CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của

"NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA VỚI QUY MÔ SẢN XUẤT, GIA CÔNG ĐÁ THẠCH ANH NHÂN TẠO, ĐÁ NHÂN TẠO, NÂNG CÔNG SUẤT TỪ 200.000 M^2/NĂM LÊN 1.000.000 M^2/NĂM VÀ CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG VỚI DIỆN TÍCH 17.317,3 M^2"

(Địa điểm: Lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước)

Bình Phước, Tháng 05 năm 2025

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của

"NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA VỚI QUY MÔ SẢN XUẤT, GIA CÔNG ĐÁ THẠCH ANH NHÂN TẠO, ĐÁ NHÂN TẠO, NÂNG CÔNG SUẤT TỪ 200.000 M²/NĂM LÊN 1.000.000 M²/NĂM VÀ CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG VỚI DIỆN TÍCH 17.317,3 M²"

(Địa điểm: Lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước)

CHỦ ĐẦU TƯ	**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA	**CÔNG TY TNHH TM DV KIẾN CON**
	Mai Thị Ánh Huyền

Bình Phước, Tháng 05 năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG 4

DANH MỤC HÌNH 7

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT 8

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 9

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ 11

1.2. TÊN CƠ SỞ 11

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ 12

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 12

1.3.2. Công nghệ sản xuất cơ sở 14

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ 18

1.4.1. Danh mục máy móc thiết bị 18

1.4.2. Nhu cầu về nguyên liệu, vật liệu sử dụng 23

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nhân công 29

1.4.4. Nhu cầu sử dụng điện 29

1.4.5. Nhu cầu sử dụng nước 30

1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ 36

1.5.1. Vị trí địa lý của cơ sở 36

1.5.2. Các hạng mục công trình của Cơ sở 39

CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 55

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG 55

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 57

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 86

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 86

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 86

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 88

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI 97

3.2.1. Giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào nhà máy 97
3.2.4. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ quá trình sản xuất thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo 99
3.3. CÔNG TRÌNH LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG115
3.3.1. Biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt.....115
3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường.....116
3.3.3. Chất thải nguy hại 118
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG.....121
3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....122
3.6.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy nổ 125
3.6.3. Biện pháp ứng phó với sự cố trong vận hành hệ thống xử lý nước thải 130
3.6.5. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó với hệ thống xử lý bụi, khí thải.....131
3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC 132
3.7.1. Tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp 132
3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP.....133
3.9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC 137
CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 138
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI 138
4.1.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục 138
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI.....142
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải 142
4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải, phương thức xả khí thải.....143
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG.....146
4.3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung 146
4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung 147
4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP VỚI CHẤT THẢI 148
4.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh 148
4.4.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên ...148
4.4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh thường xuyên 149
4.4.1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên 150
4.4.1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát 150

4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: 150
4.4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại 150
4.4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường 151
4.5. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 152
CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 154
5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 154
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 155
5.2.1. Vị trí tọa độ lấy mẫu nước thải 155
5.2.2. Kết quả phân tích nước thải 155
5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI 156
5.3.1. Kết quả quan trắc khí thải 156
CHƯƠNG 6: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 158
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI 158
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 158
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải 159
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI 162
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 162
6.2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục 163
6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM 163
CHƯƠNG 7: CAM KẾT CHỦ CƠ SỞ 164
PHỤ LỤC 166

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Công suất hoạt động và sản phẩm của Cơ sở.....13

Bảng 1.2: Danh mục các thiết bị máy móc phục vụ sản xuất của nhà máy 20

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu, vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất tại nhà máy.....24

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng lao động tại nhà máy.....29

Bảng 1.5: Lượng tiêu thụ điện hàng tháng trong năm 2024 tại Cơ sở 29

Bảng 1.6: Tổng hợp lưu lượng nước sử dụng trong tháng của Cơ sở năm 2024 30

Bảng 1.7: Tổng hợp lưu lượng nước sử dụng trong tháng của Cơ sở năm 2025 30

Bảng 1.8: Nhu cầu sử dụng nước tại nhà máy.....32

Bảng 1.9: Bảng cân bằng sử dụng nước cấp và nhu cầu xả thải hiện tại và sau khi nâng công suất 34

Bảng 1.10: Tọa độ vị trí của cơ sở.....37

Bảng 1.11. Cơ cấu sử dụng đất.....39

Bảng 1.12. Thống kê chi tiết sử dụng đất tại Lô C1- C6 (lô 3,94828 ha).....39

Bảng 1.13. Các hạng mục công trình thực tế xây dựng của tại Lô C1-C6 (lô 3,94828 ha) 41

Bảng 1.14. Thống kê chi tiết sử dụng đất Lô B5-B6-B7-B8 (lô 1,73173 ha).....43

Bảng 1.15. Thống kê giao thông nội bộ 49

Bảng 2.1. Quy hoạch sử dụng đất KCN Bắc Đồng Phú.....59

Bảng 2.2. Tóm tắt tình hình hoạt động của KCN Bắc Đồng Phú 60

Bảng 2.3. Danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN Bắc Đồng Phú.....62

Bảng 2.4. Hạng mục công trình xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.....78

Bảng 2.5. Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú 79

Bảng 2.6. Vị trí, tình trạng mẫu nước thải tại KCN Bắc Đồng Phú.....80

Bảng 2.7. Kết quả phân tích nước thải tại KCN Bắc Đồng Phú 81

Bảng 2.8. Vị trí, tình trạng mẫu nước mặt tại KCN Bắc Đồng Phú.....82

Bảng 2.9. Kết quả phân tích nước mặt tại KCN Bắc Đồng Phú 83

Bảng 2.10. Vị trí, tình trạng mẫu đất tại KCN Bắc Đồng Phú.....83

Bảng 2.11. Kết quả phân tích mẫu đất tại KCN Bắc Đồng Phú.....84

Bảng 3.1: Bảng tổng hợp các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước mưa.....86

Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật tuyến đường ống thu gom, xả thải nước thải sinh hoạt của cơ sở.....89

Bảng 3.3: Số lượng và vị trí các bể tự hoại tại cơ sở.....92

Bảng 3.4:. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sản xuất 94

Bảng 3.5: Bảng quy chuẩn kỹ thuật nước thải sau xử lý.....96

Bảng 3.6: Thống kê các nguồn phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea.....97

Bảng 3.7: Thông tin về hệ thống thu gom các nguồn phát sinh bụi, khí thải về hệ thống xử lý 99

Bảng 3.8: Thông số kỹ thuật của công trình xử lý khí thải số 01 của công ty 104

Bảng 3.9: Thông số kỹ thuật của công trình xử lý khí thải số 02 tại công ty.....105

Bảng 3.10: Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải số 03 109

Bảng 3.11: Hệ số ô nhiễm bụi phát sinh từ các công đoạn nạp liệu, phối trộn 109

Bảng 3.12: Tải lượng bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu, phối trộn 110

Bảng 3.13: Nồng độ bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu, phối trộn 110

Bảng 3.14. Thành phần của các loại hóa chất sử dụng.....111

Bảng 3.15: Nồng độ hơi VOC phát sinh 112

Bảng 3.16: Khối lượng than hoạt tính trong các hệ thống xử lý khí thải của công ty đã lắp đặt 113

Bảng 3.17: Kết quả quan trắc khí thải sau các hệ thống xử lý bụi, VOCs 115

Bảng 3.18. Thành phần, khối lượng chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh tại nhà máy.....116

Bảng 3.19. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.....118

Bảng 3.20: Các nội dung thay đổi của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea so với Giấy phép môi trường đã được cấp 133

Bảng 4.1. Giới hạn cho phép của khí thải tại Cơ sở.....144

Bảng 4.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung 146

Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (theo mức âm tương đương), dBA ..147

Bảng 4.4. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất 147

Bảng 4.5: Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.....148

Bảng 4.6: Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên 149

Bảng 4.7: Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên 150

Bảng 5.1: Kết quả phân tích nước thải tại hố ga đấu nối của công ty TNHH Công nghiệp Aurea 155

Bảng 5.2: Kết quả quan trắc khí thải sau các hệ thống xử lý bụi, VOCs.....156

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.....158

Bảng 6.2. Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu phân tích chất thải của từng công trình 160

Bảng 6.3: Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm ..163

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Một số hình ảnh sản phẩm của công ty 14
Hình 1.2: Quy trình sản xuất đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo của cơ sở.....15
Hình 1.3. Vị trí khu đất trong QH 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú – Khu B..37
Hình 1.4. Vị trí khu vực cơ sở và các đối tượng xung quanh 38
Hình 1.5. Sơ đồ Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất lô B5-B6-B7-B8.....46
Hình 1.6. Sơ đồ Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất lô C1-C6.....47
Hình 1.7. Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan Lô B5-B6-B7-B8 51
Hình 1.8. Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan Lô C1-C6 51
Hình 2.1. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.....77
Hình 3.1. Sơ đồ xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt.....91
Hình 3.2. Bể tự hoại 5 ngăn.....91
Hình 3.3: Cụm bể lắng 608 m^3.....94
Hình 3.4: Quy trình xử lý bụi, khí thải của hệ thống xử lý khí thải số 01, 02 100
Hình 3.5: Hình chiếu đứng hệ thống thu gom xử lý khí thải số 01.....101
Hình 3.6: hình chiếu bằng hệ thống thu gom và xử lý khí thải số 01 102
Hình 3.7: Hình chiếu đứng hệ thống thu gom và xử lý khí thải số 02.....103
Hình 3.8: Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải số 03 của công ty 107
Hình 3.9: Hình chiếu đứng hệ thống thu gom khí thải về HTXLKT số 03 108
Hình 3.10. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ 128

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu ôxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài Nguyên Môi Trường
BYT	: Bộ Y Tế
COD	: Nhu cầu ôxy hóa học
ĐH	: Đường huyện
GPMT	: Giấy phép môi trường
NĐ-CP	: Nghị định – chính phủ
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
QĐ	: Quyết định
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLD	: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TT-BTNMT	: Thông tư-Bộ Tài Nguyên Môi Trường
UBND	: Ủy Ban Nhân Dân
WHO	: Tổ chức Y tế Thế giới
XLNT	: Xử lý nước thải
VHTM	: Vận hành thương mại

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

Công ty TNHH Công nghiệp Aurea được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801275890, đăng ký lần đầu ngày 22/07/2022 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp và đã được Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đầu tư số 1064176146 chứng nhận lần đầu ngày 19/07/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 23/04/2025 địa chỉ tại Lô C1-C6 và Lô B5-B6-B7-B8, Khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với ngành nghề sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo và cho thuê nhà xưởng. Công ty đã thuê lại đất của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú tại hợp đồng số 66/2022/HĐ-BĐP và số 68/2022/HĐ-BĐP ngày 05/08/2022 với tổng diện tích đất sử dụng 56.800,1 m^2.

"Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, công suất 200.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2" đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp giấy phép môi trường số 130/GPMT-UBND ngày 24/10/2023. Ngay sau khi có giấy phép môi trường, chủ dự án đã tiến hành các hoạt động xây dựng nhà xưởng để thực hiện dự án. Với tiến độ cụ thể như sau:

- Từ tháng 07/2022 đến tháng 6/2024: Thực hiện các thủ tục có liên quan và tiến hành triển khai hoàn thành xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ trợ
- Từ tháng 07/2024 đến tháng 02/2025: lắp đặt máy móc thiết bị và bắt đầu sản xuất với công suất 200.000 m^2/năm.
- Từ tháng 03/2025: hoạt động chính thức với công suất 200.000 m^2/năm.

Nhận thấy nhu cầu thị trường rất lớn về các sản phẩm của công ty nên công ty sẽ nâng công suất sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2. Để thực hiện mục tiêu trên, công ty đã chủ động bổ sung thêm cụm hệ thống xử lý khí thải so với giấy phép môi trường đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp, cụ thể là tăng thêm 1 thiết bị xử lý bụi và hơi hợp chất hữu cơ phát sinh từ quá trình sản xuất.

Công ty TNHH Công nghiệp Aurea đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 23/4/2025 với mã số dự án 1064176146, theo đó Ban quản lý Khu kinh tế Bình Phước đã chứng nhận công suất sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo là 1.000.000 m^2/năm (tăng 5 lần so với công suất đăng ký ban đầu), phần nhà xưởng cho thuê tại lô B5-B6-B7-B8 Khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước hiện tại chưa triển khai xây dựng. Do vậy, công ty TNHH Công nghiệp Aurea tiến hành

lập báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường cho cơ sở "*Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, nâng công suất từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2*"

Căn cứ vào mục b, Khoản 3, Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường số 72 thì cơ sở có thay đổi về công suất (nâng công suất từ 200.000 sản phẩm/năm lên 1.000.000 sản phẩm/năm) và một số thay đổi khác (bổ sung thêm 1 hệ thống xử lý khí thải) so với giấy phép môi trường đã được cấp nên Cơ sở thuộc đối tượng phải lập lại giấy phép môi trường.

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường không quy định việc thay đổi thẩm quyền cấp đối với trường hợp cấp lại giấy phép môi trường khi dự án đầu tư theo các tiêu chí về môi trường. Do vậy, các giấy phép môi trường đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu thuộc đối tượng cấp lại theo quy định này thì thẩm quyền cấp lại giấy phép môi trường thuộc UBND cấp tỉnh. Cơ sở "Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, công suất 200.000 m^3/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2" đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp giấy phép môi trường của "Nhà máy của công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, nâng công suất từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2" thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của Cơ sở được Công ty TNHH Công nghiệp Aurea phối hợp với Công ty TNHH TM-DV Kiến Con thực hiện theo Phụ lục X Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

- Tên Chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

– Địa chỉ trụ sở chính: Lô C1-C6 và B5-B6-B7-B8 khu B, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước Người đại diện theo pháp luật của Cơ sở.

– Người đại diện theo pháp luật: LI XIAO HU Chức vụ: Giám đốc

– Hộ chiếu số: E65090688 Ngày cấp: 25/12/2015 Nơi cấp: Cục Quản lý Xuất nhập cảnh, Bộ Công an Trung Quốc.

– Điện thoại: 0335451889 ; Email: tiger@fasastone.com

– Giấy phép đăng ký kinh doanh số 3801275890 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 22 tháng 07 năm 2022

– Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1064176146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2022, chứng nhận thay đổi lần 2 ngày 23/4/2025.

1.2. TÊN CƠ SỞ

- Tên cơ sở: "NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA VỚI QUY MÔ SẢN XUẤT, GIA CÔNG ĐÁ THẠCH ANH NHÂN TẠO, ĐÁ NHÂN TẠO, NÂNG CÔNG SUẤT TỪ 200.000 M^2/NĂM LÊN 1.000.000 M^2/NĂM VÀ CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG VỚI DIỆN TÍCH 17.317,3 M^2"

– Địa điểm Cơ sở: Lô C1-C6 và B5-B6-B7-B8 khu B, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

– Giấy phép xây dựng số 19/GPXD ngày 19/12/2023 do Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 19/12/2023.

– Giấy phép môi trường số 130/GPMT-UBND ngày 24/10/2023 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho dự án *"Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, công suất 200.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2"*

- Quy mô của Cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở có tổng vốn đầu tư là 364.805.980.000 đồng thuộc nhóm B theo Khoản 3, Điều 9, Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

+ Quy mô của Cơ sở: sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, công suất 1.000.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2

+ Diện tích sử dụng: 56.800,1 m^2.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: Theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định 05/2025/NĐ-CP thì Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh: sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, công suất 1.000.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2.

- Phân nhóm dự án đầu tư: Nhóm III.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Cơ sở sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo của công ty TNHH Công nghiệp Aurea đã bắt đầu hoạt động từ tháng 07/2024. Trong năm 2024 (từ tháng 07/2024 đến hết tháng 12/2024) công suất sản xuất các sản phẩm đạt được là 121.549 m^2/năm. Hiện tại khu nhà xưởng cho thuê tại lô B5-B6-B7-B8, Khu B, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước chưa triển khai xây dựng. Trong giai đoạn tiếp theo, công ty sẽ triển khai nâng công suất sản xuất các sản phẩm đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm và tiếp tục thực hiện các hoạt động như đã đăng ký trong giấy phép môi trường số 130/GPMT-UBND ngày 24/10/2023 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp. Cụ thể như sau:

Bảng 1.1. Công suất hoạt động và sản phẩm của Cơ sở

STT	Tên sản phẩm	Công suất/Quy mô (m^2/năm)			Khối lượng riêng	Tổng khối lượng (tấn/năm)		
		GPMT đã được cấp năm 2023	Năm 2024 (từ tháng 7/2024 đến 12/2024)	Nâng công suất /Xin cấp lại GPMT		GPMT đã được cấp năm 2023	Năm 2024 (từ tháng 7/2024 đến 12/2024)	Nâng công suất /Xin cấp lại GPMT
1	Đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo	200.000	121.549	1.000.000	46 kg/m^2	9.200	5.730	46.000
2	Cho thuê nhà xưởng	Diện tích cho thuê: 17.317,3 m^2 Ngành nghề thu hút: Phù hợp với ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào KCN Bắc Đồng Phú						

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, năm 2025)

Một số hình ảnh sản phẩm của công ty:



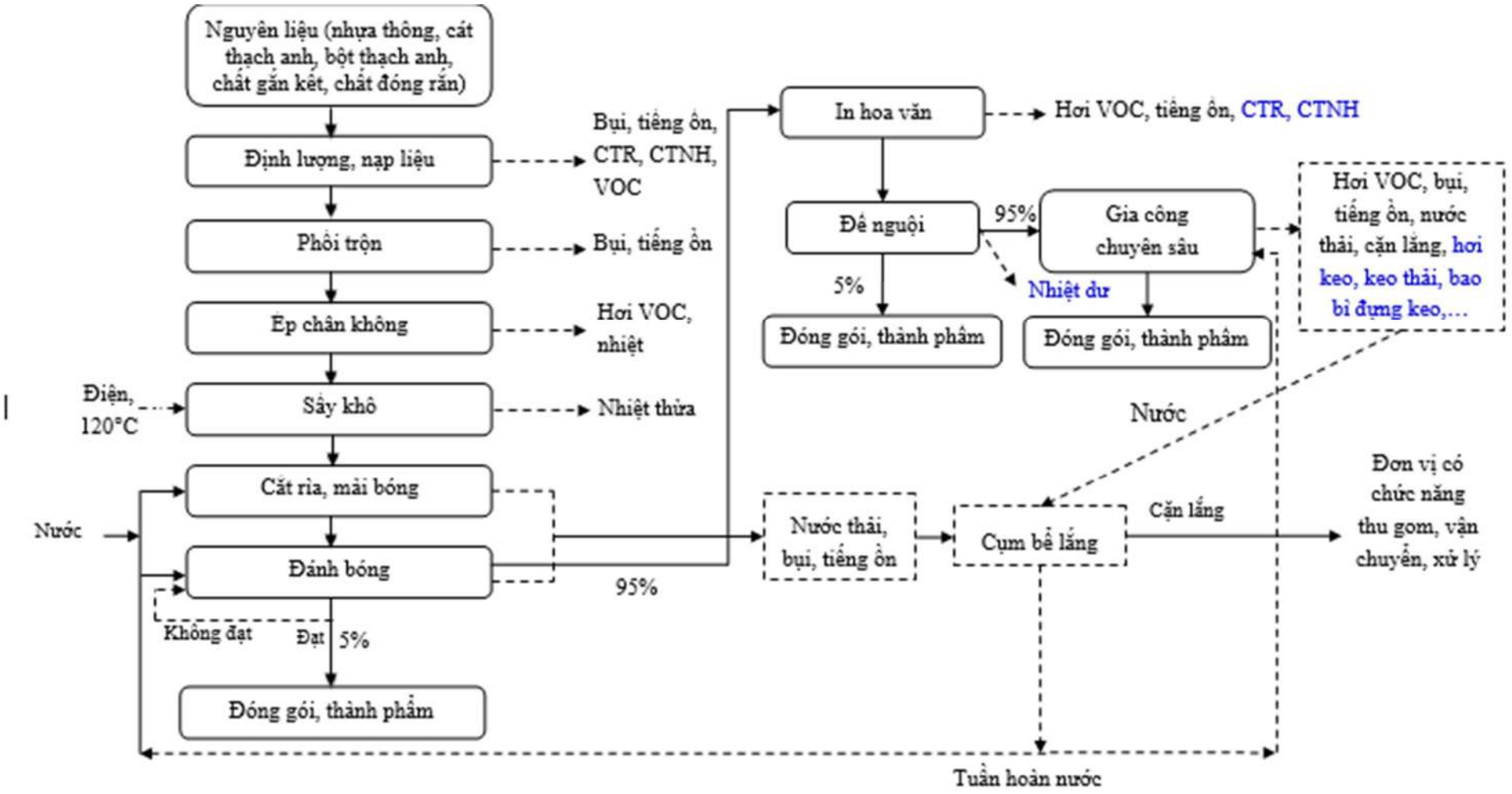


Đá thạch anh nhân tạo **Đá nhân tạo**

Hình 1.1. Một số hình ảnh sản phẩm của công ty

1.3.2. Công nghệ sản xuất cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là đá thạch anh nhân tạo và đá nhân tạo, so với quy trình sản xuất đã đăng ký trong Giấy phép môi trường năm 2023 thì hiện tại và sau khi nâng công suất từ 200.000 m^2/năm và 1.000.000 m^2/năm thì quy trình sản xuất sản phẩm của nhà máy không thay đổi, cụ thể như sau:



Hình 1.2: Quy trình sản xuất đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo của cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu

Nguyên liệu chính để sản xuất tại dự án là nhựa thông, cát thạch anh, bột thạch anh, phụ gia (bao gồm các chất gắn kết (3-methacryloxy propyltrimethoxysilane) và chất đóng rắn (Di - tertbutyl peroxide 98%) được mua về cơ sở dưới dạng bán thành phẩm. Nguyên liệu được vận chuyển bằng xe tải, nhập kho bằng xe nâng và lưu chứa trong kho nguyên liệu.

Định lượng, nạp liệu

Đối với các loại nguyên liệu thể rắn, dạng bột như cát thạch anh, bột thạch anh được đóng gói bao có trọng lượng 1000 kg.

Tại đây, các bao chứa sẽ được công nhân thao tác sử dụng cẩu trục di chuyển các bao chứa và tiến hành nạp liệu tự động bằng các vít tải vào phễu chứa liệu. Sau khi nạp liệu xong, nguyên liệu trong các bồn chứa này sẽ được cân định lượng tự động theo tỷ lệ nhất định và bơm tự động dẫn theo đường ống nhờ dẫn truyền của các xích tải đưa lên bồn phối trộn.

Đối với các loại nguyên liệu thể lỏng là: chất tạo đông, nhựa thông và chất kết dính được lưu chứa trong các thùng chứa 50 lít. Công ty sẽ sử dụng bơm tự động bơm qua hệ thống cân tự động theo tỷ lệ nhất định và đưa vào bồn phối trộn.

Tùy theo chủng loại, màu sắc, vân đá mà công ty sẽ tính toán công thức phối nguyên liệu với các hàm lượng khác nhau.

Phối trộn

Sau khi nguyên liệu đã nạp xong vào máy phối trộn. Công nhân sẽ cho máy hoạt động. Công đoạn phối trộn này được thực hiện tự động, kín và diễn ra trong khoảng 2 - 5 phút.

Ép chân không

Hỗn hợp nguyên liệu sau khi trộn sẽ được chuyển sang công đoạn ép chân không với kích thước khuôn không vượt quá 1,6m × 3,2m. Quá trình này thực hiện trong môi trường chân không để tránh không khí lọt vào giữa bề mặt đá. Trong môi trường chân không, quá trình rung ép được thực hiện trong hệ thống kín với nhiệt độ 80°C ép trong vòng 1 – 2 phút.

Sấy khô

Sau đó sản phẩm được đưa vào lò sấy kín ở nhiệt độ 90°C -110°C, trong vòng 2h sử dụng bằng điện năng để thúc đẩy phản ứng hóa học, đẩy nhanh quá trình đóng rắn một cách hiệu quả mà không bị biến dạng; đồng thời giúp cho màu sắc của sản phẩm đá nhân tạo, đá thạch anh nhân tạo trở nên đều hơn. Thiết bị được trang bị bảo ôn, giúp không thất thoát nhiệt ra môi trường, tiết kiệm điện năng sử dụng để gia nhiệt.

Sản phẩm sau khi được sấy khô được xem là tấm đá bán thành phẩm và được chuyển sang công đoạn tiếp theo.

Cắt rìa, mài bóng

Công đoạn tiếp theo, các tấm đá bán thành phẩm được đưa qua máy mài bóng–cắt rìa để cắt 2 bên viền ngoài khoảng 2-3cm trong vòng 3-5 phút. Tại đây khi dao cắt trong máy chạm vào tấm đá và tiến hành cắt thì cùng lúc đó nước cũng được phun ra, do đó bụi đá sẽ theo dòng nước chảy vào hệ thống mương thu nước bên dưới nhà xưởng. Nước chứa bụi đá sẽ được dẫn về hệ thống gồm các cụm bể lắng với thể tích 608 m^3 để lắng cặn và tuần hoàn tái sử dụng. Định kì, công nhân sẽ tiến hành vớt cặn lắng.

Sau khi cắt rìa, mài bóng các tấm đá bán thành phẩm sẽ được thiết lập độ dày tùy theo yêu cầu của khách hàng.

Đánh bóng

Sau khi cắt rìa, mài bóng, các tấm đá bán thành phẩm được đưa qua hệ thống đánh bóng tự động cho đến khi tấm đá thạch anh đạt được đúng độ bóng theo yêu cầu. Công đoạn này được công nhân xử lý tỉ mỉ bằng máy đánh bóng, đầu đánh bóng là các bánh nhám, thành phẩm sẽ sáng và bóng.

Cấu tạo của máy đánh bóng: đầu của các bánh nhám được bố trí phía bên trên để đánh bóng sản phẩm. Tại đây, khi thực hiện đánh bóng thì bụi đá sẽ được giữ lại bằng màng phun nước và chảy vào hệ thống mương thu nước được đầu tư ở phía dưới. Nước chứa bụi đá sẽ được dẫn về hệ thống gồm các cụm bể lắng với thể tích 608 m^3 để lắng cặn. Lượng nước này được tuần hoàn tái sử dụng. Định kì, công nhân sẽ tiến hành vớt cặn lắng.

Sau khi đánh bóng, sản phẩm sẽ được kiểm tra chất lượng. Sản phẩm nào đạt yêu cầu sẽ được chuyển sang công đoạn đóng gói. Sản phẩm lỗi, không đạt yêu cầu sẽ được đưa trở lại công đoạn đánh bóng để sửa chữa lỗi.

Đóng gói, thành phẩm

Sản phẩm sau khi hoàn thiện 5% sẽ được chuyển sang công đoạn kiểm tra đóng gói, lưu kho và xuất bán cho khách hàng.

In hoa văn

Tùy vào nhu cầu của khách hàng, khoảng 95% bán thành phẩm sau công đoạn đánh bóng được đưa qua công đoạn in hoa văn. Công đoạn in sử dụng kỹ thuật in chuyển nhiệt. Dự án sử dụng mực đen có thành phần 1-20% thuốc màu phân tán: 1-2% chất hoạt động bề mặt; 20-50% glycerin và nước khử ion. Công đoạn này phát sinh hơi VOC, tiếng ồn, các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại như mực in thải, cặn mực in, thùng đựng mực in,……

Để nguội

Sau công đoạn in, các bán thành phẩm được để nguội tự nhiên trước khi đóng gói, thành phẩm. Công đoạn này có phát sinh nhiệt dư.

Gia công chuyên sâu

Khoảng 95% sản phẩm sau in được đưa qua công đoạn gia công chuyên sâu (cắt, khoan lỗ, ghép, đánh bóng,....)

Các tấm đã sẽ được cắt theo quy cách đã được thiết kế và cắt vát 45 độ. Công ty sử dụng hệ thống gia công chuyên sâu (CNC) để đạt độ chính xác cao.

Dự án sử dụng keo dán tert - butyl peroxy - 2-etylhexanoat để ghép các tấm đã gia công lại với nhau và sau đó sử dụng máy đánh bóng và đĩa mài để đánh bóng, tinh chỉnh các vị trí ghép nối nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và độ chính xác của vị trí nối.

Các công đoạn cắt rìa, mài bóng, đánh bóng, gia công chuyên sâu có sử dụng nước để hấp thu lượng bụi đá phát sinh. Lượng nước chứa bụi đá sẽ chảy vào hệ thống mương nước được đầu tư ở phía dưới và được thu gom dẫn về cụm bể lắng với tổng thể tích 608 m^3 để lắng cặn và tuần hoàn tái sử dụng, cặn lắng định kỳ sẽ được thu gom xử lý.

Sản phẩm sau khi đánh bóng được đóng gói và nhập kho.

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

1.4.1. Danh mục máy móc thiết bị

Công ty TNHH Công nghiệp Aurea bắt đầu triển khai sản xuất đá thạch anh, đá nhận tạo tại địa điểm lô C1-C6, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước từ tháng 7/2024. Riêng phần nhà xưởng cho thuê tại lô B5-B6-B7-B8, khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước thì hiện tại chưa triển khai xây dựng. Trong giai đoạn tiếp theo, công ty sẽ triển khai nâng công suất sản xuất đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm và tiếp tục thực hiện các hạng mục xây dựng khu nhà xưởng cho thuê như đã được cấp trong Giấy phép môi trường số 130/GPMT-UBND ngày 24/10/2023 do UBND tỉnh Bình Phước cấp.

Để phục vụ cho việc nâng công suất từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm từ năm 2025 nên danh mục và số lượng máy móc phục vụ cho sản xuất công ty sẽ bổ sung thêm, số lượng và chủng loại có thay đổi so với GPMT đã được cấp. Như vậy, danh mục máy móc phục vụ hoạt động sản xuất hiện tại và tăng thêm như sau:

Bảng 1.2: Danh mục các thiết bị máy móc phục vụ sản xuất của nhà máy

TT	Tên máy móc thiết bị	Hiện trạng	Công suất sản xuất	Công suất điện (kWh)	Số lượng (cái)		
					Theo hồ sơ được duyệt	Theo thực tế lắp đặt	Sau khi nâng công suất/ cấp lại GPMT
I. Máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất							
1	Thiết bị định lượng	Mới 98%	2 tấn/h	5	03	02	02
2	Hệ thống lưu trữ và phối trộn nguyên liệu tự động	Mới 98%	2 tấn/h	25	02	01	01
3	Hệ thống nhào trộn nguyên liệu	Mới 98%	1,5 tấn/h	150	04	03	03
4	Hệ thống ép nguyên liệu	Mới 98%	1,5 tấn/h	150	04	03	03
5	Hệ thống sấy	Mới 98%	1,5 tấn/h	150	04	03	03

6	Hệ thống định lượng độ dày, cắt rìa, mài bóng	Mới 98%	2 tấn/h	1.700	02	02	02
7	Hệ thống đánh bóng	Mới 98%			02	06	06
8	Máy nén khí	Mới 98%	-	55	02	03	03
9	Hệ thống chuyền in chuyển nhiệt	Mới 98%	0,8 tấn/h	150	05	06	06
10	Hệ thống gia công chuyên sâu	Mới 98%	4 tấn/h	100	01	01	01
11	Máy trộn liệu	Mới 100%	-	-	0	01	01
12	Máy trộn liệu đa màu	Mới 100%	-	-	0	02	02
13	Máy lựa chọn nguyên liệu	Mới 100%	-	-	0	01	01
14	Hệ thống tự động phối liệu/ hệ thống tự động chuẩn bị liệu	Mới 100%	-	-	0	03	03

II. Thiết bị phụ trợ							
1	Cẩu trục	Mới 98%	5 tấn/h	12 kW	02	23	23
2	Xe nâng	Mới 98%	1,5 tấn/h	13 kW	05	05	05
3	Xe cẩu đá	Mới 98%	140 tấn/h	100 kW	03	21	23
III. Thiết bị xử lý môi trường							
1	HTXL bụi và HTXL hơi VOC	Mới 98%	-	-	01	02	02
2	Cụm HTXL khí thải 2: HTXL hơi VOC	Mới 98%	-	-	01	01	01
3	Máy ép bùn của cụm bể lắng 608 m^3	Mới 98%	2HP	-	01	01	01

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, năm 2025)

1.4.2. Nhu cầu về nguyên liệu, vật liệu sử dụng

Hiện tại, công suất sản xuất các sản phẩm đá thạch anh nhân tạo và đá nhân tạo của công ty từ tháng 7/2024 đến hết tháng 12/2024 (6 tháng năm 2024) là 121.549 m^2/năm (đạt gần 61% so với công suất đăng ký ban đầu là 200.000 m^2/năm).

Công ty sẽ nâng công suất sản xuất đá thạch anh nhân tạo và đá nhân tạo từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm. Do vậy, khối lượng nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất hiện tại và sau khi nâng công suất được trình bày như sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu, vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất tại nhà máy

TT	Tên nguyên liệu	Trạng thái	Quy cách đóng gói	Thành phần	Tính chất	Nguồn gốc	Khối lượng (tấn/năm)		
							Theo GPMT đã được duyệt năm 2023	Từ tháng 7/2024 đến hết 12/2024 (6 tháng)	Nâng công suất/xin cấp lại GPMT
1	Cát thạch anh	Rắn	Bao 1000kg	Thành phần gồm: Al_2O_3: 0,06%; SiO_2: 99,65%; Fe_2O_3: 0,014%; CaO: 0,03%; MgO: 0,013%; K_2O: 0,015%; Na_2O < 0,01%; TiO_2 < 0,01%	+ Màu Trắng + Không mùi. + Không hòa tan trong nước.	Việt Nam	5.712	3.484	28.560
2	Bột thạch anh	Bột		Thành phần gồm: Al_2O_3: 0,06%; SiO_2: 99,65%; Fe_2O_3: 0,014%; CaO: 0,03%; MgO: 0,013%; K_2O: 0,015%; Na_2O < 0,01%; TiO_2 < 0,01%			4.000	2.440	20.000
3	Nhựa thông	Lỏng	Thùng 50 lít	70% nhựa polyester không bão hòa và 30% styrene	+ Không mùi + Không hòa tan trong nước		1.428	871	7.140

4	Chất gắn kết (3-(methacryl oxy propyltrim ethoxysilan e)	Lỏng		+Methacryloxypropyltrimethoxysilane: > 95%. + Chất ức chế: < 0,05%.	+ Khối lượng phân tử: 248,35 g/mol. + Màu sắc: Rơm rạ + Tốc độ bay hơi tương đối (butyl axetat = 1) <1 + Độ nóng chảy: - 48°C + Điểm sôi: 78 - 81°C + Điểm sáng: 108°C + Không tan trong nước.	Trung Quốc	7,0	4,27	35,0
5	Chất đóng rắn (Di - tertbutyl peroxide 98%)	Lỏng		Di – tertbutyl peroxide 98% CTPT: $C_8H_{18}O_2$ 98%	+ Màu vàng nhạt. + Điểm nóng chảy: -40°C + Điểm chớp cháy: 12°C. + Điểm sôi (°C): 111. +Mật độ hơi tương đối		7,0	4,27	35,0

					(Không khí = 1): 5 + Không hòa tan trong nước.				
6	Mực in	Lỏng	Thùng 5 lít	Thành phần gồm: + Thuốc màu phân tán: 1-20% + Chất hoạt động bề mặt: 1-2% + Chất phân tán: 1-10% + Glycerin: 20-50% + Nước khử ion	+ Chất lỏng, không tan trong nước + Điểm nóng chảy >93°C + Điểm sôi > 200°F	Trung Quốc	0,5	0,305	2,5
7	Keo dán (Tert-butyl peroxy-2-etylhexanoat)	Lỏng	Thùng 30kg	Thành phần gồm: + Tert-butyl + 2-etylperoxyhexanoat + Tert-butyl hydroperoxide	+ Chất lỏng trong suốt + Không màu + Điểm nóng chảy: Không có thông tin sẵn		0,3	0,183	1,5
8	Bánh nhám mài bóng	Rắn	Thùng	-	-	Việt Nam	0,95	0,58	4,75
9	Bao bì carton đóng gói,…	Rắn	-	-	-		1,5	0,91	7,5
10	Pallet gỗ	Rắn	-	-	-		1,0	0,6	5,0
11	Than hoạt	Rắn	Tấm	+ Dạng hình trụ, đường			2,53	5,076	5,076

	tính			kính hạt = 4-6 mm. + Số lớp vật liệu: 2 lớp. + Độ dày lớp than: 0,3 m + Khối lượng riêng đổ đống của than: 700 kg/m^3.	-				
12	Hóa chất khử trùng (Clorine)	Rắn	Thùng 45kg	$Ca(ClO)_2/Ca(Ocl)_2$ Dạng bột màu trắng hay ánh xám.	+ Hàm lượng: 70% + Hình thái: Dạng hạt (bột trắng đục), mùi sốc	Việt Nam	0,54	0,33	2,7
13	Dầu DO	Lỏng	Thùng	Thành phần: Hỗn hợp hydrocarbon	+ Màu vàng nhạt; mùi nhẹ; + Điểm sôi từ 160- 400^{0}C + Nhiệt độ tự cháy: 260^{0}C + Điểm nóng chảy: 6^{0}C + DO không gây mòn cho các thiết bị + DO Có tính dễ cháy	Việt Nam	4,98	3,03	24,9

14	Dầu bôi trơn	Lỏng	Thùng	-	- Dầu gốc và phụ gia ức chế mài mòn. - Dầu bôi trơn tạo thành một màng dầu mỏng ở các bề mặt tiếp xúc, làm giảm ma sát, chống mài mòn, giảm tổn thất công suất cho máy.	Việt Nam	0,5	0,305	1,5
TỔNG							**11.166,8**	6.814,9	**52.825,5**

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, năm 2025)

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nhân công

Công nhân viên làm việc 8 tiếng/ngày (bao gồm cả tăng ca), 300 ngày/năm và hưởng các chế độ theo Luật lao động của Việt Nam. Nhu cầu lao động làm việc tại nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng lao động tại nhà máy

STT	Nhu cầu lao động	Số lượng (người)		
		Theo GPMT đã được duyệt năm 2023	Năm 2024/thực tế	Sau khi nâng công suất/xin cấp lại GPMT
1	Nhân viên văn phòng + quản lý	15	15	20
2	Công nhân	525	385	780
Tổng		**540**	**400**	**800**

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, 2025)

1.4.4. Nhu cầu sử dụng điện

✓ *Nhu cầu sử dụng điện hiện tại*

Căn cứ vào hóa đơn sử dụng điện thực tế trong năm 2024 thì nhu cầu sử dụng điện các tháng như sau:

Bảng 1.5: Lượng tiêu thụ điện hàng tháng trong năm 2024 tại Cơ sở

STT	Tháng	Nhu cầu sử dụng điện (KWh)
		2024
1	07	864.700
2	08	854.600
3	09	792.200
4	10	899.000
5	11	698.600
6	12	905.400

Trung bình tháng	**835.750**

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea)

Nguồn điện nhà máy sử dụng được lấy từ mạng lưới cung cấp điện quốc gia thông qua mạng lưới cung cấp điện của Công ty cổ phần Điện lực Công nghiệp Miền Nam, trong, từ tháng 07 năm 2024 lượng điện tiêu thụ tại nhà máy trung bình 835.750 KWh/tháng.

✓ *Nhu cầu sử dụng điện sau khi nâng công suất*

Sau khi nâng công suất sản xuất các sản phẩm đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm, dựa vào lượng điện sử dụng hiện tại và số lượng máy móc tăng thêm khi nâng công suất thì ước tính nhu cầu sử dụng điện sau khi nâng công suất khoảng 1.900.000 Kwh/tháng.

1.4.5. Nhu cầu sử dụng nước

Hóa đơn tiền nước sử dụng thực tế trong năm 2024 (từ tháng 07/2024 đến 12/2024) và các tháng đầu năm 2025 như sau:

Bảng 1.6: Tổng hợp lưu lượng nước sử dụng trong tháng của Cơ sở năm 2024

STT	Tháng	Nhu cầu sử dụng (m^3/tháng)
		Năm 2024
1	07	4.502
2	08	4.028
3	09	5.095
4	10	5.454
5	11	6.202
6	12	3.718
Trung bình tháng		**4.833 m^3/tháng**

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea)

Bảng 1.7: Tổng hợp lưu lượng nước sử dụng trong tháng của Cơ sở năm 2025

STT	Tháng	Nhu cầu sử dụng (m^3/tháng)
		Năm 2025
1	01	3.894

2	02	4.930
3	03	4.321
4	04	4.045
Trung bình tháng		**4.297,5 m^3/tháng**

Nguồn cung cấp nước cho hoạt động tại nhà máy là nguồn nước cấp của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước. Các nhu cầu sử dụng nước tại nhà máy gồm: sinh hoạt vệ sinh của công nhân, sản xuất, tưới cây, bể PCCC,… Cụ thể từng nhu cầu hiện tại và sau khi nâng công suất tối đa như sau:

Bảng 1.8: Nhu cầu sử dụng nước tại nhà máy

STT	Mục đích sử dụng nước	Định mức sử dụng	Quy mô		Lượng nước sử dụng (m^3/ngày)		Ghi chú
			Hiện tại	Sau khi nâng công suất/ Xin cấp lại GPMT	Hiện tại	Sau khi nâng công suất/ Xin cấp lại GPMT	
I	**Hoạt động sản xuất đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo**						
1	Nước sinh hoạt công nhân	80 lít/người/ngày	400	800	32	64	Thải bỏ hằng ngày (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 5 ngăn kết hợp khử trùng)
2	Nước cấp cho công đoạn cắt rìa, mài bóng	2,0 m^3/máy	02 máy	02 máy	4,0	4,0	Tuần hoàn tái sử dụng
3	Nước cấp cho công đoạn đánh bóng		06 máy	06 máy	12,0	12,0	
4	Nước cấp cho công đoạn gia công chuyên sâu		01 máy	01 máy	2,0	2,0	
5	Nước cấp bổ sung hao hụt cho các công đoạn cắt rìa, mài	-	-	-	1,0	-	Bổ sung hao hụt do bay hơi

	bóng; đánh bóng và gia công chuyên sâu						
6	Nước cấp cho tưới cây	3,0 lít/m^2	7.816,51 m^2		23,5	23,5	-
Tổng I					**74,5**	**106,5**	**-**
II	**Hoạt động cho thuê nhà xưởng**						
1	Nước sinh hoạt công nhân	80 lít/người/ngày	0	200	0	16	Thải bỏ hằng ngày (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 5 ngăn kết hợp khử trùng)
2	Nước cấp cho tưới cây	3,0 lít/m^2	0	3.605,45 m^2	0	10,8	-
Tổng II						**26,8**	
Tổng cộng (I+II)					**74,5**	**133,3**	

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, 2025)

Như vậy, theo bảng tính ở trên thì với công suất sản xuất hiện tại thì nhu cầu sử dụng nước khoảng 74,5 m^3/ngày, sau khi nâng công suất từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm và khu nhà xưởng cho thuê đi vào hoạt động thì tổng nhu cầu sử dụng nước của nhà máy là 133.3 m^3/ngày.

Ngoài nhu cầu sử dụng nước ở trên, công ty còn có một bể nước khoảng 450 m^3 dự phòng cho hoạt động PCCC.

Cân bằng sử dụng nước cấp và nước thải như sau:

Bảng 1.9: Bảng cân bằng sử dụng nước cấp và nhu cầu xả thải hiện tại và sau khi nâng công suất

TT	Nước dùng cho mục đích	Tổng lượng nước vào		Tổng lượng nước thải ra		Tần suất thải	Phương án thu gom nước thải
		Hiện tại	Sau khi nâng công suất/xin cấp lại GPMT	Hiện tại	Sau khi nâng công suất/xin cấp lại GPMT		
I	**Hoạt động sản xuất đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo (Lô C1-C6)**						
1	Sinh hoạt công nhân	32 m^3/ngày	64 m^3/ngày	32 m^3/ngày	64 m^3/ngày	Thải bỏ hằng ngày	Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 5 ngăn (kết hợp khử trùng) → đấu nối vào cống thoát nước thải của KCN
2	Nước hấp thụ bụi từ công đoạn cắt rìa, mài bóng	4 m^3/ngày	4 m^3/ngày	4 m^3/ngày	4 m^3/ngày	Không thải	Nước hấp thụ bụi từ quá trình sản xuất → cụm bể lắng 608 m^3→ tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ vớt bùn chuyển giao xử lý.
3	Nước hấp thụ bụi từ công đoạn đánh bóng	12 m^3/ngày	12 m^3/ngày	12 m^3/ngày	12 m^3/ngày		
4	Nước hấp thụ bụi từ công đoạn gia công chuyên sâu	2 m^3/ngày	2 m^3/ngày	2 m^3/ngày	2 m^3/ngày		
	TỔNG I	**50**	**82**	**50**	**64**	**-**	**-**
II	**Hoạt động cho thuê nhà xưởng (Lô B5-B6-B7-B8)**						
1	Nước thải sinh hoạt	0	16 m^3/ngày	0	16 m^3/ngày	Thải bỏ hằng ngày	Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 5 ngăn (kết hợp khử

							trùng) → đấu nối vào cống thoát nước thải của KCN
	TỔNG II	**0**	**16,0**	**0**	**16,0**	-	-
	TỔNG I+ II	**50**	**98**	**50**	**80**		

Như vậy, mỗi ngày lượng nước thải thải ra từ hoạt động hiện tại của Cơ sở là khoảng 50 m^3/ngày, sau khi nâng công suất và đi vào hoạt động ổn định thì lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở là khoảng 80 m^3/ngày.

1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

1.5.1. Vị trí địa lý của cơ sở

"Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, công suất 1.000.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2" được thực hiện tại Lô C1-C6 và Lô B5-B6-B7-B8, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú – Khu B, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- **Vị trí lô B5-B6-B7-B8: 17.317,30 m^2 (1,73173 ha)**

+ Phía Đông: giáp đường D4B của Khu công nghiệp;

+ Phía Tây: giáp đất cây xanh cách ly của Khu công nghiệp;

+ Phía Nam: giáp đường N1B của Khu công nghiệp;

+ Phía Bắc: giáp đất cây xanh của Khu công nghiệp;

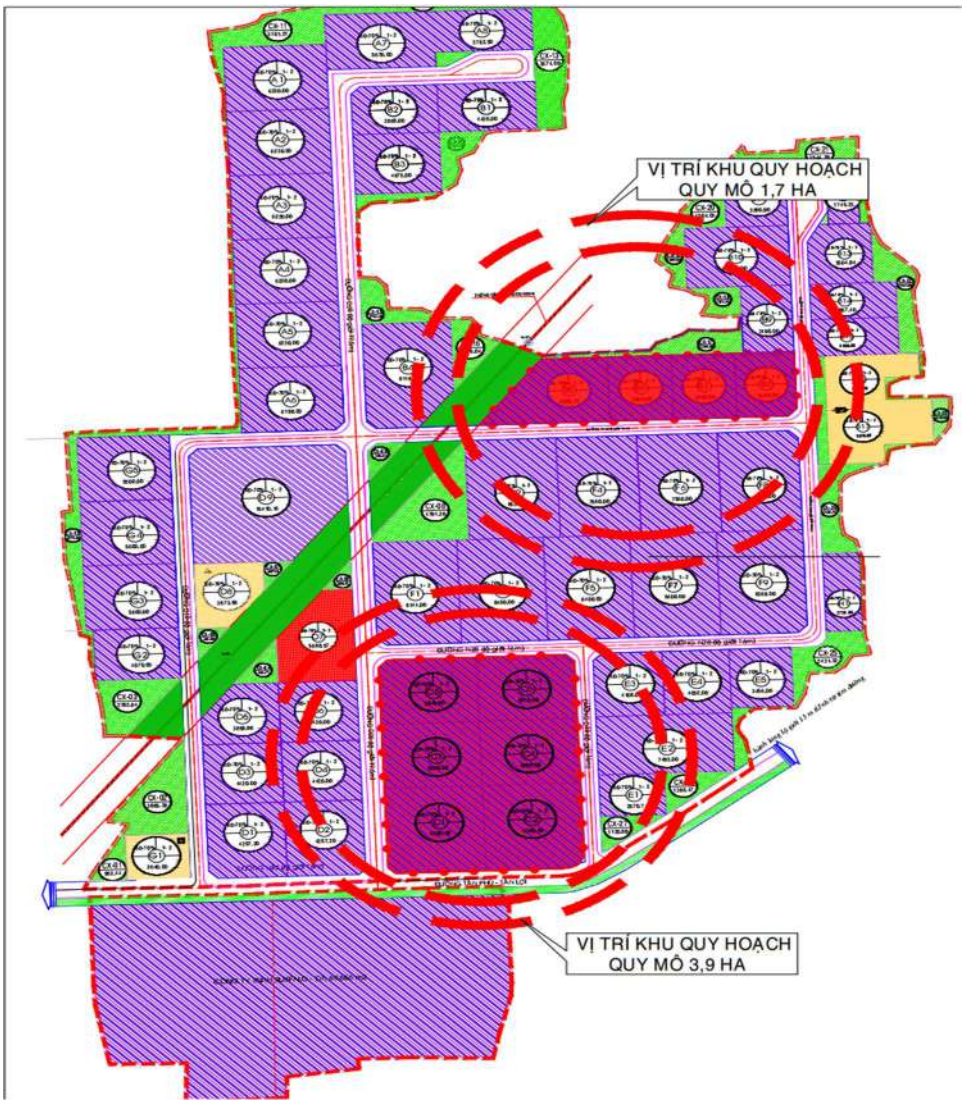
- **Vị trí lô C1-C6: 39.482,80 m^2 (3,94828 ha)**

+ Phía Đông: giáp đường D3B của Khu công nghiệp;

+ Phía Tây: giáp đường D2B của Khu công nghiệp;

+ Phía Nam: giáp đường Tân Phú – Tân Lợi;

+ Phía Bắc: giáp đường N2B của Khu công nghiệp;



Hình 1.2. Vị trí khu đất trong QH 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú – Khu B

Tọa độ địa lý của Cơ sở theo hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến 106°15' như sau:

Bảng 1.10: Tọa độ vị trí của cơ sở

Điểm giới hạn	Tọa độ (VN2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến 106°15')	
	X(m)	Y(m)
LÔ C1-C6		
1	1268071,87	569517,09
2	1268077,16	569687,07
3	1267829,86	569531,41

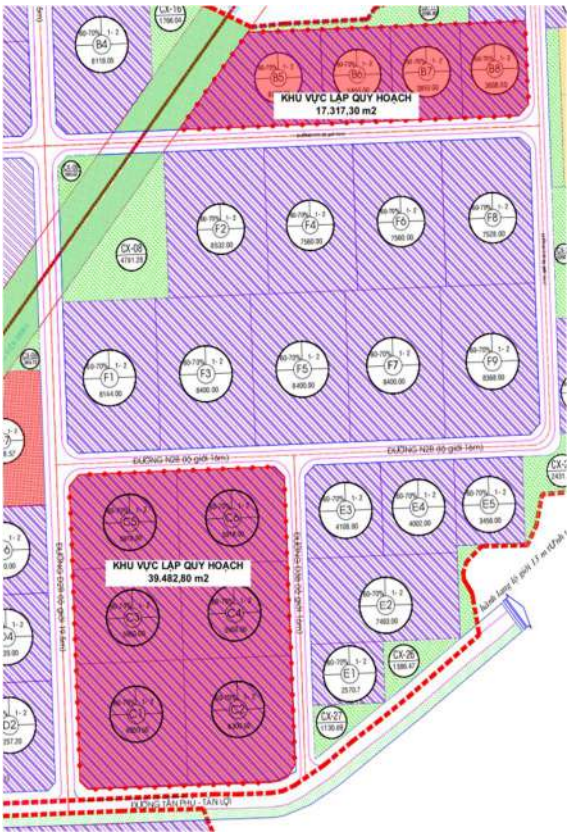
4	1267835,88	5699683,40
5	1267948,60	569694,54
LÔ B5-B6-B7-B8		
1	1268398,10	569658,36
2	1268326,00	569604,01
3	1268406,57	569877,50
4	1268344,62	569879,87
5	1268336,31	569872,18

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, năm 2025)

Các đối tượng xung quanh khu vực có thể bị tác động bởi Cơ sở:



Vị trí khu đất trên google maps



Vị trí khu đất trong mối liên hệ trực tiếp

Hình 1.3. Vị trí khu vực cơ sở và các đối tượng xung quanh

Nhà máy nằm trong KCN Bắc Đồng Phú nằm trong địa bàn thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước có vị trí như sau:

- Cách Siêu thị Co.op Mart Đồng Phú khoảng 1,2 km;

- Cách Đường ĐT741 khoảng 0,8 km;
- Cách UBND thị trấn Tân Phú khoảng 2,6 km;
- Cách UBND huyện Tân Phú khoảng 3,0 km;

1.5.2. Các hạng mục công trình của Cơ sở

❖ ***Các hạng mục công trình chính:***

"Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, nâng công suất từ 200.000m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2" được thực hiện tại Lô C1-C6 và Lô B5-B6-B7-B8, Khu B, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 946704 và số DH 946706 ngày 07/09/2022 với tổng diện tích 56.800,1 m^2, trong đó diện tích cây xanh là 11.421,96 m^2 chiếm 20,11% tổng diện tích khu đất quy hoạch.

Bảng 1.11. Cơ cấu sử dụng đất

STT	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình chính	35.787,86	63,01
2	Đất công trình phụ trợ kỹ thuật	622,90	1,10
3	Đất cây xanh	11.421,96	20,11
4	Đất giao thông - sân bãi	8.967,38	15,79
TỔNG		**56.800,10**	**56.800,10**

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, năm 2025)

a. <u>Tại lô C1-C6</u>

Cơ sở đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Dương phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 theo quyết định số 54/QĐ-BQL ngày 09/6/2023. Thống kê chi tiết sử dụng đất tại lô C1-C6 theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại như sau:

Bảng 1.12. Thống kê chi tiết sử dụng đất tại Lô C1- C6 (lô 3,94828 ha)

STT	Chức năng	Diện Tích (m^2)	Tầng cao XD	Chiều cao XD	Diện tích sàn	Tỷ lệ (%)

			tối đa (tầng)	tối đa (m)	tối đa (m^2)	
I	**ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CHÍNH**	**25.917,93**	**4,0**	**19,8**	**27.530,5**	**69,73**
1	Nhà xưởng 02	17.277,20	1	19,80	17.277,2	43,76
2	Nhà xưởng 03	8.087,20	1	19,80	8.087,2	20,48
3	Nhà văn phòng 02	537,53	4	16,00	2.150,1	5,45
4	Nhà bảo vệ 03	16,00	1	5,00	16,0	0,04
II	**ĐẤT CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ KỸ THUẬT**	**453,90**			**453,90**	**1,15**
1	Nhà xe 2 bánh 02	193,20	1	5,00	193,2	0,50
2	Trạm bơm 02 + Bể PCCC	54,00	1	5,00	54,0	0,14
3	Trạm bơm 03 + Bể PCCC	54,00	1	5,00	54,0	0,14
4	Trạm điện 02	54,00	1	5,00	54,0	0,14
5	Nhà rác	24,00	1	5,00	24,0	0,06
6	Bể chứa bùn	29,70	1	5,00	29,7	0,07
7	Bể XLNT dự trù	45,00	1	5,00	45,0	0,10
III	**ĐẤT CÂY XANH**	**7.816,51**	**-**	**-**	**-**	**19,80**
IV	**ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI**	**5.294,46**	**-**	**-**	**-**	**13,4**
TỔNG DIỆN TÍCH		**39.482,8**				**100,0**

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, năm 2023)

Theo Quyết định số 54/QĐ-BQL ngày 09/6/2023 phê duyệt quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 của Cơ sở: Cơ sở có 01 bể xử lý nước thải dự trù và 01 bể chứa bùn. Tuy nhiên, sau khi tham khảo công nghệ xử lý chất thải của các loại hình sản xuất đá nhân tạo tương tự, Chủ dự án quyết định sử dụng bể tự hoại 5 ngăn kết hợp khử trùng để xử lý nước thải sinh hoạt, đối với nước hấp thụ bụi từ quá trình sản xuất sẽ xây dựng cụm bể lắng để xử

lý. Do đó, "Cụm bể lắng" chính là hạng mục "bể chứa bùn", đối với hạng mục "bể xử lý nước thải dự trù" sẽ là đất trống không thực hiện xây dựng.

Theo giấy phép xây dựng số 19/GPXD do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 19/12/2023 thì các hạng mục công trình phục vụ sản xuất tại lô C1-C6 của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea đã được xây dựng như sau:

Bảng 1.13. Các hạng mục công trình thực tế xây dựng của tại Lô C1-C6 (lô 3,94828 ha)

TT	Hạng mục	Diện Tích (m^2)	Tầng cao XD tối đa (tầng)	Chiều cao XD tối đa (m)	Diện tích sàn tối đa (m^2)	Tỷ lệ (%)
I	**ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CHÍNH**	**25.917,93**	**4,0**	**19,8**	**27.530,5**	**69,73**
1	Nhà xưởng	25.364,4	1	19,80	25.364,4	64,47
-	*Kho nguyên liệu (có kho hóa chất 10m^2)*	*2.200*				
-	*Khu vực nạp liệu định lượng*	*820*				
-	*Khu vực phối trộn*	*1.400*				
-	*Khu vực ép chân không*	*1.050*				
-	*Khu vực sấy*	*1.220*				
-	*Khu vực cắt rìa, mài bóng*	*3.190*				
-	*Khu vực đánh bóng*	*3.329*				
-	*Khu vực in*	*800*				
-	*Khu tập kết thành phẩm*	*1.020*				
-	*Khu vực xuất hàng*	*990*				
-	*Khu vực để hàng chờ*	*1.238,2*				
-	*Cụm HTXL khí thải 1 (HTXL bụi và HTXL hơi VOC từ*	*20*				

	công đoạn nạp liệu, phối trộn, ép chân không và sấy)					
-	*Văn phòng xưởng*	*200*				
-	*Khu thành phẩm*	*2.550*				
-	*Khu vực đánh bóng*	*900*				
-	*Khu vực đóng gói*	*1.260*				
-	*Khu vực cắt rìa, mài bóng*	*1.947,2*				
-	*Khu vực gia công chuyên sâu*	*900*				
-	*Khu vực trưng bày sản phẩm*	*380*				
3	Nhà văn phòng (đã bao gồm nhà vệ sinh)	537,53	4	16,00	2.150,1	1,36
4	Nhà bảo vệ (đã bao gồm nhà vệ sinh)	16,00	1	4,75	16,0	0,04
II	**ĐẤT CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ KỸ THUẬT**	**662,9**	**-**	**-**	**662,9**	**1,67**
1	Nhà xe 2 bánh	193,20	1	3,7	193,2	*0,49*
2	Trạm bơm 02 + Bể PCCC	174,00	1	5,9	54,0	*0,44*
3	Trạm bơm 03 + Bể PCCC	174,00	1	5,9	54,0	*0,44*
4	Trạm điện	54,00	1	4,00	54,0	*0,14*
5	Nhà rác	28,00	1	3,62	28,0	*0,06*
6	Cụm bể lắng 608 m^3	29,70	1	-3,50	29,7	*0,07*
7	Cụm HTXL khí thải 2 (HTXL hơi VOC từ công đoạn in chuyển nhiệt và ép dán)	10,00				*0,02*
III	**ĐẤT CÂY XANH**	**7.816,51**	**-**	**-**	**-**	**19,8**

IV	**ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI**	**5.085,46**	**-**	**-**	**-**	**12,88**
TỔNG DIỆN TÍCH		**39.482,8**				**100,0**

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, năm 2025)

✓ ***Khả năng đáp ứng sau khi nâng công suất***

Sau khi nâng công suất sản xuất các sản phẩm đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm, công ty TNHH Công nghiệp Aurea không xây dựng thêm các hạng mục công trình tại lô C1-C6, chỉ lắp đặt thêm một số máy móc thiết bị (chi tiết trong bảng máy móc thiết bị), sắp xếp lại dây chuyền sản xuất, hoạt động tối đa công suất máy và tuyển thêm 400 lao động để đáp ứng khả năng sản xuất mới. Theo đánh giá từ chủ cơ sở, trong thời gian vận hành thử nghiệm máy móc, với công suất máy và năng suất lao động hiện có hoàn toàn có thể đáp ứng được việc nâng công suất sản xuất từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm.

b. <u>Tại lô B5-B6-B7-B8</u>

✓ ***Thực tế tại Cơ sở***

Hiện nay, chủ cơ sở chưa triển khai xây dựng các hạng mục tại lô B5-B6-B7-B8. Hiện tại, đây vẫn là khu đất trống.

✓ ***Trong giai đoạn tiếp theo***

Công ty TNHH Công nghiệp Aurea sẽ tiếp tục thực hiện các hoạt động tại lô B5-B6-B7-B8 với các nội dung đã được cấp phép trong GPMT số 130/GPMT-UBND ngày 24/10/2023. Cụ thể các nội dung sau:

Theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 (Quyết định số 54/QĐ-BQL ngày 09/6/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước), thống kê chi tiết sử dụng đất tại lô B5-B6-B7-B8 không thay đổi bố trí các khu vực chức năng, cụ thể như sau:

Bảng 1.24. Thống kê chi tiết sử dụng đất Lô B5-B6-B7-B8 (lô 1,73173 ha)

STT	Chức năng	Diện Tích (m^2)	Tầng cao XD tối đa (tầng)	Chiều cao XD tối đa (m)	Diện tích sàn tối đa (m^2)	Tỷ lệ (%)
I	**ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CHÍNH**	**9.869,93**	**4,0**	**16,0**	**10.822,2**	**56,99**
1	Nhà xưởng 01	9.494,40	1	11,00	9.494,4	54,83

2	Nhà văn phòng 01	317,43	4	16,00	1.269,7	1,83
3	Nhà bảo vệ 01	16,00	1	5,00	16,0	0,09
4	Nhà bảo vệ 02	16,00	1	5,00	16,0	0,09
5	Nhà vệ sinh 01	26,10	1	5,00	26,1	0,15
II	**ĐẤT CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ KỸ THUẬT**	**169,00**			**169,0**	**0,98**
1	Nhà xe 2 bánh 01	72,00	1	5,00	72,0	0,42
2	Nhà phát điện 01	24,00	1	5,00	24,0	0,14
3	Trạm bơm 01 + Bể PCCC	25,00	1	5,00	25,0	0,14
4	Nhà rác 01	32,00	1	5,00	32,0	0,19
5	Trạm điện 01	16,00	1	5,00	16,0	0,09
III	**ĐẤT CÂY XANH**	**3.605,45**	**-**	**-**	**-**	**20,82**
IV	**ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI**	**3.672,92**	**-**	**-**	**-**	**21,2**
TỔNG DIỆN TÍCH		**17.317,3**				

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, năm 2025)

Các công trình tại lô B5-B6-B7-B8 (lô 1,73173 ha) được mô tả như sau:

Các công trình được lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc bê tông cốt thép.

- *Nhà xưởng 01:*

+ Diện tích xây dựng: 9.494,4 m^2

+ Số tầng: 1 tầng.

+ Chiều cao tối đa: 11 m

- *Nhà văn phòng 01*

+ Diện tích xây dựng: 317,43 m^2.

+ Số tầng: 4 tầng.

+ Chiều cao tối đa: 16 m

+ Tổng diện tích sàn tối đa: 1.269,7 m^2.

- *Nhà bảo vệ: 02 nhà*

+ Diện tích xây dựng: 16 m^2.

+ Số tầng: 1 tầng.

+ Chiều cao: 5 m

- *Nhà vệ sinh 01:*

+ Diện tích xây dựng: 26,1 m^2.

+ Số tầng: 1 tầng.

+ Chiều cao: 5 m

- *Nhà xe 2 bánh 01:*

+ Diện tích xây dựng: 72 m^2.

+ Số tầng: 1 tầng

+ Chiều cao: 5 m

- *Trạm bơm 01 – Bể PCCC*

+ Diện tích xây dựng: 25 m^2.

+ Số tầng: 1 tầng

+ Chiều cao: 5 m

- *Nhà phát điện 01:*

+ Diện tích xây dựng: 24 m^2.

+ Số tầng: 1 tầng

+ Chiều cao: 5 m

- *Trạm điện 01:*

+ Diện tích xây dựng: 16 m^2.

+ Số tầng: 1 tầng

+ Chiều cao: 5 m

- *Nhà rác 01:*

+ Nhà rác dùng để lưu chứa CTR công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

+ Tổng diện tích xây dựng: 32 m^2. Đơn vị thuê xưởng sẽ tự bố trí vách ngăn để chia kho chứa chất thải công nghiệp thông thường và kho chất thải nguy hại tùy theo khối lượng chứa của đơn vị thuê xưởng.

+ Số tầng: 1 tầng
+ Chiều cao: 5 m



Hình 1.4. Sơ đồ Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất lô B5-B6-B7-B8

Ngành nghề dự kiến cho thuê: là các ngành nghề phù hợp với ngành nghề thu hút của KCN Bắc Đồng Phú như:

- Công nghiệp chế biến nông lâm sản;
- Công nghiệp chế biến gỗ;
- Công nghiệp sản xuất vật dụng trang trí nội thất
- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng;
- Công nghiệp chế tạo cơ khí vừa và nhỏ;
- May mặc, đồ gia dụng…

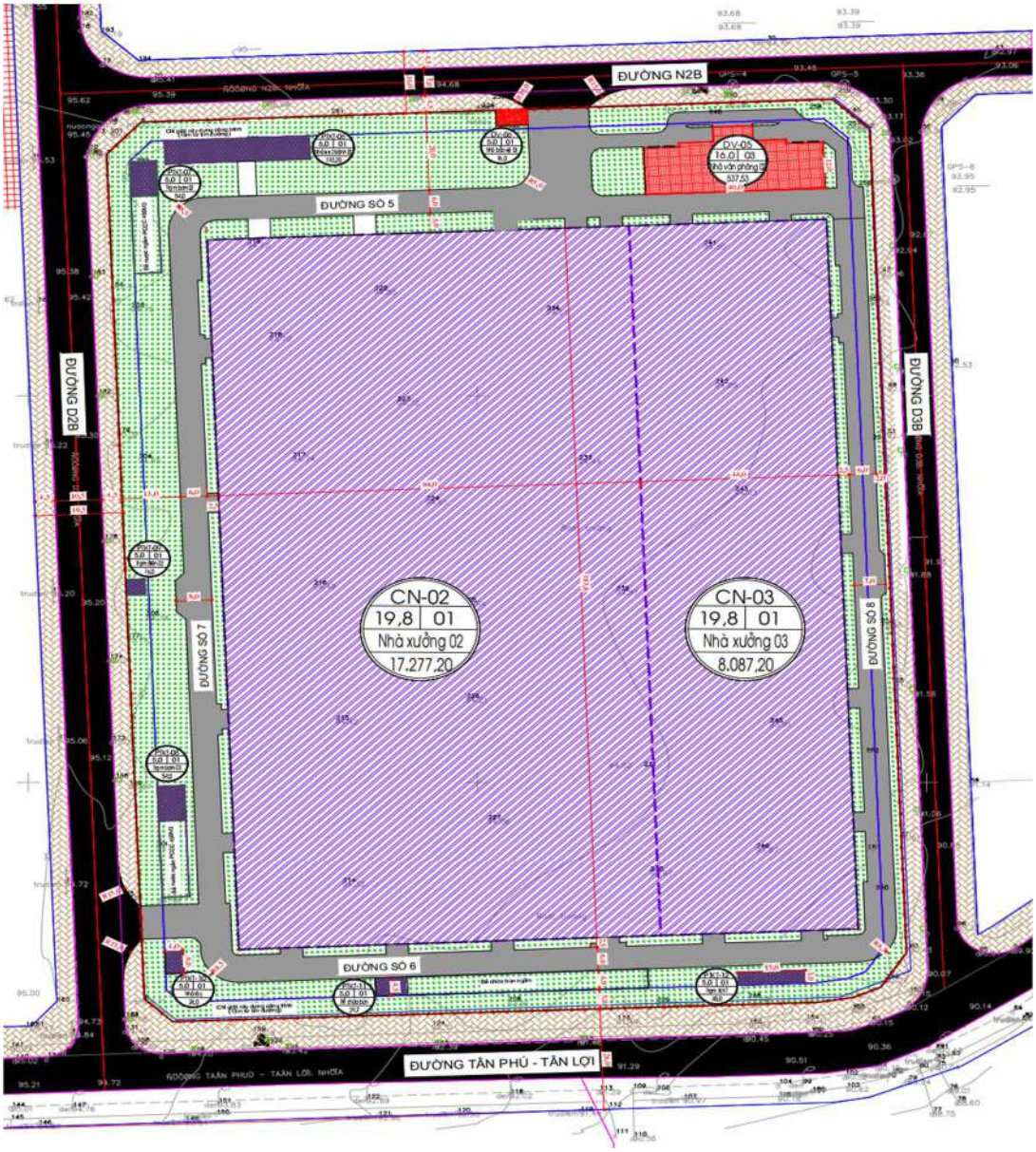
Đối với nhà xưởng cho thuê này: việc kết nối các hạ tầng kỹ thuật như cấp điện, cấp nước, đấu nối nước mưa, đấu nối nước thải, xử lý nước thải sinh hoạt sẽ được thực hiện thông qua hợp đồng ký kết giữa 3 bên gồm đơn vị thuê nhà xưởng, Công ty TNHH Công nghiệp Aurea và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú. Trong đó, trách nhiệm của các bên về kết nối hạ tầng và môi trường như sau:

Công ty TNHH Công nghiệp Aurea sẽ chịu trách nhiệm xây dựng và đấu nối các hạ tầng kỹ thuật (gồm hệ thống cấp điện, cấp nước, đấu nối nước mưa, đấu nối nước thải, bể tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt, nhà rác, cây xanh,...). Yêu cầu và giám sát đơn vị thuê trong việc lập hồ sơ môi trường, lắp đặt và vận hành các công trình xử lý môi trường, biện pháp bảo vệ môi trường, thực hiện các nghĩa vụ tài chính về sử dụng hạ tầng của KCN Bắc Đồng Phú.

Đơn vị thuê sẽ chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính về việc sử dụng các hạ tầng kỹ thuật trong KCN Bắc Đồng Phú, lập hồ sơ môi trường trước khi đi vào hoạt động, lắp đặt các công trình xử lý khí thải, bố trí thùng chứa chất thải và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đúng theo quy định pháp luật.

Đơn vị thuê xưởng sẽ chịu trách nhiệm thực hiện thu gom, quản lý, xử lý về chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải, nước thải sản xuất (nếu có) phát sinh.

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú tiếp nhận nước thải sinh hoạt (sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại kết hợp khử trùng), nước thải sản xuất (nếu có: sau xử lý sơ bộ bằng công trình/thiết bị xử lý nước thải) (sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN, xử lý tiếp tục nước thải để đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra môi trường.



Hình 1.5. Sơ đồ Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất lô C1-C6

❖ **Các hạng mục công trình phụ trợ của cơ sở**

➢ **Hệ thống đường giao thông**

+ Giao thông đối ngoại:

- *Vị trí lô B5-B6-B7-B8*

Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Đông là đường D4B có lộ giới là 16m chỉ giới đường đỏ phần khu đất tiếp giáp tính từ tim đường là 8m, chỉ giới xây dựng công trình 13m tính từ tim đường.

Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Nam là đường N1B, có lộ giới là 16m chỉ giới đường đỏ phần khu đất tiếp giáp tính từ tim đường là 8m, chỉ giới xây dựng công trình 13m tính từ tim đường.

- *Vị trí lô C1-C6*

Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Đông là đường D3B có lộ giới là 16m chỉ giới đường đỏ phần khu đất tiếp giáp tính từ tim đường là 8m, chỉ giới xây dựng công trình 13m tính từ tim đường.

Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Tây là đường D2B, có lộ giới là 19,5m chỉ giới đường đỏ phần khu đất tiếp giáp tính từ tim đường là 8m, chỉ giới xây dựng công trình 14,75m tính từ tim đường

Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Nam là đường Tân Phú Tân Lợi có lộ giới là 26m.

Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Bắc là đường N2B có lộ giới là 16m chỉ giới đường đỏ phần khu đất tiếp giáp tính từ tim đường là 8m, chỉ giới xây dựng công trình 13m tính từ tim đường.

+ Giao thông nội bộ

Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ. Quản lý theo mặt cắt các trục đường. Sử dụng khu vực sân bãi tiếp cận chính từ đường dùng cho xe cơ giới (xe container, xe tải). Các trục giao thông kết nối khu chức năng lại với nhau bởi các trục giao thông nội bộ có mặt cắt ngang là 1-1; 2-2; 3-3; 4-4; 4a-4a và là đường giao thông đối nội phục vụ cho dây chuyền sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa cháy.

Đối với đường giao thông nội bộ không tổ chức vỉa hè, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi dưới lòng đường hoặc trong phần đất cây xanh thảm cỏ, phần đi ngầm dưới lòng được được thiết kế chịu lực.

Bảng 1.35. Thống kê giao thông nội bộ

STT	Tên đường	Mặt cắt	Bề rộng (m)	Khoảng lùi xây dựng (m) (tính từ mép bó vỉa)	
				Trái	Phải
1	Đường số 1	1-1	5,5	0,00	0,00
2	Đường số 2	2-2	3,5	0,00	0,00
3	Đường số 3	3-3	7,0	0,00	0,00
4	Đường số 4	4-4	6,0	0,00	0,00
5	Đường số 5	4-4	6,0	0,00	0,00
		4a-4a	5,5	0,00	0,00
6	Đường số 6	4-4	6,0	0,00	0,00
7	Đường số 7	4-4	6,0	0,00	0,00
8	Đường số 8	4-4	6,0	0,00	0,00

(Nguồn: Thuyết minh tổng hợp quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500)

- **Hệ thống cung cấp điện**

Khu vực quy hoạch được cấp điện tại 02 điểm đấu nối từ tuyến dây hiện hữu 22kV nằm trên đường N1B và đường D2B tiếp giáp với cơ sở.

Các dây nguồn trong và ngoài nhà máy đều sử dụng cáp Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC 3x120mm² được luồn trong ống HDPE xoắn chịu lực D160/125mm để bảo đảm an toàn phòng chống cháy nổ trong nhà máy.

Lắp đặt đầy đủ các thiết bị an toàn trong sử dụng điện.

Các đường dây, vật liệu, thiết bị điện trong tiêu chuẩn hiện hành. Có thể thay thế các vật liệu thiết bị khác, nhưng phải có cùng tính năng sử dụng, cấu tạo và các chỉ số tiêu chuẩn tương đương.

Do đặc trưng dây chuyền hoạt động sản xuất, xây dựng 02 vị trí trạm với các máy biến áp để cung cấp cho toàn bộ dự án với tổng công suất thiết kế 3P-600x1 = 600 kVA và 3P-1.000+250 = 1.250 kVA.

- **Hệ thống cung cấp nước**

Nguồn nước cấp cho hoạt động của Cơ sở được lấy từ mạng lưới cấp nước của KCN Bắc Đồng Phú:

- *Vị trí Lô B5-B6-B7-B8:* Sử dụng nguồn nước nước thủy cục tại 01 điểm đấu nối hiện hữu từ đường D4B của khu công nghiệp. Từ đó cấp nước cho toàn bộ nhà máy. Bố trí 01 bể nước ngầm để dự trữ cung cấp nước PCCC và phục vụ nhu cầu sản xuất sinh hoạt cho nhà máy.
- *Vị trí Lô C1-C6:* Sử dụng nguồn nước nước thủy cục tại 01 điểm đấu nối hiện hữu từ đường N2B của khu công nghiệp. Từ đó cấp nước cho toàn nhà máy. Bố trí 02 bể nước ngầm để dự trữ cung cấp nước PCCC và phục vụ nhu cầu sản xuất sinh hoạt cho nhà máy.

Mạng lưới đường ống trục chính được bố trí tạo thành mạng lưới vòng hoặc mạng lưới cụt, nhằm đáp ứng việc cấp nước an toàn, liên tục nhưng phải phù hợp với công suất tính toán.

Đường dẫn nước của thủy cục nằm trên đường N2B, Công ty đã lắp đặt đường ống đến các vị trí sử dụng nước trong nhà máy. Hệ thống cấp nước sử dụng ống nhựa PVC D60mm - D90mm. Như vậy, với hệ thống cấp nước hoạt động ổn định, đảm bảo chất lượng và số lượng nước phục vụ cho hoạt động của Cơ sở.

- *Thiết kế hệ thống PCCC:*

Vị trí Lô B5-B6-B7-B8: Bố trí tổng cộng 04 trụ lấy nước chữa cháy D150, đảm bảo với bán kính phục vụ 120 - 150m trên tổng thể dự án theo quy định.

Vị trí Lô C1-C6: Bố trí tổng cộng 06 trụ lấy nước chữa cháy D150, đảm bảo với bán kính phục vụ 120 - 150m trên tổng thể dự án theo quy định.

Ngoài ra khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hỗ trợ.

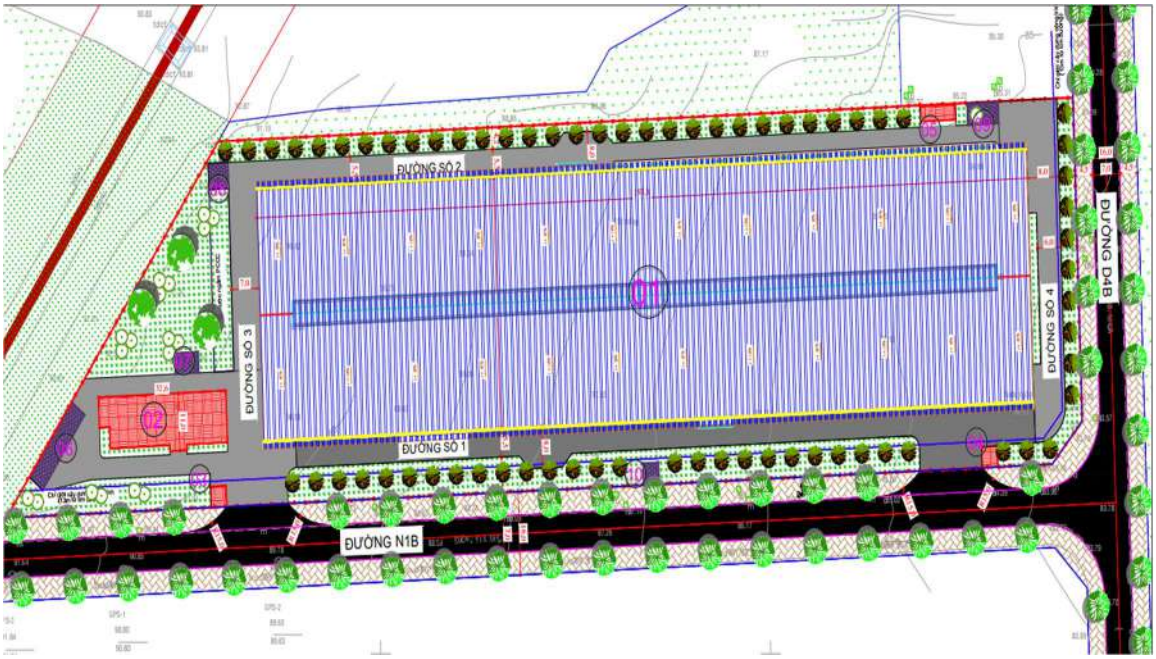
Vị trí lắp đặt trụ chữa cháy cách mép đường ≤ 2,5m

Nước phục vụ chữa cháy được lấy từ bể ngầm phía Tây Cơ sở. Bố trí 02 bể nước ngầm dung tích để dự trữ cung cấp PCCC và phục vụ nhu cầu sản, xuất sinh hoạt.

Lượng nước chữa cháy đảm bảo dập tắt 02 đám cháy xảy ra đồng thời với lưu lượng q = 20 l/s, trong khoảng thời gian 3 giờ. Tương đương 432m^3.

- **Tường rào, vườn hoa, cây xanh, khuôn viên**

Cơ sở đã bố trí diện tích cây xanh trong khuôn viên nhà xưởng của công ty khoảng 11.421,96 m^2, chiếm 20,11% đảm bảo tuân theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD. Diện tích cây xanh bao gồm thảm cỏ xanh, hàng cây được trồng dọc đường nội bộ, hàng rào và lối vào công ty tạo cảnh quan và điều hòa không khí.



Hình 1.6. Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan Lô B5-B6-B7-B8



Hình 1.7. Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan Lô C1-C6

❖ **Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Cơ sở**

➢ **Hệ thống thoát nước mưa**

- *Nguồn tiếp nhận*

+ Toàn bộ nước mưa của Cơ sở được thu gom bằng các tuyến cống D400, D500, D800 mm; thoát ra hệ thống cống hiện hữu trên đường D3B; đường N2B (Lô C1-C6) và đường D4B (Lô B5-B6-B7-B8).

+ Vị trí đấu nối: 02 điểm đấu nối cống thoát nước mưa hiện hữu với khu công nghiệp trên đường D3B và đường N2B (Lô C1-C6) và 02 điểm trên đường D4B

- *Giải pháp thiết kế:*

+ Thiết kế hệ thống thoát nước của khu đất là hệ thống thoát nước riêng.

+ Hướng dốc chính thoát nước mưa là từ hướng Tây Bắc sang Đông Nam.

+ Hệ thống thoát nước mưa thiết kế kết hợp giữa cống ly tâm và mương hở hoặc có nắp đan chịu lực BTCT, được bố trí 01 hoặc kết hợp 02 bên đường dưới lòng đường và trên phần đất cây xanh của khu đất. Các đoạn cống đi dưới lòng đường đường sử dụng cống tròn hoặc mương BTCT chịu tải trọng H30. Các cống, mương trên vỉa hè sử dụng cống BTCT chịu tải trọng H10.

+ Nước mưa từ mái nhà xưởng được thu vào các ống uPVC D90-140 và cho thoát vào cống thoát nước mưa nội bộ bên trong dự án.Tuyến cống thoát nước mưa chính của Cơ sở là cống ly tâm có đường kính D400, D500, D800.

➢ **Hệ thống thoát nước thải**

Nguồn nước thải nhà máy được phân làm 02 loại: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên và nước hấp thụ bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt của Cơ sở sau khi xử lý qua bể tự hoại 5 ngăn kết hợp khử trùng được thu gom đấu nối với hệ thống thoát nước thải của KCN tại 01 điểm trên đường D3B (Lô C1-C6) và 01 điểm trên đường N1B (Lô B5-B6-B7-B8), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

- ***Hệ thống thu gom nước thải tại Lô C1-C6***

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Cơ sở (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý và nước thải từ lavabo) → Bể tự hoại 5 ngăn (tổng dung tích 83 m^3), kết hợp khử trùng → Hố ga thu gom (vật liệu bằng BTCT, số lượng: 18 hố) bằng các đường ống nhựa PVC D140mm; chiều dài 672m → Đấu nối vào 01 hố ga đấu nối trên đường D3B, tọa độ điểm đấu nối nước thải: X: 1268067,9; Y: 569691,2 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến $106^0$15', múi chiếu 3^0) → Hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

Nước hấp thụ bụi từ quá trình cắt rìa, mài bóng; đánh bóng và gia công chuyên sâu → Cụm bể lắng 608 m^3 → Tuần hoàn tái sử dụng hoàn toàn, cặn lắng định kỳ thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý.

Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu A của KCN Bắc Đồng Phú có công suất xử lý 2.000 m^3/ngày.đêm (tuy nhiên chỉ thực hiện lắp đặt thiết bị và vận hành hệ thống với công suất 1.500 m^3/ngày.đêm) sẽ đảm bảo xử lý tốt lượng nước thải phát sinh từ dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A, Kq=0,9; Kf=1,0 rồi xả ra suối Rạt.

Cống thoát nước thải sử dụng cống HDPE/uPVC D140mm. Độ dốc tối thiêu đối với cống thoát nước thải là 0,5%. Các tuyến cống được bố trí theo nguyên tắc tự chảy và đảm bảo thời gian nước chảy trong cống là nhanh nhất.

- ***Hệ thống thu gom nước thải tại Lô B5-B6-B7-B8***

Hệ thống thoát nước thải của nhà máy được thiết kế tách riêng với nhau, đồng thời tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý và nước thải từ lavabo) → Bể tự hoại 5 ngăn (gồm 01 bể có thể tích 40m^3 và 01 bể có thể tích 3m^3) (kết hợp khử trùng). Nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm đấu nối trên đường N1B của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X(m): 1268335,7; Y(m): 569872,8 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến $106^0$15', múi chiếu 3^0)

Nước thải sản xuất (nếu có) sẽ được đơn vị thuê tự chịu trách nhiệm bố trí, lắp đặt các công trình xử lý nước thải sản xuất của đơn vị mình trong khu vực được cho thuê để xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối của KCN trước khi đấu nối vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

- **Hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại Lô C1-C6**

Cụm HTXL khí thải 1: Hệ thống xử lý bụi và Hệ thống xử lý hơi VOC

- Hệ thống xử lý bụi từ quá trình nạp liệu và phối trộn tại khu vực 1: Khu vực phát sinh bụi và khí thải → Chụp hút/ống hút → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- ***Cụm HTXL khí thải 2: Hệ thống xử lý bụi và Hệ thống xử lý hơi VOC***

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ các công đoạn nạp liệu, phối trộn; ép chân không và sấy tại khu vực 2: Khu vực phát sinh bụi và khí thải → Chụp hút/ống hút → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

Cụm HTXL khí thải 3: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình in chuyển nhiệt và ép dán:

- Các khu vực phát sinh khí thải (hơi VOC) → chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.

- **Hệ thống thu gom chất thải rắn, CTNH**

- ***Hệ thống thu gom chất thải rắn, CTNH tại Lô C1-C6***

Công ty đã bố trí nhà chứa rác có diện tích 28 m^2 để chứa lượng chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất (chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại). Khu vực này có mái che, tường bao xung quanh, nền đổ bê tông và có cửa khóa, rãnh và rốn thu gom với diện tích nhà chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình sản xuất là 16 m^2 và diện tích nhà chứa chất thải nguy hại là 12 m^2.

Đối với mỗi loại rác thải, Chủ cơ sở có hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom và mang rác đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhà chứa chất thải rắn, CTNH được xây dựng và quản lý theo các quy định hiện hành của pháp luật.

- ***Hệ thống thu gom chất thải rắn, CTNH tại Lô B5-B6-B7-B8***

Chủ cơ sở sẽ đầu tư xây dựng nơi lưu chứa chất thải tập trung với diện tích 32 m^2. Nhà chứa chất thải rắn, CTNH được xây dựng và quản lý theo các quy định hiện hành của pháp luật.

Đơn vị thuê xưởng có trách nhiệm tự trang bị thùng chứa chất thải và hợp đồng với các đơn vị chức năng đến thu gom xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của mình theo đúng quy định của pháp luật.

CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

❖ **Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia**

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/4/2022 về việc Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Do đó, dư án đầu tư là phù hợp với chiến lược BVMT quốc gia.
- Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

❖ **Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng**

Theo quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

Mục tiêu lập quy hoạch: Là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến.

Quan điểm quy hoạch:

+ Việc lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021 - 2030.
+ Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân.

❖ **Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kì 2021 – 2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập như sau:

Công nghiệp vật liệu xây dựng: phát triển các sản phẩm vật liệu xây dựng có thế mạnh của tỉnh, có hiệu quả kinh tế cao. Sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường nội tỉnh, trong khu vực, góp phần vào tăng trưởng GRDP của tỉnh;

Do đó, hoạt động của cơ sở là sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo và cho thuê nhà xưởng tại KCN Bắc Đồng Phú là hoàn toàn phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

❖ **Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án**

KCN Bắc Đồng Phú đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 09/02/2015.

KCN Bắc Đồng Phú có diện tích 190,4 ha đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 3800565639, đăng ký lần đầu ngày 21/05/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/05/2017.

KCN Bắc Đồng Phú được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo ĐTM tại Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 04/3/2014, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo Giấy xác nhận Số 06/GXN-STNMT ngày 26/09/2014.

Năm 2018, Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú đã lập Báo cáo ĐTM (bổ sung một số ngành nghề thu hút vào KCN và điều chỉnh phương án thu gom, xử lý nước thải tại khu B của KCN) và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 23/05/2019 (thay thế Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 04/3/2014).

Năm 2022, KCN Bắc Đồng Phú đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha (bổ sung ngành nghề thu hút vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú) tại xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đông Phú làm chủ đầu tư theo Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 18/03/2022.

KCN Bắc Đồng Phú quy hoạch nhiều ngành nghề đầu tư công nghiệp mang tính chất sản xuất khác nhau:

- Cơ khí chế tạo máy: Tập trung ưu tiên các ngành sản xuất, lắp ráp các phương tiện vận chuyển, chế tạo máy móc phục vụ các ngành nông nghiệp, công nghiệp;
- Điện, điện tử, công nghệ thông tin: Tập trung ưu tiên sản xuất linh kiện phụ tùng, các sản phẩm điện, điện tử công nghiệp, điện tử viễn thông, thiết bị thông tin;
- Hóa dược: Tập trung ưu tiên sản xuất dược liệu, dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, hương liệu, cao su kỹ thuật cao;
- Dệt may: Các sản phẩm dệt, may mặc, thêu đan, sản xuất giày dép và phụ kiện ngành giày và dệt may;
- Vật liệu xây dựng: Sản xuất kính, gốm sứ, gạch đá, các vật liệu xây dựng khác…;
- Công nghiệp chế biến gỗ, giấy và trang trí nội thất;
- Các kho bãi cho thuê chứa hàng hóa…;
- Thực phẩm nông nghiệp: sản xuất, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm đồ uống…;
- Công nghiệp tiêu dùng phục vụ đời sống: dụng cụ thể dục thể thao, đồ chơi trẻ em, nữ trang, hàng thủ công mỹ nghệ, các vật dụng văn phòng phẩm…;
- Các dịch vụ ngân hàng, bưu chính viễn thông, kê khai hải quan, thuế, cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ thương mại, nhà hàng khách sạn…, phục vụ cho KCN;
- Chế biến thực phẩm nông nghiệp; Chế biến giấy thành phẩm từ nguyên liệu bột giấy có sẵn; Ngành sản xuất gia công các chi tiết, phụ tùng ô tô và đồ dùng trang trí nội thất từ nguyên liệu đồng thỏi và 50% đồng vụn đã làm sạch tạp chất (không có công đoạn luyện kim);
- San chiết đóng gói bảo quản các loại hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón;
- In ấn trên các loại vải nguyên liệu;
- Trồng nấm công nghiệp;
- Pha chế cắt gọt kim loại, làm mát máy công nghiệp;
- Sản xuất đế lót giày bằng giấy.

"Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, nâng công suất từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2" của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea làm chủ đầu tư thuộc ngành nghề được phép thu hút đầu tư trong KCN Bắc Đồng Phú (Vật liệu xây dựng: Sản xuất kính, gốm sứ, gạch đá, các vật liệu xây dựng khác…). Do đó, hoạt động của cơ sở là hoàn toàn phù hợp về mặt quy hoạch.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Cơ sở nằm hoàn toàn trong KCN Bắc Đồng Phú, đồng thời Cơ sở thuộc loại hình sản xuất không thuộc nhóm ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

KCN Bắc Đồng Phú đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 09/02/2015. KCN Bắc Đồng Phú đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha (bổ sung ngành nghề thu hút vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú) tại xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đông Phú làm chủ đầu tư theo Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 18/03/2022.

❖ Về môi trường không khí:

Hoạt động sản xuất của cơ sở phát sinh khí thải vào môi trường (bao gồm: bụi từ quá trình nạp liệu, phối trộn; hơi VOC từ quá trình nạp liệu, phối trộn; ép chân không; sấy; in chuyển nhiệt; ép dán,…). Các khí thải này đều được xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải trước khi thải vào môi trường không khí.

❖ Về môi trường nước:

Cơ sở nằm hoàn toàn trong KCN Bắc Đồng Phú, nước thải phát sinh tại Cơ sở tối đa (sau khi khu nhà xưởng cho thuê tại lô B5-B6-B7-B8 đi vào hoạt động) là 80 m^3/ngày.đêm (trong đó lô C1-C6: 64 m^3/ngày và lô B5-B6-B7-B8 là 16 m^3/ngày) được đấu nối vào HTXL nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. HTXL nước thải của KCN Bắc Đồng Phú có công suất 2.000 m^3/ngày.đêm tại khu A (tuy nhiên, KCN chỉ thực hiện lắp đặt thiết bị và vận hành hệ thống với công suất 1.500 m^3/ngày.đêm). Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại khu A đáp ứng được nhu cầu xử lý cả khu B. Hiện nay, KCN Bắc Đồng Phú tiếp nhận với tổng lưu lượng 900,25 m^3/ngày.đêm từ các nhà máy thứ cấp trong KCN. Vì vậy, HTXL nước thải tập trung của KCN vẫn đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải của Cơ sở.

Bên cạnh đó, trong quá trình hoạt động của cơ sở có phát sinh nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải từ quá trình hấp thụ bụi), chất thải rắn (chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường), chất thải nguy hại và khí thải (khí thải từ quá trình sản xuất). Với những nguồn thải trên chủ Cơ sở đã có biện pháp giảm thiểu, xử lý và quản lý phù hợp với từng nguồn phát sinh, không để chất thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn theo quy định ra môi trường. Bên cạnh đó, ngành nghề hoạt động của Cơ sở phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Bắc Đồng Phú nên khá thuận lợi cho hoạt động của nhà máy.

Dựa trên các nội dung đã đề cập, Cơ sở hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

❖ **Tổng quan về KCN Bắc Đồng Phú**

Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú nằm phía Bắc huyện Đồng Phú; phía Nam thị xã Đồng Xoài được chia thành 2 khu: Khu A và Khu B.

Quy hoạch sử dụng đất của KCN Bắc Đồng Phú như sau:

Bảng 2.1. Quy hoạch sử dụng đất KCN Bắc Đồng Phú

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
I	**Khu A**	**1.358.740,74**	**100**
1	Đất công trình công nghiệp	1.009.157,73	74,27
2	Đất thương mại – dịch vụ	55.245,91	4,06
3	Đất kỹ thuật	25.474,85	1,87
4	Đất cây xanh	103.242,87	7,59
5	Đất giao thông	165.619,38	12,21
II	**Khu B**	**531.792,95**	**100**
1	Đất xây dựng nhà máy, kho tàng	304,498,87	57,26
2	Đất điều hành, dịch vụ	5.688,57	1,07
3	Đất kỹ thuật	14.861,78	2,79
4	Đất cây xanh	85.857,03	16,14
5	Đất giao thông	54.164,59	10,19
6	Đất Công ty TNHH L.C.Buffalo	66.722,11	12,55
TỔNG (I) + (II)		**1.890.533,69**	

(Nguồn: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000)

Tóm tắt tình hình hoạt động trong KCN:

Bảng 2.2. Tóm tắt tình hình hoạt động của KCN Bắc Đồng Phú

Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải (m^3/ngđ)			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
							Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m^3/ngày đêm)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m^3/ngày đêm)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
KCN Bắc	Kp Bàu Ké, thị	189,053369	Công ty Cổ	36	98	Có	984	1.500	Lưu lượng	180	576	7.500	Hồ sự cố	20%

Đồng Phú	trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước		phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú						đầu vào, lưu lượng đầu ra, COD, TSS, N-NH4, nhiệt độ, pH				

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của KCN Bắc Đồng Phú năm 2022)

Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN:

Bảng 2.3. Danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN Bắc Đồng Phú

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt cáo ĐTM, xác nhận bảo bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m^3/ngày đêm)	Đấu nối vào HTX LNT	Tách đấu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc, tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
1	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam – Chi nhánh Miền Đông tại Bình Phước	Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 05/GXN-BQL ngày 05/04/2011	Sang chiết khí LPQ	1	Có	-	-	-	4,2	-	200	20

2	Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2759/QĐ-UBND ngày 24/12/2019; sổ đăng ký nguồn thải số 70.000157.T ngày 3/4/2014.	May mặc	128	Có	-	Có nhưng không có đo lưu lương	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	61,8	131.089	15	15
3	Công ty TNHH Freewell Việt Nam (Công ty TNHH Jiawei đang thuê lại nhà xưởng H, I, J, (thuộc lô G1 đến G10) của công ty TNHH Freewell VN – xưởng 1)	Xưởng 1: Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1735/QĐ-UBND ngày 6/5/2015. Công ty TNHH Jiawei: Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2057/QĐ-UBND	Sản xuất gia công giầy da các loại	449 Jiawei: 101	Có	-	Bụi: 20.124 Hơi dung môi: 67.696 Jiawei: Lò hơi 2.000	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	14,4 Jiawei: 5	1.445.930 1.300	394.492 249	20

		ngày 2/11/2022.										
4	Công ty CP Nông Nghiệp Việt Phi		Đóng gói hạt điều			-	-	-	Không cung cấp thông tin			
5	Công ty TNHh Quán Nhất bình Phước	Giấy xác nhận đăng ky Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 10/GXN-BQL ngày 17/06/2019	Đế lót giày	9	có	-	-	-	14,6	1.095	10	5
6	Công ty cổ phần Long Sơn InterFoods	Giấy xác nhận đăng ky Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 18/GXN-BQL ngày 17/01/2018	Đóng gói, chế biến hạt điều	8	có	-	-	-	116.909	1.513.533	75.770	15
7	Công ty TNHH New Apparel Far Easter (VN)	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1371/QĐ-UBND ngày 13/06/2018; Công văn số 240/BQL-TNMT	May mặc	233	có	-	5851	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	203.830	1.234.770	70.670	20

		ngày 26/4/2017 của Ban quản lý tỉnh Bình Phước xác nhận công ty đã thực hiện các công trình bảo vệ môi trường; Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1971/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 tại lô L2, L3, L4 đường D5; Sổ chủ nguồn thải số 70.000228.T cấp lần 2 ngày 01/12/2020										
8	Công ty CP Xây dựng Nam Nguyên (Tên cũ: Cty cổ phần ĐT XD Nguyên Thịnh)	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2696/QĐ-UBND ngày 30/11/2015; Công văn số	Hoạt động sản xuất bê tông	1,5	có	-	-	-	3,5	60	80	5

		3550/STNMT-CCBVMT ngày 31/12/2021; Sổ chủ đăng ký nguồn thải số 70.000294.T cấp lần đầu ngày 12/02/2018										
9	Công ty TNHH In Hoa Hong Yi	Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 14/GXN-BQL ngày 6/5/2016; Sổ đăng ký nguồn thải số 70.000294.T cấp lần đầu ngày 12/1/2018; Công văn số 169/BQL-TNMT ngày 28/3/2017 về việc chấp thuận thay đổi công nghệ xử lý nước thải so với Kế hoạch bảo	In gia công trên các sản phẩm may mặc	2,75	có	-	-	-	7	3.600	25,51	10

		vệ môi trường										
10	Công ty TNHH Khoa hoạc kỹ thuật sinh vật Hequan	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 915/QĐ-UBND ngày 29/4/2020	Trông nấm	Đang tạm ngưng HĐ	Đang đấu nối	-	-	-				5
11	Công ty TNHH sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 08/GXN-BQL ngày 31/3/2020	Sản xuất dầu Kattha, dầu vỏ lụa điều	Đang tạm ngưng HĐ	Không	-			0,7	-	65	5
12	Công ty TNHH Xuân Hưởng Bình Phước (Công ty TNHH MTV TM DV Juyoung thuê lại nhà xưởng)	Xuân Hưởng: Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 20/GXN-BQL ngày 28/9/2020; Giấy phép xây dựng số 03/GPXD ngày 20/01/2021; Giấy chứng nhận đăng	Xưởng cho thuê	-	-	-	-	-	-	-	-	1,5

		ký doanh nghiệp số 3801179308 đăng ký lần đầu ngày 04/07/2018. Juyoung: Thông báo số 103/TB-BQL ngày 13//12/2021 về việc chưa xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường của Công ty.										
13	Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1517/QĐ-UBND ngày 7/7/2020; Sổ đăng ký chủ nguồn thải số 70.000411.T cấp lần đầu ngày 01/4/2021	Sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ, cho thuê nhà xưởng dư thừa	6	Có	-	Có nhưng đo lưu lượng	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	12,96	220.450	2.120	20
14	Công ty	Giấy xác nhận	Sản	6	Có	-	-	-	2,2	271	95	5

	TNHH Joan He	đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 03/GXN-BQL ngày 19/4/2019	xuất, gia công, lắp ráp xe đẩy									
15	Công ty TNHH Nội thất Tinh Phẩm	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2007/QĐ-UBND ngày 25/9/2019; Sổ đăng ký chủ nguồn thải số 70.000421.T cấp lần đầu ngày 12/7/2021	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế gỗ, sofa	5,5	Có	-	Có nhưng đo lưu lượng	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	1,4	24.000	437	15
16	Công ty TNHH Nội thất Bolin BP	Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 19/GXN-BQL ngày 17/10/2019; Sổ đăng ký nguồn thải cấp lần đầu ngày 26/11/2020	Sản xuất, gia công các gia công các sản phẩm sofa	9	có	-	Có nhưng đo lưu lượng	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	5,5-6	76.318-79.930	2.694	20

17	Công ty TNHH chế biến gỗ Unicore Việt Nam	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2386/QĐ-UBND ngày 7/11/2019	Sản xuất, gia công các loại sản phẩm nội thất bằng gỗ	4,5	Có	-	Có nhưng đo lưu lượng	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Hợp đồng trọn gói nên không tính khối lượng	935	585	20
18	Công ty TNHH Công nghiệp Hongsheng Việt Nam	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2799/QĐ-UBND ngày 9/11/2020	Sản xuất, gia công các loại sản phẩm nội thất	20	có	-	Có nhưng đo lưu lượng	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Hợp đồng trọn gói nên không tính khối lượng	26.850	685.199	5
19	Công ty TNHH Xăng dầu Phú Lợi	Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường số 15/GXN-BQL ngày 11/8/2010	Kinh doanh xăng dầu	-	Không	-	-	-	Không cung cấp thông tin			
20	Công ty TNHH Song	Giấy chứng nhận đăng ký doanh	Suất ăn công	1	có	-	-	-	Không cung cấp thông tin			

	Phúc	nghiệp số 3800694183 đăng ký lần đầu ngày 27/08/2014; Kế hoạch bảo vệ môi trường	nghiệp									
21	Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa		Dịch vụ, thương mại	2	có	-	-	-	Không cung cấp thông tin			
22	Công ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801082056 đăng ký lần đầu ngày 26/03/2015; Kế hoạch bảo vệ môi trường	Dịch vụ, thương mại	2	có	-	-	-	1,7	50	-	
23	Công ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa		Suất ăn công nghiệp	1,5	Có	-	-	-	3,2	37	-	

24	Công ty TNHH MTV TMDV Bảo Ngọc		Dịch vụ, thương mại		Đã đấu nối nhưng chưa hoàn tất thủ tục theo QĐ	-	-	-	Không cung cấp thông tin			
25	Công ty TNHH MTV Quý Hà (Công ty TNHH Dũng An Thành thuê lại một phần đất)	Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 29/GXN-BQL ngày 7/12/2020; Dũng An Thành: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 00002 đăng ký lần đầu ngày 6/12/2019, thay đổi lần thứ nhất ngày 27/12/2019	Dịch vụ, thương mại	3,5	Có	-	-	-	2,6	62	-	

26	Công ty TNHH MTV Nam Bảo	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701748913 đăng ký lần đầu ngày 14/07/2010; Kế hoạch bảo vệ môi trường Lô H4, đường N4 KCN BĐP	Dịch vụ, thương mại	1,5	Có	-	-	-	Không cung cấp thông tin	
27	Công ty TNHH MTV TMDV và SX Quang Tuấn	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801095231 đăng ký lần đầu ngày 10/2/201	Dịch vụ, thương mại	1	Có	-	-	-	Không cung cấp thông tin	
28	Cty TNHH Twins	Không cung cấp thông tin	Dịch vụ, thương mại	Không thực hiện đấu nối		-	-	-	Không cung cấp thông tin	
29	Cty TNHH MTV Thủy Tin	Không cung cấp thông tin	Dịch vụ, thương mại	Không thực hiện đấu nối		-	-	-	Không cung cấp thông tin	
30	Cty TNHH	Không cung cấp	Dịch vụ,	Không thực hiện		-	-	-	Không cung cấp thông tin	

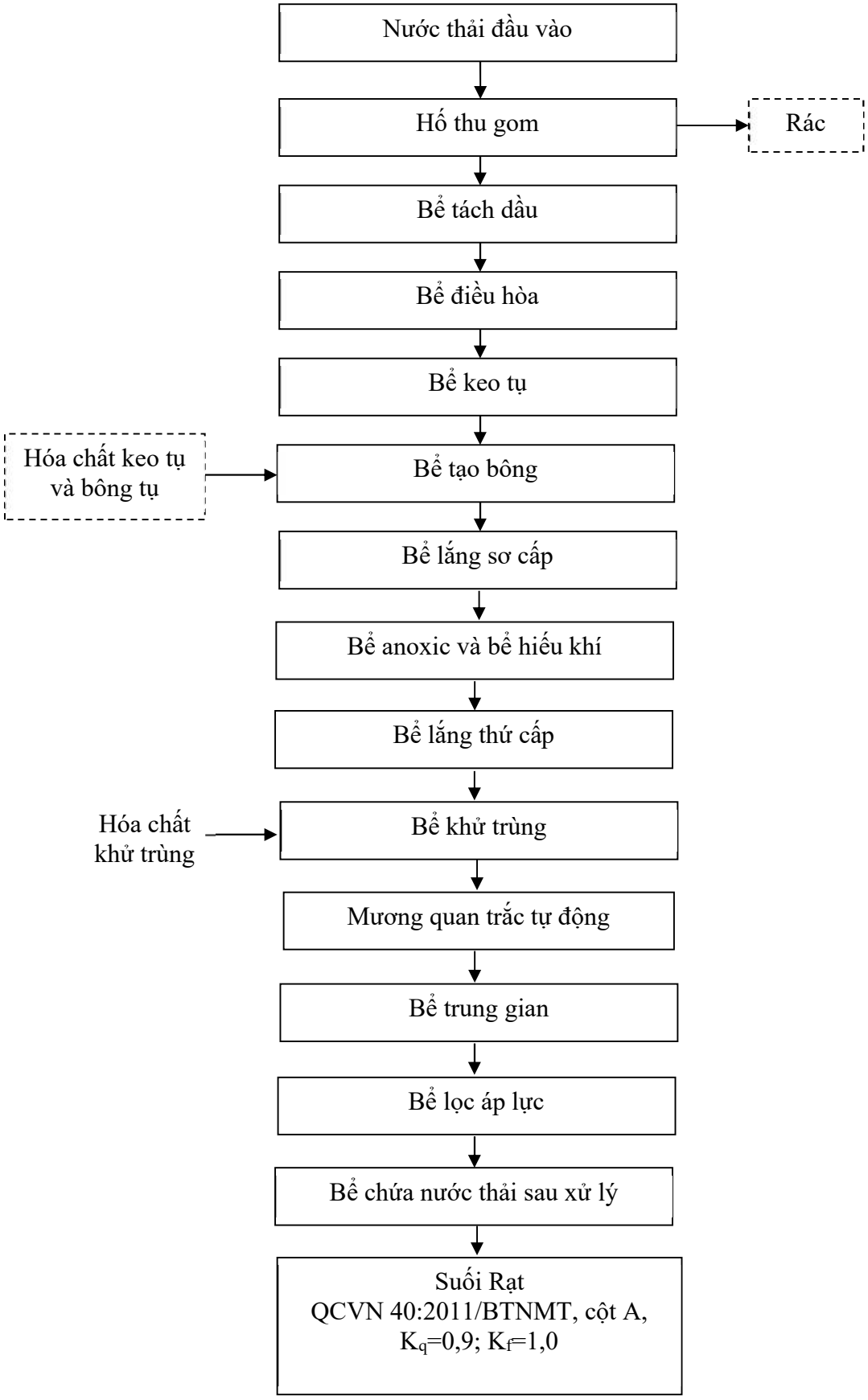
	MTV SXTM Đức Khang	thông tin	thương mại	đấu nối							
31	Công ty cổ phần TM Thịnh Tri	Không cung cấp thông tin	Dịch vụ, thương mại	Đã đấu nối nhưng chưa thương mại hoàn tất thủ tục theo QĐ		-			Không cung cấp thông tin		
32	Cty TNHH XD Hữu Nhu	Không cung cấp thông tin	Dịch vụ, thương mại	Đã đấu nối nhưng chưa thương mại hoàn tất thủ tục theo QĐ		-			Không cung cấp thông tin		
33	Cty TNHH XD DV Thành Đạt	Không cung cấp thông tin	Dịch vụ, thương mại	Không thực hiện đấu nối		-	-	-	Không cung cấp thông tin		
34	DNTN Tuấn Tho	Không cung cấp thông tin	Dịch vụ, thương mại	Không thực hiện đấu nối		-	-	-	Không cung cấp thông tin		
35	Cty TNHH Hòa Bình Minh	Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 07/GXN BQL ngày 27/5/2019;Số	Dịch vụ, thương mại	9,5	Có	-	-	-	2,4	60	875	5

		đăng ký chủ nguồn thái số 70.000382.T cấp lần đầu ngày 02/7/2020; Giấy chứng nhận đăng										
36	(Công ty TNHH Chuangyuan Việt Nam đang thuê lại nhà xưởng)	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1039/QĐ-UBND ngày 21/5/2019; Quyết định số 2395 /QĐ-UBND ngày 8/11/2019 chấp thuận cho công ty thay đổi một số nội dung trong ĐTM; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 1 số 06/GXNDTM-BQL ngày										

		14/6/2019									

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của KCN Bắc Đồng Phú năm 2022)

Quy trình xử lý nước thải tại KCN Bắc Đồng Phú như sau:



Hình 2.1. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú

Kích thước các hạng mục công trình xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung như sau:

Bảng 2.4. Hạng mục công trình xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú

STT	Hạng mục	Kích thước (m)				Số lượng	Vật liệu xây dựng
		Dài	Rộng	Sâu	Cao		
1	Bể thu gom nước thải khu A	6,8	5,8	7,58	01	01	Bê tông cốt thép, tráng lớp chống thấm
2	Bể thu gom nước thải khu B	08	04	4,5	01	01	
3	Bể tách dầu mỡ	3,6	3,6	2,5	03	01	
4	Bể điều hòa	19	06	2,5	03	01	
5	Bể keo tụ	1,7	1,7	2,5	03	01	
6	Bể tạo bông	2,5	2,5	2,5	03	01	
7	Bể lắng sơ cấp	20	4,4	2,5	03	01	
8	Bể anoxic	5,5	1,7	2,5	2,5	04	
9	Bể aerotank	11,6	5,5	2,5	2,5	04	
10	Bể lắng thứ cấp	22,9	7,1	2,5	2,5	01	
11	Bể khử trùng	4,5	3,8	2,5	1,5	01	
12	Bể trung gian	4,5	4,5	2,5	1,5	01	
13	Mương quan trắc	4,5	0,5	0	01	01	
14	Bể nén bùn	4,5	4,5	2,5	1,5	01	
15	Hồ chứa nước thải sau xử lý	Diện tích đáy hồ: 20×20m Diện tích mặt hồ: 30×30m Chiều sâu: 05m				01	Hồ đất, lót bạt HDPE
16	Hồ chứa nước phòng ngừa sự cố	Diện tích đáy hồ: 23×45m				01	

		Diện tích mặt hồ: 30,6×52,6m Chiều sâu: 3,8m		
17	Cột lọc	Đường kính: 02m Chiều cao: 2,4m		Thép CT3 Dày 05 - 06 mm, phủ epoxy

(Nguồn: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú)

Bảng 2.5. Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, K_q=0,9; K_f=1,0
1	Nhiệt độ	^oC	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 - 9
4	BOD_5 (20^oC)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thuỷ ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, K_q=0,9; K_f=1,0
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
23	Tổng nitơ	mg/l	40
24	Tổng phospho	mg/l	6
25	Clo dư	mg/l	2
26	Coliform	VK/100ml	5.000
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

(Nguồn: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú)

Kết quả quan trắc tại KCN Bắc Đồng Phú như sau:

❖ ***Nước thải:***

- Thời gian lấy mẫu: ngày 01/06/2023
- Kí hiệu mẫu:

Bảng 2.6. Vị trí, tình trạng mẫu nước thải tại KCN Bắc Đồng Phú

Kí hiệu mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu	Phương pháp lấy mẫu
01.06.NT03	Nước thải	Nước thải đầu vào hệ thông XLNT lúc 14h	Mẫu hơi đục, có cặn	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018
01.06.NT04	Nước thải	Nước thải đầu ra hệ thông XLNT lúc 14h	Mẫu hơi đục, có cặn	

01.06.NT05	Nước thải	Nước thải đầu ra hệ thông XLNT lúc 14h30	Mẫu hơi trong	TCVN 8880-2011

(Nguồn: Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước, năm 2023)

- Kết quả phân tích

Bảng 2.7. Kết quả phân tích nước thải tại KCN Bắc Đồng Phú

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 40:2011/ BTNMT
				01.06.NT03	01.06.NT04	01.06.NT05	Cột A
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,81	6,98	6,98	6-9
2	Độ màu	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	77	26	30	50
3	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	11	8	9	50
4	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	23	13	13	75
5	BOD_5	mg/l	TCVN 6001-1:2018	12	7	6	30
6	Tổng Nito	mg/l	TCVN 6638:2000	14	9	9	20
7	Tổng Photpho	mg/l	SMEWW 4500-P.B&D.2017	3,27	2,58	2,499	4
8	As	mg/l	SMEWW 3114C:2017	KPH (MDL=	KPH (MDL=	0,00004	0,05

				0,0003)	0,0003)		
9	Hg	mg/l	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,005
10	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2017	0,0003	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,1
11	Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2017	0,00006	0,00004	0,00004	0,05
12	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	0,18	0,14	0,15	1
13	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,9	0,5	0,4	5
14	Tổng Coliform	MPN /100 ml	SMEWW 9221B:2017	7.000	KPH (MDL=2)	4	3.000

(Nguồn: Kết quả quan trắc môi trường quý 2/2023 của KCN Bắc Đồng Phú)

❖ ***Nước mặt KCN Bắc Đồng Phú***

- Thời gian lấy mẫu: ngày 01/06/2023
- Kí hiệu mẫu:

Bảng 2.8. Vị trí, tình trạng mẫu nước mặt tại KCN Bắc Đồng Phú

Kí hiệu mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu	Phương pháp lấy mẫu
01.06.NM02	Nước mặt	Nước mặt suối Rạt cách điểm xả về thượng nguồn 200m	Mẫu vàng nhạt, có cặn	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880-2011
01.06.NM03	Nước mặt	Nước mặt suối Rạt cách điểm xả về hạ nguồn 200m	Mẫu vàng nhạt, có cặn	

(Nguồn: Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước, năm 2023)

- Kết quả phân tích

Bảng 2.9. Kết quả phân tích nước mặt tại KCN Bắc Đồng Phú

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
				01.06.NM02	01.06.NM03	Cột A2	Cột B1
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,77	6,71	6-8,5	5,5-9
2	DO	mg/l	TCVN 12026:2018	4,83	4,91	≥5	≥4
3	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	10	11	30	30
4	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	13	10	15	30
5	BOD_5	mg/l	TCVN 6001-1:2018	6	6	6	15
6	$N\text{-}NO_3$	mg/l	SMEWW 4110B:2017	0,14	0,16	5	10
7	Amoni	mg/l	SMEWW 4500-NH_3.B&F.2017	0,15	0,19	0,3	0,9
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	260	2.200	5.000	7.500

(Nguồn: Kết quả quan trắc môi trường quý 2/2023 của KCN Bắc Đồng Phú)

❖ ***Đất KCN Bắc Đồng Phú***

- Thời gian lấy mẫu: ngày 01/06/2023
- Kí hiệu mẫu:

Bảng 2.10. Vị trí, tình trạng mẫu đất tại KCN Bắc Đồng Phú

Kí hiệu mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu	Phương pháp lấy mẫu
01.06.Đ02	Đất	Đất tại KCN Bắc	Mẫu khô	TCVN 4046:1985

		Đồng Phú		TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

(Nguồn: Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước, năm 2023)

- Kết quả phân tích:

Bảng 2.11. Kết quả phân tích mẫu đất tại KCN Bắc Đồng Phú

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 03-MT:2015/BTNMT
				01.06.Đ02	Đất công nghiệp
1	Asen	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3114C:2017	0,27	25
2	Cadimi	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3111B:2017	0,04	10
3	Chì	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3111B:2017	11,4	300
4	Crom	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3111B:2017	21,8	250
5	Đồng	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW	20,1	300

			3111B:2017		
6	Kẽm	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3111B:2017	15,5	300

(Nguồn: Kết quả quan trắc môi trường quý 2/2023 của KCN Bắc Đồng Phú)

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Nước mưa từ mái nhà xưởng được thu vào các ống uPVC D90-140 và cho thoát vào cống thoát nước mưa nội bộ bên trong khuôn viên của cơ sở. Tuyến cống thoát nước mưa chính của Cơ sở là cống ly tâm có đường kính D400, D500, D600, D800.

- Hệ thống thoát nước mưa thiết kế kết hợp giữa cống ly tâm và mương hở hoặc có nắp đan chịu lực BTCT, được bố trí 01 hoặc kết hợp 02 bên đường dưới lòng đường và trên phần đất cây xanh của khu đất. Các đoạn cống đi dưới lòng đường đường sử dụng cống tròn hoặc mương BTCT chịu tải trọng H30. Các cống, mương trên vỉa hè sử dụng cống BTCT chịu tải trọng H10.

- Hướng dốc chính thoát nước mưa là từ hướng Tây Bắc sang Đông Nam.

- Nước mưa chảy tràn → Chảy về hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng cống bê tông cốt thép (D400, D500, D800 mm) theo phương thức tự chảy, hướng chảy Tây Bắc sang Đông Nam → Thoát ta cống hiện hữu trên đường D3B; đường N2B (Lô C1-C6) và đường D4B (Lô B5-B6-B7-B8).

- Vị trí đấu nối: 02 điểm đấu nối cống thoát nước mưa hiện hữu với khu công nghiệp trên đường D3B và đường N2B (Lô C1-C6) và 02 điểm trên đường D4B.

Bảng 3.1: Bảng tổng hợp các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước mưa

TT	Hệ thống thu gom nước mưa	Thông số, quy cách	Vị trí lắp đặt
I. Lô B5 - B6 - B7 - B8 (dự kiến xây dựng)			
1	Ống nhựa uPVC	PVC Ø90-140	Xung quanh nhà xưởng thu gom nước mưa trên mái - Tổng chiều dài: 230m
2	Cống BTCT	D500, D600 mm	Bố trí xung quanh nhà xưởng đến hố ga đấu nối vào KCN. - Tổng chiều dài: + Cống D500mm=427m + Cống D600mm=40m.
3	Hố ga lắng cặn	11 – 30 m bố trí một hố ga lắng cặn. Xây gạch đặc, láng	Bố trí dọc đường cống thoát nước mưa xung quanh nhà xưởng

		vữa xi măng M75 dày 100mm, nắp đậy bằng tấm đan bê tông M80 dày 100mm. - Kích thước hố ga: D×R×H = 1500 m× 1500 ×1000 (mm)	- Số lượng: 18 cái
4	Hố ga đấu nôi nước mưa	- Kích thước hố ga là D×R×H = 1200 ×1200×1000 (mm). - Số lượng: 2 điểm đấu nối	2 hố ga đấu nối trên đường D4B, KCN Bắc Đồng Phú.
5	Thời gian nạo vét hệ thống thoát nước mưa	Định kỳ: 1 lần/năm	
II. Lô C1-C6 (đã xây dựng hoàn chỉnh)			
1	Ống nhựa uPVC	PVC Ø90-140	Xung quanh nhà xưởng thu gom nước mưa trên mái - Tổng chiều dài: 460m
2	Cống BTCT	D400, D500, D600, D800 mm	Bố trí xung quanh nhà xưởng đến hố ga đấu nối vào KCN. - Tổng chiều dài: + Cống D400mm=591m + Cống D500mm=180m. + Cống D600: 95m + Cống D800: 9m
3	Hố ga lắng cặn	11 – 30 m bố trí một hố ga lắng cặn. Xây gạch đặc, láng vữa xi măng M75 dày 100mm, nắp đậy bằng tấm đan bê tông M80 dày 100mm. - Kích thước hố ga: D×R×H = 1500 m× 1500 ×1000 (mm)	Bố trí dọc đường cống thoát nước mưa xung quanh nhà xưởng - Số lượng: 46 cái
4	Hố ga đấu nôi nước mưa	- Kích thước hố ga là D×R×H = 1200 ×1200×1000 (mm). - Số lượng: 2 điểm đấu nối	- 1 hố ga đấu nối trên đường D3B, KCN Bắc Đồng Phú. - 1 hố ga đấu nối trên đường N2B

5	Thời gian nạo vét hệ thống thoát nước mưa	Định kỳ: 1 lần/năm

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước nước mưa.
- Nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ lô C1-C6 (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh và nước thải từ lavabo, nước rửa sàn) với lưu lượng tối đa khoảng 64 m^3/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về bể tự hoại 05 ngăn (tổng dung tích 83 m^3), kết hợp khử trùng. Nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số D3B của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X: 1268067,9; Y: 569691,2 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến $106^0$15', múi chiếu 3^0).

+ Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của đơn vị thuê xưởng tại lô B5-B6-B7-B8 (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh và nước thải từ lavabo, nước rửa sàn) với lưu lượng tối đa khoảng 16 m^3/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về bể tự hoại 05 ngăn (tổng dung tích 43 m^3), kết hợp khử trùng. Nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số N1B của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X: 1268335,7; Y: 569872,8 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến $106^0$15', múi chiếu 3^0).

- Nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 3: Nước thải sản xuất phát sinh tại lô C1-C6 (nước thải từ quá trình phun nước để hấp thụ bụi cho các công đoạn cắt rìa, mài bóng; đánh bóng và gia công chuyên sâu) sau xử lý sơ bộ bằng cụm bể lắng 608 m^3 sẽ được tuần hoàn tái sử dụng cho các công đoạn sản xuất có sử dụng nước, cặn lắng sẽ được lưu chứa trong các bao bì chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

a/ Công trình thu gom nước thải sinh hoạt

a1. Tại lô B5-B6-B7-B8

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 05 ngăn → Hố ga khử trùng → Đường ống D140mm → Hố ga đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (01 điểm trên đường N1B).
- Số lượng hố ga thu gom nước thải sinh hoạt: 04 cái, kích thước 1 hố D×R×H= 1,0×1,0×0,5 (m)

- Tổng chiều dài đường ống thu gom: 318,5 m, chất liệu nhựa uPVC Ø140mm
- Phương thức: Tự chảy.

a2. Tại lô C1-C6

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 05 ngăn → Hố ga khử trùng → Đường ống D140mm → Hố ga đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (1 điểm trên đường D3B).
- Số lượng hố ga thu gom nước thải sinh hoạt: 04 cái, kích thước 1 hố D×R×H= 1,0×1,0×0,5 (m)
- Tổng chiều dài đường ống thu gom: 166 m, chất liệu nhựa uPVC Ø140mm
- Phương thức: Tự chảy.

b/ Điểm đấu nối nước thải

b1. Tại lô B5-B6-B7-B8

Nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số N1B của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X: 1268335,7; Y: 569872,8 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến $106^0$15', múi chiếu 3^0).

b2. Tại lô C1-C6

Nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số D3B của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X: 1268067,9; Y: 569691,2 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến $106^0$15', múi chiếu 3^0).

Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật tuyến đường ống thu gom, xả thải nước thải sinh hoạt của cơ sở

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
Lô B5-B6-B7-B8 (Khu nhà xưởng cho thuê-dự kiến xây dựng)		
1	Đường ống thu gom nước thải từ bể tự hoại ra điểm đấu nối	- Vật liệu, kích thước đường ống: uPVC Ø140mm - Tổng chiều dài: 318,5m
2	Hố thu gom	- Số lượng: 04 hố - Kích thước: D×R×H= 1,0×1,0×0,5 (m) - Vật liệu: bê tông cốt thép

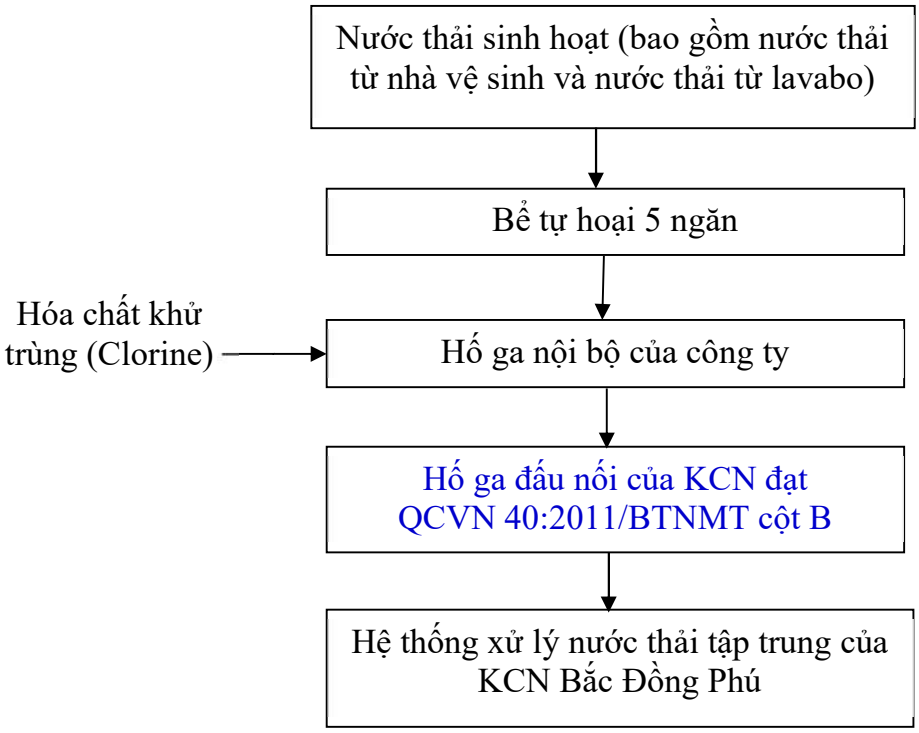
3	Điểm đấu nối vào KCN	- Số lượng: 01 điểm - Vị trí: trên đường N1B - Tọa độ điểm đấu nối: X: 1268335,7; Y: 569872,8
Lô C1-C6 -Khu sản xuất thạch anh nhân tạo và đá nhân tạo (Đã xây dựng hoàn chỉnh)		
1	Đường ống thu gom nước thải từ bể tự hoại ra điểm đấu nối	- Vật liệu, kích thước đường ống: uPVC Ø140mm - Tổng chiều dài: 166m
2	Hố thu gom	- Số lượng: 04 hố - Kích thước: D×R×H= 1,0×1,0×0,5 (m) - Vật liệu: bê tông cốt thép
3	Điểm đấu nối vào KCN	- Số lượng: 01 điểm - Vị trí: trên đường D3B - Tọa độ điểm đấu nối: X: 1268067,9; Y: 569691,2

3.1.3. Xử lý nước thải

a. Các công trình xử lý nước thải đã được lắp đặt

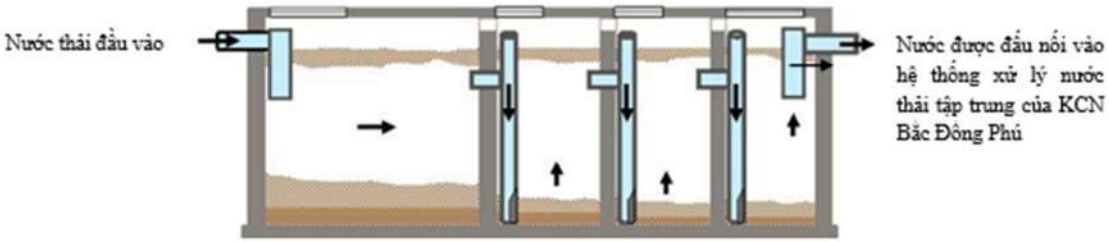
❖ **Nước thải sinh hoạt**

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở được xử lý theo sơ đồ sau:



Hình 3.1. Sơ đồ xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh của công nhân viên trong Công ty được xử lý qua bể tự hoại 05 ngăn được bố trí ở khu vực nhà vệ sinh, nước thải sau khi xử lý qua bể tự hoại được thu gom vào hố ga nội bộ của công ty, tại đây nước thải được châm thêm hóa chất khử trùng (clorine) sau đó đấu nối vào hố ga thu gom nước thải của KCN. Cấu tạo của bể tự hoại 5 ngăn như sau:



Hình 3.2. Bể tự hoại 5 ngăn

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 5 ngăn như sau:

Nước thải sinh hoạt được đưa tới bể chứa lớn nhất. Nước thải chưa được lắng hoàn toàn sẽ được đưa vào ngăn thứ hai qua 2 đường ống hay các vách ngăn hướng dòng giúp cho việc tạo dòng chảy, điều hòa dung lượng và nồng độ chất thải, ngăn làm lắng đọng chất thải, lên men kỵ khí.

Ở các ngăn tiếp theo nước thải được chuyển động theo chiều từ dưới lên trên sẽ tiếp xúc với các sinh vật kỵ khí ở lớp bùn dưới đáy bể ở điều kiện động. Các chất hữu

cơ được các sinh vật kỵ khí hấp thụ và chuyển hóa giúp chúng phát triển bên trong của từng khoang bể chứa. Điều này sẽ giúp ta bóc tách riêng 2 pha là lên men axit và lên men kiềm nhờ phản ứng kỵ khí này. Chuỗi phản ứng này làm cho các bể được xử lý triệt để lượng bùn và các chất cặn bã hữu cơ sẽ tăng thời gian lưu bùn.

Tại các ngăn lọc cuối cùng của bể thì các vi sinh vật kỵ khí sống nhờ dính bám vào bề mặt các hạt vật liệu học sẽ ngăn cặn lơ lửng trôi ra theo với nước làm sạch nước thải.

Bể tự hoại có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Sau bể tự hoại, hàm lượng chất hữu cơ (BOD, COD) và dinh dưỡng (nitơ, phospho) giảm khoảng 80%; dầu mỡ động thực vật giảm khoảng 90%; chất rắn lơ lửng giảm khoảng 95%.

Công ty đã bố trí các bể tự hoại tại các khu nhà vệ sinh tại khu nhà vệ sinh tập trung, khu văn phòng, cụ thể các thông số như sau:

Bảng 3.3: Số lượng và vị trí các bể tự hoại tại cơ sở

STT	Hạng mục	Thể tích (m^3)	Số lượng
1	Bể tự hoại 1 (đặt bên dưới nhà vệ sinh cạnh nhà xe 2 bánh)	40	1
2	Bể tự hoại 2 (đặt bên dưới nhà vệ sinh của văn phòng)	40	1
3	Bể tự hoại 3 (đặt bên dưới nhà vệ sinh của nhà bảo vệ)	3	1
Tổng		**83**	**3**

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, 2025)

➔ **<u>Đánh giá khả năng đáp ứng sau khi nâng công suất</u>**

Sau khi nâng công suất sản xuất đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo công ty sẽ tuyển thêm 400 người làm việc, nâng tổng số người làm việc tại nhà máy là 800 người. Việc phát sinh thêm số lượng người sẽ làm gia tăng nước thải sinh hoạt, cụ thể là tăng 32 m^3/ngày nâng tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu C1-C6 là 64 m^3/ ngày.

Kích thước bể tự hoại cần thiết cho xử lý nước thải sinh hoạt của 800 người:

$W_{bể} = W_{cặn} + W_{nước}$

$W_{nước} = Q_{VS} \times K = 44,8 \times 1,2 = 53,76 m^3$ (Lưu lượng nước thải vào bể tự hoại là 44,8m^3; K = 1,2)

$W_{cặn}$ = a×N×t×(100 - P1)×0,7×1,2×(100 - P2)/100.000

A: Lượng cặn lắng trung bình của 1 người, a = 0,4 - 0,5 l/người.ngđ

N: Số lượng công nhân làm việc tại nhà máy = 800 người

t : Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, t = 180-360

0,7: Hệ số tính đến 30% giảm thể tích cặn đã được phân hủy

1,2: Hệ số tính đến 20% cặn được giữ lại bể tự hoại để lên men cặn

P1: Độ ẩm của cặn tươi, P1 = 95%

P2: Độ ẩm của cặn trong bể tự hoại, P2 = 90%

$W_{cặn}$= 0,4 ×800 ×180×(100-95)×0,7×1,2×(100-90)/100.000 = 16,3 m^3

→ $W_{bể} = W_{cặn} + W_{nước}$ = 53,76 + 16,3 = 70,03 m^3

Như vậy, với số lượng công nhân là 800 người làm việc tại nhà máy sau khi nâng công suất, theo tính toán ở trên thì cần dung tích bể tự hoại khoảng 70,03 m^3. Thực tế công ty đã xây dựng các bể tự hoại có tổng thể tích là 83 m^3 > 70,03 m^3 → Thể tích các bể tự hoại hiện hữu hoàn toàn đáp ứng được việc xử lý thêm nước thải phát sinh từ việc tăng thêm công nhân để phục vụ sản xuất.

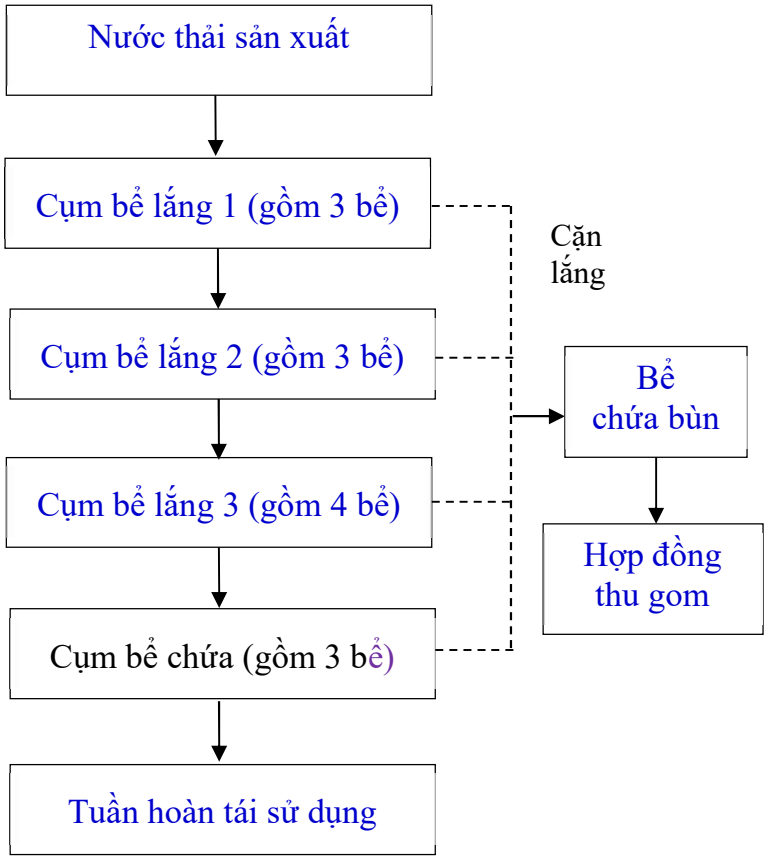
❖ **<u>Nước thải sản xuất</u>**

✓ ***Công trình thu gom, xử lý nước thải sản xuất hiện tại***

Nước thải sản xuất phát sinh tại Cơ sở bao gồm nước thải từ quá trình hấp thụ bụi ở công đoạn cắt rìa, mài bóng; đánh bóng và gia công chuyên sâu với tổng lưu lượng thải là 18 m^3/ngày.đêm.

Loại nước thải này chủ yếu chứa thành phần cặn lơ lửng, vì vậy công ty đã xây dựng các cụm bể lắng âm, kín có tổng thể tích 608 m^3 để lắng cặn với phương án thu gom như sau:

- Nước thải từ quá trình cắt rìa, mài bóng được thu gom bằng các mương dẫn nước phía dưới nhà xưởng để dẫn về cụm bể lắng 608 m^3, chiều dài đoạn mương dẫn là 150m.
- Nước thải từ quá trình đánh bóng được thu gom bằng các mương dẫn nước phía dưới nhà xưởng để dẫn về cụm bể lắng 608 m^3, chiều dài đoạn mương dẫn là 80m.
- Nước thải từ quá trình gia công chuyên sâu được thu gom bằng các mương dẫn nước phía dưới nhà xưởng để dẫn về cụm bể lắng 608 m^3, chiều dài đoạn mương dẫn là 70m.



Hình 3.3: Cụm bể lắng 608 m^3

Nước thải được thu gom bằng mương dẫn hở chạy dọc xưởng thu về vào cụm bể lắng 1. Sau đó được bơm dẫn dẫn về các cụm bể lắng 2, 3 để lắng cặn nước thải. Chức năng của các bể lắng là giúp giữ lại các tạp chất lắng và các tạp chất nổi chứa trong nước thải.

Quá trình lắng chịu ảnh hưởng của các yếu tố sau: lưu lượng nước thải, thời gian lắng, khối lượng riêng và tải lượng tính theo chất rắn lơ lửng, vận tốc dòng chảy trong bể, nhiệt độ nước thải và kích thước bể lắng. Tùy thuộc vào kích cỡ và mật độ của các hạt.

Nước thải sau khi qua cụm bể chứa được tuần hoàn tái sử dụng hoàn toàn, không thải ra môi trường, định kì mỗi ngày châm bổ sung lượng nước hao hụt do bốc hơi khoảng 0,5 m^3.

Cặn lắng tại bể chứa định kì được ép bùn, đóng bao lưu chứa tại nhà chứa chất thải nguy hại và được công ty hợp đồng với các đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Thông số kỹ thuật của các cụm bể lắng xử lý như sau:

Bảng 3.4:. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sản xuất

TT	Hạng mục	Kích thước (m)	Số lượng (cái)	Tổng thể tích	Vật liệu

				(m^3)	
1	Mương thu gom từ khu vực cắt rìa	D×R×H = 150×0,5× 0,5	01	37,5	Được xây dựng âm, kín, bằng BTCT, dày 300mm
2	Mương thu gom từ khu vực mài bóng	D×R×H = 80×0,5× 0,5	01	20,0	
3	Mương thu gom từ khu vực gia công chuyên sâu	D×R×H = 70×0,5× 0,5	01	17,5	
4	Cụm bể lắng 1	D×R×H = 5,0 × 3,4 × 2,75	03	140,25	
5	Cụm bể lắng 2	D×R×H = 5,0 × 3,4 × 2,75	03	140,25	
6	Cụm bể lắng 3	D×R×H = 5,0 × 3,4 × 2,75	03	140,25	
7	Cụm bể chứa	D×R×H = 5,0 × 3,4 × 2,75	03	140,25	
8	Bể chứa bùn	D×R×H = 5,0 × 3,4 × 2,75	01	46,75	

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, 2025)

✓ *Khả năng đáp ứng khi nâng công suất*

Hiện tại, công ty đã lắp đặt đủ các máy móc cắt rìa, mài bóng, đánh bóng và gia công chuyên sâu đủ để phục vụ cho việc nâng công suất sản xuất các sản phẩm đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm. Với tổng lưu lượng nước cấp cho các công đoạn sản xuất là 18 m^3/ngày. Lượng nước này không thải mà được tái sử dụng hoàn toàn. Lượng nước thải này là không nhiều so với thể tích cụm bể lắng hiện hữu tại nhà máy là 608 m^3.

Lượng nước cấp cho các công đoạn cắt rìa, mài bóng, đánh bóng, gia công chuyên sâu không tăng lên, tuy nhiên khi khối lượng sản phẩm tăng lên thì khối lượng chất thải phát sinh từ các công đoạn trên sẽ tăng lên. Điều này làm cho cặn lắng cần thu gom nhiều hơn dẫn đến tăng tần xuất thu gom.

Nước thải được thu gom xuống cụm bể lắng để loại bỏ cặn, phần nước trong được tuần hoàn trở ngược lại các công đoạn gia công. Định kỳ, cặn lắng được lấy ra ngoài, công ty sẽ hợp đồng với đơn vị thu gom có chức năng để thu gom các chất thải loại này ngay khi phát sinh chất thải cần thu gom. Do vậy, việc tăng tần xuất thu gom cặn lắng

sẽ đảm bảo khả năng đáp ứng tốt của cụm bể lắng đối với nước thải sản xuất sau khi nâng công suất.

b. Yêu cầu về quy chuẩn kỹ thuật nước thải sau khi xử lý

Nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (Giới hạn tiếp nhận nước thải vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú)

Bảng 3.5: Bảng quy chuẩn kỹ thuật nước thải sau xử lý

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B)
1	pH	-	5,5-9
2	TSS	mg/L	100
3	BOD_5	mg/L	50
4	COD	mg/L	150
5	Amoni	mg/L	10
6	Tổng Nitơ	mg/L	40
7	Tổng Phospho	mg/L	6
8	Coliform	Vi khuẩn /100mL	5.000
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	10

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

Với quy trình sản xuất đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo và hoạt động cho thuê nhà xưởng thì các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí từ hoạt động của nhà máy bao gồm:

Bảng 3.6: Thống kê các nguồn phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea

STT	Dạng tác động đến môi trường không khí	Hoạt động, công đoạn sản xuất phát sinh
1	Bụi, khí thải	Từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào nhà máy
2	Bụi, khí thải (SO_2, NO_2, CO)	Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng
3	Bụi	Hoạt động sản xuất thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo: công đoạn nạp liệu, phối trộn, cắt rìa, mài bóng, đánh bóng và gia công chuyên sâu
4	Hơi hợp chất hữu cơ	Phát sinh từ quá trình sản xuất (từ quá trình nạp và trộn liệu; ép chân không; sấy khô; in chuyển nhiệt và ép dán)
5	Bụi, khí thải từ hoạt động cho thuê nhà xưởng	Tùy vào ngành nghề hoạt động của các đơn vị thuê nhà xưởng mà phát sinh bụi, khí thải khác nhau. Các doanh nghiệp thuê nhà xưởng sẽ thực hiện việc đánh giá tác động và xin giấy phép môi trường trước khi đi vào hoạt động.

3.2.1. Giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào nhà máy

Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển và bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm có tính chất là phân tán, tác động không liên tục và nồng độ không cao. Để giảm thiểu nguồn ô nhiễm này, ngay từ khâu xây dựng dự án và trong suốt quá trình triển khai hoạt động dự án, công ty sẽ có một số biện pháp giảm thiểu như sau:

- Bê tông hóa toàn bộ đường giao thông, khuôn viên nhà máy và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất.

- Xây dựng chế độ chạy của xe vận chuyển hàng và chế độ bốc dỡ hàng hợp lý. Xe khi vào đến khu vực dự án phải chạy chậm với tốc độ cho phép, trong thời gian bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm không nổ máy.

- Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, găng tay…cho công nhân bốc xếp hàng hoá.

- Trồng cây xanh trong các khu vực nhà máy, trên các tuyến đường nội bộ và khu bãi nhận nguyên liệu vì cây xanh có tác dụng điều hoà vi khí hậu và khống chế bụi rất hiệu quả.

- Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên nhà máy để thu gom bụi.

- Các phương tiện giao thông phải được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật và sử dụng các loại nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

3.2.2. Giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động của máy phát điện

Công ty sử dụng 1 máy phát điện công suất 500 KVA để dự phòng hoạt động cấp điện khi có sự cố mất điện, máy phát điện được bố trí trong khu vực riêng. Khí thải từ hoạt động của máy phát điện được thu gom và phát tán qua ống thải có chiều cso 5m và đường kính 0,3m. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng các biện pháp sau để giảm thiểu sự ảnh hưởng đến mức thấp nhất sự ảnh hưởng của khí thải máy phát điện tới môi trường và sức khỏe công nhân:

- Lựa chọn máy thuộc loại thế hệ mới (Trong trường hợp cần thay thế) có tính năng tiêu thụ năng lượng thấp và giảm các tác động đến môi trường xung quanh.

- Bảo ôn nhiệt và chống ồn quanh thân máy. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su.

- Máy phát điện dự phòng được đặt tại khu vực riêng. Nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông có chất lượng cao.

3.2.3. Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình tập kết, bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm

Để giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ nguyên liệu, Công ty áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động bao gồm:

- Nguyên liệu nhập về, sản phẩm xuất xưởng của nhà máy đã được đóng gói theo đúng quy cách, cẩn thận.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như găng tay, khẩu trang,…
- Nhà xưởng được thiết kế thông gió tự nhiên tối đa trong nhà máy nhằm tạo điều kiện thông gió tự nhiên và giảm thiểu bụi bên trong khu vực sản xuất trong quá trình tập kết, bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm.
- Hệ thống giao thông, sân đường nội bộ, kho chứa đã được bê tông hóa.
- Duy trì diện tích cây xanh khu vực bao quanh phân xưởng sản xuất để cải thiện

điều kiện vi khí hậu và chất lượng môi trường không khí.

3.2.4. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ quá trình sản xuất thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo

a. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

Nguồn phát sinh bụi, khí thải từ quá trình sản xuất thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo như sau:

-Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ công đoạn nạp liệu và phối trộn (khu vực 1 và khu vực 2).

-Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn ép chân không.

-Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn sấy.

-Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn in chuyển nhiệt.

-Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn ép dán.

Tại nhà máy hiện tại bố trí 3 hệ thống xử lý bụi, khí thải để thu gom và xử lý bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy, cụ thể như sau:

Bảng 3.7: Thông tin về hệ thống thu gom các nguồn phát sinh bụi, khí thải về hệ thống xử lý

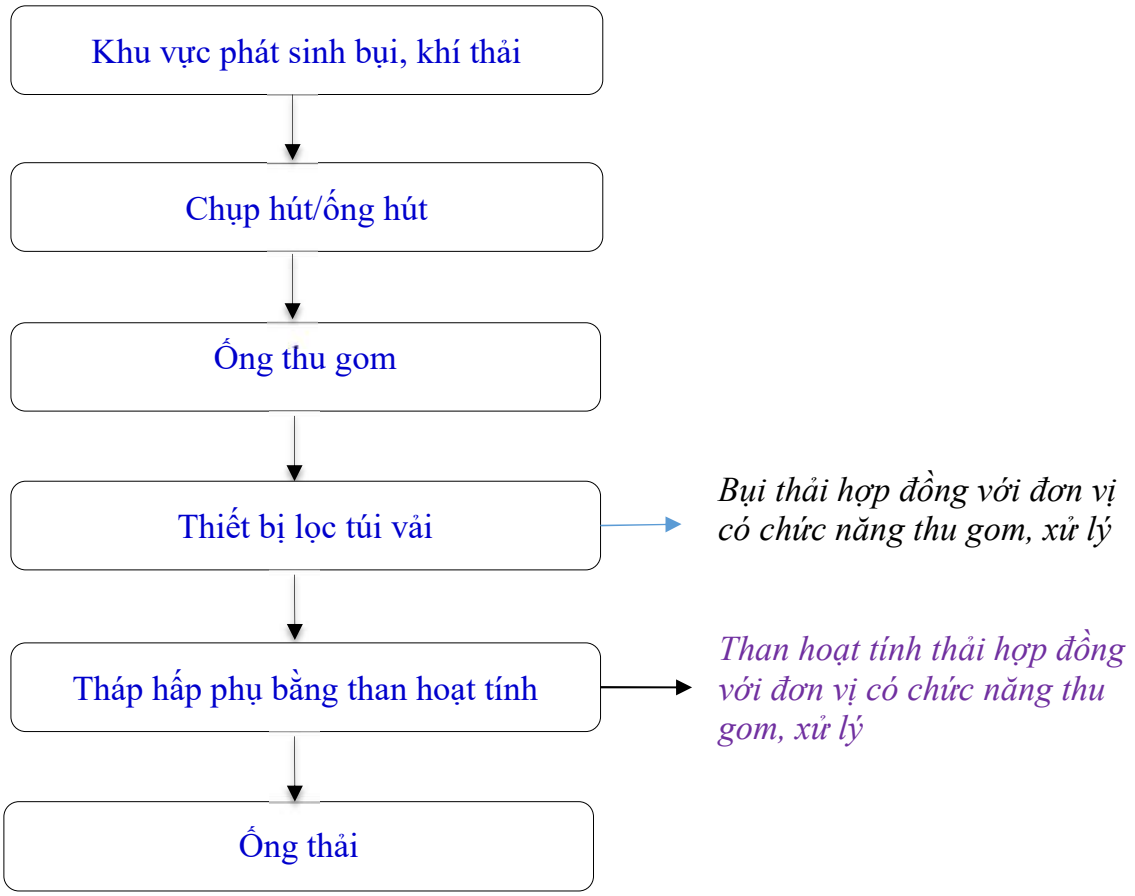
STT	Tên nguồn phát sinh khí thải	Công đoạn thu gom	Tên hệ thống xử lý khí thải	Số lượng dòng thải
1	Nguồn số 01 tại khu vực 1	Công đoạn nạp liệu và phối trộn	Công trình xử lý khí thải số 01	01 dòng thải
2	Nguồn số 01 tại khu vực 2 đến nguồn số 03	các công đoạn nạp liệu, phối trộn; ép chân không và sấy	Công trình xử lý khí thải số 02	01 dòng thải
3	Nguồn số 04 đến nguồn số 05	Công đoạn in chuyển nhiệt, ép dán	Công trình xử lý khí thải số 03	01 dòng thải

b. Biện pháp xử lý bụi, khí thải

b1. Quy trình xử lý bụi, khí thải của hệ thống xử lý khí thải số 01 và số 02

- ✓ **<u>Quy trình xử lý hiện tại</u>**

Nhà máy có 2 hệ thống xử lý khí thải số 01 và số 02 có chung quy trình xử lý khí thải, cụ thể như sau:



Hình 3.4: Quy trình xử lý bụi, khí thải của hệ thống xử lý khí thải số 01, 02

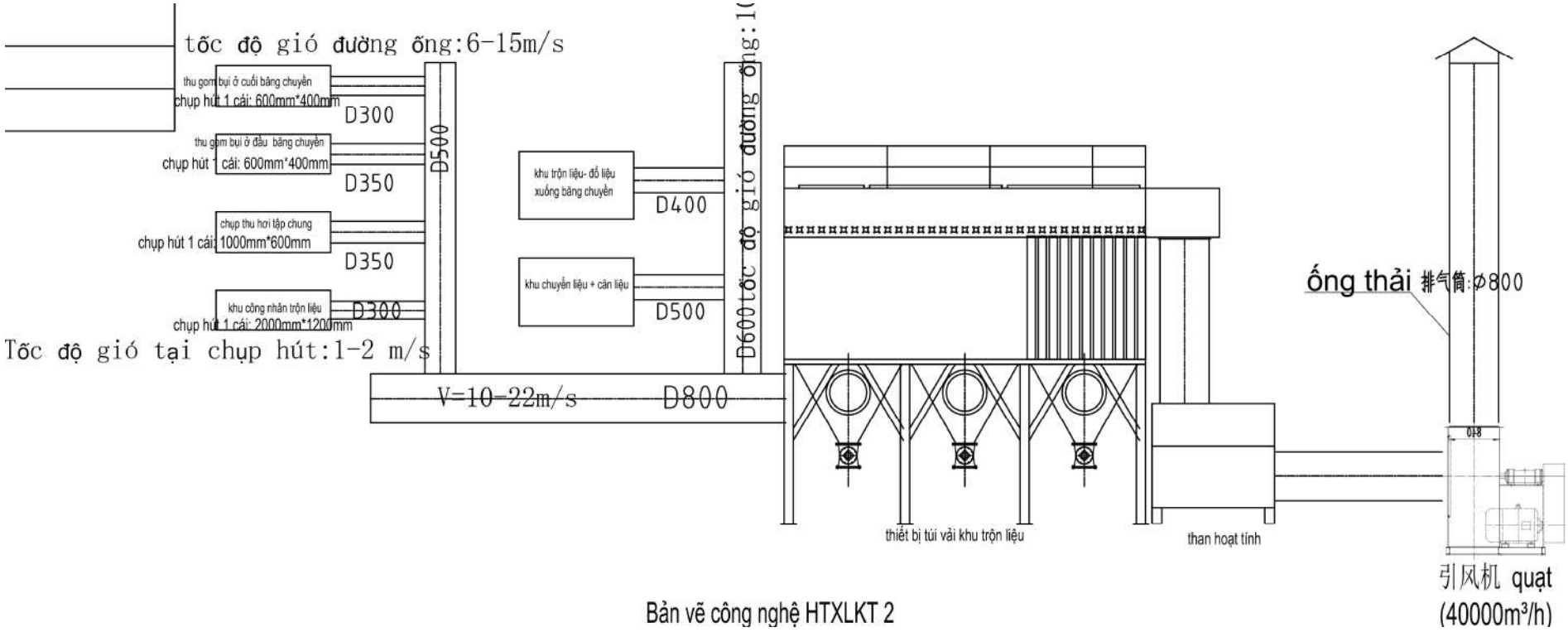
Thuyết minh quy trình:

Dòng khí thải có lẫn bụi phát sinh từ các khu vực sản xuất thạch anh nhân tạo và đá nhân tạo được các chụp hút, ống thút thu gom theo hệ thống đường ống dẫn đưa về hệ thống lọc bụi túi vải.

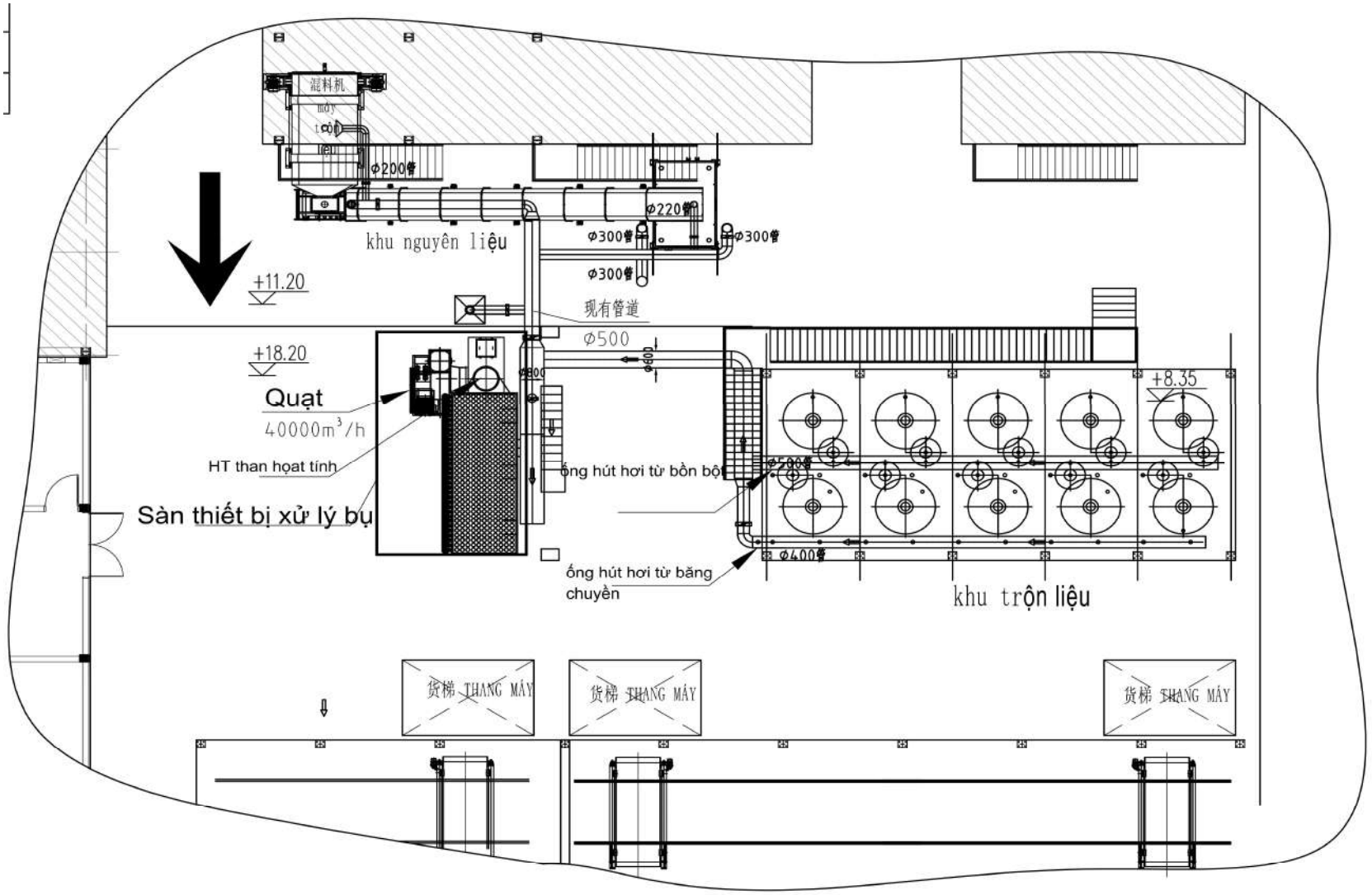
Lượng bụi, khí thải được dẫn về thiết lọc bụi túi vải thông qua quạt hút. Bụi trong khí thải đầu vào sẽ được giữ lại trên bề mặt các túi lọc bụi bên trong thiết bị. Các túi lọc định kỳ sẽ có thiết bị rung để tách bụi, giảm áp lực lọc. Lượng bụi phát sinh sẽ được thu gom xử lý và không tái sử dụng lại cho công đoạn sản xuất.

Sau khi lọc bụi, dòng khí tiếp tục được hút vào tháp hấp phụ bằng than hoạt tính để giảm nồng độ các hơi hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nhằm đạt các quy chuẩn hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải.

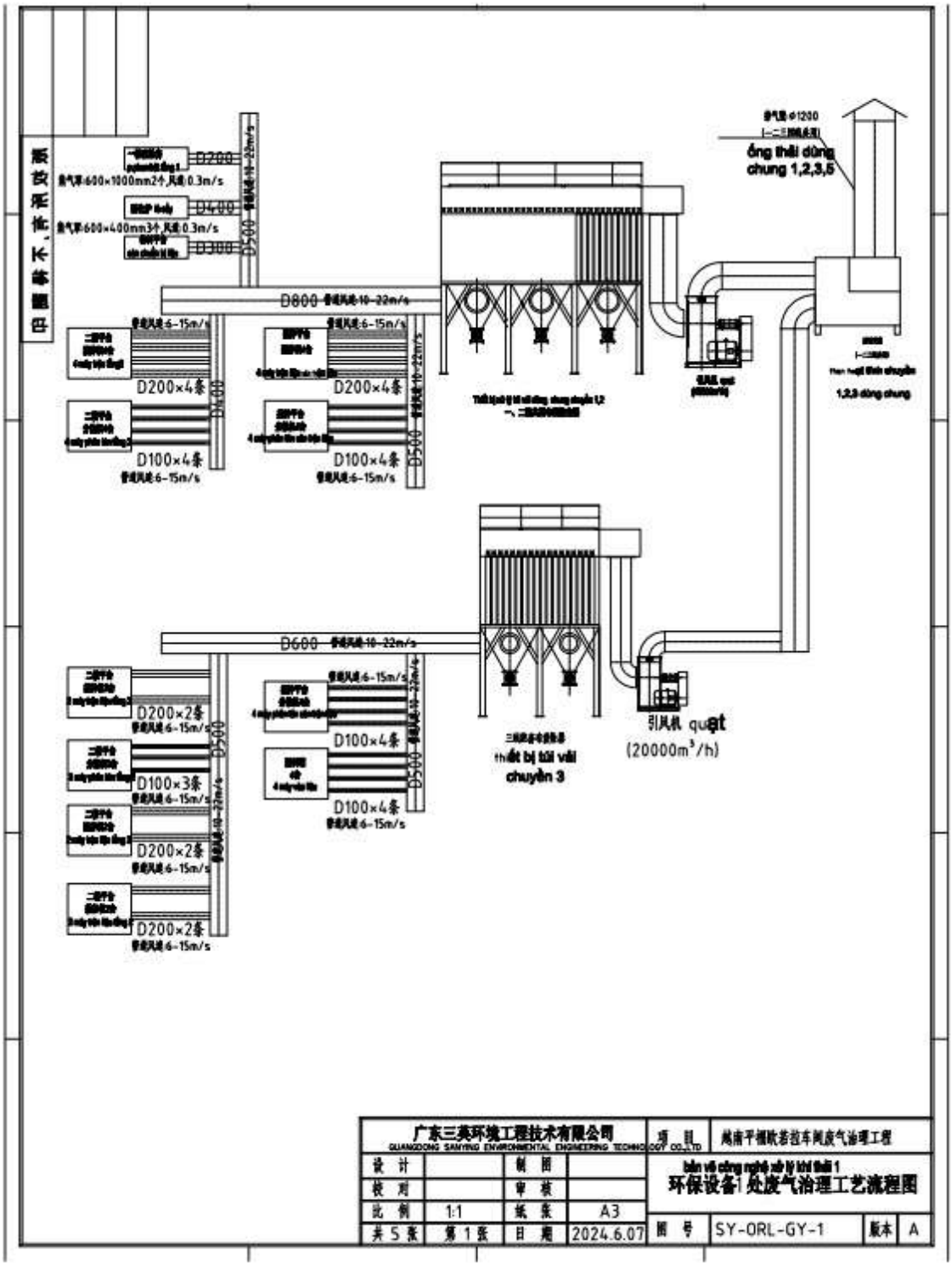
❖ Phương án thu gom khí thải về hệ thống xử lý khí thải số 01 (hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình nạp liệu, phối trộn)



Hình 3.5: Hình chiếu đứng hệ thống thu gom xử lý khí thải số 01



Hình 3.6: hình chiếu bằng hệ thống thu gom và xử lý khí thải số 01



Hình 3.7: Hình chiếu đứng hệ thống thu gom và xử lý khí thải số 02

Thông số kỹ thuật của các hệ thống xử lý khí thải như sau:

Bảng 3.8: Thông số kỹ thuật của công trình xử lý khí thải số 01 của công ty

TT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
1	Chụp hút	Kích thước: D×R = 0,6×0,4m Vận tốc miệng hút: 0,3 m/s Vật liệu: Tôn kẽm, dày 0,8mm.	02	Trung Quốc
		Kích thước: 1,0×0,6m Vận tốc miệng hút: 0,3 m/s Vật liệu: Tôn kẽm, dày 0,8mm.	01	
		Kích thước: 2,0×1,2m Vận tốc miệng hút: 0,3 m/s Vật liệu: Tôn kẽm, dày 0,8mm.	01	
2	Ống hút	Kích thước đường kính D400 Vận tốc miệng hút: 0,6-15 m/s Vật liệu: Tôn kẽm, dày 0,8mm.	01	Trung Quốc
		Kích thước đường kính D500 Vận tốc miệng hút: 0,6-15 m/s Vật liệu: Tôn kẽm, dày 0,8mm.	01	
3	Quạt hút	Lưu lượng: 40.000 m^3/h Áp suất toàn phần: 3.300 Pa. Điện áp: 380V/50Hz.	01	Trung Quốc
4	Ống dẫn	Đường kính 100 mm-800mm Vật liệu: Tôn kẽm, dày 0,8mm	01	
5	Hệ thống lọc túi vải	Kích thước: D×R×C=5,8×2,2×5,6 (m) Kích thước túi vải: 133×2.000 (mm), số lượng túi vải: 374 cái. Khung: Tôn kẽm Vận tốc thiết kế: 2,1m/phút	01	Trung Quốc

TT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
6	Tháp hấp phụ than hoạt tính	Kích thước: D×R×C=2×1,2×1,6 (m) Vật liệu: Thép Kích thước lớp than: 2×1,2×0,375 (m)	01	Trung Quốc
7	Ống thải	Đường kính D800 mm. Chiều cao 16,5 m (tính từ mặt đất) Vật liệu: Tôn kẽm	01	Trung Quốc

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, 2025)

Bảng 3.9: Thông số kỹ thuật của công trình xử lý khí thải số 02 tại công ty

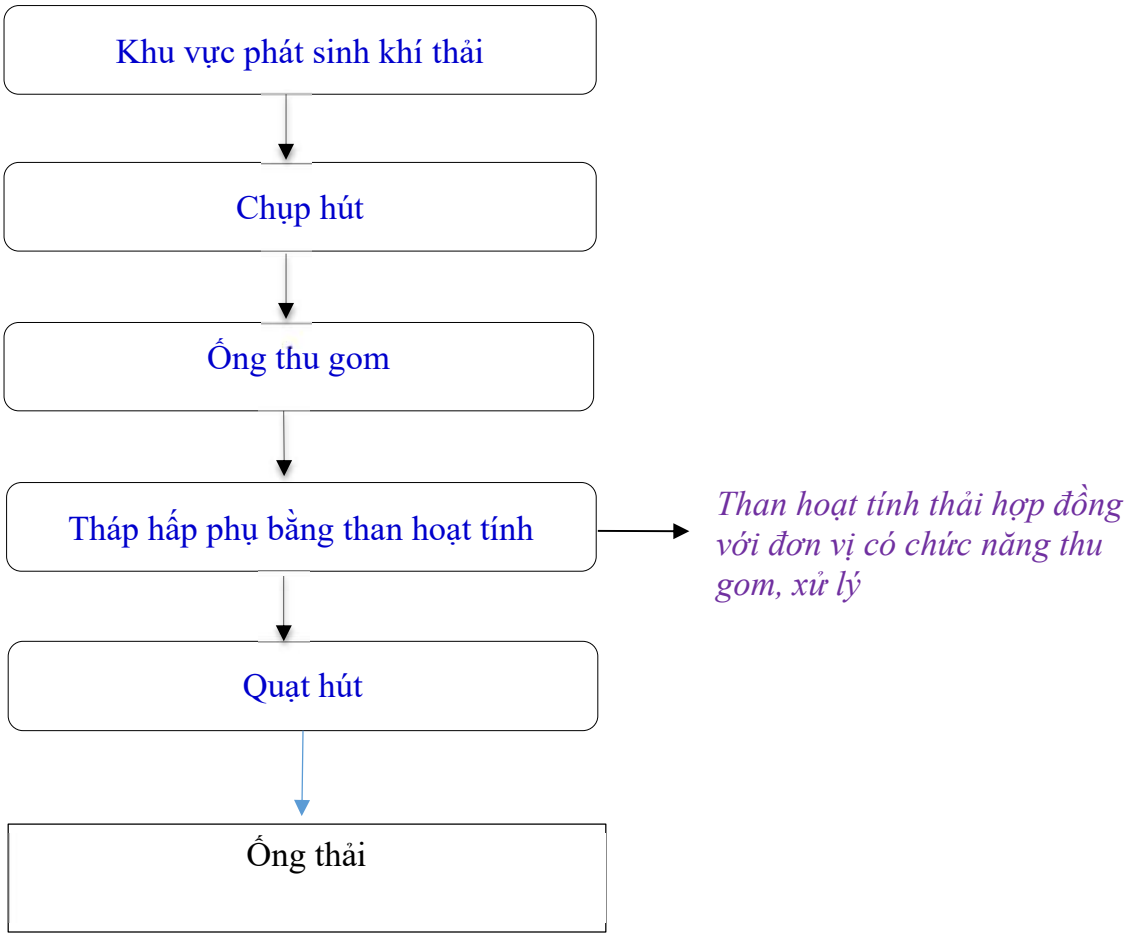
TT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
1	Chụp hút	Kích thước: D×R = 1,0×0,6m Vận tốc miệng hút: 0,3 m/s Vật liệu: Tôn kẽm, dày 0,8mm.	02	Trung Quốc
		Kích thước: D×R = 0,6×0,4m Vận tốc miệng hút: 0,3 m/s Vật liệu: Tôn kẽm, dày 0,8mm.	03	
2	Ống hút	Kích thước đường kính D=100 Vận tốc miệng hút: 6-15 m/s Vật liệu: Tôn kẽm, dày 0,8mm.	30	
		Kích thước đường kính D=200 Vận tốc miệng hút: 6-15 m/s Vật liệu: Tôn kẽm, dày 0,8mm.	20	
		Kích thước đường kính D=300 Vận tốc miệng hút: 6-15 m/s Vật liệu: Tôn kẽm, dày 0,8mm.	01	

TT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
3	Quạt hút	Lưu lượng quạt tổng: 40.000 m^3/h Áp suất toàn phần: 3.300 Pa. Điện áp: 380V/50Hz.	01	
		Lưu lượng quạt bổ trợ: 20.000 m^3/h Áp suất toàn phần: 3.300 Pa. Điện áp: 380V/50Hz.	01	
4	Ống dẫn	Đường kính 100 mm-800mm Vật liệu: Tôn kẽm, dày 0,8mm	01	
5	Hệ thống lọc túi vải	Kích thước: D×R×C= 5,8 ×2,2 ×5,6 (m). Túi vải: 374 cái, kích thước: 133 × 2000 (mm). Khung: Tôn kẽm Vận tốc thiết kế: 2,1m/phút	01	
		Kích thước: D×R×C= 3,5 ×2,2×5,6 (m). Túi vải: 200 cái, kích thước: 133× 2.000 (mm). Khung: Tôn kẽm Vận tốc thiết kế: 2,1m/phút	02	
6	Tháp hấp phụ than hoạt tính	Kích thước: D×R×C=2,5×2×2 (m) Vật liệu: Thép Kích thước lớp than: 2×1,6×0,41 (m)	01	
7	Ống thải	Đường kính D1200 mm. Chiều cao 16,5 m (tính từ mặt đất) Vật liệu: Tôn kẽm	01	

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, 2025)

b2. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải số 03

Hệ thống xử lý khí thải số 03 của công ty thu gom và xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in chuyển nhiệt và ép dán. Quy trình xử lý như sau:

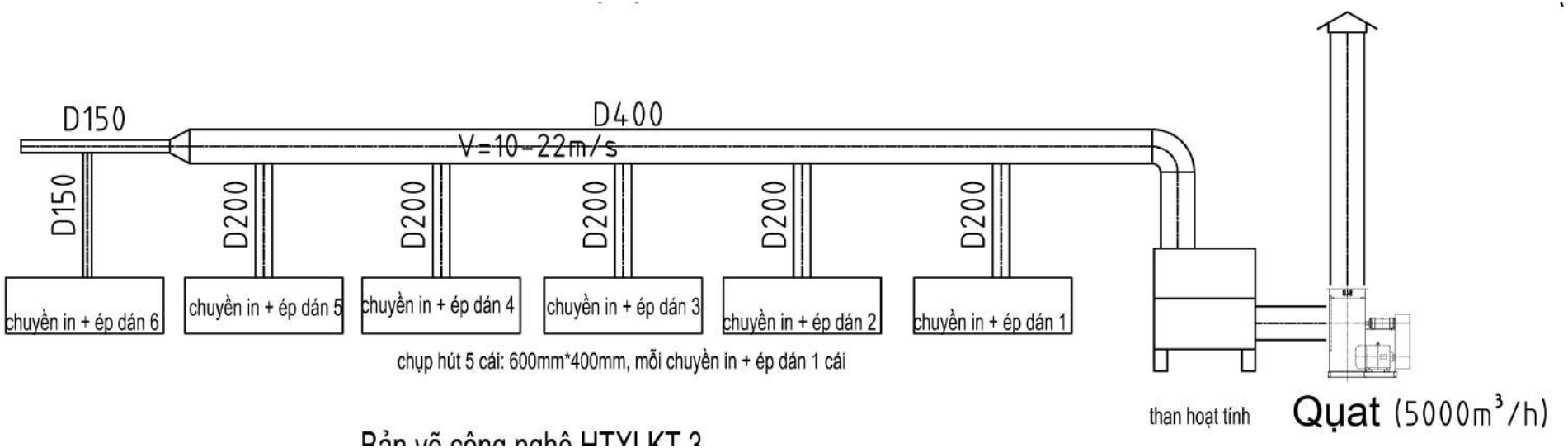


Hình 3.8: Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải số 03 của công ty

Thuyết minh quy trình:

Khí thải phát sinh từ các công đoạn in chuyển nhiệt và ép dán được lắp đặt các chụp hút để hút khí thải theo đường ống thu gom bằng tôn kẽm có đường kính từ 200-400mm thu gom về tháp hấp phụ bằng than hoạt tính để giảm nồng độ của các hóa chất nhằm đạt QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài qua ống thải.

❖ Sơ đồ thu gom khí thải về hệ thống xử lý khí thải số 03



Hình 3.9: Hình chiếu đứng hệ thống thu gom khí thải về HTXLKT số 03

Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải số 03 như sau:

Bảng 3.10: Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải số 03

TT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
1	Chụp hút	Kích thước: D×R = 0,6×0,4m Vận tốc miệng hút: 0,3 m/s Vật liệu: Tôn kẽm, dày 0,8mm.	05	Trung Quốc
2	Quạt hút	Lưu lượng: 5.000 m^3/h Áp suất toàn phần: 3.300 Pa. Điện áp: 380V/50Hz.	01	
3	Ống dẫn	Đường kính 200 mm-400mm Vật liệu: Tôn kẽm, dày 0,8mm	01	
4	Tháp hấp phụ than hoạt tính	Kích thước: D×R×C=1×0,6×1 (m) Vật liệu: Thép Kích thước lớp than: 1×0,6×0,17 (m)	01	
5	Ống thải	Đường kính D400 mm. Chiều cao 10 m (tính từ mặt đất) Vật liệu: Tôn kẽm	01	

✓ ***Khả năng đáp ứng khi nâng công suất sản xuất đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm***

- Tính toán tải lượng, nồng độ bụi phát sinh thêm khi nâng công suất

- Tải lượng phát sinh:

Theo tài liệu đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế Thế Giới, hệ số ô nhiễm bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu, phối trộn nguyên liệu và phụ gia là 0,05 kg/tấn.

Bảng 3.11: Hệ số ô nhiễm bụi phát sinh từ các công đoạn nạp liệu, phối trộn

Công đoạn	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn)
Nạp liệu, phối trộn	0,05

(Nguồn: World Health Organization, 1993)

Với tổng khối lượng cát thạch anh, bột thạch anh sử dụng tại cơ sở hiện tại là 5.712 tấn/năm, sau khi nâng công suất thì khối lượng các nguyên liệu trên là 48.560

tấn/năm. Lượng bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu, phối trộn tại Cơ sở hiện tại và sau khi nâng công suất lần lượt là 0,95 kg/ngày và 8,09 kg/ngày.

Bảng 3.12: Tải lượng bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu, phối trộn

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC DUYỆT		XIN CẤP LẠI GPMT (SAU KHI NÂNG CÔNG SUẤT)	
Khối lượng nguyên liệu sử dụng (tấn/năm)	**Tải lượng ô nhiễm (g/h)**	**Khối lượng nguyên liệu sử dụng (tấn/năm)**	**Tải lượng ô nhiễm (g/h)**
5.712	118,75	48.560	1.011,6

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tính toán, 2025)

- Nồng độ:

Nồng độ bụi phát tán tại mỗi nhà xưởng được ước tính như sau: C = m/V

Trong đó:

C nồng độ bụi phát sinh tại Cơ sở

m là tải lượng của bụi phát sinh tại Cơ sở

V: lưu lượng không khí lưu thông qua khu vực nạp liệu, phối trộn (m^3/h) (với V=S×H= 2.220×1,5=3.330 m^3)

Bảng 3.13: Nồng độ bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu, phối trộn

Nồng độ (mg/m^3)		QCVN 02:2019/BYT (mg/m^3)
GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC DUYỆT	**XIN CẤP LẠI GPMT (SAU KHI NÂNG CÔNG SUẤT)**	
35,66	303,78	**4**

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tính toán, 2025)

Nhận xét: Như vậy, theo như tính toán ở trên thì nồng độ bụi phát sinh tại Cơ sở khi không có biện pháp xử lý đều vượt giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT (mức cho phép là 4 mg/m^3). Với khối lượng bụi phát sinh thêm khi nâng công suất sản xuất, chủ cơ sở đã tính toán và chủ động lắp đặt thêm hệ thống xử lý bụi vải so với giấy phép môi trường đã được cấp để có thể xử lý được lượng bụi phát sinh (tăng thêm 1 thiết bị xử lý bụi, VOCs so với giấy phép môi trường đã được cấp- tăng thêm thiết bị xử lý khí thải số 2)

- Tính toán tải lượng, nồng độ hơi VOCs phát sinh thêm khi nâng công suất

Trong quá trình sản xuất thì hơi VOC sẽ phát sinh chủ yếu từ các công đoạn như sau:

+ Công đoạn nạp liệu, phối trộn.
+ Công đoạn ép chân không (nhiệt độ 80^0C)
+ Công đoạn sấy khô (nhiệt độ 85-110^0C).
+ Công đoạn in chuyển nhiệt
+ Công đoạn ép dán

Nguyên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất gồm: nhựa thông, chất gắn kết, chất đóng rắm, mực in và keo dán. Trong quá trình sản xuất, thành phần của các nguyên liệu này có hợp chất hữu cơ bay hơi, khi sản xuất cũng như gia nhiệt ở nhiệt độ cao thì các hợp chất hữu cơ thất thoát ra môi trường là không thể tránh khỏi. Nguồn gây ô nhiễm này sẽ phát tán trong phân xưởng sản xuất gây ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân viên làm việc trong xưởng.

Các thành phần ô nhiễm đặc trưng được căn cứ vào thành phần, tính chất của nguyên liệu sử dụng, cụ thể như sau:

Bảng 3.14. Thành phần của các loại hóa chất sử dụng

STT	Nguyên liệu	Thành phần
1	Nhựa thông	70% nhựa polyester và 30% styren
2	Chất gắn kết	+ Methacryloxypropyltrimethoxysilane: 95% + Chất ức chế < 0,05%
3	Chất đóng rắn (Di - tertbutyl peroxide 98%)	+ Di – tertbutyl peroxide 98%
4	Keo dán	+ Tert-butyl + 2-etylperoxyhexanoat + Tert-butyl hydroperoxide
5	Mực in	+ Thuốc màu phân tán: 1-20% + Chất hoạt động bề mặt: 1-2% + Chất phân tán: 1-10% + Glycerin: 20-50% + Nước khử ion

(Nguồn: Phiếu an toàn hóa chất của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, 2025)

Dựa vào MSDS cung cấp, có thể xác định được các thành phần khí thải gây ô nhiễm đặc trưng là: styren, metylacrylat, n-hexan...

- Tải lượng phát sinh:

Theo tài liệu đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế thế giới *(Nguồn: World Health Organization, Geneva, 1993 Quyển 1 mục 3513 trang 3-22)*, hệ số phát thải hơi hợp chất hữu cơ bay hơi là 0,35 kg/tấn trong điều kiện sản xuất không kiểm soát.

Với tổng khối lượng nhựa thông, chất đóng rắn, chất gắn kết, mực in, keo dán sử dụng hiện tại là 1.442,8 tấn/năm, sau khi nâng công suất lên 1.000.000 m^2/năm thì khối lượng các nguyên liệu trên sử dụng là 7.210 tấn/năm. Tải lượng hơi VOC phát sinh tại Cơ sở theo hệ số của Tổ chức Y tế thế giới hiện tại là 504,7 kg/năm (0,202 kg/giờ), và sau khi nâng công suất là 2.523,5 kg/năm (1,05 kg/giờ).

Khối lượng keo dán, mực in sau khi nâng công suất sử dụng là 4 tấn/năm, tải lượng hơi VOC phát sinh tại khu vực in chuyển nhiệt sau khi nâng công suất là 1,4 kg/năm (0,58 g/giờ)

- Nồng độ:

Nồng độ hơi VOC phát tán tại nhà xưởng được ước tính như sau: C = m/V

Trong đó:

C nồng độ VOC phát sinh tại Cơ sở

m là tải lượng của VOC phát sinh tại Cơ sở

V1: lưu lượng không khí lưu thông qua khu vực nạp liệu, phối trộn; ép chân không và sấy (V= S×H = 2.270 × 1,5 = 3.405 m^3)

V2: lưu lượng không khí lưu thông qua khu vực in chuyển nhiệt, ép dán (V= S×H = 1.700 × 1,5 = 2.550 m^3)

Bảng 3.15: Nồng độ hơi VOC phát sinh

Thông số	Nồng độ (mg/m^3)			Quyết định số 3733/2002/ QĐ-BYT (mg/m^3)
	GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC DUYỆT	XIN CẤP LẠI GPMT (SAU KHI NÂNG CÔNG SUẤT)		
		Khu vực nạp liệu, phối trộn; ép chân không và sấy	Khu vực in chuyển nhiệt, ép dán	
metylacrylat	34,1	308,37	0,227	**20**
Styren				**85**
n-hecxan				**90**

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tính toán, 2025)

Nhận xét: Theo như tính toán ở trên thì nồng độ hơi dung môi bị vượt ngưỡng cho phép theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT trong điều kiện không có thu gom và xử lý phù hợp. Do vậy, trong điều kiện làm việc liên tục, hơi VOC có thể gây nhiễm độc hệ thần kinh, tổn hại khả năng sinh sản, tổn hại gan và thận, suy hô hấp, viêm da hoặc ung thư. Do đó, với lượng hơi hợp chất hữu cơ phát sinh thêm khi nâng công suất chủ cơ sở đã có các biện pháp thu gom và xử lý phù hợp, chủ động tăng thêm 1 hệ thống xử lý khí thải, bụi so với Giấy phép môi trường đã được duyệt.

✓ ***Tính toán khối lượng than hoạt tính cần thiết để hấp phụ khí thải sau khi nâng công suất***

Theo tính toán ở phần trên thì sau khi nâng công suất, khối lượng hơi hợp chất

phát sinh cần thu gom và xử lý tại khu vực nạp liệu, phối trộn, ép chân không và sấy là 2.523,5 kg/năm (8,4 kg/ngày); tại khu vực in chuyển nhiệt ép dán là 1,4 kg/năm (0,0047 kg/ngày).

Để tính toán khối lượng than hoạt tính, ta có thể một cách gần đúng và đơn giản theo hướng dẫn tại tài liệu Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, tập 3 (Lý thuyết tính toán và công nghệ xử lý khí độc hại) của GS.TS Trần Ngọc Chấn như sau:

$G_{than\ hoạt\ tính}$ = ($G_{hơi\ dung\ môi}$ x Hiệu suất của hệ thống xử lý) / Độ hấp phụ hơi dung môi

- Chọn hiệu suất của hệ thống xử lý bằng 70%
- Độ hấp phụ hơi dung môi của than hoạt tính (Iod=400): 400mg/kg

➔ Khối lượng than hoạt tính cần dùng là:

$G_{than\ hoạt\ tính}$ = ($G_{hơi\ dung\ môi}$ ×0,7)/0,4 = (8,4050x 0,7)/0,4 = **14,7** kg than hoạt tính/ngày để hấp phụ hết hơi hợp chất hữu cơ phát sinh từ quá trình sản xuất sau khi nâng công suất.

<u>Khối lượng than hoạt tính tại các hệ thống xử lý khí thải hiện hữu của công ty như sau:</u>

Bảng 3.16: Khối lượng than hoạt tính trong các hệ thống xử lý khí thải của công ty đã lắp đặt

STT	Tên hệ thống	Thông số kỹ thuật của lớp than hoạt tính trong HTXL khí thải	Khối lượng (kg/hệ thống)
1	Hệ thống xử lý khí thải số 01	-Lớp than có diện tích 2,0 m×1,2m -Có 01 lớp than. -Độ dày than 37,5 cm. -Loại than sử dụng: than trụ -Thể tích than sử dụng = 2,0 x 1,2 x 0,375 x 1 = 0,9 m^3 -Khối lượng riêng của than: 700 kg/m^3 - Độ hấp phụ: (Iod=400): 400mg/kg	630 kg
2	Hệ thống xử lý khí thải số 02	- Lớp than có diện tích 2,0 m×1,6m - Có 02 lớp than. - Độ dày than 41 cm.	1.836,8 kg

		- Loại than sử dụng: than trụ - Thể tích than sử dụng = 2,0 x 1,6 x 0,41 x 2 = 2,624 m^3 - Khối lượng riêng của than: 700 kg/m^3 - Độ hấp phụ: (Iod=400): 400mg/kg	
3	Hệ thống xử lý khí thải số 03	- Lớp than có diện tích 1,0 m×0,6m - Có 01 lớp than. - Độ dày than 17 cm. - Loại than sử dụng: than trụ - Thể tích than sử dụng = 1,0 x 0,6 x 0,17 x 1,0 = 0,102 m^3 - Khối lượng riêng của than: 700 kg/m^3 - Độ hấp phụ (Iod=400): 400mg/kg	71,4 kg
Tổng			**2.538,2 kg**

Theo tính toán ở trên thì sau khi nâng công suất tối đa cần **14,7** kg than hoạt tính/ngày để hấp phụ hết hơi hợp chất hữu cơ phát sinh từ quá trình sản xuất. Như vậy, với khối lượng than hoạt tính hiện hữu là 2.538,2 kg cho cả 3 hệ thống thì tần xuất thay than hoạt tính là 173 ngày (khoảng 6 tháng). Như vậy, khối lượng than hoạt tính cần thiết cho 1 năm là 5.076,4 kg.

Như vậy, có thể kết luận khối lượng than hoạt tính đã được lắp đặt cho các hệ thống xử lý khí thải hiện hữu của công ty hoàn toàn có thể đáp ứng được việc xử lý khí thải phát sinh thêm khi tăng công suất sản xuất đá thạch anh nhân tạo và đá nhân tạo từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm.

✓ ***Đánh giá hiệu quả hoạt động của các hệ thống xử lý khí thải hiện hữu***

Trong 6 tháng hoạt động đầu tiên của năm 2024 (từ tháng 7/2024 đến hết tháng 12/2024), công ty đã phối hợp với đơn vị có chức năng lấy mẫu phân tích khí thải tại các hệ thống xử lý hiện hữu của công ty, cụ thể như sau:

- Thời gian lấy mẫu: 01/11/2024
- Vị trí quan trắc:

  - DKT1: ống thải tại hệ thống xử lý bụi, hơi VOCs 1

- DKT2: ống thải tại hệ thống xử lý bụi, hơi VOCs 2

- DKT3: Ống thải tại hệ thống xử lý hơi VOCs 3

- Kết quả quan trắc

Bảng 3.17: Kết quả quan trắc khí thải sau các hệ thống xử lý bụi, VOCs

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8; Kv=1,0); QCVN 20:2009/BTNMT
			DKT1	DKT2	DKT3	
1	Lưu lượng	m^3/giờ	17.050	16.200	3.870	-
2	Bụi	mg/m^3	20,7	5,8	4,3	160
3	n- Hexane	mg/m^3	KPH	KPH	KPH	450
4	Methylacrylate	mg/m^3	KPH	KPH	KPH	35
5	Styrene	mg/m^3	KPH	KPH	KPH	100

(Nguồn: Báo cáo công tác báo vệ môi trường tổng hợp năm 2024 của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea)

Nhận xét:

Căn cứ vào bảng kết quả phân tích ở trên cho thấy, các hệ thống xử lý khí thải hiện hữu của công ty đang hoạt động rất tốt, các chỉ tiêu đặc trưng trong khí thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn hiện hành, đủ điều kiện thải ra ngoài môi trường. Với hiệu quả hoạt động rất tốt hiện tại thì các hệ thống xử lý khí thải hiện hữu của nhà máy hoàn toàn có thể đáp ứng được khả năng xử lý khí thải, bụi phát sinh thêm khi nâng công suất sản xuất đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm.

3.3. CÔNG TRÌNH LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

3.3.1. Biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Căn cứ vào chứng từ thu gom chất thải sinh hoạt hàng tháng trong năm 2024 thì hiện tại, mỗi ngày tại nhà máy phát sinh khối lượng chất thải sinh hoạt ước tính 720 kg/ngày (trung bình khoảng 18,7 tấn/tháng). Các loại chất thải rắn này chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy và phát sinh với khối lượng khá lớn. Nếu lượng chất thải này không được lưu trữ và quản lý tốt thì nó sẽ là môi trường thuận lợi để các vật mang mầm bệnh sinh sôi, phát triển như: ruồi, muỗi, chuột, gián, …gây nên mùi hôi thối, làm mất vệ sinh

và mỹ quan của nhà máy và ảnh hưởng đến sức khoẻ của các công nhân viên tại nhà máy.

→ ***Biện pháp thu gom và xử lý như sau:***

Khu vực lưu chứa: Chứa trong các thùng kín có dung tích khoảng 350 lít có nắp đậy (10 thùng) và được bố trí tại các nơi phát sinh chất thải sau đó giao cho Hộ kinh doanh Dịch vụ vệ sinh Đô thị Vận tải Nguyễn Xuân Lộc để thu gom và xử lý theo đúng quy định.

– Tần suất thu gom: 1 ngày/lần.

– Quy trình vận hành: Rác từ các khu vực → phân loại vô cơ/hữu cơ → vào thùng chứa → cuối ngày chuyển về khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt → bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý rác sinh hoạt.

– Hợp đồng với Hộ kinh doanh Dịch vụ vệ sinh Đô thị Vận tải Nguyễn Xuân Lộc theo hợp đồng số 21/HĐKT được ký tháng 8/2024.

- Khu vực tập kết rác sinh hoạt: Diện tích khu vực tập kết rác sinh hoạt 4 m^2 tại khu vực tập kết rác sinh hoạt bố trí gần khu vực cổng bảo vệ.

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Căn cứ vào loại hình sản xuất của nhà máy là sản xuất thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo; căn cứ vào các loại nguyên liệu sử dụng cho sản xuất; căn cứ vào chứng từ thu gom chất thải của công ty TNHH Công nghiệp Aurea năm 2024 thì thống kê thành phần, khối lượng chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh tại công ty như sau:

Bảng 3.18. Thành phần, khối lượng chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh tại nhà máy

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	
				Hiện tại	Sau khi nâng công suất/ Xin cấp lại GPMT
1	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất	TT	06 02 04	6,1	30,5
2	Sản phẩm hỏng thải bỏ (sau quá trình xử lý nhiệt)	TT	06 02 07	1.941,19	9.706,5
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tại chỗ	TT	06 02 10	1,02	1,5
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	0,5	0,25
5	Pallet gỗ	TT-R	11 02 02	0,02	0,1
Tổng khối lượng				**1.948,4**	**9.738,85**

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, 2025)

→ Biện pháp thu gom và xử lý chất thải công nghiệp thông thường hiện tại

- Quy trình vận hành: Rác từ các khu vực → phân loại (tái sử dụng, tái chế, xử lý) → thu gom về khu vực tập trung → bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

- *Công nhân vệ sinh của công ty tiến hành phân loại thành 2 loại chính:*

+ Loại có giá trị tái chế, tái sử dụng bao gồm: kim loại vụn, giấy các loại, thùng carton còn khả năng tái sử dụng, đồ hộp… Chúng được thu gom, lưu trong kho chứa chất thải công nghiệp thông thường.

+ Loại không có giá trị bao gồm: bụi đá, các sản phẩm hỏng thải bỏ, bùn thải từ cụm bể lắng phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom, lưu trong kho chứa chất thải công nghiệp thông thường.

- *Khu vực tập trung:* Cơ sở bố trí nhà kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 16 m^2 đặt trong nhà rác (tổng diện tích 28 m^2) gần khu vực cổng phụ ở góc Tây Nam của Cơ sở để thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn sản xuất của Cơ sở về đây. Nhà rác có kết cấu tường bê tông, mái lợp tôn, nền tráng xi măng, có gờ chống tràn và chia ô cho từng loại chất thải theo quy định quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

- *Bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý:*

+ Loại có giá trị tái chế, tái sử dụng sẽ được thu gom vào kho chất thải công nghiệp thông thường và định kỳ bán lại cho các đơn vị thu mua phế liệu có chức năng với tần suất 1 tháng/lần theo đúng quy định của pháp luật.

+ Loại không có giá trị được thu gom, lưu trong kho chứa công nghiệp thông thường và định kỳ 02 lần/tuần các đơn vị chức năng để thu gom và mang đi xử lý đúng quy định pháp luật Việt Nam.

→ Khả năng đáp ứng khi nâng công suất sản xuất

Sau khi nâng công suất, chủ cơ sở tiếp tục sử dụng nhà rác hiện hữu để lưu chứa rác thải thông thường phát sinh từ hoạt động của cơ sở đồng thời tăng tần xuất thu gom rác thải thông thường định kỳ 1 ngày/lần để giảm nguy cơ tồn đọng rác trong nhà rác.

Tiếp tục hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và mang đi xử lý đúng quy định.

3.3.3. Chất thải nguy hại

a. Nguồn phát sinh:

Căn cứ vào nguyên vật liệu, quy trình sản xuất các sản phẩm của nhà máy, căn cứ vào chứng từ thu gom chất thải nguy hại của công ty trong năm 2024 thì số lượng phát sinh cụ thể của từng loại chất thải nguy hại tại công ty như sau:

Bảng 3.19. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)	
					Hiện tại	Sau khi nâng công suất/Xin cấp lại GPMT
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất	Rắn	08 02 04	KS	0,06	0,06

	mực) thải					
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	NH	0,012	0,012
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	0,012	0,012
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	157	785
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	162	810
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	6,1	30,5
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	0,1	0,5
8	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	08 02 01	KS	0,025	0,125
9	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên	Lỏng	08 03 01	KS	0,675	2,935

	liệu sản xuất)					
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng (trong buồng hấp phụ) từ quá trình xử khí thải	Rắn	12 01 04	NH	3,04	6,85
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	0,5	2,5
12	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp)	Rắn	07 03 10	KS	0,95	4,95
Tổng khối lượng			-	**-**	**330,47**	**1.643,45**

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, 2025)

Như vậy, căn cứ vào chứng từ thu gom CTNH thực tế tại nhà máy trong năm 2024 thì ước tính mỗi năm khối lượng các loại chất thải nguy hại phát sinh khoảng 343,8 tấn/năm. Sau khi nâng công suất, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh ước tính 1.643,45 tấn/năm.

b. Biện pháp thu gom, xử lý hiện tại

Quy trình vận hành: Rác từ các khu vực phát sinh → phân loại riêng biệt từng loại → thu gom về kho chứa CTNH → bỏ vào các thiết bị chứa chuyên dụng riêng, phù hợp → vào sổ theo dõi (chủng loại, khối lượng,...) định kỳ bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

- *Công ty bố trí khu vực chứa CTNH và phân loại riêng biệt CTNH như sau:*

+ Bố trí ngăn chứa chất thải nguy hại có diện tích là 12 m^2 đặt trong nhà rác (tổng diện tích 28 m^2) gần khu vực cổng phụ ở góc Tây Nam của nhà máy để chứa chất thải nguy hại phát sinh tại dự án.

+ Khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế và xây dựng theo hướng dẫn của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4317:1986 - Nhà kho - Nguyên tắc cơ bản thiết kế hoặc tiêu chuẩn quốc tế tương đương hoặc cao hơn. Cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hoá học với CTNH; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng CTNH cao nhất theo tính toán;

+ Bố trí vách ngăn bằng vật liệu không cháy; có rãnh rốn thu gom; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH bằng vật liệu không cháy; đất tự nhiên đầm chặt; lớp cát lót đế móng đầm chặt dày 50; bê tông lót đế móng đá 4×6 M50 dày 100, bê tông móng đá 1 × 2 M250; nền bê tông tráng vữa xi măng, tường xây gạch tô 2 mặt, sơn nước; cột BTCT; trần lợp tôn lạnh dày 3,2 zem; mái lợp tôn màu dày 4,2 zem; cửa ra vào khung sắt, ba nô sắt.

+ Trang bị các thiết bị chứa chuyên dụng riêng cho từng loại chất thải; dán nhãn, dấu hiệu nhận biết, dấu hiệu cảnh báo nguy hại trên từng loại thùng chứa chất thải.

+ Hướng dẫn công nhân cách thức phân loại, lưu chứa đúng loại chất thải theo nhãn và dấu hiệu nhận biết dán trên các thùng chứa.

+ *Khu vực tập trung:* Chất thải nguy hại phát sinh từ Cơ sở cũng được thu gom về nhà chứa chất thải nguy hại với diện tích 12 m^2, có xây gờ chống tràn, phân theo từng ô và có hố để thu gom nếu có tràn đổ, nền được đổ bê tông để chống thấm), phân loại từng loại chất thải trong từng thùng riêng biệt có dán nhãn CTNH rõ ràng, công ty sẽ quản lý đúng như quy định theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Công ty hợp đồng với Công ty TNHH TM DV XLMT Khải Tiến Phát theo hợp đồng số KTP-AUREA/CTNH/2024/01 ngày 25/7/2024 để thu gom và vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại công ty TNHH Công nghiệp Aurea.

→ Khả năng đáp ứng của nhà chứa rác nguy hại khi nâng công suất

- Tiếp tục lưu chứa rác thải nguy hại vào khu vực chứa rác nguy hại hiện hữu của công ty có diện tích 12 m^2

- Tiếp tục hợp đồng với đơn vị thu gom, tăng tần xuất thu gom rác nguy hại là 1 ngày/lần đảm bảo rác thải không bị ứ đọng trong nhà rác. Việc tăng tần xuất thu gom rác nguy hại lên 1 lần/ngày đảm bảo khả năng đáp ứng được đối với khối lượng chất thải nguy hại tăng thêm khi nâng công suất.

3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

Đối với hoạt động của nhà máy thì nguồn phát sinh tiếng ồn bao gồm:

- Nguồn số 01: Khu vực nạp liệu, phối trộn.

- Nguồn số 02: Khu vực ép chân không.

- Nguồn số 03: Khu vực sấy.

- Nguồn số 04: Khu vực cắt rìa, mài bóng.

- Nguồn số 05: Khu vực đánh bóng.

- Nguồn số 06: Khu vực in chuyển nhiệt.

- Nguồn số 07: Khu vực ép dán.

- Nguồn số 08: Khu vực Hệ thống xử lý khí thải 1 và 2 (hệ thống xử lý bụi và hệ thống xử lý hơi VOC từ công đoạn nạp liệu, phối trộn, ép chân không và sấy).

- Nguồn số 09: Khu vực Hệ thống xử lý khí thải 3 (hệ thống xử lý hơi VOC từ công đoạn in chuyển nhiệt và ép dán).

- Nguồn số 10: Khu vực máy nén khí.

- Nguồn số 11: Khu vực máy phát điện.

Với các tác nhân gây ồn kể trên thì công ty đều có những biện pháp cụ thể để giảm thiểu sự ảnh hưởng của tiếng ồn như sau:

Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ dự án chủ yếu ảnh hưởng đến công nhân trong nội bộ sản xuất. Công ty cũng sẽ thực hiện một số biện pháp quản lý nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các ảnh hưởng có thể có của tiếng ồn và rung động tới môi trường và sức khỏe của công nhân trực tiếp sản xuất, cụ thể như sau:

- Kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình lắp đặt và hiệu chỉnh nếu cần thiết để giảm thiểu tiếng ồn khi đi vào hoạt động.

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4-6 tháng/lần, các thiết bị cũ là 3 tháng/lần.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị nút chống ồn cho công nhân khi mức ồn của các máy móc vượt tiêu chuẩn quy định.

- Trồng cây xanh khu vực xung quanh công ty.

3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

Để giảm thiểu sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất tại nhà máy, công ty sẽ thực hiện một số biện pháp như sau:

Biện pháp phòng ngừa:

❖ **Kho chứa hóa chất của dự án đảm bảo các điều kiện sau:**

- Những người có liên quan đến việc vận chuyển hóa chất cần phải tuân thủ một số quy định về an toàn trong vận chuyển theo QCVN 05A:2021/BCT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

- Trước khi tiếp hành xếp dỡ, công nhân phải kiểm tra lại bao bì, nhãn hiệu.Phải biết rõ tính chất hóa lý của hóa chất, biện pháp đề phòng và các giải quyết các sự cố cháy, nổ, tỏa hơi khí độc. Nhân viên vận chuyển phải mang theo đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân.

- Công ty sẽ phân ra hai loại hóa chất để có biện pháp ứng phó phù hợp, cụ thể là nhóm hóa chất độc hại, không cháy và Nhóm hóa chất gây cháy.

- Các loại hóa chất được sắp xếp ở khu vực phòng riêng có trang bị hệ thống PCCC đặc biệt và hệ thống thu gom hóa chất tràn đổ đặc biệt, diện tích của kho hóa chất là 10 m^2, kho này được bố trí trong khu vực kho nguyên liệu.

- Phòng đựng các hóa chất dễ cháy và độc hại sẽ có rãnh thu gom hóa chất tràn đổ và sử dụng thiết bị thấm hút thu gom tại chổ; có hệ thống cửa chống cháy, tự động đóng cửa khi có chuông báo cháy để chống cháy lan qua các khu vực khác, các phòng này có hệ thống xịt bằng bọt dập tắt đám cháy trong vòng vài phút và được cơ quan CA PCCC phê duyệt thiết kế và nghiệm thu.

❖ **Khoảng cách an toàn trong kho hóa chất**

Kho hóa chất nằm bên trong kho nguyên liệu được đặt tại xưởng 2 được thiết kế đảm bảo các yêu cầu theo QCVN 05A:2020/BCT về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

Phòng đựng các hóa chất dễ cháy và độc hại sẽ có rãnh thu gom hóa chất tràn đổ và sử dụng thiết bị thấm hút thu gom tại chổ; có hệ thống cửa chống cháy, tự động đóng cửa khi có chuông báo cháy để chống cháy lan qua các khu vực khác, các phòng này có hệ thống xịt bằng bọt dập tắt đám cháy trong vòng vài phút và được cơ quan CA PCCC phê duyệt thiết kế và nghiệm thu. Để phòng ngừa sự cố này có thể xảy ra, kho chứa hóa chất của công ty phải đảm bảo những điều kiện sau:

- Nhà kho được bố trí hạng mục công trình hợp lý và có công năng rõ ràng (các khu chứa hàng hóa khác nhau có tính toán công suất chứa hàng hóa tối đa).

- Nhà kho được thiết kế cao ráo, thông thoáng và có trang bị thêm hệ thống thông gió, quạt hút, …gắn trần, gắn tường đảm bảo các điều kiện môi trường làm việc trong nhà đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Y tế về nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió

- Khu chứa hóa chất dễ cháy được thiết kế theo tiêu chuẩn phòng, chống cháy nổ, cụ thể như: có vách chống cháy; cửa thoát hiểm; hệ thống báo cháy; hệ thống chữa cháy;… Các phòng dành cho hóa chất dễ cháy và độc hại được xây với vật liệu chống cháy trong vòng 60 phút. Hệ thống cửa sẽ tự đóng khi chuông báo cháy bị kích hoạt.

- Khu vực nhà kho được bố trí kín và rộng có lối thoát hiểm theo hai hướng và dễ mở. Công ty sẽ trang bị các bảng chỉ dẫn (bảng hiệu, sơ đồ,...) lối thoát hiểm ở các vị trí dễ thấy.

- Nền kho hóa chất được phủ lớp epoxy đặc biệt chống tác dụng phản ứng của hóa chất, không thấm tràn và dễ lau chùi. Sàn kho bằng bê tông chống thấm, bằng phẳng không trơn trượt và không có khe nứt để chứa nước rò rỉ, chất lỏng bị đổ tràn hay nước chữa cháy đã bị nhiễm bẩn.

- Kết cấu nhà kho bằng bê tông cốt thép, tường gạch bao xung quanh, vật liệu ngăn cách các khu bên trong xưởng là vật liệu không dễ bắt lửa (thạch cao, panel, tole,..)

- Trong kho bảo quản hóa chất độc hại hoặc dễ cháy Công ty sẽ sử dụng điện chiếu sáng, đường dây điện được thiết kế đúng theo quy định (bóng đèn phòng cháy nổ, cầu dao, cầu chì, ổ cắm điện được bố trí ngay cửa ra vào, nếu xảy ra sự cố, cầu dao sẽ được đóng ngay lập tức để tránh hiện tượng chập điện cháy nổ, nhánh dây điện nào cũng đều có cầu chì bảo đảm). Tuyệt đối không sử dụng dụng cụ, thiết bị có khả năng gây ra tia lửa điện do ma sát hay va đập. Cấm để giẻ lau, giẻ bẩn dính dầu mỡ trong kho, không đưa xe vào sát khu vực kho, không hút thuốc hay mang các vật có khả năng gây cháy vào kho.

- Trang bị đầy đủ thiết bị dụng cụ ứng phó sự cố như các bộ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất (gồm thùng chứa, cát, xẻng xúc,…), hệ thống ứng phó sự cố cháy nổ (bình chữa cháy di động, hệ thống báo cháy, hệ thống chữa cháy cảm ứng sprinkler,…)

- Bảo trì thiết bị ứng cứu: Hệ thống thiết bị ứng cứu sẽ được thường xuyên bảo trì và bổ sung thêm cho đầy đủ cơ số theo qui định. Công tác bảo trì có thể thực hiện theo định kỳ, hàng tháng hay hàng quý. Thường xuyên kiểm tra, vận hành thử nghiệm các thiết bị, đo lại các thông số kỹ thuật và điều chỉnh cho đúng tiêu chuẩn qui định.

- Xây dựng biện pháp hoặc kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất.

- Xây dựng bảng nội quy về an toàn hóa chất, hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất. Phòng chứa hóa chất dễ cháy sẽ bảng cấm hút thuốc và bảng cảnh báo hóa chất dễ cháy (hình ngọn lửa) dán bên ngoài. Phòng chứa hóa chất có tính ăn mòn và độc hại khác (nhóm 8-9) sẽ có bảng cấm hút thuốc, bảng cảnh báo hóa chất ăn mòn, độc hại nhóm 9, được mô tả theo hình dưới.

- Xác định, khoanh vùng và lập kế hoạch kiểm tra thường xuyên các điểm có nguy cơ xảy ra sự cố hóa chất cao;
- Các biện pháp, trang thiết bị và lực lượng ứng phó tại chỗ;
- Phương án phối hợp với các lực lượng bên ngoài để ứng phó sự cố hóa chất.

Biện pháp ứng phó sự cố hóa chất:

- Nhanh chóng thu gom toàn bộ lượng hóa chất rò rỉ, rơi vãi để tái sử dụng sản xuất. Khu vực sản xuất được đảm bảo sạch sẽ để hóa chất rò rỉ, rơi vãi sau khi thu gom có thể tái sử dụng được.
- Nhanh chóng sơ tán công nhân ra khỏi nơi rò rỉ, tràn đổ hóa chất để tiến hành thu

gom hóa chất.

- Công nhân thu gom được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất trong quá trình ứng cứu.
- Sơ cấp cứu cho công nhân nhiễm độc nếu có theo quy trình sơ cấp cứu đã được ban hành và nhanh chóng chuyển công nhân đến bệnh viện gần nhất.

Biện pháp khắc phục sự cố hóa chất:

Khi có sự cố tràn đổ hóa chất cho sản xuất trong nhà máy, công ty sẽ thực hiện các biện pháp để khắc phục như sau:

1. Gọi sự trợ giúp nếu cần. Không nên để khu vực tràn đổ không có người

2. Sử dụng đồ bảo hộ phù hợp: Áo dài, Bao giày, Găng tay, khẩu trang.

3. Vứt bỏ những mảnh kính và những mảnh vụn khác (nếu có) bằng cách dùng miếng lót thấm. Để trong một thùng thích hợp dành cho vật bén nhọn.

4. Thấm dịch tràn đổ bằng vải thấm và chứa trong túi bịt kín.

5. Rửa sạch bằng nước sạch (nếu hóa chất không gây phản ứng có hại với nước) hoặc lau sạch bằng khăn.

6. Chữa tất cả những vật liệu bị vấy nhiễm trong túi bịt kín

7. Tất cả túi bịt kín và vật liệu bị nhiễm chứa trong thùng chuyên dụng đựng chất thải nguy hại.

8. Rửa tay kỹ lưỡng

9. Điền vào tờ báo cáo sự kiện như đã được quy định tại nơi làm việc.

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy nổ

Ngay từ khi thiết kế xưởng sản xuất, công ty đã chú ý đến vị trí, khoảng cách giữa các xưởng đảm bảo tuân thủ theo quy định về phòng cháy chữa cháy (QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật an toàn cháy cho nhà và công trình của Bộ Xây dựng).

- *Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ:*

❖ **Đối với việc lưu trữ và sử dụng nhiên liệu**

Các yêu cầu kỹ thuật đối với bồn chứa nhiên liệu, van, đường ống và phụ kiện sẽ được thực hiện đúng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật như đã được trình bày trong chương 1, các quy định pháp luật có liên quan như Nghị định số 107/2009/NĐ-CP của chính phủ và thông tư số 41/2011/BCT của Bộ Công Thương ban hành ngày 16/12/2011 quy định về an toàn trong lĩnh vực dầu khí hóa lỏng; Tiêu chuẩn TCVN 7441:2004 - Hệ thống cung cấp khí dầu mỏ hóa lỏng tại nơi tiêu thụ - Yêu cầu thiết kế, lắp đặt và vận hành;

- Lắp đặt các thiết bị an toàn và kiểm định theo quy định, các thiết đóng ngắt tự động, thiết bị giám sát các thông số trong bể chứa như nhiệt độ, áp suất, mức nhiên liệu trong bể và chuyển về bộ xử lý tại phòng điều khiển trung tâm để phát hiện các sự cố và có biện pháp khắc phục kịp thời. Các bồn chứa được làm bằng thép không gỉ và được sơn lớp phủ bảo vệ chống ăn mòn. Lớp phủ bảo vệ bồn sẽ được kiểm tra ít nhất 2 năm/lần phát hiện kịp thời và có biện pháp sữa chửa, thay mới nếu bồn chứa bị ăn mòn. Định kỳ kiểm tra độ dày thành vỏ bồn và kiểm tra bên trong bồn ít nhất 5 năm 1 lần như được quy định trong thông tư số 41/2011/TT-BCT.

- Các đường ống dẫn được sử dụng là ống thép không gỉ, bề dày thành ống sẽ được tính toán theo các tiêu chuẩn ASTM, API. Các ống đi nổi sẽ được đặt trên giá đỡ và sẽ sơn màu để phân biệt với các đường ống khác, các đường ống đi âm dưới đất sẽ được sơn phủ bảo vệ để tránh ăn mòn. Các đường ống cũng sẽ được kiểm tra định kỳ, đo độ dày thành ống để hạn chế sự cố rò rỉ trên tuyến đường vận chuyển gas trong ống.

- Các van cách ly bể sẽ được bố trí trực tiếp đi vào các đầu nối của bể nhằm đảm bảo khả năng cô lập hoàn toàn bể chứa khi cần thiết. Đầu xả của các van xả áp an toàn sẽ được bố trí cách mặt đất 3m, hướng lên và có thiết bị che để ngăn nước mưa. Các van cách ly giữa van van xả áp an toàn và bể, đường ống sẽ có khóa mở nhằm đảm bảo khả năng vận hành an toàn.

- Lắp đặt các đầu dò khí và lửa tại một số vị trí cần thiết để phát hiện và truyền tín hiệu về phòng điều khiển và đồng thời phòng điều khiển sẽ thực hiện các lệnh báo động như đóng van khẩn cấp tại các bồn chứa, đường ống dẫn, mở van xả nước cứu hỏa. Ngoài ra, phòng điều khiển cũng sẽ phát ra tín hiệu báo động qua loa hoặc chuông báo động để thông báo và sơ tán toàn thể nhân viên và người dân trong tòa nhà

- Trang bị khẩu trang, mặt nạ chống độc và các quần áo bảo hộ chống lửa cho công nhân viên xử lý sự cố.

- Thành lập nhóm ứng cứu sự cố cho mỗi tòa nhà để tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra biện pháp khắc phục sự cố. Nhóm ứng cứu sẽ thường xuyên được đào tạo chuyên môn, kỹ thuật và diễn tập trong việc ứng phó khi có rò rỉ nhiên liệu.

- Xây dựng và thường xuyên tập huấn, diễn tập chương trình PCCC, trang bị các thiết bị PCCC cần thiết, bể nước PCCC…

- *Khi có sự cố rò rỉ xảy ra, biện pháp khắc phục sự cố như sau:*

+ Các đầu dò khí và lửa, hệ thống đo kiểm tự động sẽ truyền tín hiệu về phòng điều khiển để xử lý và phát tín hiệu báo động trong toàn phòng quản lý hệ thống thông qua loa, chuông báo động đồng thời sẽ điều khiển, thực hiện các lệnh đóng các van khẩn cấp trên đường ống dẫn, bồn chứa đồng thời mở van xả nước cứu hỏa trên các khu vực này.

+ Sau khi đã ngừng các hoạt động công nghệ và điều khiển, ngắt cầu dao tủ nguồn cấp điện cho khu vực công nghệ.

+ Nhân viên vận hành có trách nhiệm điều phối ứng cứu khẩn cấp từ phòng điều khiển, đồng thời cô lập thiết bị, đường ống, giảm áp, hạn chế việc xả nhiên liệu ra ngoài môi trường khi không cần thiết.

+ Ngừng vận hành khu vực bị ảnh hưởng, tập trung và sơ tán những người không cần thiết cho hoạt động xử lý sự cố.

+ Dừng ngay các hoạt động có phát sinh nguồn lửa, cách ly các nguồn lửa với khu vực rò rỉ.

+ Nhóm kỹ thuật có chuyên môn và kinh nghiệm trong việc xử lý rò rỉ sẽ tìm hiểu nguyên nhân rò rỉ, đánh giá sự cố rò rỉ là nghiêm trọng hay không và nhanh chóng khắc phục sự cố.

+ Vận chuyển các thiết bị di động bị nguy hiểm đi nơi khác, không được khởi động động cơ trong khu vực rò rỉ, đảm bảo lưu thông cho lối ra.

+ Trường hợp xác định các sự cố rò rỉ với mức độ lớn, có khả năng tạo nên vùng ảnh hưởng rộng thì cần sơ tán toàn bộ người dân ra khỏi khu vực nhà máy và các nhà máy lân cận ra ngoài bán kính 700m.

+ Nhân viên giám sát và vận hành bồn chứa nhiên liệu phải thường xuyên luyện tập chữa cháy để xử lý tốt tất các tình huống khẩn cấp cũng như đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan PCCC địa phương.

+ Ghi chép nhật ký về nguyên nhân phát sinh sự cố và các biện pháp đã thực hiện để khắc phục sự cố.

❖ **Đối với sự cố cháy nổ do các nguyên nhân khác**

+ Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa được bố trí an toàn trong hộp cách điện để hạn chế việc rò rỉ điện.

+ Kiểm tra thường xuyên tình trạng hoạt động của các máy móc, vị trí kết nối giữa nguồn điện và thiết bị để có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Thường xuyên định kỳ kiểm tra các mối nối, xiết chặt các chỗ đường dây nối vào thiết bị đóng cắt. Trên tủ điện chung nên có đặt rơ le bảo vệ điện áp thấp, dụng cụ đo Volt hay bóng đèn chỉ thị, để vận hành viên theo dõi. Các động cơ cần đặt rơ le nhiệt bảo vệ quá dòng và bảo vệ mất cân bằng dòng 3 pha.

+ Sử dụng vật liệu cách điện tốt.

+ Lắp đặt các rơle bảo vệ nhằm tránh hiện tượng điện quá tải kéo dài.

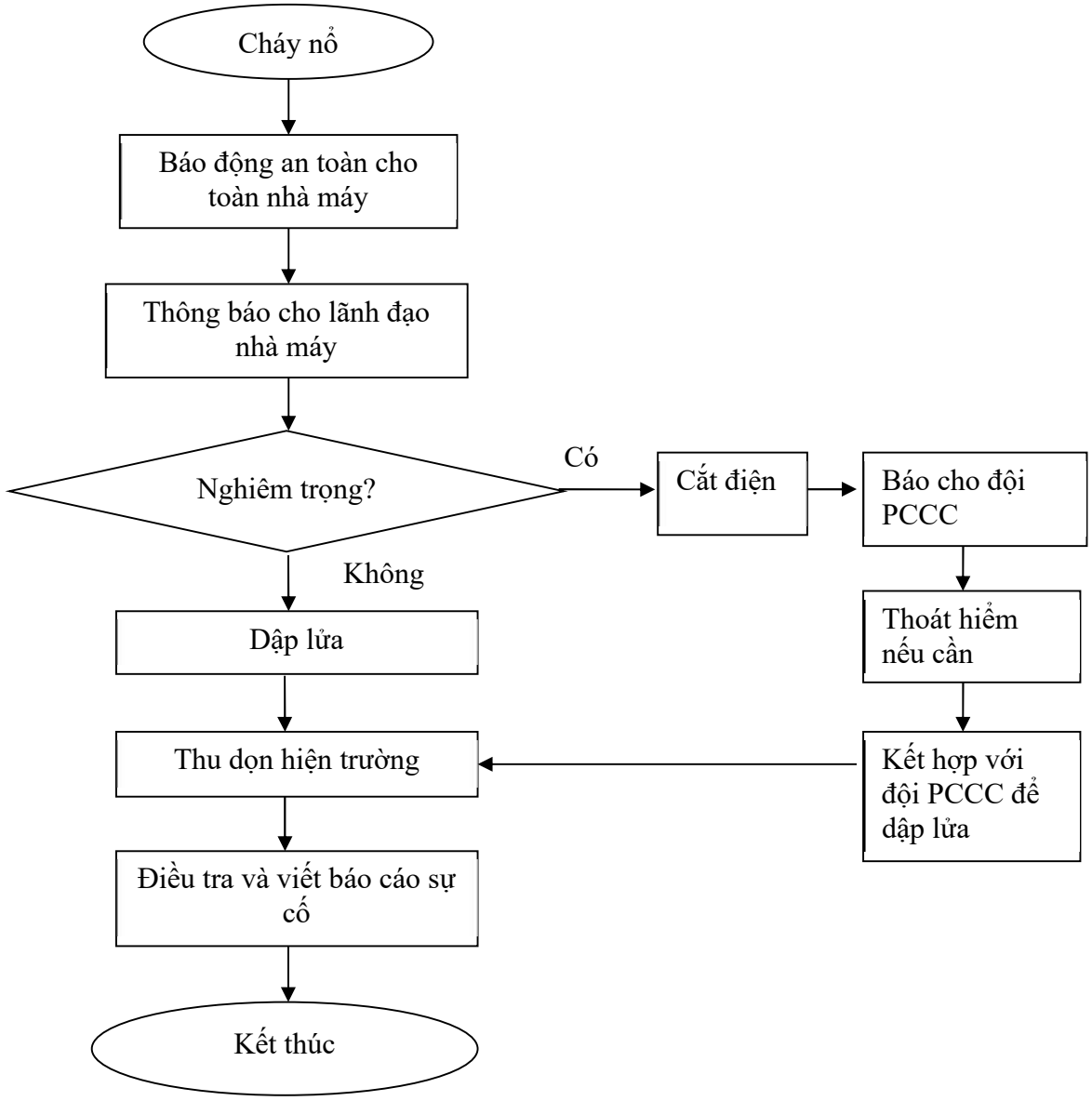
+ Giữ gìn môi trường khô ráo, sạch sẽ không hóa chất, không ẩm.

+ Các thiết bị điện và dây cáp là loại chịu được môi trường khắc nghiệt. Dây cáp điện được chôn ngầm dưới đất và lót các tại đoạn chôn ngầm và được bảo vệ cơ học.

+ Các đường dây không lắp đặt trực tiếp lên sườn sắt của nhà xưởng và tránh các thiết bị có rung động thường xuyên.

+ Lắp đặt thiết bị bảo vệ ngắn mạch như áp tô mát, cầu chì, hoặc rơ le quá dòng tốc độ cao.

- *Biện pháp ứng phó sự cố cháy nổ:*



Hình 3.10. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

+ Các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất của công ty sẽ có hồ sơ lý lịch đi kèm (nguồn gốc, các thông số kỹ thuật) và thường xuyên được kiểm tra giám sát tình trạng hoạt động các thiết bị này.

+ Lắp đặt hệ thống chống sét tại các điểm cao nhất của nhà xưởng theo quy định số 76/QĐ ngày 02/03/1983. Điện trở tiếp đất xung kích < 10 Ω khi điện trở suất của đất < 50.000 Ω/cm^2. Điện trở tiếp đất xung kích > 10 Ω khi điện trở suất của đất > 50.000 Ω/cm^2.

+ Số lượng các thiết bị PCCC đã trang bị được tính toán và lắp đặt dựa trên diện tích nhà xưởng, đặc trưng của quá trình sản xuất và khối lượng chất cháy nổ lưu trữ thường xuyên tại nhà xưởng.

+ Đường nội bộ trong nhà máy đã được thiết kế và xây dựng với chiều rộng mặt đường từ 5 - 8 m, thông suốt đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hoả có thể khống chế được bất kỳ lửa phát sinh ở vị trí nào trong nhà xưởng.

+ Sắp xếp cách bố trí máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn gàng và có khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có sự cố xảy ra.

+ Tất cả các hạng mục, công trình trong Công ty đều được trang bị các bình cứu hoả cầm tay, đặt ở những vị trí thích hợp nhất để tiện việc sử dụng và phải thường xuyên tiến hành kiểm tra sự hoạt động tốt của bình.

+ Cơ khí hoá, tự động hoá các khâu sản xuất nguy hiểm.

+ Các nguyên vật liệu dễ cháy, hóa chất gây cháy được lưu trữ trong nhà kho, cách ly với các loại nguyên vật liệu khác.

+ Giảm tới mức thấp nhất lượng chất cháy, nổ trong khu vực sản xuất.

+ Đối với cán bộ, công nhân viên của đơn vị phải có trách nhiệm bảo quản và đặt phương tiện chữa cháy đúng vị trí đã quy định.

+ Hết giờ làm việc trước khi ra về cán bộ, công nhân viên chức luôn có ý thức và trách nhiệm tắt hết các đèn, quạt và kiểm tra tình trạng an toàn phòng cháy, chữa cháy khu vực làm việc

+ Tổ chức tập huấn công tác phòng chống cháy nổ cho nhân viên của nhà máy.

+ Cấm tuyệt đối hút thuốc tại các phân xưởng, nhà kho,…

+ Tổ chức định kỳ thao diễn cứu hoả với sự cộng tác chặt chẽ của cơ quan phòng cháy, chữa cháy chuyên nghiệp.

- Các phương tiện chữa cháy:

+ 02 máy bơm chữa cháy (1 động cơ điện, 1 động cơ xăng)

+ 02 họng chờ tiếp nước

+ 5 họng chữa cháy vách tường kèm phụ kiện vòi, lăng. Nước phun ra đầu lăng đảm bảo tia nước trên 6m

+ Lắp đặt hệ thống chống sét gồm 1 kim thu sét hiện đại có bán kính bảo vệ 25m.

+ Trang bị các bình chữa cháy phân tán trong nhà xưởng như bình bột AB, bình CO_2

+ Huấn luyện nhân viên phương án ứng cứu khi có cháy

+ Bố trí các lối thoát hiểm, lối ra phụ

- *Đội PCCC:*

Đội PCCC được thành lập từ đội ngũ nhân viên, quản lý của nhà máy gồm giám đốc, phó giám đốc, trưởng bộ phận sản xuất, quản lý sản xuất, nhân viên an toàn lao động, bảo vệ và công nhân tại các xưởng, tùy tình hình sản xuất cụ thể mà số thành viên trong đội sẽ thay đổi. Nhiệm vụ của đội PCCC như sau:

+ Ban hành nội quy, quy định an toàn PCCC chung cho mục tiêu và cho từng bộ phận phòng ban, đơn vị cơ sở.

+ Phát động và duy trì phong trào PCCC trong cán bộ công nhân viên mục tiêu.

+ Xây dựng quy chế thưởng phạt trong việc thực hiện nội dung công tác PCCC.

+ Đề xuất kế hoạch PCCC phù hợp với ngành nghề sản xuất và quy mô của nhà máy

+ Xây dựng nội quy, biển cấm lửa ở nơi cần thiết thông qua hệ thống tuyên truyền của cơ quan, doanh nghiệp thường xuyên thông báo nhắc nhở việc PCCC.

+ Định kỳ tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về công tác PCCC. Nội dung tuyên truyền tập trung giáo dục và nâng cao ý thức PCCC, hướng dẫn kiến thức PCCC.

+ Kiểm tra thường xuyên tình trạng hoạt động của các phương tiện PCCC (hệ thống ống dẫn nước, bơm nước, bể nước, các bình chữa cháy cầm tay...)

+ Tổ chức, điều phối lực lượng chữa cháy khi có cháy xảy ra, di tản công nhân viên ra khỏi khu vực cháy; phối hợp chặt chẽ với cơ quan PCCC địa phương.

3.6.3. Biện pháp ứng phó với sự cố trong vận hành hệ thống xử lý nước thải

Phương án phòng ngừa sự cố số 1: Sự cố ứng phó môi trường xảy ra đối với hệ thống bể tự hoại

- *Biện pháp phòng ngừa sự cố bể tự hoại:*

+ Thiết kế và xây dựng bể tự hoại đúng theo quy định, bể tự hoại được xây âm, chống thấm để đảm bảo chất ô nhiễm không thấm vào đất.

+ Thường xuyên kiểm tra bể tự hoại để phát hiện các sự cố và có biện pháp sửa chữa kịp thời.

+ Thường xuyên hút bùn trong bể tự hoại để đảm bảo thể tích chứa và phân hủy cặn của bể.

+ Lắp đặt ống thông hơi cho bể tự hoại để đảm bảo khí được thoát ra ngoài, đảm bảo hoạt động bình thường của bể tự hoại.

+ Trong quá trình vận hành, thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hiện tượng bất thường.

+ Tuân thủ việc vận hành theo đúng quy trình hướng dẫn đã được ban hành.

- *Biện pháp ứng phó sự cố bể tự hoại:*

+ Khi bể tự hoại gặp sự cố: nhân viên kỹ thuật nhanh chóng báo cáo lãnh đạo để xử lý sự cố.

+ Hạn chế tối đa lượng nước thải phát sinh dẫn về bể tự hoại và tiến hành bơm hút sửa chữa sự cố của các công đoạn xử lý nước thải;

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố số 2: Sự cố với cụm bể lắng nước thải

- *Biện pháp phòng ngừa sự cố cụm bể lắng:*

+ Thiết kế và xây dựng cụm bể lắng đúng theo quy định, cụm bể lắng được xây âm, chống thấm để đảm bảo chất ô nhiễm không thấm vào đất.

+ Thường xuyên kiểm tra cụm bể lắng để phát hiện các sự cố và có biện pháp sửa chữa kịp thời.

+ Thường xuyên ép bùn để đảm bảo thể tích chứa và phân hủy cặn của bể.

+ Tuân thủ việc vận hành theo đúng quy trình hướng dẫn đã được ban hành.

- *Biện pháp ứng phó sự cố cụm bể lắng:*

Theo thiết kế cụm bể lắng được vận hành cơ học nên khả năng xảy ra sự cố dẫn đến ngưng hoạt động là rất thấp. Sự cố duy nhất có thể xảy ra là bơm bùn và máy ép bùn bị hư hỏng, chúng tôi sẽ có những thiết bị thay thế kịp thời. Trong thời gian này, bùn thải sẽ được lưu chứa tại bể lắng và không ảnh hưởng tới hệ thống.

3.6.5. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó với hệ thống xử lý bụi, khí thải

Phương án phòng ngừa sự cố số 3: Sự cố ứng phó môi trường xảy ra đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- *Biện pháp phòng ngừa hệ thống xử lý bụi và khí thải*

+ Công ty sẽ thường xuyên kiểm tra các chi tiết của hệ thống xử lý khí thải như quạt hút, máy bơm,…, khi có phát hiện có thiết bị hư hỏng sẽ kịp thời sửa chữa và thay thế.

+ Định kì thay thế các túi lọc, tấm than hoạt tính để đảm bảo chất lượng xử lý khí thải.

+ Đối với hệ thống này, trường hợp xảy ra sự cố dẫn đến việc tạm dừng hoạt động chủ yếu là: đường ống thu gom hở, quạt hút bị hư hỏng. Công ty sẽ trang bị các thiết bị sẵn sàng để thay thế.

- *Biện pháp ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải:*

+ Tắt hệ thống và kiểm tra điện áp, chờ đến khí điện áp đủ, reset overload và vận hành lại.
+ Liên hệ với nhà cung cấp để sửa chữa.
+ Tạm dừng hoạt động sản xuất và vệ sinh đường ống.

3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

3.7.1. Tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp

An toàn lao động là mục tiêu hàng đầu trong các hoạt động của nhà máy. Vì vậy, để đảm bảo thực hiện tốt nhất về an toàn lao động, ngoài các phương pháp khống chế ô nhiễm để giảm tác động tiêu cực đến sức khỏe của người công nhân, công ty còn áp dụng thêm những biện pháp sau:

- Xây dựng các nội quy, quy định về an toàn lao động và giám sát thực hiện nội quy.
- Sắp xếp hoá chất trong khu vực chứa hoá chất hợp lý, tạo lối đi thông thoáng và không chất hàng quá cao.
- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho nhân viên.
- Trang bị tủ thuốc y tế và các trang thiết bị sơ cứu khẩn cấp tại khu vực nhà văn phòng.
- Thực hiện khám sức khoẻ định kì cho người lao động.
- Nghiêm cấm không ăn uống, hút thuốc trong khu vực công ty.

3.7.2. Biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm

- *Biện pháp phòng ngừa ngộ độc thực phẩm*

Để giảm các sự cố ngộ độc thực phẩm tại công ty, chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

+ Lựa chọn và hợp đồng với đơn vị chuyên cung cấp suất ăn công nghiệp uy tín trên địa bàn.
+ Không sử dụng các loại thực phẩm để lâu ngày, thực phẩm đã có dấu hiệu thay đổi về mùi, màu sắc, hình dáng (vỏ đồ hộp…) so với ban đầu.

- *Biện pháp ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm:*

+ Khi có sự cố ngộ độc thực phẩm, thực hiện các biện pháp sơ cứu để loại bỏ hết các chất độc ra khỏi cơ thể, cho uống nước, uống than hoạt tính để tránh chất độc ngấm vào máu.
+ Nhanh chóng đưa người bị ngộ độc đến trung tâm y tế hoặc cơ sở y tế gần nhất.

Kết luận: Những biện pháp giảm thiểu được đề xuất ở trên là các biện pháp khả thi và tối ưu góp phần bảo vệ chất lượng môi trường cũng như sức khoẻ của người lao động trong quá trình triển khai lắp đặt máy móc, thiết bị tại dự án và khi dự án đi vào hoạt động. Do vậy, trong quá trình hoạt động, công ty sẽ thực hiện đúng theo các phương án như trên để đảm bảo chất lượng môi trường tại dự án cũng như khu vực xung quanh, bảo đảm sức khoẻ của người lao động.

3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP

"Nhà máy sản xuất của công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, công suất 200.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2" đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp giấy phép môi trường số 130/GPMT-UBND ngày 24/10/2023. Hiện tại, công ty TNHH Công nghiệp Aurea đang chuẩn bị các thủ tục để tiến hành nâng công suất sản xuất các sản phẩm đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm. Do vậy, đã có một số thay đổi so với giấy phép môi trường đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp. Cụ thể các nội dung thay đổi như sau:

Bảng 3.20: Các nội dung thay đổi của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea so với Giấy phép môi trường đã được cấp

STT	Nội dung theo Giấy phép môi trường số 130/GPMT-UBND đã được UBND Bình Phước phê duyệt ngày 24/10/2023	Sau khi nâng công suất (Nội dung xin cấp lại GPMT)
1	Công suất sản xuất, gia công sản xuất đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo: 200.000 m^2/năm	Công suất sản xuất, gia công sản xuất đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo: 1.000.000 m^2/năm
2	**Nguồn phát sinh khí thải:** - Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ công đoạn nạp liệu và phối trộn. - Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn ép chân không. - Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn sấy. - Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn in chuyển nhiệt. - Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn ép dán. - Nguồn số 06: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.	**Nguồn phát sinh khí thải:** - Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ công đoạn nạp liệu và phối trộn (khu vực 1 và khu vực 2). (*) - Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn ép chân không. - Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn sấy. - Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn in chuyển nhiệt. - Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn ép dán. - Nguồn số 06: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

		- (*) Điều chỉnh nguồn số 01 để làm rõ hơn về phương án thu gom về các hệ thống xử lý.
3	**- Dòng khí thải:** **+ Dòng khí số 01:** Tại ống thoát khí chung của cụm hệ thống xử lý khí thải 1: Hệ thống xử lý bụi và hệ thống xử lý hơi VOC (nguồn số 01 đến 03) **+ Dòng khí số 02:** Tại ống thoát khí sau cụm hệ thống xử lý khí thải 2: Hệ thống xử lý hơi VOC (nguồn số 04 đến 05)	**- Dòng khí thải:** **+ Dòng khí số 01:** Tại ống thoát khí chung của cụm hệ thống xử lý bụi và khí thải số 01 (nguồn số 01 tại khu vực 1) **+ Dòng khí số 02:** Tại ống thoát khí chung của cụm hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02 (nguồn số 01 tại khu vực 2 đến nguồn số 03) **+ Dòng khí số 03:** Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 03 (nguồn số 04 đến nguồn 05)
4	**- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:** **+ Dòng khí thải số 01:** Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ. **+ Dòng khí thải số 02:** Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ.	**- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:** **+ Dòng khí thải số 01:** Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m^3/giờ. Tọa độ: X = 1267940,4; Y = 569550,7 **+ Dòng khí thải số 02:** Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m^3/giờ. Tọa độ: X = 1267696,4; Y = 569549,8 **+ Dòng khí thải số 03:** Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m^3/giờ. Tọa độ: X = 1267945,9; Y = 569673,7
5	**- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:** ***1. Cụm hệ thống xử lý khí thải 1: Hệ thống xử lý bụi và Hệ thống xử lý hơi VOC (nguồn số 01 đến 03):*** **Tổng công suất thiết kế 30.000 m^3/giờ** a) Hệ thống xử lý bụi từ quá trình nạp liệu và phối trộn (nguồn số 01): - Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh bụi → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải (1). - Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.	**- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:** ***1.1. Hệ thống số 01: Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình nạp liệu và phối trộn (nguồn số 01 tại khu vực 1):*** - Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh bụi và khí thải → Chụp hút/ống hút → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát. - Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống (bao gồm: 01 thiết bị lọc bụi túi vải; 01 tháp hấp phụ bằng than hoạt tính).

	- Công suất thiết kế: 15.000 m^3/giờ - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng túi vải lọc. b) Hệ thống xử lý hơi VOC từ quá trình nạp liệu, phối trộn, ép chân không, sấy (nguồn số 01 đến 03): Khu vực phát sinh khí thải từ quá trình ép chân không, sấy → Chụp hút (2). (1) + (2) → Ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát. - Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống. - Công suất thiết kế: 15.000 m^3/giờ. - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.	- Công suất thiết kế: 40.000 m^3/giờ. - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng túi vải lọc, than hoạt tính. ***1.2. Hệ thống số 02: Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ các công đoạn nạp liệu, phối trộn; ép chân không và sấy (nguồn số 01 tại khu vực 2 đến nguồn số 03):*** - Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh bụi và khí thải → Chụp hút/ống hút → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát. - Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống (bao gồm: 03 thiết bị lọc bụi túi vải; 01 tháp hấp phụ bằng than hoạt tính). - Công suất thiết kế: 60.000 m^3/giờ. - Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc, than hoạt tính.
6	***2. Cụm hệ thống xử lý khí thải 2: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình in chuyển nhiệt và ép dán (nguồn số 04 đến 05):*** - Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát. - Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống. **- Công suất thiết kế: 15.000 m^3/giờ.** - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.	***2. Hệ thống số 03: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình in chuyển nhiệt và ép dán (nguồn số 04 đến 05):*** - Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát. - Số lượng: 01 hệ thống. - Công suất thiết kế: 5.000 m^3/giờ. - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.
7	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:151,6 tấn/năm	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 224,4 tấn/năm.
8	Tổng khối lượng chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên: 11,47	Tổng khối lượng chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên: 1.643,45

	tấn/năm	tấn/năm.
9	Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 1.948,4 tấn/năm	Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 9.738,85 tấn/năm.

3.9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

"Nhà máy sản xuất của công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, công suất 1.000.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2" hoạt động tại địa điểm lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, không thuộc đối tượng khai thác khoáng sản. Do đó, Cơ sở sẽ không thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

4.1.1. Nội dung thu gom đấu nối nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Cơ sở sau xử lý sơ bộ phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT), sau đó được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đấu nối nước thải phát sinh từ Cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú với Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú theo các văn bản: Hợp đồng cho thuê đất số 66/2022/HĐ-BĐP ngày 05/8/2022; Hợp đồng cho thuê đất số 68/2022/HĐ-BĐP ngày 05/8/2022; Công văn chấp thuận vị trí đấu nối nước thải số 84/BĐP-CNMT ngày 14/7/2023 (lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8); Công văn chấp thuận đấu nối đường giao thông, thoát nước mưa số 16/BĐP-ĐTXD ngày 08/02/2023 (lô C1-C6); Công văn chấp thuận đấu nối đường giao thông, thoát nước mưa số 22/BĐP-ĐTXD ngày 01/3/2023 (lô B5-B6-B7-B8).

- Đối với nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ Công ty TNHH Công nghiệp Aurea (lô C1-C6) sau xử lý sơ bộ sẽ được tuần hoàn tái sử dụng cho các công đoạn cắt rìa, mài bóng, đánh bóng và gia công chuyên sâu, không sử dụng cho mục đích khác, định kỳ bổ sung bù thất thoát do bay hơi; cặn lắng sẽ được lưu chứa trong các bao bì chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật, không xả ra môi trường.

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê xưởng (lô B5-B6-B7-B8) (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định. Có phương án thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật.

4.1.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

4.1.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

A. Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa

- Cơ sở đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải.
- Nước mưa trên mái nhà xưởng sản xuất, nhà kho, khối văn phòng được thu gom bằng hệ thống máng thu, dẫn bằng ống nhựa PVC có đường kính D90 mm - D140 mm xuống hệ thống thoát nước mưa dưới đất cùng với nước mưa chảy tràn trên mặt đất thông qua các hố ga thu gom nước mưa kết hợp với song chắn

rác dẫn về hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Cơ sở.

- Mạng lưới thu gom nước mưa tại Cơ sở là các đoạn ống bê tông cốt thép chịu lực nối liền với nhau có đường kính D300mm, D400mm, D500mm và D600mm tùy đoạn; chế độ tự chảy; độ dốc i= 0,2%, được lắp đặt bao quanh các nhà xưởng, công trình hạng mục và lắp ngầm dưới lòng đất. Nước mưa sau khi được thu gom tại Cơ sở được đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Bắc Đồng Phú bằng đường ống BTCT có đường kính D800mm.
- Tại Lô C1-C6 của Cơ sở bố trí 02 hố ga đấu nối nước mưa, có kích thước D×R = 1×1(m) tại 02 vị trí trên đường nội bộ của KCN với tọa độ X1=1268072,3; Y1=569584,7 và tọa độ X2=1268046,6; Y2=569687,4 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106^{O}15', múi chiếu 3^{O})*
- Tại Lô B5-B6-B7-B8 của Cơ sở bố trí 02 hố ga đấu nối nước mưa, có kích thước D×R = 1×1(m) tại 02 vị trí trên đường nội bộ của KCN với tọa độ X1 = 1268379,2; Y1 = 569882,1 và X2 = 1268345,1; Y2 = 569883,4 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106^{O}15', múi chiếu 3^{O})* .

B. Mạng lưới thu gom nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước nước mưa.
- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ lô C1-C6 (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh và nước thải từ lavabo, nước rửa sàn) được thu gom và dẫn về bể tự hoại 05 ngăn kết hợp khử trùng. Nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số D3B của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X: 1268067,9; Y: 569691,2 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến 106^{0}15', múi chiếu 3^{0}).

+ Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của đơn vị thuê xưởng tại lô B5-B6-B7-B8 (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh và nước thải từ lavabo, nước rửa sàn) được thu gom và dẫn về bể tự hoại 05 ngăn kết hợp khử trùng. Nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số N1B của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X: 1268335,7; Y: 569872,8 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến 106^{0}15', múi chiếu 3^{0}).

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh tại lô C1-C6 (nước thải từ quá trình phun nước để hấp thụ bụi cho các công đoạn cắt rìa, mài bóng, đánh bóng và gia công

chuyên sâu) với lưu lượng tối đa 18m^3/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về các Cụm bể lắng (tổng dung tích 608 m^3). Nước thải sản xuất sau xử lý sơ bộ sẽ được tuần hoàn tái sử dụng cho các công đoạn cắt rìa, mài bóng, đánh bóng và gia công chuyên sâu, không sử dụng cho mục đích khác, định kỳ bổ sung bù thất thoát do bay hơi; cặn lắng sẽ được lưu chứa trong các bao bì chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật, không xả ra môi trường.

+ Nguồn số 04: Nước thải sản xuất (nếu có) phát sinh từ đơn vị thuê xưởng tại lô B5-B6-B7-B8: Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất và ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải sản xuất với chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú hoặc đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật.

4.1.2.2. Công trình xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ lô C1-C6.
  + Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 05 ngăn → Hố ga khử trùng → Đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.
  + Tổng dung tích thiết kế: 83 m^3
  + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.
  + Chế độ vận hành: liên tục.
- Nước thải sinh hoạt từ lô B5-B6-B7-B8.
  + Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 05 ngăn → Hố ga khử trùng → Đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.
  + Tổng dung tích thiết kế: 43 m^3
  + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.
  + Chế độ vận hành: liên tục.
- Nước thải sản xuất từ lô C1-C6:
  + Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước hấp thụ bụi từ quá trình phun nước để hấp thụ bụi cho các công đoạn cắt rìa, mài bóng, đánh bóng và gia công chuyên sâu → Cụm bể lắng 1 (gồm 3 bể) → Cụm bể lắng 2 (gồm 4 bể) → Cụm bể lắng 3 (gồm 3 bể) → Cụm bể chứa (gồm 3 bể) → Tuần hoàn tái sử dụng.
  + Cặn lắng từ quá trình xử lý nước hấp thụ bụi (từ các Cụm bể lắng và Cụm bể chứa) → Bể chứa bùn (01 bể) → Máy ép bùn → Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.
  + Tổng dung tích thiết kế: 608 m^3.

+ Hóa chất sử dụng: Không.

+ Chế độ vận hành: liên tục.

- Nước thải sản xuất lô B5-B6-B7-B8 (nếu có):

Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất và ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải sản xuất với chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú hoặc đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật và thể hiện rõ trong hồ sơ môi trường của đơn vị thuê xưởng theo quy định.

4.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Công ty TNHH Công nghiệp Aurea có các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với bể tự hoại tại lô C1-C6 được trình bày như sau:

❖ **Phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại**

Phòng ngừa sự cố bể tự hoại

- Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.
- Bổ sung men vi sinh cho bể tự hoại.

Ứng phó sự cố bể tự hoại

- Ngưng sử dụng nhà vệ sinh.
- Cần liên hệ cho đơn vị hút bùn quá tải trong bể.
- Sử dụng men vi sinh pha chế theo nồng độ để giảm mùi hôi.

Đối với sự cố bể tự hoại, đường ống thu gom tại lô B5-B6-B7-B8 sẽ đơn vị thuê xưởng thực hiện, thê hiện rõ trong hồ sơ môi trường của đơn vị đó. Công ty TNHH Công nghiệp Aurea sẽ phối hợp giám sát.

❖ **Phòng ngừa và ứng phó sự cố các cụm bể lắng 608 m^3**

Phòng ngừa sự cố cụm bể lắng:

+ Thiết kế và xây dựng cụm bể lắng đúng theo quy định, cụm bể lắng được xây âm, chống thấm để đảm bảo chất ô nhiễm không thấm vào đất

+ Thường xuyên kiểm tra cụm bể lắng để phát hiện các sự cố và có biện pháp sửa chữa kịp thời

+ Thường xuyên ép bùn để đảm bảo thể tích chứa và phân hủy cặn của bể

+ Tuân thủ việc vận hành theo đúng quy trình hướng dẫn đã được ban hành.

Ứng phó sự cố cụm bể lắng:

+ Khi cụm bể lắng gặp sự cố: nhân viên kỹ thuật nhanh chóng báo cáo lãnh đạo để xử lý sự cố.

+ Hạn chế tối đa lượng nước thải phát sinh dẫn về cụm bể lắng và tiến hành bơm hút sửa chữa sự cố của các công đoạn xử lý nước thải;

4.1.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú, không xả thải trực tiếp ra môi trường.
- Công ty TNHH Công nghiệp Aurea và đơn vị thuê xưởng chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.
- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

❖ ***Nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý***

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ công đoạn nạp liệu và phối trộn (khu vực 1 và khu vực 2). (*)
- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn ép chân không.
- Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn sấy.
- Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn in chuyển nhiệt.
- Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn ép dán.

❖ ***Nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý***

- Nguồn số 06: Bụi và khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 500 kVA.

4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải, phương thức xả khí thải

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Ký hiệu dòng thải	Vị trí xả thải	Lưu lượng	Tọa độ VN 2000 *(Kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).*
1	Nguồn số 01 tại khu vực 1	Dòng khí thải số 01	DKT1	Ống thải của cụm hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01	40.000	X= 1267940,4; Y = 569550,7
2	Từ nguồn số 01 khu vực 2 đến nguồn số 03	Dòng khí thải số 02	DKT2	Ống thải của cụm hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02	60.000	X = 1267696,4; Y = 569549,8
3	Nguồn số 04 - 05	Dòng khí thải số 03	DKT3	Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 03	5.000	X = 1267945,9; Y = 569673,7
4	Nguồn số 06	Dòng khí thải số 04	DKT4	Ống thải của máy phát điện dự phòng, công suất 500 KVA	1.800	X=1268359,8; Y=599642,4

- Lưu lượng xả thải tối đa: 106.800 m^3/giờ.

- Phương thức xả thải: Xả thải liên tục trong quá trình hoạt động, riêng dòng số 04 chỉ thải khi hoạt động.

4.2.3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; K_p = 0,8; K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Giới hạn cho phép của khí thải tại Cơ sở

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng khí thải số 01-02**			06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
1	Lưu lượng	m^3/h	-		
2	Bụi	mg/Nm^3	160		
3	n-hexan	mg/Nm^3	450		
4	Metylacrylat	mg/Nm^3	35		
5	Styren	mg/Nm^3	100		
II	**Dòng khí thải số 03**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-		
2	n-hexan	mg/Nm^3	450		
3	Metylacrylat	mg/Nm^3	35		
4	Styren	mg/Nm^3	100		
III	**Dòng khí thải số 04**	Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phảo đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.			

❖ ***Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ nguồn phát sinh để đưa về công trình xử lý***

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu và phối trộn được thu gom và dẫn về HTXL bụi (thuộc Cụm HTXL khí thải 1) để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 01 đến 03: Khí thải phát sinh từ quá trình nạp liệu và phối trộn, ép chân không, sấy được thu gom và dẫn về HTXL hơi VOC (thuộc cụm HTXL 2) để xử lý (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 04 đến 05: Khí thải phát sinh từ quá trình in chuyển nhiệt, ép dán được thu gom và dẫn về HTXL hơi VOC (thuộc cụm HTXL khí thải 3) để xử lý (dòng

khí thải số 03).

- Nguồn số 06: Khí thải từ máy phát điện 500 KVA được thu gom và thải ra môi trường qua ống thải riêng tại khu vực máy phát điện *(tương ứng với dòng thải số 04).*

❖ ***Công trình, thiết bị xử lý khí thải***

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình nạp liệu và phối trộn – Hệ thống xử lý khí thải số 01 (nguồn số 01 tại khu vực 1):

+ Số lượng công trình: 01 công trình.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh bụi và khí thải → Chụp hút/ống hút → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 40.000 m^3/giờ.

+ Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống (bao gồm: 01 thiết bị lọc bụi túi vải; 01 tháp hấp phụ bằng than hoạt tính).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng túi vải lọc, than hoạt tính.

+ Số ống thải: 01 ống thải.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ các công đoạn nạp liệu, phối trộn; ép chân không và sấy – Hệ thống xử lý khí thải số 02 (nguồn số 01 đến nguồn số 03):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh bụi và khí thải → Chụp hút/ống hút → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát.

+ Công suất thiết kế: 60.000 m^3/giờ.

+ Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống (bao gồm: 03 thiết bị lọc bụi túi vải; 01 tháp hấp phụ bằng than hoạt tính).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng túi vải lọc, than hoạt tính.

+ Số ống thải: 01 ống thải.

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình in chuyển nhiệt và ép dán – Hệ thống xử lý khí thải số 03 (nguồn số 04 đến số 05):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát.

+ Công suất thiết kế: 5.000 m^3/giờ.

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

+ Số ống thải: 01 ống thải.

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

4.3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung

Nguồn, vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Bảng 4.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: $106^0 15'$, múi chiếu 3^0	
		X (m)	Y (m)
Nguồn số 1	Khu vực nạp liệu, phối trộn	1267956,6	569607,9
Nguồn số 2	Khu vực ép chân không	1267949,9	569610,6
Nguồn số 3	Khu vực sấy	1267909,9	569568,0
Nguồn số 4	Khu vực cắt rìa, mài bóng	1267871,5	569589,7
Nguồn số 5	Khu vực đánh bóng	1267913,1	569627,6
Nguồn số 6	Khu vực in chuyển nhiệt	1267989,9	569624,9
Nguồn số 7	Khu vực ép dán	1267893,2	569665,5
Nguồn số 8	Khu vực Hệ thống xử lý khí thải 1 và 2 (hệ thống xử lý bụi và hệ thống xử lý hơi VOC từ công đoạn nạp liệu, phối trộn, ép chân không và sấy).	1267940,9	569562,0
Nguồn số 9	Khu vực Hệ thống xử lý khí thải 3 (hệ thống xử lý hơi VOC từ công đoạn in chuyển nhiệt và ép dán).	1267859,3	569640,6
Nguồn số 10	Khu vực máy nén khí	1267877,2	569570,0
Nguồn số 11	Khu vực máy phát điện dự phòng	1268359,8	599642,4

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

– Tiếng ồn:

Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (theo mức âm tương đương), dBA

TT	Thời gian áp dụng và mức độ ồn cho phép, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	50	-	Khu vực thông thường

(Nguồn: Theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn)

– Độ rung:

Bảng 4.4. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất

TT	Thời gian áp dụng và mức gia tốc rung cho phép, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

(Nguồn: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung)

4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

– Bố trí khoảng cách các máy móc thiết bị hợp lý.

– Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

– Quy hoạch tổng thể mặt bằng nhà máy một cách hợp lý nhằm hạn chế tiếng ồn lan truyền trong nhà máy cũng như lan truyền ra khu vực xung quanh. Bố trí tường rào đồng thời trồng cây xanh để hạn chế tiếng ồn lan truyền ra khu vực xung quanh.

– Khu vực sản xuất được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng.

– Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân và thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ quá trình thực hiện.

– Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kỳ và sửa chữa khi cần thiết (như thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mỗi hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc thiết bị hư hỏng,…)

Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung:

– Công ty đã lắp đặt các đế cao su nhằm giảm độ rung.

– Thường xuyên kiểm tra máy móc thiết bị và bảo trì máy móc theo định kỳ.

– Ngoài ra định kỳ hàng năm công ty sẽ phối hợp với đơn vị đủ chức năng tiến hành đo đạc, quan trắc môi trường lao động để giám sát và quản lý môi trường làm việc của người lao động trực tiếp, phát hiện và cải thiện điều kiện làm việc đảm bảo sức khỏe cho người lao động tiếp trực tiếp.

4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP VỚI CHẤT THẢI

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

4.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

4.4.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Bảng 4.5: Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	0,06
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	NH	0,012
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	0,012
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	785
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	810
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	30,5

7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	0,5
8	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	08 02 01	KS	0,125
9	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	08 03 01	KS	2,935
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng (trong buồng hấp phụ) từ quá trình xử khí thải	Rắn	12 01 04	NH	6,85
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	2,5
12	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp)	Rắn	07 03 10	KS	4,95
Tổng					**1.643,45**

4.4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh thường xuyên

Bảng 4.6: Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất	TT	06 02 04	30,5
2	Sản phẩm hỏng thải bỏ (sau quá trình xử lý nhiệt)	TT	06 02 07	9.706,5
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tại chỗ	TT	06 02 10	1,5
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	0,25
Tổng khối lượng				**9.738,75**

4.4.1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên

Bảng 4.7: Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1.	Chất thải rắn sinh hoạt *(rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...)*	720
TỔNG KHỐI LƯỢNG		**720**

4.4.1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

4.4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa: Trang bị 12 thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm với chất liệu nhựa Composite.

b) Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 12 m^2 (thuộc nhà rác có tổng diện tích 28 m^2).

-Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho bố trí riêng biệt, tường bê tông có mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn,...

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thiết bị lưu chứa: Trang bị 05 thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm với chất liệu nhựa Composite.

b) Kho lưu chứa

-Diện tích kho: 16 m^2 (thuộc nhà rác có tổng diện tích 28 m^2).

-Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách bao quanh, khu lưu giữ được cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, được gắn biển báo của kho chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.4.2.3.Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

a). Thiết bị lưu chứa: Trang bị 04 thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm với chất liệu nhựa Composite.

b) Kho lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 4m^2

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ được bố trí gần cổng bảo vệ để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.
- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.
- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

4.5. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan, bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc tại Cơ sở.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Công ty phải đảm bảo thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định và chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xảy ra các sự cố môi trường, hóa chất, cháy nổ tại các nhà máy khi không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này và các quy định khác của pháp luật

- Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Trong quá trình hoạt động của cơ sở từ khi được cấp Giấy phép môi trường số 130/GPMT-UBND ngày 24/10/2023 của UBND tỉnh Bình Phước, Cơ sở luôn luôn tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong giấy phép, công ty đã chủ động lắp đặt thêm 1 hệ thống xử lý bụi, khí thải để tăng hiệu quả xử lý bụi, khí thải.

Cụ thể các vấn đề liên quan đến môi trường và tình hình tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở như sau:

STT	Chất thải phát sinh	Biện pháp thu gom, xử lý thực tế tại công ty
1	Bụi, khí thải từ quá trình nạp liệu, phối trộn khu vực 1	Thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 01 gồm: 01 thiết bị lọc bụi túi vải; 01 tháp hấp phụ bằng than hoạt tính.
2	Bụi, khí thải từ các công đoạn nạp liệu, phối trộn khu vực 2; ép chân không và sấy	Thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 02 gồm: 01 thiết bị lọc bụi túi vải; 01 tháp hấp phụ bằng than hoạt tính.
3	Khí thải từ công đoạn in chuyển nhiệt, ép dán	Thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 03 gồm 01 tháp hấp phụ bằng than hoạt tính
4	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	- Thu gom và lưu chứa vào khu vực chứa rác thông thường có diện tích 16m^2 (thuộc nhà rác có tổng diện tích 28 m^2) - Tần xuất thu gom: hàng ngày
5	Chất thải rắn nguy hại	- Thu gom và lưu chứa vào khu vực chứa rác nguy hại có diện tích 12m^2 (thuộc nhà rác có tổng diện tích 28 m^2) - Tần xuất thu gom: hàng ngày - Hợp đồng với: Công ty TNHH TM DV XLMT Khải Tiến Phát để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.
6	Chất thải rắn sinh hoạt	- Thu gom và lưu chứa trong các thùng nhựa có nắp đậy và bao bì chuyên dụng.

		- Thu gom và lưu chứa vào khu vực chứa rác sinh hoạt có diện tích 4m^2 (thuộc nhà rác có tổng diện tích 28 m^2) - Tần xuất thu gom: 1 tuần/lần

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

5.2.1. Vị trí tọa độ lấy mẫu nước thải

- Vị trí lấy mẫu nước thải: nước thải tại vị trí hố ga đấu nối vào KCN Bắc Đồng Phú

- Thời gian lấy mẫu: 01/11/2024.

5.2.2. Kết quả phân tích nước thải

Bảng 5.1: Kết quả phân tích nước thải tại hố ga đấu nối của công ty TNHH Công nghiệp Aurea

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn đấu nối vào KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	7,5	5,5-9
2	TSS	mg/L	13,3	100
3	BOD_5	mg/L	43	50
4	COD	mg/L	106	150
5	T-N	mg/L	34,3	40
6	T-P	mg/L	5,22	6
7	Amonie	mg/L	9,44	10
8	Dầu mỡ khoáng	mg/L	2,8	10
9	Coliform	MPN/100ml	2.400	5.000

(Nguồn: Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2024 của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea)

Nhận xét: Kết quả phân tích nước thải tại hố ga đấu nối vào KCN Bắc Đồng Phú được trình bày trong bảng trên cho thấy, nồng độ các chỉ tiêu trong đặc trưng trong nước thải của công ty TNHH Công nghiệp Aurea đều nằm trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn đấu nối vào KCN.

5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

5.3.1. Kết quả quan trắc khí thải

- Thời gian lấy mẫu: 01/11/2024
- Vị trí quan trắc:

  - DKT1: ống thải tại hệ thống xử lý bụi, hơi VOCs 1

  - DKT2: ống thải tại hệ thống xử lý bụi, hơi VOCs 2

  - DKT3: Ống thải tại hệ thống xử lý hơi VOCs 3

- Kết quả quan trắc

Bảng 5.2: Kết quả quan trắc khí thải sau các hệ thống xử lý bụi, VOCs

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8; Kv=1,0); QCVN 20:2009/BTNMT
			DKT1	DKT2	DKT3	
1	Lưu lượng	m^3/giờ	17.050	16.200	3.870	-
2	Bụi	mg/m^3	20,7	5,8	4,3	160
3	n- Hexane	mg/m^3	KPH	KPH	KPH	450
4	Methylacrylate	mg/m^3	KPH	KPH	KPH	35
5	Styrene	mg/m^3	KPH	KPH	KPH	100

(Nguồn: Báo cáo công tác báo vệ môi trường tổng hợp năm 2024 của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea)

Nhận xét:

Căn cứ vào bảng kết quả phân tích ở trên cho thấy, các hệ thống xử lý khí thải hiện hữu của công ty đang hoạt động rất tốt, các chỉ tiêu đặc trưng trong khí thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn hiện hành, đủ điều kiện thải ra ngoài môi trường.

5.4. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Ngày 20/3/2025 Ban quản lý Khu kinh tế phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú đã kiểm tra và làm việc với Công ty TNHH Công nghiệp Aurea về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường sau khi được UBND tỉnh Bình Phước cấp giấy phép môi trường số 130/GPMT-UBND ngày

24/10/2023, theo kết quả buổi làm việc ghi nhận Công ty đã vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 45/2022/NĐ-CP của Chính phủ (cụ thể là Chủ dự án đã xây lắp công trình xử lý chất thải không đúng theo giấy phép môi trường). Do đó Đoàn kiểm tra đã lập Biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường số 66/BB-VPHC ngày 20/3/2025.

Hiện tại, Công ty đã được Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 2 ngày 23/4/2025 với mã số dự án: 1064176146, theo đó công ty đăng ký nâng công suất sản xuất sản phẩm đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm. Do vậy, Công ty TNHH Công nghiệp Aurea tiến hành lập báo cáo cấp lại giấy phép môi trường để gửi lên Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước xem xét, thẩm định cấp lại giấy phép cho Cơ sở, trên cơ sở đó cập nhật lại các hệ thống xử lý khí thải đã thay đổi so với giấy phép môi trường số 130/GPMT-UBND đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 24/10/2023.

CHƯƠNG 6: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành như sau:

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

Công trình xử lý chất thải	Công suất dự kiến đạt được	Quy trình xử lý	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm
Công trình xử lý nước thải (Bể tự hoại 5 ngăn)	83 m^3	Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 5 ngăn → Hố ga khử trùng → Đấu nối với hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: sau 30 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực và vận hành thử nghiệm trong 01 tháng.
Công trình xử lý khí thải số 01	40.000 m^3/giờ	Khu vực phát sinh bụi và khí thải → Chụp hút/ống hút → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.	
Công trình xử lý khí thải số 02	60.000 m^3/giờ	Khu vực phát sinh bụi và khí thải → Chụp hút/ống hút → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.	
Công trình xử lý khí thải số 03	5.000 m^3/giờ	Khu vực phát sinh khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát.	

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử chất thải

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (03 lần).

- Loại mẫu: Mẫu đơn

Chương trình quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được chủ cơ sở phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên & Môi trường thực hiện.

- Việc lấy mẫu khí thải để đo đạc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của công trình xử lý khí thải bảo đảm phù hợp với TCVN 5999:1995 (ISO 5667- 10:1992).

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải như bảng sau:

Bảng 6.2. Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu phân tích chất thải của từng công trình

TT	Ngày lấy mẫu	Quy trình lấy mẫu	Chỉ tiêu lấy mẫu	Số lượng ống thải/điểm đấu nối	Số lượng (mẫu)	Thời gian
Công trình xử lý khí thải số 01						
1	Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và điểm b, khoản 6, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.	lưu lượng, bụi, styren, n-hexan, metylacrylat	01	03	Kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực và vận hành giai đoạn ổn định trong tối thiểu 3 ngày liên tục (01 ngày/lần, 1 đợt)
Công trình xử lý khí thải số 02						
2	Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và điểm b, khoản 6, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên	lưu lượng, bụi, styren, n-hexan, metylacrylat	01	03	Kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực và vận hành giai đoạn ổn định trong tối thiểu 3 ngày liên tục (01

		tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.				ngày/lần, 1 đợt)
Công trình xử lý khí thải số 03						
3	Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và điểm b, khoản 6, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.	lưu lượng, styren, n-hexan, metylacrylat	01	03	Kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực và vận hành giai đoạn ổn định trong tối thiểu 3 ngày liên tục (01 ngày/lần, 1 đợt)
Bể tự hoại						
4	Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và điểm b, khoản 6, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.	pH, TSS, BOD_5, COD, tổng Nitơ, tổng Photpho, Amoni, dầu mỡ khoáng, Coliforms	01	03	Kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực và vận hành giai đoạn ổn định trong tối thiểu 3 ngày liên tục (01 ngày/lần, 1 đợt)
Tổng					**12**	

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

- Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Môi trường Hải Âu
- Địa chỉ liên hệ: số 3 đường Tân Thới Nhất, khu phố 4, phường Tân Thới Nhất, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.38164421
- Điều kiện năng lực: (hồ sơ đính kèm phụ lục)
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 42/GCN-BTNMT ngày 13/11/2023.

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI

Để đảm bảo các hoạt động của Cơ sở không gây ô nhiễm môi trường và đánh giá hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, chương trình giám sát chất lượng môi trường sẽ được áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của nhà máy.

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

❖ **Giám sát nước thải**

- Vị trí giám sát: Hố ga đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.
- Chỉ tiêu giám sát: lưu lượng, pH, TSS, BOD_5, COD, tổng N, tổng P, Amoni, dầu mỡ khoáng, tổng Coliform.
- Quy chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

❖ **Giám sát khí thải công nghiệp**

➢ ***Công trình xử lý khí thải số 01***

- Số lượng giám sát: 01 điểm
- Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống thải của công trình xử lý khí thải số 1
- Chỉ tiêu giám sát: lưu lượng, bụi, styren, n-hexan, metylacrylat.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT; cột B (K_p=0,9, K_v=1), QCVN 20:2009/BTNMT;
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

➢ ***Công trình xử lý khí thải số 02***

- Số lượng giám sát: 01 điểm
- Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống thải của công trình xử lý khí thải số 2
- Chỉ tiêu giám sát: lưu lượng, bụi, styren, n-hexan, metylacrylat.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT; cột B (K_p=0,9, K_v=1), QCVN 20:2009/BTNMT;

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

➢ ***Công trình xử lý khí thải số 03***

- Số lượng giám sát: 01 điểm
- Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống thải của công trình xử lý khí thải số 03
- Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, styren, n-hexan, metylacrylat.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 20:2009/BTNMT.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

❖ **<u>Giám sát chất thải rắn, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại</u>**

– Vị trí giám sát: Các điểm tập kết rác

– Thông số giám sát: Thành phần và khối lượng.

6.2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục chất thải.

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm của Cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 6.3: Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm

Stt	Hạng mục	Chi phí giám sát môi trường hàng năm (VND)
1	Giám sát nước thải	10.000.000
2	Giám sát khí thải	40.000.000
3	Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại	5.000.000
Tổng		**55.000.000**

CHƯƠNG 7: CAM KẾT CHỦ CƠ SỞ

Chúng tôi xin cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Cam kết đảm bảo và chịu trách nhiệm về tính hợp lý, hợp pháp đối với công tác quy hoạch, xây dựng và phòng cháy chữa cháy của dự án theo đúng quy định của pháp luật.
- Đối với việc cho thuê nhà xưởng dư thừa, chúng tôi cam kết:

+ Cam kết phải đảm bảo quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

+ Lựa chọn dự án thuê lại nhà xưởng có ngành nghề được phép thu hút vào khu công nghiệp; Đảm bảo suất vốn đầu tư theo quy định tại Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành Đề án "Phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030" (giai đoạn 2021-2025: 3,0 – 3,5 triệu USD/ha; giai đoạn 2026-2030: 3,5 – 4,0 triệu USD/ha).

Trong quá trình hoạt động của xưởng sản xuất, Công ty cam kết bảo đảm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam (TCVN) cụ thể:

- Độ ồn và rung động: Đảm bảo độ ồn sinh ra từ quá trình hoạt động của Cơ sở sẽ đạt Tiêu chuẩn Giới hạn tối đa cho phép tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư (theo mức âm tương đương, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT).
- Chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn khu vực sản xuất đạt QCVN 22:2016/BYT; QCVN 24:2016/BYT; QCVN 26:2016/BYT; QĐ 3733/2002/QĐ-BYT, QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT. Khí thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT.
- Hệ thống thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thu gom nước thải.
- Công ty cam kết xử lý nước thải sinh hoạt phải được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN.
- Công ty cam kết thực hiện việc thiết lập hợp đồng đấu nối nước mưa, nước thải với chủ dự án hạ tầng của KCN Bắc Đồng Phú ngay sau khi Giấy phép môi trường của dự án được phê duyệt
- Chất thải rắn sẽ được quản lý và xử lý theo đúng các quy định hiện hành
- Công ty cam kết các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã đề xuất trong báo cáo, đảm bảo xử lý các chất thải phát sinh từ dự án đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp các công trình, biện pháp bảo vệ môi

trường mà chủ Cơ sở đã đề xuất không đảm bảo tiếp nhận, xử lý các chất thải của quy trình sản xuất thì chủ dự án sẽ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để cải tạo các công trình và thay đổi các phương pháp quản lý cho phù hợp.

- Công ty cam kết thu gom khí thải về hệ thống xử lý khí thải và không phát thải bụi, khí thải, hơi dung môi chưa qua xử lý ra môi trường bên ngoài.

- Công ty cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động của dự án gây ảnh hưởng đến con người (sức khỏe, tính mạng,….) và môi trường.

- Công ty cam kết trong quá trình hoạt động, các công trình xử lý môi trường đã đề xuất trong báo cáo nếu không đảm bảo các yêu cầu, công ty sẽ tiến hành cải tạo để đảm bảo chất lượng đầu ra theo đúng quy định của pháp luật.

- Công ty cam kết tuân thủ qui định hiện hành về việc kiểm định máy móc thiết bị có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp (Quyết định 136/2004/QĐ-BCT ngày 19/11/2004 của Bộ công nghiệp nay là Bộ Công Thương, thông tư 32/2011/TT-BLĐTBXH ngày 14/11/2011 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn lao động các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) theo đúng quy định

PHỤ LỤC

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/UQ/2025	*Bình Phước , ngày 10 tháng 02 năm 2025*

GIẤY ỦY QUYỀN /授权书

- *Căn cứ Luật doanh nghiệp năm 2020 /根据 2020 年企业法*
- Căn cứ vào nhu cầu của các bên /根据各方需求

Hôm nay, ngày 10 tháng 02 năm 2025, tại Bình Phước/ 今天，2025 年 2 月 10 日，在平福

Chúng tôi gồm:/ 我们包括

- Ông: LI XIAOHU /LI XIAOHU 先生 Sinh năm/出生日期: 20/07/1981

CCCD/Hộ chiếu số/身份证/护照号码: EL3327980 cấp tại: Trung Quốc cấp ngày 02 / 11 /2023

Chức vụ: giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công Ty TNHH Công Nghiệp AUREA đăng ký kinh doanh số 3801275890 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Phước Cấp ngày 22/07/2022 /职位：总经理，欧若拉责任有限公司的法人，营业执照第 3801275890 由平福省投资计划局在 2022 年 7 月 22 日颁发

Bằng Giấy ủy quyền này, tôi ủy quyền cho:/根据这份授权书，我委托给：

Ông/bà: LANG MAO XU Sinh năm/出生日期 : 12/05/1986 Chức vụ:Phó giám đốc

CCCD/Hộ chiếu số/身份证/护照号码: ED2536588 cấp tại: Trung Quốc cấp ngày 21/05/2018.

I. NỘI DUNG ỦY QUYỀN/授权书内容

Điều 1. /第一条

Vì lý do công việc nên nay chúng tôi ủy quyền cho ông/bà LANG MAO XU có số CCCD/Hộ chiếu như trên thực hiện các công việc sau:/ 由于工作原因，现授权具有上述 CCCD/护照号码的执行以下任务：

Điều 2. Phạm vi ủy quyền/四二条：授权范围

- Ông/bà LANG MAO XU Được nhân danh người đại diện pháp luật của CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA để thực hiện quyền ký các biên bản thanh tra kiểm tra với các cơ quan chức năng ,cơ quan nhà nước và ký quyết định, thông báo, thỏa thuận hợp đồng, các hồ sơ chứng từ liên quan đến giao dịch ngân hàng và các giấy tờ liên quan đến các thủ tục hành chính như: thuế, hải quan, và các cơ quan hành chính khác./LANG MAO XU 以 AUREA INDUSTRIAL COMPANY LIMITED 法定代表人的名义行使签署会议记录和决定、通知、合同协议、银行相关文件以及税务、海关和其他行政机构等行政手续的权利。

Điều 4. Thời hạn ủy quyền/第四条：授权时间

Thời hạn ủy quyền: Giấy ủy quyền này có hiệu lực từ ngày 10/02/2025 đến 09/02/2026

II. CAM KẾT CỦA NHỮNG NGƯỜI ỦY QUYỀN/ 授权者的承诺

- Chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước Pháp luật về mọi công việc do ông LANG MAO XU nhân danh người đại diện pháp luật thực hiện trong phạm vi ủy quyền nêu trên. Chúng tôi đã

hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp và hậu quả pháp lý của việc ủy quyền này./ 我们对 LANG MAO XU 先生在上述授权范围内代表法定代表人所做的一切工作承担法律责任。我们已清楚了解本次授权的权利、义务、合法权益及法律后果。

- Mọi tranh chấp phát sinh giữa bên ủy quyền và bên được ủy quyền sẽ do hai bên tự giải quyết./ 授权方与被授权方之间发生的任何争议由双方自行解决
- Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 2 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 1 bản chịu trách nhiệm thi hành./.这份授权书从签名日期生效，做成 2 分，各方留一份。

Giấy ủy quyền này được lập thành 2 Bản chính, mỗi bên giữ 1 bản chính.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN / 被授权方	**NGƯỜI ỦY QUYỀN /授权方**
(ký, ghi rõ họ tên) /签字，写全名	(ký, ghi rõ họ tên) /签字，写全名
郎茂旭 LANG MAOXU	M.S.D.N:3801275890-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA H.BÙ ĐỐP-T.BÌNH PHƯỚC



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3801275890

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 07 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AUREA INDUSTRIAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AUREA INDUSTRIAL CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô C1-C6 và Lô B5-B6-B7-B8 khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: *13929978112/ 0335451889* Fax:

Email: *tiger@fasastone.com* Website:

3. Vốn điều lệ 115.885.000.000 đồng

Bằng chữ: Một trăm mười lăm tỷ tám trăm tám mươi lăm triệu đồng

Tương đương 5.000.000 USD (bằng chữ: Năm triệu đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: FS ENIGMA INTERNATIONAL PTE.LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *201815587D*

Ngày cấp: *08/05/2018* Nơi cấp: *Cơ quan Quản lý Kế toán và Doanh nghiệp Singapore*

Địa chỉ trụ sở chính: *150 Beach Road, #28-05/06 Gateway West Singapore (189720)., Trung Quốc*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LI, XIAOHU Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *20/07/1981* Dân tộc: Quốc tịch: *Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *E65090688*

Ngày cấp: *25/12/2015* Nơi cấp: *Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ công an Trung Quốc*

Địa chỉ thường trú: *Room 1502,Building 10,YICUI ROSE GARDON,JIHUA ROAD 7,GUICHENG STREET,NANHAI DISTRICT, FOSHAN CITY, GUANGDONG PROVICNCE, PRC, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Lô C1-C6 và Lô B5-B6-B7-B8 khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 22 tháng 07 năm 2022

8838/22

THÔNG BÁO
Về cơ quan thuế quản lý

Kính gửi: *CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA*

Địa chỉ: *Lô C1-C6 và Lô B5-B6-B7-B8 khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

Mã số: *3801275890*

Phòng Đăng ký kinh doanh: Tỉnh Bình Phước

Địa chỉ trụ sở: Trung tâm phục vụ Hành Chính Công tỉnh Bình Phước, Số 727 quốc lộ 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0271.6254888 (218-220-221) Fax:

Email: dkkdbinhphuoc@gmail.com Website:

Căn cứ thông tin do cơ quan thuế cung cấp, Phòng Đăng ký kinh doanh xin thông báo cho doanh nghiệp biết một số thông tin sau:

Tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị: Cục Thuế Tỉnh Bình Phước

Đề nghị doanh nghiệp liên hệ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để kê khai, nộp thuế theo quy định.

Nơi nhận:
- CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA. Địa chỉ: Lô C1-C6 và Lô B5-B6-B7-B8 khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
-.....;
- Lưu: .....

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 1064176146

Chứng nhận lần đầu: Ngày 19 tháng 7 năm 2022.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai: Ngày 23 tháng 4 năm 2025.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu ngày 29/11/2024 và các quy định hiện hành;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư và Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước ban hành kèm Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1064176146 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 04/10/2024;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Công nghiệp Aurea nộp ngày 15/4/2025.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA; mã số dự án 1064176146, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 04/10/2024; được đăng ký điều chỉnh lần thứ hai: Điều chỉnh quy mô và tiến độ thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

FS ENIGMA INTERNATIONAL PTE.LTD, Giấy phép thành lập số 201815587D do Cơ quan Quản lý Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 08 tháng 5 năm 2018; địa chỉ trụ sở chính tại Đường 150 Beach, #28-05/06 Gateway West Singapore (189720); số điện thoại: 13929978112; địa chỉ email: tiger@fasastone.com.

Đại diện bởi: Ông Li, XiaoHu; chức vụ: Tổng Giám đốc; sinh ngày 20 tháng 7 năm 1981; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số EL3327980 cấp ngày 02 tháng 11 năm 2023 tại Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ công an Trung Quốc; địa chỉ thường trú: Room 1502, Building 10, Yicui Rose Gardon, Jihua Road 7, Guicheng Street, Nanhai District, Foshan City, Guangdong Province, Prc; Trung Quốc; chỗ ở hiện tại: Lô C1-C6 và Lô B5-B6-B7-B8 khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam; số điện thoại: 13929978112; địa chỉ email: tiger@fasastone.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công Ty TNHH Công nghiệp Aurea, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801275890 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 22/7/2022, cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 11/7/2024; Mã số thuế: 3801275890.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC (*)
1	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao *Chi tiết: Sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo*	2395	
2	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê *Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng.*	6810	

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo với công suất: 1.000.000 m^2/năm.

- Cho thuê nhà xưởng.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô C1-C6 và Lô B5-B6-B7-B8, khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

5. Diện tích mặt đất: 56.800,1 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 364.805.980.000 VNĐ *(ba trăm sáu mươi bốn tỷ, tám trăm lẻ năm triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng)* và tương đương 15.740.000 USD *(mười lăm triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn đô la Mỹ); (theo tỷ giá ngày 08/7/2022 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam: USD/VND = 23.177)*, trong đó:

- Vốn góp thực hiện dự án là: 115.885.000.000 VNĐ *(một trăm mười lăm tỷ, tám trăm tám mươi lăm triệu đồng)* và tương đương 5.000.000 USD *(năm triệu đô la Mỹ)*. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn (*)	Tiến độ góp vốn
		Triệu VNĐ	Tương đương triệu USD			
1	FS ENIGMA INTERNATIONAL PTE.LTD	115.885	05	100	Tiền mặt	Đã góp đủ

- Vốn huy động: 248.920.980.000 VNĐ *(hai trăm bốn mươi tám tỷ, chín trăm hai mươi triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng)* và tương đương 10.740.000 USD *(mười triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn đô la Mỹ)*.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 23/11/2059.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a. Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp: Đã góp đủ ngày 13/4/2023.

- Vốn huy động: Đã huy động từ Công ty Mẹ 208.593.000.000 VNĐ *(hai trăm lẻ tám tỷ, năm trăm chín mươi ba triệu đồng)*, tương đương 9.000.000 USD *(chín triệu đô la Mỹ)*. Còn lại 40.327.980.000 VNĐ (*bốn mươi tỷ, ba trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm tám mươi ngàn đồng)*, tương đương 1.740.000 USD (*một triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đô la Mỹ)*. Số tiền còn lại sẽ huy động đủ vào Quý IV/2025.

b. Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

* Giai đoạn I:

- Từ tháng 7/2022 đến tháng 6/2024: Thực hiện các thủ tục có liên quan và tiến hành triển khai hoàn thành xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ trợ.

- Từ tháng 01/2024 đến tháng 02/2025: Lắp đặt máy móc và vận hành thử nghiệm máy móc thiết bị với công suất 200.000 m^2/năm.

- Tháng 3/2025: Hoạt động chính thức công suất 200.000 m^2/năm.

- Tháng 4/2025 đến tháng 8/2025: Điều chỉnh các hồ sơ liên quan đến nâng công suất (từ 200.000 m^2/năm lên 1.000.000 m^2/năm) như điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép môi trường liên quan.

- Tháng 8/2025 đến tháng 03/2026: Vận hành thử nghiệm cho công suất 1.000.000 m^2/năm

- Tháng 4/2026: Hoạt động chính thức nhà máy với công suất 1.000.000 m^2/năm.

* Giai đoạn II:

- Từ tháng 8/2025 đến tháng 12/2025: Thực hiện các thủ tục có liên quan và tiến hành triển khai xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ trợ.

- Từ tháng 01/2026: Đưa vào khai thác vận hành

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, thuế, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối để góp vốn thực hiện dự án đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước, Cục thống kê tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1064176146 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 04/10/2024.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Hoàng Hữu Vũ

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Số: 54 /QĐ-BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 09 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea thuộc Khu B, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009 ngày 17/06/2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 08 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/QĐ-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 01/9/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 16/03/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 27/9/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết TL 1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu TL 1/2000 Khu B - KCN Bắc Đồng Phú.

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea tại Tờ trình số 10/2023/AUREA ngày 10/5/2023 về việc thẩm định, phê duyệt đồ án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea thuộc Khu B, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Thông báo kết quả thẩm định số 1221/BQL-QHXDTNMT ngày 09/6/2023 và đề nghị của Trưởng phòng QHXDTNMT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea thuộc Khu B, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Công nghiệp Aurea làm chủ đầu tư với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, giới hạn và quy mô:

a. Vị trí và giới hạn khu đất:

- Vị trí: Thuộc Lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú - Khu B, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước và có tứ cận như sau:

* Vị trí lô B5-B6-B7-B8: 17.317,30 m^2 (1,73173 ha)

+ Phía Đông: Giáp đường D4B của Khu công nghiệp;

+ Phía Tây: Giáp đất cây xanh cách ly của Khu công nghiệp;

+ Phía Nam: Giáp đường N1B của Khu công nghiệp;

+ Phía Bắc: Giáp đất cây xanh của Khu công nghiệp;

* Vị trí lô C1-C6: 39.482,80 m^2 (3,94828 ha)

+ Phía Đông: Giáp đường D3B của Khu công nghiệp;

+ Phía Tây: Giáp đường D2B của Khu công nghiệp;

+ Phía Nam: Giáp đường Tân Phú – Tân Lợi;

+ Phía Bắc: Giáp đường N2B của Khu công nghiệp;

b. Quy mô diện tích khu đất: Tổng diện tích khu đất quy hoạch là 56.800,1 m^2 (5,68001 ha)

2. Tính chất:

Sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo; cho thuê nhà xưởng.

3. Các chỉ tiêu quy hoạch:

a. Chỉ tiêu sử dụng đất:

- Tổng diện tích khu đất : **56.800,1 m^2 (5,68001 ha)**
- Mật độ xây dựng thuần toàn khu : ≤ 70,0%;
- Tỷ lệ đất cây xanh : ≥ 20%;
- Tầng cao xây dựng : ≤ 04 tầng;
- Hệ số sử dụng đất toàn khu khoảng : ≤ 0,68 lần.

b. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

– Chỉ tiêu cấp nước: theo nhu cầu công nghệ sản xuất, dự kiến khoảng 20m^3/ca sản xuất.

– Chỉ tiêu thoát nước thải: ≥ 80 % lượng nước cấp và 100% xử lý.

– Chỉ tiêu cấp điện: theo nhu cầu công nghệ sản xuất 200 ÷ 250 kW/ha.

– Chỉ tiêu chất thải rắn công nghiệp: 0,5 tấn/ngày/ha đất xây dựng nhà máy.

– Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: ≥ 1 kg/người/ngày.

– Nhằm đồng bộ hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án, chọn giải pháp ngầm hóa các hệ thống hạ tầng trong khu vực được quy hoạch.

4. Quy hoạch sử dụng đất:

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m2)	TỶ LỆ (%)	QCVN 01-2021/BXD	
I	Đất xây dựng công trình chính	35.787,86	63,01	≤ 70%	Mục 2.5.3 - Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng tối đa là 70%.
II	Đất công trình phụ trợ kỹ thuật	622,90	1,10		
III	Đất cây xanh	11.421,96	20,11	≥ 20%	Mục 2.6.5 - Bảng 2.11
IV	Đất giao thông - sân bãi	8.967,38	15,79	-	-
	TỔNG:	56.800,10	100,00	-	-

5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

a. Nhà máy được quy hoạch với các khu chức năng chính là:

- Đất xây dựng công trình chính gồm: Nhà xưởng; nhà văn phòng; nhà bảo vệ, nhà vệ sinh.

- Đất công trình phụ trợ kỹ thuật gồm: Nhà xe, nhà phát điện, trạm bơm, bể nước ngầm, nhà rác, trạm điện.

- Đất cây xanh.

- Đất giao thông - sân bãi.

b. Tổ chức giao thông:

- Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ. Quản lý theo mặt cắt các trục đường. Sử dụng khu vực sân bãi tiếp cận chính từ đường số 1 và đường số 5 dùng cho xe cơ giới (xe container, xe tải). Các trục giao thông kết nối khu chức năng lại với nhau bởi các trục giao thông nội bộ có mặt cắt ngang là 1-1; 2-2; 3-3; 4-4; 4a-4a và là đường giao thông đối nội phục vụ cho dây chuyền sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa cháy.

- Khu quy hoạch được chia thành 03 khu vực chức năng chính bao gồm: Khu vực nhà máy sản xuất, vận hành kỹ thuật; Khu hành chính dịch vụ (nhà xe, bảo vệ, nhà ăn …) và Khu vực kho-bãi.

c. Các giải pháp kiến trúc công trình:

- Công trình hành chính, dịch vụ:

Công trình có vị trí ngay trục chính của khu vực ở, bố trí thuận tiện ở lối tiếp cận chính. Cần lựa chọn hình thức kiến trúc vừa đơn giản, vừa tạo được điểm nhấn cho dự án.

– Tầng cao xây dựng tối đa: 04 tầng.

– Chiều cao xây dựng tối đa: 16 m.

– Chiều cao nền cao hơn vỉa hè khoảng: 0,2m ÷ 0,75m.

• Công trình nhà xưởng:

Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc kết hợp bê tông cốt thép.

– Tầng cao xây dựng tối đa: 01 tầng.

– Chiều cao xây dựng tối đa: 18,9 m.

– Chiều cao nền cao hơn vỉa hè khoảng: 0,2m ÷ 0,75m.

• Khu kỹ thuật:

Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc bê tông cốt thép.

– Tầng cao xây dựng tối đa: 01 tầng.

– Chiều cao xây dựng tối đa: 5 m.

– Chiều cao nền cao hơn vỉa hè khoảng: 0,2m ÷ 0,75m.

• Để quản lý về vấn đề mạng lưới các trục giao thông nội bộ (cũng như đảm bảo vấn đề phòng cháy chữa cháy), các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng tính từ bó vỉa giao thông nội bộ.

• Mật độ xây dựng thuần toàn khu tuân thủ theo quy định tại của QCVN 01:2021

• Các công trình xây dựng ngầm như bể nước - phòng cháy chữa cháy, bể xử lý nước thải,... phải phù hợp với yêu cầu chức năng cũng như các quy định về thiết kế công trình ngầm.

d. Hệ thống cây xanh:

– Hệ thống cây xanh có vai trò quan trọng đặc biệt trong dự án, vừa có tác dụng tạo cảnh quan, đồng thời còn có tác dụng cải thiện môi trường sinh thái khu vực cũng như cải tạo môi trường vi khí hậu.

– Cây xanh được trồng tập trung tại các công viên và bổ sung diện tích cây xanh cho khu quy hoạch bằng cây xanh phân tán tại khu vực xung quanh công trình nhà xưởng, hành chính dịch vụ và trồng dọc trục đường tiếp giáp ranh đất bên ngoài.

– Tỷ lệ đất cây xanh trong khu quy hoạch ≥ 20% theo quy định của QCVN 01:2021.

6. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch san nền:

- Cao độ san nền căn cứ theo chiều cao san nền thực tế quy hoạch tỷ lệ 1/2.000 khu công nghiệp được duyệt và thi công.

- Khu vực quy hoạch có địa hình tương đối bằng phẳng, không chịu ảnh hưởng mực nước triều trên sông rạch, độ dốc san nền thấp dần từ Tây Bắc sang Đông Nam.

- Giải pháp san nền chủ yếu là san gọt cục bộ, cân bằng giữa khối lượng đào và đắp, tạo độ dốc đường giao thông tối thiểu 0,2%, tạo thuận lợi cho công tác thiết kế hệ thống thoát nước.

- Độ dốc san nền: từ 0,2% đến 0,45%.

- Vị trí Lô B5-B6-B7-B7-B8: Hướng san nền có độ dốc từ Tây Bắc thấp dần về Đông Nam, tạo điều kiện thoát nước ra đường D4B, N2B khu công nghiệp.

- Vị trí Lô C1-C6: Hướng san nền có độ dốc từ Tây Bắc thấp dần về Đông Nam, tạo điều kiện thoát nước ra đường D3B khu công nghiệp.

b. Quy hoạch giao thông:

- Đường giao thông tiếp cận:

** Vị trí lô B5-B6-B7-B8*

- Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Đông và phái Nam lần lượt là đường D4B và đường N1B có lộ giới là 16m, chỉ giới đường đỏ phần khu đất tiếp giáp tính từ tim đường là 8m, chỉ giới xây dựng công trình 13m tính từ tim đường.

** Vị trí lô C1-C6*

- Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Đông và phía Bắc khu đất lần lượt là đường D3B và đường N2B có lộ giới là 16m chỉ giới đường đỏ phần khu đất tiếp giáp tính từ tim đường là 8m, chỉ giới xây dựng công trình 13m tính từ tim đường.

- Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Tây là đường D2B, có lộ giới là 19,5m chỉ giới đường đỏ phần khu đất tiếp giáp tính từ tim đường là 8m, chỉ giới xây dựng công trình 14,75m tính từ tim đường

- Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Nam là đường Tân Phú Tân Lợi có lộ giới là 26m.

- Giao thông nội bộ:

- Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ. Quản lý theo mặt cắt các trục đường. Sử dụng khu vực sân bãi tiếp cận chính từ đường dùng cho xe cơ giới (xe container, xe tải). Các trục giao thông kết nối khu chức năng lại với nhau bởi các trục giao thông nội bộ có mặt cắt ngang là 1-1; 2-2; 3-3; 4-4; 4a-4a và là đường giao thông đối nội phục vụ cho dây chuyền sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa cháy.

- Đối với đường giao thông nội bộ không tổ chức vỉa hè, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi dưới lòng đường hoặc trong phần đất cây xanh thảm cỏ, phần đi ngầm dưới lòng được được thiết kế chịu lực.

BẢNG THỐNG KÊ GIAO THÔNG

STT	Tên đường	Mặt cắt	Bề rộng (m)	Khoảng lùi xây dựng (m) (tính từ mép bó vỉa)	
				Trái	Phải
1	Đường số 1	1-1	5,5	0,00	0,00
2	Đường số 2	2-2	3,5	0,00	0,00
3	Đường số 3	3-3	7,0	0,00	0,00
4	Đường số 4	4-4	6,0	0,00	0,00
5	Đường số 5	4-4	6,0	0,00	0,00
		4a-4a	5,5	0,00	0,00
6	Đường số 6	4-4	6,0	0,00	0,00
7	Đường số 7	4-4	6,0	0,00	0,00
8	Đường số 8	4-4	6,0	0,00	0,00

c. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

* Toàn bộ nước mưa của khu vực quy hoạch sẽ được thu gom và thoát ra hệ thống cống hiện hữu trên đường D3B (Lô C1-C6) ở phía Đông của dự án; đường D4B,N2B (Lô B5-B6-B7-B8) lần lượt ở phía Đông và Tây của dự án.

* Giải pháp thiết kế:

- Vị trí đấu nối: đã có 02 vị trí đấu nối cống thoát nước mưa hiện hữu với khu công nghiệp trên đường D3B và đường N2B.

- Thiết kế hệ thống thoát nước của khu đất là hệ thống thoát nước riêng.

- Hướng dốc chính thoát nước mưa là từ hướng Tây Bắc sang Đông Nam. Nước sau khi thâu gom được đấu nối với hệ thống cống thoát nước mưa khu công nghiệp trên đường D3B (Lô C1-C6) và đường D4B,N2B (Lô B5-B6-B7-B8).

- Hệ thống thoát nước mưa thiết kế kết hợp giữa cống ly tâm và mương hở hoặc có nắp đan chịu lực BTCT, được bố trí 01 hoặc kết hợp 02 bên đường dưới lòng đường và trên phần đất cây xanh của khu đất. Các đoạn cống đi dưới lòng đường đường sử dụng cống tròn hoặc mương BTCT chịu tải trọng H30. Các cống, mương trên vỉa hè sử dụng cống BTCT chịu tải trọng H10.

- Tuyến cống thoát nước mưa chính của khu đất thiết kế là cống ly tâm có đường kính Ø400, Ø500 và Ø800.

- Độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,5m. Nối cống theo nguyên tắc ngang đỉnh.

- Khoảng cách tối đa giữa các giếng thu là 30m. Bố trí giếng thu tại các vị trí đổi hướng và tại các vị trí đấu nối. Giếng thu được xây dựng bằng BTCT có nhiệm vụ thu nước mặt và đấu nối với hệ thống thoát nước mưa bên trong công trình. Tất cả các miệng thu nước mưa đều phải có song chắn rác. Cần tiến hành nạo vét giếng thu thoát nước.

d. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Sử dụng nguồn nước nước thủy cục tại 01 điểm đấu nối hiện hữu từ đường D4B của khu công nghiệp. Từ đó cấp nước cho toàn bộ khu quy hoạch. Bố trí 01 bể nước ngầm để dự trữ cung cấp nước PCCC và phục vụ nhu cầu sản xuất sinh hoạt cho khu quy hoạch.

- Sử dụng nguồn nước nước thủy cục tại 01 điểm đấu nối hiện hữu từ đường N2B của khu công nghiệp. Từ đó cấp nước cho toàn bộ khu quy hoạch. Bố trí 02 bể nước ngầm để dự trữ cung cấp nước PCCC và phục vụ nhu cầu sản xuất sinh hoạt cho khu quy hoạch.

- Nhu cầu cấp nước trong ngày đêm cho toàn dự án là 405,5 m^3/ngày đêm.

- Các yêu cầu kỹ thuật của hệ thống đường ống cấp nước: Việc cấp nước cho khu quy hoạch này nói riêng đòi hỏi ngày càng cao cả về chất lượng, độ bền và tính kinh tế, đồng thời phải tuân thủ theo quy định của các ngành liên quan: phòng cháy chữa cháy… Vì vậy, đường ống lắp đặt phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Tại các vị trí có 2 tuyến ống trở lên nối với nhau phải bố trí các van khóa để có thể cách ly khi cần thiết.

- Tại các điểm cao nhất trên tuyến ống phải bố trí van xả khí và điểm thấp nhất phải đặt các van xả cặn.

- Những nơi ống đi qua đường phải lắp đặt ống lồng bên ngoài (HDPE) và đệm cát trên lưng cũng như dưới đáy ống.

- Ống phải đặt với độ sâu chôn ống tối thiểu theo quy định để có thể hạn chế chấn động từ trên mặt đất truyền xuống. Khoảng cách ống đến chân các công trình ngầm (đường điện, cống thoát nước) phải đảm bảo khoảng cách an toàn cho phép.

- Hệ thống PCCC

- Bố trí tổng cộng 04 trụ lấy nước chữa cháy Ø150 tại lô B5-B6-B7-B8, đảm bảo với bán kính phục vụ 120 - 150m trên tổng thể dự án theo quy định.

- Bố trí tổng cộng 06 trụ lấy nước chữa cháy Ø150 tại lô C1-C6, đảm bảo với bán kính phục vụ 120 - 150m trên tổng thể dự án theo quy định.

- Ngoài ra khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hỗ trợ.

e. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

- Nguồn nước thải nhà máy được phân làm 02 loại: Nước thải sinh hoạt của người lao động và nước thải do hoạt động sản xuất. Vị trí dự án tại Lô B5-B6-B7-B8 chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt từ người lao động.

- Toàn bộ nước thải của khu quy hoạch sau khi xử lý tại chỗ, được thu gom về khu xử lý nước thải tập trung phía Nam của dự án, sau khi xử lý đạt theo quy định được đấu nối với hệ thống thoát nước thải 01 điểm trên đường D3B (Lô C1-C6) và 01 điểm trên đường N1B (Lô B5-B6-B7-B8) mà dự án tiếp giáp, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải chung của khu công nghiệp.

- Tổng lưu lượng nước thải cần xử lý của khu quy hoạch là 105 m^3/ngày đêm.

- Cống thoát nước thải sử dụng cống HDPE/uPVC đường kính D110 – D315.

- Độ dốc tối thiểu đối với cống thoát nước thải là 0,50%.

- Dự kiến nước thải do hoạt động sản xuất sau xử lý phải đạt điều kiện theo quy định tại Bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT (cột B) mới được đấu nối với hệ thống thu gom chung của Khu công nghiệp.

f. Quy hoạch hệ thống cấp điện, chiếu sáng:

- Nguồn điện:

- Khu vực quy hoạch được cấp điện tại 02 điểm đấu nối từ tuyến dây hiện hữu 22kV nằm trên đường N1B và đường D2B tiếp giáp khu đất lập quy hoạch.

- Phụ tải cung cấp: Phụ tải công trình chủ yếu cấp điện cho công nghiệp (Công nghiệp, công viên, văn phòng, hệ thống chiếu sáng...);

- Hệ thống cấp điện:

- Nguồn cấp: Khu vực quy hoạch được cấp điện tại 02 điểm đấu nối từ tuyến dây hiện hữu 22kV nằm trên đường N1B và đường D2B tiếp giáp khu đất lập quy hoạch.

- Do đặc trưng dây chuyền hoạt động sản xuất, xây dựng 02 vị trí trạm với các máy biến áp để cung cấp cho toàn bộ dự án với tổng công suất thiết kế 3P-600 = 600 kVA và 3P-1..00+250 = 1250 kVA.

- Dây dẫn: Sử dụng cáp Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC 3x120mm^2 được luồn trong ống HDPE xoắn chịu lực D160/125mm.

- Cáp hạ thế: Dùng BUSWAY Aluminum 4W+1/2G-5000A để cấp nguồn cho các ACB, MCCB của các khu vực.

- Hệ thống chiếu sáng

- Hệ thống chiếu sáng được thiết kế với hệ thống đèn LED tiết kiệm năng lượng và được điều khiển bật, tắt đèn bằng tủ điều khiển tự động.

- Hệ thống chiếu sáng của Nhà máy được thiết kế cáp đi ngầm. Đèn chiếu sáng giao thông sử dụng đèn LED 60W – 220V IP66. Đèn được lắp trên trụ đèn cao từ 7 –12 mét cần đèn cao 3m độ vươn xa cần đèn 1,7m khoảng cách giữa các đèn từ 25 đến 40 mét và loại cần đèn gắn trên mái đón các hạng mục trong nhà máy.

- Nguồn cấp điện 220/380 V cho chiếu sáng giao thông được lấy từ trạm biến áp gần nhất, Toàn bộ hệ thống đèn được đóng mở tự động bằng tủ điều khiển tự động.

- Tiếp đất lặp lại và tiếp đất an toàn: Dùng hệ thống dây đồng trần 10mm2 và hệ cọc tiếp địa dài 2,5m nối tiếp đất trung tính và tiếp đất an toàn cho các trụ đèn và tủ điện, Rtd $\leq$ 10 Ohm.

- Tất cả các tuyến chiếu sáng, tim trụ cách mép trong bó vỉa của đường là 0,3-0,5m.

g. Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc:

- Nguồn cung cấp: Để đáp ứng nhu cầu dịch vụ bưu chính viễn thông của dự án, hệ thống thông tin liên lạc sẽ được kết nối vào hệ thống cáp thông tin hiện hữu tại 02 điểm trên đường N1B và đường N2B của khu công nghiệp để cấp nguồn cho dự án.

- Tổng nhu cầu thuê bao khoảng: 42 thuê bao.

- Dự kiến nhu cầu: Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch sẽ là hệ thống được ghép nối với các nhà cung cấp hệ thống viễn thông như VNPT, Vietel, .v.v…

h. Quy hoạch thu gom chất thải rắn:

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn trong khu quy hoạch đạt 100%.

- Tổng khối lượng chất thải rắn là: 2.482,9 kg/ ngày đêm (khoảng 2,48 tấn/ngày đêm) trong đó chất thải rắn từ sinh hoạt là 740 kg/ngày đêm, chất thải rắn từ hoạt động sản xuất 1.742,94 kg/ngày đêm.

- Thu gom rác tại các khu vực chức năng: Mỗi công nhân sẽ tự thu gom và đổ rác vào thùng rác gần nhất. Sau đó được các công nhân vệ sinh thu gom vào các xe vận chuyển rác.

- Vận chuyển rác: Dùng xe chuyên dùng để thu gom và vận chuyển rác từ các thùng rác công cộng đến khu xử lý rác thải tập trung của tỉnh. Việc thu gom và vận chuyển rác từ khu vực đến nơi xử lý do đơn vị chuyên trách thực hiện.

7. Giải pháp bảo vệ môi trường:

a. Giải pháp về kỹ thuật:

- Khai thác sử dụng hợp lý có hiệu quả đất đai và nguồn lực tự nhiên.

- Khai thác sử dụng đất đai: phải thực hiện sử dụng đúng mục đích, quy mô và tiêu chí đã đề ra trong quy hoạch chuyên ngành phù hợp với quy hoạch tổng thể, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ trên địa bàn thành phố.

- Khai thác các nguồn lực tự nhiên: khai thác nguồn lực tự nhiên thông qua đầu tư, phát triển phải thực hiện đồng bộ, tập trung đúng theo quy hoạch chuyên ngành, tuân thủ chặt chẽ theo quy trình kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ nguồn nước ngọt và nước ngầm. Nghiêm cấm xây dựng các loại hình công nghiệp độc hại. Các khu công nghiệp và các nhà máy xí nghiệp cần có khoảng cách ly xây dựng để kiểm soát nước thải và dễ xử lý.

- Cần nhanh chóng hoàn thiện mặt đường, tưới rửa đường định kỳ theo quy định hiện hành nhằm giảm thiểu lượng khói bụi do cơ giới gây ra.

- Khai thác và sử dụng nguồn nước: Khai thác sử dụng hợp lý phù hợp với quy luật tự nhiên là điều kiện tiên quyết, là nền tảng cho môi trường phát triển bền vững.

- Nguồn nước mặt: Nghiêm cấm xây dựng các nhà máy công nghiệp xả nước thải độc hại chưa qua xử lý trong vùng bảo vệ nguồn nước.

- Nguồn nước ngầm: là nguồn nước ngọt quan trọng trong vùng, việc khai thác sử dụng là cần thiết và là nhu cầu bức xúc. Cần đánh giá trữ lượng, có quy hoạch khai thác sử dụng hợp lý, đúng quy trình kỹ thuật, phân bổ hợp lý, không khai thác quá tập trung trên từng khu vực, không khai thác với thời gian liên tục quá mức.

b. Giải pháp về quản lý:

- Quản lý các nguồn, các tác nhân gây ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động khai thác; sử dụng đất đai; các nguồn tự nhiên; quản lý khai thác nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm; quản lý hệ thống thu gom và xử lý nước thải; quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh phát ra tiếng ồn và ô nhiễm không khí.

- Tổ chức bộ máy quản lý: giáo dục và nâng cao nhận thức, tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường trong cộng đồng người lao động.

c. Biện pháp chống ồn và xử lý khí thải:

- Trồng cây xanh, sân vườn để ngăn cản gió bụi và điều hoà nhiệt độ không khí, làm sạch đẹp đô thị.

- Phân luồng, tuyến giao thông phù hợp, lắp đặt hệ thống biển báo an toàn giao thông, giảm tiếng ồn và giảm lượng khí thải.

8. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch:

Thành phần hồ sơ thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về Hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng liên huyện, vùng huyện, đô thị, nông thôn, gồm:

- Thuyết minh tổng hợp kèm bản vẽ thu nhỏ khổ A3; phụ lục kèm theo thuyết minh (Các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; vản vẽ minh họa; các số liệu tính toán); Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

- Thành phần bản vẽ:

+ Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng, tỷ lệ 1/5.000;

+ Bản đồ hiện trạng về kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500;

+ Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch giao thông – chỉ giới đường đỏ - chỉ giới xây dựng và hành lang các tuyến hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mưa, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp điện, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống chiếu sáng, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;

+ Bản vẽ đánh giá môi trường chiến lược, tỷ lệ 1/500;

- Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch;

- Tờ trình thẩm định và phê duyệt đồ án;

- Quyết định phê duyệt đồ án.

Điều 2. Công ty TNHH Công nghiệp Aurea có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea

2. Triển khai cắm mốc ngoài thực địa để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

3. Thực hiện các bước tiếp theo về đầu tư dự án Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng; Trưởng phòng QHXDTNMT; Trưởng phòng ĐTDNLĐ - Ban Quản lý Khu kinh tế; Giám đốc Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú; Giám đốc Công ty TNHH Công nghiệp Aurea và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TB; các P.TB;
- Lưu: VT. P.QHXDTNMT.(Hữu)

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Huy Hoàng

Hai bên chúng tôi gồm:

我们双方有

I. BÊN CHO THUÊ (BÊN CHO THUÊ LẠI) QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (sau đây gọi tắt là Bên A) 土地使用权出租方（简称为甲方）

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ
北同富工業區股份公司

Địa chỉ : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,

地址 ：平福省同富县新富镇

Mã số Doanh nghiệp : 3800565639

企业编号：3800565639

Số tài khoản VND : 5601201002420 tại Ngân hàng Agribank - CN Tây Bình Phước,

银行账号：5601201002420 Agribank 银行 · 平福西分行

Điện thoại//电话 : 02713.834.666 Fax: 02713.833.838

Do ông / 由 : **PHẠM PHI ĐIỀU** 先生

CMND số : 285 345 089 cấp ngày 06/3/2008 tại CA tỉnh Bình Phước,

身份证号：285 345 089 于 2008/3/06 平福公安颁发

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC

职务：总经理代表

Làm đại diện pháp nhân

II. BÊN THUÊ (BÊN THUÊ LẠI) QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (sau đây gọi tắt là Bên B)

土地使用权租方（简称为乙方）

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
AUREA 工业责任有限公司
Giấy ĐKKD/营业执照编号 : 3801275890

李小龙

Địa Chỉ /地址 : Lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
越南平福省同富县新富镇北同富工业区 B 区第 C1-C6 与第 B5-B7-B8 块。
Người đại diện/代表人 : **LI, XIAOHU**
Chức vụ/职务: Giám đốc/经理
Hộ Chiếu/护照号 : E65090688
Ngày cấp/颁发日: 25/12/2015
Nơi cấp/颁发机关: Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ công an Trung Quốc
出入境局，中国公安部
Làm đại diện pháp nhân 为代表人

Hai bên đồng ý thực hiện việc cho thuê, thuê quyền sử dụng đất theo các thỏa thuận sau đây:

双方同意根据以下协议承租，出租土地使用权

Điều 1. Thông tin về diện tích đất cho thuê (cho thuê lại)

第一条．地块出租信息

1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê lại quyền sử dụng đất quy định cụ thể tại Điểm 2 Điều này mà Bên A đã xây dựng xong kết cấu hạ tầng (sau đây viết tắt là khu đất) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CV978893, số vào sổ cấp GCN: CT 26815 cấp ngày 01 tháng 9 năm 2020. Cụ thể như sau:

甲方同意将本条第 2 点规定的甲方已根据《土地使用权证》建设好的基础设施（以下简称土地面积）、房屋及其他土地所有权转租给乙方-附属资产．编号 CV978893．发行书中编号 CT 26815 于 2020 年 9 月 01 日发行。具体如下：

Thửa đất /土地块: 47 Tờ bản đồ số/地图号: KCN Bắc Đồng Phú/北同富工业区

Địa chỉ thửa đất: thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

土地地址：越南平福省同富县新富镇

Diện tích: **17.317,3** m^2 *(bằng chữ: Mười bảy ngàn ba trăm mười bảy phẩy ba mét vuông)*

面积: **17.317,3** m2 (一万七千三百一十七点三平方米)

Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

李小虎
LI XIAOHU

使用形式：独立使用

Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp.

使用目的：工业区土地

Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/11/20259,

使用期间：至 2059/11/23

Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

使用来源：国家一次性支付土地租赁费。

2. Đặc điểm khu đất cho thuê lại:

租用地块的特点：

- Vị trí cho thuê lại/土地位置：

lô C1-6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

越南平福省同富县新富镇北同富工业区 B 区第 C1-C6 与第 B5-B7-B8 块。

- Diện tích cho thuê lại/面积: **17.317,3** m^2 *(bằng chữ: Mười bảy ngàn ba trăm mười bảy phẩy ba mét vuông)*

(一万七千三百一十七点三平方米)

Diện tích khu đất cho thuê lại được xác định theo Bản đồ là Phụ lục 01 đính kèm theo Hợp đồng này, đồng thời là một bộ phận pháp lý không thể tách rời của Hợp đồng này.

租用区域根据本合同附件 01 的地图确定，为本合同不可分切的法律组成部分。

3. Khi có sự thay đổi của pháp luật liên quan tới cho thuê lại quyền sử dụng đất trong Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết để cùng thực hiện theo quy định.

当北同富工业区土地使用权租用相关法律发生变化时，甲方将通知乙方共同遵守规定

4. Các Bên cam kết việc cho thuê lại khu đất không làm mất đi quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

双方承诺，土地的租用不会失去越南国家对土地和位于地下的所有资源及所有权。

5. Bên B cam kết đưa khu đất vào sử dụng ngay, đúng tiến độ, không sử dụng chậm.

乙方承诺立即、按期投入使用，不逾期使用

Điều 2/第二条. Giá thuê đất (nghĩa vụ tài chính nộp cho Nhà nước và tiền thuê cơ sở hạ tầng) 租用费（对国家的财政义务和基础设施租金）

1. Giá cho thuê quyền sử dụng đất là: 土地使用权的租赁价格为

1.1. Nghĩa vụ tài chính nộp cho Nhà nước/ 对国家的财政义务

Bên A đã hoàn thành xong thủ tục Nghĩa Vụ Tài Chính nộp cho Nhà Nước cho toàn bộ diện tích thuê, giá thuê lại đất tại vị trí nêu trên được tính với giá là: **257.138** VND/m^2 *(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bảy ngàn một trăm ba mươi tám đồng)*. Bên B có trách nhiệm hoàn thành Nghĩa Vụ tài chính này khi ký hợp đồng chính thức theo pháp nhân là tổ chức. Chi phí này Bên B sẽ chịu trách nhiệm đối với Nhà Nước cho đến hết thời hạn thuê đến 23/11/2059.

土地租金：甲方已完成整租赁区域对国家的财政义务，上述地点的土地租金价格计算为：257,138 越南盾/平方米（书写：二十五万七千一百三十八）。乙方以组织形式的法人签署正式合同时负责履行该财务义务。这笔费用乙方将由国家负责至至 2059 年 11 月 23 日租赁期结束。

257.138 VND x 17.317,3 m^2 = **4.452.935.887** VND

(bằng chữ: Bốn tỷ bốn trăm năm mươi hai triệu chín trăm ba mươi lăm ngàn tám trăm tám mươi bảy đồng).

（大写：肆拾肆亿伍仟两佰玖拾叁万伍仟捌佰捌拾柒越盾）

1.2. Tiền thuê cơ sở hạ tầng: Bao gồm những chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu, giải tỏa đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí trước bạ cho việc đăng ký giấy cấp chứng nhận thuê lại đất trong khu công nghiệp...

基础设施租金：包括初始基础设施投资成本、补偿和场地清理、排雷成本、土地用途转换成本、工业区土地转租证登记前期费用

李小龙

LZXZAOHU

a. **Giá thuê hạ tầng/基础设施租金: 1.295.182** VND/m^2

(Một triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn một trăm tám mươi hai đồng) trên mét vuông).

（壹佰贰拾玖万伍仟壹佰捌拾贰）/平米

1.295.182 VNĐ x 17.317,3 m^2 = 22.429.055.249 VNĐ/ m^2

(bằng chữ: Hai mươi hai tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu không trăm năm mươi lăm ngàn hai trăm bốn mươi chín đồng)

*(*大写：两佰贰拾肆亿两仟玖佰零伍万伍仟两佰肆拾玖盾）

b. **Thuế GTGT/增值税 10%:**

22.429.055.249 VNĐ x 10% = 2.242.905.525 VNĐ

(bằng chữ: Hai tỷ hai trăm bốn mươi hai triệu chín trăm lẻ năm ngàn năm trăm hai mươi lăm đồng)

（大写：贰拾贰亿肆仟两佰玖拾万伍仟伍佰贰拾伍）

c. **Tổng giá trị:/总价值:**

22.429.055.249 VNĐ + 2.242.905.525 VNĐ = **24.671.960.774** VNĐ/ m^2

(bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ sáu trăm bảy mươi mốt triệu chín trăm sáu mươi ngàn bảy trăm bảy mươi bốn đồng)

（大写：两佰肆拾陆亿柒仟壹佰玖拾陆万柒佰柒拾肆）

2. Giá cho thuê quy định tại khoản 1 Điều này này không bao gồm các khoản sau: (Các phí dịch vụ điện, nước sạch, vệ sinh, các loại thuế phi nông nghiệp, thuế và các dịch vụ khác không liên quan đến Bên A.)

本条第一款规定的租赁价格不包括以下各项：（电费、净水费、环卫费、非农税、税金及其他与甲方无关的服务费。）

李小龙
LI XIAOHU

3. Chi phí 2: Khoản trả hàng năm bao gồm phí quản lý hạ tầng Khu Công nghiệp như đường giao thông, điện chiếu sáng, cây xanh và nghĩa vụ tài chính trả cho Nhà nước. Chi phí này được xác định là **9.408** VND/ m2/năm *(Bằng chữ: Chín ngàn bốn trăm lẻ tám đồng)* (chưa bao gồm 10% VAT). Chi phí này được tăng lên 10% (mười phần trăm) cứ mỗi sau 03 (ba) năm. Bên A có trách nhiệm gửi văn bản thông báo tăng phí cho Bên B.

成本 2：每年支付的费用包括工业园区道路、照明、树木等基础设施的管理费以及对国家的财政义务。该成本确定为 9,408 VND/m2/年（大写：玖仟肆佰零捌）（不含 10% 增值税）。该成本每三年增加 10%（百分之十）。甲方负责向乙方发送增加费的书面通知。

Giá trị Chi phí 2 này cho cả diện tích đất cho thuê lại trong 01 năm là:

该成本二价值为一年整个土地租用面积费用值为：

9.408 VND x 17.317,3 m^2 x 1,1 = **179.213.274 VND**

(*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi chín triệu hai trăm mười ba ngàn hai trăm bảy mươi bốn đồng*).

（大写：一亿柒仟玖佰贰拾壹万叁仟两佰柒拾肆）

4. Phí xử lý nước thải:

Bên B phải chịu **8.232** VND/m^3 (*Bằng chữ: Tám ngàn hai trăm ba mươi hai đồng*) cho mỗi mét khối nước thải (*giá này chưa bao gồm VAT*). Tổng lượng nước thải của Bên B được tính dựa trên đồng hồ đo được lắp tại cửa xả của Bên B. Phí này sẽ tăng 10% (*mười phần trăm*) sau mỗi 03 (ba) năm.

乙方每立方米废水需承担 8.232 越南盾（大写：八千两百三十二盾）（此价格不含增值税）。乙方废水总量以乙方出口处安装的水表计，此费用每 03（三）年增加 10%（百分之十）

Điều 3. Phương thức thanh toán/付款方式

3.1. Thanh toán nghĩa vụ tài chính nộp cho nước và tiền thuê cơ sở hạ tầng:

对国家的财政义务和基础设施租金

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Hợp Đồng này có hiệu lực, việc thanh toán nghĩa vụ tài chính sẽ do Bên B thanh toán cho bên A với tổng số tiền như sau **4.452.935.887** VND *(Bằng chữ: Bốn tỷ bốn trăm năm mươi hai triệu chín trăm ba*

李小龙

mươi lăm ngàn tám trăm tám mươi bảy đồng). Ngay khi nhận được tiền thanh toán, Bên A sẽ hoàn trả tiền đặt cọc cho Bên B.

自本合同生效之日起 30 天内，乙方将向甲方支付财务义务，总金额如下 **4.452.935.887** 越南盾（大写：肆拾肆亿伍仟两佰玖拾叁万伍仟捌佰捌拾柒盾），收到货款后，甲方将押金退还给乙方

Thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng:

基础设施租金支付

Thanh toán lần 结算次	**Số tiền VNĐ** **(đã bao gồm 10% VAT)** 金额 VND （已含 10%增值税）	**Nội dung** 内容
Lần 1 第一次	**4.934.392.155** *(bằng chữ: Bốn tỷ chín trăm ba mươi bốn triệu ba trăm chín mươi hai ngàn một trăm năm mươi lăm đồng)* 大写：肆拾玖亿叁仟肆佰叁拾玖万两仟壹佰伍拾伍	Bên B cam kết thanh toán số tiền lần 1 này cho Bên A Thanh toán đợt 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất chính thức 乙方承诺在正式签订土地转租合同之日起 30 天内向甲方支付第一笔款项
Lần 2 第二次	**7.401.588.232** *(bằng chữ: Bảy tỷ bốn trăm lẻ một triệu năm trăm tám mươi tám ngàn hai trăm ba mươi hai đồng)* 大写：柒拾肆亿壹佰伍拾捌万捌仟两佰叁拾贰	Bên B cam kết thanh toán lần 2 cho Bên A chậm nhất ngày 5/12/2022 乙方承诺不迟于 2023 年 1 月 29 日向甲方支付第二笔款项
Lần 3 第三次	**7.401.588.232** *(bằng chữ: Bảy tỷ bốn trăm lẻ một triệu năm trăm tám mươi tám ngàn hai trăm ba mươi hai đồng)*	Bên B cam kết thanh toán lần 3 cho Bên A chậm nhất ngày 5/4/2023 乙方承诺不迟于 2023 年 4 月 29 日向甲方支付第三笔款项

李小龙
LI XIAO LU

	大写：柒拾肆亿壹佰伍拾捌万捌仟两佰叁拾贰	
Lần 4 第四次	**4.934.392.155** *(bằng chữ: Bốn tỷ chín trăm ba mươi bốn triệu ba trăm chín mươi hai ngàn một trăm năm mươi lăm đồng)* 大写:肆拾玖亿叁仟肆佰叁拾玖万两仟壹佰伍拾伍	Bên B cam kết thanh toán lần 4 cho Bên A chậm nhất ngày 5/8/2023 乙方承诺不迟于 2023 年 7 月 29 日向甲方支付第四笔款项

3.2. Thanh toán Chi phí 2:

第二次费用支付

Ngày mà Bên B bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh trên diện tích đất thuê lại sẽ được tính là thời điểm bắt đầu đóng phí quản lý hạ tầng (nếu có thỏa thuận khác hai bên sẽ bàn bạc, thống nhất và tất cả thỏa thuận đó phải được thể hiện bằng văn bản) nhưng không quá hai năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất chính thức (tùy vào thời điểm nào xảy ra sớm hơn thì căn cứ vào đó để thu phí quản lý hạ tầng khu công nghiệp). Việc thanh toán được thực hiện hàng năm theo như thông báo nộp tiền từ Bên A.

乙方在租用土地上开始经营业务之日起计为开始支付基础设施管理费的时间（如有其他约定，双方协商一致，所协商达成必须成立书面），但不得迟于签署正式土地转租合同之日起两年（以较早发生者为准收取基础设施管理费）。根据甲方的付款通知，每年支付一次。

3.3. Thanh toán phí xử lý nước thải/污水处理费的支付:

Phí xử lý nước thải được tính và thanh toán theo Hợp đồng xử lý nước thải được ký kết riêng giữa Bên A và Bên B.

污水处理费按甲乙双方分别签订的污水处理合同计算支付

3.4 Phương thức, đồng tiền và cách thức thanh toán:

付款方法、货币和方式

3.5. Phương thức thanh toán:

付款方式

李小龙
LI XIAOLONG

Bằng chuyển khoản. Phí chuyển tiền do người chuyển chịu.

转账汇款，汇款费用由寄件人承担

3.6. Đồng tiền thanh toán/付款货币:

Là đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank (1 USD = 23.520 VNĐ) ngày 28/7/2022.

为越南盾 (VND) 在 2022 年 7 月 28 日以 Vietcombank 的售价 (1 USD = 23,520 VND) 汇率。

3.6. Cách thức thanh toán/付款方式:

Bên A sẽ gửi Giấy đề nghị chi trả tiền đến Bên B vào trước mỗi đợt thanh toán. Trong vòng 30 (*ba mươi*) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu bất kỳ vì một lý do nào (*trừ trường hợp bất khả kháng như chiến tranh, bạo động, thảm họa thiên tai, dịch bệnh...*) mà Bên B chậm thanh toán cho Bên A thì lãi suất 1%/tháng (một phần trăm một tháng) sẽ được áp dụng trên tổng số nợ đến hạn phải trả và ngày đáo hạn sẽ là ngày áp dụng lãi suất. Mọi chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán sẽ do Bên chậm thanh toán chịu.

每期付款前，甲方将向乙方发送付款申请表。自付款到期日起三十日内，如因任何原因（除战争、暴乱、自然灾害、流行病...等不可抗力因素外），乙方延迟向甲方付款将支付利息为 1%/月（每月 1%）将适用于应付总金额，到期日为利息应用日。与逾期付款有关的一切费用由逾期付款方承担

3.7 Trường hợp Bên B cố ý và không thực hiện việc thanh toán các phí nêu trên (chi phí 1, chi phí 2, phí xử lý nước thải) theo như đã quy định trong Hợp Đồng thuê lại đất này cho Bên A và để những khoản nợ kéo dài quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày các khoản nợ này đến hạn cần phải trả mà không có bất kỳ sự chấp thuận bằng văn bản chính thức nào của Bên A cho phép Bên B chậm thanh toán thì Hợp Đồng Thuê Lại Đất này sẽ tự động chấm dứt. Khi đó bên A được quyền thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng và số tiền mà Bên B đã chi trả cho Bên A sẽ không được hoàn trả lại.

如乙方故意不向甲方支付本土地转租合同规定的上述费用（费用 1、费用 2、污水处理费），并让债务自本土地租用合同之日起超过六个月债务到期且需要支付而无收到甲方任何正式书面批准允许乙方延迟支付的通知，本土地的租赁合同将自动终止。届时，甲方有权单方面解除合同，乙方已支付给甲方的款项将不予退还。

李小龙
LI XIAO HUI

3.8 Thỏa thuận khác/其他协商

Trong trường hợp có sự thay đổi, cần làm rõ hơn về phương thức, cách thức thanh toán hoặc chưa đảm quyền lợi hoặc bất cứ thỏa thuận nào khác thì Bên A và Bên B thỏa thuận với nhau bằng Phụ lục Hợp đồng đính kèm trên cơ sở tự nguyện, thống nhất và hợp tác.

如有变更，需要进一步说明方式、支付方式，或未取得利益或其他协议，甲乙双方在自愿、共同、合作以上合同附件相互约定

Điều 4 第四条**. Mục đích thuê đất/**租赁目的

Mục đích thuê lại đất của Bên B phải phù hợp với ngành nghề đăng ký trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) của doanh nghiệp.

乙方租赁土地的目的必须与企业的工商登记证和投资证（如有）所登记的行业一致。

Vị trí đất mà Bên B thuê lại thuộc Khu đất công nghiệp của KCN nên ngành nghề phải phù hợp với mục đích công nghiệp và ngành nghề đó phải nằm trong danh mục ngành nghề được tiếp nhận vào KCN Bắc Đồng Phú.

乙方租赁的土地所在位置属于工业区的工业区域，所以该行业必须适合工业目的，并且该行业必须在行业名单上可允许进入北同富工业区。

Điều 5/第五条**. Thời hạn thuê đất, thời điểm bàn giao và xây dựng**

土地租赁期限、交接及建设时间

1. Thời hạn thuê đất là: Kể từ ngày hợp đồng được ký kết đến hết ngày 23/11/2059

土地租赁期限为自本合同签字生效日至 2059/11/23 为止。

2. Thời hạn thuê bắt đầu từ ngày: kể từ ngày hợp đồng này ký kết

租期开始：自本合同签订之日起

3. Gia hạn thời hạn thuê: Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm hết hạn hợp đồng thuê lại đất, hai bên sẽ cùng nhau thương thảo để gia hạn hoặc kết thúc khi hết hạn thời hạn thuê.

李小龙

租赁期延长：根据土地租赁合同到期时的实际情况，双方将共同协商延长租赁期或在租赁期届满时终止

4. Giải quyết khi hợp đồng thuê đất hết hạn: Khi kết thúc thời hạn thuê đất mà hai bên không có thỏa thuận nào khác hơn thì Bên B có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời tài sản ra khỏi lô đất, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh, môi trường và bàn giao lại đất theo đúng nguyên trạng khi nhận bàn giao. Trong trường hợp Bên A được Nhà Nước tiếp tục cho thuê lại đất để kinh doanh hạ tầng KCN, mà Bên B có nhu cầu tiếp tục gia hạn hợp đồng thuê thì hai bên sẽ tiến hành thương thảo trên tinh thần hợp tác, đúng quy định pháp luật.

土地租赁合同到期处理：土地租赁期届到期时，如双方无其他约定，乙方有义务拆除、搬迁该地块上的财产，保证卫生、环境、搬运等方面的要求。接收移交时在原状的土地上空。如甲方继续将土地由国家转租用于工业区基础设施业务，且乙方继续延长租赁合同的需求，双方将本合作的精神及法律的要求继续协商。

5. Thời điểm bàn giao đất: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị bàn giao mặt bằng từ Bên B, Bên A sẽ tiến hành đo đạc, cắm mốc lại diện tích đất thực tế và bàn giao cho Bên B.

土地移交时间：自收到乙方书面移交场地请求之日起 30 日内，甲方将测量、重新标记实际土地面积并移交给乙方

6. Giấy tờ pháp lý về đất: Khu đất thuê lại thuộc đất công nghiệp thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CV978893, số vào sổ cấp GCN: CT 26815 cấp ngày 01 tháng 9 năm 2020.

土地法律文书：租赁土地属于工业用地，土地使用权证、房屋及其他土地附着资产权属证 CV978893，出证编号：CT 26815，签发于 2020 年 9 月 1 日

7. Việc xây dựng/建设事宜:

7.1. Bên B xây dựng các công trình phải phù hợp với mục đích nêu tại Điều 4 của Hợp đồng này và phải phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng đã ghi trong Giấy phép xây dựng do Cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Bình Phước cấp. Đồng thời phải thực hiện các thủ tục về thiết kế, thi công và xây dựng theo đúng quy định về quản lý xây dựng của Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.

李小龙

乙方施工的工程必须符合本合同第四条规定的用途，并且必须符合平福省相关部门颁发的施工许可证中规定的施工标准。同时，设计、施工和施工程序必须按照北同富工业区建设管理规定进行

7.2. Trước khi tiến hành thiết kế kỹ thuật xây dựng, Bên B phải liên hệ với Bên A để thống nhất cao trình xây dựng trên diện tích đất đã thuê lại; đảm bảo thiết kế kỹ thuật các hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện, cấp nước sạch và các hạng mục xây dựng khác trên diện tích đất đã thuê lại để đảm bảo kết nối hoàn hảo với hệ thống hạ tầng chung của Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.

在进行建筑工程设计之前，乙方必须与甲方联系，商定租赁土地上的建设水平；确保租赁土地上的雨水排放、污水排放、供电、清洁供水等建设项目的技术设计，确保与北同富工业公共基础设施系统完整对接

7.3. Bên B cam kết đảm bảo nước thải thải ra từ các phân xưởng, nhà máy, công trình xây dựng khác trên diện tích đất thuê lại phải đạt tiêu chuẩn tối thiểu Cột B Bảng 1 của QCVN 40:2011/BTNMT quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải này phải được đấu nối với hệ thống thu gom chung của Khu Công nghiệp của Bên A để Bên A tiếp tục xử lý đạt chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

乙方承诺保证租赁土地上的厂房、工厂及其他建设工程排放的废水必须符合 QCVN 40:2011/BTNMT 规定工业废水国家技术标准 B 栏表 1 的最低标准。该废水必须接入甲方工业区的综合收集系统，以便甲方继续达标处理后再排放到环境中。

7.4. Bên B phải xây dựng các công trình trên diện tích đất thuê theo đúng như cam kết trong nội dung dự án đầu tư của giấy chứng nhận đầu tư đã được BQL Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.

乙方必须按照平福经济管理局核发的投资执照项目中承诺的租赁土地上建设工程。

7.5. Đối với những doanh nghiệp không xin giấy chứng nhận đầu tư, thời hạn cho phép tối đa không quá 12 tháng doanh nghiệp phải tiến hành xây dựng công trình trên diện tích đất thuê kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất chính thức.

对于未办理投资执照的企业，最长允许期限不超过 12 个月，企业必须自签订正式土地租用合同之日起，在租用土地面积上进行建设

7.6. Trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng theo những cam kết của điểm 7.4, điểm 7.5 Khoản 7, Điều 5 thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày đến hạn. Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, thu hồi lại diện tích đã cho thuê và tất cả các khoản thanh toán đều không được hoàn trả lại cho Bên B.

若乙方在到期日起 06 个月内未能履行第 7.4 款第 7.5 款第 5 条的承诺。甲方有权单方解除合同，收回租赁面积，所有款项不予退还乙方

Điều 6/第六条. Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê

租出方的权责与义务

1. Quyền của bên cho thuê /租出方的权责

a) Yêu cầu bên thuê khai thác, sử dụng đất theo đúng mục đích, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư và thỏa thuận trong hợp đồng;

要求租赁方按照合同中的权利用途、总体规划、土地利用规划、投资项目和约定，开发、使用土地。

b) Yêu cầu bên thuê thanh toán tiền thuê theo thời hạn và phương thức thỏa thuận trong hợp đồng;

要求租赁方按合同约定的期限和方式支付租金

c) Yêu cầu bên thuê chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, hủy hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị sử dụng của đất; nếu bên thuê không chấm dứt ngay hành vi vi phạm thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, yêu cầu bên thuê trả lại đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;

要求承租赁方立即停止将土地用于不正当用途、毁坏土地或者降低土地使用价值的；租赁方无停止违约行为，出租人有权单方面解除合同之权益，要求租赁方返还租赁土地并赔偿损失

d) Yêu cầu bên thuê giao lại đất khi hết thời hạn thuê theo hợp đồng;

要求租赁方在合同规定的租赁期结束时交出土地

đ) Yêu cầu bên thuê bồi thường thiệt hại do lỗi của bên thuê gây ra;

要求租赁方赔偿因承租人的过错造成的损失

2. Nghĩa vụ của bên cho thuê /出租方的义务

李小龙
LIXIAOLONG

a) Cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về quyền sử dụng đất và chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp;

提供完整、真实的土地使用权信息，并对其提供的信息承担责任

b) Chuyển giao đất cho bên thuê đủ diện tích, đúng vị trí và tình trạng đất theo thỏa thuận trong hợp đồng;

以合同约定的面积、合适的位置和土地条件，将土地转让给承租方；

c) Đăng ký việc cho thuê quyền sử dụng đất;

土地使用权租赁登记

d) Kiểm tra, nhắc nhở bên thuê bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất đúng mục đích;

检查并提醒承租方保护和保全土地，将土地用于正确用途；

đ) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật;

依法履行对国家的财政义务；

e) Thông báo cho bên thuê về quyền của người thứ ba đối với đất thuê;

通知承租人第三方对租赁土地的权利；

g) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra;

赔偿过错造成的损失

h) Đảm bảo rằng quyền sử dụng khu đất của Bên B theo Giấy chứng nhận đầu tư sẽ không bị can thiệp bởi bất kỳ bên thứ ba nào khác;

确保乙方在投资证项下的土地使用权不受任何其他第三方的干扰

Điều 7/第七条. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê/承租方的权利和义务

1. Quyền của bên thuê /承租方的权利

a) Yêu cầu bên cho thuê cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về quyền sử dụng đất cho thuê;

要求出租方提供完整、真实的租赁土地使用权信息

b) Yêu cầu bên cho thuê chuyển giao đất đúng diện tích, đúng vị trí và tình trạng đất theo thỏa thuận trong hợp đồng;

要求出租方按照合同约定的面积、位置、条件正确转让土地；

c) Được sử dụng đất thuê theo thời hạn trong hợp đồng;

按合同约定使用租赁土地

d) Khai thác, sử dụng đất thuê và hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất thuê;

开发使用租赁土地，享受租赁土地上的劳动成果和投资成果；

đ) Yêu cầu bên cho thuê bồi thường thiệt hại do lỗi của bên cho thuê gây ra;

要求出租方赔偿因出租方过错造成的损失

e) Được quyền thế chấp Quyền sử dụng đất tại ngân hàng.

有权在银行抵押土地使用权

g) Bên B có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên Khu đất thuê trên cơ sở tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam và được sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản. Khi đó Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao và Bên nhận chuyển nhượng (Bên thứ 3) phải ký một Hợp đồng thuê lại đất khác với Bên A trên cơ sở tuân thủ các điều khoản của Hợp đồng thuê lại đất này.

乙方可在遵守越南法律并经甲方书面同意的情况下，出售其在租赁土地上的全部或部分财产。届时，乙方必须承担转让过程中产生的一切费用，受让方（第三方）必须在遵守土地转租合同条款的基础上与甲方签订另一份土地转租合同。

2. Nghĩa vụ của bên thuê / 承租方的义务

李小龙
LIXIAOLONG

a) Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới, đúng thời hạn cho thuê;

土地用于正确的目的，正确的边界，正确的租赁期限

b) Không được hủy hoại đất;

不得毁坏土地

c) Thanh toán đủ tiền thuê quyền sử dụng đất theo thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong hợp đồng;

按合同约定的期限及支付方式以结算土地使用权租金

d) Tuân theo quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh;

遵守环保法规；不得损害周边土地使用者的合法权益

đ) Trả lại đất đúng thời hạn và tình trạng đất theo thỏa thuận trong hợp đồng;

按合同约定按时归还土地；

e) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra;

赔偿因自己过错造成的损失

g) Bên B cam kết sẽ xây dựng dự án trên đất công nghiệp theo đúng như ngành nghề được cho phép tại ĐTM của KCN Bắc Đồng, trước khi xây dựng phải liên hệ cơ quan ban ngành để làm các thủ tục đúng trình tự đầu tư vào KCN như: (Giấy phép môi trường, giấy phép phòng cháy chữa cháy, giấy phép xây dựng…) không được chuyển nhượng lại phần đất chưa xây dựng công trình cho bất kỳ đơn vị nào khác.

乙方承诺按照北同富工业区环评许可的行业在商业和服务用地建设项目，施工前必须联系相关部门申请在工业区投资的相关手续如：（环保许可、消防许可、施工许可.....）不得将尚未建设的土地转让给其他单位

Điều 8 第八条. **Phương thức giải quyết tranh chấp**/纠纷处理方式

李小龙
LIXIAOLONG

Hợp đồng này được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Toà án có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật.

本合同受越南法律管辖。本合同履行过程中，如发生纠纷，双方应尊重彼此利益的原则，共同协商解决。如协商不成，任何一方均有权提起诉讼，请求越南有管辖权的法院依法解决

Điều 9 第九条**. Cam kết của các bên/**双方的承诺

1. Bên cho thuê cam kết/出租方承诺:

a) Quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này không thuộc diện bị cấm cho thuê theo quy định của pháp luật;

本合同第一条所称的土地使用权，不属于法律禁止出租的对象

b) Quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này được tạo lập theo đúng quy hoạch, đúng thiết kế và các bản vẽ được duyệt đã cung cấp cho Bên thuê;

本合同第一条所称的土地使用权，向承租方提供正确的规划、设计以及批准的图纸；

2. Bên thuê cam kết/承租方承诺 :

a) Đã tìm hiểu, xem xét kỹ thông tin về quyền sử dụng đất cho thuê;

研究审阅土地租赁使用权信息

b) Đã được Bên cho thuê cung cấp bản sao các giấy tờ, tài liệu và thông tin cần thiết liên quan đến quyền sử dụng đất, Bên thuê đã đọc cẩn thận và hiểu các quy định của hợp đồng này cũng như các phụ lục đính kèm. Bên thuê đã tìm hiểu mọi vấn đề mà Bên thuê cho là cần thiết để kiểm tra mức độ chính xác của các giấy tờ, tài liệu và thông tin đó;

李小龙

LIXIAOLONG

承租方已向出租方提供与土地使用权有关的复印件必要文件，承租方已仔细阅读并理解本合同的各项条款及所附件。承租方已对所必要的事项进行调查相关文件、资料信息的准确性；

3. Việc ký kết hợp đồng này giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối.

双方签订本合同完全是自愿的，并非强迫或欺骗

4. Trong trường hợp một hoặc nhiều điều, khoản, điểm trong hợp đồng này bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên là vô hiệu, không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành theo quy định hiện hành của pháp luật thì các điều, khoản, điểm khác của hợp đồng này vẫn có hiệu lực thi hành đối với hai bên. Hai bên sẽ thống nhất sửa đổi các điều, khoản, điểm bị tuyên vô hiệu hoặc không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành theo quy định của pháp luật và phù hợp với ý chí của hai bên.

如果本合同中的一项或多项条款、条款和要点被国家主管机构根据现行法律宣布无效、无效或不可执行，其他条款对双方仍然有效。双方将同意根据法律规定和双方的意愿修改被宣告无效或无效或不可执行的条款。

5. Hai bên cam kết thực hiện đúng các thỏa thuận đã quy định trong hợp đồng này.

双方承诺严格执行本合同约定的约定。

Điều 10/第十条. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng/合同终止案例

1. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng/合同终止案例:

a) Hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, hai bên lập văn bản thỏa thuận cụ thể các điều kiện và thời hạn chấm dứt hợp đồng;

双方同意终止合同。在这种情况下，双方制定合同终止的具体条件和期限达成书面协议

b) Bên cho thuê chậm bàn giao quyền sử dụng đất theo thỏa thuận tại Điều 6 của hợp đồng này;

出租方迟交本合同第六条约定的土地使用权

李小磊
LIXIAOLEI

c) Trong trường hợp bên bị tác động bởi sự kiện bất khả kháng không thể khắc phục được để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng và hai bên cũng không có thỏa thuận khác thì một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này và việc chấm dứt hợp đồng này không được coi là vi phạm hợp đồng.

受不可抗力事件影响发生之日起 30 日内无法得到补救继续履行义务，自发生不可抗力事件日起，且双方无任何达成协议，任何一方均有权单方面终止本合同，该终止不得视为违约。

2. Việc xử lý hậu quả do chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này như: hoàn trả lại tiền thuê quyền sử dụng đất, tính lãi, các khoản phạt và bồi thường .... do hai bên thỏa thuận cụ thể.

本条第一款规定的终止合同后果的处理，如：退还土地使用权租金、计算利息、罚款、赔偿.....由双方协商确定

Điều 11/第十一条**. Sự kiện bất khả kháng/**不可抗力的事件

1. Các bên nhất trí thỏa thuận một trong các trường hợp sau đây được coi là sự kiện bất khả kháng:

双方同意同意下列情形之一为不可抗力事件

a) Do chiến tranh hoặc do thiên tai hoặc do thay đổi chính sách pháp luật của Nhà nước;

由于战争或自然灾害或国家法律和政策的变化

b) Do phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác do pháp luật quy định;

因执行国家主管机关的决定或法律规定的其他情况；

c) Do tai nạn, ốm đau thuộc diện phải đi cấp cứu tại cơ sở y tế;

由于需要在医疗机构进行紧急治疗的事故或疾病

d) Dịch bệnh, bạo loạn ngoài khả năng kiểm soát

李小龙

LI XIAO LONG

疫情、暴乱无法控制

e) Các thỏa thuận khác do các bên thỏa thuận (nếu có):

双方同意的其他协议（如有）

2. Mọi trường hợp khó khăn về tài chính đơn thuần sẽ không được coi là trường hợp bất khả kháng.

任何纯粹经济困难的情况都不会被视为不可抗力事件。

3. Khi xuất hiện một trong các trường hợp bất khả kháng theo thỏa thuận tại khoản 1 Điều này thì bên bị tác động bởi trường hợp bất khả kháng phải thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trực tiếp cho bên còn lại biết trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày xảy ra trường hợp bất khả kháng *(nếu có giấy tờ chứng minh về lý do bất khả kháng thì bên bị tác động phải xuất trình giấy tờ này)*. Việc bên bị tác động bởi trường hợp bất khả kháng không thực hiện được nghĩa vụ của mình sẽ không bị coi là vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng và cũng không phải là cơ sở để bên còn lại có quyền chấm dứt hợp đồng này.

发生本条第一款约定的不可抗力事件之一时，受不可抗力事件影响的一方必须在不可抗力事件发生之日起三十日内书面通知或直接通知另一方。事件发生（如果有证明不可抗力原因的文件，受影响方必须出示此文件）。受不可抗力事件影响的一方未能履行其义务，不视为违反其合同义务，也不能作为另一方有权终止本合同的依据

4. Việc thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng của các bên sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng. Các bên sẽ tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình sau khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 của hợp đồng này.

发生不可抗力事件时，双方合同义务的履行将暂停。双方将在不可抗力事件结束后继续履行义务，但本合同第十一条第一款 d 点规定的情形除外。

Điều 12/第十二条. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng/合同生效日期

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký /本合同自签订之日起生效

2. Hợp đồng này có 12 Điều, với 20 trang, được lập thành 6 bản và có giá trị pháp lý như nhau, Bên thuê giữ 2 bản, Bên cho thuê giữ 4 bản để lưu trữ, làm thủ tục nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

本合同共 12 条，20 页，一式 6 份，具有同等法律效力，承租方留存 2 份，出租方留存 4 份，并按照法律规定缴纳税费和收费手续

3. Các phụ lục đính kèm hợp đồng này và các sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận của hai bên là nội dung không tách rời hợp đồng này và có hiệu lực thi hành đối với hai bên.

本合同所附件及双方约定的修改、补充内容为本合同不可分割的内容，对双方均有效

4. Trong trường hợp các bên thỏa thuận thay đổi nội dung của hợp đồng này thì phải lập bằng văn bản có chữ ký của cả hai bên.

双方同意变更本合同内容的，必须以书面形式提出，并由双方签字。

Bên A/甲方	Bên B/乙方
CÔNG TY CỔ PHẦN KCN BẮC ĐỒNG PHÚ	**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA**
北同富工业区股份公司	AUREA 工业责任有限公司
TỔNG GIÁM ĐỐC	
M.S.D.N:3800500634 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ H.ĐỒNG PHÚ - T.BÌNH PHƯỚC	M.S.D.N:3801275890-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC
PHẠM PHI ĐIỀU	**LI, XIAOHU**

PHỤ ĐÍNH 01:

SƠ ĐỒ BÀN GIAO MẶT BẰNG CHO ..... - LÔ B5,B6,B7,B8-

KHU B - KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

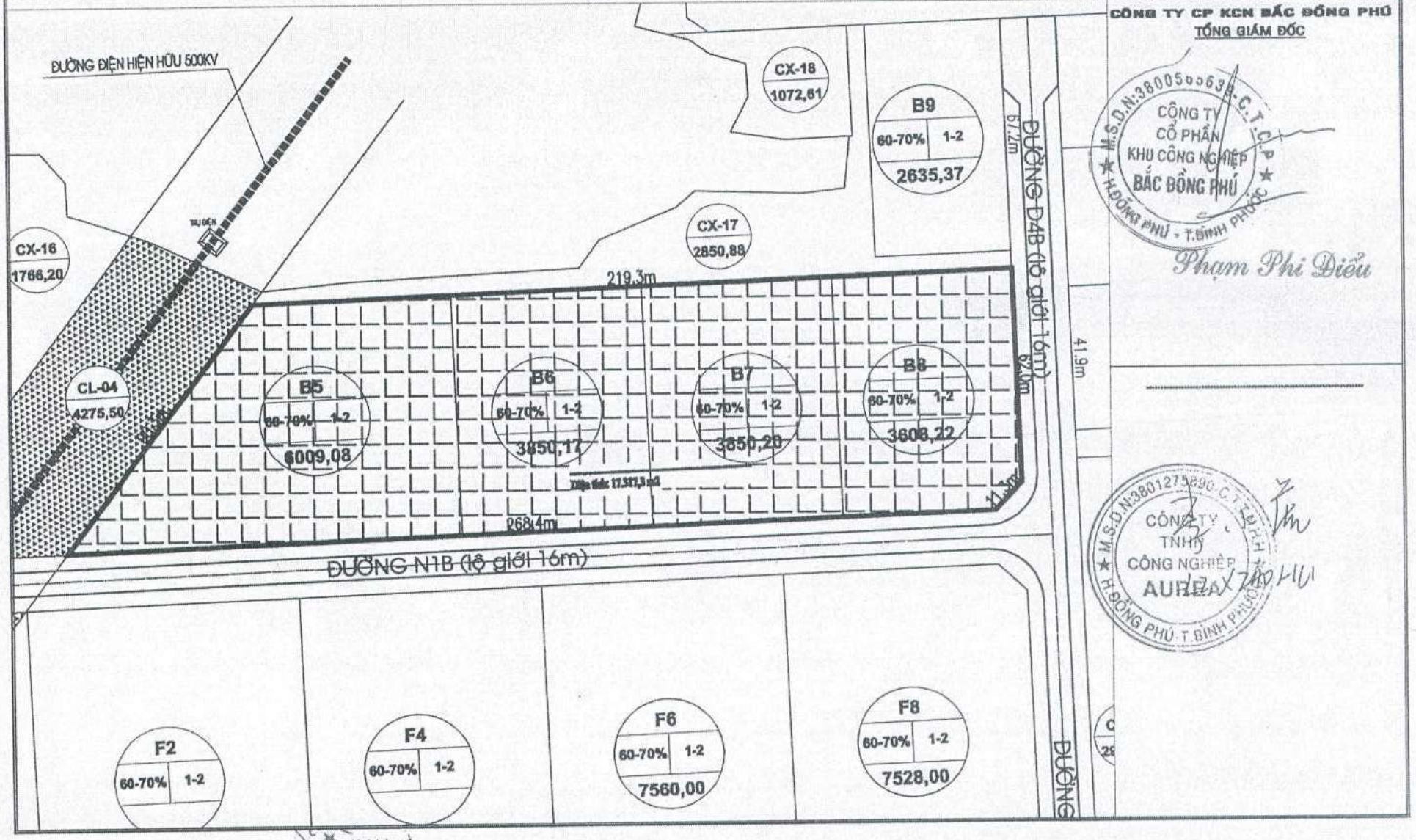
(Đính kèm theo .....)

KCN BAC DONG PHU

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM

CÔNG TY CP KCN BẮC ĐỒNG PHÚ

TỔNG GIÁM ĐỐC



M.S.D.N:3800500063 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ ★ H.ĐỒNG PHÚ - T.BÌNH PHƯỚC

Phạm Phi Điểu

M.S.D.N:3801275890 C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA ★ H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

越南社会主义共和国

独立-自由-幸福

Bình Phước, ngày 5 tháng 8 năm 2022

平福，2022 年 8 月 5 日

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ (CHO THUÊ LẠI) QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG

KHU CÔNG NGHIỆP

工业区土地使用权租用合同

Số/编号: 68/2022/HĐ-BĐP

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
根据 2015 年 11 月 24 日的民法;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
根据 2013 年 11 月 29 日的《土地法》;
Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;
根据 2014 年 11 月 25 日的房地产业务法;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
根据政府于 2014 年 5 月 15 日颁布的第 43/2014/ND-CP 号法令，详细说明《土地法》一些条款的实施情况;
Căn cứ Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;
根据政府 2022 年 1 月 6 日第 02/2022/ND-CP 号法令，该法令详细说明《房地产业务法》一些条款的实施情况;
Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 1064176146 ngày 19/7/2022;
根据 2022 年 7 月 19 日的投资登记证编号：1064176146;
Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3801275890 ngày 22/7/2022.
根据 2022 年 7 月 22 日的商业登记证编号：3801275890

李仕宾
LI XIANBIN

Hai bên chúng tôi gồm:

我们双方有

I. BÊN CHO THUÊ (BÊN CHO THUÊ LẠI) QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (sau đây gọi tắt là Bên A) 土地使用权出租方（简称为甲方）

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ
北同富工業區股份公司

Địa chỉ : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,

地址 ：平福省同富县新富镇

Mã số Doanh nghiệp : 3800565639

企业编号：3800565639

Số tài khoản VND : 5601201002420 tại Ngân hàng Agribank - CN Tây Bình Phước,

银行账号：5601201002420 Agribank 银行，平福西分行

Điện thoại//电话 : 02713.834.666 Fax: 02713.833.838

Do ông / 由 : **PHẠM PHI ĐIỀU** 先生

CMND số : 285 345 089 cấp ngày 06/3/2008 tại CA tỉnh Bình Phước,

身份证号：285 345 089 于 2008/3/06 平福公安颁发

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC

职务：总经理代表

Làm đại diện pháp nhân

II. BÊN THUÊ (BÊN THUÊ LẠI) QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (sau đây gọi tắt là Bên B)

土地使用权租方（简称为乙方）

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
AUREA 工业责任有限公司
Giấy ĐKKD/营业执照编号 : 3801275890

李小龙
LI XIAOLONG

Địa Chỉ /地址 : Lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
越南平福省同富县新富镇北同富工业区 B 区第 C1-C6 与第 B5-B7-B8 块。
Người đại diện/代表人 : **LI, XIAOHU**
Chức vụ/职务: Giám đốc/经理
Hộ Chiếu/护照号 : E65090688
Ngày cấp/颁发日: 25/12/2015
Nơi cấp/颁发机关: Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ công an Trung Quốc
出入境局，中国公安部
Làm đại diện pháp nhân 为代表人

Hai bên đồng ý thực hiện việc cho thuê, thuê quyền sử dụng đất theo các thỏa thuận sau đây:

双方同意根据以下协议承租，出租土地使用权

Điều 1. Thông tin về diện tích đất cho thuê (cho thuê lại)

第一条．地块出租信息

1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê lại quyền sử dụng đất quy định cụ thể tại Điểm 2 Điều này mà Bên A đã xây dựng xong kết cấu hạ tầng (sau đây viết tắt là khu đất) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CP407595, số vào sổ cấp GCN: CT 26808 cấp ngày 01 tháng 9 năm 2020. Cụ thể như sau:

甲方同意将本条第 2 点规定的甲方已根据《土地使用权证》建设好的基础设施（以下简称土地面积）、房屋及其他土地所有权转租给乙方-附属资产．编号 CP407595．发行书中编号 CT 26808 于 2020 年 9 月 01 日发行。具体如下：

Thửa đất /土地块: 39 Tờ bản đồ số/地图号: KCN Bắc Đồng Phú/北同富工业区

Địa chỉ thửa đất: thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

土地地址：越南平福省同富县新富镇

Diện tích: **39.482,8** m² *(bằng chữ: ba mươi chín ngàn bốn trăm tám mươi hai phẩy tám mét vuông)*

面积：39.482,8 m2 (三万久千四百八十二点八平方米)

Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

李小虎
LI XIAOHU

使用形式：独立使用

Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp.

使用目的：工业区土地

Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/11/20259,

使用期间：至 2059/11/23

Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

使用来源：国家一次性支付土地租赁费。

2. Đặc điểm khu đất cho thuê lại:

租用地块的特点：

- Vị trí cho thuê lại/土地位置：

lô C1-6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

越南平福省同富县新富镇 北同富工业区 B 区第 C1-C6 与第 B5-B7-B8 块。

- Diện tích cho thuê lại/面积: **39.482,8** m² *(bằng chữ: ba mươi chín ngàn bốn trăm tám mươi hai phẩy tám mét vuông)*

(三万久千四百八十二点八平方米)

Diện tích khu đất cho thuê lại được xác định theo Bản đồ là Phụ lục 01 đính kèm theo Hợp đồng này, đồng thời là một bộ phận pháp lý không thể tách rời của Hợp đồng này.

租用区域根据本合同附件 01 的地图确定，为本合同不可分切的法律组成部分。

3. Khi có sự thay đổi của pháp luật liên quan tới cho thuê lại quyền sử dụng đất trong Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết để cùng thực hiện theo quy định.

当北同富工业区土地使用权租用相关法律发生变化时，甲方将通知乙方共同遵守规定

4. Các Bên cam kết việc cho thuê lại khu đất không làm mất đi quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

李小龙

双方承诺，土地的租用不会失去越南国家对土地和位于地下的所有资源及所有权。

5. Bên B cam kết đưa khu đất vào sử dụng ngay, đúng tiến độ, không sử dụng chậm.

乙方承诺立即、按期投入使用，不逾期使用

Điều 2/第二条. Giá thuê đất (nghĩa vụ tài chính nộp cho Nhà nước và tiền thuê cơ sở hạ tầng) 租用费（对国家的财政义务和基础设施租金）

1. Giá cho thuê quyền sử dụng đất là: 土地使用权的租赁价格为

1.1. Nghĩa vụ tài chính nộp cho Nhà nước/ 对国家的财政义务

Bên A đã hoàn thành xong thủ tục Nghĩa Vụ Tài Chính nộp cho Nhà Nước cho toàn bộ diện tích thuê, giá thuê lại đất tại vị trí nêu trên được tính với giá là: **257.138** VND/m² *(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bảy ngàn một trăm ba mươi tám đồng)*. Bên B có trách nhiệm hoàn thành Nghĩa Vụ tài chính này khi ký hợp đồng chính thức theo pháp nhân là tổ chức. Chi phí này Bên B sẽ chịu trách nhiệm đối với Nhà Nước cho đến hết thời hạn thuê đến 23/11/2059.

土地租金：甲方已完成整租赁区域对国家的财政义务，上述地点的土地租金价格计算为：257,138 越南盾/平方米（书写：二十五万七千一百三十八）。乙方以组织形式的法人签署正式合同时负责履行该财务义务。这笔费用乙方将由国家负责至至 2059 年 11 月 23 日租赁期结束。

257.138 VND x 39.482,8 m² = **10.152.528.226** VND

(bằng chữ: Mười tỷ một trăm năm mươi hai triệu năm trăm hai mươi tám ngàn hai trăm hai mươi sáu đồng).

（大写：壹佰零壹亿伍仟两佰伍拾贰万捌仟两佰贰拾陆越盾）

1.2. Tiền thuê cơ sở hạ tầng: Bao gồm những chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu, giải tỏa đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí trước bạ cho việc đăng ký giấy cấp chứng nhận thuê lại đất trong khu công nghiệp...

基础设施租金：包括初始基础设施投资成本、补偿和场地清理、排雷成本、土地用途转换成本、工业区土地转租证登记前期费用

李小龙

a. **Giá thuê hạ tầng/**基础设施租金**: 1.389.262** VND/m^2

(Một triệu ba trăm tám mươi chín ngàn hai trăm sáu mươi hai đồng) trên mét vuông.

（壹佰叁拾捌万玖仟两佰陆拾贰）/平米

1.389.262 VNĐ x 39.482,8 m^2 = 54.851.953.694 VNĐ/ m^2

(bằng chữ: năm mươi bốn tỷ tám trăm năm mươi mốt triệu chín trăm năm mươi ba ngàn sáu trăm chín mươi bốn đồng)

(大写：伍佰肆拾捌亿伍仟壹佰玖拾伍万叁仟陆佰玖拾肆)

b. **Thuế GTGT/**增值税 **10%:**

54.851.953.694 VNĐ x 10% = 5.485.195.369 VNĐ

(bằng chữ: năm tỷ bốn trăm tám mươi lăm triệu một trăm chín mươi lăm ngàn ba trăm sáu mươi chín đồng)

（大写：伍拾肆亿捌仟伍佰壹拾玖万伍仟叁佰陆拾玖）

c. **Tổng giá trị:/**总价值:

54.851.953.694 VNĐ + 5.485.195.369 VNĐ = **60.337.149.063** VNĐ/ m^2

(bằng chữ: Sáu mươi tỷ ba trăm ba mươi bảy triệu một trăm bốn mươi chín ngàn không trăm sáu mươi ba đồng)

（大写：陆佰零叁亿叁仟柒佰壹拾肆万玖仟陆拾叁）

2. Giá cho thuê quy định tại khoản 1 Điều này này không bao gồm các khoản sau: (Các phí dịch vụ điện, nước sạch, vệ sinh, các loại thuế phi nông nghiệp, thuế và các dịch vụ khác không liên quan đến Bên A.)

本条第一款规定的租赁价格不包括以下各项：（电费、净水费、环卫费、非农税、税金及其他与甲方无关的服务费。）

李小龙

3. Chi phí 2: Khoản trả hàng năm bao gồm phí quản lý hạ tầng Khu Công nghiệp như đường giao thông, điện chiếu sáng, cây xanh và nghĩa vụ tài chính trả cho Nhà nước. Chi phí này được xác định là **9.408** VND/ m2/năm *(Bằng chữ: Chín ngàn bốn trăm lẻ tám đồng)* (chưa bao gồm 10% VAT). Chi phí này được tăng lên 10% (mười phần trăm) cứ mỗi sau 03 (ba) năm. Bên A có trách nhiệm gửi văn bản thông báo tăng phí cho Bên B.

成本 2：每年支付的费用包括工业园区道路、照明、树木等基础设施的管理费以及对国家的财政义务。该成本确定为 9,408 VND/m2/年（大写：玖仟肆佰零捌）（不含 10% 增值税）。该成本每三年增加 10%（百分之十）。甲方负责向乙方发送增加费的书面通知。

Giá trị Chi phí 2 này cho cả diện tích đất cho thuê lại trong 01 năm là:

该成本二价值为一年整个土地租用面积费用值为：

9.408 VND x 39.482,8 m^2 x 1,1 = **408.599.601 VND**

(*Bằng chữ: Bốn trăm lẻ tám triệu năm trăm chín mươi chín ngàn sáu trăm lẻ một đồng*).

（大写：肆亿捌佰伍拾玖万玖仟陆佰零壹）

4. Phí xử lý nước thải:

Bên B phải chịu **8.232** VND/m^3 (*Bằng chữ: Tám ngàn hai trăm ba mươi hai đồng*) cho mỗi mét khối nước thải (*giá này chưa bao gồm VAT*). Tổng lượng nước thải của Bên B được tính dựa trên đồng hồ đo được lắp tại cửa xả của Bên B. Phí này sẽ tăng 10% (*mười phần trăm*) sau mỗi 03 (ba) năm.

乙方每立方米废水需承担 8.232 越南盾（大写：八千两百三十二盾）（此价格不含增值税）。乙方废水总量以乙方出口处安装的水表计，此费用每 03（三）年增加 10%（百分之十）

Điều 3. Phương thức thanh toán/付款方式

3.1. Thanh toán nghĩa vụ tài chính nộp cho nước và tiền thuê cơ sở hạ tầng:

对国家的财政义务和基础设施租金

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Hợp Đồng này có hiệu lực, việc thanh toán nghĩa vụ tài chính sẽ do Bên B thanh toán cho bên A với tổng số tiền như sau **10.152.528.226** VND *(Bằng chữ: Mười tỷ một trăm năm mươi hai triệu năm trăm*

hai mươi tám ngàn hai trăm hai mươi sáu đồng). Ngay khi nhận được tiền thanh toán, Bên A sẽ hoàn trả tiền đặt cọc cho Bên B.

自本合同生效之日起 30 天内，乙方将向甲方支付财务义务，总金额如下 10,152,528,226 越南盾（大写：壹佰零壹亿伍仟两百伍拾贰万捌仟两佰贰拾陆盾）。收到货款后，甲方将押金退还给乙方

Thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng:

基础设施租金支付

Thanh toán lần 结算次	**Số tiền VNĐ** **(đã bao gồm 10% VAT)** 金额 VND （已含 10%增值税）	**Nội dung** 内容
Lần 1 第一次	**12.067.429.814** *(bằng chữ: Mười hai tỷ không trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi chín ngàn tám trăm mười bốn đồng)*	Bên B cam kết thanh toán số tiền lần 1 này cho Bên A Thanh toán đợt 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất chính thức 乙方承诺在正式签订土地转租合同之日起 30 天内向甲方支付第一笔款项
Lần 2 第二次	**18.101.144.718** *(bằng chữ: Mười tám tỷ một trăm lẻ một triệu một trăm bốn mươi bốn ngàn bảy trăm mười tám đồng)*	Bên B cam kết thanh toán lần 2 cho Bên A chậm nhất ngày 5/12/2022 乙方承诺不迟于 2023 年 1 月 29 日向甲方支付第二笔款项
Lần 3 第三次	**18.101.144.718** *(bằng chữ: Mười tám tỷ một trăm lẻ một triệu một trăm bốn mươi bốn ngàn bảy trăm mười tám đồng)*	Bên B cam kết thanh toán lần 3 cho Bên A chậm nhất ngày 5/4/2023 乙方承诺不迟于 2023 年 4 月 29 日向甲方支付第三笔款项
Lần 4 第四次	**12.067.429.813** *(bằng chữ: Mười hai tỷ không trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi chín ngàn tám trăm mười ba đồng)*	Bên B cam kết thanh toán lần 4 cho Bên A chậm nhất ngày 5/8/2023 乙方承诺不迟于 2023 年 7 月 29 日向甲方支付第四笔款项

李小龙

3.2. Thanh toán Chi phí 2:

第二次费用支付

Ngày mà Bên B bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh trên diện tích đất thuê lại sẽ được tính là thời điểm bắt đầu đóng phí quản lý hạ tầng (nếu có thỏa thuận khác hai bên sẽ bàn bạc, thống nhất và tất cả thỏa thuận đó phải được thể hiện bằng văn bản) nhưng không quá hai năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất chính thức (tùy vào thời điểm nào xảy ra sớm hơn thì căn cứ vào đó để thu phí quản lý hạ tầng khu công nghiệp). Việc thanh toán được thực hiện hàng năm theo như thông báo nộp tiền từ Bên A.

乙方在租用土地上开始经营业务之日起计为开始支付基础设施管理费的时间（如有其他约定，双方协商一致，所协商达成必须成立书面），但不得迟于签署正式土地转租合同之日起两年（以较早发生者为准收取基础设施管理费）。根据甲方的付款通知，每年支付一次。

3.3. Thanh toán phí xử lý nước thải/污水处理费的支付:

Phí xử lý nước thải được tính và thanh toán theo Hợp đồng xử lý nước thải được ký kết riêng giữa Bên A và Bên B.

污水处理费按甲乙双方分别签订的污水处理合同计算支付

3.4 Phương thức, đồng tiền và cách thức thanh toán:

付款方法、货币和方式

3.5. Phương thức thanh toán:

付款方式

Bằng chuyển khoản. Phí chuyển tiền do người chuyển chịu.

转账汇款。汇款费用由寄件人承担

3.6. Đồng tiền thanh toán/付款货币:

Là đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank (1 USD = 23.520 VNĐ) ngày 28/7/2022.

为越南盾 (VND) 在 2022 年 7 月 28 日以 Vietcombank 的售价 (1 USD = 23,520 VND) 汇率。

3.6. Cách thức thanh toán/付款方式:

李小龙

Bên A sẽ gửi Giấy đề nghị chi trả tiền đến Bên B vào trước mỗi đợt thanh toán. Trong vòng 30 (*ba mươi*) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu bất kỳ vì một lý do nào (*trừ trường hợp bất khả kháng như chiến tranh, bạo động, thảm họa thiên tai, dịch bệnh...*) mà Bên B chậm thanh toán cho Bên A thì lãi suất 1%/tháng (một phần trăm một tháng) sẽ được áp dụng trên tổng số nợ đến hạn phải trả và ngày đáo hạn sẽ là ngày áp dụng lãi suất. Mọi chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán sẽ do Bên chậm thanh toán chịu.

每期付款前，甲方将向乙方发送付款申请表。自付款到期日起三十日内，如因任何原因（除战争、暴乱、自然灾害、流行病...等不可抗力因素外），乙方延迟向甲方付款将支付利息为 1%/月（每月 1%）将适用于应付总金额，到期日为利息应用日。与逾期付款有关的一切费用由逾期付款方承担

3.7 Trường hợp Bên B cố ý và không thực hiện việc thanh toán các phí nêu trên (chi phí 1, chi phí 2, phí xử lý nước thải) theo như đã quy định trong Hợp Đồng thuê lại đất này cho Bên A và để những khoản nợ kéo dài quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày các khoản nợ này đến hạn cần phải trả mà không có bất kỳ sự chấp thuận bằng văn bản chính thức nào của Bên A cho phép Bên B chậm thanh toán thì Hợp Đồng Thuê Lại Đất này sẽ tự động chấm dứt. Khi đó bên A được quyền thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng và số tiền mà Bên B đã chi trả cho Bên A sẽ không được hoàn trả lại.

如乙方故意不向甲方支付本土地转租合同规定的上述费用（费用 1、费用 2、污水处理费），并让债务自本土地租用合同之日起超过六个月债务到期且需要支付而无收到甲方任何正式书面批准允许乙方延迟支付的通知，本土地的租赁合同将自动终止。届时，甲方有权单方面解除合同，乙方已支付给甲方的款项将不予退还。

3.8 Thỏa thuận khác/其他协商

Trong trường hợp có sự thay đổi, cần làm rõ hơn về phương thức, cách thức thanh toán hoặc chưa đảm quyền lợi hoặc bất cứ thỏa thuận nào khác thì Bên A và Bên B thỏa thuận với nhau bằng Phụ lục Hợp đồng đính kèm trên cơ sở tự nguyện, thống nhất và hợp tác.

如有变更，需要进一步说明方式、支付方式，或未取得利益或其他协议，甲乙双方在自愿、共同、合作以上合同附件相互约定

Điều 4 第四条. **Mục đích thuê đất**/租赁目的

李小龙

LZXZAOHU

Mục đích thuê lại đất của Bên B phải phù hợp với ngành nghề đăng ký trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) của doanh nghiệp.

乙方租赁土地的目的必须与企业的工商登记证和投资证（如有）所登记的行业一致。

Vị trí đất mà Bên B thuê lại thuộc Khu đất công nghiệp của KCN nên ngành nghề phải phù hợp với mục đích công nghiệp và ngành nghề đó phải nằm trong danh mục ngành nghề được tiếp nhận vào KCN Bắc Đồng Phú.

乙方租赁的土地所在位置属于工业区的工业区域，所以该行业必须适合工业目的，并且该行业必须在行业名单上可允许进入北同富工业区。

Điều 5/第五条. Thời hạn thuê đất, thời điểm bàn giao và xây dựng

土地租赁期限、交接及建设时间

1. Thời hạn thuê đất là: Kể từ ngày hợp đồng được ký kết đến hết ngày 23/11/2059

土地租赁期限为自本合同签字生效日至 2059/11/23 为止。

2. Thời hạn thuê bắt đầu từ ngày: kể từ ngày hợp đồng này ký kết

租期开始：自本合同签订之日起

3. Gia hạn thời hạn thuê: Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm hết hạn hợp đồng thuê lại đất, hai bên sẽ cùng nhau thương thảo để gia hạn hoặc kết thúc khi hết hạn thời hạn thuê.

租赁期延长：根据土地租赁合同到期时的实际情况，双方将共同协商延长租赁期或在租赁期届满时终止

4. Giải quyết khi hợp đồng thuê đất hết hạn: Khi kết thúc thời hạn thuê đất mà hai bên không có thỏa thuận nào khác hơn thì Bên B có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời tài sản ra khỏi lô đất, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh, môi trường và bàn giao lại đất theo đúng nguyên trạng khi nhận bàn giao. Trong trường hợp Bên A được Nhà Nước tiếp tục cho thuê lại đất để kinh doanh hạ tầng KCN, mà Bên B có nhu cầu tiếp tục gia hạn hợp đồng thuê thì hai bên sẽ tiến hành thương thảo trên tinh thần hợp tác, đúng quy định pháp luật.

李小流
LI XIAO LIU

土地租赁合同到期处理：土地租赁期届到期时，如双方无其他约定，乙方有义务拆除、搬迁该地块上的财产，保证卫生、环境、搬运等方面的要求。接收移交时在原状的土地上空。 如甲方继续将土地由国家转租用于工业区基础设施业务，且乙方继续延长租赁合同的需求，双方将本合作的精神及法律的要求继续协商。

5. Thời điểm bàn giao đất: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị bàn giao mặt bằng từ Bên B, Bên A sẽ tiến hành đo đạc, cắm mốc lại diện tích đất thực tế và bàn giao cho Bên B.

土地移交时间：自收到乙方书面移交场地请求之日起 30 日内，甲方将测量、重新标记实际土地面积并移交给乙方

6. Giấy tờ pháp lý về đất: Khu đất thuê lại thuộc đất công nghiệp thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CP407595, số vào sổ cấp GCN: CT 26808 cấp ngày 01 tháng 9 năm 2020

土地法律文书：租赁土地属于工业用地，土地使用权证、房屋及其他土地附着资产权属证 CP407595，出证编号：CT 26808，签发于 2020 年 9 月 1 日

7. Việc xây dựng/建设事宜:

7.1. Bên B xây dựng các công trình phải phù hợp với mục đích nêu tại Điều 4 của Hợp đồng này và phải phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng đã ghi trong Giấy phép xây dựng do Cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Bình Phước cấp. Đồng thời phải thực hiện các thủ tục về thiết kế, thi công và xây dựng theo đúng quy định về quản lý xây dựng của Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.

乙方施工的工程必须符合本合同第四条规定的用途，并且必须符合平福省相关部门颁发的施工许可证中规定的施工标准。 同时，设计、施工和施工程序必须按照北同富工业区建设管理规定进行

7.2. Trước khi tiến hành thiết kế kỹ thuật xây dựng, Bên B phải liên hệ với Bên A để thống nhất cao trình xây dựng trên diện tích đất đã thuê lại; đảm bảo thiết kế kỹ thuật các hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện, cấp nước sạch và các hạng mục xây dựng khác trên diện tích đất đã thuê lại để đảm bảo kết nối hoàn hảo với hệ thống hạ tầng chung của Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.

在进行建筑工程设计之前，乙方必须与甲方联系，商定租赁土地上的建设水平； 确保租赁土地上的雨水排放、污水排放、供电、清洁供水等建设项目的技术设计，确保与北同富工业公共基础设施系统完整对接

李小龙

7.3. Bên B cam kết đảm bảo nước thải thải ra từ các phân xưởng, nhà máy, công trình xây dựng khác trên diện tích đất thuê lại phải đạt tiêu chuẩn tối thiểu Cột B Bảng 1 của QCVN 40:2011/BTNMT quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải này phải được đấu nối với hệ thống thu gom chung của Khu Công nghiệp của Bên A để Bên A tiếp tục xử lý đạt chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

乙方承诺保证租赁土地上的厂房、工厂及其他建设工程排放的废水必须符合 QCVN 40:2011/BTNMT 规定工业废水国家技术标准 B 栏表 1 的最低标准。该废水必须接入甲方工业区的综合收集系统，以便甲方继续达标处理后再排放到环境中。

7.4. Bên B phải xây dựng các công trình trên diện tích đất thuê theo đúng như cam kết trong nội dung dự án đầu tư của giấy chứng nhận đầu tư đã được BQL Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.

乙方必须按照平福经济管理局核发的投资执照项目中承诺的租赁土地上建设工程。

7.5. Đối với những doanh nghiệp không xin giấy chứng nhận đầu tư, thời hạn cho phép tối đa không quá 12 tháng doanh nghiệp phải tiến hành xây dựng công trình trên diện tích đất thuê kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất chính thức.

对于未办理投资执照的企业，最长允许期限不超过 12 个月，企业必须自签订正式土地租用合同之日起，在租用土地面积上进行建设

7.6. Trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng theo những cam kết của điểm 7.4, điểm 7.5 Khoản 7, Điều 5 thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày đến hạn. Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, thu hồi lại diện tích đã cho thuê và tất cả các khoản thanh toán đều không được hoàn trả lại cho Bên B.

若乙方在到期日起 06 个月内未能履行第 7.4 款第 7.5 款第 5 条的承诺。甲方有权单方解除合同，收回租赁面积，所有款项不予退还乙方

Điều 6/第六条. Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê

租出方的权责与义务

1. Quyền của bên cho thuê /租出方的权责

a) Yêu cầu bên thuê khai thác, sử dụng đất theo đúng mục đích, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư và thỏa thuận trong hợp đồng;

李小虎
LZXZAOYU

要求租赁方按照合同中的权利用途、总体规划、土地利用规划、投资项目和约定、开发、使用土地。

b) Yêu cầu bên thuê thanh toán tiền thuê theo thời hạn và phương thức thỏa thuận trong hợp đồng;

要求租赁方按合同约定的期限和方式支付租金

c) Yêu cầu bên thuê chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, hủy hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị sử dụng của đất; nếu bên thuê không chấm dứt ngay hành vi vi phạm thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, yêu cầu bên thuê trả lại đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;

要求承租赁方立即停止将土地用于不正当用途、毁坏土地或者降低土地使用价值的；租赁方无停止违约行为，出租人有权单方面解除合同之权益，要求租赁方返还租赁土地并赔偿损失

d) Yêu cầu bên thuê giao lại đất khi hết thời hạn thuê theo hợp đồng;

要求租赁方在合同规定的租赁期结束时交出土地

đ) Yêu cầu bên thuê bồi thường thiệt hại do lỗi của bên thuê gây ra;

要求租赁方赔偿因承租人的过错造成的损失

2. Nghĩa vụ của bên cho thuê /出租方的义务

a) Cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về quyền sử dụng đất và chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp;

提供完整、真实的土地使用权信息，并对其提供的信息承担责任

b) Chuyển giao đất cho bên thuê đủ diện tích, đúng vị trí và tình trạng đất theo thỏa thuận trong hợp đồng;

以合同约定的面积、合适的位置和土地条件，将土地转让给承租方；

c) Đăng ký việc cho thuê quyền sử dụng đất;

李小龙

土地使用权租赁登记

d) Kiểm tra, nhắc nhở bên thuê bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất đúng mục đích;

检查并提醒承租方保护和保全土地，将土地用于正确用途；

đ) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật;

依法履行对国家的财政义务；

e) Thông báo cho bên thuê về quyền của người thứ ba đối với đất thuê;

通知承租人第三方对租赁土地的权利；

g) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra;

赔偿过错造成的损失

h) Đảm bảo rằng quyền sử dụng khu đất của Bên B theo Giấy chứng nhận đầu tư sẽ không bị can thiệp bởi bất kỳ bên thứ ba nào khác;

确保乙方在投资证项下的土地使用权不受任何其他第三方的干扰

Điều 7/第七条. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê/承租方的权利和义务

1. Quyền của bên thuê /承租方的权利

a) Yêu cầu bên cho thuê cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về quyền sử dụng đất cho thuê;

要求出租方提供完整、真实的租赁土地使用权信息

b) Yêu cầu bên cho thuê chuyển giao đất đúng diện tích, đúng vị trí và tình trạng đất theo thỏa thuận trong hợp đồng;

要求出租方按照合同约定的面积、位置、条件正确转让土地；

c) Được sử dụng đất thuê theo thời hạn trong hợp đồng;

按合同约定使用租赁土地

d) Khai thác, sử dụng đất thuê và hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất thuê;

开发使用租赁土地，享受租赁土地上的劳动成果和投资成果；

đ) Yêu cầu bên cho thuê bồi thường thiệt hại do lỗi của bên cho thuê gây ra;

要求出租方赔偿因出租方过错造成的损失

e) Được quyền thế chấp Quyền sử dụng đất tại ngân hàng.

有权在银行抵押土地使用权

g) Bên B có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên Khu đất thuê trên cơ sở tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam và được sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản. Khi đó Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao và Bên nhận chuyển nhượng (Bên thứ 3) phải ký một Hợp đồng thuê lại đất khác với Bên A trên cơ sở tuân thủ các điều khoản của Hợp đồng thuê lại đất này.

乙方可在遵守越南法律并经甲方书面同意的情况下，出售其在租赁土地上的全部或部分财产。届时，乙方必须承担转让过程中产生的一切费用，受让方（第三方）必须在遵守土地转租合同条款的基础上与甲方签订另一份土地转租合同。

2. Nghĩa vụ của bên thuê / 承租方的义务

a) Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới, đúng thời hạn cho thuê;

土地用于正确的目的，正确的边界，正确的租赁期限

b) Không được hủy hoại đất;

不得毁坏土地

c) Thanh toán đủ tiền thuê quyền sử dụng đất theo thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong hợp đồng;

按合同约定的期限及支付方式以结算土地使用权租金

李小龙

d) Tuân theo quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh;

遵守环保法规；不得损害周边土地使用者的合法权益

đ) Trả lại đất đúng thời hạn và tình trạng đất theo thỏa thuận trong hợp đồng;

按合同约定按时归还土地；

e) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra;

赔偿因自己过错造成的损失

g) Bên B cam kết sẽ xây dựng dự án trên đất công nghiệp theo đúng như ngành nghề được cho phép tại ĐTM của KCN Bắc Đồng, trước khi xây dựng phải liên hệ cơ quan ban ngành để làm các thủ tục đúng trình tự đầu tư vào KCN như: (Giấy phép môi trường, giấy phép phòng cháy chữa cháy, giấy phép xây dựng…) không được chuyển nhượng lại phần đất chưa xây dựng công trình cho bất kỳ đơn vị nào khác.

乙方承诺按照北同富工业区环评许可的行业在商业和服务用地建设项目，施工前必须联系相关部门申请在工业区投资的相关手续如：（环保许可、消防许可、施工许可.....）不得将尚未建设的土地转让给其他单位

Điều 8 第八条. **Phương thức giải quyết tranh chấp**/纠纷处理方式

Hợp đồng này được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Toà án có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật.

本合同受越南法律管辖。本合同履行过程中，如发生纠纷，双方应尊重彼此利益的原则，共同协商解决。如协商不成，任何一方均有权提起诉讼，请求越南有管辖权的法院依法解决

Điều 9 第九条. **Cam kết của các bên**/双方的承诺

1. Bên cho thuê cam kết/出租方承诺:

李小辰

a) Quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này không thuộc diện bị cấm cho thuê theo quy định của pháp luật;

本合同第一条所称的土地使用权，不属于法律禁止出租的对象

b) Quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này được tạo lập theo đúng quy hoạch, đúng thiết kế và các bản vẽ được duyệt đã cung cấp cho Bên thuê;

本合同第一条所称的土地使用权，向承租方提供正确的规划、设计以及批准的图纸；

2. Bên thuê cam kết/承租方承诺：

a) Đã tìm hiểu, xem xét kỹ thông tin về quyền sử dụng đất cho thuê;

研究审阅土地租赁使用权信息

b) Đã được Bên cho thuê cung cấp bản sao các giấy tờ, tài liệu và thông tin cần thiết liên quan đến quyền sử dụng đất, Bên thuê đã đọc cẩn thận và hiểu các quy định của hợp đồng này cũng như các phụ lục đính kèm. Bên thuê đã tìm hiểu mọi vấn đề mà Bên thuê cho là cần thiết để kiểm tra mức độ chính xác của các giấy tờ, tài liệu và thông tin đó;

承租方已向出租方提供与土地使用权有关的复印件必要文件，承租方已仔细阅读并理解本合同的各项条款及所附件。承租方已对所必要的事项进行调查相关文件、资料信息的准确性；

3. Việc ký kết hợp đồng này giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối.

双方签订本合同完全是自愿的，并非强迫或欺骗

4. Trong trường hợp một hoặc nhiều điều, khoản, điểm trong hợp đồng này bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên là vô hiệu, không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành theo quy định hiện hành của pháp luật thì các điều, khoản, điểm khác của hợp đồng này vẫn có hiệu lực thi hành đối với hai bên. Hai bên sẽ thống nhất sửa đổi các điều, khoản, điểm bị tuyên vô hiệu hoặc không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành theo quy định của pháp luật và phù hợp với ý chí của hai bên.

李小龙
LI XIAOLONG

如果本合同中的一项或多项条款、条款和要点被国家主管机构根据现行法律宣布无效、无效或不可执行，其他条款对双方仍然有效。双方将同意根据法律规定和双方的意愿修改被宣告无效或无效或不可执行的条款。

5. Hai bên cam kết thực hiện đúng các thỏa thuận đã quy định trong hợp đồng này.

双方承诺严格执行本合同约定的约定。

Điều 10/第十条. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng/合同终止案例

1. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng/合同终止案例:

a) Hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, hai bên lập văn bản thỏa thuận cụ thể các điều kiện và thời hạn chấm dứt hợp đồng;

双方同意终止合同。在这种情况下，双方制定合同终止的具体条件和期限达成书面协议

b) Bên cho thuê chậm bàn giao quyền sử dụng đất theo thỏa thuận tại Điều 6 của hợp đồng này;

出租方迟交本合同第六条约定的土地使用权

c) Trong trường hợp bên bị tác động bởi sự kiện bất khả kháng không thể khắc phục được để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng và hai bên cũng không có thỏa thuận khác thì một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này và việc chấm dứt hợp đồng này không được coi là vi phạm hợp đồng.

受不可抗力事件影响发生之日起 30 日内无法得到补救继续履行义务，自发生不可抗力事件日起，且双方无任何达成协议，任何一方均有权单方面终止本合同，该终止不得视为违约。

2. Việc xử lý hậu quả do chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này như: hoàn trả lại tiền thuê quyền sử dụng đất, tính lãi, các khoản phạt và bồi thường .... do hai bên thỏa thuận cụ thể.

本条第一款规定的终止合同后果的处理，如：退还土地使用权租金、计算利息、罚款、赔偿.....由双方协商确定

Điều 11/第十一条. Sự kiện bất khả kháng/不可抗力的事件

1. Các bên nhất trí thỏa thuận một trong các trường hợp sau đây được coi là sự kiện bất khả kháng:

双方同意同意下列情形之一为不可抗力事件

a) Do chiến tranh hoặc do thiên tai hoặc do thay đổi chính sách pháp luật của Nhà nước;

由于战争或自然灾害或国家法律和政策的变化

b) Do phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác do pháp luật quy định;

因执行国家主管机关的决定或法律规定的其他情况；

c) Do tai nạn, ốm đau thuộc diện phải đi cấp cứu tại cơ sở y tế;

由于需要在医疗机构进行紧急治疗的事故或疾病

d) Dịch bệnh, bạo loạn ngoài khả năng kiểm soát

疫情、暴乱无法控制

e) Các thỏa thuận khác do các bên thỏa thuận (nếu có):

双方同意的其他协议（如有）

2. Mọi trường hợp khó khăn về tài chính đơn thuần sẽ không được coi là trường hợp bất khả kháng.

任何纯粹经济困难的情况都不会被视为不可抗力事件。

3. Khi xuất hiện một trong các trường hợp bất khả kháng theo thỏa thuận tại khoản 1 Điều này thì bên bị tác động bởi trường hợp bất khả kháng phải thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trực tiếp cho bên còn lại biết trong thời hạn 30 ngày, kể từ

李小龙

ngày xảy ra trường hợp bất khả kháng *(nếu có giấy tờ chứng minh về lý do bất khả kháng thì bên bị tác động phải xuất trình giấy tờ này)*. Việc bên bị tác động bởi trường hợp bất khả kháng không thực hiện được nghĩa vụ của mình sẽ không bị coi là vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng và cũng không phải là cơ sở để bên còn lại có quyền chấm dứt hợp đồng này.

发生本条第一款约定的不可抗力事件之一时，受不可抗力事件影响的一方必须在不可抗力事件发生之日起三十日内书面通知或直接通知另一方。事件发生（如果有证明不可抗力原因的文件，受影响方必须出示此文件）。受不可抗力事件影响的一方未能履行其义务，不视为违反其合同义务，也不能作为另一方有权终止本合同的依据

4. Việc thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng của các bên sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng. Các bên sẽ tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình sau khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 của hợp đồng này.

发生不可抗力事件时，双方合同义务的履行将暂停。双方将在不可抗力事件结束后继续履行义务，但本合同第十一条第一款 d 点规定的情形除外。

Điều 12/第十二条. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng/合同生效日期

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký /本合同自签订之日起生效

2. Hợp đồng này có 12 Điều, với 20 trang, được lập thành 6 bản và có giá trị pháp lý như nhau, Bên thuê giữ 2 bản, Bên cho thuê giữ 4 bản để lưu trữ, làm thủ tục nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

本合同共 12 条，20 页，一式 6 份，具有同等法律效力，承租方留存 2 份，出租方留存 4 份，并按照法律规定缴纳税费和收费手续

3. Các phụ lục đính kèm hợp đồng này và các sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận của hai bên là nội dung không tách rời hợp đồng này và có hiệu lực thi hành đối với hai bên.

本合同所附件及双方约定的修改、补充内容为本合同不可分割的内容，对双方均有效

4. Trong trường hợp các bên thỏa thuận thay đổi nội dung của hợp đồng này thì phải lập bằng văn bản có chữ ký của cả hai bên.

双方同意变更本合同内容的，必须以书面形式提出，并由双方签字。

Bên A/甲方	Bên B/乙方
CÔNG TY CỔ PHẦN KCN BẮC ĐỒNG PHÚ	**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA**
北同富工业区股份公司	AUREA 工业责任有限公司
TỔNG GIÁM ĐỐC	
PHẠM PHI ĐIỂU	**LI, XIAOHU**

PHỤ ĐÍNH 01:

SƠ ĐỒ BÀN GIAO MẶT BẰNG CHO .....CTY TNHH CN AUREA..... **LÔ**

C1 ĐẾN C6 - KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU B

(Đính kèm theo .....CX/2022 - AA - BDP.....**)**



BDP

KCN BẮC ĐỒNG PHÚ

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM

CÔNG TY CP KCN BẮC ĐỒNG PHÚ

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Phạm Phi Điểu

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 130 /GPMT-UBND	*Bình Phước, ngày 24 tháng 10 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 06/GPMT-AR ngày 16/10/2023 của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án "Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, công suất 200.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2";

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 67/TTr-BQL ngày 19/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Aurea (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, công suất 200.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2" (sau đây gọi là Dự án), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: "Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, công suất 200.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2".

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1064176146 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 19/7/2022.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801275890 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 22/7/2022.

1.4. Mã số thuế: 3801275890.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo và cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích: 56.800,1 m^2.

- Quy mô: Dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của dự án:

** Lô B5-B6-B7-B8:*

+ Hạng mục công trình chính: Nhà xưởng 01 có diện tích 9.494,4 m^2, nhà văn phòng 01 có diện tích 317,43 m^2.

+ Hạng mục phụ trợ: Nhà bảo vệ 01 có diện tích 16 m^2, nhà bảo vệ 02 có diện tích 16 m^2, nhà xe có diện tích 72 m^2, nhà máy phát điện có diện tích 24 m^2, trạm điện có diện tích 16 m^2, trạm bơm + bể phòng cháy chữa cháy có diện tích 25 m^2.

+ Hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Nhà vệ sinh có diện tích 26,1 m^2, nhà rác có diện tích 32 m^2.

+ Cây xanh có diện tích 3.605,45 m^2. Đường giao thông, sân bãi nội bộ có diện tích 3.672,92 m^2.

** Lô C1-C6:*

+ Hạng mục công trình chính: Nhà xưởng 02 (kho nguyên liệu (có kho hóa chất), khu vực nạp liệu định lượng; khu vực phối trộn; khu vực ép chân không; khu vực sấy, khu vực cắt rìa, mài bóng; khu vực đánh bóng; khu vực in ; khu tập kết thành phẩm; khu vực xuất hàng; khu vực để hàng chờ và cụm hệ thống xử lý khí thải 1) có diện tích 17.277,20 m^2. Nhà xưởng 03 (Văn phòng xưởng; khu thành phẩm; khu vực đánh bóng; khu vực đóng gói; khu vực cắt rìa, mài bóng; khu vực

gia công chuyên sâu và khu vực trưng bày sản phẩm) có diện tích 8.087,20 m^2, nhà văn phòng 02 (đã bao gồm nhà vệ sinh) có diện tích 537,53 m^2.

+ Hạng mục phụ trợ: Nhà bảo vệ 03 (đã bao gồm nhà vệ sinh) có diện tích 16 m^2, nhà xe 2 bánh 02 (đã bao gồm nhà vệ sinh) có diện tích 193,2 m^2, trạm bơm 02 + Bể PCCC có diện tích 54 m^2, trạm bơm 03 + Bể PCCC có diện tích 54 m^2, trạm điện 02 có diện tích 54 m^2.

+ Hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Các nhà vệ sinh (đã bao gồm nhà vệ sinh nằm trong nhà văn phòng và nhà bảo vệ và nhà xe 2 bánh) có tổng diện tích 35,86 m^2; cụm bể lắng tuần hoàn nước có diện tích 29,70 m^2; khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 4 m^2; khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 16 m^2; kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 12 m^2.

+ Cây xanh có diện tích 7.816,51 m^2. Đường giao thông, sân bãi nội bộ có diện tích 5.325,46 m^2.

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo với công suất 200.000 m^2/năm.

+ Cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Aurea có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo

quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú, Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 24 tháng 10 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Công nghiệp Aurea;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-32GP20/10).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .130.../GPMT-UBND ngày 24./.10./2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Đối với nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án sau xử lý sơ bộ phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT), sau đó được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Đã thỏa thuận đấu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú với Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú theo các văn bản: Hợp đồng cho thuê đất số 66/2022/HĐ-BĐP ngày 05/8/2022; Hợp đồng cho thuê đất số 68/2022/HĐ-BĐP ngày 05/8/2022; Công văn chấp thuận vị trí đấu nối nước thải số 84/BĐP-CNMT ngày 14/7/2023 (lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8); Công văn chấp thuận đấu nối đường giao thông, thoát nước mưa số 16/BĐP-ĐTXD ngày 08/02/2023 (lô C1-C6); Công văn chấp thuận đấu nối đường giao thông, thoát nước mưa số 22/BĐP-ĐTXD ngày 01/3/2023 (lô B5-B6-B7-B8).

2. Đối với nước thải sản xuất

- Nước thải sản xuất phát sinh từ Công ty TNHH Công nghiệp Aurea (lô C1-C6) sau xử lý sơ bộ sẽ được tuần hoàn tái sử dụng cho các công đoạn cắt rìa, mài bóng, đánh bóng và gia công chuyên sâu, không sử dụng cho mục đích khác, định kỳ bổ sung bù thất thoát do bay hơi; cặn lắng sẽ được lưu chứa trong các bao bì chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật, không xả ra môi trường.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê xưởng (lô B5-B6-B7-B8) (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định. Có phương án thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu

gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ lô C1-C6 (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh và nước thải từ lavabo, nước rửa sàn) với lưu lượng tối đa 43,2 m^3/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về bể tự hoại 05 ngăn (tổng dung tích 83 m^3), kết hợp khử trùng. Nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số D3B của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X(m): 1268067,9; Y(m): 569691,2 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến $106^0$15', múi chiếu 3^0).

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của đơn vị thuê xưởng tại lô B5-B6-B7-B8 (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh và nước thải từ lavabo, nước rửa sàn) với lưu lượng tối đa 16 m^3/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về bể tự hoại 05 ngăn (tổng dung tích 43 m^3), kết hợp khử trùng. Nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số N1B của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X(m): 1268335,7; Y(m): 569872,8 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến $106^0$15', múi chiếu 3^0).

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh tại lô C1-C6 (nước thải từ quá trình phun nước để hấp thụ bụi cho các công đoạn cắt rìa, mài bóng, đánh bóng và gia công chuyên sâu) với lưu lượng tối đa 9,5 m^3/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về các Cụm bể lắng (tổng dung tích 608 m^3). Nước thải sản xuất sau xử lý sơ bộ sẽ được tuần hoàn tái sử dụng cho các công đoạn cắt rìa, mài bóng, đánh bóng và gia công chuyên sâu, không sử dụng cho mục đích khác, định kỳ bổ sung bù thất thoát do bay hơi; cặn lắng sẽ được lưu chứa trong các bao bì chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật, không xả ra môi trường.

+ Nguồn số 04: Nước thải sản xuất (nếu có) phát sinh từ đơn vị thuê xưởng tại lô B5-B6-B7-B8: Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất và ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải sản xuất với chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú hoặc đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt từ lô C1-C6

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 05 ngăn → Hố ga khử trùng → Đấu nối với hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

- Tổng dung tích thiết kế: 83 m^3.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.2. Nước thải sinh hoạt từ lô B5-B6-B7-B8

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 05 ngăn → Hố ga khử trùng → Đấu nối với hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

- Tổng dung tích thiết kế: 43 m^3.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.3. Nước thải sản xuất từ lô C1-C6

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước hấp thụ bụi từ quá trình phun nước để hấp thụ bụi cho các công đoạn cắt rìa, mài bóng, đánh bóng và gia công chuyên sâu → Cụm bể lắng 1 (gồm 3 bể) → Cụm bể lắng 2 (gồm 4 bể) → Cụm bể lắng 3 (gồm 3 bể) → Cụm bể chứa (gồm 3 bể) → Tuần hoàn tái sử dụng.

Cặn lắng từ quá trình xử lý nước hấp thụ bụi (từ các Cụm bể lắng và Cụm bể chứa) → Bể chứa bùn (01 bể) → Máy ép bùn → Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- Tổng dung tích thiết kế: 608 m^3.

- Hóa chất sử dụng: Không.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.4. Nước thải sản xuất từ lô B5-B6-B7-B8 (nếu có)

Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất và ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải sản xuất với chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú hoặc đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật và thể hiện rõ trong hồ sơ môi trường của đơn vị thuê xưởng theo quy định.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại. Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắt nghẽn. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

- Công ty TNHH Công nghiệp Aurea và đơn vị thuê xưởng phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Bể tự hoại 05 ngăn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại đầu ra của bể tự hoại, lấy tại hố ga trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	5,5 – 9
2	TSS	mg/l	100
3	COD	mg/l	150
4	BOD_5	mg/l	50
5	Tổng Nitơ	mg/l	40
6	Tổng Photpho	mg/l	6
7	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10
8	Amoni	mg/l	10
9	Coliforms	MPN/100ml	5.000

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đấu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Công nghiệp Aurea chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải sinh hoạt phát sinh tại lô C1-C6 không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ..130.../GPMT-UBND ngày 24./.10./2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ công đoạn nạp liệu và phối trộn.
- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn ép chân không.
- Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn sấy.
- Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn in chuyển nhiệt.
- Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn ép dán.
- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn cắt rìa, mài bóng, đánh bóng và gia công chuyên sâu.
- Nguồn số 07: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

Lô C1-C6, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: $106^0 15'$, múi chiếu 3^0	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát khí chung của cụm hệ thống xử lý khí thải 1: Hệ thống xử lý bụi và hệ thống xử lý hơi VOC (nguồn số 01 đến 03)	1268004,2	569583,5
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát khí sau cụm hệ thống xử lý khí thải 2: Hệ thống xử lý hơi VOC (nguồn số 04 đến 05)	1267859,3	569640,6
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát khí từ máy phát điện dự phòng, công suất 500 kVA (nguồn số 07)	1268359,8	599642,4

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.800 m^3/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 16,5 m, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 16,5 m, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 5 m, đường kính 300 mm), xả gián đoạn (chỉ phát sinh khi sử dụng máy phát điện).

2.4. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số k_p = 0,9; k_v = 1,0), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với k_p=0,9 và k_v=1,0; QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát khí chung của cụm hệ thống xử lý khí thải 1: hệ thống xử lý bụi và hệ thống xử lý hơi VOC (dòng khí thải số 01)	Lưu lượng	m^3/giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
		Bụi	mg/Nm^3	**180**	
		n-hexan	mg/Nm^3	**450**	
		Metylacrylat	mg/Nm^3	**35**	
		Styren	mg/Nm^3	**100**	
2	Tại ống thoát khí của cụm hệ thống xử lý khí thải 2: hệ thống xử lý hơi VOC (dòng khí thải số 02)	Lưu lượng	m^3/giờ	-	
		n-hexan	mg/Nm^3	**450**	
		Metylacrylat	mg/Nm^3	**35**	
		Styren	mg/Nm^3	**100**	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với k_p=0,9 và k_v=1,0; QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
3	Tại ống thoát khí của máy phát điện dự phòng, công suất 500 kVA (dòng khí thải số 03)	Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.			

Đối với các nguồn thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 06): Phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu và phối trộn được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi (thuộc cụm hệ thống xử lý khí thải 1) để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 01 đến 03: Khí thải phát sinh từ quá trình nạp liệu và phối trộn, ép chân không, sấy được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý hơi VOC (thuộc cụm hệ thống xử lý khí thải 1) để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 04 đến 05: Khí thải phát sinh từ quá trình in chuyển nhiệt, ép dán được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý hơi VOC (thuộc cụm hệ thống xử lý khí thải 2) để xử lý (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 06: Để giảm thiểu tác động đối với bụi phát sinh từ công đoạn công đoạn cắt rìa, mài bóng, đánh bóng và gia công chuyên sâu, Chủ dự án thực hiện bằng biện pháp tại thời điểm thực hiện các công đoạn này sẽ phun nước để hấp thụ bụi (hệ thống phun nước kèm theo máy). Nước hấp thụ bụi được dẫn về cụm bể lắng (tổng dung tích thiết kế 608 m^3, không sử dụng hoá chất) và tuần hoàn tái sử dụng hoàn toàn cho các công đoạn nêu trên, định kỳ châm nước bổ sung do bay hơi, không thải ra nguồn tiếp nhận. Cặn lắng phát sinh từ cụm bể lắng được định kỳ thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường theo ống xả riêng tại khu vực máy phát điện (dòng khí thải số 03).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Cụm hệ thống xử lý khí thải 1: Hệ thống xử lý bụi và hệ thống xử lý hơi VOC (nguồn số 01 đến 03)

a) Hệ thống xử lý bụi từ quá trình nạp liệu và phối trộn (nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh bụi → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải (1).

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 15.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng túi vải lọc.

b) Hệ thống xử lý hơi VOC từ quá trình nạp liệu, phối trộn, ép chân không, sấy (nguồn số 01 đến 03):

Khu vực phát sinh khí thải từ quá trình ép chân không, sấy → Chụp hút (2).

(1) + (2) → Ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 15.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Cụm hệ thống xử lý khí thải 2: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình in chuyển nhiệt và ép dán (nguồn số 04 đến 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 15.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống thu gom, thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 07)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom và phát tán bằng ống thải.

- Công suất thiết kế: 1.800 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Cụm hệ thống xử lý khí thải 1 (dòng khí thải số 01), tổng công suất thiết kế 30.000 m^3/giờ:

+ Hệ thống xử lý bụi từ quá trình nạp liệu và phối trộn: công suất thiết kế 15.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý hơi VOC từ quá trình nạp liệu, phối trộn, ép chân không, sấy: công suất thiết kế 15.000 m^3/giờ.

- Cụm hệ thống xử lý khí thải 2 (dòng khí thải số 02): Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình in và ép dán, công suất thiết kế 15.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

02 vị trí, tương ứng với 02 ống thoát khí thải của 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$, $k_v = 1$).

- Đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2,

Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .130..../GPMT-UBND ngày .24./10./2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực nạp liệu, phối trộn.
- Nguồn số 02: Khu vực ép chân không.
- Nguồn số 03: Khu vực sấy.
- Nguồn số 04: Khu vực cắt rìa, mài bóng.
- Nguồn số 05: Khu vực đánh bóng.
- Nguồn số 06: Khu vực in chuyển nhiệt.
- Nguồn số 07: Khu vực ép dán.
- Nguồn số 08: Khu vực cụm hệ thống xử lý khí thải 1 (hệ thống xử lý bụi và hệ thống xử lý hơi VOC từ công đoạn nạp liệu, phối trộn, ép chân không và sấy).
- Nguồn số 09: Khu vực cụm hệ thống xử lý khí thải 2 (hệ thống xử lý hơi VOC từ công đoạn in chuyển nhiệt và ép dán).
- Nguồn số 10: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 11: Khu vực máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại lô C1-C6, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: $106^0 15'$, múi chiếu 3^0	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực nạp liệu, phối trộn	1267956,6	569607,9
2	Khu vực ép chân không	1267949,9	569610,6
3	Khu vực sấy	1267909,9	569568,0
4	Khu vực cắt rìa, mài bóng	1267871,5	569589,7
5	Khu vực đánh bóng	1267913,1	569627,6
6	Khu vực in chuyển nhiệt	1267989,9	569624,9
7	Khu vực ép dán	1267893,2	569665,5

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
8	Khu vực cụm hệ thống xử lý khí thải 1 (hệ thống xử lý bụi và hệ thống xử lý hơi VOC từ công đoạn nạp liệu, phối trộn, ép chân không và sấy)	1268004,2	569583,5
9	Khu vực cụm hệ thống xử lý khí thải 2 (hệ thống xử lý hơi VOC từ công đoạn in chuyển nhiệt và ép dán)	1267859,3	569640,6
10	Khu vực máy nén khí	1267877,2	569570,0
11	Khu vực máy phát điện dự phòng	1268359,8	599642,4

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, thiết bị; sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .130.../GPMT-UBND ngày 24/.10./2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Quản lý chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea tại lô C1-C6, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	0,012
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	NH	0,012
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	0,012
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	1,0
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	0,93
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	2,0
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	0,05
8	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	08 02 01	KS	0,025

9	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	08 03 01	KS	2,935
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng (trong buồng hấp phụ) từ quá trình xử khí thải	Rắn	12 01 04	NH	3,04
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	0,5
12	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp…)	Rắn	07 03 10	KS	0,95
Tổng khối lượng					**11,47**

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất trong khuôn viên dự án	TT	06 02 04	6,1
2	Sản phẩm hỏng thải bỏ (sau quá trình xử lý nhiệt)	TT	06 02 07	1.941,19
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tại chỗ	TT	06 02 10	1,02
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	0,05
5	Pallet gỗ	TT-R	11 02 02	0,02
Tổng khối lượng				**1.948,4**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	151,6
Tổng khối lượng		**151,6**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 12 m^2 (thuộc nhà rác có tổng diện tích 28 m^2).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường bao, có mái che, nền chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 16 m^2 (thuộc nhà rác có tổng diện tích 28 m^2).

- Thiết kế, cấu tạo: Vách bao quanh, cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, biển cảnh báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 4 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được bố trí gần cổng bảo vệ để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự

cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ..130.../GPMT-UBND ngày 24/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý, sử dụng nước hấp thụ bụi cho các công đoạn cắt rìa, mài bóng, đánh bóng và gia công chuyên sâu tại lô C1-C6 theo đúng quy định. Nước hấp thụ bụi tuần hoàn tái sử dụng hoàn toàn cho các công đoạn cắt rìa, mài bóng, đánh bóng và gia công chuyên sâu, không sử dụng cho mục đích khác, định kỳ bổ sung bù thất thoát do bay hơi.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối việc cho thuê nhà xưởng dư thừa.

10. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 19 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 19 /GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Aurea.

- Địa chỉ: Lô C1- C6 khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: "Nhà máy Công ty TNHH Công nghiệp Aurea"

- Theo bản vẽ thiết kế xây dựng đã được Công ty TNHH Công nghiệp Aurea phê duyệt tại Quyết định số 12/QĐ/2023 ngày 27/11/2023 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Nhà máy Công ty TNHH Công nghiệp Aurea.

- Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thịnh Việt Phát.

- Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số BXD-00014015 ngày 26/10/2020 do Bộ Xây dựng Cục Công tác phía Nam cấp.

- Chủ trì thiết kế: Huỳnh Văn Ninh. Mã số hành nghề: BXD-00064011 được cấp bởi Cục Quản lý Hoạt động xây dựng ngày 09/7/2019.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng DT Đại Dương thẩm tra tại Báo cáo kết quả thẩm tra số 10/BCTT-DTDD ngày 25/05/2023.

- Chủ trì thẩm tra kiến trúc: Ông Phạm Thanh Huy. Mã số hành nghề HAD-00083043 do Sở Xây dựng tỉnh Hải Dương cấp ngày 13/01/2020.

- Chủ trì thẩm tra kết cấu: Ông Trần Quốc Thành. Mã số hành nghề BXD-00133201 do Cục Công tác Phía Nam cấp ngày 14/2/2022.

- Đơn vị khảo sát địa chất: Công ty TNHH tư vấn Kiểm định Xây dựng Bình Dương lập

- Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng: BDG-00015878 do Sở Xây dựng Bình Dương dựng cấp ngày 05/9/2018.

- Vị trí xây dựng: Lô C1- C6 khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Chỉ giới xây dựng:

+ Cách 13m tính từ tim đường N5B; D6B; N3B;

+ Cách 14,75m tính từ tim đường D4B.

- Tổng số công trình: 09 hạng mục công trình

1. Nhà xưởng: 01 nhà

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, cấp II.

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích: 138m x 183,8m = 25.364,4m^2.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân):19,8m.

- Cốt nền công trình (so với cốt sân): +0,15m.

- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bê tông cốt thép; Nền bê tông cốt thép; Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tôn khung thép;Mái lợp tôn, xà gồ thép; Khung cột, kèo thép; Cửa sắt, cửa nhôm kính.

2. Nhà văn phòng: 01 nhà

- Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

- Số tầng: 04 tầng.

- Diện tích xây dựng tầng 1: 537,52 m^2. Trong đó: Văn phòng: (12m x40m) = 480m^2, vòm cong 15,8 m^2, cầu thang ngoài nhà: (6,4m x2,6m) + (1,6m x 1,7m) = 19,36m2, sảnh đón: (8,25m x 2,71m) = 22,36m^2

- Diện tích xây dựng tầng 2: 555,15 m^2. Trong đó: Văn phòng: (12m x40m) = 480m^2, ban công 55,79 m^2, cầu thang ngoài nhà: (6,4m x2,6m) + (1,6m x 1,7m) = 19,36m^2.

- Diện tích xây dựng tầng 3: 558,79 m^2. Trong đó: Văn phòng: (12m x40m) = 480m^2, ban công 55,79 m^2, cầu thang ngoài nhà: (7,8m x2,6m) + (1,6m x 1,7m) = 23m^2.

- Diện tích xây dựng tầng 4: 558,79 m^2. Trong đó: Văn phòng: (12m x40m) = 480m^2, ban công 55,79 m^2, cầu thang ngoài nhà: (7,8m x2,6m) + (1,6m x 1,7m) = 23m^2.

- Diện tích sàn xây dựng: 537,52 m^2 + 555,15 m^2+ 558,79 m^2 + 558,79 m^2 = 2.210,25 m^2.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 17,15m.

- Cốt nền công trình (so với cốt sân): +0,45m.

- Cấu trúc: Móng, khung cột, đà sàn bê tông cốt thép; Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước; Mái bê tông cốt thép; Cửa nhôm kính.

3. Nhà bảo vệ: 01 nhà

- Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp IV.

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 4m x 4m = 16m^2

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 4,75.

- Cốt nền công trình (so với cốt sân): +0,15m.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; Nền lát gạch; Tường xây gạch, sơn nước; Mái ngói; Cửa nhôm kính.

4. Nhà xe 2 bánh: 01 nhà

- Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp IV.

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: (32,2m x 6m)= 193,2m^2

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 3,7m.

- Cốt nền công trình (so với cốt sân): +0,15m.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước; Mái bê tông; Cửa nhôm kính.

5. Bể PCCC 02 + trạm bơm 02: 01 hạng mục

- Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

- Tổng diện tích xây dựng: 29m^2 x 6m^2 = 174m^2. Trong đó: Diện tích xây dựng bể PCCC: (20m x 6m)= 120m^2. Diện tích xây dựng trạm bơm: (9m x 6m)= 54m^2

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): +5,9m.

- Cấu trúc: Bản đáy, bản nắp, bản thành bằng BTCT; Nền lát gạch; Tường xây gạch, sơn nước; Cột thép, kèo thép,mái lợp tôn; Cửa nhôm kính.

6. Bể PCCC 03 + trạm bơm 03: 01 hạng mục

- Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

- Tổng diện tích xây dựng: 29m^2 x 6m^2 = 174m^2. Trong đó: Diện tích xây dựng bể PCCC: (20m x 6m)= 120m^2. Diện tích xây dựng trạm bơm: (9m x 6m)= 54m^2

- Chiều sâu công trình (tính từ cốt sân): -1,25m.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): +3,6m.

- Cấu trúc: Bản đáy, bản nắp, bản thành bằng BTCT; Nền lát gạch; Tường xây gạch, sơn nước; Cột bê tông; Mái lợp tôn; Cửa nhôm kính.

7. Nhà rác: 01 nhà

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, cấp IV.

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 4m x 7m = 28m^2

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): +3,62m.

- Cốt nền công trình (so với cốt sân): +0,12m.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước; Mái tôn; Cửa nhôm kính.

8. Trạm điện: 01 hạng mục

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, cấp IV.

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 9m x 6m = 54m^2

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): +4m.

- Cốt nền công trình (so với cốt sân): +0,15m.
- Cấu trúc: Nền BTCT láng vữa xi măng

9. Bể chứa bùn (cụm bể lắng tuần hoàn nước): 01 hạng mục

- Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.
- Diện tích xây dựng phần nổi: 4,5m x 6,6m = 29,7m
- Diện tích xây dựng phần ngầm: 4,9m x 52,2m = 255,78m^2
- Tổng diện tích xây dựng: 29,7m^2 + 255,78m^2 = 285,48m^2
- Chiều sâu công trình (tính từ cốt sân): -3,5m.
- Cấu trúc: Bản đáy, bản thành bằng BTCT

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Diện tích 39.482,8m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 41450 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Aurea ngày 07/9/2022.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng số 2005/QĐ-XPHC ngày 12/12/2023.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên Công ty TNHH Công nghiệp Aurea phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Công nghiệp Aurea;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Thanh tra Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, PQHXDTNMT.(Hữu)

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Huy Hoàng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....

..., ngày... tháng ...năm ...

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Số: 147 /TB-BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2024

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea.

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 06/1/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801275890 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 22/7/2022; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 11/7/2024 cho Công ty TNHH Công nghiệp Aurea;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1064176146 do Ban quản lý Khu kinh tế chứng nhận lần đầu ngày 19/7/2022, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 04/10/2024 cho Công ty TNHH Công nghiệp Aurea;

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT 41450 do Sở Tài nguyên Môi trường cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Aurea ngày 07/9/2022;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 130/GPMT-UBND ngày 24/10/2023 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Aurea

Căn cứ Giấy phép xây dựng số 19/GPXD ngày 19/12/2023 do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Aurea;

Căn cứ Công văn số 105/NT-PCCC ngày 03/10/2024 của Phòng cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh về việc nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy;

Căn cứ Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng số 10/BCHT/AR ngày 04/10/2024 của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea;

Theo Kết quả kiểm tra hiện trạng và đối chiếu hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng ngày 24/10/2024 giữa Ban Quản lý Khu kinh tế và Công ty TNHH Công nghiệp Aurea,

Ban Quản lý Khu kinh tế chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea để đưa vào sử dụng đối với công trình như sau:

I. Thông tin về công trình:

Tên công trình: "Nhà máy Công ty TNHH Công nghiệp Aurea".

Địa điểm xây dựng: Lô C1- C6 khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Loại và cấp công trình chính: Công trình công nghiệp, cấp II.

Mô tả các thông số chính của công trình:

1. Nhà xưởng: 01 nhà.

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, cấp II.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích: (44m x 183,8m) = 8.087,2m^2.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 12,8m.
- Cốt nền công trình (so với cốt sân): +0,15m.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bê tông cốt thép; nền bê tông cốt thép; tường xây gạch lửng, phía trên ốp tôn khung thép; mái lợp tôn, xà gồ thép; khung cột, kèo thép; cửa sắt, cửa nhôm kính.

2. Nhà văn phòng: 01 nhà.

- Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.
- Số tầng: 04 tầng.
- Diện tích xây dựng tầng 1: 537,52m^2. Trong đó: Văn phòng: 480m^2, vòm cong 15,8m^2, cầu thang ngoài nhà 19,36m^2, sảnh đón 22,36m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 2: 555,15m^2. Trong đó: Văn phòng 480m^2, ban công 55,79m^2, cầu thang ngoài nhà 19,36m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 3: 558,79m^2. Trong đó: Văn phòng 480m^2, ban công 55,79m^2, cầu thang ngoài nhà 23m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 4: 558,79m^2. Trong đó: Văn phòng 480m^2, ban công 55,79m^2, cầu thang ngoài nhà 23m^2.
- Diện tích sàn xây dựng: 537,52m^2 + 555,15m^2+ 558,79m^2 + 558,79m^2 = 2.210,25m^2.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 17,15m.
- Cốt nền công trình (so với cốt sân): +0,45m.
- Cấu trúc: Móng, khung cột, đà sàn bê tông cốt thép; nền lát gạch; tường xây gạch, sơn nước; mái bê tông cốt thép; cửa nhôm kính.

3. Nhà xe 2 bánh: 01 nhà.

- Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: (32,2m x 6m) = 193,2m^2
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 3,7m.
- Cốt nền công trình (so với cốt sân): +0,15m.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; nền lát gạch; tường xây gạch, sơn nước; mái bê tông; cửa nhôm kính.

II. Yêu cầu đối với chủ đầu tư:

- Rà soát, tập hợp và lưu trữ hồ sơ công trình theo quy định. Chủ đầu tư và nhà thầu tham gia xây dựng công trình chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, phù hợp của hồ sơ thiết kế so với các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn thiết kế, bản vẽ hoàn công so với hồ sơ thiết kế được phê duyệt, hồ sơ hoàn thành công trình so với các quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về kết quả nghiệm thu chất lượng công trình. Việc kiểm tra công tác nghiệm thu của Cơ quan quản lý nhà nước không làm giảm trách nhiệm của các đơn vị trong công tác quản lý chất lượng công trình theo quy định.

- Trong quá trình quản lý, khai thác, sử dụng: Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng hạng mục công trình, công trình xây dựng theo đúng công năng trong hồ sơ thiết kế được thẩm định, giấy phép xây dựng được cấp, tuân thủ theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và tiếp tục duy trì các điều kiện an toàn về PCCC của công trình đã được nghiệm thu trong suốt quá trình vận hành, khai thác, sử dụng. Tổ chức bảo trì công trình theo quy trình bảo trì công trình đã được phê duyệt.

- Đề nghị Chủ đầu tư lưu trữ hồ sơ, thực hiện công tác bảo trì công trình xây dựng theo đúng quy định tại Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, P.QHXDTNMT.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Huy Hoàng

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

Số: /TD-PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ngày 21 tháng 11 năm 2023 của: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea .

Người đại diện theo pháp luật là ông: Li, XiaoHu; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC CHỨNG NHẬN

Tên công trình: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea.

Địa điểm xây dựng: Lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea.

Cơ quan thiết kế: Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Thịnh Việt Phát; Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật phòng cháy chữa cháy Phúc Thịnh.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Đường giao thông cho xe chữa cháy; khoảng cách an toàn PCCC; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; đường, lối thoát nạn; hệ thống báo cháy tự động; hệ cấp nước chữa cháy vách tường, ngoài nhà, họng tiếp nước chữa cháy; trạm bơm nước chữa cháy; phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống chống sét đánh thẳng; phương tiện chữa cháy ban đầu; hệ thống điện cho PCCC; dụng cụ phá dỡ thô sơ.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2, 3./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- Lưu: PCCC&CNCH.

Bình Phước, ngày tháng 11 năm 2023
TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

QUY MÔ DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về Phòng cháy và chữa cháy số /TD-PCCC, ngày /11/2023 của Phòng CS. PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bình Phước).

TT	NỘI DUNG	GHI CHÚ
I	**QUY MÔ CÔNG TRÌNH**	
1	Công trình được xây dựng trên khu đất có diện tích 56.800,1m^2, bao gồm các hạng mục sau:	
2	Nhà văn phòng: 04 tầng, diện tích sàn xây dựng 2.210,25m^2, chiều cao công trình 16,5m, khối tích 7.025,25m^3. Kết cấu chủ yếu: móng, cổ cột, dầm, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường gạch 200mm, trát xi măng, bả matit, lăn sơn, nền gạch ceramic, kèo thép, xà gồ thép, mái tôn, bậc chịu lửa II. Công năng nhà làm việc của cán bộ, công nhân viên.	
3	Nhà xưởng: 01 tầng, diện tích xây dựng 25.364,4m^2, chiều cao công trình 18,5m, khối tích 311.000m^3. Kết cấu chủ yếu: Móng, cổ cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; hệ khung kèo bằng thép hình; mái lợp tôn AZ50, xà gồ AZ80, tường gạch 200mm cao 1,2m tô vữa M.75 D.20, trên ốp tôn AZ50, cấu kiện bằng thép được sơn dầu 1 lớp lót, 2 lớp màu có chiều dày 80-90µm, tường ngoài sử dụng mastic, sơn nước hoàn thiện, cột và kèo thép chịu lực được bọc bảo vệ chống cháy bởi lớp lati thép trát thạch cao – vermiculite dày 12,5mm, có giới hạn chịu lửa R60, công trình bậc chịu lửa III. Công năng nhà xưởng: gia công đá thạch anh hạng E nguy hiểm cháy nổ.	
4	Nhà xe: 01 tầng, diện tích xây dựng 193,2m^2, chiều cao công trình 3,715m, khối tích 676m^3. Kết cấu chủ yếu: móng, cổ cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; cột théo chịu lực; hệ khung kèo bằng thép hình; mái lợp tôn, xà gồ thép hình, tường gạch 200mm cao đến mái, bậc chịu lửa IV. Công năng: nhà để xe máy, hạng C nguy hiểm cháy nổ.	
5	Hạng mục khác: nhà bảo vệ, bể nước PCCC, bể xử lý nước thải, bể chứa bùn, nhà chứa rác, đường nội bộ bê tông, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện…	
II	**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ THIẾT KẾ**	
1	Thuyết minh kiến trúc, kết cấu.	
2	Thuyết minh PCCC.	
3	Bản vẽ mặt bằng tổng thể TT-01 đến TT-06.	
4	Bản vẽ kiến trúc: KT-01 đến KT-11 (nhà xưởng); KT-01 đến KT-08 (văn phòng); KT-01 đến KT-07 (nhà xe).	
5	Bản vẽ kết cấu: KC-01 đến KT-23 (nhà xưởng); KC-01 đến KT-17 (nhà văn	

	phòng); KC-01 đến KT-11 (nhà xe).	
6	Bản vẽ hệ thống báo cháy tự động: FF-15 đến FF-26.	
7	Bản vẽ hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, họng tiếp nước chữa cháy, trạm bơm chữa cháy: FF-02 đến FF-14.	
8	Bản vẽ phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu: FF-27 đến FF-33.	
9	Bản vẽ giao thông, bãi đỗ xe chữa cháy: FF-01.	
10	Bản vẽ phương án chống sét: FF-34 đến FF-35./.	

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các tiêu chuẩn về quy hoạch, xây dựng./.

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC **PHÒNG CS. PCCC VÀ CNCH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NT-PCCC V/v nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy	*Bình Phước, ngày tháng 02 năm 2024*

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea.

- Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy.

- Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy, chữa cháy số 150/TD-PCCC&CNCH ngày 24/11/2023, Giấy chứng nhận thẩm duyệt điều chỉnh số 15/TD-PCCC ngày 30/01/2024 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC&CNCH) – Công an tỉnh Bình Phước.

- Theo hồ sơ đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu PCCC số G01.889.307.000-240203-0001 của Công ty TNHH Công Nghiệp Aurea về việc kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC đối với công trình: nhà máy của Công ty TNHH Công Nghiệp Aurea, địa chỉ: Lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, TT. Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật là ông: Li Xiaohu - Giám đốc.

- Căn cứ các Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 07/02/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và các bên liên quan.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về công trình:

- Tên công trình: nhà máy của Công ty TNHH Công Nghiệp Aurea.

- Địa điểm xây dựng: Lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, TT. Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Công Nghiệp Aurea.

- Đơn vị thi công xây dựng: Công ty Cổ phần Đầu tư thiết kế xây dựng Phú Nguyên.

- Đại diện đơn vị tư vấn giám sát xây dựng: Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Thịnh Việt Phát.

- Đại diện đơn vị tư vấn giám sát PCCC: Công ty TNHH Đầu tư thương mại kỹ thuật Phúc Thịnh Phát.

- Đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH Kim Đạt Phát.

2. Quy mô công trình: (giai đoạn 1).

Diện tích khu đất 56.800,1m^2 các hạng mục xây dựng gồm:

- Nhà xưởng: 01 tầng, diện tích xây dựng 17.277,2m², chiều cao công trình 18,5m. Kết cấu chủ yếu: móng, cổ cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; hệ khung cột, kèo bằng thép hình, xà gồ thép, mái lợp tôn, tường gạch 200mm cao 1,2m tô vữa, trên khung thép, ốp tôn, bậc chịu lửa IV. Công năng xưởng gia công đá thạch anh hạng E nguy hiểm cháy nổ.

- Hạng mục khác: nhà bảo vệ, bể nước PCCC, bể xử lý nước thải, bể chứa bùn, nhà chứa rác, đường nội bộ bê tông, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện…

3. Các hệ thống, giải pháp phòng cháy và chữa cháy gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động: trung tâm báo cháy nhãn hiệu GST200N-2 02 loop, thực tế sử dụng 01 Loop, 01 loop dự phòng. Lắp đặt 28 cặp đầu báo tia chiếu và 02 đầu báo cháy khói Ion cho nhà xưởng, 17 chuông báo cháy, 17 nút nhấn khẩn cấp, 17 đèn báo cháy, dây dẫn tín hiệu loại chống nhiễu tiết diện ≥0.75 mm^2 và các bộ phận liên kết.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy gồm: 02 máy bơm điện: VE 125-250: Q=270-300m^3/h, H=80-85m, 02 máy bơm diesel: VE 150-400: Q=270-300m^3/h, H=80-85m, 02 bơm bù áp: VS 5-16: Q=2,5 – 8,5m^3/h; H=88-95m, 02 bể nước chữa cháy có khối tích: V = 510m^3 được cấp nước từ hệ thống cấp nước Khu công nghiệp, 18 họng chữa cháy vách tường (đầy đủ lăng, vòi chữa cháy bên trong), 02 họng tiếp nước chữa cháy 2 ngã, 07 trụ chữa cháy ngoài nhà 3 ngã (07 tủ kèm theo đầy đủ lăng, vòi chữa cháy), đường ống loại sắt tráng kẽm, ống chính cấp nước chữa cháy DN125 cấp nước vách tường DN100, cùng các vật tư, phụ kiện kèm theo: co, tê, măng xông, van…

- Hệ thống chống sét đánh thẳng gồm: 01 kim thu sét hiệu LIVA trên đỉnh mái của nhà (chiều cao kim 05m), bán kính bảo vệ Rp: 131m, kết nối bãi tiếp địa bằng cáp đồng trần 50mm^2 luồn trong ống nhựa PVC kết nối 01 bãi cọc tiếp địa, 01 hộp đo điện trở cách nền 1,25m.

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: lắp đặt 73 đèn chiếu sáng sự cố và 16 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

- Hệ thống điện: Nguồn điện cấp cho bơm chữa cháy điện (điện hạ thế 3 pha), nguồn điện cho trung tâm báo cháy gồm điện lưới và ắc-quy dự phòng.

- Phương tiện chữa cháy ban đầu: trang bị 100 bình bột ABC 8kg.

- Dụng cụ phá dỡ ban đầu: trang bị 01 tủ dụng cụ phá dỡ thông thường (búa, kìm cắt, xà beng) tại nhà bảo vệ.

4. Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

- Bậc chịu lửa; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; đường, lối thoát nạn.

- Khoảng cách an toàn PCCC; đường giao thông phục vụ chữa cháy.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà, họng tiếp nước xe chữa cháy.

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn.

- Hệ thống báo cháy tự động.

- Hệ thống chống sét.

- Trang bị dụng cụ phá dỡ thông thường, phương tiện chữa cháy ban đầu.

5. Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan.

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng.

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy chữa cháy đối với cơ sở trước khi đưa vào hoạt động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, đồng thời liên hệ với Công an tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn, lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy chữa cháy.

Văn bản này là một trong những căn cứ để Chủ đầu tư đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PCCC&CNCH.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC **PHÒNG CS. PCCC VÀ CNCH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NT-PCCC V/v nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy	*Bình Phước, ngày tháng năm 2024*

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy; Nghị định 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ.

- Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 150/TD-PCCC&CNCH ngày 24/11/2023, giấy chứng nhận thẩm duyệt điều chỉnh số 15/TD-PCCC ngày 30/01/2024 và giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 68/TD-PCCC&CNCH ngày 22 tháng 05 năm 2024 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC&CNCH) – Công an tỉnh Bình Phước.

- Theo hồ sơ đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu PCCC số G01.889.307.000-240924-0005 của Công ty TNHH Công Nghiệp Aurea về việc kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC giai đoạn 2 đối với công trình: nhà máy của Công ty TNHH Công Nghiệp Aurea, địa chỉ: Lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, TT. Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật là ông: Li Xiaohu - Giám đốc.

- Căn cứ các Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy giai đoạn 2 ngày 27/9/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và các bên liên quan.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về công trình:

- Tên công trình: nhà máy của Công ty TNHH Công Nghiệp Aurea.

- Địa điểm xây dựng: Lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, TT. Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Công Nghiệp Aurea.

- Đơn vị thi công xây dựng: Công ty Cổ phần Đầu tư thiết kế xây dựng Phú Nguyên.

- Đại diện đơn vị tư vấn giám sát xây dựng: Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Thịnh Việt Phát.

- Đại diện đơn vị tư vấn giám sát PCCC: Công ty TNHH Đầu tư thương mại kỹ thuật Phúc Thịnh Phát.

- Đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH Kim Đạt Phát.

2. Quy mô công trình (giai đoạn 2):

- Nhà xưởng giai đoạn 2 (phân xưởng B) nối tiếp với nhà xưởng giai đoạn 1 (phân xưởng A) có diện tích 4.087,2m^2 (44m x 183,8m), khối tích 82.710m^3, 01 tầng, chiều cao đến đỉnh nóc gió 18,5m. Kết cấu chủ yếu: móng, cổ cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép, hệ khung cột, kèo bằng thép hình, xà gồ thép, mái lợp tôn, tường gạch 200mm cao 1,2m tô vữa, trên khung thép, ốp tôn, bậc chịu lửa IV. Công năng gia công đá thạch anh hạng E nguy hiểm cháy nổ.

- Nhà văn phòng: 04 tầng, diện tích sàn xây dựng 2.210,25m², chiều cao đến đỉnh 16,75m, khối tích 7.025,25m^3. Kết cấu chủ yếu: móng, cổ cột, dầm, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường gạch 200mm, trát xi măng, bả matit, lăn sơn, nền gạch ceramic, kèo thép, xà gồ thép, mái tôn, bậc chịu lửa II. Công năng nhà làm việc của cán bộ, công nhân viên.

- Nhà xe: 01 tầng, diện tích xây dựng 193,2m², chiều cao công trình 3,715m, khối tích 676m^3. Kết cấu chủ yếu: móng, cổ cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép, cột théo chịu lực, hệ khung kèo bằng thép hình, mái lợp tôn, xà gồ thép hình, tường gạch 200mm cao đến mái, bậc chịu lửa IV. Công năng: nhà để xe máy, hạng C nguy hiểm cháy nổ.

3. Các hệ thống, giải pháp phòng cháy và chữa cháy gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động hiện hữu đã được nghiệm thu giai đoạn 1 gồm: 01 trung tâm báo cháy nhãn hiệu GST200N-2 02 loop, thực tế sử dụng 01 loop, 01 loop dự phòng, kết nối với giai đoạn 2 gồm: 10 cặp đầu báo tia chiếu cho nhà xưởng giai đoạn 2, 158 đầu báo cháy khói Ion cho nhà văn phòng, 12 đầu báo nhiệt cho nhà xe, dây dẫn tín hiệu loại chống nhiễu tiết diện ≥0.75 mm^2 và các bộ phận liên kết.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy hiện hữu đã được nghiệm thu giai đoạn 1 gồm: 02 máy bơm điện VE 125-250: Q=270-300m^3/h, H=80-85m, 02 máy bơm diesel VE 150-400, Q=270-300m^3/h, H=80-85m, 02 bơm bù áp VS 5-16, Q=2,5 – 8,5m^3/h, H=88-95m, 02 bể nước chữa cháy có khối tích V = 510m^3/bể. Đấu nối với giai đoạn 2 cho phân xưởng B, nhà văn phòng, nhà xe gồm: 21 họng chữa cháy vách tường (đầy đủ lăng, vòi chữa cháy bên trong), 02 họng tiếp nước chữa cháy 2 ngã, 20 đầu phun Sprinkler K8.0, 68^{o}C (nhà xe), đường ống loại sắt tráng kẽm DN100, nhánh vách tường DN50, Sprinkler DN32, DN25, cùng các vật tư, phụ kiện kèm theo: co, tê, măng xông, van…

- Hệ thống chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn lối thoát nạn giai đoạn 2 gồm: phân xưởng B 34 đèn chiếu sáng sự cố và 09 đèn chỉ dẫn thoát nạn, nhà văn phòng 53 đèn chiếu sáng sự cố và 52 đèn chỉ dẫn thoát nạn, nhà xe 02 đèn chiếu sáng sự cố và 02 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

- Hệ thống điện: nguồn điện cấp cho bơm chữa cháy điện gồm (điện hạ thế 3 pha 2.000kVA, máy phát điện 200kVA), nguồn điện cho trung tâm báo cháy, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn gồm điện lưới và ắc-quy dự phòng.

- Phương tiện chữa cháy ban đầu trang bị cho giai đoạn 2 gồm: phân xưởng B bố trí 24 bình chữa cháy bột loại 8kg và 24 bình chữa cháy CO_2 5kg (dự phòng 03 bình mỗi loại), nhà văn phòng bố trí 16 bình chữa cháy bột loại 8kg và 16 bình chữa cháy CO_2 5kg (dự phòng 02 bình mỗi loại), nhà xe bố trí 06 bình chữa cháy bột loại 8kg (dự phòng 01 bình).

4. Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

- Bậc chịu lửa; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; đường, lối thoát nạn.

- Khoảng cách an toàn PCCC; đường giao thông phục vụ chữa cháy.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà, họng tiếp nước xe chữa cháy, Sprinkler.

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn.

- Hệ thống báo cháy tự động.

- Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu.

5. Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan.

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng.

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy chữa cháy đối với cơ sở theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, đồng thời liên hệ với Công an tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn, lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy chữa cháy.

Văn bản này là một trong những căn cứ để Chủ đầu tư đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PCCC&CNCH.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 84/BĐP-CNMT V/v: Chấp thuận vị trí đấu nối nước thải của Doanh nghiệp	*Bình Phước, ngày 14 tháng 7 năm 2023*

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea

Căn cứ các công văn xin đấu nối nước thải của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea về việc xin đấu nối hạ tầng kỹ thuật tại các lô đất từ B5-B8, C1-C6 thuộc Khu B-KCN Bắc Đồng Phú.

Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú có nhận 2 công văn xin đấu nối nước thải tại 2 vị trí thuộc các tuyến đường N1B (lô B5, B6, B7, B8) và đường D3B (lô C1, C2, C3, C4, C5, C6) của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea.

Sau khi xem xét tình hình thực tế đầu tư xây dựng của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea. Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú chấp thuận vị trí cho Công ty TNHH Công nghiệp Aurea xây dựng hố ga đấu nối nước thải tại 2 vị trí trên 2 tuyến đường D3B và N1B thuộc Khu B-KCN Bắc Đồng Phú (theo bản vẽ của Công ty TNHH công nghiệp Aurea cung cấp).

Vị trí cụ thể các hố ga đấu nối sẽ được thể hiện trong biên bản bàn giao vị trí đấu nối nước thải giữa 2 bên và sẽ là căn cứ để nghiệm thu đấu nối sau khi Công ty TNHH Công nghiệp Aurea xây dựng hoàn thành các hố ga đấu nối.

Trên đây là ý kiến của Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú về việc xây dựng hố ga đấu nối nước thải của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea.

Trân trọng kính chào./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Phạm Phi Điểu

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, P. CNMT;

CÔNG TY CỔ PHẦN **KCN BẮC ĐỒNG PHÚ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
Số: 29 /BĐP-ĐTXD V/v chấp thuận đấu nối đường giao thông, thoát nước mưa cho Công ty TNHH công nghiệp Aurea.	*Bình Phước, ngày 01 tháng 3 năm 2023*

Kính gửi: Công ty TNHH công nghiệp Aurea

Căn cứ Công văn số: 22022023 của Công ty TNHH công nghiệp Aurea ngày 22/02/2023 về việc xin đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật lô đất B5, B6, B7, B8 vào mạng lưới hạ tầng kỹ thuật KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ Quy định quản lý xây dựng trong KCN Bắc Đồng Phú ban hành theo Quyết định số: 62/QĐ-BĐP ngày 08/6/2015 của Tổng giám đốc Công ty CP khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

Sau khi Phòng Đầu tư – xây dựng kiểm tra hồ sơ xin phép đấu nối của Công ty TNHH công nghiệp Aurea, Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú thống nhất các điểm đấu nối hạ tầng cụ thể như sau:

- Điểm đấu nối hệ thống nước mưa được đấu trực tiếp vào 02 vị trí hố ga **M4** và **MP4.1** trên tuyến D4B – KCN Bắc Đồng Phú (theo bản vẽ của Công ty TNHH công nghiệp Aurea cung cấp).
- Đấu nối giao thông 2 cổng trên tuyến đường **N1B** (theo bản vẽ của Công ty TNHH công nghiệp Aurea cung cấp).

Công ty TNHH công nghiệp Aurea căn cứ vào các vị trí này để gửi Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước xin giấy phép xây dựng. Trong quá trình thiết kế xin giấy phép xây dựng Quý công ty lưu ý tuân thủ Quy định quản lý xây dựng trong KCN Bắc Đồng Phú và An toàn ngoài hàng rào tại các vị trí san lấp đắp đất cao hơn vỉa hè KCN Bắc Đồng Phú. Sau khi bản vẽ xây dựng được cấp phép thì quý công ty gửi lại 01 bản phô tô giấy phép xây dựng kèm bản vẽ cho Phòng đầu tư xây dựng Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú quản lý và giám sát đấu nối về sau.

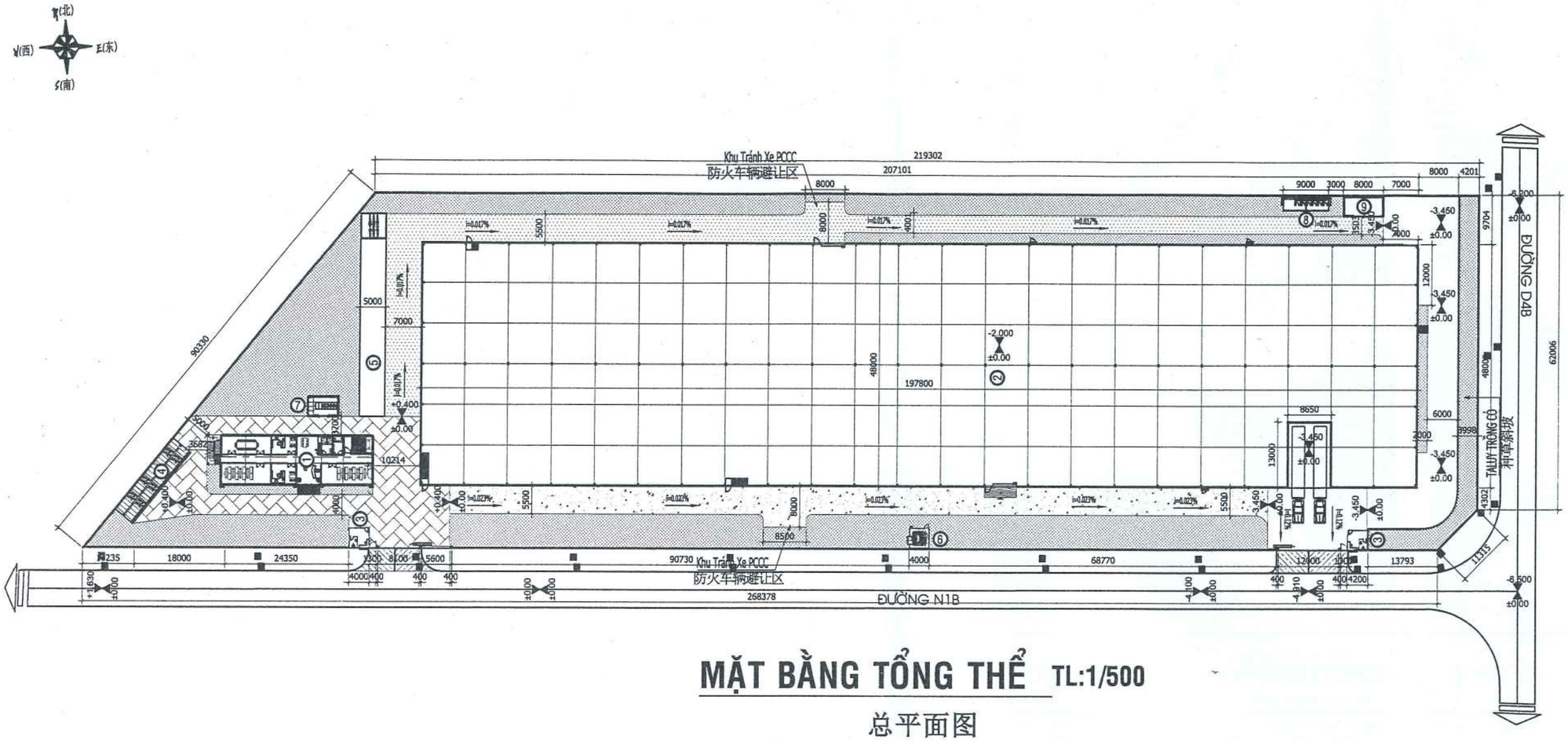
Trân trọng kính chào !

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3800565638 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ
H.ĐỒNG PHÚ - T.BÌNH PHƯỚC

Phạm Phi Điểu

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, Phòng ĐT- XD.



MẶT BẰNG TỔNG THỂ TL:1/500

总平面图

BẢNG TỔNG HỢP CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG

总体建筑项目表

STT	Chức Năng (工廠名稱)	Diện Tích Xây Dựng (m2) (面積)	Số Tầng 數層	Chiều Cao XD (m) 最高高度	Mật Độ (%) 建蔽率
A	Đất Xây Dựng Công Trình 總建築面積				57.87%
1	Nhà văn phòng 文房 30*10+(6*2.8)m	317			1.83%
2	Nhà Xưởng 1 厂房 1 (197.8*48)m	9494.4	1		54.82%
3	Nhà bảo vệ 守卫室 (4*4)m	32	1		0.18%
4	Nhà xe 2 bánh 摩托车棚 (18*4)m	72	1		0.42%
5	Bể PCCC Trạm Bơm消防水池 +泵浦室	25			0.14%
6	Trạm biến áp 变压站 1000KVA	16			
7	Nhà Phát Điện 发电站 (6*4)m	24			0.14%
8	Nhà vệ sinh 员工厕所 (9*2.9)m	26.1			0.15%
9	Nhà Rác 垃圾房 (8*4)m	32			0.18%
B	Diện Tích Đường Nội Bộ 內部道路面积				
C	Diện Tích Cây Xanh 绿地面积	3145.16			18.16%
D	Diện Tích Khu Đất 总体面积				17318

HIỆU CHỈNH-REVISION					
REV	NGÀY	MÔ TẢ	C.BỊ	KIỂM	DUYỆT
00		TKCS			

CHỦ ĐẦU TƯ/ CLIENT

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
AUREA工业责任有限公司

M.S.D.N:3801275899 C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
T.H ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

TÊN CHỮ KÝ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ/ DESIGN

CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT KẾ XÂY DỰNG PHÚ NGUYÊN
富源建筑设计投资股份公司

ĐC:
ĐT: ..... FAX: ..... Mobile: .....
E-mail: .....

GIÁM ĐỐC (Director)	SEN CHẤN SÁNG 冼珍生	

CÔNG TRÌNH/ PROJECT

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG MỚI CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION: Lô B5,B6,B7,B8 Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Khu B
地址：越南平福省同富县新富镇 北同富工业区B区第C1-C6

HẠNG MỤC/ ITEM:

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG
总体规划平面图

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR)

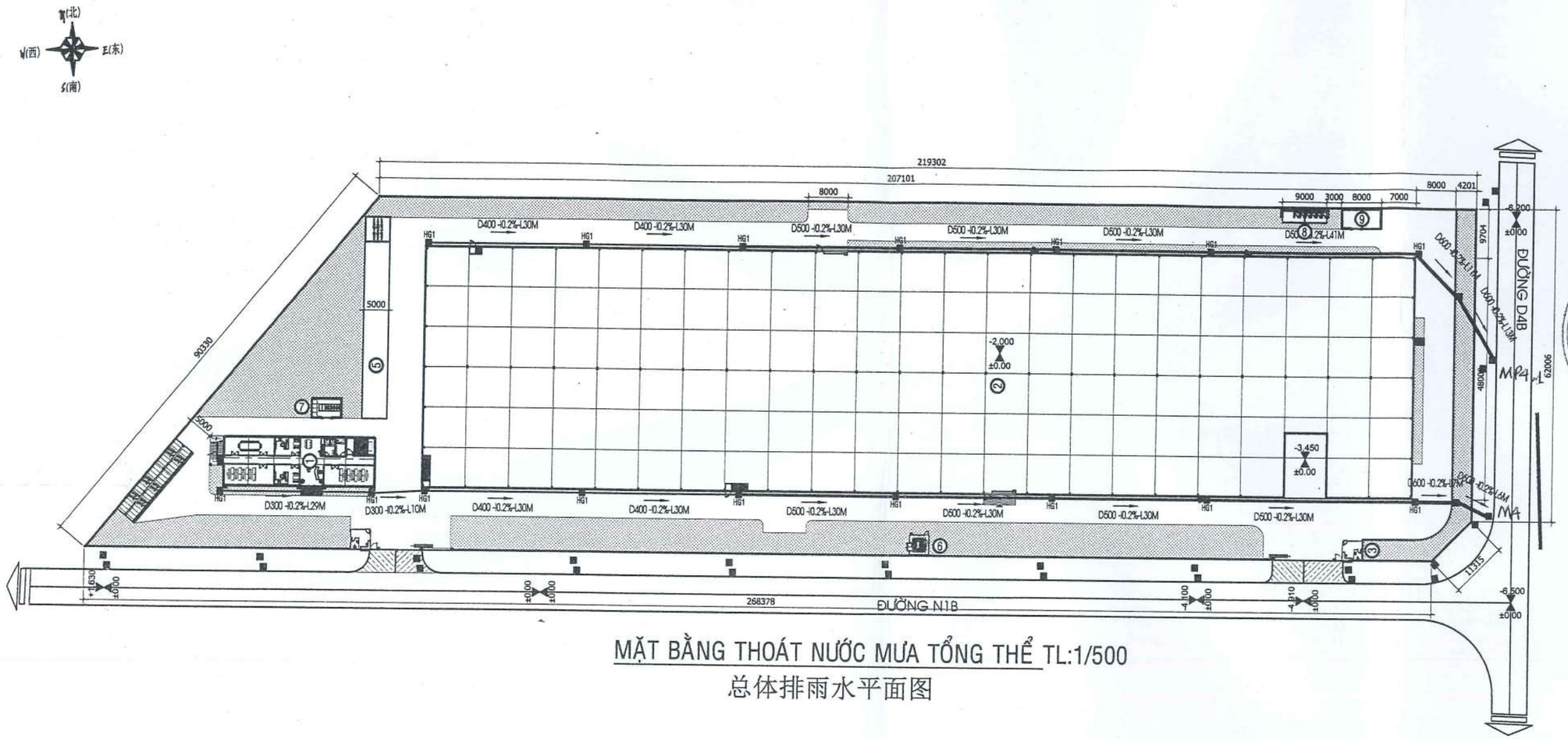
- ☒ - THIẾT KẾ SƠ BỘ (For Preliminary)
- ☐ - THẨM KHẢO (For consult)
- ☐ - THIẾT KẾ XIN PHÉP (For permission)
- ☐ - THI CÔNG (For Construction)
- ☐ - TRÌNH DUYỆT (For approval)
- ☐ - HOÀN CÔNG (As- Built)

CHỦ TRÌ (Presided by)		
THIẾT KẾ (Designed by)		
KIỂM (Check by)		

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
整體平面圖

KH- BẢN VẼ/ DRAWING NO:	MBTT - 01
NG.HOÀN THÀNH/ COMPLECTION DATE	



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ TL:1/500

总体排雨水平面图

GHI CHÚ:
备注:

——— HƯỚNG THOÁT NƯỚC 排水方向

■ HỐ GA NƯỚC MƯA 雨水窨井

——— CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP 水泥涵管

D400-i0,5%-L=30m

- D400: ĐƯỜNG KÍNH ỐNG (mm) 管径
- i0,5%: ĐỘ DỐC (%) 坡道
- L=30m: CHIỀU DÀI ỐNG (m) 管长

HIỆU CHỈNH-REVISION					
REV	NGÀY	MÔ TẢ	C.BỊ	KIỂM	DUYỆT
00		TKCS			

CHỦ ĐẦU TƯ/ CLIENT

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
AUREA工业责任有限公司

M.S.D.N:3801213880 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA H.BÙNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

TÊN CHỮ KÝ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ/ DESIGN

CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT KẾ XÂY DỰNG PHÚ NGUYÊN
富源建筑设计投资股份公司

PC:
ĐT: ..... FAX: ..... Mobile: .....
E-mail: .....

GIÁM ĐỐC (Director)	SEN CHẤN SÁNG 冼珍生	

CÔNG TRÌNH/ PROJECT

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG MỚI CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION: Lô B5,B6,B7,B8 Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Khu B
地址：越南平福省同富县新富镇 北同富工业区B区第C1-C6

HẠNG MỤC/ ITEM:

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG
总体规划平面图

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR)

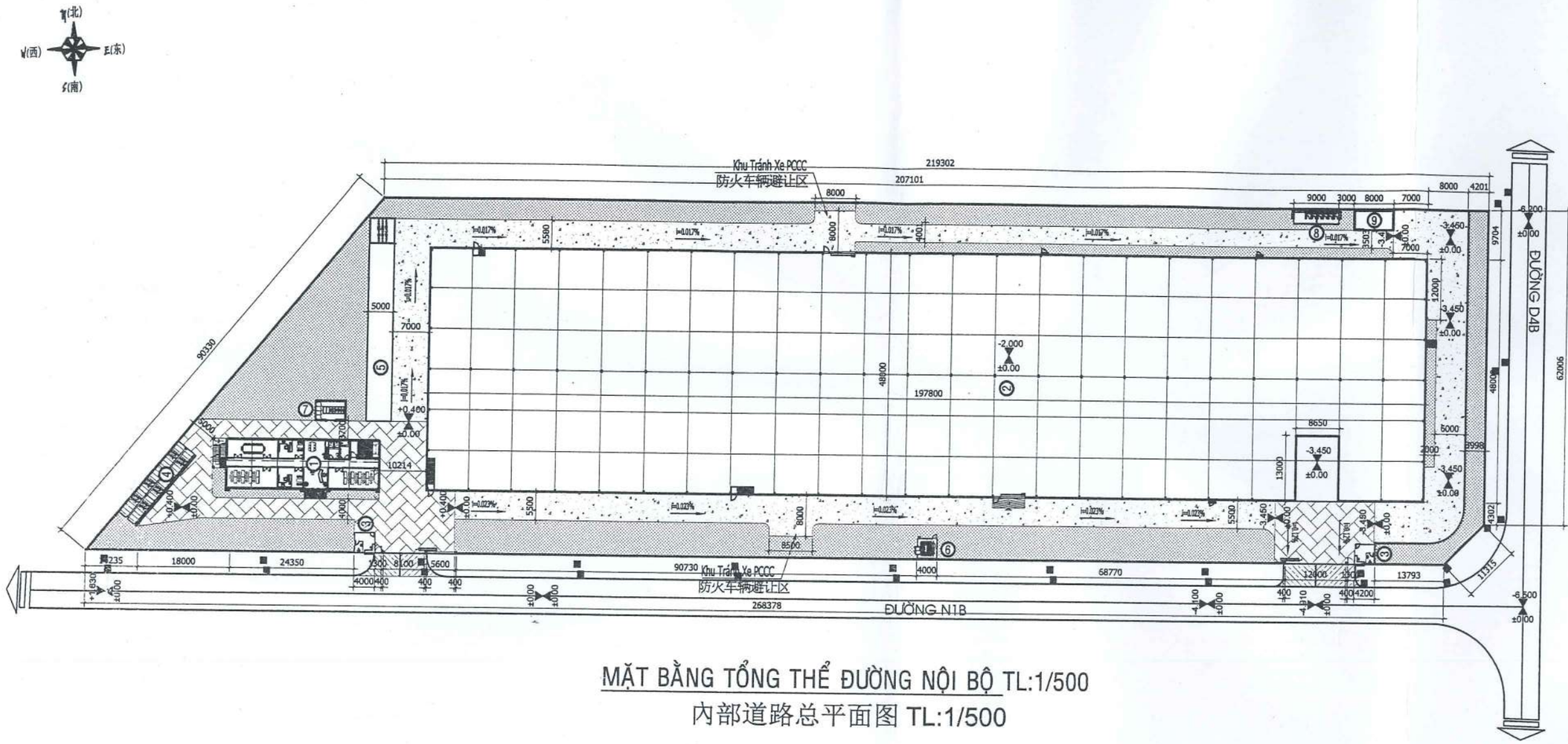
☒ - THIẾT KẾ SƠ BỘ (For Preliminary)	☐ - THAM KHẢO (For consult)
☐ - THIẾT KẾ XIN PHÉP (For permission)	☐ - THI CÔNG (For Construction)
☐ - TRÌNH DUYỆT (For approval)	☐ - HOÀN CÔNG (As- Built)

CHỦ TRÌ (Presided by)		
THIẾT KẾ (Designed by)		
KIỂM (Check by)		

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

MB THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ
总体排雨水平面图

KH- BẢN VẼ/ DRAWING NO:	MBTT - 01
NG.HOÀN THÀNH/ COMPLECTION DATE	



MẶT BẰNG TỔNG THỂ ĐƯỜNG NỘI BỘ TL:1/500

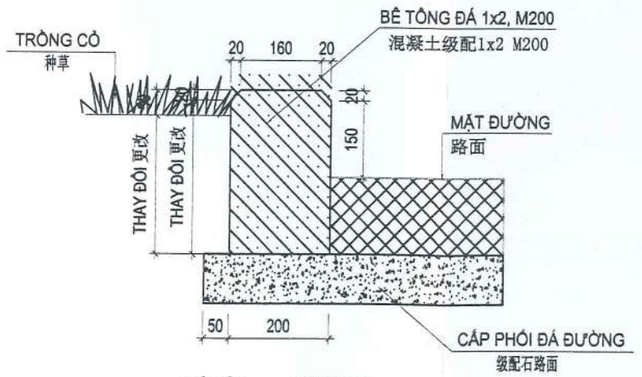
内部道路总平面图 TL:1/500

CẤU TẠO ĐƯỜNG TẢI NẶNG
重载道路构造

- CẮT RON
- 切割縫
- LỚP BT M250 DÀY 150
- M250 混凝土層厚150mm
- LỚP THÉP LƯỚI HÀN Ø8a200, 1 LỚP
- 点焊钢丝网Þ8a200 一层
- LỚP PVC
- PVC膜
- LỚP ĐÁ 0x4 DÀY 200 LU LÈN CHẶT
- 級配 0x4 厚度200
- LU LÈN
- 壓實
- SAN LẤP
- 回填

CẤU TẠO ĐƯỜNG TẢI NHẸ
轻载道路构造

- CẮT RON
- 切割縫
- LỚP BT M250 DÀY 120
- M250 混凝土層厚120mm
- LỚP THÉP LƯỚI HÀN Ø6a200, 1 LỚP
- 点焊钢丝网Þ6a200 一层
- LỚP PVC
- PVC膜
- LỚP ĐÁ 0x4 DÀY 200 LU LÈN CHẶT
- 級配 0x4 厚度200
- LU LÈN
- 壓實
- SAN LẤP
- 回填



BÓ VỈA - TỈ LỆ: 1:10

路沿石 比例：1/10

HIỆU CHỈNH-REVISION					
REV	NGÀY	MÔ TẢ	C.BỊ	KIỂM	DUYỆT
00		TKCS			

CHỦ ĐẦU TƯ/ CLIENT

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
AUREA 工业责任有限公司

M.S.D.N:3801275890-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA H.ĐỒNG PHÚ T.BÌNH PHƯỚC

TÊN CHỮ KÝ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ/ DESIGN

CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT KẾ XÂY DỰNG PHÚ NGUYÊN
富源建筑设计投资股份公司

PN

ĐC:
ĐT: ..... FAX: ..... Mobile: .....
E-mail: .....

GIÁM ĐỐC (Director)	SEN CHẤN SÁNG 洗珍生	

CÔNG TRÌNH/ PROJECT

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG MỚI CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION: Lô B5,B6,B7,B8 Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Khu B
地址：越南平福省同富县新富镇 北同富工业区B区第C1-C6

HẠNG MỤC/ ITEM:

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG
总体规划平面图

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR)

☒ - THIẾT KẾ SƠ BỘ (For Preliminary)	☐ - THAM KHẢO (For consult)
☐ - THIẾT KẾ XIN PHÉP (For permission)	☐ - THI CÔNG (For Construction)
☐ - TRÌNH DUYỆT (For approval)	☐ - HOÀN CÔNG (As- Built)

CHỦ TRÌ (Presided by)		
THIẾT KẾ (Designed by)		
KIỂM (Check by)		

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

MB ĐƯỜNG NỘI BỘ
内部道路总平面图

KH- BẢN VẼ/ DRAWING NO:	MBTT - 01
NG.HOÀN THÀNH/ COMPLECTION DATE	

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 23022023
(V/v: Xin đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật lô đất B5,B6,B7,B8 vào mạng lưới hạ tầng kỹ thuật của KCN Bắc Đồng Phú)

Bình Phước, ngày 23 tháng 02 năm 2023

Kính gửi: **Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú**

Công ty TNHH Công Nghiệp Aurea cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty trong thời gian vừa qua.

Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 66/2022/HĐ - BĐP, ngày 05/08/2022 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công Nghiệp Aurea.

Căn cứ vào Biên bản bàn giao mặt bằng lô đất *B5,B6,B7,B8* tọa lạc tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, diện tích 17317,3 m2 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công Nghiệp Aurea.

Để dự án của Công ty đi vào hoạt động, Công ty TNHH Công Nghiệp Aurea xin thoả thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật dự án "NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA" với nội dung sau:

1. Thoát nước thải: Đấu nối vào hố ga nước thải trên tuyến đường N1B (1 Vị Trí) của KCN. (Kèm theo Bản Vẽ)

Trong khi chờ đợi nhận được sự chấp thuận và hỗ trợ từ Quý Công ty , Công ty chúng tôi xin chân thành cảm ơn .

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

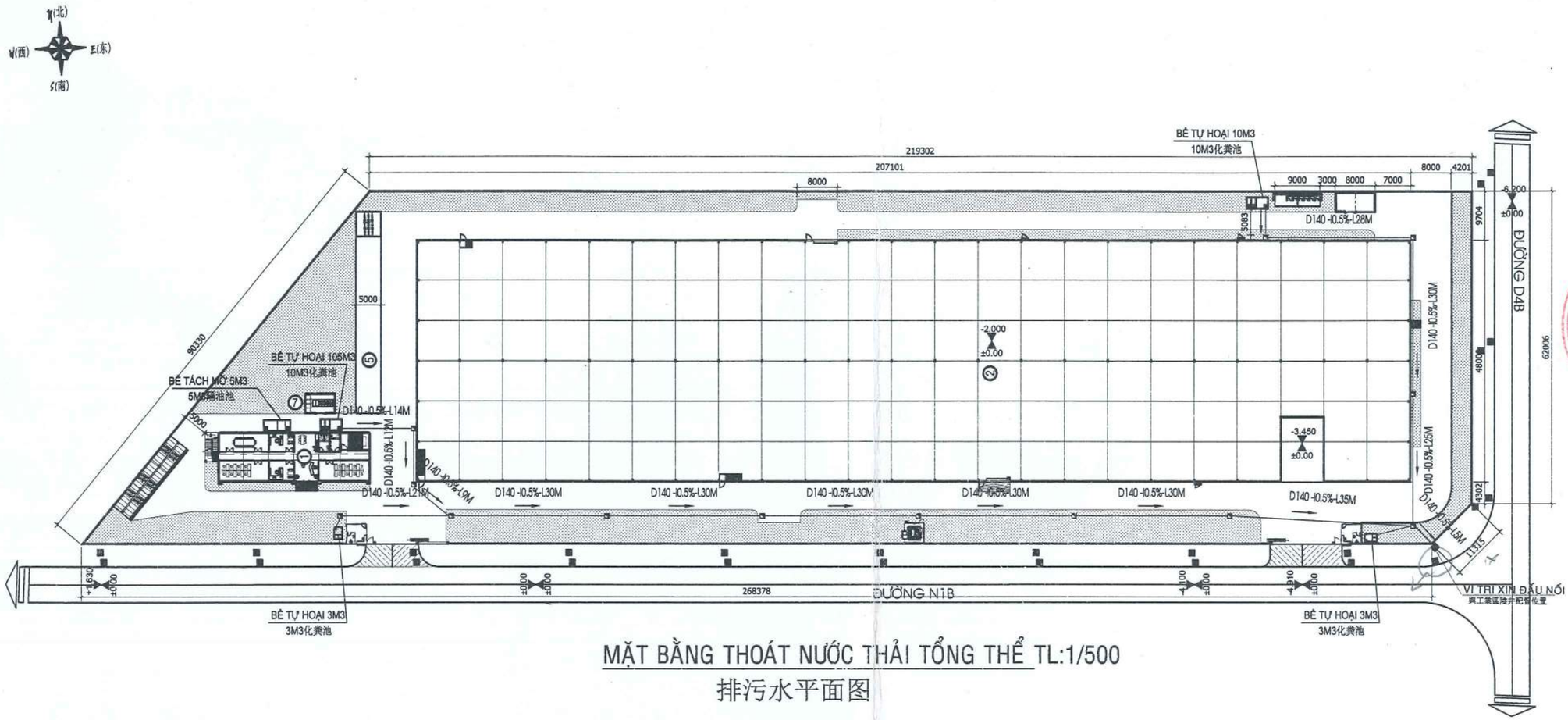
Phó tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Phan Văn Trinh

8-3-2023
Phòng CN1-MT.
Đã khảo sát vị trí tiếp, phù hợp đấu nối nước thải, kính trình Ban Lãnh đạo xem xét và chấp thuận.

Nguyễn Việt Khanh



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TỔNG THỂ TL:1/500

排污水平面图

8.3.2023.

Nguyễn Việt Khanh

HIỆU CHỈNH-REVISION					
REV	NGÀY	MÔ TẢ	C.BỊ	KIỂM	DUYỆT
00		TKCS			

CHỦ ĐẦU TƯ/ CLIENT

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
AUREA 工业责任有限公司

M.S.D.N:3601... C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA H. ĐỒNG PHÚ T. BÌNH PHƯỚC

TÊN CHỮ KÝ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ/ DESIGN

CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT KẾ XÂY DỰNG PHÚ NGUYÊN
富源建筑设计投资股份公司

ĐC:
ĐT: ..... FAX: ..... Mobile: .....
E-mail: .....

GIÁM ĐỐC (Director)	SEN CHẨN SÁNG 洗珍生	

CÔNG TRÌNH/ PROJECT

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG MỚI CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION: Lô B5,B6,B7,B8 Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Khu B
地址：越南平福省同富县新富镇 北同富工业区B区第C1-C6

HẠNG MỤC/ ITEM:

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG
总体规划平面图

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR)

☒ - THIẾT KẾ SƠ BỘ (For Preliminary)	☐ - THAM KHẢO (For consult)
☐ - THIẾT KẾ XIN PHÉP (For permission)	☐ - THI CÔNG (For Construction)
☐ - TRÌNH DUYỆT (For approval)	☐ - HOÀN CÔNG (As- Built)

CHỦ TRÌ (Presided by)		
THIẾT KẾ (Designed by)		
KIỂM (Check by)		

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

MB THOÁT NƯỚC THẢI TỔNG THỂ
排污水平面图

KH- BẢN VẼ/ DRAWING NO:	MBTT - 01
NG.HOÀN THÀNH/ COMPLECTION DATE	

CÔNG TY CỔ PHẦN **KCN BẮC ĐỒNG PHÚ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
Số:...16.../BĐP-ĐTXD V/v chấp thuận đấu nối đường giao thông, thoát nước mưa cho Công ty TNHH công nghiệp Aurea	*Bình Phước, ngày 08 tháng 2 năm 2023*

Kính gửi: Công ty TNHH công nghiệp Aurea

Căn cứ Công văn số: 21122022 của Công ty TNHH công nghiệp Aurea ngày 21/12/2022 về việc xin đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật lô đất C1, C2, C3, C4, C5, C6 vào mạng lưới hạ tầng kỹ thuật KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ Quy định quản lý xây dựng trong KCN Bắc Đồng Phú ban hành theo Quyết định số: 62/QĐ-BĐP ngày 08/6/2015 của Tổng giám đốc Công ty CP khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

Sau khi kiểm tra hồ sơ xin phép đấu nối của Công ty TNHH công nghiệp Aurea, Phòng Đầu tư – xây dựng Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú thống nhất các điểm đấu nối hạ tầng cụ thể như sau:

- Điểm đấu nối hệ thống nước mưa được đấu trực tiếp vào vị trí hố ga **MP3.19** trên tuyến N2B và hố ga **MP3.15b1** trên tuyến đường D3B – KCN Bắc Đồng Phú (theo bản vẽ của Công ty TNHH công nghiệp Aurea cung cấp).
- Đấu nối giao thông 2 cổng trên tuyến đường D2B, N2B (theo bản vẽ của Công ty TNHH công nghiệp Aurea cung cấp).

Công ty TNHH công nghiệp Aurea căn cứ vào các vị trí này để gửi Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước xin giấy phép xây dựng. Trong quá trình thiết kế xin giấy phép xây dựng Quý công ty lưu ý tuân thủ Quy định quản lý xây dựng trong KCN Bắc Đồng Phú và An toàn ngoài hàng rào tại các vị trí san lấp đắp đất cao hơn vỉa hè KCN Bắc Đồng Phú. Sau khi bản vẽ xây dựng được cấp phép thì quý công ty gửi lại 01 bản phô tô giấy phép xây dựng kèm bản vẽ cho Phòng đầu tư xây dựng Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú quản lý và giám sát đấu nối về sau.

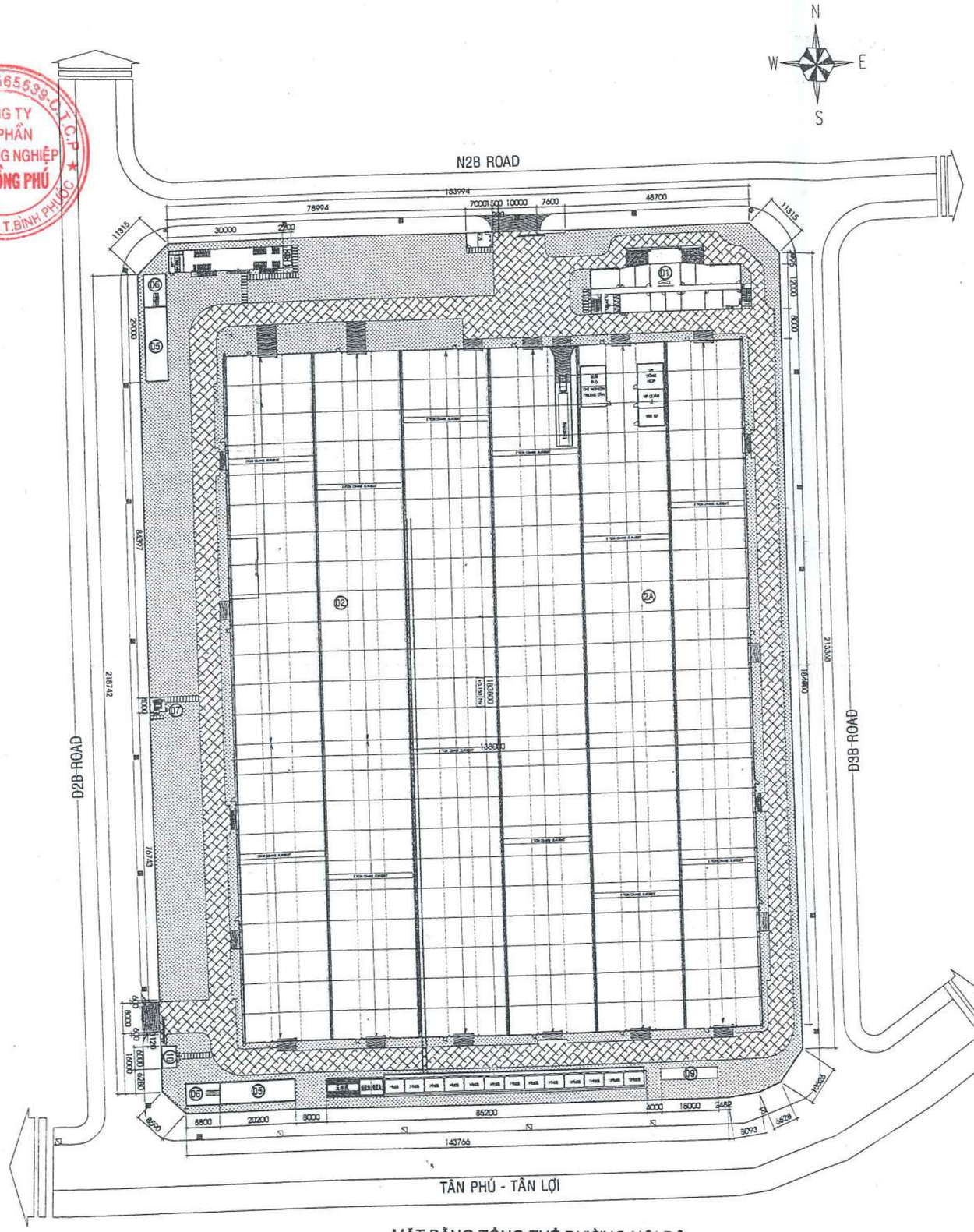
Trân trọng kính chào!

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3800565639 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ H.ĐỒNG PHÚ - T.BÌNH PHƯỚC

Phạm Phi Điểu

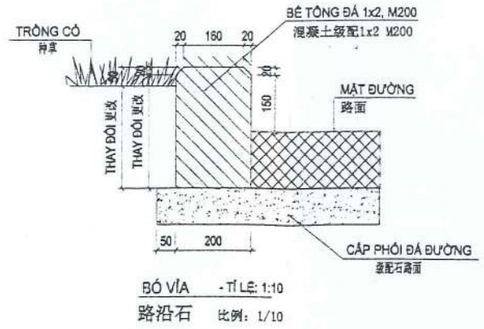
Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, Phòng ĐT- XD.



MẶT BẰNG TỔNG THỂ ĐƯỜNG NỘI BỘ
内部道路总平面图 TL:1/500

CẤU TẠO ĐƯỜNG TẢI NẶNG
重载道路构造

CẮT RON
切割缝
LỚP BT M250 DÀY 150
M250 混凝土層厚150mm
LỚP THÉP LƯỚI HÀN Ø8a200, 1 LỚP
点焊钢丝网b8a200 一层
LỚP PVC
PVC膜
LỚP ĐÁ 0x4 DÀY 200 LU LÊN CHẶT
级配 0x4 厚度200
LU LÊN
壓實
SAN LẤP
回填 .



BÓ VỈA - TỈ LỆ: 1:10
路沿石 比例：1/10

HỒ SƠ XIN PHÉP XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ
Owner

CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP
AUREA

GIÁM ĐỐC
Director

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG
THỊNH VIỆT PHÁT

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TX. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG
SỐ ĐIỆN THOẠI: (0274) 3748 59

GIÁM ĐỐC
Director

PHẠM THỊ ĐIỂN CHI

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

KTS. HUỲNH VĂN NINH

CHỦ TRÌ KẾT CẤU

KS. TRẦN VĂN KIÊN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. ĐẶNG MINH HIỆP

CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP AUREA

ĐĐXD: KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

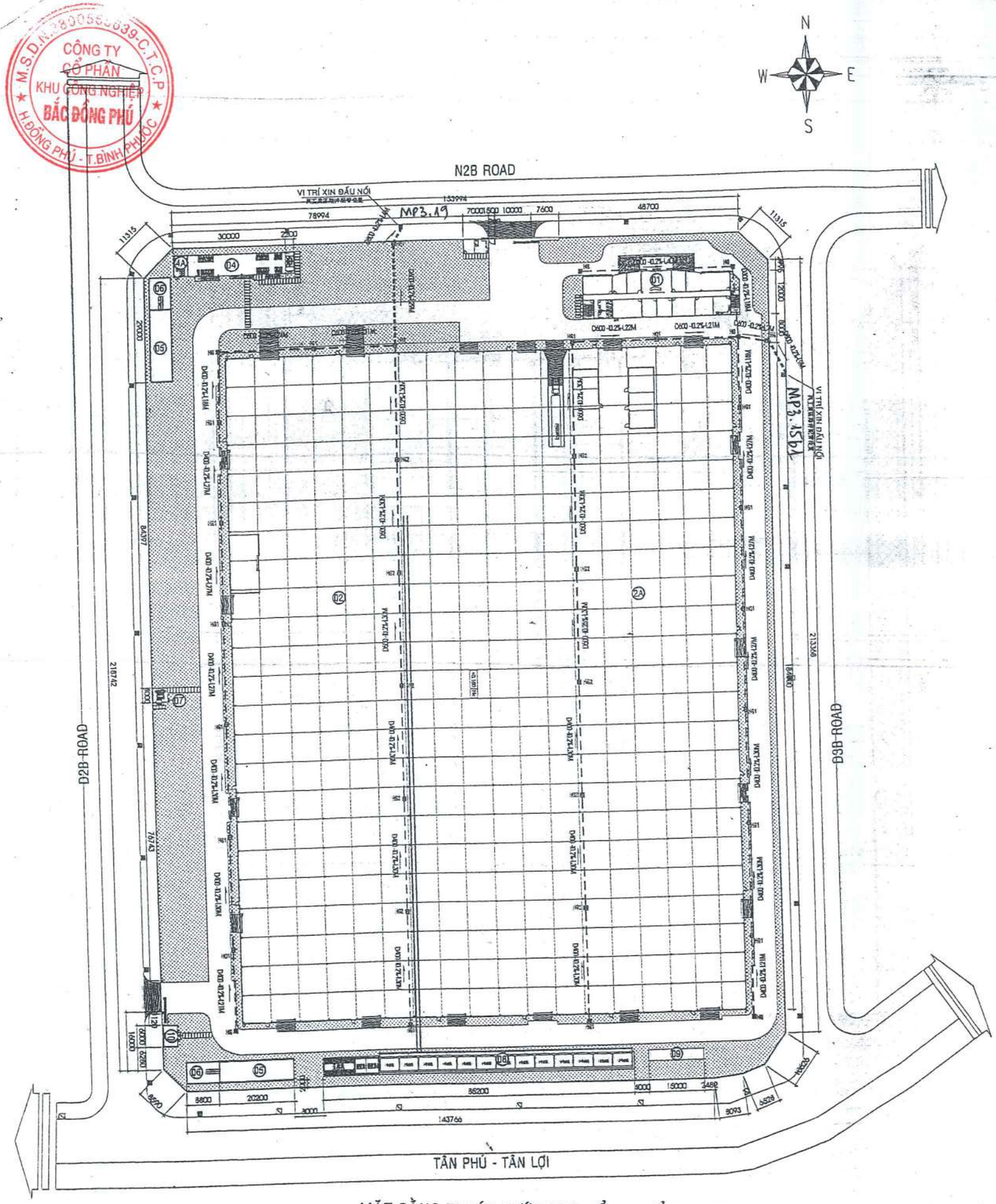
HẠNG MỤC:

TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG NỘI BỘ
整體平面圖

Số hiệu : Sheet	TT - 03



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ TL:1/500

总体排雨水平面图

GHI CHÚ:
备注:

——— HƯỚNG THOÁT NƯỚC 排水方向

HỐ GA NƯỚC MƯA 雨水窨井

---------- CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP 水泥涵管

D400-i0,5%-L=30m

- CHIỀU DÀI ỐNG (m) 管长
- ĐỘ DỐC (%) 坡道
- ĐƯỜNG KÍNH ỐNG (mm) 管径

HỒ SƠ XIN PHÉP XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ
Owner

CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP
AUREA

GIÁM ĐỐC
Director

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG
THỊNH VIỆT PHÁT

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TX. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG
SỐ ĐIỆN THOẠI: 0915 48 48 58

GIÁM ĐỐC
Director

PHẠM THỊ ĐIỂN CHI

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

KTS. HUỲNH VĂN NINH

CHỦ TRÌ KẾT CẤU

KS. TRẦN VĂN KIÊN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. ĐẶNG MINH HIỆP

CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP AUREA

ĐỊA ĐIỂM XD: KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC:

TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG NƯỚC MƯA
总体排雨水平面图

Số Hiệu :
Sheet

TT-04

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 21022023
(V/v: Xin đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật lô đất C1,C2,C3,C4,C5,C6 vào mạng lưới hạ tầng kỹ thuật của KCN Bắc Đồng Phú)

Bình Phước, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Kính gửi: **Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú**

Công ty TNHH Công Nghiệp Aurea cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty trong thời gian vừa qua.

Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 68/2022/HĐ - BĐP, ngày 05/08/2022 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công Nghiệp Aurea.

Căn cứ vào Biên bản bàn giao mặt bằng lô đất C1,C2,C3,C4,C5,C6 tọa lạc tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, diện tích 39482,8 m2 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công Nghiệp Aurea.

Để dự án của Công ty đi vào hoạt động, Công ty TNHH Công Nghiệp Aurea xin thoả thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật dự án "NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA" với nội dung sau:

1. Thoát nước thải: Đấu nối vào hố ga nước thải trên tuyến đường D3B (1 Vị Trí) của KCN. (Kèm theo Bản Vẽ)

Trong khi chờ đợi nhận được sự chấp thuận và hỗ trợ từ Quý Công ty , Công ty chúng tôi xin chân thành cảm ơn .

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

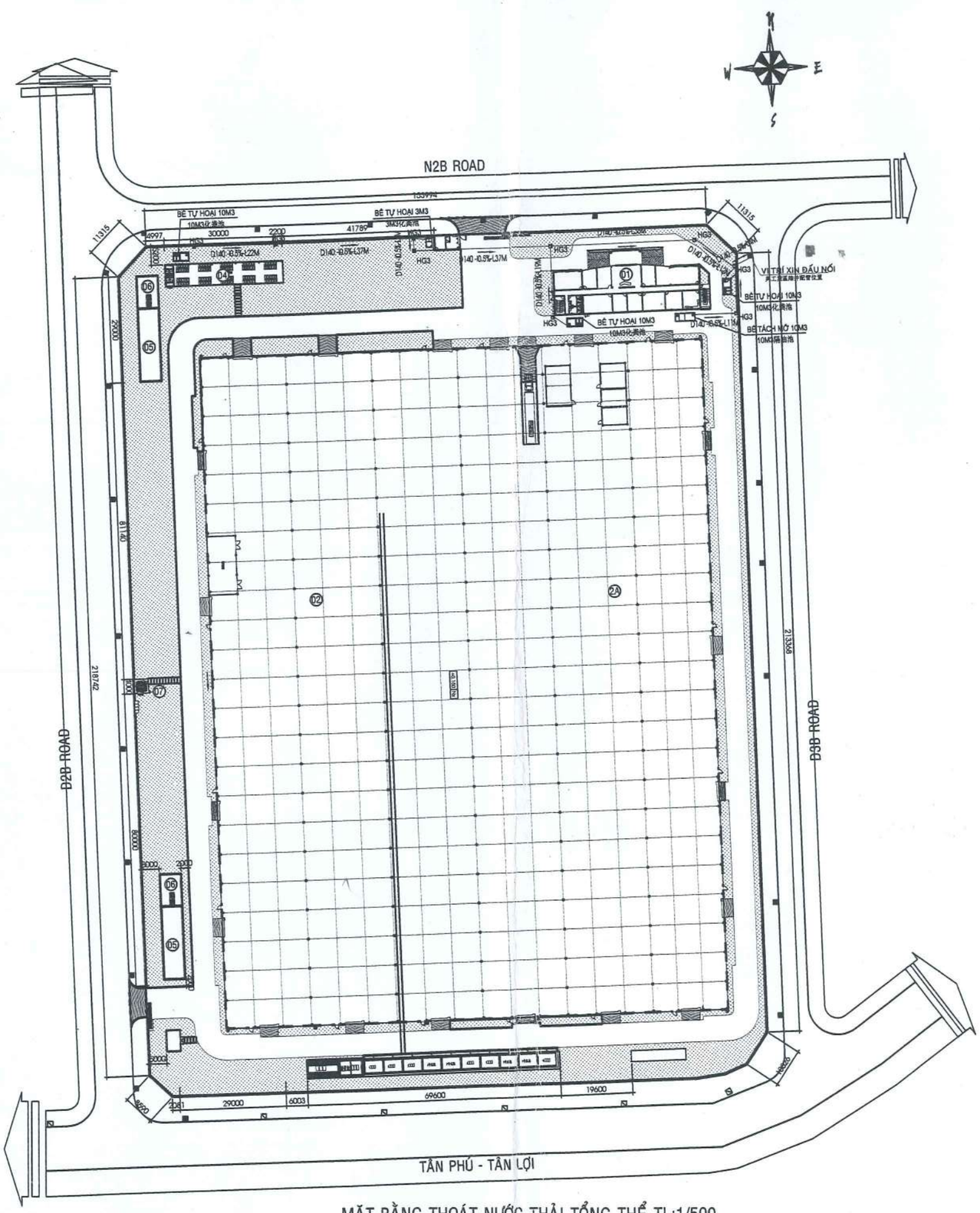
Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

Kho Tổng Giám đốc.
Duyệt.

Phan Văn Trinh

8.3.2023
Phòng CN-NT.
Đã khảo sát vị trí trên, phù hợp thoát nước thải, kính trình Ban Lãnh đạo xem xét và chấp thuận.

Nguyễn Việt Khanh



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TỔNG THỂ TL:1/500

排污水平面图

8-3-2023

Nguyễn Việt Khanh

HỒ SƠ XIN PHÉP XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ
Owner

CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP
AUREA

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N:3801275890-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG
THỊNH VIỆT PHÁT

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TX. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG
SỐ ĐIỆN THOẠI: 0915 48 48 59

GIÁM ĐỐC
Director

PHẠM THỊ ĐIỂN CHI

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

KTS. HUỲNH VĂN NINH

CHỦ TRÌ KẾT CẤU

KS. TRẦN VĂN KIÊN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. ĐẶNG MINH HIỆP

CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP AUREA

ĐĐXD: KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ,
HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC:

TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG NƯỚC THẢI
排污水平面图

Số Hiệu : Sheet	TT-05

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
Số: 40/HĐXLNT	*Bình Phước, ngày 01 tháng 7 năm 2024*

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội khóa XI;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội khóa XIV;

Căn cứ vào nghị định 80/2014/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 6 tháng 8 năm 2014 về việc thoát nước và xử lý nước thải

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về Quy định phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải

Căn cứ thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

Căn cứ Quyết định số: 44/QĐ-BĐP ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Công ty Cổ Phần KCN Bắc Đồng Phú về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong Khu công nghiệp;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 66/2022/HĐ-BĐP ký ngày 5/8/2022 và Hợp đồng thuê đất số 68/2022/HĐ-BĐP ký ngày 5/8/2022 giữa Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghiệp Aurea

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại Văn phòng Công ty cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Bên nhận xử lý:(gọi tắt là Bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ.

Người đại diện: Ông **Phạm Phi Điểu** - Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Trụ sở : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Số điện thoại: 02713.833833.

Số Fax: 02713.833838.

MST: 3800565639.

Tài khoản: 65510000045679 Tại ngân hàng đầu tư phát triển tỉnh Bình Phước

2. Bên thoát nước:(gọi tắt là Bên B): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

- Đại diện là Ông: **LANG MAOXU** - Chức vụ: **Phó Giám đốc**

- Địa chỉ thuê đất: Lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, Khu B, KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Mã số thuế: 3801275890

Hai bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng với những điều khoản và điều kiện quy định như sau:

Điều 1: Nội dung công việc

1.1. Định nghĩa nước thải: Nước thải là nước được thải ra sau khi đã sử dụng, là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác (nước thải từ hoạt động rửa tay, dịch vụ hàng ăn, nước rửa xe, rửa sàn khu vực chợ…).

1.2. Bên A nhận xử lý nước thải của Bên B đã được xử lý đạt tiêu chuẩn Cột B (quy chuẩn QCVN 40:2011 theo quy định tại thông tư 47/2011/TT—BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ tài nguyên môi trường hoặc quy định thay thế khi Thông tư này hết hiệu lực) từ nhà máy của Bên B vào hệ thống cống thu gom nước thải dẫn đến nhà máy xử lý nước thải KCN Bắc Đồng Phú để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra điểm xả thải.

Điều 2: Điểm đấu nối

2.1. Bên B phải tự xây dựng điểm đấu nối (hố ga đấu nối) tại vị trí bên ngoài hàng rào của Doanh nghiệp theo đúng Quy định của Bên A theo mẫu điển hình có đặc điểm như sau: tường hố ga bằng bê tông, nắp đậy hố ga dạng lưới thép có gắn khóa, phía trong hố ga lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng và van (Đồng hồ phải được kiểm định của đơn vị có chức năng). Bên B chịu trách nhiệm bảo quản, sữa chữa, bảo trì hố ga đấu nối và các thiết bị kèm theo trong suốt quá trình hoạt động xả thải.

2.2. Khi bên A bắt đầu tiếp nhận nguồn nước thải từ bên B thì Bên B bàn giao van khóa và ổ khóa cho Bên A quản lý để tiện phục vụ cho việc kiểm tra chất lượng và lưu lượng nước thải của Bên B.

Điều 3: Chất lượng nước thải của Bên B.

Nước thải của Bên B phải xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn Cột B (quy chuẩn QCVN 40:2011 theo quy định tại thông tư 47/2011/TT—BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ tài nguyên môi trường) trước khi thải vào hệ thống cống thu gom của khu công nghiệp. Nếu nước thải vượt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT thì bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu bị các cơ quan chức năng xử lý vi phạm.

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ các bên

4.1. Quyền và nghĩa vụ Bên A

4.1.1. Chịu trách nhiệm tiếp nhận nước thải của Bên B đạt tiêu chuẩn Cột B, QCVN 40:2011 và xử lý đạt tiêu chuẩn Cột A, QCVN 40:2011 theo quy định trước khi cho thải ra điểm xả thải.

4.1.2. Cung cấp đầy đủ các hóa đơn chứng từ cho bên B. Hàng tháng, bên A phải phát hành thông báo thu phí đến bên B trong vòng 05 (năm) ngày làm việc đầu tiên của tháng.

4.1.3. Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B khi Bên B không thực hiện việc thanh toán được quy định tại Điều 5 cho Bên A trong thời hạn 50 (năm mươi) ngày kể từ ngày phát hành thông báo thu phí.

4.1.4. Bên A có quyền kiểm tra định kỳ và bất thường các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B theo các quy định pháp luật do các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường ban hành và quy định Bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

4.1.5. Báo cho bên B biết khi nguồn nước thải của bên B vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của bên A để bên B khắc phục kịp thời.

4.1.6. Bảo quản an toàn cho hố ga và van khóa bên B đã bàn giao cho bên A.

4.1.7. Thực hiện đóng phí xả thải.

4.2. Quyền và nghĩa vụ Bên B.

4.2.1. Phải đảm bảo các chỉ tiêu đầu ra của nước thải đạt Cột B như đã cam kết tại Điều 3 của hợp đồng này.

4.2.2 Trong quá trình hoạt động nếu các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B vượt tiêu chuẩn như Điều 3 thì Bên B phải giữ lại nước thải bên trong hệ thống của mình và chịu trách nhiệm xử lý đạt yêu cầu mới được xả ra để không gây ảnh hưởng đến thiết bị của hệ thống xử lý nước thải của Bên A.

4.2.3 Bên B phải cung cấp đầy đủ cho Bên A giấy kiểm nghiệm tiêu chuẩn nước thải của bên B (theo kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan chức năng phê duyệt).

4.2.4 Nếu Bên B không tạo điều kiện hoặc không hợp tác theo Điều 4.1.4 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B.

4.2.5 Khi đi chốt chỉ số lưu lượng nước thải bên A phải thông báo cho bên B và hai bên cùng tiến hành chốt lưu lượng nước thải hàng tháng. Sau khi chốt lưu lượng nước thải thì hai bên ký vào biên bản xác định khối lượng nước thải hàng tháng do bên A cung cấp, mỗi bên lưu giữ 2 bản để làm căn cứ khi thanh toán.

4.2.6 Thanh toán cho Bên A các chi phí như quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

4.2.7 Nếu van khóa tại hố ga đấu nối và Đồng hồ đo lưu lượng (trường hợp hiện tại chỉ có van khóa) bị hỏng không phải do bên A gây ra thì bên B phải khắc phục sửa chữa hoặc thay mới trong thời gian sớm nhất. Trong thời gian khắc phục hoặc sửa chữa, lượng nước thải trong tháng đó sẽ được tính bằng trung bình của 3 tháng gần nhất và bên B phải có biên bản xác nhận sự cố hư hỏng thiết bị cho bên A.

4.2.8. Bên B cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Nếu bên B vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường mà dẫn đến bên A bị phạt thì bên B sẽ chịu trách nhiệm trả tiền phần vi phạm theo các văn bản của cơ quan kiểm tra chức năng nhà nước cho bên A với số tiền tương ứng mà bên A bị phạt, việc xác định vi phạm phải đúng thời điểm và được xác nhận của 02 bên.

<u>Điều 5</u>: Phí thoát nước, phương thức thanh toán

5.1. Phí thoát nước:

5.1.1. Đơn giá xử lý: 8.232 VNĐ/m^3. Bằng chữ: Tám nghìn hai trăm ba mươi hai đồng trên một mét khối nước thải, giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

Đơn giá xử lý nước thải sẽ tăng **10%** sau mỗi 03 (ba) năm kể từ ngày hợp đồng thuê đất có hiệu lực (ngày 5/8/2022).

5.1.2. Cách xác định lưu lượng nước thải phát sinh hàng tháng.

Nước thải phát sinh hàng tháng được ghi nhận bằng chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước thải.

5.1.3. Phí xử lý thoát nước thải được xác định hàng tháng bằng cách sau: Lưu lượng nước thải phát sinh (điều 5.1.2) nhân với đơn giá xử lý nước thải (điều 5.1.1).

5.2. Phương thức thanh toán:

5.2.1 Bên B thanh toán cho Bên A chi phí xử lý nước thải hàng tháng được xác định tại Điều 5.1 và các khoản phạt tại Điều 6.1 của Hợp đồng này (nếu có).

5.2.2 Bên A sẽ gửi đầy đủ hồ sơ thanh toán phí xử lý nước thải của tháng đó (gồm Biên bản xác nhận khối lượng nước thải hàng tháng, giấy đề nghị thanh toán) cho Bên B trong vòng 05 (năm) ngày cuối cùng của tháng đó. Bên B sẽ thanh toán cho Bên A chi phí xử lý trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán.

Chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên A nêu dưới đây:

- Tên tài khoản ngân hàng: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú

- Số tài khoản: 65510000045679
- Tại ngân hàng: Đầu tư và phát triển chi nhánh tỉnh Bình Phước.

Sau khi bên B thực hiện thanh toán, Bên A sẽ xuất hóa đơn cho bên B trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày bên A nhận được khoản phí do bên B thanh toán.

Quá thời hạn trên mà Bên B chưa thanh toán, Bên B phải trả thêm tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho Bên A với lãi suất 1%/tháng trên tổng số tiền phải trả nhân với số ngày chậm trễ. Thời điểm tính lãi suất từ ngày thứ 31 (ba mươi mốt) sau khi phát hành thông báo thu phí. Trong mọi trường hợp, việc thanh toán chậm trễ quá 50 (năm mươi) ngày thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải theo quy định tại Điều 4.1.3.

Điều 6: Xử lý vượt chỉ tiêu ô nhiễm

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Bên B gặp sự cố dẫn đến nước thải không đạt tiêu chuẩn theo Điều 3 thì Bên B phải khắc trong vòng 20 ngày kể (kể từ ngày phát hiện hệ thống không đạt tiêu chuẩn Cột B QCVN 40:2011). Đồng thời bên B phải trả thêm tiền xử lý nước thải cho bên A:

6.1. Cách tính chi phí xử lý nước thải khi các chỉ tiêu vượt quy định.

- Công thức tính khi vượt Cột B, QCVN 40:2011:

$$F_1 = f \times V \times K_T$$

Trong đó:

f : Đơn giá xử lý được xác định theo mục 5.1.1

V : Thể tích nước thải trong thời gian xảy ra sự cố (đơn vị tính m^3), được tính như sau: Tại thời điểm bất kỳ Bên A sẽ tiến hành lấy mẫu nước thải đầu ra của Bên B, nếu nước thải vượt Cột B, QCVN 40:2011 thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản xác nhận và chốt chỉ số nước thải hoặc nước sạch từ thời điểm này (biên bản được lập với sự chứng kiến của 2 bên và cùng đồng ý ký vào biên bản).

K_T: Hệ số điều chỉnh, phụ thuộc vào nồng độ chất gây ô nhiễm được xác định theo các chỉ tiêu trong QCVN 40:2011 phân tích tại phòng thí nghiệm của Bên A, hoặc tại đơn vị Trung tâm quan trắc tài nguyên môi trường thuộc Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Phước

Nồng độ ô nhiễm	Hệ số K_T
Nhỏ hơn hoặc bằng 1 lần cột B, QCVN 40:2011	1
Nhỏ lơn hoặc bằng 1.5 lần cột B, QCVN 40:2011 và lớn hơn 1 lần cột B, QCVN 40:2011	1.5
Nhỏ hơn hoặc bằng 2 lần cột B, QCVN 40:2011 và Lớn hơn 1.5 lần cột B, QCVN 40:2011	2

- Lưu ý: Hệ số K_T được tính với tất cả các chỉ tiêu trong QCVN 40:2011 của Bộ tài nguyên và môi trường (bất kỳ một chỉ tiêu nào trong QCVN 40:2011 vượt cột B đều bị xử lý vượt chỉ tiêu ô nhiễm).

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho bên B trong thời gian khắc phục, cải tạo lại hệ thống xử lý nước thải, bên A sẽ tiếp nhận nước thải sau xử lý của bên B có chỉ tiêu BOD_5 không vượt quá 400 mg/l, chỉ tiêu COD không vượt quá 600 mg/l, chỉ tiêu TSS không vượt quá 400 mg/l, chỉ tiêu amoni không vượt quá 45 mg/l, chỉ tiêu N không vượt quá 40

mg/l, tất cả các chỉ tiêu còn lại phải đạt tiêu chuẩn loại B theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Trường hợp nước thải của bên B vượt tiêu chuẩn như điều 3 thì bên B phải thực hiện xả thải có kiểm soát : Bên B phải báo cáo các chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn xả thải, báo cáo thời gian sẽ xả thải lượng nước này vào hệ thống xử lý khu công nghiệp (không được xả thải vào ban đêm hoặc lúc trời mưa) để bên A chủ động tiếp nhận và xử lý từng trường hợp cụ thể. Nếu bên A phát hiện Bên B xả thải vượt tiêu chuẩn mà không báo cáo thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B bằng cách đóng van tiếp nhận nước thải, bên B phải chịu trách nhiệm lưu giữ, xử lý lượng nước thải phát sinh và tự chịu trách nhiệm theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Nếu bên B vi phạm các điều khoản trên thì bên A từ chối tiếp nhận nguồn nước thải phát sinh của bên B bằng cách khóa van đấu nối cho đến khi bên khắc phục triệt và hệ thống bên B hoạt động ổn định các thông số đạt **Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT.**

Lưu ý: Trong trường hợp về nước thải của bên B không đạt tiêu chuẩn Cột B QCVN 40:2011 mà không ảnh hưởng đến môi trường và được phép xả thải thì phải có sự đồng ý của cơ quan chức năng thì cách tính phí xử lý nước thải khi các chỉ tiêu vượt quy định không áp dụng

Điều 7: Xử lý các vấn đề nước mưa liên quan.

Nếu phát hiện có nước thải chảy vào hệ thống thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp hoặc có nước chảy ra từ hệ thống thoát nước mưa vào vị trí đấu nối nước mưa trong lúc trời không mưa, thì bên B phải ngưng ngay việc xả thải không đúng quy định này, song song đó bên A sẽ lập biên bản nhắc nhở bên B tối đa 01 lần. Trường hợp tái phạm (vi phạm quá 01 lần) thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản vi phạm và ngay lập tức báo cáo sự việc cho các cơ quan quản lý nhà nước để tiến hành làm việc.

Nếu bên B để nước thải chảy vào hệ thống nước mưa chung của Khu công nghiệp mà bị các cơ quan chức năng phát hiện và xử lý vi phạm thì bên B phải tự chịu toàn bộ trách nhiệm.

Điều 8: Xử lý các trường hợp khác.

8.1. Bên B cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Nếu bên B vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường mà dẫn đến bên A bị phạt thì bên B sẽ chịu trách nhiệm trả tiền phần vi phạm theo các văn bản của cơ quan kiểm tra chức năng nhà nước cho bên A với số tiền tương ứng mà bên A bị phạt.

8.2. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Bên B phải tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật pháp hiện hành về xả thải khí thải, bụi,… và chất lượng môi trường xung quanh. Trường hợp trong quá trình hoạt động sản xuất mà Bên B làm phát sinh khói bụi, gây ô nhiễm môi trường hoặc xả thải khí thải không đạt quy chuẩn cho phép, chất lượng môi trường xung quanh không đảm bảo làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp lân cận thì:

- Nếu phát hiện lần đầu thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản nhắc nhở bên B.
- Trường hợp tái phạm (vi phạm quá 01 lần) thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản vi phạm và báo cáo sự việc cho cơ quan quản lý nhà nước.

8.3. Thời gian và số lượng mẫu nước thải cần lấy trong kiểm tra định kỳ và bất thường các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B được xác định cụ thể như sau:

a. Thời gian lấy mẫu bất thường: Khi bên A yêu cầu bằng cách gọi điện thoại thì bên B phải có mặt sau 10 phút. Trường hợp bên B không có mặt tại vị trí lấy mẫu theo

quy định trên thì bên A sẽ khóa van nước thải đầu ra của bên B, không cho thải vào hệ thống của bên A cho đến khi bên B có mặt để lấy mẫu.

b. Số lượng mẫu: lấy 02 mẫu; 01 mẫu được phân tích tại phòng thí nghiệm của bên A và 01 mẫu được lưu giữ tại phòng thí nghiệm của Bên A (được 02 bên cùng ký làm dấu và niêm phong).

8.4. Trường hợp Bên B không chấp nhận kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm của bên A thì bên B có thể gửi mẫu còn lại (được lưu giữ tại phòng thí nghiệm của bên A) đến Trung tâm quan trắc tài nguyên môi trường thuộc Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Phước hoặc đơn vị có chức năng được hai bên thống nhất để phân tích. Nếu kết quả phân tích có một hoặc nhiều hơn một trong những chỉ tiêu vượt Cột B, QCVN40:2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì Bên B sẽ phải chi trả chi phí phân tích này.

8.5. Trường hợp đồng hồ bị kẹt số, hư hỏng không lên số thì hai bên tiến hành lập biên bản xác nhận tình trạng hư hỏng của đồng hồ. Số lượng nước thải trong thời gian đồng hồ bị sự cố sẽ được xác định bằng số ngày đồng hồ bị sự cố nhân với lưu lượng trung bình ngày được tính bằng lưu lượng của tháng trước đó hoặc lưu lượng trung bình 3 tháng gần nhất.

8.6. Xe đưa đón cán bộ công nhân viên Bên B không được dừng, đổ trên vĩa hè, hành lang đi bộ của Khu công nghiệp. Nếu vi phạm lần 01 thì bên A lập biên bản và nhắc nhở, nếu vi phạm lần 02 thì bên A sẽ không cho xe vi phạm đổ trong Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú – Khu B, (Trong quá trình lập biên bản phải có đại diện tổ chức hành chánh hoặc bộ phận quản lý xe của bên B ký tên trong biên bản), người điều khiển phương tiện và tổ chức vi phạm phải nghiêm túc thực hiện.

Bên B có trách nhiệm nhắc nhở cán bộ công nhân viên bỏ rác đúng nơi quy định, không được vứt rác bừa bãi ra đường trong quá trình vào ra ca, tại vị trí chốt trực bảo vệ của bên B, Hàng rào các tuyến đường với Khu công nghiệp.

8.7. Bên B có trách nhiệm phải tự quản lý rác, để thùng rác bên trong phạm vi sử dụng đất của Doanh nghiệp, khi có xe thu gom mới được đem ra sát đường cho đơn vị thu gom rác vận chuyển.

<u>Điều 9</u>: Hiệu lực của hợp đồng

9.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

9.2. Hợp đồng sẽ hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

Hai bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

Bên B vi phạm nghiêm trọng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này gây thiệt hại nghiêm trọng cho Bên A và vụ việc trên không thể giải quyết qua thương thảo. Khi đó, Bên B phải chi trả bồi thường với giá trị tương ứng với phần tổn thất phát sinh do việc vi phạm trên gây ra;

Bên B không thể tiếp tục hoạt động do bị truy cứu trách nhiệm làm tổn hại đến an ninh chính trị quốc gia Việt Nam;

Trường hợp bất khả kháng mang tính khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên dẫn đến một bên hoặc hai bên không thể hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này;

Hợp đồng thuê lại đất hết hiệu lực.

<u>Điều 10</u>: Điều khoản chung

10.1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong hợp đồng. Không được đơn phương hủy bỏ hợp đồng. Nếu có khó khăn trở ngại, hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu hai bên không thể giải quyết các khó khăn phát sinh thì vấn đề sẽ được đưa ra Tòa án tỉnh Bình Phước giải quyết. Phán quyết của Tòa án Bình Phước là chung cuộc có hiệu lực đối với hai bên. Bên vi phạm phải chịu toàn bộ chi phí liên quan đến trình tự tố tụng.

10.2. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng này gồm các văn bản bàn giao vị trí đấu nối và xác nhận nghiệm thu đấu nối.

10.3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này nếu một trong hai bên thấy cần bổ sung hoặc chỉnh sửa cho phù hợp với thực tế thì cùng nhau bàn bạc và thống nhất để ký phụ lục bổ sung các điều khoản cần bổ sung hoặc thay đổi.

10.4. Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, bên A giữ 04 (bốn) bản, bên B giữ 02 (hai) bản.

Đại diện Bên A	**Đại diện Bên B**
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Thạm Phi Diểu	

Trang 7/7

DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ
VẬN TẢI NGUYỄN XUÂN LỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày tháng 08 năm 2024

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v vận chuyển đi xử lý rác thải sinh hoạt
Số 21/HĐKT

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự và Luật thương mại đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khó II, kỳ họp thứ VII thông qua và ban hành ngày 14/6/2015;
- Căn cứ vào Luật bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;
- Căn cứ vào Nghị định 80/CP/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Thủ tướng chính phủ;

Căn cứ vào nhu cầu của hai bên:

I. BÊN A:HKD DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ - VẬN TẢI NGUYỄN XUÂN LỘC

Do ông: **NGUYỄN XUÂN LỘC** - Làm đại diện

Địa chỉ: Khu phố tân An, thị trấn Tân Phú, H.Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,Việt Nam

MST: 3800788963

Số điện thoại: 0918.035 246

II. BÊN B: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP AUREA

Do ông/bà: **LANG MAO XU** -Chức vụ: Phó Giám đốc làm đại diện

Địa chỉ: Lô C1_C6 và lô B5_B6_B7_B8 Khu B, KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình phước, Việt Nam.

MST: 3801275890

Số điện thoại:

Hai bên đã thống nhất ký hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1.1. Bên A nhận thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt đã được phân loại tại nguồn xử lý thành các nhóm như sau:

a) Nhóm hữu cơ dễ phân hủy (nhóm thức ăn thừa, lá cây, rau củ quả, xác động vật)

b) Nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế (nhóm giấy, nhựa, kim loại, ni lông)

c) Nhóm còn lại gồm tro than, bếp sinh hoạt.

Cho bên B tại nơi **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA** tại Lô C1_C6 và lô B5_B6_B7_B8 Khu B, KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình phước, Việt Nam.

Phương tiện lưu trữ rác: Bên B tự trang bị

1.2. Phương tiện vận chuyển rác: Xe chuyên dùng chở rác, bên A tự trang bị

1.3. Địa điểm thu gom: Thu gom rác tại kho chứa rác và vận chuyển đi xử lý

1.4. Thời gian thu gom: Theo thỏa thuận giữa hai bên.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Giá trị hợp đồng

- Khối lượng giao động dưới 1.000kg/tháng
- Đơn giá thu gom và vận chuyển chất thải sinh hoạt: 3.500.000đ
- Đơn giá này đã bao gồm thuế hóa đơn
- Thời gian thu gom rác 1 tuần 1 lần

2.2. Phương thức thanh toán

- Vào ngày cuối của tháng hoặc đầu tháng sau, bên A gửi cho bên B hồ sơ thanh toán, bên B thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên A vào tài khoản số 25101986 tại Ngân hàng TMCP Á Châu ACB – Chi nhánh TP. Đồng Xoài trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của bên A.

- Hồ sơ thanh toán gồm:

1) Giấy đề nghị thanh toán có đóng dấu của bên A: 01 bản gốc

2) Hóa đơn: 01 bản gốc

- Nếu bên B không thanh toán tiền cho bên A quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán thì bên A sẽ tạm ngưng hợp đồng.

ĐIỀU 3: HIỆU LỰC VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị trong vòng 1 năm.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm của bên B:

- Chứa rác vào bao ni lông cột kín miệng hoặc thùng chứa rác chuyên dùng chuẩn, thực hiện đúng các quy định về phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn, không được đứa ra các loại chất thải nguy hại, chất thải không hợp pháp, các chất thải có thể gây cháy, nổ vào chung rác sinh hoạt.

- Nếu trong quá trình xử lý chất thải, bên A phát hiện chất thải ngoài quy định của hợp đồng để chung với rác sinh hoạt, bên A có quyền từ chối thu gom chất thải nguy hại như: Cao su, thủy tinh, đất cát, sỏi, bụi đất, ắc quy, pin hỏng, gốm sứ, đèn huỳnh quang thải, các thiết bị điện có PCB, CFC, HCFC, amiang, chất thải có chứa amiang, xăng dầu, nhớt thải, sáp, mỡ thải, bùn thải từ thiết bị chặn dầu, tách dầu, bùn thải hoặc chất thải có chứa halogen hữu cơ, ….. (hai bên lập biên bản sự việc). Tuy nhiên, bên B vẫn có trách nhiệm thanh toán cho bên A đơn giá thu gom và vận chuyển của chuyến có chất thải ngoài quy định hợp đồng theo đơn giá của hợp đồng.

- Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận tiện cho xe lấy rác vào thu gom.

- Thực hiện đúng các quy định về phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn của bên B.

- Thông báo cho bên A trong trường hợp khối lượng rác tăng để bên A có kế hoạch điều động phương tiện vận chuyển (báo trước 01 ngày về số điện thoại 0918.035 246)

4.2. Trách nhiệm của bên A:

- Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải sinh hoạt do bên B giao theo đúng thời gian, địa điểm thỏa thuận và đảm bảo các quy định về vệ sinh đô thị.

- Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.

- Bên A từ chối thu gom hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải không có trong quy định của hợp đồng và những chất liệu không hợp pháp gây cháy nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trộn lẫn trong thành phần rác bên B giao cho bên A

- Không được cố tình san rác thải làm nhiều chuyến trong khi xe vẫn còn sức chứa.

- Thực hiện đúng theo quy định về vệ sinh môi trường, về việc vận chuyển chất thải sinh hoạt và tự chịu trách nhiệm nếu có hành vi vi phạm.

ĐIỀU 5: VIỆC THAY ĐỔI, THANH LÝ HAY CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không do bên còn lại vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng này thì bên muốn chấm dứt phải thông báo cho bên kia biết trước 01 tháng và chỉ chấm dứt khi có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia. Trong trường hợp một bên đơn phương chấm dứt hay thay đổi hợp đồng gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đã gây ra theo đúng quy định của pháp luật và các điều khoản có liên quan của hợp đồng này.

- Trường hợp xảy ra sự cố bất khả kháng hay một số sự việc phát sinh không thể khắc phục được, chẳng hạn như: động đất, thiên tai, chiến tranh, bệnh truyền nhiễm kéo dài, ... làm cho hợp đồng không thể tiếp tục quá 15 (mười lăm) ngày thì bất cứ bên nào cũng có thể gửi văn bản thông báo cho bên còn lại, đồng thời đưa ra văn kiện xác nhận về sự cố đó do các cơ quan chức năng cấp thì bên hợp đồng mới có thể chấm dứt. Trong trường hợp này thì mỗi bên tự chịu thiệt hại.

- Nếu do ảnh hưởng của một số chính sách của Nhà nước mà bản hợp đồng không thể thực hiện thì hai bên thỏa thuận để chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, mỗi bên tự chịu thiệt hại (nếu có).

- Trường hợp xảy ra tranh chấp hai bên sẽ cùng thương lượng hòa giải, nếu thương lượng hòa giải không đạt kết quả thì thống nhất đưa ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền và nếu bên nào thua thì sẽ chịu toàn bộ phí tổn.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

6.1. Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng.

6.2. Khi hợp đồng hết hạn, nếu có nhu cầu gia hạn thì hai bên sẽ bàn bạc, thảo luận ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng.

6.3. Sau khi thực hiện xong hợp đồng, hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn bất kỳ nghĩa vụ gì với nhau thì hợp đồng này tự động được thanh lý.

6.4. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 (hai) bản, bên B giữ 02 (hai) bản để cùng nhau thực hiện.

DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ - VẬN TẢI	**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ AUREA**
NGUYỄN XUÂN LỘC	
DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ-VẬN TẢI NGUYỄN XUÂN LỘC MST: 3800788963 Thị Trấn Tân Phú-Đồng Phú-Bình Phước ĐT: 0918.035.246	M.S.D.N: 3801275890-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC
Nguyễn Xuân Lộc	

C.T.T.N.H.H
H.PHƯỚC

CÔNG TY TNHH TM DV XLMT
KHẢI TIẾN PHÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 25 tháng 07 năm 2024

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
经济合同

(Về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải)
（关于收集、运输和处理废物）

Số 编号: KTP-AUREA/CTNH/2024/01

- Căn cứ vào Bộ luật Dân sự đã được Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015

  根据越南社会主义共和国民法典第十三条，2015 年 11 月 24 日第 10 次会议通过
- Căn cứ vào Bộ Luật Thương mại đã được Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa II kỳ họp thứ VII thông qua và ban hành ngày 14/06/2005.

  根据越南社会主义共和国于 2005/06/14 批准并颁布的商法典第二部分第七部分
- Căn cứ vào Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

  根据 2020/11/17 第 72/2020/QH14 号环境保护法
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/ 2022.

  根据 2022/01/10 第 08/2022/ND-CP 号法令

- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường ngày 10/01/2022.

  根据自然资源和环境部 2022/01/10 第 02/2022/TT-BTNMT 号通知

- Căn cứ vào nhu cầu CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

根据 AUREA 工业责任有限公司的要求

- Căn cứ vào Giấy phép Môi trường của công ty TNHH TM DV xử lý môi trường Khải Tiến Phát số 343/GPMT-BTNMT do Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường cấp (lần 01) ngày 22 tháng 09 năm 2023.

  根据财源部和环境部（第一次）于 2023/09/22 颁发的凯进发环境处理服务贸易有限责任公司许可证第 343/GPMT-BTNMT

Đại diện hai bên gồm có:

双边代表包含：

BÊN A **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA**

甲方： **AUREA 工业责任有限公司**

*Địa chỉ :Lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

地址 越南，平福省，同富县，新富镇，北同富工业区，B 区，B5-B6-B7-B8 路和 C1-C6 路

*Điện thoại : 0335451889 Fax:

电话号码

*Mã số thuế :3801275890

税号

*Đại diện :Ông LANG MAO XU

代表人： : LANG MAO XU 先生

*Chức vụ : Phó Giám đốc

职务： 副经理

BÊN B: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG KHẢI TIẾN PHÁT**

乙方： 凯进发环境处理服务贸易有限责任公司

*Địa chỉ :Lô CN.2605 Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

地址 平福 省，禄宁县，禄盛社，花吕经济门口 CN.2605 号

*Điện thoại :0271.6262.999 Fax: 0271.6262.777

电话号码

*Mã số thuế :3801156935

税号

*Đại diện	Ông **NGUYỄN VĂN CHÍ**
代表人	阮文志　先生
*Chức vụ	Giám đốc
职务：	经理
*Tài khoản ngân hàng	: 111.00.264.2048 tại Ngân hàng Vietinbank CN Bình Dương
账号：	111.00.264.2048　Vietinbank 银行

Sau khi thỏa thuận và bàn bạc, hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:
经协商一致，双方同意签订如下合同：

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG
第 1 条：合同内容

1.1 Bên A đồng ý chọn bên B thu gom, vận chuyển, xử lý các chất thải nguy hại (gọi tắt là chất thải) được thải ra trong quá trình sản xuất tại nhà máy của Bên A.
甲方同意选择乙方收集、运输、处理甲方工厂生产过程中排放的危险废物（简称废物）

1.2 Địa chỉ thu gom: Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
收货地址：越南，平福省，同富县，新富镇，北同富工业区，B 区，B5-B6-B7-B8 路和 C1-C6 路

1.3 Địa chỉ tiếp nhận: Nhà máy xử lý, tái chế chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại tại Lô CN.2605 Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
收货地址：平福 省，禄宁县，禄盛社，花吕经济门口 CN. 2605 号工业及危险废物处理回收厂

1.4 Tần suất thu gom: Theo kế hoạch của hai bên.
收集频率：根据双方计划

1.5 Phương thức xác định khối lượng: Khối lượng chất thải của từng loại chất thải là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì lưu chứa loại chất thải đó, được xác định bằng cân điện tử của bên A hoặc bên B.
体积确定方法：各类废物的废物体积是用甲方或乙方的电子秤确定的含该类废物的包装物的总体积

ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN
第 2 条：双方的责任

2.1.Trách nhiệm của Bên A 甲方的责任:

2.1.1 Đảm bảo chất thải phát sinh được tập kết, phân loại và lưu chứa theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường hiện hành.
确保产生的废物按照现行环境保护法的规定进行收集、分类和贮存

2.1.2 Không để các loại chất thải lẫn lộn với rác thải y tế. Nếu Bên A để chất thải nguy hại, công nghiệp, y tế và sinh hoạt lẫn vào nhau thì Bên B có quyền từ chối tiếp nhận.
不得将其他类型的废物与医疗废物混放。如果甲方将危险废物、工业废物、医疗废物和生活废物混在一起，乙方有权拒绝接收

2.1.3 Thông báo thông tin chất thải cho bên B trước khi chuyển giao đối với các loại chất thải nằm ngoài danh mục của hợp đồng.
合同清单外的废物种类在转移前通知乙方废物信息

2.1.4 Khi có nhu cầu thu gom, thông báo trước cho bên B trước 48h. Trong các trường hợp khẩn cấp có thể thông báo cho bên B trước 24h.
需要领取时，提前 48 小时通知乙方。紧急情况可提前 24 小时通知乙方

2.1.5 Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình thu gom, vận chuyển chất thải ra khỏi nhà máy bên A. Cung cấp các thông tin cần thiết và liên quan đến chất thải cho bên B trước khi chuyển giao
为乙方在甲方工厂收集和运出废物的过程中创造有利条件，并在转运前向乙方提供与废物有关的必要信息

2.1.6 Phối hợp với bên B để lập Biên bản giao nhận, chứng từ CTNH (nếu chuyển giao chất thải nguy hại), phiếu xuất kho (nếu có). Trong trường hợp, người có thẩm quyền ký biên bản, chứng từ không có mặt để ký biên bản, chứng từ tại thời điểm chuyển giao, bên A có trách nhiệm cử cán bộ đại diện khác đảm bảo hoàn tất bộ hồ sơ theo quy định.
配合乙方准备交货记录、危险废物单证（若转移危险废物）、仓库出库单（如有）。如果转让时有权签署会议记录和文件的人不在场签署会议记录和文件，甲方有责任指定另一名代表按照确定的规定确保文件的完成

2.1.7 Không được phép tự xử lý chất thải hoặc chuyển giao chất thải cho bên thứ ba khi chưa được sự thống nhất của hai bên.
未经双方同意，不得自行处理废物或将废物转移给第三方

2.1.8 Chỉ giao chất thải cho xe thuộc danh sách đăng ký của bên B.
只向乙方登记名单上的车辆运送垃圾

2.1.9 Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu tự ý giao chất thải cho bên thứ ba không có chức năng hoặc xe vận chuyển không có chức năng.
擅自将废弃物交给不合格的第三方或不合格的运输工具的，须承担法律责任。

2.1.10 Cung cấp thông tin liên hệ cho bên B theo bảng thông tin dưới:
根据下表信息提供乙方联系方式

2.2 Trách nhiệm của Bên B:

乙方的责任

2.2.1 Thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải phát sinh từ bên A theo đúng

3 Stt	Email 邮件	Số điện thoại 电话号码	Nội dung phụ trách 负责人
01	infor@khaitienphat.vn	Ms Thảo (033 852 7487)	Tiếp nhận thông tin 接受信息
02	Sale-1@khaitienphat.vn	Ms Tiên (0982 655 975)	Hợp đồng 合同
03	ica@khaitienphat.vn	Mr Quyền (0977540710)	Báo Giá, Hợp đồng 报价，合同
04	Acct4@khaitienphat.vn	Ms Quỳnh (0375005365)	Đối chiếu công nợ 对账
05	booking@khaitienphat.vn	Ms Thảnh (0347257598)	Đặt lịch thu gom 收集订历
06	Eni_1@khaitienphat.vn	Ms Tú Anh (037 497 6711)	Môi trường 环境

quy định pháp luật.
按照法律规定收集、运输甲方产生的废物

2.2.2 Bố trí xe có chức năng thu gom chất thải khi có yêu cầu và được thông báo theo khoản 2.1.4 điều này.
根据本条第 2. 1. 4 条的要求和通知，安排具有垃圾收集功能的车辆

2.2.3 Đảm bảo chất thải được xử lý theo đúng phương pháp bên B được cấp phép
确保废物按照乙方许可的方法进行处理

2.2.4 Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc lưu trữ và xử lý kể từ thời điểm chất thải được thu gom ra khỏi nhà máy của bên A. Nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

从甲方工厂收集废物之日起，对储存和处理承担全部责任，如果在收集、运输、储存和处理过程中发生任何事故，乙方负全部责任

2.2.5 Khi có nhu cầu chuyển giao chất thải của bên A cho bên thứ ba bất kì phải được sự đồng ý của bên A thì mới được phép chuyển giao.
需要向第三方转移甲方废物时，必须征得甲方同意后方可转移

2.2.6 Cung cấp chứng từ khi hoàn tất xử lý cho bên A.
处理完成后向甲方提供文件

2.2.7 Thông báo cho bên A trước khi Giấy phép môi trường của bên B hết hạn hoặc thay đổi hoặc có bất cứ điều chỉnh bổ sung.
乙方环境许可证到期或发生变更或有任何额外调整前通知甲方

2.2.8 Cung cấp tài liệu chứng minh công tác xử lý chất thải của bên A khi có yêu cầu.
应要求提供甲方废物处理工作证明文件

2.2.9 Phối hợp với bên A cung cấp hồ sơ chất thải có liên quan khi có các đoàn thanh kiểm tra.
有检查组时，配合甲方提供相关废物记录。

2.2.10 Cung cấp thông tin liên hệ cho bên B theo bảng thông tin dưới:
根据下表信息提供乙方联系方式

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN
第三条：付款方式

3.1 Thời gian thanh toán: 15 ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn phát hành.
付款时间：甲方收到开具发票之日起 15 日内

3.2 Phương thức thanh toán: chuyển khoản vào tài khoản của bên B (chi phí chuyển khoản do bên thanh toán chi trả).
付款方式：转账至乙方账户（转账费用由付款方支付）

Tên tài khoản: Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xử Lý Môi Trường Khải Tiến Phát

账号名称：Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xử Lý Môi Trường Khải Tiến Phát

Số tài khoản 账号: 111.00.264.2048

Ngân hàng 银行: Vietinbank CN Bình Dương

3.3 Bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải nộp phạt cho Bên B theo lãi suất ngân hàng Công thương Việt Nam (tính theo thời điểm Bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn. hanh toán các khoản lãi quá hạn.

如果甲方逾期付款，甲方须按照越南工贸银行利率（以乙方开具增值税发票时间计算）向乙方支付罚款。逾期付款总额。支付逾期利

3.4 Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn, Hai bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản.
发票信息发生变更时，双方必须书面通知对方

3.5 Trong trường hợp Nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT hai bên được quyền điều chỉnh theo quy định.
如国家改变增值税税率，双方均有权按规定调整

3.6 Trong trường hợp Bên A tạm ngưng giao chất thải cho Bên B xử lý theo điều 4 thì Bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho Bên B trong vòng 15 ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
甲方按照第四条规定暂时停止向乙方运送废物处理的，甲方必须自暂时停止运送废物之日起 15 日内完成对乙方的债务清偿义务

ĐIỀU 4: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGƯNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG
第 4 条：暂停 - 终止合同的情况

4.1 Bên A được quyền tạm ngưng việc giao chất thải cho Bên B xử lý bằng văn bản trước 30 ngày nếu Bên B vi phạm hợp đồng.
乙方违反合同规定，甲方有权提前 30 天以书面形式书面暂停向乙方交付废物进行处置

4.2 Bên A được quyền tạm ngưng việc giao chất thải cho Bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo điều 6.
合同期满时，甲方有权按照第六条的规定暂时停止向乙方交付废物进行处理

4.3 Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản trước nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:
合同履行过程中出现下列情况的，乙方有权提前书面通知暂停收集废物

- Do bên A vi phạm hợp đồng.
  因甲方违反合同
- Do Bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 3.1 điều 3.
  因甲方按第三条第 3.1 款规定逾期付款
- Theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.
  应当局要求
- Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt,...
  因不可抗力原因造成的情况：自然灾害、洪水、.....
- Hợp đồng hết hiệu lực theo điều 6.
  根据第 6 条，合同期满

4.4 Bên B (hoặc bên A) được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A (hoặc bên B) vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A (hoặc bên B) vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B (hoặc Bên A).
甲方（或乙方）违反本合同内容之一或甲方（或乙方）违反影响经营的现行法律规定的，乙方（或甲方）有权单方面解除合同。乙方（或甲方）

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG
第 5 条：一般规定

5.1 Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ký, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại. Nếu muốn hủy hợp đồng thì phải thông báo trước cho đối phương 30 ngày.
双方承诺妥善、完整地履行所签订的条款，未经双方书面同意，任何一方不得擅自更改内容或单方面终止合同。违法方须赔偿其违法行为给受害方造成的一切损失。如需解除合同，须提前 30 天通知对方

5.2 Mọi tranh chấp phát sinh đều được ưu tiên giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Nếu hai bên không tự giải quyết được thì vấn đề sẽ được đưa ra giải quyết theo quy định của Pháp luật Việt Nam hiện hành và theo quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước hoặc Tòa Án kinh tế có thẩm quyền và phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
如有争议，本着合作、协商的精神优先解决。如果双方无法自行解决，则将根据越南现行法律的规定解决，并以平福省人民法院或该法院主管经济法院的裁决为最终裁决。所有审判费用均由败诉方承担

5.3 Các phụ lục, biên bản thỏa thuận kèm theo là bộ phận không thể tách rời và có hiệu lực theo hiệu lực của Hợp đồng này.
所附附件及协议纪要是本合同不可分割的组成部分，并根据本合同的效力而生效

ĐIỀU 6: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG
第 6 条：合同的有效性

6.1 Hợp đồng này có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày ký (trừ khi được gia hạn hoặc chấm dứt bằng văn bản trước thời hạn của hợp đồng).
本合同自签订之日起有效期三（三）年（除非在合同期限前以书面形式延长或终止）

6.2 Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng chỉ có hiệu lực thi hành bằng cách: Hai bên thỏa thuận ký kết phụ lục bổ sung hoặc ký kết hợp đồng mới trước thời hạn của hợp đồng. Phụ lục bổ sung hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng và có hiệu lực như hợp đồng chính. Nếu phụ lục bổ sung hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản nào trong hợp đồng thì được coi điều khoản đó trong hợp đồng chính đã được sửa đổi.
合同的修改和补充只有在以下情况下才生效： 双方同意在合同到期日之前签署附加附件或签署新合同。合同附件是合同不可分割的一部分，与主合同具有同等效力。如果附加合同附录中的条款与合同中的任何条款相抵触，则主合同中的该条款被视为已被修改

6.3 Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản có đầy đủ chữ ký và con dấu của hai bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.
本合同一式四份，由双方签字并盖章。双方各保留 02（两）份具有同等法律价值的副本

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
甲方代表人	乙方代表人
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
(签明和盖章)	*(签明和盖章)*
.....	**NGUYỄN VĂN CHÍ**
.....	Giám đốc

PHỤ LỤC 01

01 附录

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

经济合同

VỀ VIỆC THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

SỐ KTP-AUREA/CTNH/2024/01

关于收集、运输和处理废物

1. **Các hạng mục xử lý:**
   处理项目

Stt 序号	Tên chất thải 废物名称	Mã CTNH CTNH 码	Trạng thái 状态	ĐVT 单位	Đơn giá (VNĐ) 单价
1	Bóng đèn huỳnh quang thải 废物黄光灯	16 01 06	Rắn 硬	kg	4.800
2	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại 染危害布料	18 02 01	Rắn 硬	Kg	4.200
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải 废合成发动机油、变速箱油和润滑油	17 02 03	Lỏng 软	Kg	2.400
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	18 01 02	Rắn 硬	Kg	2.400
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬质塑料属废物包装	18 01 03	Rắn 硬	Kg	2.400
6	Pin, ắc quy chì thải 电池、废铅蓄电池	16 01 12	Rắn 硬	Kg	3.900

7	Vật liệu mài đã qua sử dụng (không bao gồm đá mài mặt đá) 使用过的研磨材料（不包括砂轮）	07 03 01	Rắn 硬	Kg	4.000
8	Bao bì mềm thải 软质废物包装	18 01 01	Rắn 硬	Kg	3.000
9	Rác công nghiệp thông thường không nhiễm thành phần nguy hại (giấy lót đá thành phẩm hoặc trong công đoạn sản xuất), các loại rác công nghiệp khác không nhiễm nguy hại 未污染有害成分的普通工业废物（成品石衬纸或生产过程中）、未污染有害成分的其他类型工业废物		Rắn 硬	Kg	1.500
10	Bùn bột đá, đá vụn, đá hư hỏng 石粉泥、碎石、破损石		Rắn 硬	Kg	650

2. Đơn giá thu mua phế liệu

Stt 序号	**Tên chất thải** 废物名称	**Mã CTNH** **CTNH 码**	**ĐVT** 单位	**Đơn giá xử lý** 处理单价	**Đơn giá thu mua (VNĐ)** 购买单价
1	Tank nhựa 1000L màu trắng 1000L 黑色塑料桶	18 01 03	Cái 个	150.000	650.000
2	Tank nhựa 1000L màu đen 1000L 黑色塑料桶	18 01 03	Cái 个	150.000	500.000
3	Thùng phuy sắt 200L 200L 铁鼓	18 01 02	Cái 个	70.000	130.000
4	Thùng sơn sắt 20L 20L 铁漆桶	18 01 02	Cái 个	5.000	7.000

5	Sắt phế liệu 废物铁钢		Kg 公斤		6.500
6	Nylon PE trắng sạch 洁白 PE 尼龙		Kg 公斤		6.000
7	Nylon PE tạp (không lẫn giấy, nilon kính) 混合 PE 尼龙（无纸、玻璃尼龙		Kg 公斤		3.000

Ghi chú 注意：

- *Đơn giá xử lý: chưa bao gồm thuế VAT*
  处理单价：还没含税（VAT）
- *Đơn giá thu mua đã bao gồm thuế VAT*
  购买单价：已含税（VAT）
- *Tần suất thu gom theo yêu cầu của khách hàng*
  胶收集频率根据客户要求
- *Khối lượng vận chuyển tối thiểu đối với bùn thải công nghiệp là 10.000kg. nếu khối lượng vận chuyển nhỏ hơn 10. 000kg thì bên B phải báo với bên A, để bên A sắp xếp xe cho hợp lý.*
  工业污泥最小运输量为 10, 000kg。若运输量小于 10000 公斤，乙方必须通知甲方，以便甲方妥善安排车辆.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
甲方代表人	乙方代表人
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
（签明和盖章）	*（签明和盖章）*
.....	**NGUYỄN VĂN CHÍ**
.....	Giám đốc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 906/QĐ - UBND	*Bình Phước, ngày 19 tháng 4 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất khu kinh tế;

Theo đề nghị của Trưởng ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 50/TTr-BQL ngày 08/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, với các nội dung điều chỉnh như sau:

- Các lô đất ký hiệu H6, H7, H8 từ đất công nghiệp thành đất thương mại, dịch vụ với diện tích 31.622,57m^2.

- Lô đất ký hiệu H9 từ đất công nghiệp sang đất thương mại dịch vụ, giao đất không thu tiền sử dụng đất cho Cục Hải quan tỉnh Bình Phước với diện tích 6.558,4m^2.

Điều 2: Các nội dung khác không nằm trong nội dung điều chỉnh nêu trên vẫn thực hiện theo Quyết định 1921/QĐ-UBND ngày 27/9/2012 và Quyết định phê duyệt điều chỉnh số 318/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (Bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế, Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu: VT, Đ.Hòa.

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 318 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 09 tháng 02 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ- CP ngày 14/3/2008 của Chính Phủ về việc quy định về thành lập, hoạt động, chính sách và quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu;

Căn cứ Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1921/QĐ- UBND ngày 27/9/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1570/TTr-SXD ngày 18/12/2014;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, với các nội dung điều chỉnh như sau:

Khu A:

1. Về ranh giới lập quy hoạch:

+ Phía Đông giáp: Đường ĐT.741.

+ Phía Tây giáp: Đất cao su.

+ Phía Nam giáp: Đất dân và đường đất hiện hữu.

+ Phía Bắc giáp: Bệnh viện Thánh Tâm.

2. Về quy hoạch sử dụng đất:

+ Sát nhập khu trung tâm thương mại dịch vụ Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 217/QĐ- UBND ngày 05/02/2013 vào khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

+ Điều chỉnh một phần diện tích đất cây xanh, đất thương mại dịch vụ (cụm ký hiệu H6, H8), đất giáo dục (cụm ký hiệu H7), đất nhà ở chuyên gia (cụm ký hiệu H9) chuyển thành đất công nghiệp.

+ Điều chỉnh một phần diện tích đất cây xanh tiếp giáp với cụm H4, H5 chuyển thành đất thương mại dịch vụ.

+ Điều chỉnh một phần diện tích đất cây xanh tiếp giáp với cụm H11, H13 thành đất công nghiệp (gộp vào diện tích cụm H13).

+ Điều chỉnh phần diện tích quy hoạch đất giao thông thuộc đường ký hiệu N5 (đoạn từ cụm L5 đến cụm H17) chuyển thành đất cây xanh.

+ Điều chỉnh một phần diện tích đất công nghiệp nằm ở phía tây các cụm lô E5, L1, L2, L3, L4 và L5 chuyển thành đất cây xanh.

+ Điều chỉnh diện tích đất cây xanh tiếp giáp với cụm ký hiệu H10 về phía tây chuyển thành đất thương mại dịch vụ.

3. Về quy hoạch giao thông: Điều chỉnh tuyến đường D5 từ đường N4 đến ranh phía Nam thành tuyến đường D5 từ đường N4 đến cụm lô ký hiệu L5.

4. Diện tích các khu chức năng trong Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú sau khi điều chỉnh được thay đổi như sau:

Bảng cân bằng sử dụng đất khu công nghiệp Bắc Đồng Phú sau khi điều chỉnh (Khu A và Khu B).			
STT	**TÊN CỤM**	**DIỆN TÍCH (M^2)**	**TỈ LỆ %**
I	KHU A	1.358.740,74	100
1	Đất công trình công nghiệp.	1.009.157,73	74,27
2	Đất thương mại - dịch vụ	55.245,91	4,06
3	Đất kỹ thuật	25.474,85	1,87
4	Đất cây xanh	103.242,87	7,59
5	Đất giao thông	165.619,38	12,21
II	KHU B	531.792,95	100
1	Đất xây dựng nhà máy, kho tàng	304.498,87	57,26
2	Đất điều hành, dịch vụ	5.688,57	1,07
3	Đất kỹ thuật	14.861,78	2,79
4	Đất cây xanh	85.857,03	16,14
5	Đất giao thông	54.164,59	10,19
6	Đất Công ty TNHH L.C.BUFFALO	66.722,11	12,55

Điều 2.

1. Hủy bỏ Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 05/02/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm thương mại dịch vụ Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú.

2. Những nội dung khác không nằm trong nội dung điều chỉnh nêu trên vẫn thực hiện theo Quyết định số 1921/QĐ- UBND ngày 27/9/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế, Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu: VT, Đ.Hòa.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Trần Ngọc Trai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2428/QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 25 tháng 10 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu B - Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 01/9/2009 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2329/TTr-SXD ngày 01/10/2018 về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu B - Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu B - Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú (*Bản vẽ quy hoạch điều chỉnh kèm theo)* với các nội dung như sau:

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất: Điều chỉnh toàn bộ diện tích 2.640m^2 đất hạ tầng kỹ thuật, lô có ký hiệu G1 sang đất Điều hành - Dịch vụ.

- Điều chỉnh quy hoạch giao thông: bỏ đường song hành N3B chuyển từ đất giao thông sang đất xây dựng nhà máy.

Bảng tổng hợp thống kê quy hoạch
sử dụng đất trước và sau khi điều chỉnh

STT	Tên loại đất	Diện tích cũ (m^2)	Tỷ lệ cũ (%)	Diện tích điều chỉnh (m^2)	Tỷ lệ sau khi điều chỉnh (%)	Tỷ lệ theo quy định (%)
01	Đất xây dựng nhà máy, kho tàng	304.498,87	57,26	309957,84	58,28	≥55
02	Đất hành chính - Dịch vụ	5.688,57	1,07	8328,57	1,57	≥1
03	Đất hạ tầng kỹ thuật	14.861,78	2,79	12223,20	2,30	≥1
04	Đất cây xanh	85.857,03	16,14	77859,87	14,64	≥10
05	Đất giao thông	54.164,59	10,19	56701,36	10,66	≥8
06	Đất Công ty TNHH L.C Buffalo	66.722,11	12,55	66.722,11	12,55	
	Tổng cộng	**531.792,95**	**100**	**531.792,95**	**100**	

Điều 2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú không được để nhà đầu tư thứ cấp mở lối vào nhà máy đấu nối trực tiếp vào tuyến đường Tân Phú - Tân Lợi.

Điều 3. Các nội dung khác không điều chỉnh vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 01/9/2009, Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 16/3/2011, Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 27/9/2012, Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 và Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND tỉnh.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 4;
- LĐVP, Phòng KT;
- Lưu: VT (D.Thắng KKT QĐ 14).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại/fax: 02713.885586
Email: cermbinhphuoc@gmail.com
VIMCERTS 246

Số: 720/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 15 tháng 6 năm 2023

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. **Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ**
2. **Địa điểm lấy mẫu: KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ**
3. **Địa chỉ:** xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. **Đơn vị thực hiện lấy mẫu:** Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
5. **Kế hoạch lấy mẫu:** theo hợp đồng số 15/HĐ-QTTNMT ký ngày 08/3/2023
6. **Ngày lấy mẫu:** 01/6/2023
7. **Điều kiện môi trường lấy mẫu:** Trời nắng
8. **Loại mẫu:** Nước mặt **Số lượng:** 01
9. **Ngày nhận mẫu:** 01/6/2023 **Ngày thử nghiệm:** 01-15/6/2023
10. **Kí hiệu mẫu:**

Kí hiệu mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu	Phương pháp lấy mẫu
01.06.NM01	Nước mặt	Nước mặt suối Bàu Chu	Mẫu vàng nhạt, có cặn	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011

11. Kết quả phân tích:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
				01.06.NM01	Cột A2	Cột B1
1	pH(**)	--	TCVN 6492:2011	6,47	6-8,5	5,5 - 9
2	DO(*)	mg/L	TCVN 12026:2018	4,11	≥ 5	≥ 4
3	TSS(**)	mg/L	TCVN 6625:2000	14	30	50
4	COD(**)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	12	15	30
5	BOD_5(*)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	7	6	15
6	$N\text{-}NO_3$(*)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,15	5	10
7	Amoni(**)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,20	0,3	0,9
8	Tổng Coliform(#)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	68	5.000	7.500

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện;(3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu (**) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6)- Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Đức Cửu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại/fax: 02713.885586
Email: cermbinhphuoc@gmail.com
VIMCERTS 246

Số: 721/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 15 tháng 6 năm 2023

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. **Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ**
2. **Địa điểm lấy mẫu: KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ**
3. **Địa chỉ:** xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. **Đơn vị thực hiện lấy mẫu:** Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
5. **Kế hoạch lấy mẫu:** theo hợp đồng số 15/HĐ-QTTNMT ký ngày 08/3/2023
6. **Ngày lấy mẫu:** 01/6/2023
7. **Điều kiện môi trường lấy mẫu:** Trời nắng
8. **Loại mẫu:** Nước thải **Số lượng:** 02
9. **Ngày nhận mẫu:** 01/6/2023 **Ngày thử nghiệm:** 01-15/6/2023
10. **Kí hiệu mẫu:**

Kí hiệu mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu	Phương pháp lấy mẫu
01.06.NT01	Nước thải	Nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung	Mẫu vàng nhạt, có cặn	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999-1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011
01.06.NT02	Nước thải	Nước thải sau hệ thống XLNT tập trung	Mẫu vàng nhạt, có cặn	

11. **Kết quả phân tích:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				01.06.NT01	01.06.NT02	Cột A
1.	pH(**)	--	TCVN 6492:2011	7,01	7,12	**6 - 9**
2.	Độ Màu(*)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	88	41	**50**
3.	TSS(**)	mg/L	TCVN 6625:2000	14	7	**50**
4.	COD(**)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	29	15	**75**
5.	BOD_5(*)	mg/L	TCVN 6001 – 1 : 2008	15	8	**30**
6.	Tổng nito(**)	mg/L	TCVN 6638 : 2000	18	11	**20**
7.	Tổng photpho(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&D.2017	1,69	0,29	**4**
8.	As(*)	mg/L	SMEWW 3114C:2017	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	**0,05**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại/fax: 02713.885586
Email: cermbinhphuoc@gmail.com
VIMCERTS 246

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				01.06.NT01	01.06.NT02	Cột A
9.	Hg(*)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,005
10.	Pb(**)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0003)	0,0003	0,1
11.	Cd(**)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,00007	0,00008	0,05
12.	Fe(**)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,10	KPH (MDL=0,03)	1
13.	Tổng dầu, mỡ khoáng(*)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,1	0,4	5
14.	Tổng Coliform(*)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	11.000	1.400	3.000

Số: 721/2023/PKQPT

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện;(3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu (**) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6)- Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Đức Cửu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại/fax: 02713.885586
Email: cermbinhphuoc@gmail.com
VIMCERTS 246

Số: 722/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 15 tháng 6 năm 2023

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. **Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ**
2. **Địa điểm lấy mẫu: KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ**
3. **Địa chỉ:** xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. **Đơn vị thực hiện lấy mẫu:** Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
5. **Kế hoạch lấy mẫu:** theo hợp đồng số 15/HĐ-QTTNMT ký ngày 08/3/2023
6. **Ngày lấy mẫu:** 01/6/2023
7. **Điều kiện môi trường lấy mẫu:** Trời nắng
8. **Loại mẫu:** Đất **Số lượng:** 01
9. **Ngày nhận mẫu:** 01/6/2023 **Ngày thử nghiệm:** 01-15/6/2023
10. **Kí hiệu mẫu:**

Kí hiệu mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu	Phương pháp lấy mẫu
01.06.Đ01	Đất	Đất tại KCN Nam Đồng Phú	Mẫu khô	TCVN 4046:1985 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

11. **Kết quả phân tích:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 03-MT:2015/ BTNMT
				01.06.Đ01	**Đất công nghiệp**
01	Asen(*)	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3114C:2017	0,32	**25**
02	Cadimi(*)	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3111B:2017	0,04	**10**
03	Chì(*)	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3111B:2017	15,4	**300**
04	Crom(*)	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3111B:2017	26,6	**250**
05	Đồng(*)	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3111B:2017	22,3	**300**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại/fax: 02713.885586
Email: cermbinhphuoc@gmail.com
VIMCERTS 246

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 03-MT:2015/ BTNMT
				01.06.Đ01	Đất công nghiệp
06	Kẽm(*)	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3111B:2017	12,6	300

Số: 722/2023/PKQPT

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện;(3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu (**) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6)- Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Đức Cửu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại/fax: 02713.885586
Email: cermbinhphuoc@gmail.com
VIMCERTS 246

Số: 723/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 15 tháng 6 năm 2023

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. **Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ**
2. **Địa điểm lấy mẫu: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ**
3. **Địa chỉ:** Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. **Đơn vị thực hiện lấy mẫu:** Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
5. **Kế hoạch lấy mẫu:** theo hợp đồng số 14/HĐ-QTTNMT ký ngày 08/3/2022
6. **Ngày lấy mẫu:** 01/6/2023
7. **Điều kiện môi trường lấy mẫu:** Trời nắng
8. **Loại mẫu:** Nước mặt **Số lượng:** 02
9. **Ngày nhận mẫu:** 01/6/2023 **Ngày thử nghiệm:** 01-15/6/2023
10. **Kí hiệu mẫu:**

Kí hiệu mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu	Phương pháp lấy mẫu
01.06.NM02	Nước mặt	Nước mặt suối Rạt cách điểm xả về thượng nguồn 200m	Mẫu vàng nhạt, có cặn	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011
01.06.NM03	Nước mặt	Nước mặt suối Rạt cách điểm xả về hạ nguồn 200m	Mẫu vàng nhạt, có cặn	

11. **Kết quả phân tích:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
				01.06. NM02	01.06. NM03	Cột A2	Cột B1
1	pH(**)	--	TCVN 6492:2011	6,77	6,71	**6-8,5**	**5,5 - 9**
2	DO(*)	mg/L	TCVN 12026:2018	4,83	4,91	**≥ 5**	**≥ 4**
3	TSS(**)	mg/L	TCVN 6625:2000	10	11	**30**	**50**
4	COD(**)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	13	10	**15**	**30**
5	BOD_5(*)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	6	6	**6**	**15**
6	$N\text{-}NO_3^-$(*)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,14	0,16	**5**	**10**
7	Amoni(**)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,15	0,19	**0,3**	**0,9**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại/fax: 02713.885586
Email: cermbinhphuoc@gmail.com
VIMCERTS 246

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
				01.06. NM02	01.06. NM03	Cột A2	Cột B1
8	Tổng Coliform(*)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	260	2.200	5.000	7.500

Số: 723/2023/PKQPT

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện;(3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu (**) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6)- Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Đức Cửu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại/fax: 02713.885586
Email: cermbinhphuoc@gmail.com
VIMCERTS 246

Số: 724/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 15 tháng 6 năm 2023

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. **Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ**
2. **Địa điểm lấy mẫu: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ**
3. **Địa chỉ:** Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. **Đơn vị thực hiện lấy mẫu:** Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
5. **Kế hoạch lấy mẫu:** theo hợp đồng số 14/HĐ-QTTNMT ký ngày 08/3/2023
6. **Ngày lấy mẫu:** 01/6/2023
7. **Điều kiện môi trường lấy mẫu:** Trời nắng
8. **Loại mẫu:** Nước thải **Số lượng:** 03
9. **Ngày nhận mẫu:** 01/6/2023 **Ngày thử nghiệm:** 01-15/6/2023
10. **Kí hiệu mẫu:**

Kí hiệu mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu	Phương pháp lấy mẫu
01.06.NT03	Nước thải	Nước thải đầu vào hệ thống XLNT lúc 14h	Mẫu hơi đục, có cặn	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999-1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011
01.06.NT04	Nước thải	Nước thải đầu ra hệ thống XLNT lúc 14h	Mẫu hơi trong	
01.06.NT05	Nước thải	Nước thải đầu ra hệ thống XLNT lúc 14h30	Mẫu hơi trong	

11. Kết quả phân tích:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 40:2011/ BTNMT
				01.06. NT03	01.06. NT04	01.06. NT05	Cột A
1.	pH(**)	--	TCVN 6492:2011	6,81	6,98	6,98	**6 - 9**
2.	Độ Màu(*)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	77	26	30	**50**
3.	TSS(**)	mg/L	TCVN 6625:2000	11	8	9	**50**
4.	COD(**)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	23	13	13	**75**
5.	BOD_5(*)	mg/L	TCVN 6001 – 1 : 2008	12	7	6	**30**
6.	Tổng nitơ(**)	mg/L	TCVN 6638 : 2000	14	9	9	**20**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại/fax: 02713.885586
Email: cermbinhphuoc@gmail.com
VIMCERTS 246

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 40:2011/ BTNMT
				01.06. NT03	01.06. NT04	01.06. NT05	Cột A
7.	Tổng photpho(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&D.2017	3,27	2,58	2,49	4
8.	As(*)	mg/L	SMEWW 3114C:2017	KPH (MDL= 0,0003)	KPH (MDL= 0,0003)	0,0004	0,05
9.	Hg(*)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL= 0,0003)	KPH (MDL= 0,0003)	KPH (MDL= 0,0003)	0,005
10.	Pb(**)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0003	KPH (MDL= 0,0003)	KPH (MDL= 0,0003)	0,1
11.	Cd(**)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,00006	0,00004	0,00004	0,05
12.	Fe(**)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,18	0,14	0,15	1
13.	Tổng dầu, mỡ khoáng(*)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,9	0,5	0,4	5
14.	Tổng Coliform(*)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	7.000	KPH (MDL=2)	4	3.000

Số: 724/2023/PKQPT

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện;(3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu (**) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6)- Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Đức Cửu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại/fax: 02713.885586
Email: cermbinhphuoc@gmail.com
VIMCERTS 246

Số: 725/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 15 tháng 6 năm 2023

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. **Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ**
2. **Địa điểm lấy mẫu: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ**
3. **Địa chỉ:** Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. **Đơn vị thực hiện lấy mẫu:** Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
5. **Kế hoạch lấy mẫu:** theo hợp đồng số 14/HĐ-QTTNMT ký ngày 08/3/2022
6. **Ngày lấy mẫu:** 01/6/2023
7. **Điều kiện môi trường lấy mẫu:** Trời nắng
8. **Loại mẫu:** Đất **Số lượng:** 01
9. **Ngày nhận mẫu:** 01/6/2023 **Ngày thử nghiệm:** 01-15/6/2023
10. **Kí hiệu mẫu:**

Kí hiệu mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu	Phương pháp lấy mẫu
01.06.Đ02	Đất	Đất tại KCN Bắc Đồng Phú	Mẫu khô	TCVN 4046:1985 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

11. **Kết quả phân tích:**

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 03-MT:2015/ BTNMT
				01.06.Đ02	Đất công nghiệp
01	Asen(*)	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3114C:2017	0,27	**25**
02	Cadimi(*)	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3111B:2017	0,04	**10**
03	Chì(*)	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3111B:2017	11,4	**300**
04	Crom(*)	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3111B:2017	21,8	**250**
05	Đồng(*)	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3111B:2017	20,1	**300**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại/fax: 02713.885586
Email: cermbinhphuoc@gmail.com
VIMCERTS 246

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 03-MT:2015/ BTNMT
				01.06.Đ02	Đất công nghiệp
06	Kẽm(*)	mg/kg	US.EPA Method 3051A +SMEWW 3111B:2017	15,5	300

Số: 725/2023/PKQPT

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện;(3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu (**) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6)- Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT | **Giám đốc**

Chu Ngọc Tuấn | **Nguyễn Đức Cửu**

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 516 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 18 tháng 3 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha (bổ sung ngành nghề thu hút vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú) tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha (bổ sung ngành nghề thu hút vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú) tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 11/BĐP-CNMT ngày 17/01/2022, Công văn số 25/BĐP-CNMT ngày 08/3/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 101/TTr-STNMT ngày 10/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha (bổ sung ngành nghề thu hút vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú) (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng

Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

3. Thực hiện nghiêm túc quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án và thực hiện các nội dung khác theo quy định hiện hành.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này và thực hiện các nội dung khác theo quy định hiện hành.

Điều 5. Quyết định này thay thế Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Đồng Xoài, Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú, Chủ tịch UBND xã Tiến Hưng, Chủ tịch UBND thị trấn Tân Phú, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 6;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT(BH-22-QDPD-16/3).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 516 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 18 tháng 3 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha (bổ sung ngành nghề thu hút vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú) tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha (bổ sung ngành nghề thu hút vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú) tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 11/BĐP-CNMT ngày 17/01/2022, Công văn số 25/BĐP-CNMT ngày 08/3/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 101/TTr-STNMT ngày 10/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha (bổ sung ngành nghề thu hút vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú) (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng

Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

3. Thực hiện nghiêm túc quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án và thực hiện các nội dung khác theo quy định hiện hành.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này và thực hiện các nội dung khác theo quy định hiện hành.

Điều 5. Quyết định này thay thế Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Đồng Xoài, Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú, Chủ tịch UBND xã Tiến Hưng, Chủ tịch UBND thị trấn Tân Phú, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 6;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT(BH-22-QDPD-16/3).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, DIỆN TÍCH 189,053369 HA (BỔ SUNG NGÀNH NGHỀ THU HÚT VÀO KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ) TẠI XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI VÀ THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC DO CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số ....516.../QĐ-UBND ngày ..18./..3../2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha (bổ sung ngành nghề thu hút vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú) tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư.

1.2. Chủ Dự án: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800565639 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 21/5/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01/7/2021.

Trụ sở chính: Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Phi Điều, chức vụ: Tổng Giám đốc.

1.3. Địa điểm thực hiện Dự án: Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước .

1.4. Phạm vi, quy mô: Dự án thực hiện trên khu đất có diện tích 189,053369 ha.

1.5. Công nghệ của Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

1.6. Các hạng mục công trình chính của Dự án: Đất nhà máy xí nghiệp, kho tàng, đất thương mại dịch vụ, đất hành chính quản lý, đất hành chính dịch vụ, đất hạ tầng kỹ thuật, đất cây xanh, đất giao thông, đất Công ty TNHH L.C Buffalo.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng và hoạt động hiện hữu của Khu công nghiệp: Gồm bụi từ quá trình san nền, đào móng; bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công và từ các máy móc thi công; khí

thải từ hoạt động cơ khí; bụi, khí thải từ quá trình thi công; bụi, khí thải từ các nhà máy hiện hữu; nước thải sinh hoạt của công nhân và nước thải sản xuất từ các nhà máy trong Khu công nghiệp; nước thải xây dựng; chất thải rắn xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt của công nhân trong Khu công nghiệp; chất thải rắn sản xuất không nguy hại và chất thải nguy hại.

- *Tác động trong giai đoạn bổ sung ngành nghề:* Gồm bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào Dự án; bụi, khí thải từ các nhà máy trong Khu công nghiệp; nước thải sinh hoạt của công nhân trong Khu công nghiệp; nước thải sản xuất từ các nhà máy trong Khu công nghiệp; chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất không nguy hại và chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và hoạt động hiện hữu của Khu công nghiệp:

- *Nước thải xây dựng phát sinh từ quá trình thi công các nhà máy:* Thành phần ô nhiễm chủ yếu là đất, cát, chất rắn lơ lửng...

- *Nước thải sinh hoạt từ văn phòng, nhà điều hành quản lý của Khu công nghiệp:* Lưu lượng phát sinh khoảng 09 m^3/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là BOD_5, SS, dầu mỡ động thực vật, amoni, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat, tổng coliform…

- *Nước thải sản xuất từ các nhà máy hiện hữu:* Lưu lượng phát sinh khoảng 750 – 850 m^3/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là nhiệt độ, độ màu, pH, BOD_5, COD, chất rắn lơ lửng, amoni, tổng nitơ, tổng photpho, thủy ngân, đồng, kẽm, sắt…

2.2.2. Trong giai đoạn bổ sung ngành nghề:

- *Nước thải sinh hoạt từ văn phòng, nhà điều hành quản lý của Khu công nghiệp:* Lưu lượng phát sinh khoảng 11 m^3/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là BOD_5, SS, dầu mỡ động thực vật, amoni, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat, tổng coliform…

- *Nước thải sản xuất từ các nhà máy:* Lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 1.133,22 – 1.233,22 m^3/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là nhiệt độ, độ màu, pH, BOD_5, COD, chất rắn lơ lửng, amoni, tổng nitơ, tổng photpho, thủy ngân, đồng, kẽm, sắt…

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và hoạt động hiện hữu của Khu công nghiệp:

- *Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình thi công xây dựng các nhà máy trong Khu công nghiệp:* Thành phần chủ yếu là bụi, NO_x, HC, CO.

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và quá trình thi công xây dựng các nhà máy trong Khu công nghiệp:* Thành phần chủ yếu

là bụi, SO_2, NO_x, CO, HC.

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông trong Khu công nghiệp:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, SO_2, NO_2, CO.

- *Bụi, khí thải từ các nhà máy hiện hữu:* Khí thải chứa các thành phần ô nhiễm chủ yếu như bụi, SO_2, NO_2, CO_x, H_2S, hơi dung môi…

- *Mùi hôi phát sinh từ nhà máy xử lý nước thải hiện hữu:* Thường chứa các thành phần như CH_4, SO_2, H_2S, mercaptan…

2.3.2. Trong giai đoạn bổ sung ngành nghề:

- *Bụi, khí thải phát ra từ các phương tiện vận tải ra vào Dự án:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, SO_2, NO_2, CO.

- *Bụi, khí thải từ các nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp:* Khí thải chứa các thành phần ô nhiễm chủ yếu như bụi, SO_2, NO_2, CO_x, H_2S, hơi dung môi…

- *Mùi hôi phát sinh từ nhà máy xử lý nước thải tập trung:* Thường chứa các thành phần như CH_4, SO_2, H_2S, mercaptan…

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và hoạt động hiện hữu của Khu công nghiệp:

- *Chất thải rắn xây dựng:* Khối lượng phát sinh khoảng 60 – 100 kg/ngày và giảm dần trong cuối quá trình xây dựng; thành phần chủ yếu là các loại nguyên vật liệu xây dựng thải, rơi vãi như xi măng, gạch vỡ, sắt thép vụn, gỗ, xà bần, bao bì đựng vật liệu…

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt trong quá trình thi công, xây dựng các nhà máy trong Khu công nghiệp khoảng 40 – 80 kg/ngày; chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại văn phòng, nhà máy xử lý nước thải tập trung khoảng 40,32 kg/ngày và chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp khoảng 08 tấn/ngày; thành phần chủ yếu là thực phẩm thừa, giấy, vỏ đồ hộp, ni lông… Chất thải sinh hoạt có chứa 60% – 70% chất hữu cơ và 30% – 40% các chất khác.

- *Chất thải rắn sản xuất không nguy hại:* Chất thải rắn sản xuất không nguy hại phát sinh của các nhà máy hiện hữu khoảng 2,6 tấn/ngày; thành phần chủ yếu là dăm gỗ, mùn cưa, phế liệu, phế phẩm, phụ liệu, bao bị chứa nguyên liệu, sản phẩm hỏng, carton thải, bao bì, giẻ lau…

2.4.2. Trong giai đoạn bổ sung ngành nghề của Dự án:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt trong quá trình thi công, xây dựng các nhà máy trong Khu công nghiệp khoảng 40 – 80 kg/ngày; chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại văn phòng, nhà máy xử lý nước thải tập trung khoảng 40,32 kg/ngày và chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các nhà máy thứ cấp

trong Khu công nghiệp khoảng 8,8 tấn/ngày; thành phần chủ yếu là thực phẩm thừa, giấy, vỏ đồ hộp, ni lông... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% – 70% chất hữu cơ và 30% – 40% các chất khác.

- *Chất thải rắn sản xuất không nguy hại:* Chất thải rắn sản xuất không nguy hại phát sinh của các nhà máy hiện hữu khoảng 4,08 – 4,72 tấn/ngày; thành phần chủ yếu là dăm gỗ, mùn cưa, phế liệu, phế phẩm, phụ liệu, bao bì chứa nguyên liệu, sản phẩm hỏng, carton thải, bao bì, giẻ lau, các sản phẩm hư hỏng thải...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và hoạt động hiện hữu của Khu công nghiệp:

- *Chất thải nguy hại:* Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công khoảng 20 kg/tháng; khối lượng chất thải nguy hại từ nhà máy xử lý nước thải tập trung hiện hữu khoảng 142 kg/năm và khối lượng chất thải nguy hại từ hoạt động hiện hữu của các nhà máy trong Khu công nghiệp khoảng 300 kg/ngày bao gồm nhớt thải; bao bì chứa dầu nhớt; giẻ lau; bóng đèn huỳnh quang thải; hộp mực in thải; pin, ắc quy chì thải...

- *Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện hữu:* Phát sinh khoảng dưới 50 kg/ngày.

2.5.2. Trong giai đoạn bổ sung ngành nghề của Dự án:

- *Chất thải nguy hại:* Lượng chất thải nguy hại từ trạm xử lý nước thải tập trung khoảng 200 – 300 kg/năm và lượng chất thải nguy hại từ hoạt động của các nhà máy thứ cấp phát sinh khoảng 560 kg/ngày bao gồm dầu nhớt thải; bóng đèn huỳnh quang thải; hộp mực in thải; pin, ắc quy chì thải; bao bì thải bằng nhựa; giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại; bao bì đựng hóa chất...

- *Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung:* Khối lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải dưới 50 kg/ngày.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và hoạt động hiện hữu của Khu công nghiệp:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải từ quá trình thi công xây dựng:* Nước thải từ quá trình thi công xây dựng được thu gom vào hố lắng tạm sơ bộ bằng đất. Bụi, đất, cát... có trong nước thải được lắng xuống, phần nước sau lắng được tái sử dụng cho quá trình trộn bê tông, tưới đường.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:*

Nước thải sinh hoạt từ các công nhân tham gia thi công các nhà máy thứ cấp được thu gom và xử lý bằng các nhà vệ di động. Khi các hầm chứa tại các nhà vệ sinh di động đầy, Chủ đầu tư các nhà máy thứ cấp thuê đơn vị có chức năng đến

thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Nước thải sinh hoạt tại các nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp được xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân vận hành tại nhà máy xử lý nước thải tập trung và khu văn phòng của Khu công nghiệp được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó đấu nối về hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất từ các nhà máy thứ cấp sau khi xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý. Chủ Dự án đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu A có công suất thiết kế 2.000 m^3/ngày.đêm (tuy nhiên, Chủ Dự án chỉ thực hiện lắp đặt thiết bị và vận hành hệ thống với công suất 1.500 m^3/ngày.đêm).

- Yêu cầu bảo vệ môi trường: Nước thải sinh hoạt phải được thu gom và xử lý đúng theo quy định. Nước thải xây dựng được thu gom, lắng cặn trước khi tái sử dụng cho việc trộn bê tông, tưới đường. Nước thải sản xuất phải được thu gom, xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để được xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$ trước khi xả ra suối Rạt.

3.1.2. Trong giai đoạn bổ sung ngành nghề:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt tại các nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp được xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý. Chủ Dự án đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu A có công suất thiết kế 2.000 m^3/ngày.đêm (tuy nhiên, Chủ Dự án chỉ thực hiện lắp đặt thiết bị và vận hành hệ thống với công suất 1.500 m^3/ngày.đêm).

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân vận hành tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung và khu văn phòng của Khu công nghiệp được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó đấu nối về hệ thống xử lý tập trung để tiếp tục xử lý.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất từ các nhà máy thứ cấp sau khi xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý. Chủ Dự án đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu A có công

suất thiết kế 2.000 m^3/ngày.đêm (tuy nhiên, Chủ Dự án chỉ thực hiện lắp đặt thiết bị và vận hành hệ thống với công suất 1.500 m^3/ngày.đêm). Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại khu A đáp ứng được nhu cầu xử lý của cả khu B.

Trong quá trình hoạt động của Dự án, khi các doanh nghiệp thứ cấp phát sinh lượng nước thải với khối lượng bằng 85% công suất 1.500 m^3/ngày.đêm thì Chủ Dự án triển khai lắp đặt thiết bị của 500 m^3/ngày.đêm còn lại để đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của Khu công nghiệp.

Chủ Dự án đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung có quy trình công nghệ như sau: Nước thải → Bể gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể anoxic và bể hiếu khí → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Bể trung gian → Mương quan trắc nước thải tự động, liên tục. Nếu nước thải đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$ sẽ chảy về bể chứa nước thải sau xử lý; nước thải không đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$ sẽ được bơm lên bể lọc áp lực để tiếp tục xử lý rồi chảy về bể chứa nước thải sau xử lý. Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$ sau đó xả ra suối Rạt. Chủ Dự án đã lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định hiện hành.

Kích thước các hạng mục công trình xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

STT	Hạng mục	Kích thước (m)				Số lượng	Vật liệu xây dựng
		Dài	Rộng	Sâu	Cao		
1	Bể gom nước thải khu A	6,8	5,8	7,58	01	01	Bê tông cốt thép, trát lớp chống thấm
2	Bể gom nước thải khu B	08	04	4,5	01	01	
3	Bể tách dầu mỡ	3,6	3,6	2,5	03	01	
4	Bể điều hòa	19	06	2,5	03	01	
5	Bể keo tụ	1,7	1,7	2,5	03	01	
6	Bể tạo bông	2,5	2,5	2,5	03	01	
7	Bể lắng sơ cấp	20	4,4	2,5	03	01	
8	Bể anoxic	5,5	1,7	2,5	2,5	04	
9	Bể aerotank	11,6	5,5	2,5	2,5	04	
10	Bể lắng thứ cấp	22,9	7,1	2,5	2,5	01	
11	Bể khử trùng	4,5	3,8	2,5	1,5	01	
12	Bể trung gian	4,5	4,5	2,5	1,5	01	
13	Mương quan trắc	4,5	0,5	0	01	01	
14	Bể nén bùn	4,5	4,5	2,5	1,5	01	
15	Hồ chứa nước thải sau xử lý	- Diện tích đáy hồ: 20 m x 20 m - Diện tích mặt hồ: 30 m x 30 m - Chiều sâu: 05 m				01	Hồ đất, lót bạt HDPE
16	Hồ chứa nước phòng ngừa sự cố	- Diện tích đáy hồ: 23 m x 45 m - Diện tích mặt hồ: 30,6 m x 52,6 m - Chiều sâu: 3,8 m				01	Hồ đất, lót bạt HDPE

17	Cột lọc	- Đường kính: 02 m - Chiều cao: 2,4 m	Thép CT3 dày 05 – 06 mm, phủ epoxy

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Khu công nghiệp đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$ sau đó xả ra suối Rạt.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và hoạt động hiện hữu của Khu công nghiệp:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình san nền, đào móng:* Tưới nước trong các ngày nắng ở các khu vực có khả năng phát sinh bụi; trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân; kiểm tra các phương tiện thi công nhằm đảm bảo thiết bị, máy móc luôn ở trong điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật…

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công và từ các máy móc thi công xây dựng các nhà máy trong Khu công nghiệp:* Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện, sử dụng nhiên liệu xăng dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp để giảm thiểu ô nhiễm; áp dụng các biện pháp thi công hiện đại, cơ giới hóa…

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp:* Tùy thuộc vào công nghệ sản xuất, từng nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp đều tự trang bị hệ thống xử lý khí thải đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông tại Khu công nghiệp:* Đảm bảo diện tích trồng cây xanh theo quy định; ưu tiên sử dụng các phương tiện có thùng kín; bố trí hợp lý về thời gian lưu thông…

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do mùi hôi từ quá trình xử lý nước thải tập trung:* Thường xuyên vệ sinh các tuyến đường; thường xuyên kiểm tra, giám sát môi trường xung quanh tại khu vực; vận hành và kiểm soát nước thải tại hệ thống xử lý nước thải tập trung nhằm tránh sự cố xảy ra gây ra các mùi khó chịu…

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành. Khí thải từ các nhà máy thứ cấp hiện hữu phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy định hiện hành trước khi xả ra môi trường.

3.2.2. Trong giai đoạn bổ sung ngành nghề:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông tại Khu công nghiệp: Đảm bảo diện tích trồng cây xanh theo quy định; ưu tiên sử dụng các phương tiện có thùng kín; bố trí hợp lý về thời gian lưu thông...

- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp: Tùy thuộc vào công nghệ sản xuất, từng nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp đều tự trang bị hệ thống xử lý khí thải đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn quy định.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do mùi hôi từ quá trình xử lý nước thải tập trung: Thường xuyên vệ sinh các tuyến đường; thường xuyên kiểm tra, giám sát môi trường xung quanh tại khu vực; vận hành và kiểm soát nước thải tại hệ thống xử lý nước thải tập trung nhằm tránh sự cố xảy ra gây ra các mùi khó chịu...

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Môi trường không khí khu vực Dự án đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành. Khí thải từ các nhà máy thứ cấp trong khu công nghiệp phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy định của pháp luật hiện hành trước khi xả ra môi trường.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

3.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và hoạt động của Khu công nghiệp hiệu hữu:

- Chất thải rắn xây dựng: Thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Đối với các nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom và xử lý theo quy định.

Đối với Chủ hạ tầng Khu công nghiệp: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng HDPE có dung tích 240 lít sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom với tần suất 01 lần/ngày và xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại:

Đối với các nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp: Mỗi doanh nghiệp tùy

theo loại hình và quy mô hoạt động thực hiện xây dựng kho chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Đối với Chủ hạ tầng Khu công nghiệp: Thu gom chất thải rắn công nghiệp không nguy hại sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, xử lý theo đúng quy định hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn bổ sung ngành nghề:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:*

Đối với các nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom và xử lý theo quy định.

Đối với Chủ hạ tầng Khu công nghiệp: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng HDPE có dung tích 240 lít sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom với tần suất 01 lần/ngày và xử lý theo quy định.

- *Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại:*

Đối với các nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp: Mỗi doanh nghiệp tùy theo loại hình và quy mô hoạt động thực hiện xây dựng kho chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Đối với Chủ hạ tầng Khu công nghiệp: Thu gom chất thải rắn công nghiệp không nguy hại sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và hoạt động hiện hữu của Khu công nghiệp:

- *Chất thải nguy hại trong giai đoạn xây dựng nhà máy thứ cấp:* Chủ đầu tư của các nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp thu gom, lưu trữ và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

- *Chất thải nguy hại phát sinh từ các nhà máy thứ cấp hiện hữu trong Khu công nghiệp:* Mỗi doanh nghiệp tùy theo loại hình và quy mô hoạt động xây dựng kho chứa để thu gom chất thải rắn nguy hại vào các thùng chứa thích hợp sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom và xử lý theo quy định.

- *Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Chủ hạ tầng Khu công nghiệp:* Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu giữ trong các thùng chứa, dán nhãn đặt trong nhà chứa chất thải nguy hại, diện tích 55,25 m^2 kết cấu tường

gạch, mái lợp tôn, nền bê tông (dán biển cảnh báo khu lưu trữ chất thải nguy hại, thiết bị phân loại và dán mã số của từng loại chất thải nguy hại), có rãnh và hố thu gom phòng ngừa sự cố tràn đổ chất thải lỏng. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải hiện hữu:* Chủ Dự án thực hiện thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn bổ sung ngành nghề:

- *Chất thải nguy hại phát sinh từ các nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp:* Mỗi doanh nghiệp tùy theo loại hình và quy mô hoạt động xây dựng kho chứa để thu gom chất thải nguy hại vào các thùng chứa thích hợp sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom và xử lý theo quy định.

- *Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Chủ hạ tầng Khu công nghiệp:* Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu giữ trong các thùng chứa, dán nhãn đặt trong nhà chứa chất thải nguy hại, diện tích 55,25 m^2 kết cấu tường gạch, mái lợp tôn, nền bê tông (dán biển cảnh báo khu lưu trữ chất thải nguy hại, thiết bị phân loại và dán mã số của từng loại chất thải nguy hại), có rãnh và hố thu gom phòng ngừa sự cố tràn đổ chất thải lỏng. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung:* Chủ Dự án thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và hoạt động hiện hữu của Khu công nghiệp:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn:* Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực Dự án. Bố trí các thiết bị, máy móc làm việc ở khoảng cách hợp lý, tránh tập trung tiếng ồn trong khu vực. Sử dụng các loại xe chuyên dụng hiện đại, ít gây tiếng ồn; sắp xếp thời gian làm việc hợp lý; quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực thi công, thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra các phương tiện giao thông...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt thừa từ các nhà máy hiện hữu trong Khu công nghiệp:* Trồng cây xanh, phun nước tưới đường; thiết kế nhà xưởng cao và có các giải pháp thông gió tự nhiên; lắp đặt các tấm cách nhiệt; bố trí quạt thông gió dọc theo nhà xưởng và các quạt công nghiệp; bố trí các chụp hút trên trần mái...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động của Dự án tới kinh tế xã hội:* Ưu tiên sử dụng lực lượng lao động tại địa phương; thường xuyên giám sát quá trình xây dựng của

công nhân để có hướng giải quyết thích hợp khi xảy ra mâu thuẫn...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường và các quy chuẩn hiện hành có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và giai đoạn hoạt động hiện hữu của Khu công nghiệp.

3.5.2. Trong giai đoạn bổ sung ngành nghề:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn:* Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị; sắp xếp thời gian làm việc hợp lý; máy móc vận hành đúng theo công suất thiết kế...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt thừa từ các nhà máy trong Khu công nghiệp:* Trồng cây xanh; thiết kế nhà xưởng cao và có các giải pháp thông gió tự nhiên; lắp đặt các tấm cách nhiệt; bố trí quạt thông gió dọc theo nhà xưởng và các quạt công nghiệp; bố trí các chụp hút trên trần mái...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy chuẩn hiện hành có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và hoạt động hiện hữu của Khu công nghiệp: Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn bổ sung ngành nghề:

- *Biện pháp khắc phục đối với hệ thống xử lý nước thải:* Thường xuyên kiểm tra hệ thống; có nhân viên vận hành đúng chuyên môn; các máy móc, thiết bị phục vụ cho việc xử lý nước thải đều có thiết bị dự phòng; định kỳ lấy mẫu giám sát chất lượng nước thải sau xử lý để đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý...

- *Biện pháp giảm thiểu sự cố hóa chất:* Việc lưu trữ và sử dụng hóa chất phải thực hiện tuân thủ theo TCVN 5507:2002 – Tiêu chuẩn Việt Nam về hóa chất nguy hiểm, quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

- Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông... và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án: Các công trình bảo vệ môi trường chính được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm; cấp giấy phép môi trường cho Dự án để đi vào vận hành theo quy định:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa; công trình thu gom và xử lý nước thải.

- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường.

- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại.

- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Chương trình giám sát giai đoạn triển khai xây dựng và hoạt động hiện hữu của Khu công nghiệp:

5.1.1. Giám sát môi trường không khí:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại khu vực thi công.

- *Thông số giám sát:* Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, SO_2, NO_2, CO.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

5.1.2. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.

- *Quy định áp dụng:* Theo quy định hiện hành.

5.1.3. Chương trình giám sát đối với hoạt động hiện hữu của Khu công nghiệp:

5.1.3.1. Giám sát nước thải:

* *Giám sát định kỳ:*

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí đầu vào tại hố ga thu nước của hệ thống xử lý nước thải tập trung và 01 vị trí đầu ra sau xử lý tại cửa xả nước thải của hệ thống xử lý

nước thải tập trung.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, độ màu, TSS, BOD_5, COD, tổng nitơ, tổng photpho, tổng dầu mỡ khoáng, Fe, Hg, As, coliform.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1$.

* *Giám sát tự động, liên tục:*

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni.

- *Tần suất giám sát:* Liên tục, có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước theo quy định hiện hành.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1$.

5.1.3.2. Giám sát môi trường nước mặt:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại suối Rạt cách vị trí xả thải 200 m về phía Bắc và 01 điểm tại suối Rạt cách vị trí xả thải 200 m về phía Nam.

- *Thông số giám sát:* pH, DO, BOD_5, COD, TSS, NO_3^-, amoni, coliform.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột B1, QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5.1.3.3. Giám sát môi trường đất:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại khu vực hệ thống xử lý nước thải khu A.

- *Thông số giám sát:* As, Pb, Cu, Zn, Cd, Cr.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 03-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất.

5.1.3.4. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.

- *Quy định áp dụng:* Theo các quy định hiện hành.

5.2. Chương trình giám sát giai đoạn bổ sung ngành nghề:

5.2.1. Giám sát nước thải:

** Giám sát định kỳ:*

- Vị trí giám sát: 01 vị trí đầu vào tại hố ga thu nước của hệ thống xử lý nước thải tập trung và 01 vị trí đầu ra sau xử lý tại cửa xả nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, độ màu, TSS, BOD_5, COD, tổng nitơ, tổng photpho, tổng dầu mỡ khoáng, Fe, Hg, As, coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1$.

** Giám sát tự động, liên tục:*

- Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni.

- Tần suất giám sát: Liên tục, có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước theo quy định hiện hành.

- Quy chuẩn so sánh: Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1$.

5.2.2. Giám sát môi trường nước mặt:

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại suối Rạt cách vị trí xả thải 200 m về phía Bắc và 01 điểm tại suối Rạt cách vị trí xả thải 200 m về phía Nam.

- Thông số giám sát: pH, DO, BOD_5, COD, TSS, NO_3^-, amoni, coliform.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B1, QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5.2.3. Giám sát môi trường đất:

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại khu vực hệ thống xử lý nước thải khu A.

- Thông số giám sát: As, Pb, Cu, Zn, Cd, Cr.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 03-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất.

5.2.4. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông

thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.

- *Quy định áp dụng:* Theo các quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường khác:

6.1. Chủ Dự án phải thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

6.2. Chủ Dự án chỉ tiếp nhận vào Khu công nghiệp các Dự án đầu tư thuộc các ngành nghề như đã đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Trường hợp có nguyện vọng thu hút các Dự án thuộc các ngành nghề khác với ngành nghề như đã đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt vào Khu công nghiệp, Chủ Dự án phải báo cáo UBND tỉnh Bình Phước và chỉ thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

6.3. Nước thải của các dự án thứ cấp đầu tư vào Khu công nghiệp phải được thu gom, xử lý đảm bảo theo quy định trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

6.4. Trong quá trình hoạt động, Chủ Dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

6.5. Chủ Dự án phải định kỳ thực hiện chương trình giám sát chất lượng môi trường và công tác thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng nội dung đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

6.6. Các Dự án thứ cấp đầu tư vào Khu công nghiệp phải thực hiện các thủ tục về môi trường theo đúng quy định.

6.7. Chủ Dự án phải thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 789/CV-UBND ngày 30/11/2021 của UBND xã Tiến Hưng và Công văn số 547/UBND-KT ngày 30/11/2021 của UBND thị trấn Tân Phú về việc ý kiến tham vấn Báo cáo ĐTM Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi Dự án ngày 25/11/2021 tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

6.8. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan thẩm quyền để được hướng dẫn thực hiện theo quy định.

6.9. Sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt Chủ Dự án phải có trách nhiệm thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

6.10. Chủ Dự án phải thực hiện các nội dung khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.

Material Safety Data Sheet

1. Indentification of Substance and Supplier

Product Number: SiSiB® PC4100
Product Name: 3-Methacryloxypropyltrimethoxysilane
Manufacturer / Supplier: Power Chemical Corporation.
Post Address: #117, Guanghua Road, Nanjing 210007, P.R.China
Emergency Telephone Number: +86-25-8468-0092
Alternative Names : 3-(Trimethoxysilyl)propyl methacrylate

2. Composition and Information on Components

Name: 3-Methacryloxypropyltrimethoxysilane
MinorImpurities: Not determined
CAS Number: 2530-85-0
EINECS Number: 219-785-8
EEC Number:

3. Hazards Indetification

No specific hazards are known.

4. First Aid Measures

INHALATION

Remove to fresh air. If breathing is difficult give oxygen and seek medical attention.

EYE CONTACT

Flush with copious amounts of water for at least 15 minutes. If irritation persists, seek medical attention.

SKIN CONTACT

Remove contaminated clothing. Wash affected area with soap and water. Rinse thoroughly. If irritation persists or other symptoms are observed, seek medical advice.

INGESTION

Rinse out mouth and drink lots of water. In case of irritation or other symptoms, seek medical attention.

5. Fire Fighting Measures

CONDITIONS OF FLAMMABILITY

Under fire conditions, material may decompose to form flammable and/or explosive mixtures in air.

FLASH POINT

212 °F 100 °C Method: closed cup

EXPLOSION LIMITS

Power Chemical
ISO9001 ISO14001 certificated

Copyright© 2008 Power Chemical Corporation Ltd. SiSiB® is a registered trademark of PCC. For more knowledge regarding organosilanes, you may visit www.SiSiB.com or www.PCC.asia

N/A

AUTOIGNITION TEMP

265 °C

FLAMMABILITY

N/A

EXTINGUISHING MEDIA

Suitable: Carbon dioxide, dry chemical powder, or appropriate foam.

FIREFIGHTING

Protective Equipment: Wear self-contained breathing apparatus and protective clothing to prevent contact with skin and eyes.

Specific Hazard(s): Emits toxic fumes under fire conditions.

6. Accidental Release Measures

PROCEDURE(S) OF PERSONAL PRECAUTION(S)

Wear respirator, chemical safety goggles, rubber boots, and heavy rubber gloves.

METHODS FOR CLEANING UP

Absorb on sand or vermiculite and place in closed containers for disposal. Ventilate area and wash spill site after material pickup is complete.

7. Handling and Storage

HANDLING

User Exposure: Do not breathe vapor. Avoid contact with eyes, skin, and clothing. Avoid prolonged or repeated exposure.

STORAGE

Suitable: Keep tightly closed. Store in a cool dry place. Handle and store under nitrogen. Avoid direct sunlight or UV radiation.

SPECIAL REQUIREMENTS

Moisture sensitive. Handle and store under inert gas. Heat sensitive.

8. Exposure Controls and Personal Protection

ENGINEERING CONTROLS

Mechanical exhaust required. Safety shower and eye bath.

PERSONAL PROTECTIVE EQUIPMENT

Respiratory: Use self-contained breathing apparatus or other supplied-air respirator

Hand: Compatible chemical-resistant gloves.

Eye: Chemical safety goggles.

Skin: Protective clothing.

GENERAL HYGIENE MEASURES

Avoid contact with eyes and skin. Do not inhale gases/vapours/aerosols. Do not eat, drink or

Copyright© 2008 Power Chemical Corporation Ltd. SiSiB® is a registered trademark of PCC. For more knowledge regarding organosilanes, you may visit www.SiSiB.com or www.PCC.asia

smoke when handling.

9. Physical and Chemical Properties

CAS No.	2530-85-0
EINECS No.	219-785-8
Formula	$C_{10}H_{20}O_5Si$
Molecular Weight	248.35
Viscosity $_{25°C}$	2 cSt
Boiling Point	255°C [760mmHg]
Flash Point	108°C
Color and Appearance	Colorless transparent liquid
Density $_{25/25°C}$	1.045
Refractive Index	1.430 [25°C]
Melting point	< -50 °C
Water solubility	Virtually insoluble
pH-Value	N/A

10. Stability and Reactivity

STABILITY

Stable: Stable.

Conditions of Instability: May decompose on exposure to moist air or water.

Conditions to Avoid: Heat.

Materials to Avoid: Strong oxidizing agents, Strong acids, Strong bases.

HAZARDOUS DECOMPOSITION PRODUCTS

Hazardous Decomposition Products: Carbon monoxide, Carbon dioxide, Silicon oxide.

HAZARDOUS POLYMERIZATION

Hazardous Polymerization: Will not occur

11. Toxicological Information

ROUTE OF EXPOSURE

Skin Contact: Causes skin irritation.

Skin Absorption: May be harmful if absorbed through the skin.

Eye Contact: Causes eye irritation.

Inhalation: Material is irritating to mucous membranes and upper respiratory tract. May be harmful if inhaled.

Ingestion: May be harmful if swallowed.

TARGET ORGAN(S) OR SYSTEM(S)

Eyes. Kidneys.

SIGNS AND SYMPTOMS OF EXPOSURE

Copyright© 2008 Power Chemical Corporation Ltd. SiSiB® is a registered trademark of PCC. For more knowledge regarding organosilanes, you may visit www.SiSiB.com or www.PCC.asia

Contact with moisture liberates methanol. Ingestion of methanol may cause blindness, nausea, headache, vomiting, gastrointestinal upset, dizziness, irregular breathing, weakness, confusion, drowsiness, unconsciousness, and death. To the best of our knowledge, the chemical, physical, and toxicological properties have not been thoroughly investigated.

12. Ecological Effects

ENVIRONMENTAL FATE AND DISTRIBUTION

No specific information is available.

ENVIRONMENTAL EFFECTS

No specific information is available.

FATE AND EFFECTS IN WASTE WATER TREATMENT PLANTS

No specific information is available.

13. Disposal Considerations

APPROPRIATE METHOD OF DISPOSAL OF SUBSTANCE OR PREPARATION

Contact a licensed professional waste disposal service to dispose of this material. Dissolve or mix the material with a combustible solvent and burn in a chemical incinerator equipped with an afterburner and scrubber. Observe all federal, state, and local environmental regulations.

14. Transport Information

DOT Road Shipment Information

Not Regulated.

This substance is considered to be non-hazardous for transport.

Ocean Shipment (IMDG)

Not Regulated.

This substance is considered to be non-hazardous for transport.

Air Shipment (ICAO/IATA)

Not Regulated.

This substance is considered to be non-hazardous for transport.

15. Regulatory Information

LABELLING ACCORDING TO EC DIRECTIVES

Not subject to labelling provisions by Directive 67/548/EEC.

CHEMICAL INVENTORY

Canada: The ingredients of this product are on the DSL.

Europe: The ingredients of this product are on the EINECS inventory.

United States: The ingredients of this product are listed on the TSCA inventory or are exempt.

Copyright© 2008 Power Chemical Corporation Ltd. SiSiB® is a registered trademark of PCC. For more knowledge regarding organosilanes, you may visit www.SiSiB.com or www.PCC.asia

Australia: This product, or the components, is listed or exempt from listing on the Australian Inventory of Chemical Substances (AICS).

Japan: This product, or the components, is listed or exempt from listing on the Existing and New Chemical Substances (ENCS) list.

Korea: This product is listed on the Existing Chemicals List (ECL).

16. Other Information

It must be recognized that the physical and chemical properties of any product may not be fully understood and that new, possibly hazardous products may arise from reactions between chemicals. The information given in this data sheet is based on our present knowledge and shall not constitute a guarantee for any specific product features and shall not establish a legally valid contractual relationship.

Copyright© 2008 Power Chemical Corporation Ltd. SiSiB® is a registered trademark of PCC. For more knowledge regarding organosilanes, you may visit www.SiSiB.com or www.PCC.asia

SAFETY DATA SHEET

Tert-butyl peroxy-2-ethylhexanoate 97%

SDS

Lanzhou Auxiliary Agent Plant Co., Ltd

- **According to GHS (Sixth Revised Edition)**

Section 1 Product and Company Identification

> Product Identifier

Product Name	Tert-butyl peroxy-2-ethylhexanoate 97%
Synonyms	-
CAS No.	3006-82-4
EC No.	221-110-7
Molecular Formula	C12H24O3

> Relevant Identified Uses of the Substance or Mixture and Uses Advised Against

Relevant Identified Uses	Please consult manufacturer.
Uses Advised Against	Please consult manufacturer.

> Details of the Supplier of the Safety Data Sheet

Applicant Name	Lanzhou Auxiliary Agent Plant Co., Ltd
Application Address	No.358 Nanpoping Shajingyi Anning District, Lanzhou City, Gansu Province, China
Applicant Post Code	730079
Applicant Telephone	+86-931-7713668
Applicant Fax	+86-931-7766467
Applicant E-mail	543908218@qq.com
Supplier Name	Lanzhou Auxiliary Agent Plant Co., Ltd
Supplier Address	No.358 Nanpoping Shajingyi Anning District, Lanzhou City, Gansu Province, China
Supplier Post Code	730079
Supplier Telephone	+86-931-7713668
Supplier Fax	+86-931-7766467
Supplier E-mail	543908218@qq.com

> Emergency Phone Number

Emergency Phone Number	+86-931-7766493

Section 2 Hazards Identification

Hazard class and label elements of the product according to GHS (the sixth revised edition):

> GHS Hazard Class

Organic Peroxides	Type C
Sensitization – Skin	Category 1
Eye Damage/Irritation	Category 2A
Hazardous To The Aquatic Environment – Short-Term (Acute) Hazard	Category 1
Hazardous To The Aquatic Environment – Long-Term (Chronic) Hazard	Category 1

> GHS Label Elements

Pictogram



Signal Word **Danger**

> Hazard Statements

H242	Heating may cause a fire
H317	May cause an allergic skin reaction
H319	Causes serious eye irritation
H400	Very toxic to aquatic life
H410	Very toxic to aquatic life with long lasting effects

> Precautionary Statements

Prevention

P210	Keep away from heat, hot surfaces, sparks,open flames and other ignition sources. No smoking.
P234	Keep only in original packaging.
P235	Keep cool.
P240	Ground and bond container and receiving equipment.
P261	Avoid breathing dust/fume/gas/mist/vapours/spray.
P264	Wash thoroughly after handling.
P272	Contaminated work clothing should not be allowed out of the workplace.
P273	Avoid release to the environment.
P280	Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection.

Response

P391	Collect spillage.
P302+P352	IF ON SKIN: Wash with plenty of water.
P333+P313	If skin irritation or rash occurs: Get medical advice/attention.
P337+P313	If eye irritation persists: Get medical advice/attention.
P362+P364	Take off contaminated clothing and wash it before reuse.
P305+P351+P338	IF IN EYES: Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing.

Storage

P403	Store in a well-ventilated place.

P410	Protect from sunlight.
P420	Store separately.
Disposal	
P501	Dispose of contents/container in accordance with local/regional/national/ international regulations.

Section 3 Composition/Information on Ingredients

Component	Concentration (weight percent, %)	CAS No.	EC No.
tert-butyl 2-ethylperoxyhexanoate	Commercial secrets	3006-82-4	221-110-7

Section 4 First Aid Measures

> Description of First Aid Measures

General Advice	Immediate medical attention is required. Show this safety data sheet (SDS) to the doctor in attendance.
Eye Contact	Rinse thoroughly with plenty of water for at least 15 minutes and consult a physician if feel uncomfortable.
Skin Contact	Take off contaminated clothing and shoes immediately. Wash off with plenty of water for at least 15 minutes and consult a physician if feel uncomfortable.
Ingestion	Do not induce vomiting. Never give anything by mouth to an unconscious person. Call a physician or Poison Control Center immediately.
Inhalation	Move victim into fresh air. If breathing is difficult, give oxygen. Do not use mouth to mouth resuscitation if victim ingested or inhaled the substance. If not breathing, give artificial respiration and consult a physician immediately.
Protecting of First-aiders	Ensure that medical personnel are aware of the substance involved. Take precautions to protect themselves and prevent spread of contamination.

> Most Important Symptoms and Effects, both Acute and Delayed

1 Substance accumulation, in the human body, may occur and may cause some concern following repeated or long-term occupational exposure.

> Indication of Any Immediate Medical Attention and Special Treatment Needed

1 Treat symptomatically.

2 Symptoms may be delayed.

Section 5 Fire Fighting Measures

> Extinguishing Media

Suitable Extinguishing Media

Unsuitable Extinguishing Media

> Specific Hazards Arising from the Substance or Mixture

1 Containers may explode when heated.

2 Fire exposed containers may vent contents through pressure relief valves.

3 May expansion or decompose explosively when heated or involved in fire.

> Advice for Firefighters

1 As in any fire, wear self-contained breathing apparatus (MSHA/NIOSH approved or equivalent)and full protective gear.

2 Fight fire from a safe distance, with adequate cover.
3 Prevent fire extinguishing water from contaminating surface water or the ground water system.

Section 6 Accidental Release Measure

> Personal Precautions, Protective Equipment and Emergency Procedures

1 Ensure adequate ventilation. Remove all sources of ignition.
2 Evacuate personnel to safe areas. Keep people away from and upwind of spill/leak.
3 Use personal protective equipment. Avoid breathing vapours, mist, gas or dust.

> Environmental Precautions

1 Prevent further leakage or spillage if safe to do so.
2 Discharge into the environment must be avoided.

> Methods and Materials for Containment and Cleaning Up

1 Absorb spilled material in dry sand or inert absorbent. In case of large amount of spillage, contain a spill by bunding.
2 Adhered or collected material should be promptly disposed of, in accordance with appropriate laws and regulations.
3 Remove all sources of ignition. Use spark-proof tools and explosion-proof equipment.

Section 7 Handling and Storage

> Precautions for Handling

1 Handling is performed in a well ventilated place.
2 Wear suitable protective equipment.
3 Avoid contact with skin and eyes.
4 Keep away from heat/sparks/open flames/ hot surfaces.
5 Take precautionary measures against static discharges.

> Precautions for Storage

1 Keep containers tightly closed.
2 Keep containers in a dry, cool and well-ventilated place.
3 Keep away from heat/sparks/open flames/ hot surfaces.
4 Store away from incompatible materials and foodstuff containers.

Section 8 Exposure Controls/Personal Protection

> Control Parameters

Occupational Exposure Limit Values

No information available

Biological Limit Values

No information available

Monitoring Methods

1 EN 14042 Workplace atmospheres. Guide for the application and use of procedures for the assessment of exposure to chemical and biological agents.

2 GBZ/T 160.1~GBZ/T 160.81-2004 Determination of toxic substances in workplace air(Series standard).

> Engineering Controls

1 Ensure adequate ventilation, especially in confined areas.
2 Ensure that eyewash stations and safety showers are close to the workstation location.
3 Use explosion-proof electrical/ventilating/lighting/equipment.
4 Set up emergency exit and necessary risk-elimination area.

> Personal Protection Equipment

Eye Protection	Tightly fitting safety goggles (approved by EN 166(EU) or NIOSH (US).
Hand Protection	Wear protective gloves (such as butyl rubber) , passing the tests according to EN 374(EU),US F739 or AS/NZS 2161.1 standard.
Respiratory protection	If exposure limits are exceeded or if irritation or other symptoms are experienced, use a full-face respirator with multi-purpose combination (US) or type AXBEK (EN 14387) respirator cartridges.
Skin and Body Protection	Wear fire/flame resistant/retardant clothing and antistatic boots.

Section 9 Physical and Chemical Properties

Appearance: Colorless transparant liquid
Odor: No information available
Odor Threshold: No information available
pH: No information available
Melting Point/Freezing Point (℃): No information available
Initial Boiling Point and Boiling Range (℃): No information available
Flash Point (℃)(Closed Cup): No information available
Evaporation Rate: No information available
Flammability: Not applicable
Upper/lower explosive limits[%(v/v)]: Upper limit : No information available ;Lower limit :No information available
Vapor Pressure (MPa): No information available
Relative Vapour Density(Air = 1): No information available
Relative Density(Water=1): No information available
Solubility: No information available
n-Octanol/Water Partition Coefficient: No information available
Auto-Ignition Temperature(℃): No information available
Decomposition Temperature (℃): No information available
Kinematic Viscosity (mm^2/s): No information available
Particle characteristics: Not applicable

Section 10 Stability and Reactivity

Reactivity	Contact with incompatible substances can cause decomposition or other chemical reactions.
Chemical Stability	Stable under proper operation and storage conditions.
Possibility of Hazardous Reactions	No information available
Conditions to Avoid	Incompatible materials, heat, flame and spark.
Incompatible Materials	No information available
Hazardous Decomposition products	Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

Section 11 Toxicological Information

> Acute Toxicity

No information available

> Skin Corrosion/Irritation

No information available

> Serious Eye Damage/Irritation

Causes serious eye irritation(Category 2A)(tert-butyl 2-ethylperoxyhexanoate)

> Skin Sensitization

May cause an allergic skin reaction(Category 1)(tert-butyl 2-ethylperoxyhexanoate)

> Respiratory Sensitization

No information available

> Germ Cell Mutagenicity

No information available

> Carcinogenicity

ID	CAS No.	Component	IARC	NTP
1	3006-82-4	tert-butyl 2-ethylperoxyhexanoate	Not Listed	Not Listed

> Reproductive Toxicity

No information available

> Reproductive Toxicity (Additional)

No information available

> STOT-Single Exposure

No information available

> STOT-Repeated Exposure

No information available

> Aspiration Hazard

No information available

Section 12 Ecological Information

> Acute Aquatic Toxicity

Component	CAS No.	Fish	Crustaceans	Algae
tert-butyl 2-ethylperoxyhexanoate	3006-82-4	LC_{50}：4.6mg/L (96h)(Fish)	EC_{50}：3.9mg/L (48h)	ErC_{50}：0.30mg/L (72h)

> Chronic Aquatic Toxicity

Component	CAS No.	Fish	Crustaceans	Algae
tert-butyl 2-ethylperoxyhexanoate	3006-82-4	No information available	NOEC：0.62mg/L	NOEC：0.017mg/L

> Others

Persistence and Degradability	No information available
Bioaccumulative Potential	No information available
Mobility in Soil	No information available
Results of PBT and vPvB Assessment	tert-butyl 2-ethylperoxyhexanoate does not meet the criteria for PBT and vPvB according to Regulation (EC) No 1907/2006, annex XIII.

Section 13 Disposal Considerations

Waste Chemicals	Before disposal should refer to the relevant national and local laws and regulation. Recommend the use of incineration disposal.
Contaminated Packaging	Containers may still present chemical hazard when empty. Keep away from hot and ignition source of fire. Return to supplier for recycling if possible.
Disposal Recommendations	Refer to section 13.1and 13.2.

Section 14 Transport Information

Transporting Label



Marine pollutant	Yes
UN Number	3113
UN Proper Shipping Name	ORGANIC PEROXIDE TYPE C,LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED
Transport Hazard Class	5.2
Transport Subsidiary Hazard Class	None
Packing Group	Meet the class Ⅱ packaging requirements

Section 15 Regulatory Information

> International Chemical Inventory

Component	EINECS	TSCA	DSL	IECSC	NZIoC	PICCS	KECI	AICS	ENCS
tert-butyl 2-ethylperoxyhexanoate	√	√	√	√	√	√	√	√	√

【EINECS】 European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances.
【TSCA】 United States Toxic Substances Control Act Inventory.
【DSL】 Canadian Domestic Substances List.
【IECSC】 China Inventory of Existing Chemical Substances.
【NZIoC】 New Zealand Inventory of Chemicals.
【PICCS】 Philippines Inventory of Chemicals and Chemical Substances.
【KECI】 Existing and Evaluated Chemical Substances.
【AICS】 Australia Inventory of Chemical Substances.
【ENCS】 Existing And New Chemical Substances.

Note
"√" Indicates that the substance included in the regulations
"×" That no data or included in the regulations

Section 16 Additional Information

Creation Date 2017/12/21
Revision Date 2017/12/21
Reason for Revision -

> Disclaimer

This Safety Data Sheet (SDS) was prepared according to UN GHS (the 6th revised edition). The data included was derived from international authoritative database and provided by the enterprise. Other information was based on the present state of our knowledge. We try to ensure the correctness of all information. However, due to the diversity of information sources and the limitations of our knowledge, this document is only for user' s reference. Users should make their independent judgment of suitability of this information for their particular purposes. We do not assume responsibility for loss, damage or expense arising out of or in any way connected with the handling, storage, use or disposal of the product.

安全技术说明书(MSDS报告) MSDS Report

按照 GB/T 16483、GB/T 17519 编制

产品名称/编号:3-(甲基丙烯基酰氧)丙基三甲氧基硅烷/174(570)

签发日期: 2016.06.3

修订日期: 2021.04.1

1 - 化学品及企业标识

1.1 产品标识符

产品编号	174(570)
商品名称	3-(甲基丙烯酰氧)丙基三甲氧基硅烷
CAS号	2530-85-0

1.2 相关确定了的物质或混合物的用途和不建议使用的用途:

工业用途,不能作为药品、家庭或其它用途。

1.3 安全技术说明书提供者的详情

生产厂商:	晨光化工集团
销 售 商:	佛山市钛壹化工有限公司
办公地址:	佛山市南海区大沥镇盐步穗盐路穗建大厦
生产地址:	江西省九江市湖口县金沙湾工业园;
	山东济宁金乡县胡集镇济宁化工园区;
电话:	+86 0757 86760963
传真:	+86 0757 86761056
邮箱:	info@silachem.com

1.4 企业应急电话

紧急联系电话: +86 013702755538

2 - 危险性概述

2.1 GHS分类

分类依据(EC) No 1272/2008 [EU-GHS/CLP]法规

易燃液体, 无

急性毒性, 经口 (类别 5), H303

急性毒性, 经皮 (类别 5), H313

2.2 标记要素, 包括防范说明

危险申明

H315	可能造成皮肤刺激。
H319	可能造成眼刺激。
H335	可能造成呼吸道刺激

防范说明

预防措施

P210	远离热源/火花/明火/热表面。禁止吸烟。
P280	戴防护手套/戴防护眼罩/戴防护面具。

事故响应

P312	如感觉不适, 呼叫急救中心/

P370+P378	火灾时：使用干砂、干粉或抗醇泡沫灭火。
安全储存	
P403+P235	存放在通风良好的地方。保持低温。
废弃处置	
P501	将内装物/容器送到批准的废物处理厂处理。

2.3 其它危险- 无

3 - 成分/组成信息

3.1 物 质

别名:	3-(甲基丙烯酰氧)丙基三甲氧基硅烷
分子式	$C_{10}H_{20}O_5Si$
分子量	248.35 g/mol

成分	浓度
3-(甲基丙烯酰氧)丙基三甲氧基硅烷 CAS-No. 2530-85-0 EC-No. 219-785-8	-

3.2 混合物

不相关

4 - 急救措施

4.1 必要的急救措施描述

一般建议

求医/就诊。 出示此安全技术说明书给到场的医生。

如果吸入

如果吸入,请将患者移到新鲜空气处。 如果停止了呼吸,给于人工呼吸。 请教医生。

如果接触皮肤

用肥皂和大量的水冲洗。 请求医/就诊。

在如果接触眼睛

用大量水彻底冲洗至少15分钟并求医/就诊。

如果误服

切勿给失去知觉者从嘴里喂食任何东西。 用水漱口。 求医/就诊。

5 - 消防措施

5.1 灭火介质

灭火方法及灭火剂

用水雾,耐醇泡沫,干粉或二氧化碳灭火。

5.2 源于此物质或混合物的特别的危害

碳氧化物, 二氧化硅

5.3 救火人员的预防

如必要的话,戴自给式呼吸器去救火。

5.4 进一步的信息

水喷雾可用来冷却未打开的容器

6 - 泄露应急处理

6.1 人员的预防,防护设备和紧急处理程序

使用个人防护设备。 防止吸入蒸汽、气雾或气体。 保证充分的通风。 移去所有火源。

将人员撤离到安全区域。 防范蒸汽积累达到可爆炸的浓度,蒸汽能在低洼处积聚。

6.2 环境预防措施

在确保安全的条件下,采取措施防止进一步的泄漏或溢出。 不要让产物进入下水道。

防止排放到周围环境中。

6.3 抑制和清除溢出物的方法和材料

用防电真空清洁器或湿的刷子将溢出物收集起来并放置到容器中去,根据当地规定处理(见第13部分)。

存放进适当的闭口容器中待处理。

6.4 参考其他部分

丢弃处理请参阅第 13 节。

7 - 操作处置与储存

7.1 安全操作的注意事项

避免接触皮肤和眼睛。 防止吸入蒸汽和烟雾。

切勿靠近火源。一严禁烟火。采取措施防止静电积聚。

7.2 安全储存的条件,包括任何不兼容性

贮存在阴凉处。 容器保持紧闭, 储存在干燥通风处。

打开的容器必须仔细重新封口并保持竖放位置以防止泄漏。

7.3 特定用途

无相关资料

8 - 接触控制/个体防护

8.1 控制参数

最高容许浓度

没有已知的国家规定的暴露极限。

8.2 暴露控制

适当的技术控制

根据工业卫生和安全使用规则来操作。 休息以前和工作结束时洗手。

人身保护设备

眼/面保护

带有防护边罩的安全眼镜符合 EN166要求请使用经官方标准如NIOSH（美国）或 EN 166(欧盟)检测与批准的设备防护眼部。

皮肤保护

戴手套取 手套在使用前必须受检查。

请使用合适的方法脱除手套(不要接触手套外部表面),避免任何皮肤部位接触此产品.

使用后请将被污染过的手套根据相关法律法规和有效的实验室规章程序谨慎处理. 请清洗并吹干双手所选择的保护手套必须符合EU的89/686/EEC规定和从它衍生出来的EN 376标准。

身体保护

防渗透的衣服, 防护设备的类型必须根据特定工作场所中的危险物的浓度和含量来选择。

呼吸系统防护

如危险性评测显示需要使用空气净化的防毒面具，请使用全面罩式多功能防毒面具（US）或ABEK

型（EN14387）防毒面具筒作为工程控制的候补。如果防毒面具是保护的唯一方式，则使用全面罩式送风防毒面具。 呼吸器使用经过测试并通过政府标准如NIOSH（US）或CEN（EU）的呼吸器和零件。.

9 - 理化特性

9.1 基本的理化特性的信息

外观	无色透明液体
气味	无数据资料
气味临界值	无数据资料
pH值	无数据资料
熔点/凝固点	< -19.99 ° C 在 大约1013.0 百帕 - OECD测试导则102
起始沸点和沸程	190 ° C - lit.
闪点	92 ° C - 闭杯
蒸发速率	无数据资料
可燃性(固体,气体)	无数据资料
爆炸极限	爆炸上限: 5.4 %(V)
	爆炸下限: 0.9 %(V)
蒸气压	10 mmHg 在 130 ° C
相对蒸气密度	8.57 - (空气= 1.0)
相对密度	1.045 g/cm³ 在 25 ° C - lit.
水溶性	0.08262 g/l 在 20 ° C - OECD测试导则105 - 微溶,水解作
辛醇/水分配系数的对数值	log Pow: 2.1 在 20 ° C - OECD测试导则107
自燃温度	275 ° C在 1,013.5 - 1,030.7 百帕
分解温度	无数据资料
粘度	无数据资料
氧化性能	无数据资料

9.2 其它安全数据

无数据资料

10 - 稳定性和反应活性

10.1 反应性

无数据资料

10.2 化学稳定性

在建议的贮存条件下是稳定的

10.3 危险反应的可能性

无数据资料

10.4 避免接触的条件

热、火焰和火花

10.5 不兼容的材料

强氧化剂, 强酸, 强碱

10.6 危险的分解产物

在着火情况下, 会分解生成有害物质。 - 碳氧化物, 二氧化硅.

11 - 毒理学资料

11.1 毒理学影响的信息

急性毒性

LD50 经口 - 大鼠 - 雄性和雌性 - > 2,000 mg/kg

(OECD测试导则401)

LC50 吸入 - 大鼠 - 雄性和雌性 - 1 h - > 2.28 mg/l

(OECD测试导则403)

LD50 经皮 - 大鼠 - 雄性和雌性 - > 2,000 mg/kg

皮肤腐蚀/刺激

皮肤 - 家兔

结果: 无皮肤刺激 - 4 h

(OECD测试导则404)

严重眼损伤 / 眼刺激

眼睛 - 家兔

结果: 无眼睛刺激

(OECD测试导则405)

呼吸道或皮肤过敏

最大反应试验 - 豚鼠

结果: 不引起皮肤过敏。

(OECD测试导则406)

生殖细胞诱变

无数据资料

致癌性

IARC: 此产品中没有大于或等于 0.1%含量的组分被 IARC鉴别为可能的

或肯定的人类致癌物。

生殖毒性

Ames试验

鼠伤寒沙门氏菌

结果: 阴性

仓鼠

子宫

结果: 阴性

致突变性（微核试验）

小鼠 - 雄性和雌性

结果: 阴性

特异性靶器官系统毒性（一次接触）

无数据资料

特异性靶器官系统毒性（反复接触）

无数据资料

吸入危险

无数据资料

潜在的健康影响

无数据资料

接触后的征兆和症状

无数据资料

附加说明

化学物质毒性作用登记: 无数据资料

12 - 生态学资料

12.1 毒性

对鱼类的毒性 半静态试验 LC50 - Danio rerio (斑马鱼) - > 100 mg/l - 96 h(3-

对水溞和其他水生无脊

椎动物的毒性

对藻类的毒性 静态试验 EC50 - Desmodesmus subspicatus (绿藻) - > 100 mg/l - 72 h

细菌毒性 呼吸抑制 EC50 - 污泥处理 - > 1,000 mg/l - 3 h(3-Trimethoxysilylpropyl

12.2 持久存留性和降解性

生物降解性 好氧的 - 暴露时间 28 d(3-Trimethoxysilylpropyl methacrylate)

结果: 69 % - 快速生物降解的。

12.3 生物积累的潜在可能性

无数据资料

12.4 土壤中的迁移

无数据资料

12.5 PBT 和 vPvB的结果评价

无数据资料

12.6 其它不利的影响

无数据资料

13 - 废弃处置

13.1 废物处理方法

此易爆炸产品可以在备有燃烧后处理和洗刷作用的化学焚化炉中燃烧 将剩余的和不可回收的溶液交给有许可证的公司处理。

受污染的容器和包装

按未用产品处置

14 - 运输信息

14.1 UN 编号

欧洲陆运危规: - 国际海运危规: - 国际空运危规: -

14.2 联合国（UN）规定的运输名称

欧洲陆运危规: 非危险货物

国际海运危规: 非危险货物

国际空运危规: 非危险货物

14.3 运输危险类别

欧洲陆运危规: - 国际海运危规: - 国际空运危规: -

14.4 包装类别

欧洲陆运危规: - 国际海运危规: - 国际空运危规: -

14.5 环境危害

欧洲陆运危规: 否 国际海运危规海运污染物:否 国际空运危规: 否

14.6 对使用者的特别预防

请根据化学品性质选择合适的运输工具及相应的运输储存条件。运输工具应配备相应品种和数量的消防材料及泄露应急处理设备。如选择公路运输，请按规定路线行驶。

15 - 法规信息

此安全技术说明书符合(EC) No. 1907/2006法规要求

15.1 专门对此物质或混合物的安全，健康和环境的规章/法规

无数据资料

15.2 化学安全评估

无数据资料

16 - 其它信息

SAFETY DATA SHEET

according to Regulation (EC) No. 1907/2006

Version 6.9
Revision Date 29.04.2023
Print Date 01.05.2023
GENERIC EU MSDS - NO COUNTRY SPECIFIC DATA - NO OEL DATA

SECTION 1: Identification of the substance/mixture and of the company/undertaking

1.1 Product identifiers

Product name	:	Di-tert-butyl peroxide for synthesis
Product Number	:	8.20248
Catalogue No.	:	820248
Brand	:	Millipore
Index-No.	:	617-001-00-2
REACH No.	:	A registration number is not available for this substance as the substance or its uses are exempted from registration, the annual tonnage does not require a registration or the registration is envisaged for a later registration deadline.
CAS-No.	:	110-05-4

1.2 Relevant identified uses of the substance or mixture and uses advised against

Identified uses	:	Chemical for synthesis

1.3 Details of the supplier of the safety data sheet

Company	:	Merck KGaA Frankfurter Str. 250 D-64271 DARMSTADT
Telephone	:	+49 (0)6151 72-0
Fax	:	+49 6151 727780
E-mail address	:	TechnicalService@merckgroup.com

1.4 Emergency telephone

Emergency Phone #	:	+(44)-870-8200418 (CHEMTREC (GB)) +(353)-19014670 (CHEMTREC Ireland) 001-803-017-9114 (CHEMTREC India)

SECTION 2: Hazards identification

2.1 Classification of the substance or mixture

Classification according to Regulation (EC) No 1272/2008
Flammable liquids (Category 2), H225
Organic peroxides (Type E), H242
Germ cell mutagenicity (Category 2), H341
Long-term (chronic) aquatic hazard (Category 3), H412

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

For the full text of the H-Statements mentioned in this Section, see Section 16.

2.2 Label elements

Labelling according Regulation (EC) No 1272/2008

Pictogram



Signal Word	Danger
Hazard statement(s)	
H225	Highly flammable liquid and vapor.
H242	Heating may cause a fire.
H341	Suspected of causing genetic defects.
H412	Harmful to aquatic life with long lasting effects.
Precautionary statement(s)	
P210	Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking.
P273	Avoid release to the environment.
P280	Wear protective gloves/ protective clothing/ eye protection/ face protection.
P308 + P313	IF exposed or concerned: Get medical advice/ attention.
P370 + P378	In case of fire: Use dry sand, dry chemical or alcohol-resistant foam to extinguish.
P403 + P235	Store in a well-ventilated place. Keep cool.
Supplemental Hazard Statements	none

Reduced Labeling (<= 125 ml)

Pictogram



Signal Word	Danger
Hazard statement(s)	
H341	Suspected of causing genetic defects.
H412	Harmful to aquatic life with long lasting effects.
Precautionary statement(s)	
P280	Wear protective gloves/ protective clothing/ eye protection/ face protection.
P308 + P313	IF exposed or concerned: Get medical advice/ attention.
Supplemental Hazard Statements	none

2.3 Other hazards

This substance/mixture contains no components considered to be either persistent, bioaccumulative and toxic (PBT), or very persistent and very bioaccumulative (vPvB) at levels of 0.1% or higher.

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

SECTION 3: Composition/information on ingredients

3.1 Substances

Formula	:	C8H18O2
Molecular weight	:	146,23 g/mol
CAS-No.	:	110-05-4
EC-No.	:	203-733-6
Index-No.	:	617-001-00-2

Component		Classification	Concentration
di-tert-butyl peroxide			
CAS-No. EC-No. Index-No.	110-05-4 203-733-6 617-001-00-2	Flam. Liq. 2; Org. Perox. E; Muta. 2; Aquatic Chronic 3; H225, H242, H341, H412	<= 100 %

For the full text of the H-Statements mentioned in this Section, see Section 16.

SECTION 4: First aid measures

4.1 Description of first-aid measures

General advice
Show this material safety data sheet to the doctor in attendance.

If inhaled
After inhalation: fresh air. Call in physician.

In case of skin contact
In case of skin contact: Take off immediately all contaminated clothing. Rinse skin with water/ shower. Consult a physician.

In case of eye contact
After eye contact: rinse out with plenty of water. Call in ophthalmologist. Remove contact lenses.

If swallowed
After swallowing: immediately make victim drink water (two glasses at most). Consult a physician.

4.2 Most important symptoms and effects, both acute and delayed

The most important known symptoms and effects are described in the labelling (see section 2.2) and/or in section 11

4.3 Indication of any immediate medical attention and special treatment needed

No data available

SECTION 5: Firefighting measures

5.1 Extinguishing media

Suitable extinguishing media
Carbon dioxide (CO2) Foam Dry powder

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Unsuitable extinguishing media
For this substance/mixture no limitations of extinguishing agents are given.

5.2 Special hazards arising from the substance or mixture
Carbon oxides
Combustible.
Pay attention to flashback.
Vapors are heavier than air and may spread along floors.
Development of hazardous combustion gases or vapours possible in the event of fire.
Forms explosive mixtures with air at ambient temperatures.

5.3 Advice for firefighters
Stay in danger area only with self-contained breathing apparatus. Prevent skin contact by keeping a safe distance or by wearing suitable protective clothing.

5.4 Further information
Remove container from danger zone and cool with water. Prevent fire extinguishing water from contaminating surface water or the ground water system.

SECTION 6: Accidental release measures

6.1 Personal precautions, protective equipment and emergency procedures
Advice for non-emergency personnel: Do not breathe vapors, aerosols. Avoid substance contact. Ensure adequate ventilation. Keep away from heat and sources of ignition.
Evacuate the danger area, observe emergency procedures, consult an expert.
For personal protection see section 8.

6.2 Environmental precautions
Do not let product enter drains. Risk of explosion.

6.3 Methods and materials for containment and cleaning up
Cover drains. Collect, bind, and pump off spills. Observe possible material restrictions (see sections 7 and 10). Take up carefully with liquid-absorbent material (e.g. Chemizorb®). Dispose of properly. Clean up affected area.

6.4 Reference to other sections
For disposal see section 13.

SECTION 7: Handling and storage

7.1 Precautions for safe handling

Advice on protection against fire and explosion
Keep away from open flames, hot surfaces and sources of ignition.Take precautionary measures against static discharge.

Hygiene measures
Change contaminated clothing. Preventive skin protection recommended. Wash hands after working with substance.
For precautions see section 2.2.

7.2 Conditions for safe storage, including any incompatibilities

Storage conditions
Tightly closed. Separately or together with other organic peroxides only and away from sources of ignition and heat.

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Recommended storage temperature see product label.

Storage class
Storage class (TRGS 510): 5.2: Organic peroxides and self-reacting hazardous materials

7.3 Specific end use(s)
Apart from the uses mentioned in section 1.2 no other specific uses are stipulated

SECTION 8: Exposure controls/personal protection

8.1 Control parameters

Ingredients with workplace control parameters

8.2 Exposure controls

Personal protective equipment

Eye/face protection
Use equipment for eye protection tested and approved under appropriate government standards such as NIOSH (US) or EN 166(EU). Safety glasses

Skin protection
This recommendation applies only to the product stated in the safety data sheet, supplied by us and for the designated use. When dissolving in or mixing with other substances and under conditions deviating from those stated in EN374 please contact the supplier of CE-approved gloves (e.g. KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, Internet: www.kcl.de).
Full contact
Material: Nitrile rubber
Minimum layer thickness: 0,4 mm
Break through time: 480 min
Material tested:Camatril® (KCL 730 / Aldrich Z677442, Size M)

This recommendation applies only to the product stated in the safety data sheet, supplied by us and for the designated use. When dissolving in or mixing with other substances and under conditions deviating from those stated in EN374 please contact the supplier of CE-approved gloves (e.g. KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, Internet: www.kcl.de).
Splash contact
Material: Nitrile rubber
Minimum layer thickness: 0,11 mm
Break through time: 30 min
Material tested:KCL 741 Dermatril® L

Body Protection
Flame retardant antistatic protective clothing.

Respiratory protection
Recommended Filter type: Respirator.

The entrepeneur has to ensure that maintenance, cleaning and testing of respiratory protective devices are carried out according to the instructions of the producer. These measures have to be properly documented.

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Control of environmental exposure
Do not let product enter drains. Risk of explosion.

SECTION 9: Physical and chemical properties

9.1 Information on basic physical and chemical properties

a)	Physical state	liquid
b)	Color	colorless
c)	Odor	very faint
d)	Melting point/freezing point	Melting point/range: < -29 °C - OECD Test Guideline 102
e)	Initial boiling point and boiling range	111 °C
f)	Flammability (solid, gas)	No data available
g)	Upper/lower flammability or explosive limits	Upper explosion limit: > 99 %(V)
h)	Flash point	6 °C at ca.1.013 hPa - closed cup
i)	Autoignition temperature	No data available
j)	Decomposition temperature	No data available
k)	pH	No data available
l)	Viscosity	Viscosity, kinematic: No data available Viscosity, dynamic: 7,5 mPa.s at 20 °C - OECD Test Guideline 114
m)	Water solubility	0,171 g/l at 20 °C - OECD Test Guideline 105- soluble
n)	Partition coefficient: n-octanol/water	log Pow: 3,2 at 22 °C
o)	Vapor pressure	53 hPa at 20 °C
p)	Density	0,794 g/cm3
	Relative density	No data available
q)	Relative vapor density	No data available
r)	Particle characteristics	No data available
s)	Explosive properties	No data available
t)	Oxidizing properties	none

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

9.2 Other safety information
No data available

SECTION 10: Stability and reactivity

10.1 Reactivity
Vapors may form explosive mixture with air.

10.2 Chemical stability
The product is chemically stable under standard ambient conditions (room temperature) .

10.3 Possibility of hazardous reactions
Risk of explosion with:
Amines
alkalines
Heavy metal salts
strong reducing agents
boron compounds
acids
Impurities
halogen-halogen compounds
Rust
Heavy metals
sulfur
Sulfur compounds
Risk of ignition or formation of inflammable gases or vapours with:
highly flammable solvents

10.4 Conditions to avoid
Warming.

10.5 Incompatible materials
No data available

10.6 Hazardous decomposition products
In the event of fire: see section 5

SECTION 11: Toxicological information

11.1 Information on toxicological effects

Acute toxicity
LD50 Oral - Rat - > 2.000 mg/kg
(OECD Test Guideline 423)
LC50 Inhalation - Rat - male and female - 4 h - > 22 mg/l - vapor

(OECD Test Guideline 436)
LD50 Dermal - Rat - male and female - > 2.000 mg/kg
(OECD Test Guideline 402)

Skin corrosion/irritation
Skin - Rabbit
Result: No skin irritation - 4 h

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

(OECD Test Guideline 404)

Serious eye damage/eye irritation
Eyes - Rabbit
Result: No eye irritation
(OECD Test Guideline 405)

Respiratory or skin sensitization
Buehler Test - Guinea pig
Result: Does not cause skin sensitization.
(OECD Test Guideline 406)

Germ cell mutagenicity
Suspected of causing genetic defects.
In vitro tests showed mutagenic effects
Test Type: Ames test
Test system: TA1535
Metabolic activation: with and without metabolic activation
Method: OECD Test Guideline 471
Result: negative
Remarks: (National Toxicology Program)
Test Type: gene mutation test
Test system: mouse lymphoma cells
Metabolic activation: with and without metabolic activation
Method: OECD Test Guideline 476
Result: negative

Test Type: In vivo micronucleus test
Species: Rat

Application Route: inhalation (vapor)
Method: OECD Test Guideline 474
Result: negative
Remarks: DNA damage

Carcinogenicity
No data available

Reproductive toxicity
No data available

Specific target organ toxicity - single exposure
No data available

Specific target organ toxicity - repeated exposure
No data available

Aspiration hazard
No data available

11.2 Additional Information

Endocrine disrupting properties

Product:

Assessment	The substance/mixture does not contain components considered to have endocrine

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

disrupting properties according to REACH Article 57(f) or Commission Delegated regulation (EU) 2017/2100 or Commission Regulation (EU) 2018/605 at levels of 0.1% or higher.

Repeated dose toxicity - Rat - male and female - Oral - NOAEL (No observed adverse effect level) - 100 mg/kg - LOAEL (Lowest observed adverse effect level) - 300 mg/kg

Cough, Shortness of breath, Headache, Nausea, Vomiting, To the best of our knowledge, the chemical, physical, and toxicological properties have not been thoroughly investigated.

After absorption of large quantities:

Nausea
narcosis

Organic peroxides generally show a more or less strongly pronounced irritant effect on skin and mucous membranes. In some cases it has displayed a sensitising effect with allergic manifestations in predisposed persons. Mutagenic properties are associated with some compounds. The product should be handled with the care due when dealing with chemicals.

Handle in accordance with good industrial hygiene and safety practice.

SECTION 12: Ecological information

12.1 Toxicity

No data available

Toxicity to daphnia and other aquatic invertebrates	static test EC50 - Daphnia magna (Water flea) - > 73,1 mg/l - 48 h (OECD Test Guideline 202)
Toxicity to algae	static test ErC50 - Pseudokirchneriella subcapitata (algae) - ca. 36 mg/l - 72 h (OECD Test Guideline 201)
Toxicity to bacteria	static test EC50 - activated sludge - > 1.000 mg/l - 30 min (OECD Test Guideline 209)
Toxicity to daphnia and other aquatic invertebrates(Chronic toxicity)	semi-static test NOEC - Daphnia magna (Water flea) - 7,2 mg/l - 21 d (OECD Test Guideline 211)
	semi-static test EC50 - Daphnia magna (Water flea) - 12 mg/l - 21 d (OECD Test Guideline 211)

12.2 Persistence and degradability

Biodegradability	aerobic - Exposure time 28 d Result: 6 % - Not readily biodegradable. (OECD Test Guideline 301D)

12.3 Bioaccumulative potential

No data available

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

12.4 Mobility in soil
No data available

12.5 Results of PBT and vPvB assessment
This substance/mixture contains no components considered to be either persistent, bioaccumulative and toxic (PBT), or very persistent and very bioaccumulative (vPvB) at levels of 0.1% or higher.

12.6 Endocrine disrupting properties

Product:

Assessment : The substance/mixture does not contain components considered to have endocrine disrupting properties according to REACH Article 57(f) or Commission Delegated regulation (EU) 2017/2100 or Commission Regulation (EU) 2018/605 at levels of 0.1% or higher.

12.7 Other adverse effects
Discharge into the environment must be avoided.

SECTION 13: Disposal considerations

13.1 Waste treatment methods
No data available

SECTION 14: Transport information

14.1 UN number
ADR/RID: 3107 IMDG: 3107 IATA: 3107

14.2 UN proper shipping name
ADR/RID: ORGANIC PEROXIDE TYPE E, LIQUID (DI-tert-BUTYL PEROXIDE)
IMDG: ORGANIC PEROXIDE TYPE E, LIQUID (DI-tert-BUTYL PEROXIDE)
IATA: Organic peroxide type E, liquid (Di-tert-Butyl peroxide)
Special Provisions: "Keep away from heat" label required.

14.3 Transport hazard class(es)
ADR/RID: 5.2 IMDG: 5.2 IATA: 5.2

14.4 Packaging group
ADR/RID: - IMDG: - IATA: -

14.5 Environmental hazards
ADR/RID: no IMDG Marine pollutant: no IATA: no

14.6 Special precautions for user
Tunnel restriction code : (D)

Further information : No data available

SECTION 15: Regulatory information

15.1 Safety, health and environmental regulations/legislation specific for the substance or mixture

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

This material safety data sheet complies with the requirements of Regulation (EC) No. 1907/2006.

Authorisations and/or restrictions on use

National legislation

Seveso III: Directive 2012/18/EU of the European Parliament and of the Council on the control of major-accident hazards involving dangerous substances.	P6b	SELF-REACTIVE SUBSTANCES AND MIXTURES and ORGANIC PEROXIDES

Other regulations

Observe work restrictions regarding maternity protection in accordance to Dir 92/85/EEC or stricter national regulations where applicable.

Take note of Dir 94/33/EC on the protection of young people at work.

15.2 Chemical Safety Assessment

For this product a chemical safety assessment was not carried out

SECTION 16: Other information

Full text of H-Statements referred to under sections 2 and 3.

H225	Highly flammable liquid and vapor.
H242	Heating may cause a fire.
H341	Suspected of causing genetic defects.
H412	Highly flammable liquid and vapor.

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Full text of other abbreviations

ADN - European Agreement concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Inland Waterways; ADR - Agreement concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road; AIIC - Australian Inventory of Industrial Chemicals; ASTM - American Society for the Testing of Materials; bw - Body weight; CMR - Carcinogen, Mutagen or Reproductive Toxicant; DIN - Standard of the German Institute for Standardisation; DSL - Domestic Substances List (Canada); ECx - Concentration associated with x% response; ELx - Loading rate associated with x% response; EmS - Emergency Schedule; ENCS - Existing and New Chemical Substances (Japan); ErCx - Concentration associated with x% growth rate response; GHS - Globally Harmonized System; GLP - Good Laboratory Practice; IARC - International Agency for Research on Cancer; IATA - International Air Transport Association; IBC - International Code for the Construction and Equipment of Ships carrying Dangerous Chemicals in Bulk; IC50 - Half maximal inhibitory concentration; ICAO - International Civil Aviation Organization; IECSC - Inventory of Existing Chemical Substances in China; IMDG - International Maritime Dangerous Goods; IMO - International Maritime Organization; ISHL - Industrial Safety and Health Law (Japan); ISO - International Organisation for Standardization; KECI - Korea Existing Chemicals Inventory; LC50 - Lethal Concentration to 50 % of a test population; LD50 - Lethal Dose to 50% of a test population (Median Lethal Dose); MARPOL - International Convention for the Prevention of Pollution from Ships; n.o.s. - Not Otherwise Specified; NO(A)EC - No Observed (Adverse) Effect Concentration; NO(A)EL - No Observed (Adverse) Effect Level; NOELR - No Observable Effect Loading Rate; NZIoC - New Zealand Inventory of Chemicals; OECD - Organization for Economic Co-operation and Development; OPPTS - Office of Chemical Safety and Pollution Prevention; PBT - Persistent, Bioaccumulative and Toxic substance; PICCS - Philippines Inventory of Chemicals and Chemical Substances; (Q)SAR - (Quantitative) Structure Activity Relationship; REACH - Regulation (EC) No 1907/2006 of the European Parliament and of the Council concerning the Registration, Evaluation, Authorisation and Restriction of Chemicals; RID - Regulations concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Rail; SADT - Self-Accelerating Decomposition Temperature; SDS - Safety Data Sheet; TCSI - Taiwan Chemical Substance Inventory; TECI - Thailand Existing Chemicals Inventory; TSCA - Toxic Substances Control Act (United States); UN - United Nations; UNRTDG - United Nations Recommendations on the Transport of Dangerous Goods; vPvB - Very Persistent and Very Bioaccumulative

Further information

The above information is believed to be correct but does not purport to be all inclusive and shall be used only as a guide. The information in this document is based on the present state of our knowledge and is applicable to the product with regard to appropriate safety precautions. It does not represent any guarantee of the properties of the product. Sigma-Aldrich Corporation and its Affiliates shall not be held liable for any damage resulting from handling or from contact with the above product. See www.sigma-aldrich.com and/or the reverse side of invoice or packing slip for additional terms and conditions of sale.

Copyright 2020 Sigma-Aldrich Co. LLC. License granted to make unlimited paper copies for internal use only.
The branding on the header and/or footer of this document may temporarily not visually match the product purchased as we transition our branding. However, all of the information in the document regarding the product remains unchanged and matches the product ordered. For further information please contact mlsbranding@sial.com.

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

Edition 2 from 12.10.2013
Replaces Edition 1 from 12.1.2013

TRADE NAME
Sublimation Inkjet Ink

1. IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE/PREPARATION AND OF THE COMPANY/UNDERTAKING

General chemical description: Water-based ink for inkjet printer
Intended use: Sublimation Inkjet Ink for EPSON / MIMAKI / MUTOU /ROLAND, ect.
Company information: CHANGAN LISI PRINTING CO.,LTD
NO.10, RENMIN ROAD,WUSHA
DISTRICT,CHANGAN,DONGGUAN,GUA
NGDONG,CHINA
Emergency Information : Phone NO.(86) 769-87652135
Email:inkpurchase@hotmail.com

2. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

Components	CAS#	Weight %
Disperse dyes	17418-58-5 62570-50-7 12223-85-7	1-20%
Surfactant	9043-30-5	1-2%
Dispersing agent	8061-51-6	1-10%
Glycerin	56-81-5	20-50%
Deionized water	7732-18-5	Balance

Declaration of the preparation:
The inkjet ink preparation isn't classified as dangerous and it contains no hazardous material.

3. HAZARDS IDENTIFICATION

Emergency Overview This product presents little or no hazard if spilled, and no unusual hazard if involved in a fire. Ink component is a liquid that may cause eye irritation. Avoid contact with eyes or Clothing.

Potential Health Effects:

Skin Ink contact with skin may cause irritation, swelling, or redness. It is not expected to cause an allergic skin reaction.

Eyes Ink contact with eye may be mildly irritating.
Inhalation:Intentional exposure to ink vapors cause respiratory irritation.

Ingestion May cause upset stomach.

4. FIRST AID MEASURE

Inhalation

Skin Contact Wash contaminated areas with soap and water

Eye Contact Flush eyes thoroughly with water. Seek medical attention if irritation Persists.

Ingestion Wash out mouth with water. Drink plenty of water.

Advice for the doctor Symptomatic treatment

5. FIRST-FIGHTING MEASURES

Flash point and method ＞93^{0}C

Fire extinguishing agents Dry Chemical foam, CO2, Water spray(fog)

Restrictions No restrictions

Issue Date: 12 Oct, 2013
All brand names and trademarks are the properties of their respective holders and are referred to here for descriptive purposes only. We are not associated with any printer manufacturer.

Fire/explosion hazard None

All brand names and trademarks are the properties of their respective holders and are referred to here for descriptive purposes only. We are not associated with any printer manufacturer.

Personal protection	Wear full bunker including self contain breathing apparatus to avoid exposure to smoke and vapors.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

STEPS TO BE TAKEN IN CASE MATERIAL IS RELEASED OR SPILLED:
Absorb in paper or other absorbent and place into closed containers.
Flush area with plenty of water

7. HANDLING AND STORAGE

Storage condition	5ºC-40ºC, RH 40-85%
Special sensitivity	Heat, light, moisture
Precautions	Keep container closed. Store away from traffic.

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

Respiratory protection	Not necessary
Ventilation	Mechanical ventilation is acceptable.
Protective gloves	Rubber
Eye protection	Goggles or safety glasses with side shields
General personal protection	Goggles or safety glasses with side shields
Work/hygienic practices	Avoid contamination of food, drink etc.No smoking when handling.

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

Boiling point	> 200 DEG F
Specific gravity(H2O=1)	> 1
Relative vapor density(AIR=1)	> 1
Relative evaporation rate	> 1
Physical state	Liquid
Odor	Mild
Solubility in water	Complete

10. STABILITY AND REACTIVITY

Stability	Stable
Conditions to avoid	None
Incompatibility	Oxidizing materials and strong acids.
Hazardous decomposition	Oxides of Carbon and nitrogen
Hazardous polymerization	None

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

No information available

12. ECOLOGICAL INFORMATION

No information available

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

WASTE DISPOSAL METHOD:Dispose of in accordance with all local, state or federal regulations.

14. TRANSPORTATION INFORMATION

Not a regulated article under RID/ADR, IMDG and ICAO/IATA

15. REGULATORY INFORMATION

OSHA STATUS	Compliance with the American Society for Testing and Materials-ASTM F963-08(Clause 4.3.5)& the European Standard on Safety of Toys, EN71 Part 3:1994+A1:2000+AC:2002-Migration of Certain Elements.
TSCA STATUS	Compliance with American Public Law 110-314(Consumer Product Safety Improvement Act of 2008,CPSIA)
SARA TITLE III	(ECHA)regarding Regulation(EC) No1907/2006 concerning the REACH

All brand names and trademarks are the properties of their respective holders and are referred to here for descriptive purposes only. We are not associated with any printer manufacturer.

RCRA HAZARDOUS WASTE NUMBER /STATUS	If discarded in its purchased form, this product would not be a f federal hazardous waste either by listing or by characteristic. States, however, often have stricter criteria. Users should check with their state regulatory agencies for current hazardous waste criteria. Under RCRA it is the responsibility of the product user to determine at the time of disposal whether a material containing the product or derived from the product should be classified as a hazardous waste (40CFR261 20-24).
67/548/EEC And 1999/45/EC	Product isn't classified as dangerous.

16. OTHER INFORMATION

All information appearing herein is based upon data obtained from the manufacturer and/or recognized technical sources. This information is believed to be correct, but does not purport to be all inclusive and shall be used only as a guide. We do not make any warranty, express or implied, as to the accuracy or completeness of this information. It is the user's responsibility to determine the suitability of this information for the adoption of necessary safety precautions and/or compliance with federal, state, and local laws and regulations.

All brand names and trademarks are the properties of their respective holders and are referred to here for descriptive purposes only. We are not associated with any printer manufacturer.

MSDS
化学品安全说明书

申请商：	佛山市鑫国珩材料科技有限公司 佛山市南海狮山镇小塘城区建业街如意楼2号铺
产品名称:	不饱和聚脂树脂
签发机构：	深圳市宏通检测技术有限公司 深圳市龙华区大浪街道同胜社区赖屋山东区80号3层
报告编号:	HT21DR-0512235CN

编写：余志飚

批准：王远

签发日期：2021.05.21

Tel: +86 (0) 755 21030862 E-mail: cs@htl-corp.com www.htl-corp.com

1. 化学品产品信息和制造商信息

产品名称：不饱和聚脂树脂
用途：人造石、石英石、磨具、电器、玻璃钢、岗石
制造商：肇庆市万里旺实业有限公司
地址：肇庆市大旺高新开发区临江工业园白沙街
联系人：杨国坚
电子邮箱：88082982@qq.com
电话：+86-13902893109
紧急电话：+86（0）757 86683823
传真：0757-86681727
报告编号：HT21DR-0512235CN

2. 危险性概述

物质的分类： 本产品根据欧盟化学物质分类、标记及包装相关CLP法规不另分类。
苯乙烯
100-42-5
Flam. Liq. 3, H226：易燃液体及蒸气。
Acute Tox. 4 *, H332：如果吸入有害。
Eye Irrit. 2, H319：引起严重眼刺激。
Skin Irrit. 2, H315：引起皮肤刺激。

标签要素：
苯乙烯
100-42-5

象形图：



信号词：警告

预防声明措施：P210：远离热源/火花/明火/热表面。—禁止吸烟.
P233：保持容器紧密关闭.
P240：地面/连接的容器和接收设备。
P241：使用防爆电气/通风/照明/…/设备。
P242：只使用无火花的工具。
P243：采取预防静电排放的措施。
P280：戴防护手套/防护服/护眼/护面。
P264：接触产品后彻底清洗。。。。（制造商指定清洗的部位）。
P270：使用本品时请勿进食、饮用或吸烟。

预防措施响应：P303 + P361 + P353：皮肤(或头发):立即脱掉所有受污染的衣物。用水/淋浴冲洗皮肤。
P370 + P378：万一发生火灾:用…来灭火。（制造商指定特定的灭火介质）-如果水增加风险。
P304 + P340：如果吸入:将患者移到新鲜空气中，并保持在一个适合呼吸的位置休息。
P301+P312:如果吞咽：如果你觉得不舒服，请打电话给中毒中心或医生。
P330：用清水漱漱口。
P305 + P351 + P338：如不慎入眼:用清水冲洗数分钟。摘除隐形眼镜，如果存在和容易做到。继续冲洗。

P337 + P313：如果眼睛刺激持续:就医。
安全储存： P403+P235：储存于通风良好的地方。保持低温。 P403+P233：储存于通风良好的地方。保持容器紧密关闭。
废弃处置：P501：按当地法规处置内装物/容器。

3.成分/组成信息

组成成分：

	物质成分表	CAS.NO	百分比（%）
不饱和聚脂树脂	聚脂树脂	--	70.0
	苯乙烯	100-42-5	30.0

4.急救措施

如有任何症状或者症状持续存在，请就医治疗。

皮肤接触：立即用肥皂和大量清水进行清洗，同时脱下受污染的衣物和鞋子。受沾染的衣物清洗后方可重新使用。如果皮肤刺激持续，请呼叫医生。

眼睛接触：如果该产品进入眼睛，提起眼睑，用大量生理盐水冲洗，并送医诊治。

吸入：吸入该产品可能引起呼吸系统的不适，请立刻转移至空气新鲜处休息，如不适情况未能缓解，请立即就医。

食入：立即漱口，然后喝大量的水冲洗，立即就医。

主要的症状和影响：人在3500mg/m^3浓度下吸入4小时，有明显刺激症状，意识模糊、萎靡、共济失调、倦怠、乏力。

对保护施救者的忠告和对医生的特别提示：如有任何症状或者症状持续存在，请就医咨询/治疗。

5.消防措施：

灭火方法及灭火剂：根据具体的着火物质选择合适的灭火器如泡沫、二氧化碳、干粉、砂土灭火。
不合适的灭火剂：水射流。

物质的特别危险性：无数据资料。

特殊灭火方法及保护消防人员的特殊的防护装备：消防人员应穿戴适当的防护设备和自给式呼吸器（BCBA）。

6：仓库泄露应急处理

作业人员防护措施、防护装备和应急处置程序:

使用个人防护设备。确保足够的通风。若通风不够，戴合适的呼吸防护设备，穿静电防护服。尽可能切断泄露源。

环境保护措施：

收容泄漏物，避免污染环境。防止泄漏物进入下水道、地表水和地下水。

泄漏化学品的收容、清除方法及所使用的处置材料：

小量泄漏：尽可能将泄漏液体收集在可密闭的容器中。用沙土、活性炭或其它惰性材料吸收，并转移至安全场所。禁止冲入下水道。

大量泄漏：构筑围堤或挖坑收容。封闭排水管道。用泡沫覆盖，抑制蒸汽。用防爆泵转移至槽车或专用收集器内，回收或运至废物处理场所处置。

防止发生次生危害的预防措施：

立即清理泼溅污物

7. 操作处理与存储

操作注意事项： 操作人员必须经过专门培训，严格遵守操作规程。建议操作人员佩戴合适的防护设备。避免产生蒸气或雾。配备泄漏应急处理设备。倒空的容器可能残留有害物。请勿在工作环境中饮食、吸烟。使用后请洗手。进入饮食区域前请先去除受污染的衣物。

储存注意事项： 储存于阴凉、通风的库房。远离火种、热源、火花或者明火。保持容器紧密关闭。应与酸类、食用化学品分开存放，切忌混储。采用防爆型照明、通风设施。储区应备有合适的材料收容泄漏物。避免儿童触及。

8. 接触控制/个体防护

接触容许浓度：

化学名称	ACGIH TLV	OSHA PEL	NIOSH IDLH
苯乙烯 (100-42-5)	TWA 20ppm STEL 40ppm	--	--

减少接触的工程控制方法： 按照良好的工业卫生和安全的做法处理。工作后或者间隙经常洗手。避免接触眼和皮肤。

呼吸系统防护： 如高浓度或者长期接触情况下，采用呼吸保护。如EN143或者149，P3或FFP3型颗粒过滤器。

眼睛防护： 建议戴化学安全防护眼镜、全面罩。

身体防护： 建议穿戴化学连身工作服、工作靴。

手防护： 建议佩戴防渗手套。

其他防护： 1. 工作完毕，淋浴更衣。
2. 工作后尽速脱掉污染之衣物，洗净后才可再穿戴或丢弃，且须告知洗衣人员危害性。
3. 工作场所严禁抽烟或饮食，维持作业场所清洁。保持良好的卫生习惯。

9. 理化特性

a）**产品的外观与性状：** 有芳香味的无色或淡黄色的粘稠液体。

b）**PH值：** 无数据资料。

c）**熔点/凝固点：** 无数据资料。

d）**沸点：** 无数据资料。

e）**密度(水=1)：** 无数据资料。

f）**粘度：** 无数据资料。

g）**芳香烃含量：** 无数据资料。

h）**辛醇/水分配系数的对数值：** 无数据资料。

i）**闪点：** 无数据资料。

j）**馏程：** 无数据资料。

K）**爆炸上限：** 无数据资料。

L）**爆炸下限：** 无数据资料。

M）**水溶性：** 溶于水。

n)**苯胺点（℃、mixed）：**无数据资料。
O)**相对挥发速度：**无数据资料。
P)**氧化特性：**无数据资料。

10.稳定性和反应灵活性

10.1 **稳定性：**无数据资料。
10.2 **可能的危害反应：**在正常的储存条件下保持稳定。
10.3 **避免接触的条件：**高温，暴晒。
10.4 **不相容的物质：**强氧化剂。
10.5 **分解产物：**碳氧化物（COx）。

11.毒理学资料

毒理学影响信息
急性毒性：无数据资料。
刺激性：无数据资料。
慢性毒性：无数据资料。
致癌性：：无数据资料。
生殖毒性：无数据资料。
特异性靶器官系统毒性—一次接触：无数据资料。
特异性靶器官系统毒性—反复接触：无数据资料。

12.生态学资料

12.1 **生态毒性：**无数据资料。
12.2 **生物降解性：**无数据资料。
12.3 **非生物降解性：**无数据资料。
12.4 **生物富集合生物积累性：**无数据资料。

13.废弃处理

废弃处置方法：处置前应参阅国家和地方有关法规。按照地方法规处置。

14.运输信息

联合国危险货物编号（UN号） ADR,IMDG,IATA　　：　1866
UN合适的运输名字：树脂溶液，易燃
包装类别：III。
海洋污染物：否。

运输注意事项：起运时包装要完整，装载应稳妥。运输过程中要确保容器不泄漏、不倒塌、不坠落、不损坏。严禁与还原剂、碱类、醇类、碱金属、食用化学品等混装混运。运输时运输车辆应配备泄漏应急处理设备。运输途中应防曝晒、雨淋，防高温。公路运输时要按规定路线行驶，勿在居民区和人口稠密区停留。

15. 法规信息

请遵循当地法规的要求。

16. 其他信息

进一步的信息

上述信息视为正确，但不包含所有信息，仅作为指引使用。本文件中的信息是基于我们目前所知，就正确的安全提示来说适用于本品。该信息不代表保证此产品的性质。我们公司对任何操作或者接触上述产品而引起的损害不负有任何责任。

*********报告结束**********

Tel: +86 (0) 755 21030862 E-mail: cs@htl-corp.com www.htl-corp.com

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 06/BBKT

Bình Phước, ngày 20 tháng 3 năm 2025

BIÊN BẢN
Kiểm tra, làm việc với Công ty TNHH Công nghiệp Aurea trong lĩnh vực môi trường sau khi dự án được UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường số 130/GPMT-UBND

I. Thời gian: Bắt đầu từ 08 giờ 30 phút ngày 20/3/2025.

II. Địa điểm: Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, lô C1-C6 và B5-B6-B7-B8, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

III. Thành phần:

1. Đại diện Ban Quản lý Khu kinh tế.

- Ông Nguyễn Văn Hiếu – Phó Trưởng phòng, phòng QL.QH-XD-TN&MT.
- Ông Trương Ích Lễ – Chuyên viên phòng QL.QH-XD-TN&MT.

2. Đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1. Ông Bùi Võ Lâm – Phó Chi cục trưởng, Chi cục Bảo vệ môi trường và ĐDSH.

2. Bà Tăng Thị Hồng – Chuyên viên, Chi cục Bảo vệ môi trường và ĐDSH.

3. Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú.

Ông Nguyễn Viết Khanh – Trưởng phòng Công nghiệp Môi trường.

4. Công ty TNHH Công nghiệp Aurea.

1. Ông Lang Mao Xu – Phó Giám đốc (được ông Li XiaoHu, Giám đốc ủy quyền tại Giấy ủy quyền số 01/UQ/2025 ngày 10/02/2025).

2. Ông Vòng Vĩnh Nhọc – Phiên dịch.

IV. Nội dung:

Ban Quản lý Khu kinh tế nhận được Văn bản số 1202/GT-AR ngày 12/02/2025 của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea (gọi tắt là Công ty) về việc xin hướng dẫn thủ tục hành chính về môi trường.

Do đó, để có cơ sở hướng dẫn, Ban Quản lý Khu kinh tế phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường và Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú kiểm tra và làm việc với Công ty về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường sau khi được UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường số 130/GPMT-UBND ngày 24/10/2023, kết quả kiểm tra như sau:

Tại thời điểm kiểm tra:

- Công ty đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường số 130/GPMT-UBND ngày 24/10/2023 để thực hiện dự án "Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, công suất 200.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2".

- Công ty đã lắp đặt các máy móc, thiết bị của dây chuyền số 01, số 02 và số 03 (chưa lắp đặt dây chuyền sản xuất số 04), chưa có hoạt động cho thuê nhà xưởng. Công suất sản xuất thực tế năm 2024 (số liệu này Công ty báo cáo) của dự án là 121.549 m^2/năm.

- Về các công trình bảo vệ môi trường:

+ Công ty đã xây dựng bể tự hoại, khử trùng để xử lý nước thải sinh hoạt. Nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Bắc Đồng Phú để xử lý tiếp theo. Đối với nước thải sản xuất, Công ty đã xây dựng cụm bể lắng, sau đó được tuần hoàn tái sử dụng phụ vụ cho quá trình sản xuất của dự án.

+ Công ty đã lắp đặt 03 cụm hệ thống/hệ thống thu gom xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất (01 cụm hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình nạp liệu, phối trộn, ép chân không và sấy có công suất quạt hút (24.064 – 48.128 m^3/h; 12.756 – 22.264 m^3/h); 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình nạp liệu, phối trộn có công suất quạt hút 24.064 – 48.128 m^3/h; 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực in). Bụi, khí thải sau xử lý được thoát ra ngoài bằng ống thoát. Tại thời điểm kiểm tra, theo cảm quan, khu vực sản xuất của dự án còn phát sinh mùi khó chịu và có bụi rơi vãi từ quá trình sản xuất. Như vậy, Công ty đã tiến hành xây lắp hệ thống xử lý bụi, khí thải không đúng theo Giấy phép môi trường số 130/GPMT-UBND ngày 24/10/2023 của UBND tỉnh.

+ Công ty đã xây dựng, lắp đặt các kho chứa để lưu giữ tạm thời chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại. Tuy nhiên, diện tích kho chứa chưa đảm bảo (kho chứa nhỏ, còn tạm bợ).

Từ các cơ sở nêu trên, Đoàn kiểm tra nhận thấy Chủ dự án đã vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 45/2022/NĐ-CP của Chính phủ (cụ thể: Chủ dự án đã xây lắp công trình xử lý chất thải không đúng theo giấy phép môi trường). Do đó, công chức đang thi hành nhiệm vụ bảo vệ môi trường của Ban Quản lý Khu kinh tế sẽ xem xét, lập Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với Công ty theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, Đoàn kiểm tra yêu cầu Công ty:

- Chỉ được phép đi vào hoạt động khi thực hiện đầy đủ các thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định; chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, PCCC, an toàn lao động, an toàn hóa chất và các quy định pháp luật có liên quan, nếu có sai phạm Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Đảm bảo toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý và tái sử dụng phục vụ cho quá trình sản xuất, không xả ra môi trường hoặc xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

- Rà soát lại các công trình xử lý bụi, khí thải, đảm bảo thu gom triệt để bụi, hơi dung môi và khí thải phát sinh, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật.

- Rà soát, cải tạo lại các kho chứa chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, đảm bảo lưu chứa đầy đủ các chất thải phát sinh. Thu gom, xử lý triệt để chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy.

Yêu cầu Công ty báo cáo kết quả khắc phục các nội dung còn tồn tại về môi trường nêu trên về Ban Quản lý Khu kinh tế trước ngày 28/3/2025. Rà soát lại toàn bộ công tác bảo vệ môi trường và hoạt động thực tế tại nhà máy, báo cáo cụ thể bằng văn bản làm cơ sở để Ban Quản lý Khu kinh tế hướng dẫn trình tự thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

V. Ý kiến của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea.

- Công ty thống nhất với kết luận của Đoàn kiểm tra.

- Công ty nhận thức được hành vi phạm hành chính của mình và cam kết chấp hành việc xử phạt của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời không khiếu nại, khiếu kiện về sau.

Biên bản kết thúc lúc 10 giờ 15 phút ngày 20/3/2025, đã đọc lại cho mọi người tham dự cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản được lập thành 05 bản có giá trị như nhau./.

CTY TNHH CN AUREA	**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**
	Nguyễn Văn Hiếu
CTY CP KCN BẮC ĐỒNG PHÚ	**SỞ NN&MT**
Nguyễn Viết Khanh	**Bùi Võ Lâm**

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 06/BB-VPHC

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH
Về lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Hôm nay, hồi 10 giờ 30 phút, ngày 20/3/2025, tại Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, Lô C1-C6 và Lô B5-B6-B7-B8, khu B, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Lý do lập biên bản tại <*trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản/địa điểm khác:*>(*) .....

Căn cứ Biên bản số 06/BBKT ngày 20/3/2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước, lập tại Văn phòng Công ty TNHH Công nghiệp Aurea.

Chúng tôi gồm:

1. Người có thẩm quyền lập biên bản:

Họ và tên: Trương Ích Lễ, Chức vụ: Chuyên viên

Cơ quan: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình phước.

2. Với sự chứng kiến của: (5)

<*Họ và tên*>(*): ..... Nghề nghiệp: .....

Địa chỉ:.....

Hoặc <*Họ và tên*>(*):..... Chức vụ: .....

Cơ quan:.....

3. Người phiên dịch:

Ông: Vòng Vĩnh Nhọc, Nghề nghiệp: Phiên dịch.

Địa chỉ: 60 đường Nguyễn Đức Thiệu, khu phố Thống Nhất 1, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với tổ chức sau đây:

1. Tên của tổ chức:

Công ty TNHH Công nghiệp Aurea.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô C1-C6 và Lô B5-B6-B7-B8, khu B, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1064176146 chứng nhận lần đầu ngày 19/7/2022, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 04/10/2024 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801275890 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 22/7/2022, cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 13/12/2024.

Người đại diện theo pháp luật: LI, XIAOHU, giới tính: nam, chức danh: Giám đốc.

2. Đã có các hành vi vi phạm hành chính:

Xây lắp công trình xử lý chất thải không đúng theo giấy phép môi trường đối với Dự án "Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất, gia

công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, công suất 200.000 m^2/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m^2" do Công ty TNHH Công nghiệp Aurea làm chủ đầu tư tại Lô C1-C6 và Lô B5-B6-B7-B8, khu B, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (cụ thể: dự án đã xây lắp công trình xử lý bụi, khí thải không đúng theo giấy phép môi trường số 130/GPMT-UBND ngày 24/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước).

3. Quy định tại:

Điểm g khoản 2 Điều 11 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. *<Cá nhân/tổ chức>*(*) bị thiệt hại (nếu có): (10)

.....

5. Ý kiến trình bày của người đại diện tổ chức vi phạm:

Thống nhất với nội dung Biên bản vi phạm hành chính này và không yêu cầu quyền giải trình. Nhanh chóng khắc phục vi phạm, đề nghị cơ quan nhà nước hướng dẫn bằng văn bản để Công ty chúng tôi hoàn thành tốt các thủ tục liên quan trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định.

6. Ý kiến trình bày của đại diện chính quyền, người chứng kiến: không có.

7. Ý kiến trình bày của *<cá nhân/tổ chức>*(*) bị thiệt hại (nếu có):

.....

8. Chúng tôi đã yêu cầu người đại diện tổ chức vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

9. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được áp dụng, gồm: (11)

.....

10. Quyền và thời hạn giải trình: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày lập biên bản này, ông LI, XIAOHU là người đại diện của tổ chức vi phạm có quyền gửi văn bản yêu cầu được giải trình đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để thực hiện quyền giải trình.

11. Yêu cầu ông (bà) (13)..... là *<cá nhân/người đại diện của tổ chức>*(*) vi phạm có mặt vào hồi... giờ... phút, ngày ..../...../....., tại (16).....

..... để giải quyết vụ việc.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ 30 phút, ngày 20/3/2025, gồm 03 tờ, được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau, đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho tổ chức vi phạm 01 bản, 01 bản lưu và 01 bản chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

<Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản vi phạm hành chính>

Lý do ông (bà) (13)..... *<cá nhân/người đại diện của tổ chức>*(*) vi phạm không ký biên bản:.....

<Trường hợp người chứng kiến/đại diện chính quyền cấp xã không ký xác nhận việc cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản vi phạm hành chính>

Lý do ông (bà) [5]..... *<người chứng kiến/đại diện chính quyền cấp xã>* không ký xác nhận:.....

CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC VI PHẠM	**NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)*
CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC BỊ THIỆT HẠI	**ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)*
NGƯỜI PHIÊN DỊCH	**NGƯỜI CHỨNG KIẾN**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

Biên bản đã giao trực tiếp cho người đại diện của tổ chức vi phạm (Công ty TNHH Công nghiệp Aurea) vào hồi 11 giờ 40 phút, ngày 20/3/2025.

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ và tên)

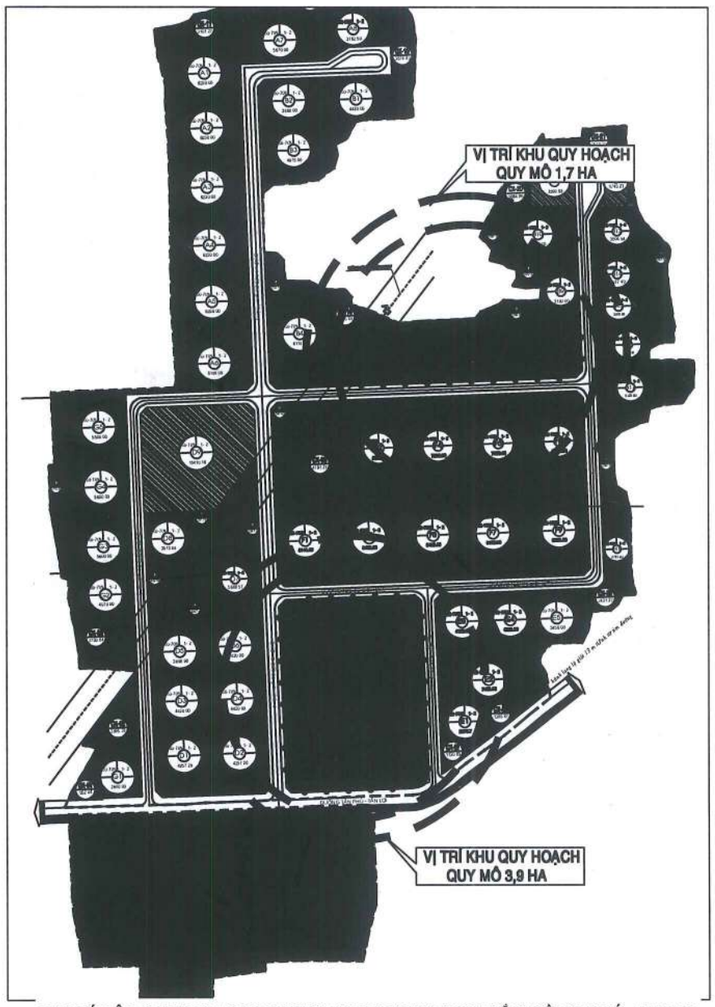
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1:500

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

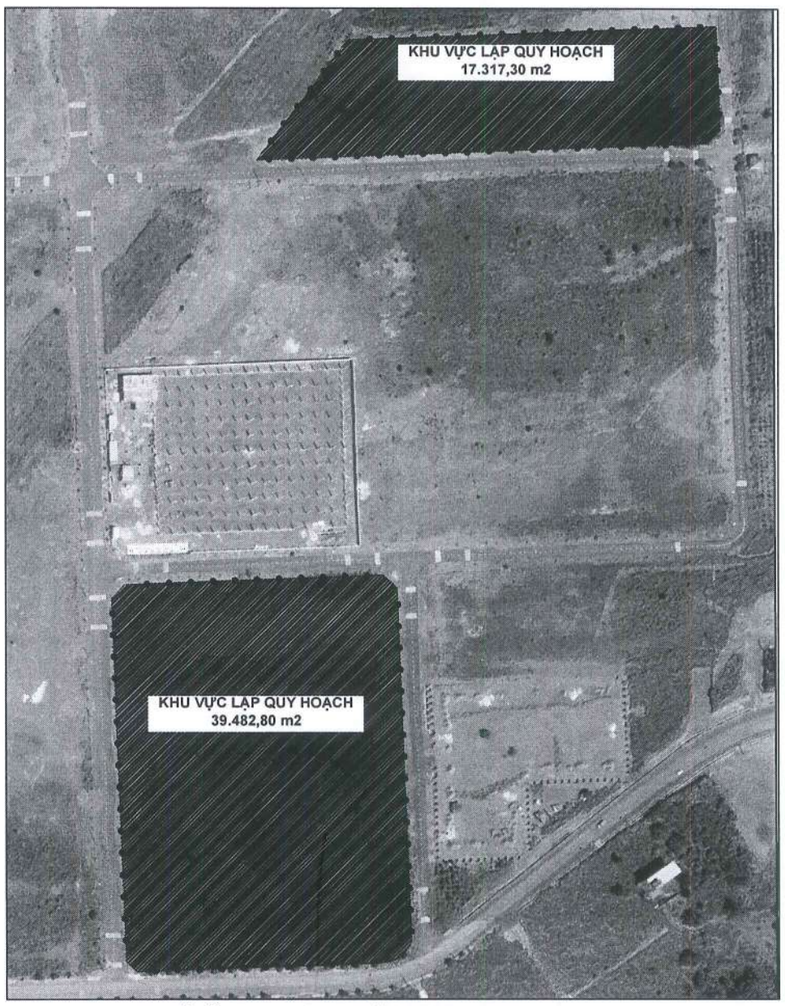
ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU B, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT

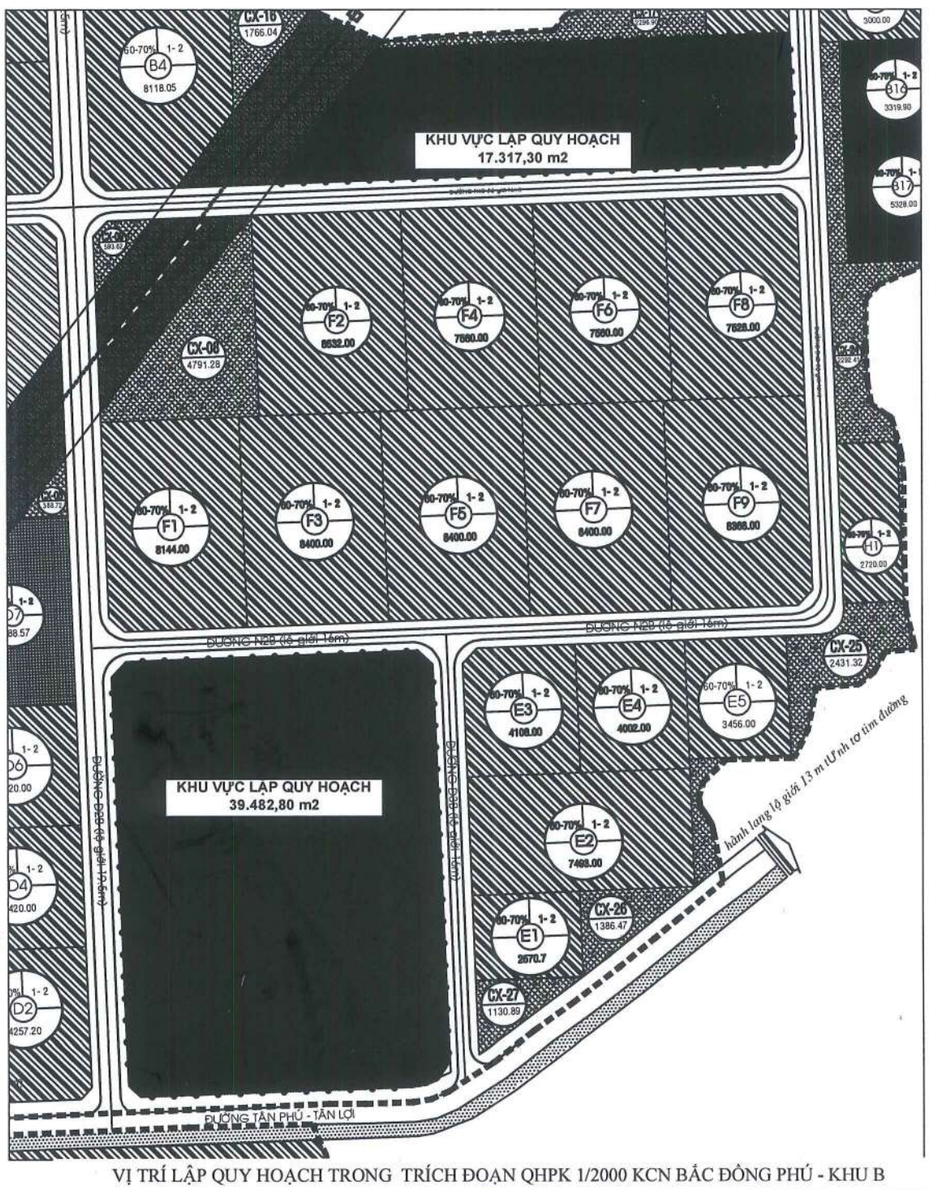
TỶ LỆ XÍCH



VỊ TRÍ LẬP QUY HOẠCH TRONG QHPK 1/2000 KCN BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU B



VỊ TRÍ LẬP QUY HOẠCH TRÊN GOOGLE MAP



VỊ TRÍ LẬP QUY HOẠCH TRONG TRÍCH ĐOẠN QHPK 1/2000 KCN BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU B

VỊ TRÍ KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH TẠI LÔ C1-C6 VÀ LÔ B5-B6-B7-B8, KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ (KHU B), THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC, CÓ TỨ CẬN NHƯ SAU:

*** VỊ TRÍ LÔ B5-B6-B7-B8: 17.317,30 M2 (1,73173 HA)**

- **PHÍA ĐÔNG: GIÁP ĐƯỜNG D4B CỦA KHU CÔNG NGHIỆP;**
- **PHÍA TÂY: GIÁP ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY CỦA KHU CÔNG NGHIỆP;**
- **PHÍA NAM: GIÁP ĐƯỜNG N1B CỦA KHU CÔNG NGHIỆP;**

PHÍA BẮC: GIÁP ĐẤT CÂY XANH CỦA KHU CÔNG NGHIỆP;

*** VỊ TRÍ LÔ C1-C6: 39.482,80 M2 (3,94828 HA)**

- **PHÍA ĐÔNG: GIÁP ĐƯỜNG D3B CỦA KHU CÔNG NGHIỆP;**
- **PHÍA TÂY: GIÁP ĐƯỜNG D2B CỦA KHU CÔNG NGHIỆP;**
- **PHÍA NAM: GIÁP ĐƯỜNG TÂN PHÚ - TÂN LỢI;**
- **PHÍA BẮC: GIÁP ĐƯỜNG N2B CỦA KHU CÔNG NGHIỆP;**

QUY MÔ DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH KHOẢNG 56.800,1 m2 (5,68001 ha)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH (CHỦ ĐẦU TƯ)
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
ĐỊA ĐIỂM: KHU B, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT

SỐ BẢN VẼ: 02	GIAI ĐOẠN:	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: 03/2023
THẨM ĐỊNH			
THIẾT KẾ			
QUẢN LÝ KỸ THUẬT			
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KTS. NGUYỄN ĐẶNG TƯỜNG MINH		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			

GIÁM ĐỐC:
PHẠM THỊ ĐIỂN CHI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THỊNH VIỆT PHÁT
ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TP. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG - TEL:0918.282.459

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TL 1/500 NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA	QH 12
BẢN VẼ : SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT	

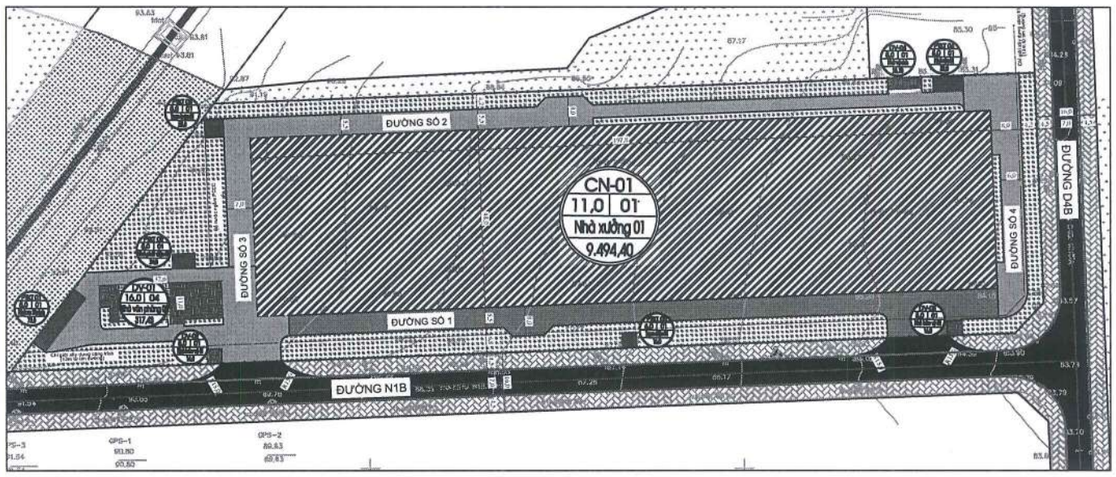
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1:500

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

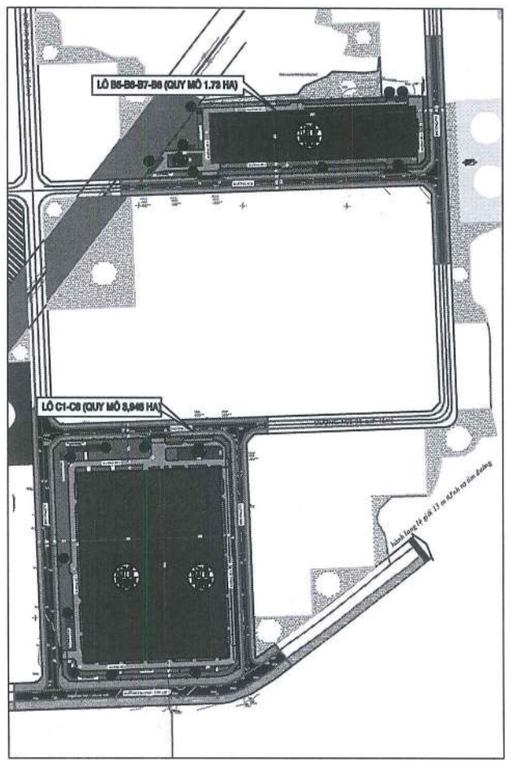
ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU B, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

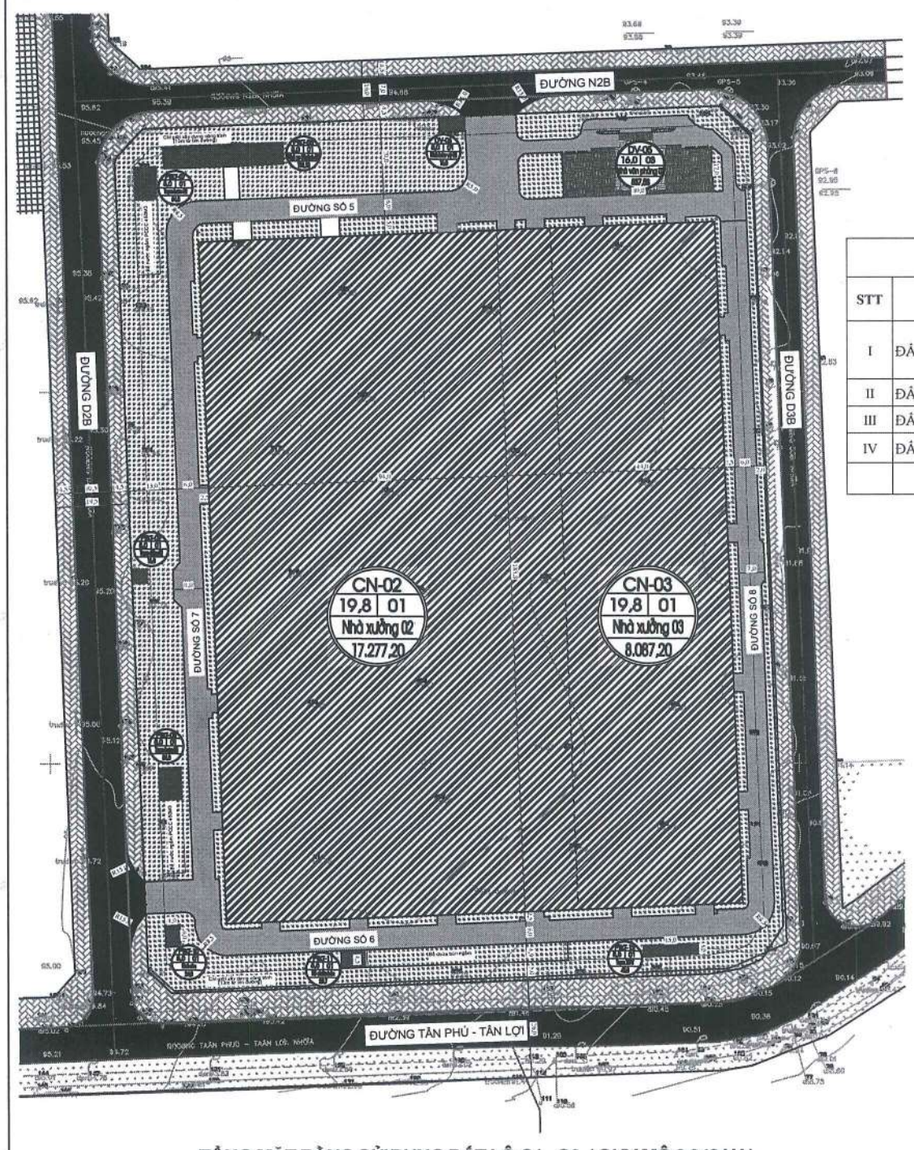
TỶ LỆ XÍCH



TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT LÔ B5 - B6 - B7 - B8 (QUY MÔ 1.73 HA)



TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT DỰ ÁN (QUY MÔ 5.68 HA)



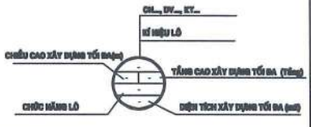
TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT LÔ C1 - C6 (QUY MÔ 3.948 HA)

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m2)	TỶ LỆ (%)	QCVN 01-2021/BXD	
I	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CHÍNH	35,787.86	63.01	≤ 70%	Mục 2.5.3 - Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng tối đa là 70%.
II	ĐẤT CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ KỸ THUẬT	622.90	1.10		
III	ĐẤT CÂY XANH	11,421.96	20.11	≥ 20%	Mục 2.6.5 - Bảng 2.11
IV	ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI	8,967.38	15.79	-	-
	TỔNG:	56,800.10	100.00	-	-

KÝ HIỆU:

- ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT CÂY XANH XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT GIAO THÔNG BÊN NGOÀI - XE CONTAINER
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ
- RANH QUY HOẠCH



BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT TỪNG LÔ (KHU 1,73173 HA)

STT	TÊN LÔ	CHỨC NĂNG	(S) DIỆN TÍCH (m2)	TẦNG CAO XD TỐI ĐA (Tầng)	(h) CHIỀU CAO XD TỐI ĐA(m)	DIỆN TÍCH SÀN TỐI ĐA (m2)
I	**CN, DV**	**ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CHÍNH**	**9,869.93**	**4.0**	**16.0**	**10,822.2**
1	CN01	Nhà xưởng 01	9,494.40	1	11.00	9,494.4
2	DV01	Nhà văn phòng 01	317.43	4	16.00	1,269.7
3	DV02	Nhà bảo vệ 01	16.00	1	5.00	16.0
4	DV03	Nhà bảo vệ 02	16.00	1	5.00	16.0
5	DV04	Nhà vệ sinh 01	26.10	1	5.00	26.1
II	**PTKT**	**ĐẤT CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ KỸ THUẬT**	**169.00**			**169.0**
1	PTKT1	Nhà xe 2 bánh 01	72.00	1	5.00	72.0
2	PTKT2	Nhà phát điện 01	24.00	1	5.00	24.0
3	PTKT3	Trạm bơm 01 + Bể ngầm PCCC	25.00	1	5.00	25.0
4	PTKT4	Nhà rác 01	32.00	1	5.00	32.0
5	PTKT5	Trạm điện 01	16.00	1	5.00	16.0
III	**CX**	**ĐẤT CÂY XANH**	**3,605.45**	**-**	**-**	**-**
IV	**GT**	**ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI**	**3,672.92**	**-**	**-**	**-**

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT TỪNG LÔ (KHU 3,94828 HA)

STT	TÊN LÔ	CHỨC NĂNG	(S) DIỆN TÍCH (m2)	TẦNG CAO XD TỐI ĐA (Tầng)	(h) CHIỀU CAO XD TỐI ĐA(m)	DIỆN TÍCH SÀN TỐI ĐA (m2)
I	**CN, DV**	**ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CHÍNH**	**25,917.93**	**4.0**	**19.8**	**27,530.5**
1	CN02	Nhà xưởng 02	17,277.20	1	19.80	17,277.2
2	CN03	Nhà xưởng 03	8,087.20	1	19.80	8,087.2
3	DV05	Nhà văn phòng 02	537.53	4	16.00	2,150.1
4	DV06	Nhà bảo vệ 03	16.00	1	5.00	16.0
II	**PTKT**	**ĐẤT CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ KỸ THUẬT**	**453.90**			**453.9**
1	PTKT6	Nhà xe 2 bánh 02	193.20	1	5.00	193.2
2	PTKT7	Trạm bơm 02 + Bể ngầm PCCC	54.00	1	5.00	54.0
3	PTKT8	Trạm bơm 03 + Bể ngầm PCCC	54.00	1	5.00	54.0
4	PTKT9	Trạm điện 02	54.00	1	5.00	54.0
5	PTKT10	Nhà rác	24.00	1	5.00	24.0
6	PTKT11	Bể chứa bùn	29.70	1	5.00	29.7
7	PTKT12	Trạm XLNT	45.00	1	5.00	45.0
III	**CX**	**ĐẤT CÂY XANH**	**7,816.51**	**-**	**-**	**-**
IV	**GT**	**ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI**	**5,294.46**	**-**	**-**	**-**

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
ĐỊA ĐIỂM: KHU B, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

GIÁM ĐỐC			NGÀY: 03/23
THỂ HIỆN			
THIẾT KẾ			
QUẢN LÝ KỸ THUẬT			
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KTS. NGUYỄN BẰNG TƯỜNG MINH		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			

GIÁM ĐỐC:
PHẠM THỊ DIỄN CHI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN DỰ ÁN:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THỊNH VIỆT PHÁT
ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TP. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG - TEL:0919.282.459

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TL 1/500 NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT
QH01 | QH 12

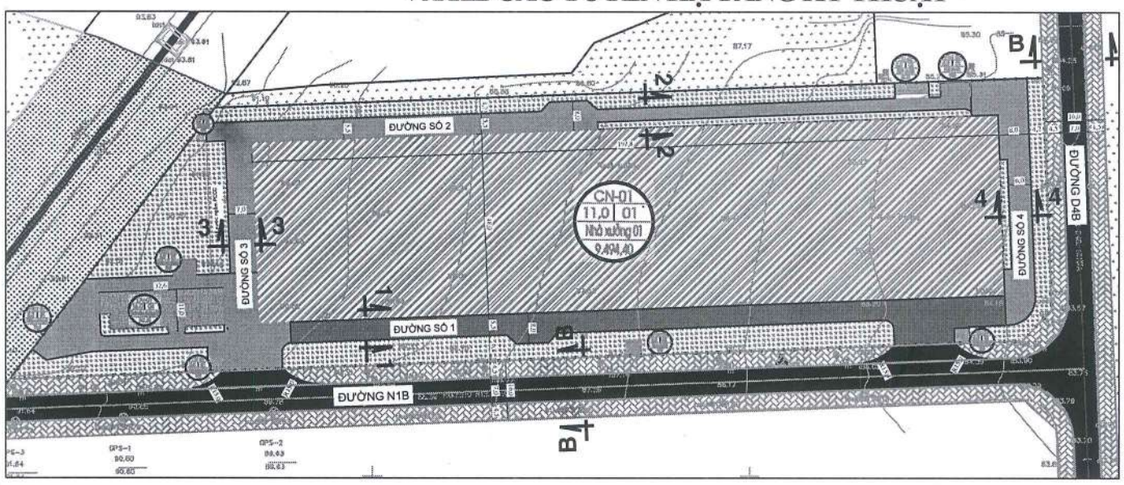
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1:500

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

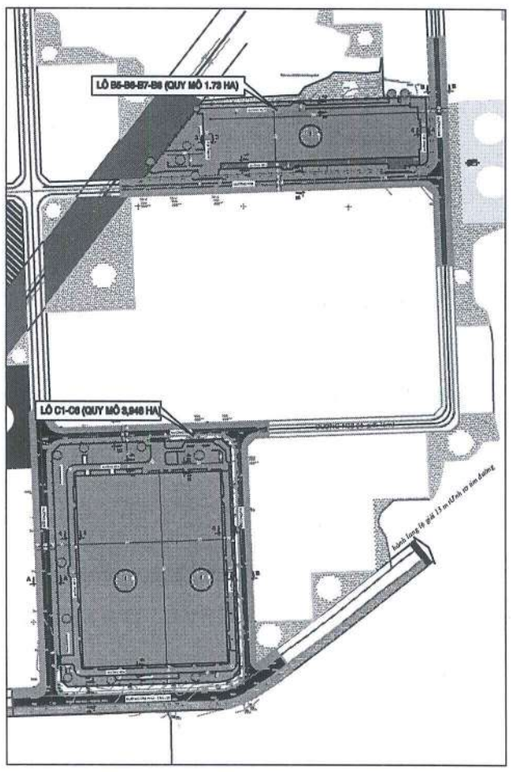
ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU B, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG - CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ - CHỈ GIỚI XÂY DỰNG VÀ HL CÁC TUYẾN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

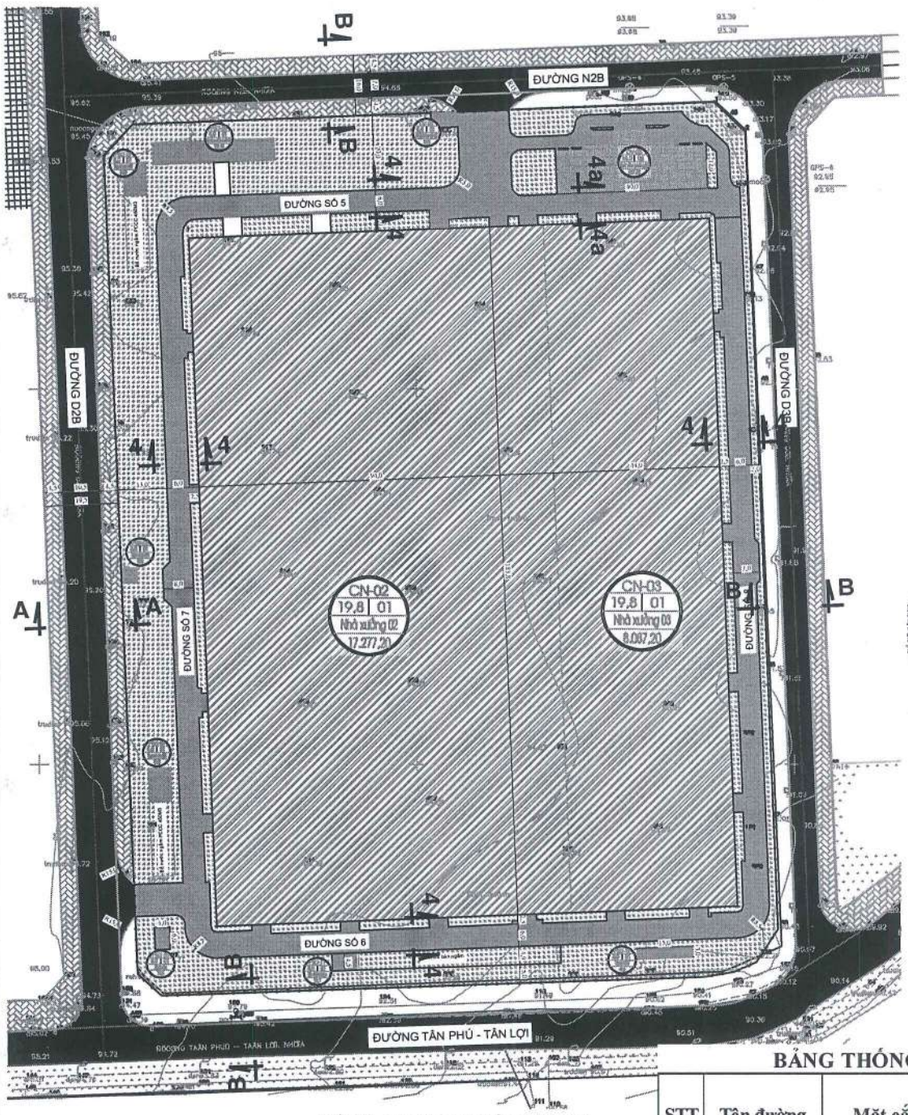
TỶ LỆ XÍCH



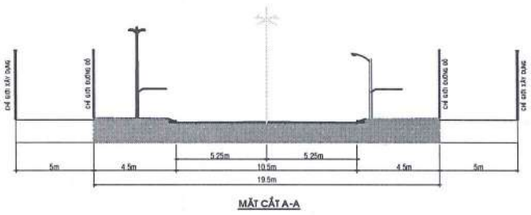
LÔ B5 - B6 - B7 - B8 (QUY MÔ 1.73 HA)



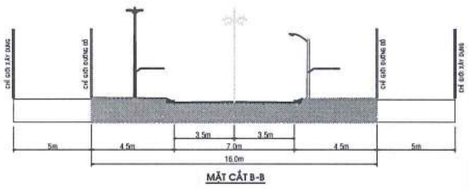
TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT DỰ ÁN (QUY MÔ 5.68 HA)



LÔ C1 - C6 (QUY MÔ 3.948 HA)



MẶT CẮT A-A



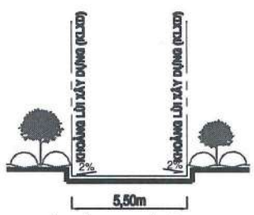
MẶT CẮT B-B

KÝ HIỆU:

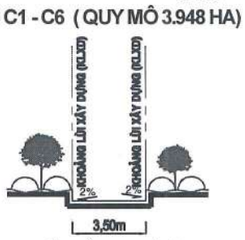
- ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT CÂY XANH XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI - XE CONTAINER
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ
- RANH QUY HOẠCH

BẢNG THỐNG KÊ GIAO THÔNG NỘI BỘ

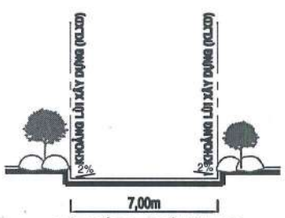
STT	Tên đường	Mặt cắt	Bề rộng (m)	Khoảng lùi xây dựng (m) (tính từ mép bó vỉa)	
				Trái	Phải
1	Đường số 1	1-1	5.5	0.00	0.00
2	Đường số 2	2-2	3.5	0.00	0.00
3	Đường số 3	3-3	7.0	0.00	0.00
4	Đường số 4	4-4	6.0	0.00	0.00
5	Đường số 5	4-4	6.0	0.00	0.00
		4a-4a	5.5	0.00	0.00
6	Đường số 6	4-4	6.0	0.00	0.00
7	Đường số 7	4-4	6.0	0.00	0.00
8	Đường số 8	4-4	6.0	0.00	0.00



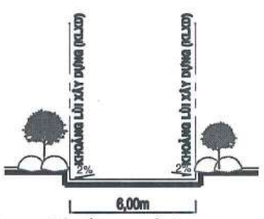
MẶT CẮT 1 - 1 TỈ LỆ 1/100



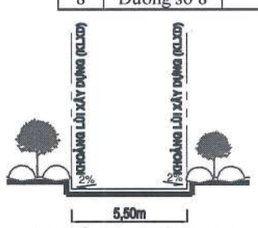
MẶT CẮT 2 - 2 TỈ LỆ 1/100



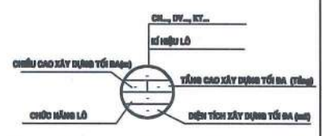
MẶT CẮT 3 - 3 TỈ LỆ 1/100



MẶT CẮT 4 - 4 TỈ LỆ 1/100



MẶT CẮT 4a - 4a TỈ LỆ 1/100



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH (CHỦ ĐẦU TƯ):
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU B, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG - CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG VÀ HL CÁC TUYẾN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

SỐ BẢN VẼ: 01	TỶ LỆ: 1:500	NGÀY: 02/2023	
THIẾT KẾ			
QUẢN LÝ KỸ THUẬT			
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KTS. NGUYỄN ĐẶNG TƯỜNG MINH		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			
GIÁM ĐỐC: PHẠM THỊ BIÊN CHI			

ĐƠN VỊ TƯ VẤN HỒ SƠ:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THỊNH VIỆT PHÁT
ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TP. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG - TEL:0919.302.459

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TL 1/500 NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG - CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG VÀ HL CÁC TUYẾN HẠ TẦNG KỸ THUẬT — QH02 | QH12

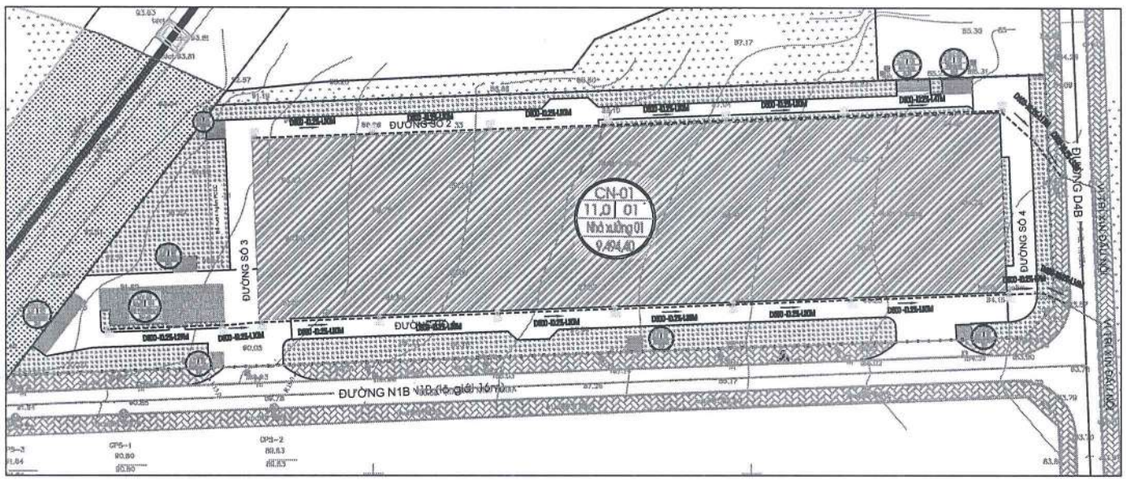
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1:500

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

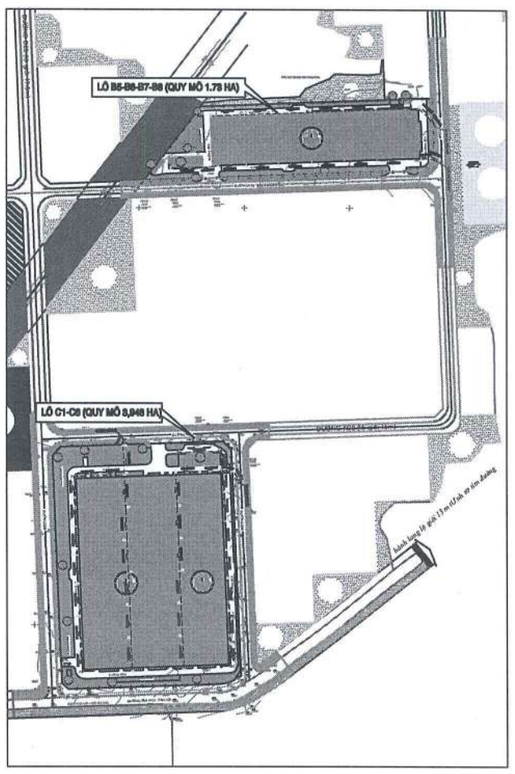
ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU B, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

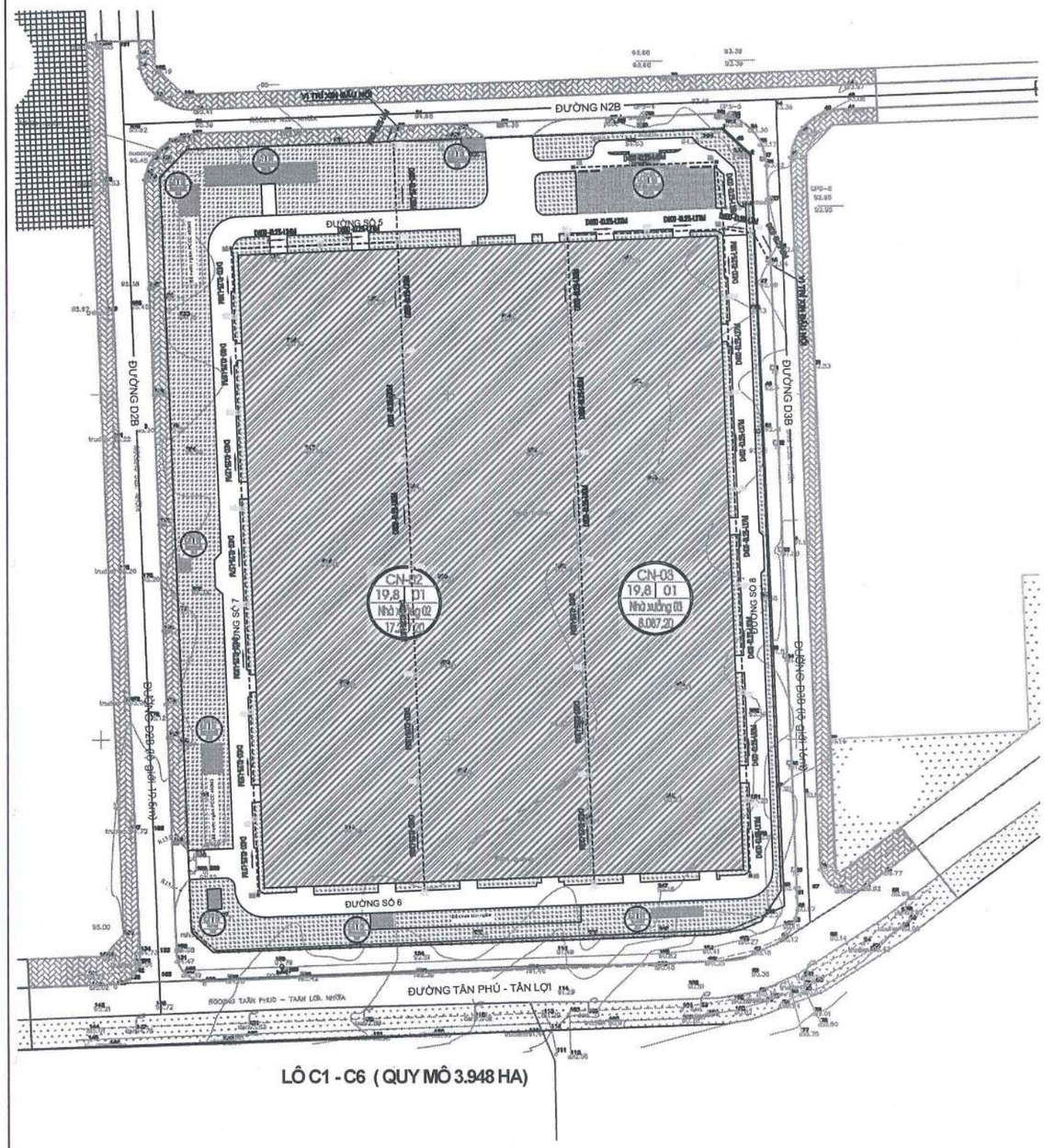
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

TỶ LỆ XÍCH



LÔ B5 - B6 - B7 - B8 (QUY MÔ 1.73 HA)





LÔ C1 - C6 (QUY MÔ 3.948 HA)

KÝ HIỆU:

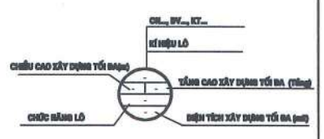
- ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT CÂY XANH XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI - XE CONTAINER
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ
- RANH QUY HOẠCH

GHI CHÚ:

- HƯỚNG THOÁT NƯỚC 排水方向
- HỐ GA NƯỚC MƯA 雨水管井
- CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP 水泥钢管

D400-I0,5%-L=30m

- CHIỀU DÀI ỐNG (m)管长
- ĐỘ DỐC (%) 坡度
- ĐƯỜNG KÍNH ỐNG (mm)管径



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH *chủ đầu tư*:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

SỐ BẢN VẼ: 02	GIAI ĐOẠN:	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: 02/2023
THỂ HIỆN			
THIẾT KẾ			
QUẢN LÝ KỸ THUẬT			
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KS. TRẦN MẠNH THẮNG		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			

GIÁM ĐỐC:

PHẠM THỊ DIỄN CHI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN DỰ ÁN:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THỊNH VIỆT PHÁT

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TP. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG - TEL:0918.202.459

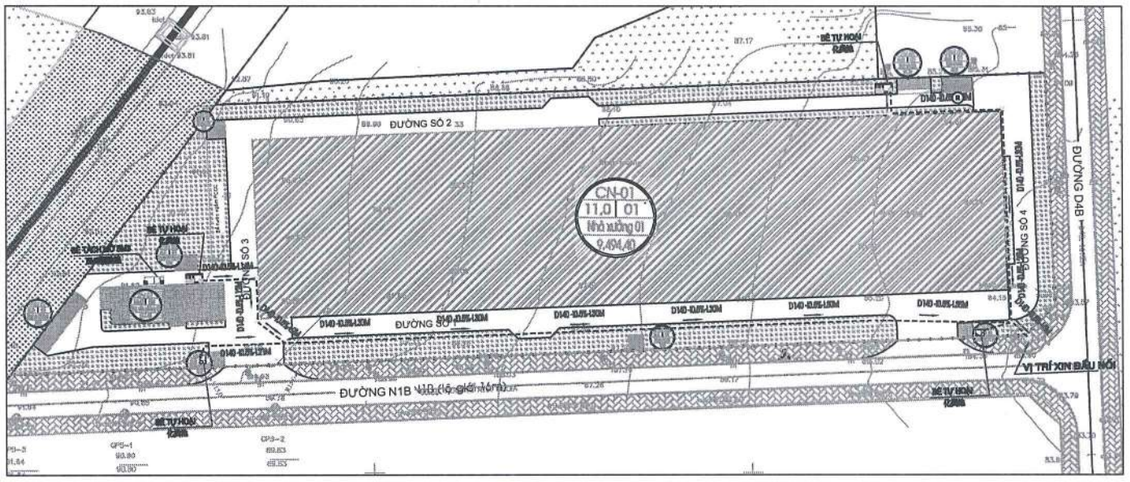
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1:500

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

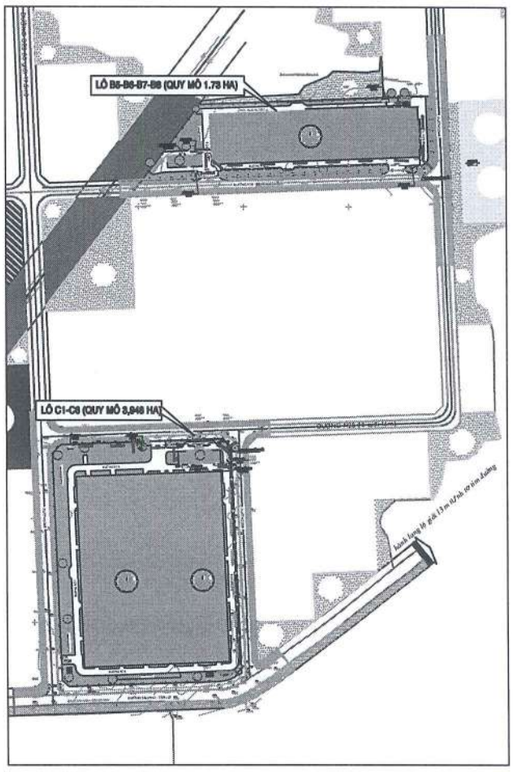
ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU B, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

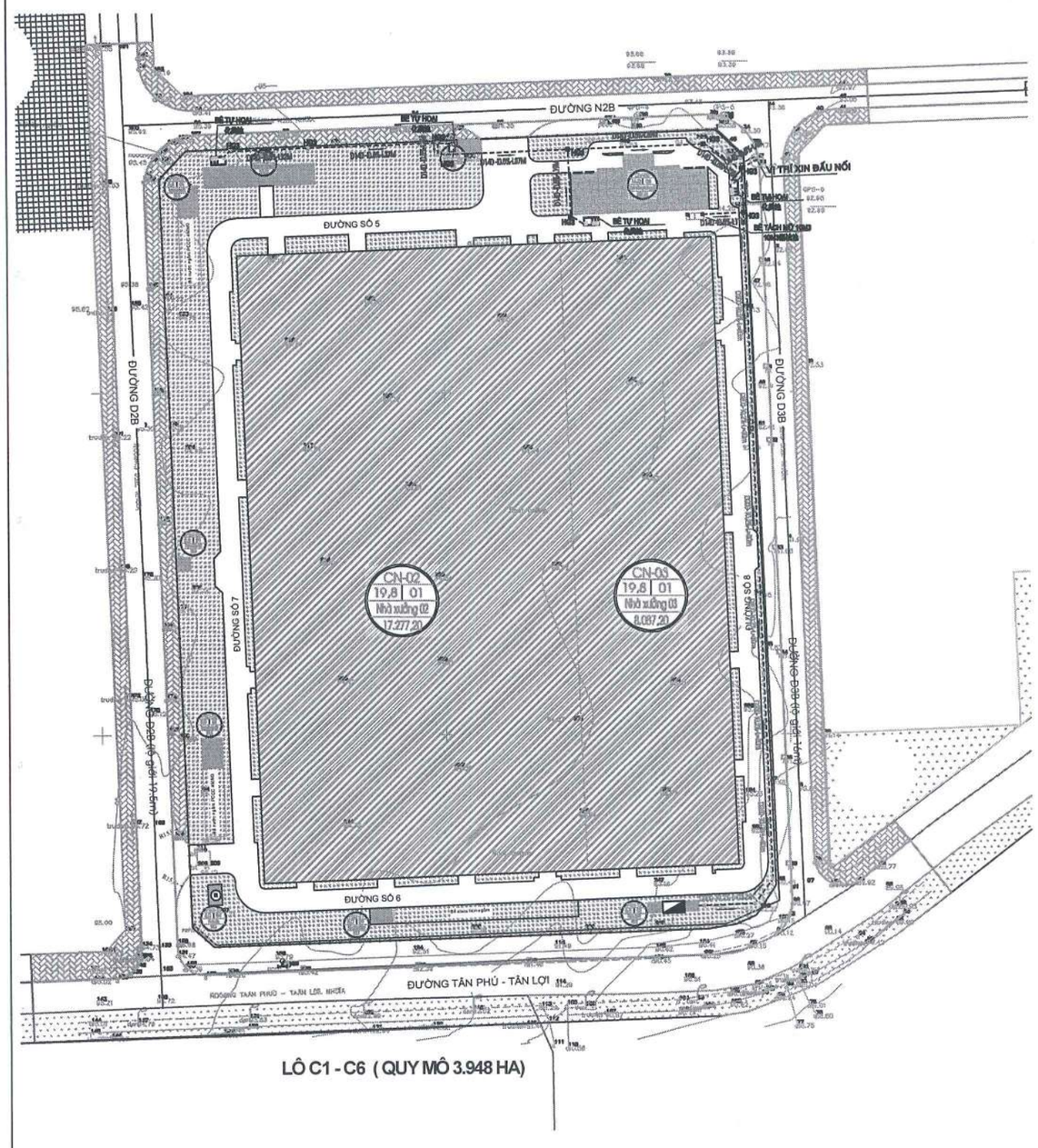
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

TỶ LỆ XÍCH



LÔ B5 - B6 - B7 - B8 (QUY MÔ 1.73 HA)





LÔ C1 - C6 (QUY MÔ 3.948 HA)

KÝ HIỆU:

- ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT CÂY XANH XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI - XE CONTAINER
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ
- RANH QUY HOẠCH

CN.... DV.... KT....
KÍ HIỆU LÔ
CHIỀU CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA(m)
TẦNG CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA. (Tầng)
CHỈ TIÊU XÂY DỰNG
MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)
DIỆN TÍCH XÂY DỰNG TỐI ĐA (m2)

GHI CHÚ:

- HƯỚNG THOÁT
- HỐ GA NƯỚC THẢI
- CỐNG uPVC/HDPE

D140-I0,5%-L=80m

- CHIỀU DÀI ỐNG (m)
- ĐỘ DỐC (%)
- ĐƯỜNG KÍNH ỐNG (mm)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Kèm theo Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm .....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Kèm theo công văn số ..... ngày ... tháng ... năm .....

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):

Kèm theo công văn số ..... ngày ... tháng ... năm .....

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH (HOẶC CHỦ ĐẦU TƯ):
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

Kèm theo tờ trình số ..... ngày ... tháng ... năm .....

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

ĐỊA ĐIỂM: KHU B, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

SỐ BẢN VẼ: 03	GIẤY: A4	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: 02/2023
THẨM ĐỊNH			
THIẾT KẾ			
QUẢN LÝ KỸ THUẬT			
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KS. TRẦN MẠNH THẮNG		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			

GIÁM ĐỐC:

PHẠM THỊ DIỄN CHI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN DỰ ÁN:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THỊNH VIỆT PHÁT

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TP. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG - TEL:0919.302.459

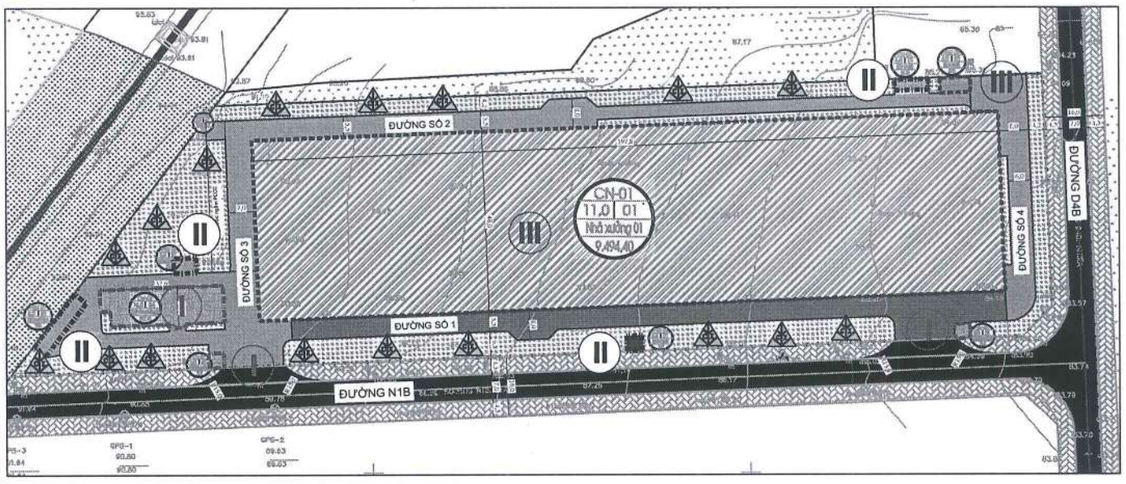
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1:500

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

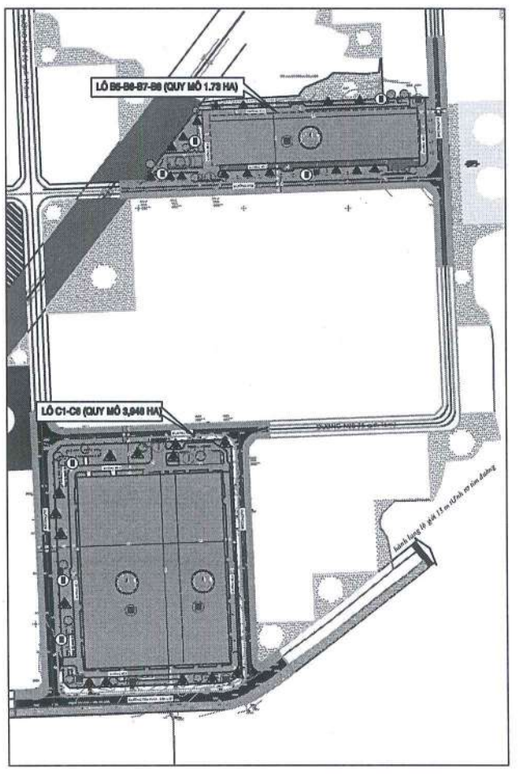
ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU B, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

BẢN ĐỒ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

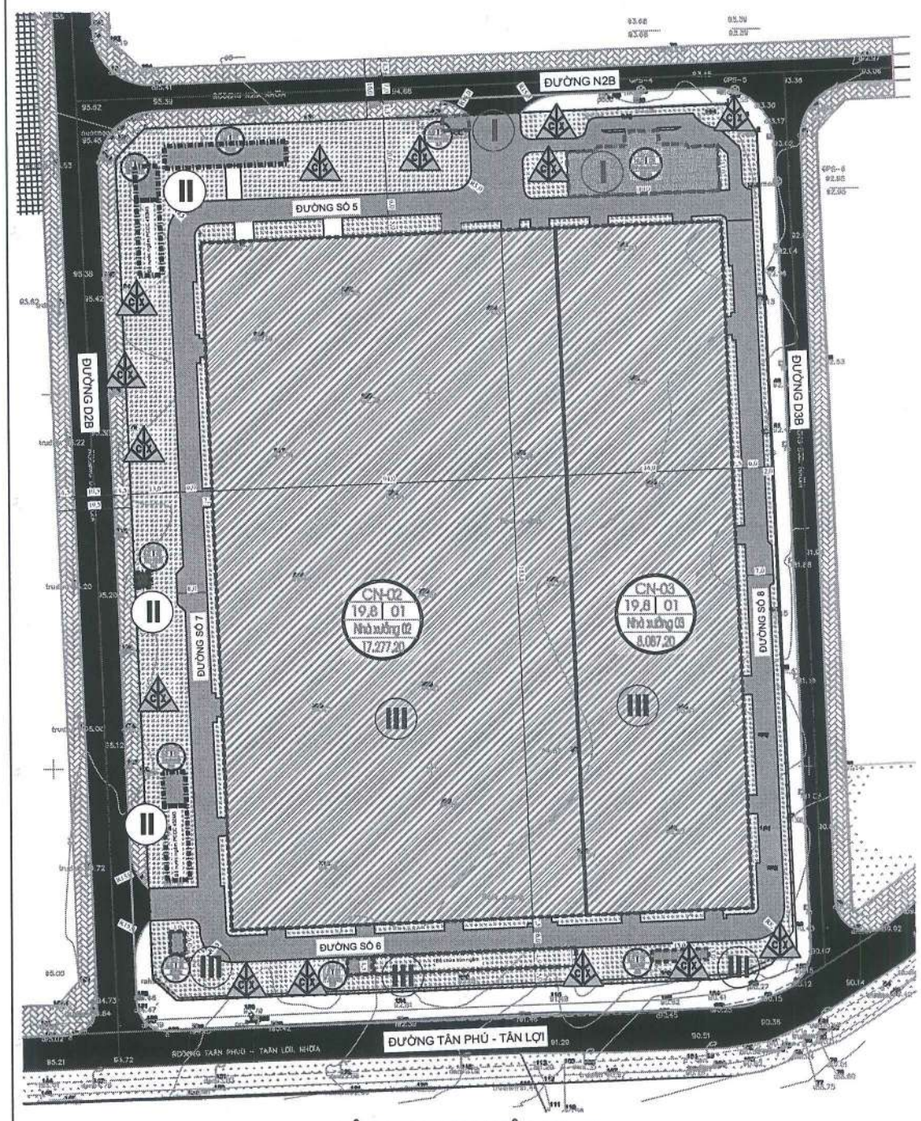
TỶ LỆ XÍCH



LÔ B5 - B6 - B7 - B8 (QUY MÔ 1.73 HA)



TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT DỰ ÁN (QUY MÔ 5.68 HA)



LÔ C1 - C6 (QUY MÔ 3.948 HA)

KÝ HIỆU:

- ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT CÂY XANH XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI - XE CONTAINER
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ
- RANH QUY HOẠCH

CÁC GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU Ô NHIỄM

- ĐẢM BẢO 100%NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC XỬ LÝ CỤC BỘ VÀ XỬ LÝ TẬP TRUNG ĐẠT QCVN 40:2011/BTNMT TRƯỚC KHI XẢ THẢI
- ĐẢM BẢO 100% CHẤT THẢI RẮN VÀ KHÍ THẢI TỪ CÁC NHÀ MÁY CÓ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI VỚI SỞ TNMT
- ĐẢM BẢO GIẢI PHÁP VỀ QU Y HOẠCH, THIẾT KẾ HỢP LÝ
- DIỆN TÍCH CÂY XANH TOÀN KHU > 20%
- CÓ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI ĐẦU RA VÀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ ĐỊNH KỲ 6 THÁNG/LẦN

CHÚ THÍCH

- MỨC 1: MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG NHẸ
- MỨC 2: MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG TRUNG BÌNH
- MỨC 3: MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG MẠNH
- CÂY XANH TẠO CẢNH QUAN VÀ CẢI THIỆN VI KHI HẬU

CH..., DV..., KT...
KÍ HIỆU LÔ
CHIỀU CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA(m)
TẦNG CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA (Tầng)
CHỨC NĂNG LÔ
DIỆN TÍCH XÂY DỰNG TỐI ĐA (m2)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM - QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
ĐỊA ĐIỂM: KHU B, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

SỐ BẢN VẼ: B	CHIP: 1.A0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: 02/2023
THẨM ĐỊNH			
THIẾT KẾ			
QUẢN LÝ KỸ THUẬT			
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KS. TRẦN MẠNH THẮNG		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			
GIÁM ĐỐC: PHẠM THỊ ĐIỂN CHI			

ĐƠN VỊ TƯ VẤN DỰ ÁN:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THỊNH VIỆT PHÁT
ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TP. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG - TEL:0919.282.459

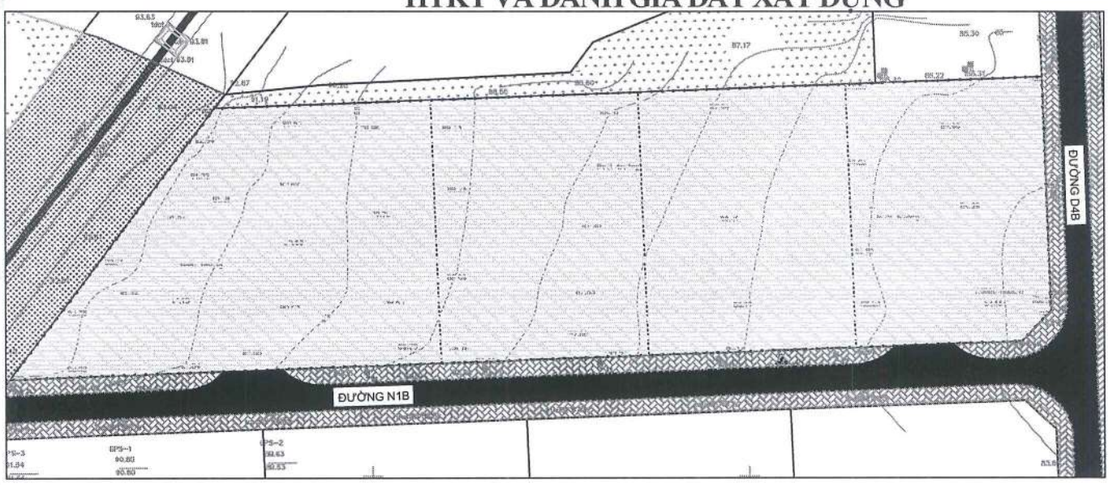
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1:500

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

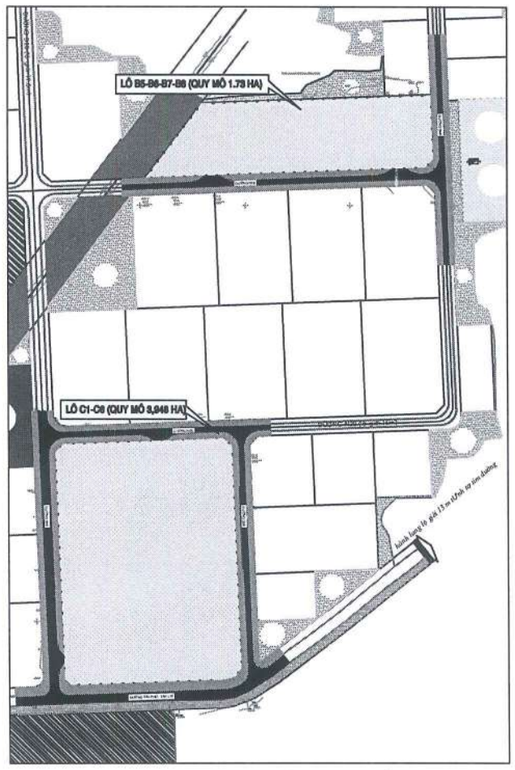
ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU B, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN, HỆ THỐNG HTXH, HTKT VÀ ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

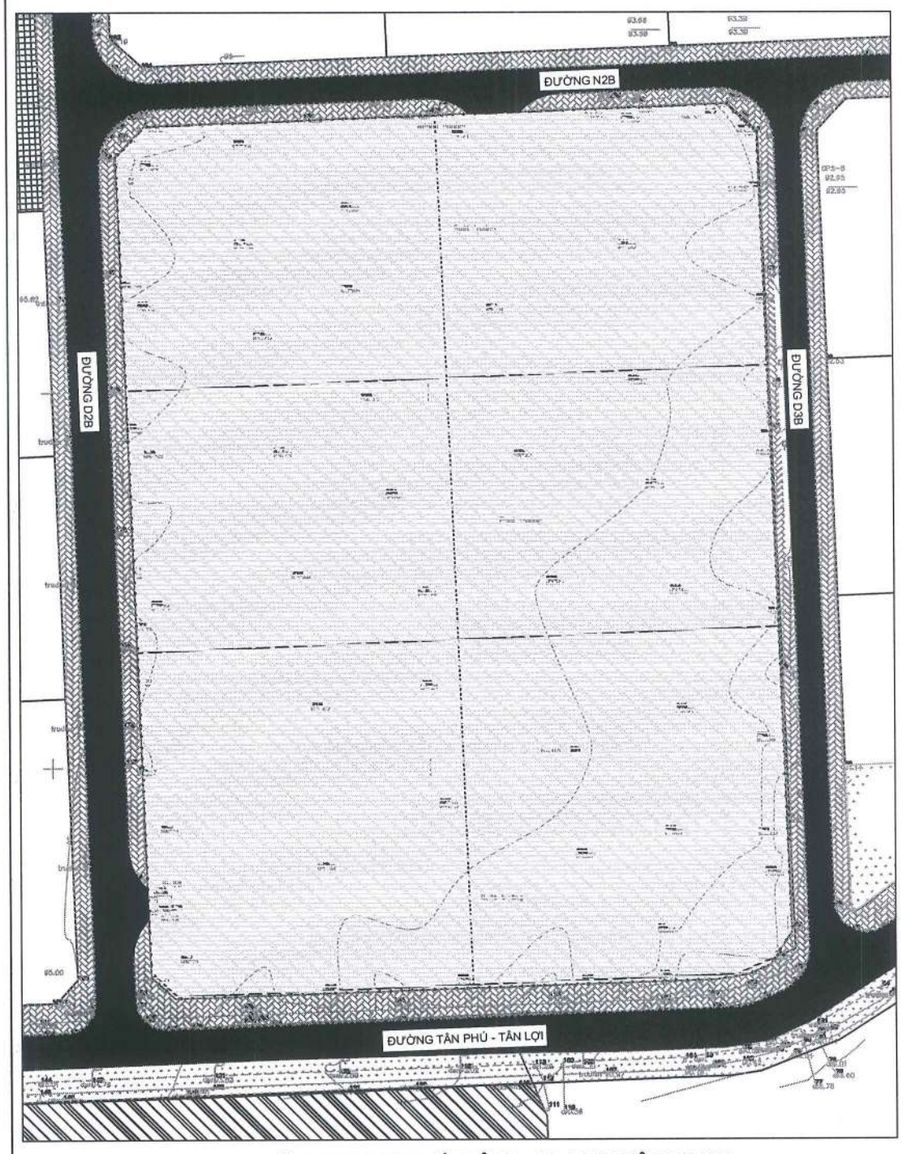
TỶ LỆ XÍCH



HIỆN TRẠNG KHU ĐẤT LÔ B5 - B6 - B7 - B8 (QUY MÔ 1.73 HA)



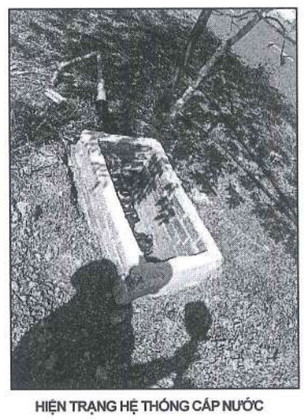
HIỆN TRẠNG KHU ĐẤT DỰ ÁN (QUY MÔ 5.68 HA)



HIỆN TRẠNG KHU ĐẤT LÔ C1 - C6 (QUY MÔ 3.948 HA)

BẢNG THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

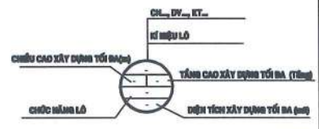
STT	Chức năng	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
	Đất trống	56,800.10	100.0%
	TỔNG	56,800.10	100.0%

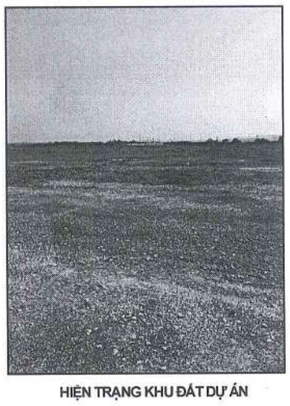


HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

KÝ HIỆU:

- ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT CÂY XANH XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI - XE CONTAINER
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ
- RANH QUY HOẠCH
- ĐẤT TRỐNG

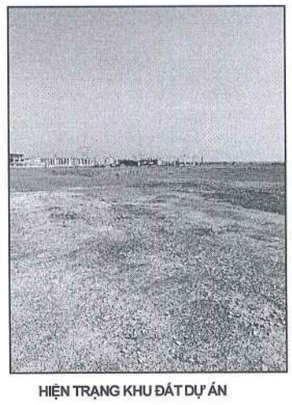




HIỆN TRẠNG KHU ĐẤT DỰ ÁN



HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC



HIỆN TRẠNG KHU ĐẤT DỰ ÁN

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THỎA THUẬN ĐIỀU CỨU:

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH (CHỦ ĐẦU TƯ):
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
ĐỊA ĐIỂM KHU B, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN, HỆ THỐNG HTXH, HTKT VÀ ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

SỐ BẢN VẼ: 08	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: 02/2023
THỂ HIỆN		
THIẾT KẾ		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KTS. NGUYỄN ĐĂNG TƯỜNG MINH	
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		

GIÁM ĐỐC:
PHẠM THỊ ĐIỆN CHI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN DỰ ÁN:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THỊNH VIỆT PHÁT
ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TP. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG - TEL:0919.302.459

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TL 1/500 NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
BẢN VẼ: 8 | QH-08 | QH-12

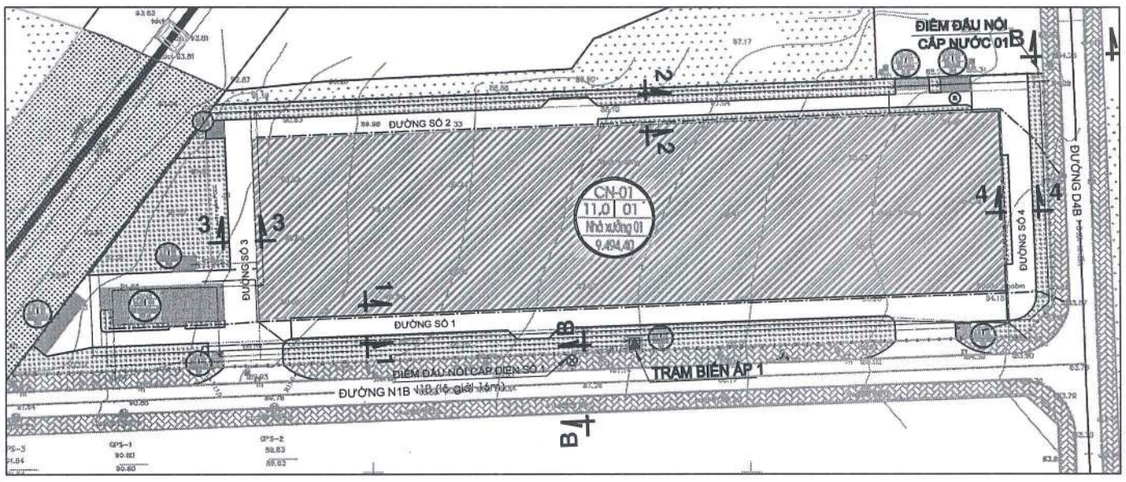
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1:500

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

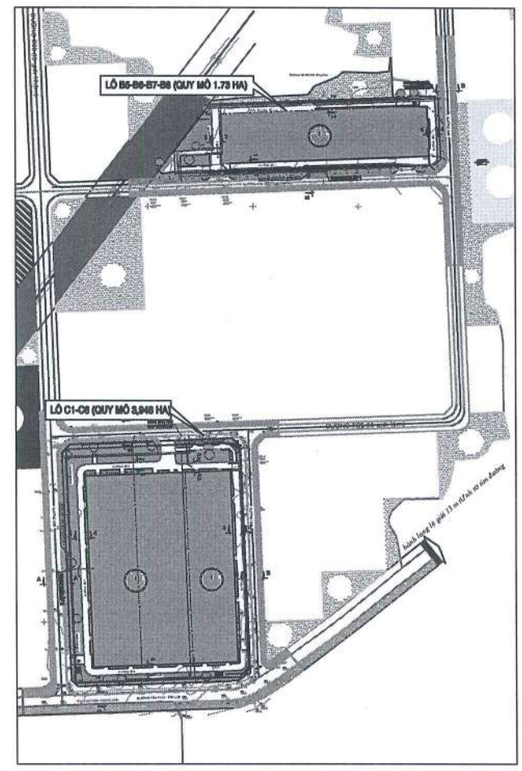
ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU B, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG HỢP ĐƯỜNG DÂY ĐƯỜNG ỐNG

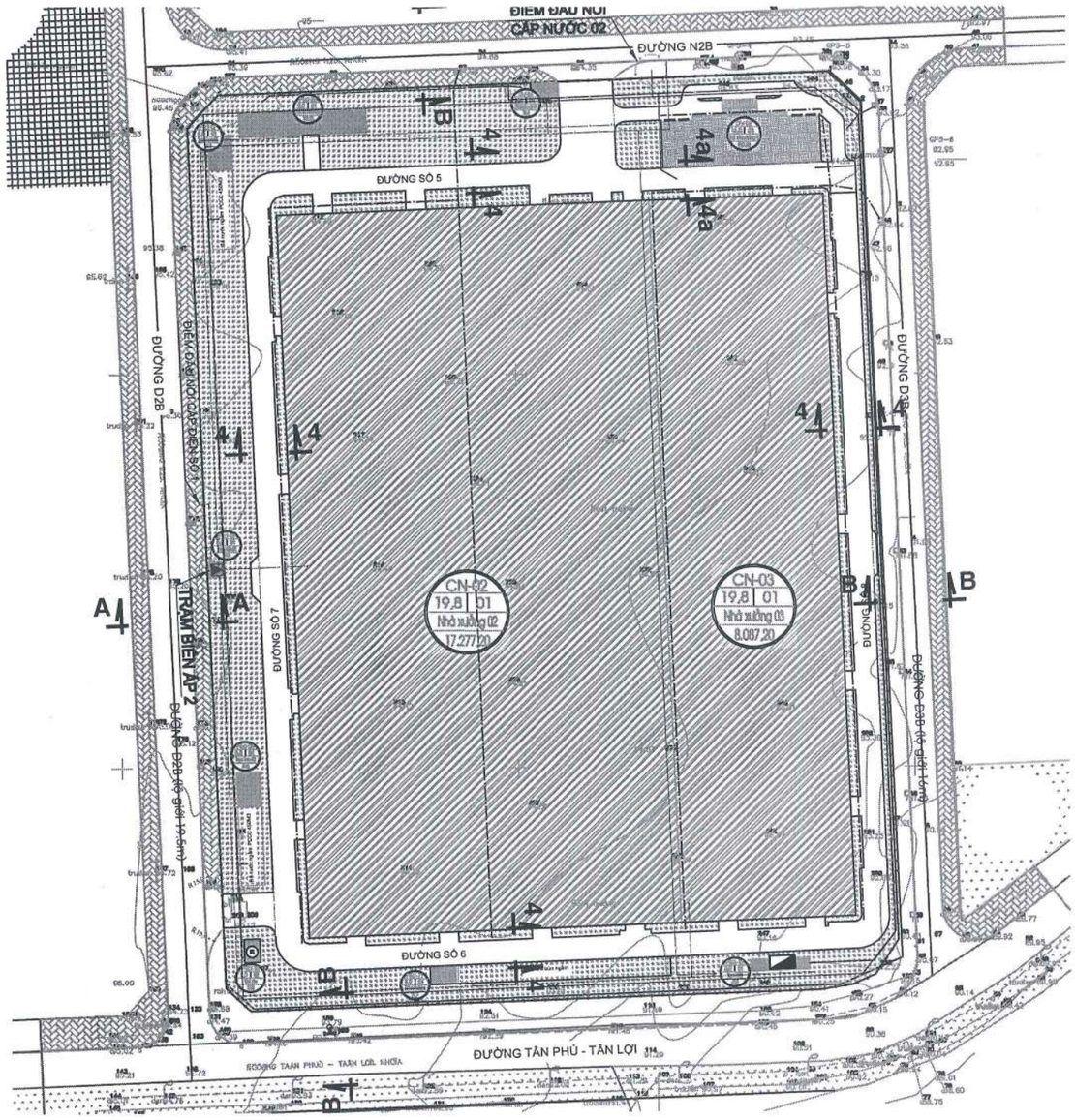
TỶ LỆ XÍCH



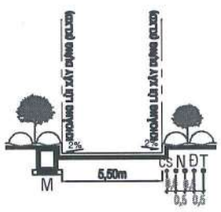
LÔ B5 - B6 - B7 - B8 (QUY MÔ 1.73 HA)



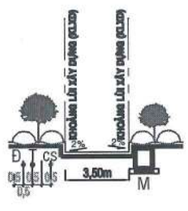
TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT DỰ ÁN (QUY MÔ 5.68 HA)



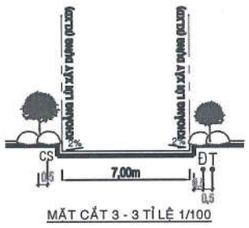
LÔ C1 - C6 (QUY MÔ 3.948 HA)



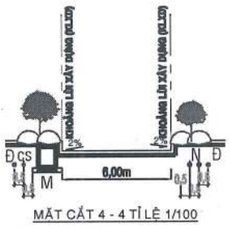
MẶT CẮT 1 - 1 TỈ LỆ 1/100



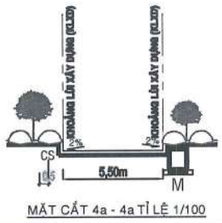
MẶT CẮT 2 - 2 TỈ LỆ 1/100



MẶT CẮT 3 - 3 TỈ LỆ 1/100



MẶT CẮT 4 - 4 TỈ LỆ 1/100



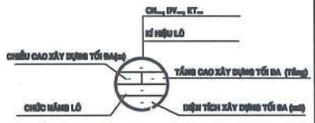
MẶT CẮT 4a - 4a TỈ LỆ 1/100

GHI CHÚ TRÊN MẶT BẰNG:

- TRẠM BIẾN ÁP 22/0,4kV
- BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- ĐIỂM TẬP KẾT CHẤT THẢI RẮN
- CÁP CHIẾU SÁNG
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA
- CỐNG THOÁT NƯỚC BẨN
- ỐNG CẤP NƯỚC
- CÁP ĐIỆN NGẦM
- CÁP NGẦM THÔNG TIN LIÊN LẠC

KÝ HIỆU:

- ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT CÂY XANH XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI - XE CONTAINER
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ
- RANH QUY HOẠCH



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH (CHỦ ĐẦU TƯ):
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

CÔNG TRÌNH - ĐỒ ÁN: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
ĐỊA ĐIỂM: KHU B, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG HỢP ĐƯỜNG DÂY ĐƯỜNG ỐNG

SỐ BẢN VẼ: 02	GIỜ: 1:500	TỈ LỆ: 1/500	NGÀY: 02/2023
THỂ HIỆN			
THIẾT KẾ			
QUẢN LÝ KỸ THUẬT			
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KS. HUỲNH HỮU THẠCH		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			

GIÁM ĐỐC:
PHẠM THỊ ĐIỆN CHI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN DỰ ÁN:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THỊNH VIỆT PHÁT
ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TP. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG - TEL:0919.382.459

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TL 1/500 NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG HỢP ĐƯỜNG DÂY ĐƯỜNG ỐNG — QH 02 | 2023

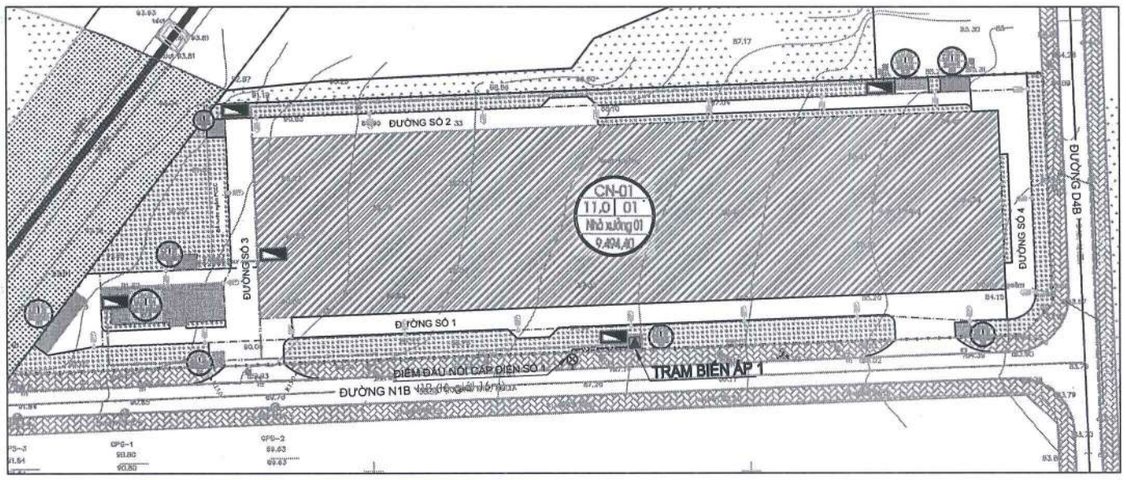
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1:500

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

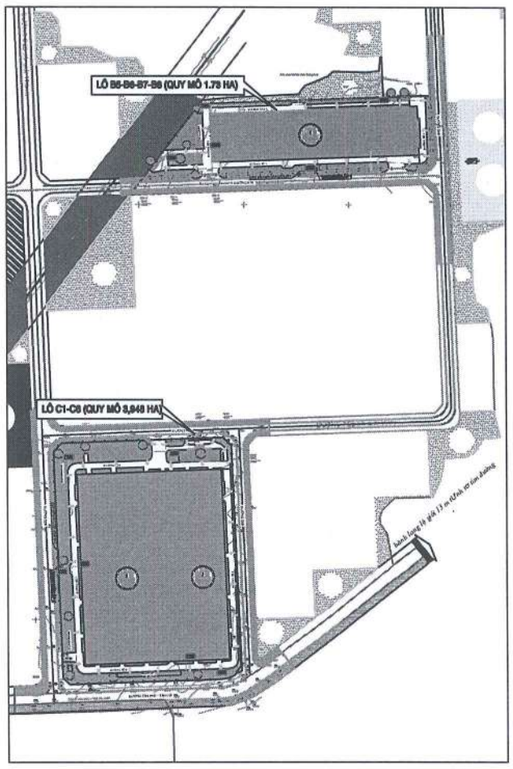
ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU B, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

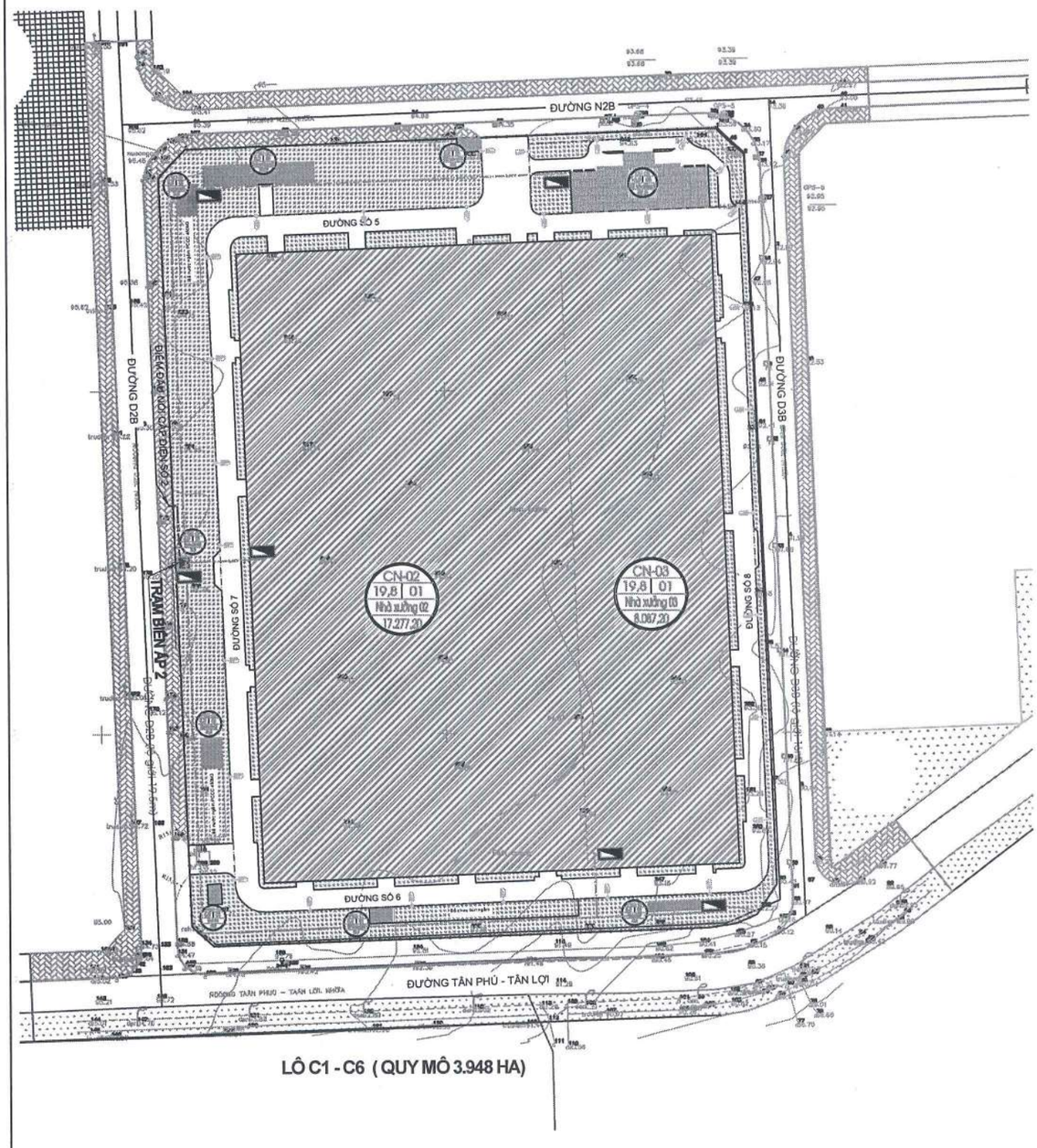
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG

TỶ LỆ XÍCH



LÔ B5 - B6 - B7 - B8 (QUY MÔ 1.73 HA)





LÔ C1 - C6 (QUY MÔ 3.948 HA)

KÝ HIỆU:

- ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT CÂY XANH XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT GIAO THÔNG BÃI NGOẠI - XE CONTAINER
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ
- RANH QUY HOẠCH

KÝ HIỆU

	TRẠM BIẾN ÁP 22/0,4kV
	TỦ PHÂN PHỐI HẠ THẾ
22KV	TUYẾN ĐIỆN NGẦM 22KV
0,4KV	TUYẾN HẠ THẾ PHÂN PHỐI 0,4kV
	ĐÈN CHIẾU SÁNG GIAO THÔNG 1 TAY ĐÈN LED 100W
	TUYẾN CÁP NGẦM CHIẾU SÁNG

KÍ HIỆU LÔ

CHIỀU CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA(m) — TẦNG CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA (Tầng)

CHỈ GIỚI HÀNG LÔ — DIỆN TÍCH XÂY DỰNG TỐI ĐA (m2)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH (CHỦ ĐẦU TƯ):
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU B, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG

SỐ BẢN VẼ		GHÉP: 1-A0	TỶ LỆ 1/500	NGÀY: 02/2022
THỂ HIỆN				
THIẾT KẾ				
QUẢN LÝ KỸ THUẬT				
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KS. HUỲNH HỮU THẠCH			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN				

GIÁM ĐỐC:
PHẠM THỊ DIỄN CHI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THỊNH VIỆT PHÁT
ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TP. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG - TEL:0919.302.459

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TL 1/500 NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG — QH 08 | QH 13

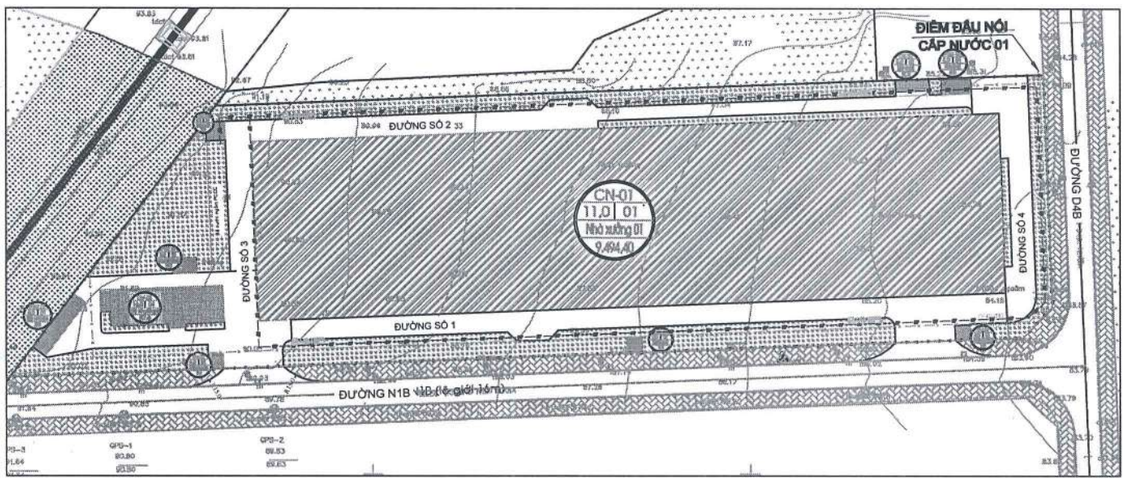
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1:500

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

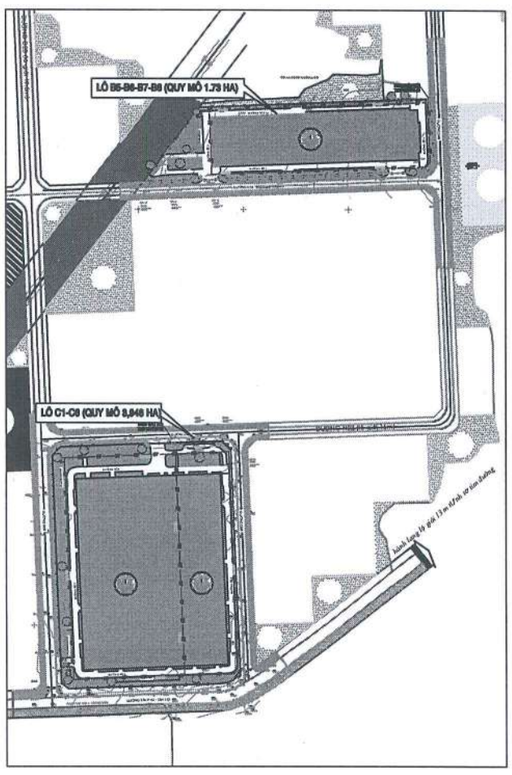
ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU B, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

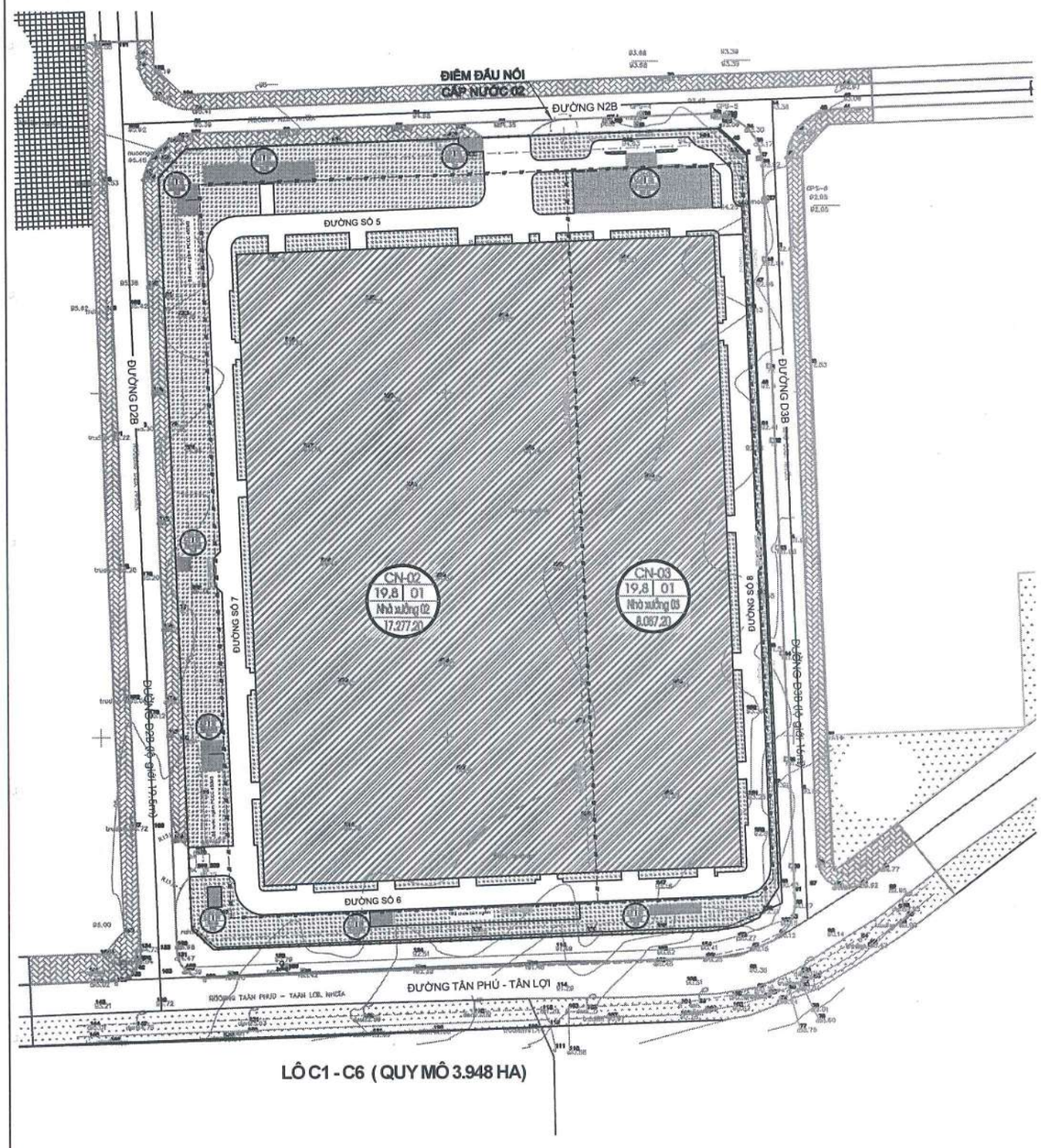
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

TỶ LỆ XÍCH



LÔ B5 - B6 - B7 - B8 (QUY MÔ 1.73 HA)





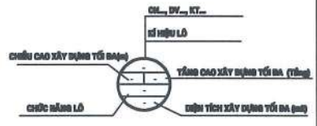
LÔ C1 - C6 (QUY MÔ 3.948 HA)

KÝ HIỆU:

- ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT CÂY XANH XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI - XE CONTAINER
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ
- RANH QUY HOẠCH

KÝ HIỆU:

- FF — ỐNG CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY (FF)
- N — ỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT (CN)
- TC — ỐNG TƯỚI CÔ (TC)
- TRỤ VÀ TỦ CHỮA CHÁY
- VAN KHÓA
- ĐẦU TƯỚI CÔ



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH (CHỦ ĐẦU TƯ):
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
ĐỊA ĐIỂM: KHU B, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

SỐ BẢN VẼ: 07	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: 02/2023
THẾ HIỆN		
THIẾT KẾ		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KS. TRẦN MẠNH THẮNG	
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		

GIÁM ĐỐC:
PHẠM THỊ ĐIỂN CHI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN DỰ ÁN:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THỊNH VIỆT PHÁT
ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TP. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG - TEL:0918.381.459

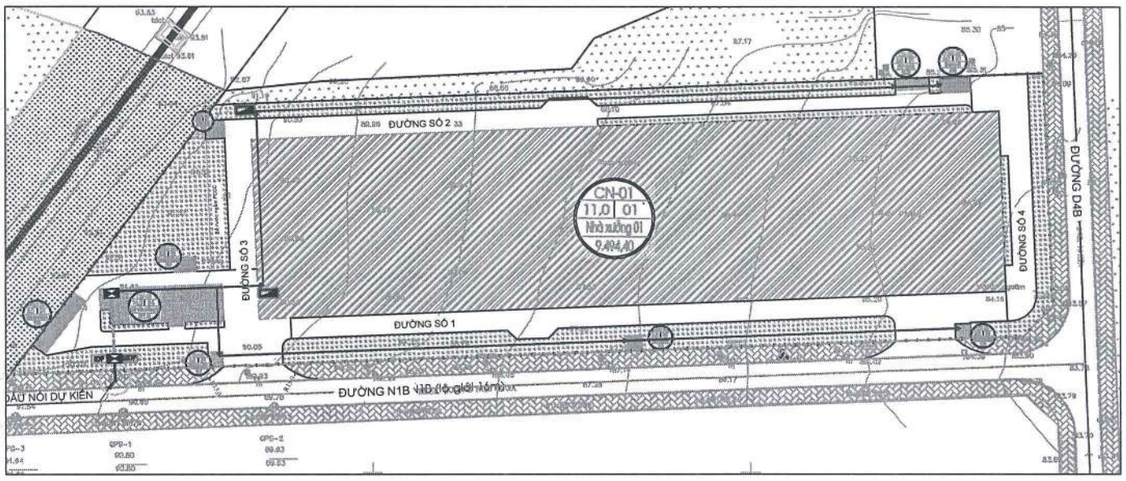
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1:500

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

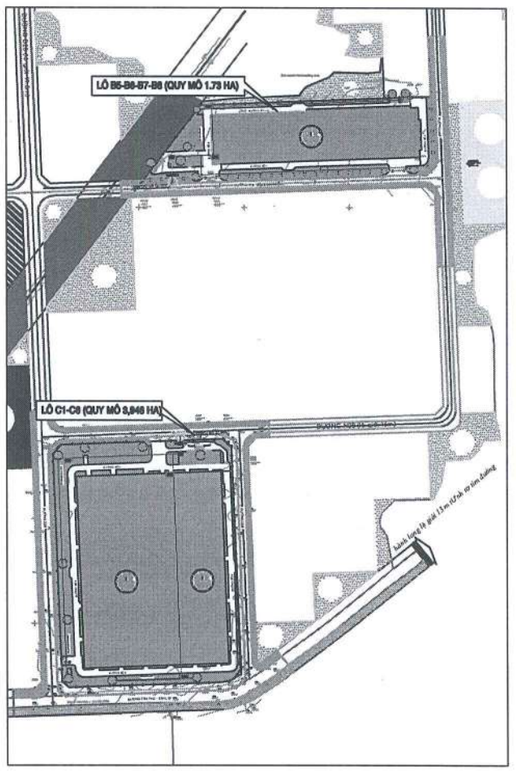
ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU B, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

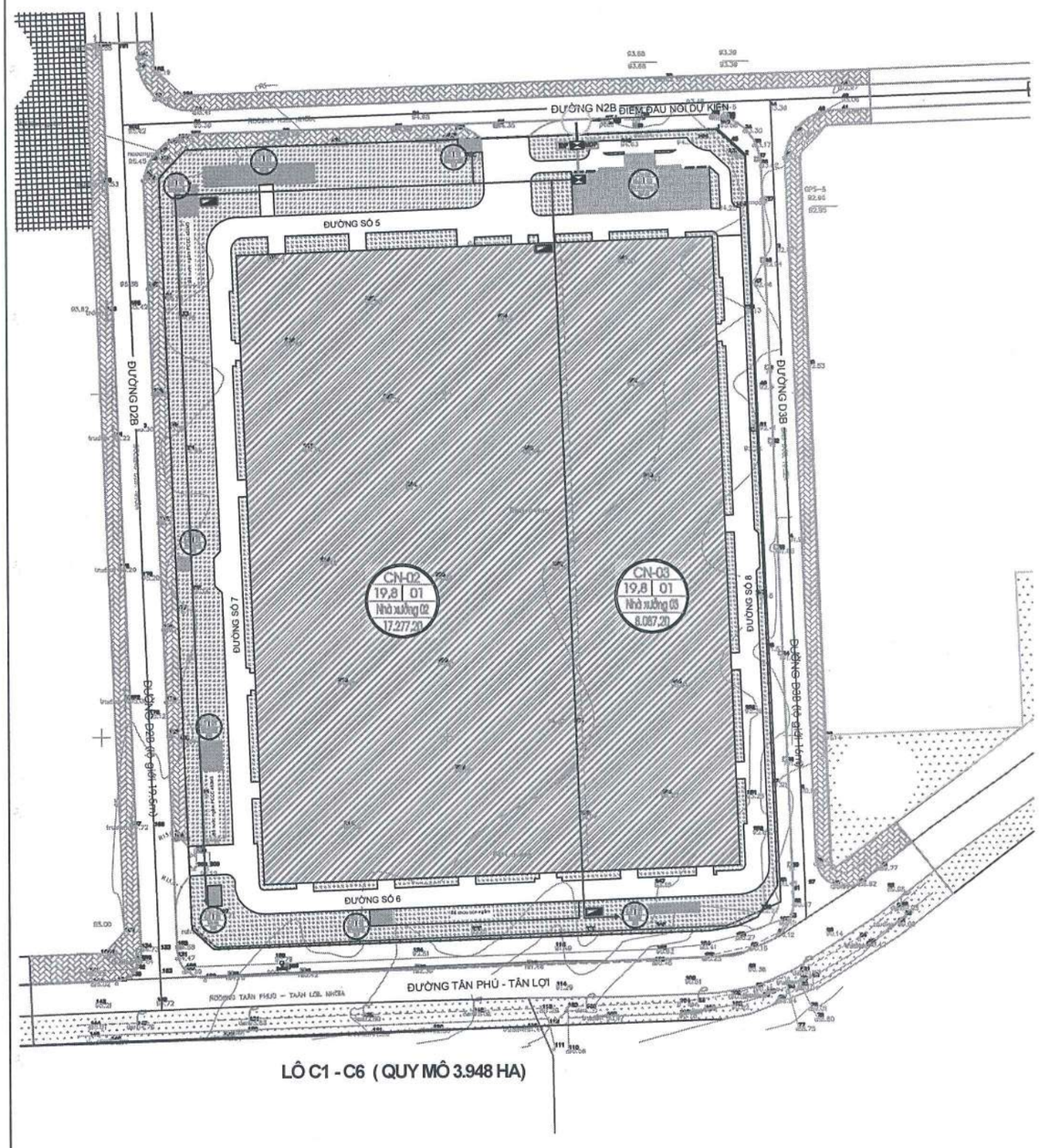
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THÔNG TIN LIÊN LẠC

TỶ LỆ XÍCH



LÔ B5 - B6 - B7 - B8 (QUY MÔ 1.73 HA)





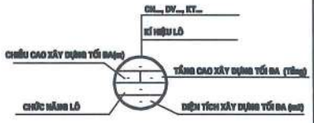
LÔ C1 - C6 (QUY MÔ 3.948 HA)

KÝ HIỆU :

- TUYẾN CÁP NGẦM TTLL CHÍNH
- TUYẾN CÁP NGẦM TTLL PHÂN PHỐI
- TUYẾN CÁP NGẦM TTLL PHÂN PHỐI ĐẾN CÔNG TRÌNH
- TỦ ĐẤU NỐI TTLL TRỤC CHÍNH
- TỦ ĐẤU NỐI TTLL PHÂN PHỐI

KÝ HIỆU:

- ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT CÂY XANH XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI - XE CONTAINER
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ
- RANH QUY HOẠCH



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH (CHỦ ĐẦU TƯ):
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM - QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 :

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA

ĐỊA ĐIỂM: KHU B, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THÔNG TIN LIÊN LẠC

SỐ BẢN VẼ: 08	GIẤY: A0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: 03/2023
THỂ HIỆN			
THIẾT KẾ			
QUẢN LÝ KỸ THUẬT			
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KS. HUỲNH HỮU THẠCH		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			

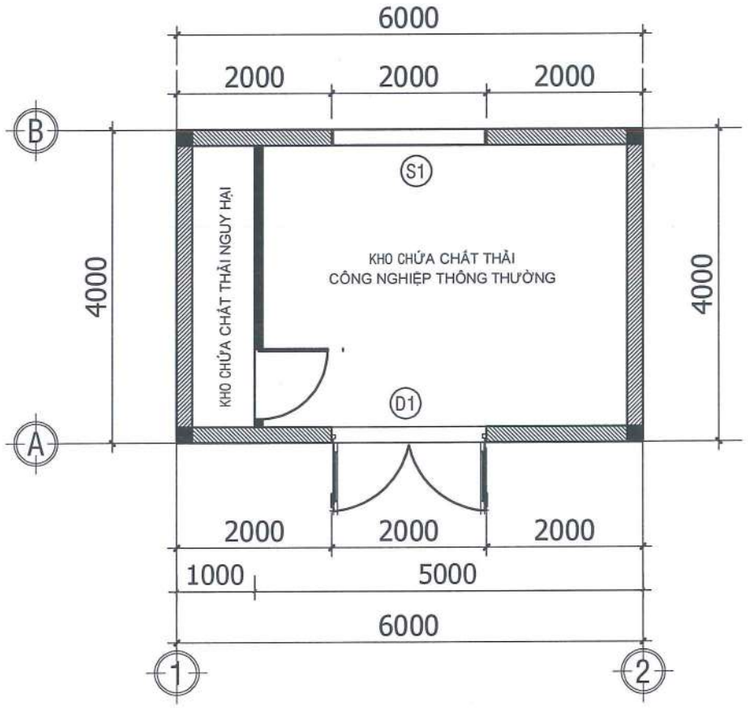
GIÁM ĐỐC:

PHẠM THỊ DIỄM CHI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THỰC HIỆN:

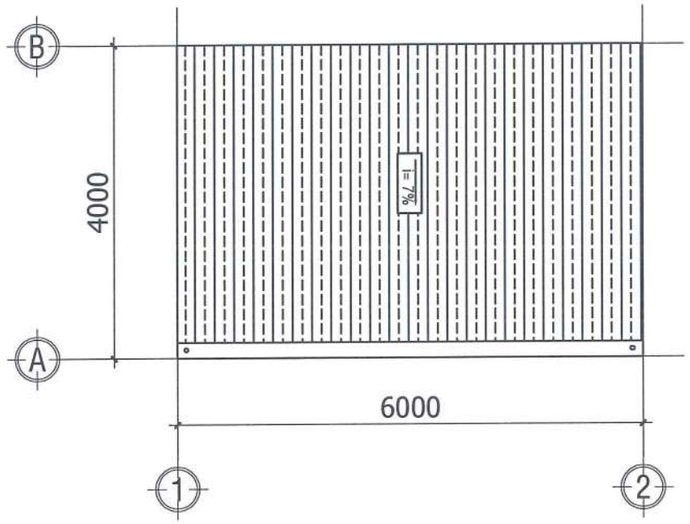
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THỊNH VIỆT PHÁT

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TP. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG - TEL:0919.302.459



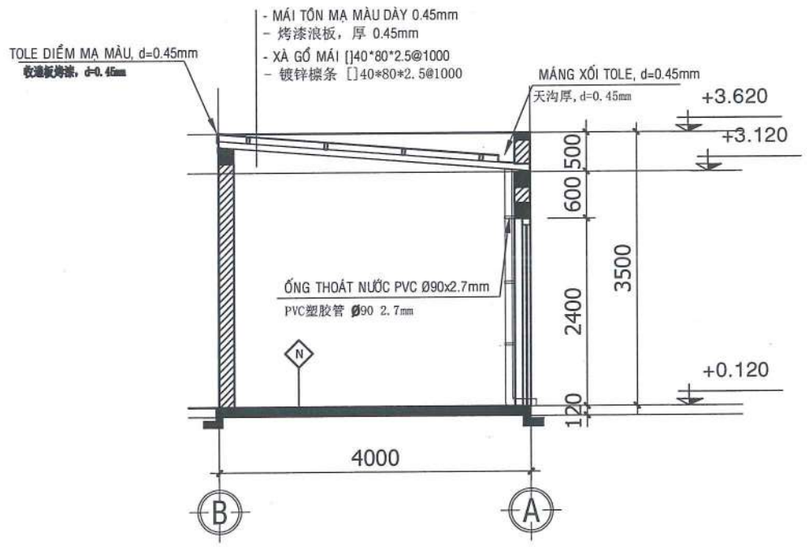
MẶT BẰNG TL 1/100

平面圖



MẶT BẰNG MÁI.TL: 1/100

屋顶平面图



MẶT CẮT 1-1.TL: 1/100

剖面1-1

HỒ SƠ XIN PHÉP XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ
Owner

CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP
AUREA

GIÁM ĐỐC
Director

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG
THỊNH VIỆT PHÁT

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TX. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG
SỐ ĐIỆN THOẠI: 0918-68-68-69

GIÁM ĐỐC
Director

PHẠM THỊ ĐIỂN CHI

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

KTS. HUỲNH VĂN NINH

CHỦ TRÌ KẾT CẤU

KS. TRẦN VĂN KIÊN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. ĐẶNG MINH HIỆP

CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP AUREA

ĐĐXD: KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ,
HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC:

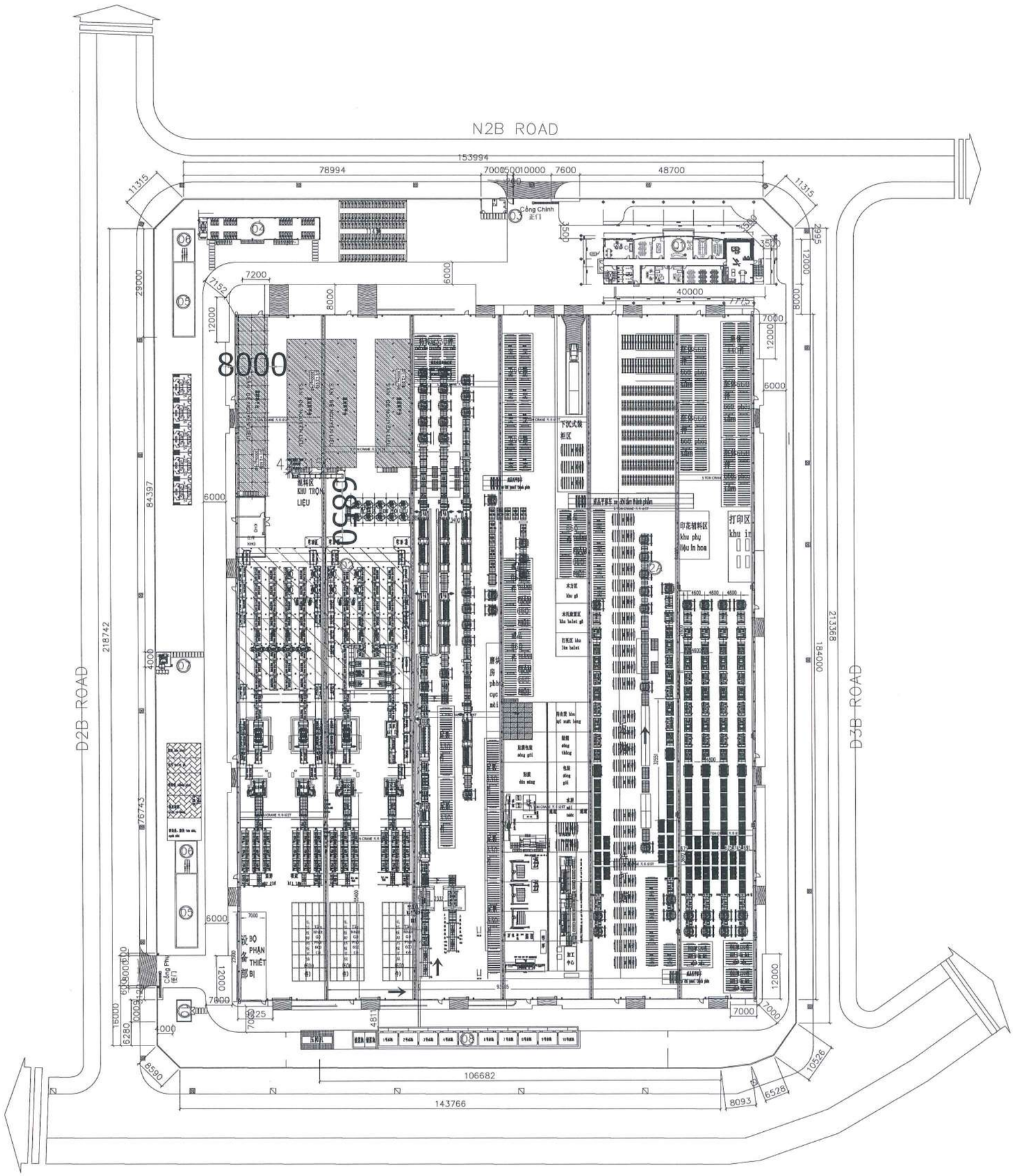
NHÀ RÁC
垃圾房

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG
平面圖

Số Hiệu :
Sheet

KT-01



越南平福环评提供图纸 MẶT BẰNG BỐ TRÍ MÁY MÓC THIẾT BỊ S1

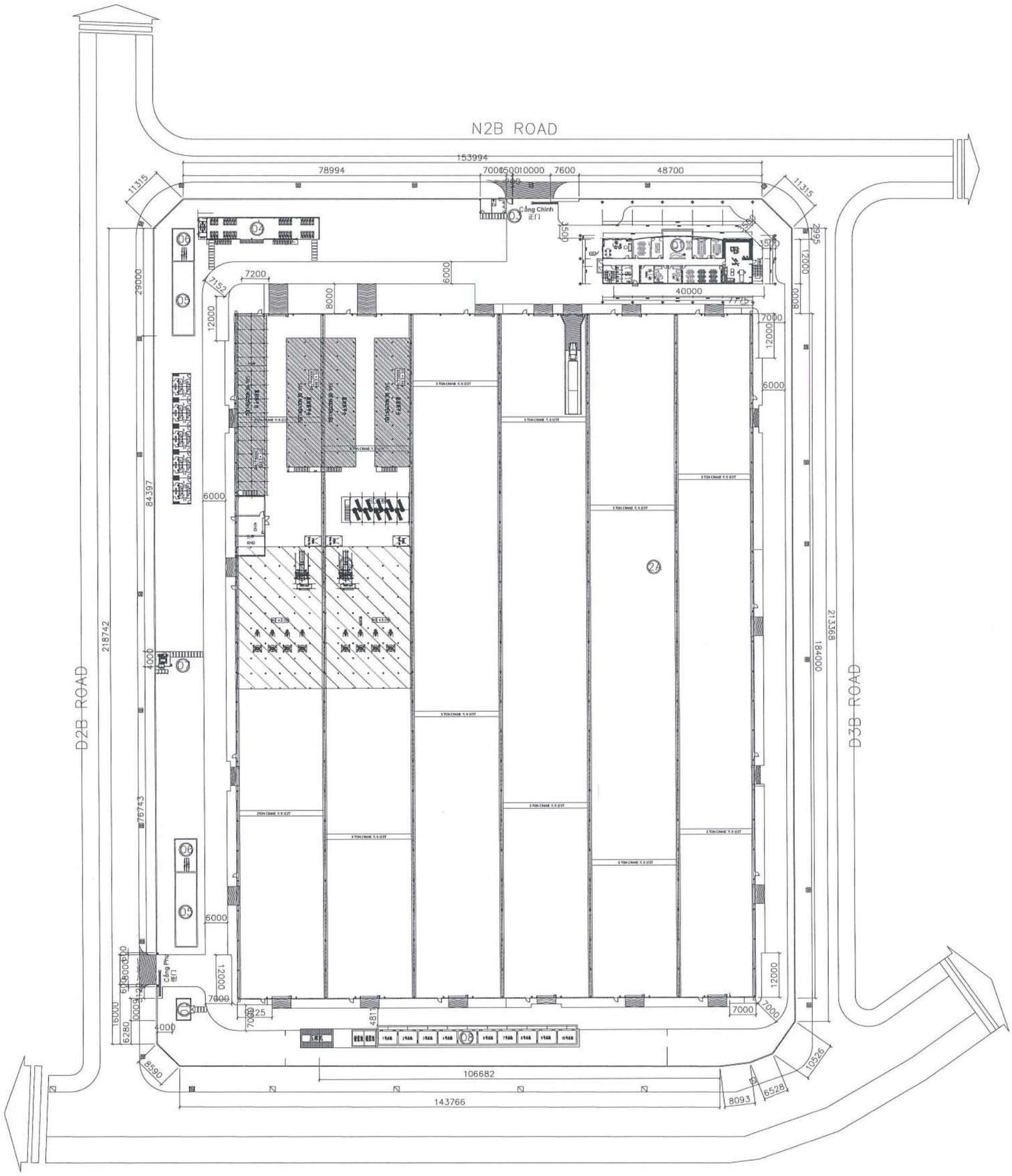
借(通)用件登记	
旧底图总号	
底图总号	
签字	
日期	
档案员	日期

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
M.S.D.N: 3801275890-C.T.T.N.H.H
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

标记	处数	更改文件名	签字	日期
设计				
			日期	

图样标记	重量	比例
		1:1000
共 张	第 张	

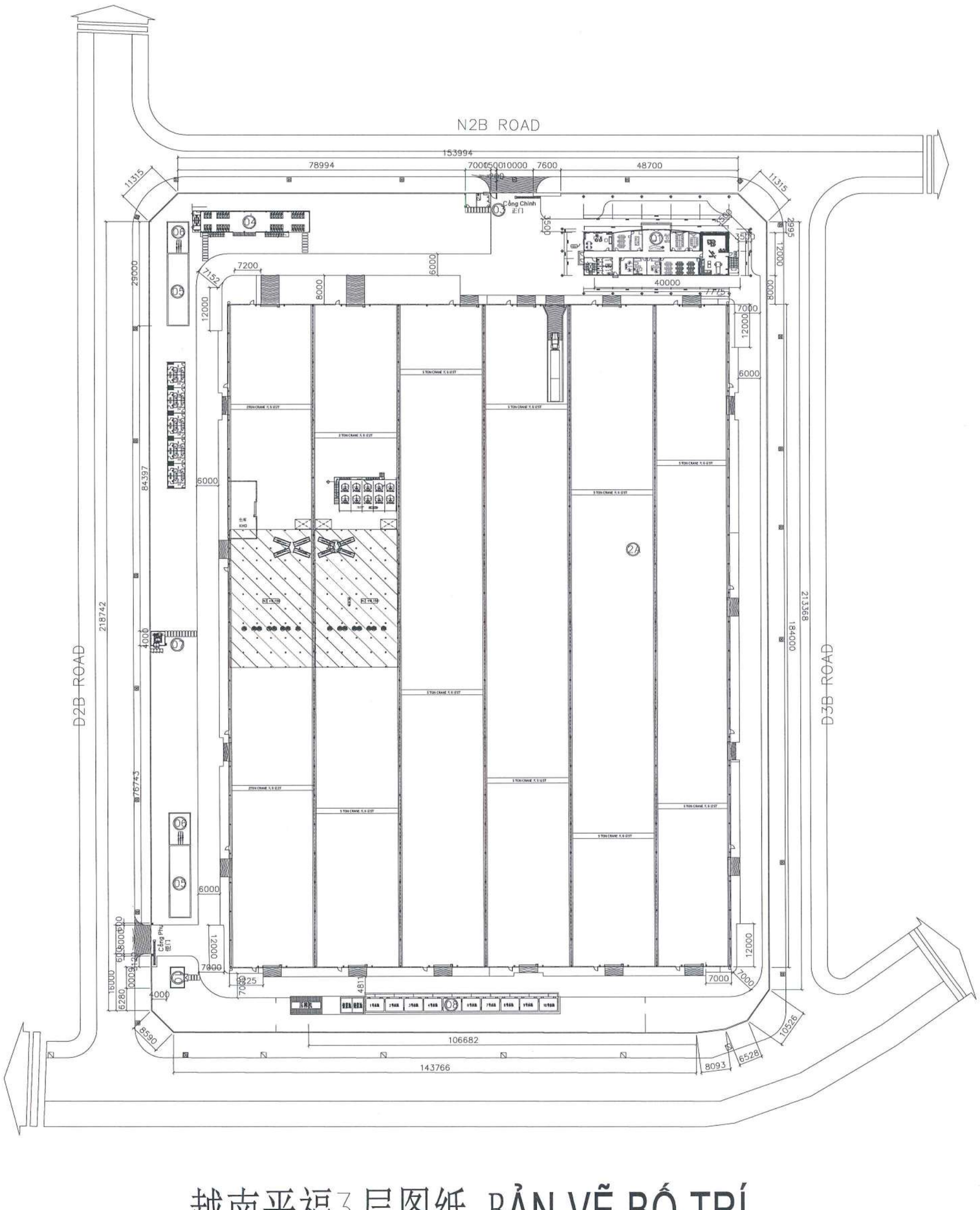
??????????



越南平福2层图纸 BẢN VẼ MẶT BẰNG

BỐ TRÍ MÁY MÓC THIẾT BỊ S2

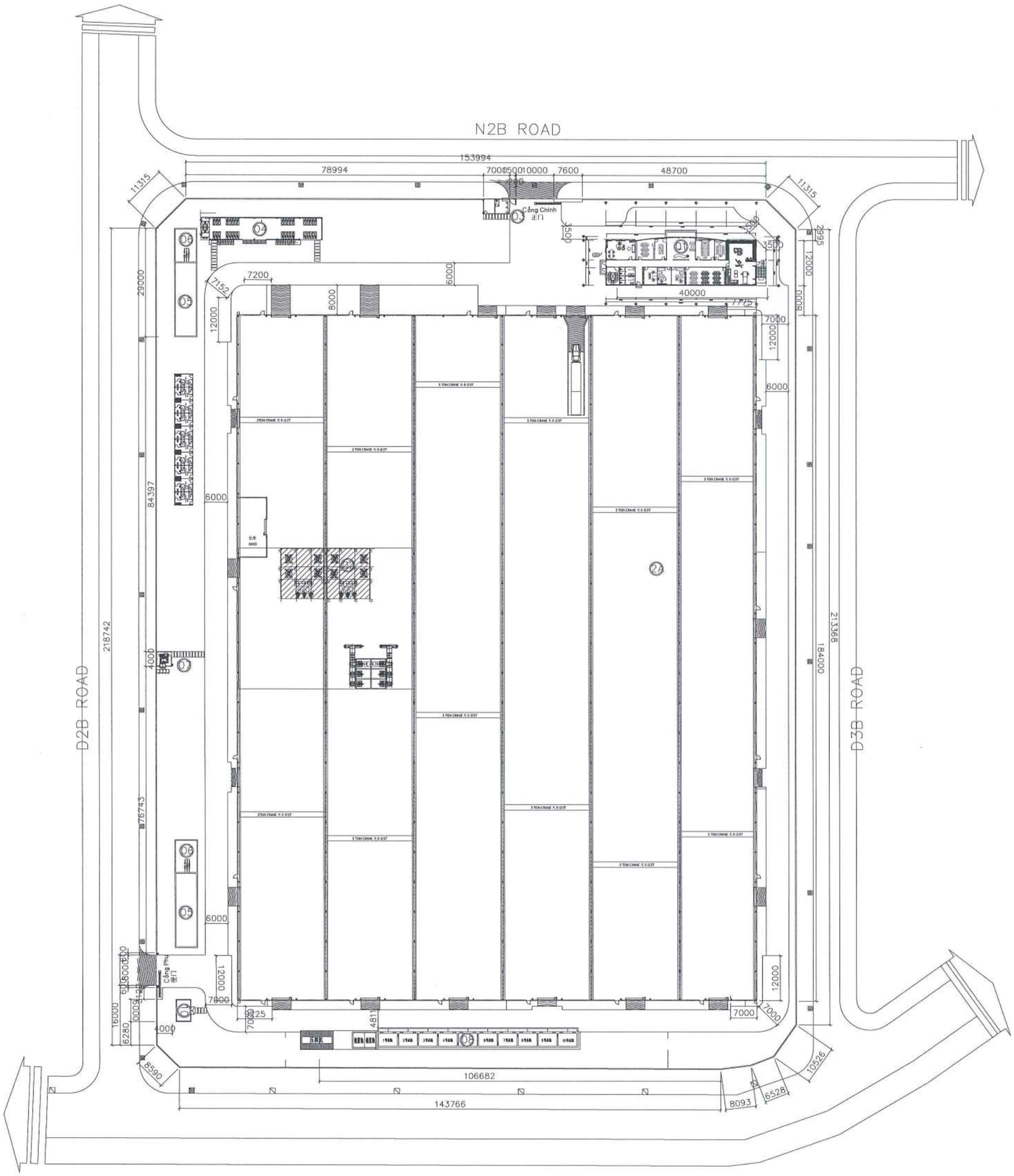
M.S.D.N:3801275890-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC



越南平福3层图纸 BẢN VẼ BỐ TRÍ

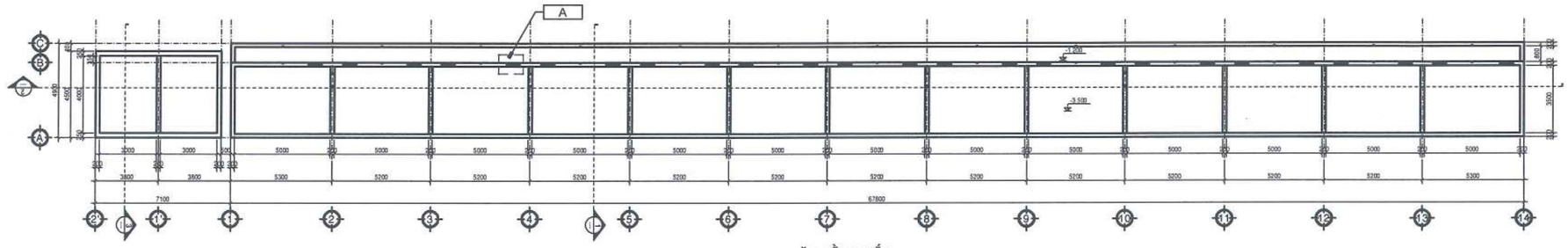
MÁY MÓC THIẾT BỊ S3

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

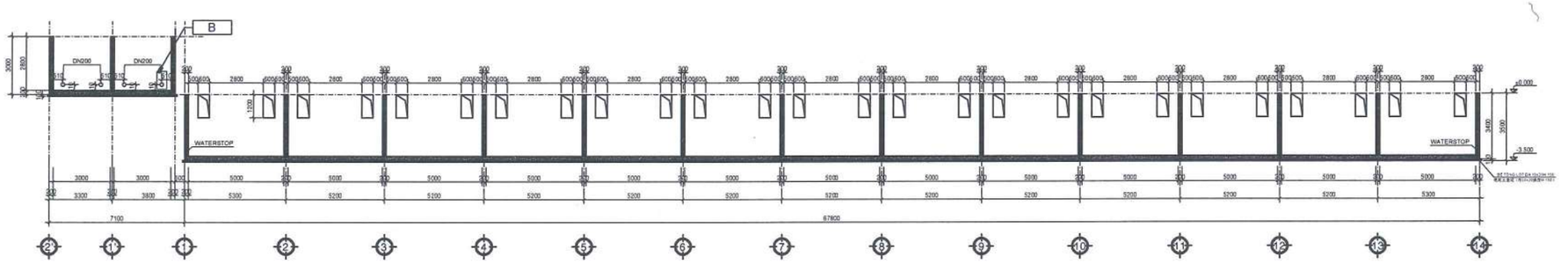


越南平福4层图纸 BẢN VẼ BỐ TRÍ MÁY MÓC THIẾT BỊ S4

M.S.D.N:3801275090-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC



MẶT BẰNG NẮP
盖子平面



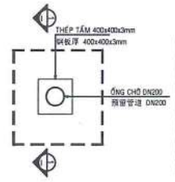
MẶT CẮT 2-2
截面2-2

+ GHI CHÚ 备注:

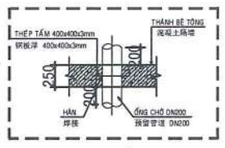
- VẬT LIỆU SỬ DỤNG :
  TẤT CẢ CÁC LOẠI VẬT LIỆU, CỐT LIỆU, XI MĂNG, NƯỚC ... CHO BÊ TÔNG PHẢI TUÂN CÁC TIÊU CHUẨN VIỆT NAM TCVN : 5574-2012 : TIÊU CHUẨN BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG CỐT THÉP VÀ CÁC TCVN TƯƠNG ỨNG HIỆN HÀNH .
- 使用材料：所有材料，水泥，水份。组成混泥土都要达到越南所规定的标准：
  5574-2012：混泥土级钢筋混泥土标准与越南相关实行的标准。
  + CƯỜNG ĐỘ THIẾT KẾ CỦA BÊ TÔNG:混泥土设计的强度：

LOẠI CẤU KIỆN 项目	BÊ TÔNG 混泥土	CƯỜNG ĐỘ (MÁC)强度
HỒ NƯỚC水池	ĐÁ 石 10x20	250
LÓT MÓNG HỒ NƯỚC 水池底层	ĐÁ 石 10x20	150

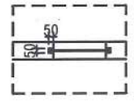
  + CƯỜNG ĐỘ THIẾT KẾ CỦA CỐT THÉP :钢筋设计的强度：
  CỐT THÉP AI (ϕ < 10), R = 2300 kg/cm^2
  钢筋AI (ϕ < 10), R = 2300 kg/cm^2
  CỐT THÉP AIII (10≤ ϕ <20), R = 3600 kg/cm^2
  钢筋AIII (10≤ ϕ <20), R = 3600 kg/cm^2
- NỐI CỐT THÉP NÊN DÙNG NỐI BUỘC HẠN CHẾ DÙNG PHƯƠNG PHÁP HÀN , CHỈ SỬ DỤNG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN KHI ĐÃ CÓ MỘT QUY TRÌNH HÀN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT , TAY NGHỀ THỢ HÀN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA连接钢筋要用绑扎方式，减少使用焊接方式，除非已有焊接程序审核OK后及焊工的手艺是达标的才可执行此方法。
- QUÉT CHỐNG THẤM BẰNG SIKATOP SELL 107 HAI THÀNH PHẦN 刷SIKATOP SELL 107防湿层
- XỬ LÝ MẠCH NGỪNG BẰNG WATER TOP
- 止水带



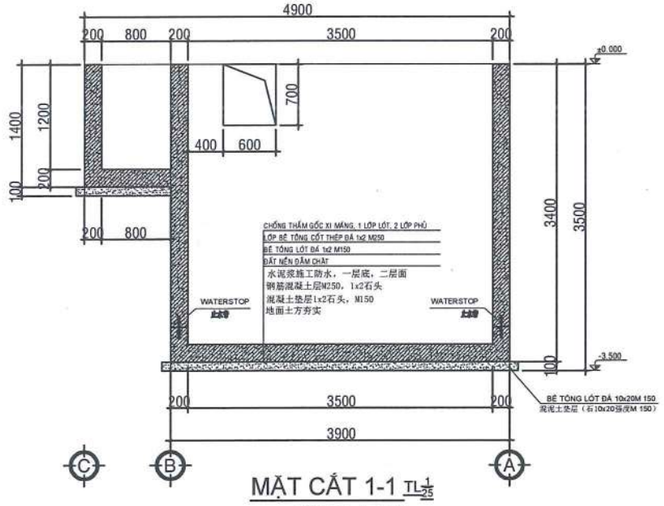
CHI TIẾT B-B TL1/25
明细 B-B TL1/25



MẶT CẮT 1-1
截面1-1



CHI TIẾT A-A TL1/25
明细A-A TL1/25



MẶT CẮT 1-1 TL1/25
截面1-1 TL1/25

HỒ SƠ XIN PHÉP XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ
Owner

CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP
AUREA

GIÁM ĐỐC
Director

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG
THỊNH VIỆT PHÁT

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG BÌNH, TX. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG
SỐ ĐIỆN THOẠI: 0915 49 48 89

GIÁM ĐỐC
Director

PHẠM THỊ ĐIỀN CHI

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

KTS. HUỲNH VĂN NINH

CHỦ TRÌ KẾT CẤU

KS. TRẦN VĂN KIÊN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. ĐẶNG MINH HIỆP

CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP AUREA

ĐỊA ĐIỂM: KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC:

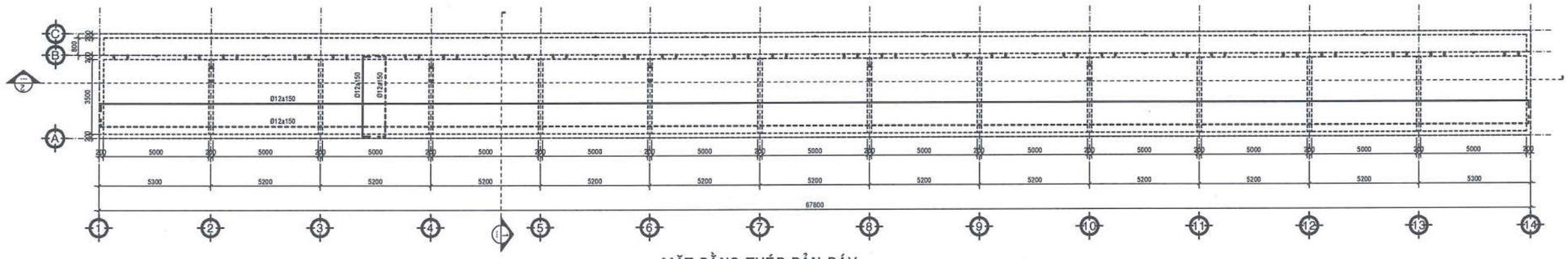
BỂ CHỨA BÙN
储浆池

TÊN BẢN VẼ:

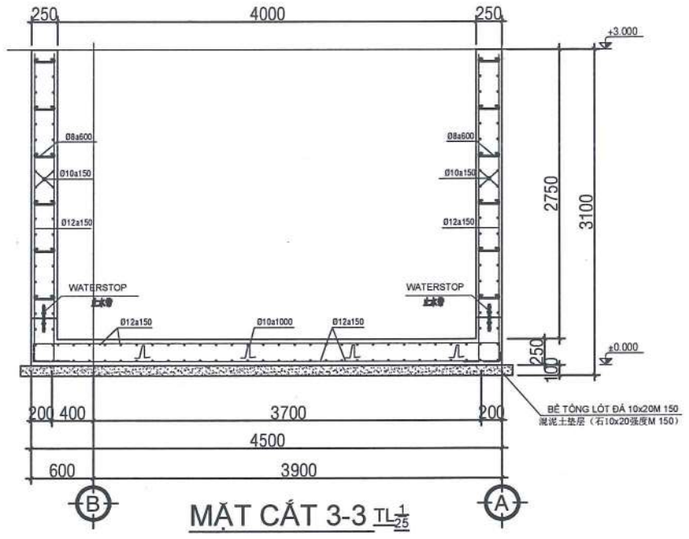
MẶT CẮT 1-1,2-2
截面 1-1, 2-2

Số Hiệu :
Sheet

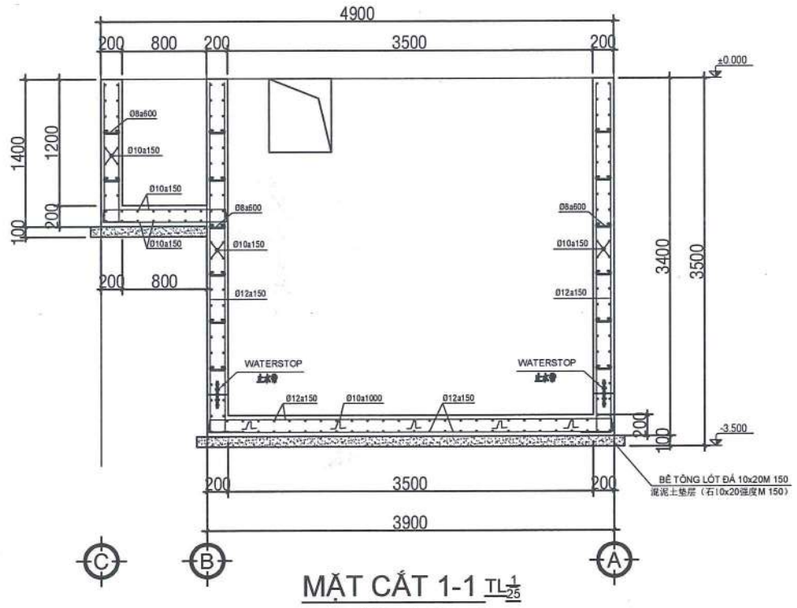
KT-01



MẶT BẰNG THÉP BẢN ĐÁY
底板钢筋平面图



MẶT CẮT 3-3 TL$\frac{1}{25}$
截面3-3 TL$\frac{1}{25}$



MẶT CẮT 1-1 TL$\frac{1}{25}$
截面1-1 TL$\frac{1}{25}$

HỒ SƠ XIN PHÉP XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ
Owner

CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP
AUREA

GIÁM ĐỐC
Director

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG
THỊNH VIỆT PHÁT

ĐỊA CHỈ: KP.2 PHÚ HƯNG LỢC, P. HƯNG ĐỊNH, TX. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG
SỐ ĐIỆN THOẠI: 0916 49 49 89

GIÁM ĐỐC
Director

PHẠM THỊ ĐIỀN CHI

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

KTS. HUỲNH VĂN NINH

CHỦ TRÌ KẾT CẤU

KS. TRẦN VĂN KIÊN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. ĐẶNG MINH HIỆP

CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP AUREA

ĐỊA ĐIỂM XD: KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC:

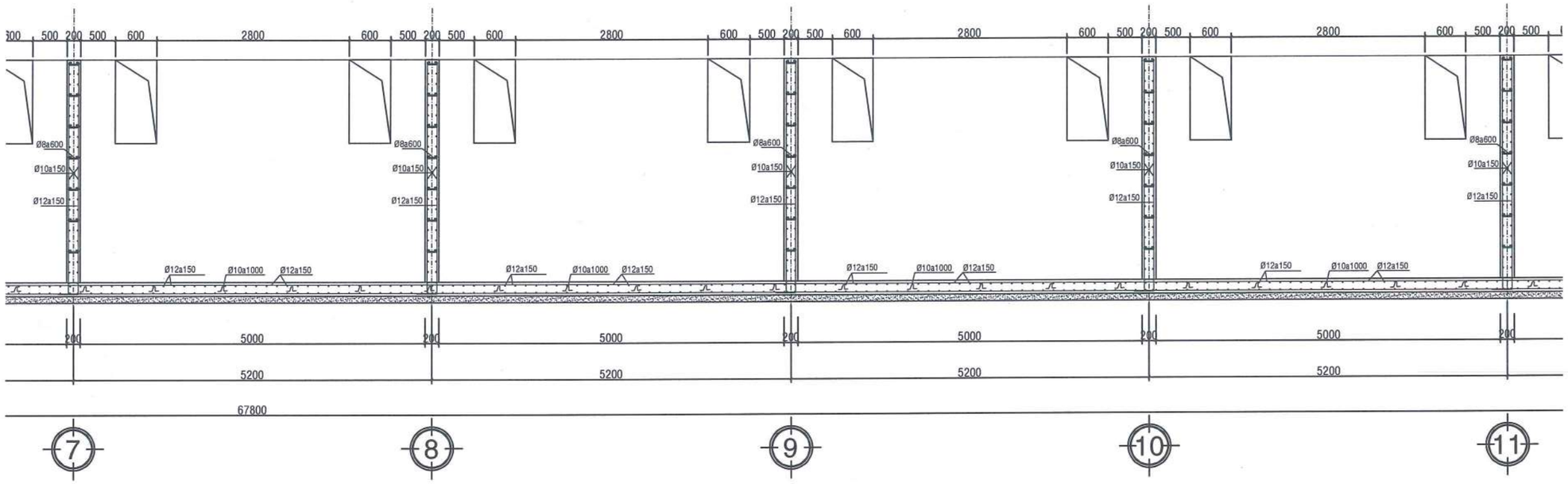
BỂ CHỨA BÙN
储浆池

TÊN BẢN VẼ:

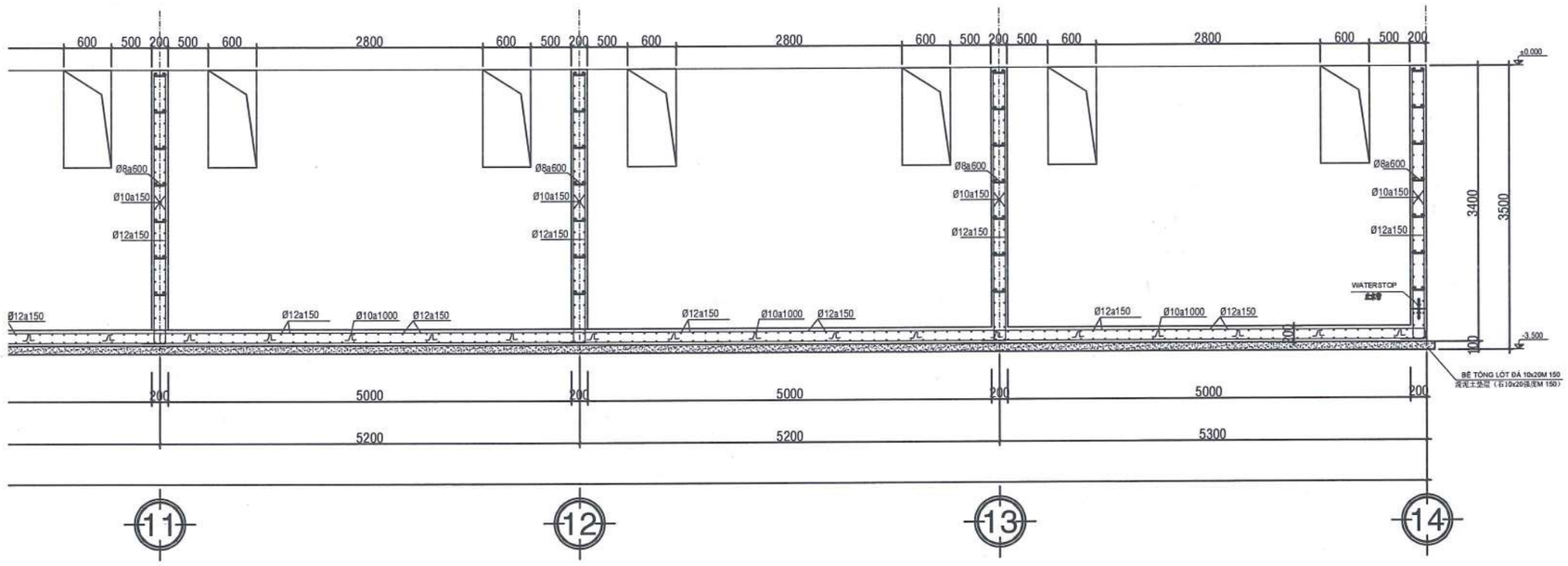
MẶT CẮT 2-2
截面2-2

Số Hiệu :
Sheet

KC-01



MẶT CẮT 2-2
截面2-2



HỒ SƠ XIN PHÉP XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ
Owner

CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP
AUREA

GIÁM ĐỐC
Director

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG
THỊNH VIỆT PHÁT

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TX. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG
ĐỐ ĐIỆN THOẠI: 0918 48 48 68

GIÁM ĐỐC
Director

PHẠM THỊ ĐIỂN CHI

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

KTS. HUỲNH VĂN NINH

CHỦ TRÌ KẾT CẤU

KS. TRẦN VĂN KIÊN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. ĐẶNG MINH HIỆP

CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP AUREA

ĐỊA ĐIỂM: KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

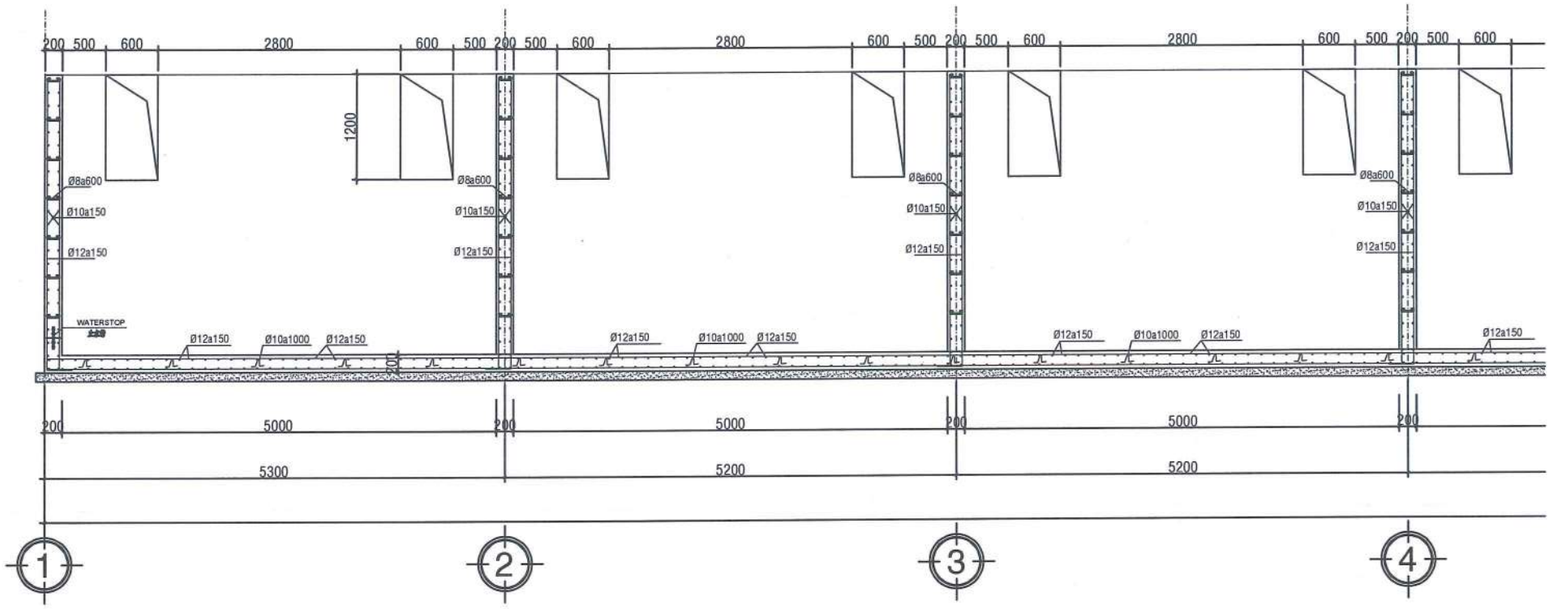
HẠNG MỤC:

BỂ CHỨA BÙN
储浆池

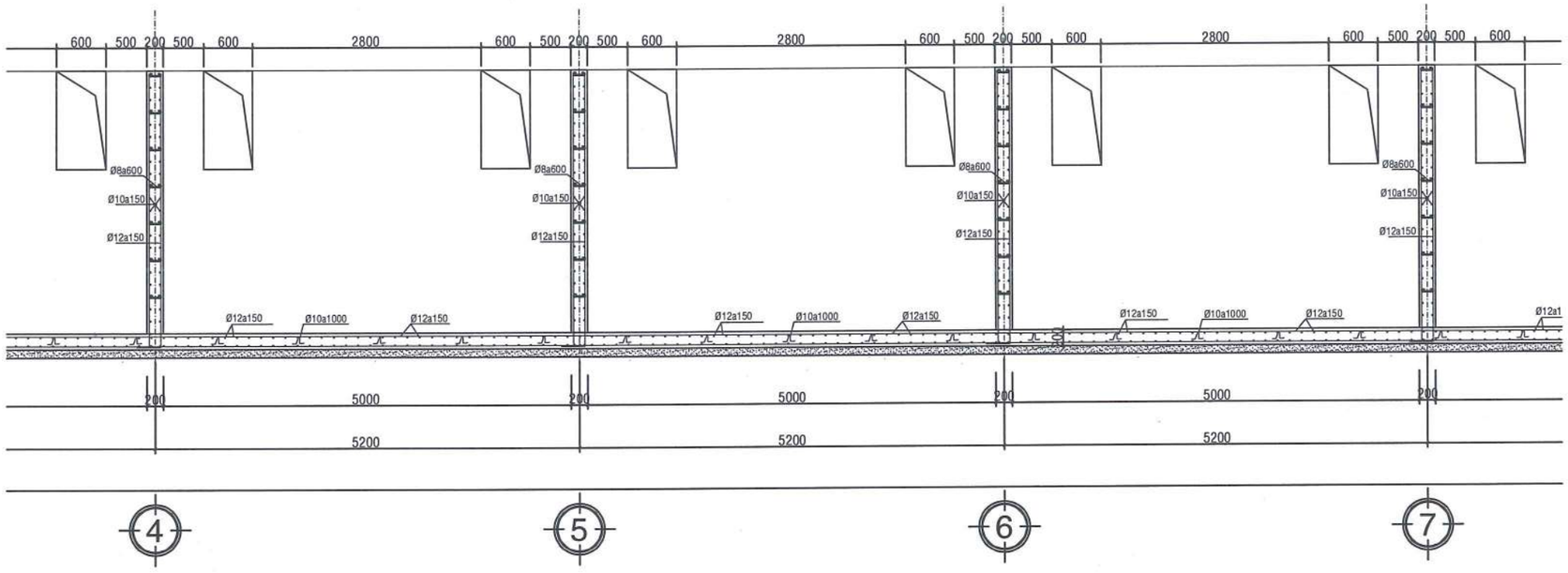
TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT 2-2
截面2-2

Số Hiệu : Sheet	KC-03



MẶT CẮT 2-2
截面2-2



HỒ SƠ XIN PHÉP XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ
Owner

CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP
AUREA

GIÁM ĐỐC
Director

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG
THỊNH VIỆT PHÁT

ĐỊA CHỈ: H.ĐỒNG PHÚ, P.H.HƯNG ĐỊNH, TX. THUẬN AN, T.BÌNH DƯƠNG
SỐ ĐIỆN THOẠI: 0915404169

GIÁM ĐỐC
Director

PHẠM THỊ ĐIỂN CHI

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

KTS. HUỲNH VĂN NINH

CHỦ TRÌ KẾT CẤU

KS. TRẦN VĂN KIÊN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. ĐẶNG MINH HIỆP

CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP AUREA

ĐỊA ĐIỂM: KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

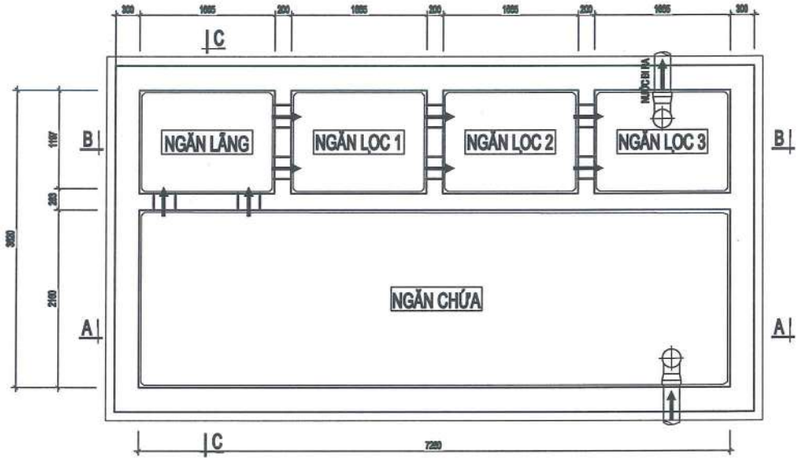
HẠNG MỤC:

BỂ CHỨA BÙN
储浆池

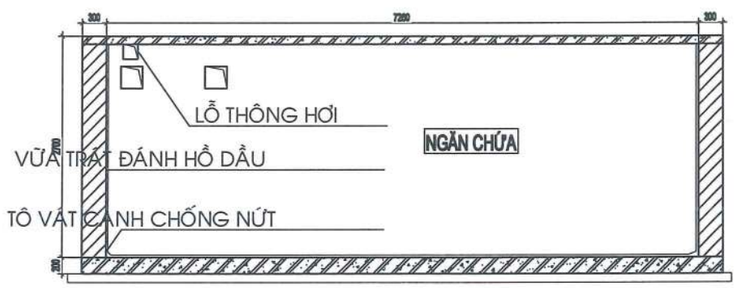
TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT 2-2
截面2-2

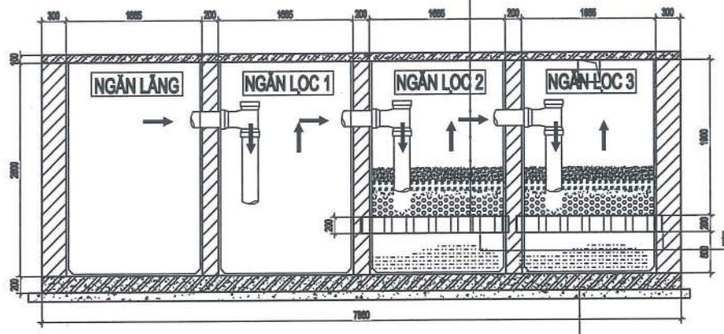
Số Hiệu : Sheet	KC-02



MẶT BẰNG BỂ PHỐT



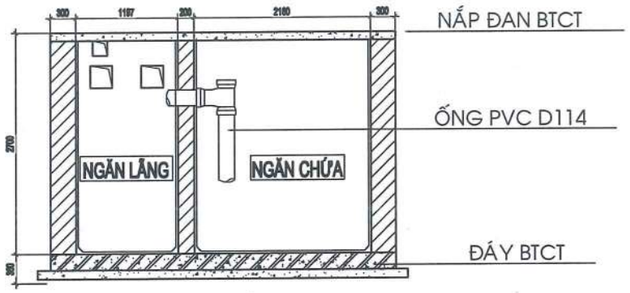
MẶT CẮT A - A



- LỚP THAN XỈ DÀY 150
- LỚP THAN CỦI DÀY 150
- LỚP ĐÁ 1 x 2 DÀY 150
- LỚP GẠCH VỠ DÀY 350
- ĐAN BTCT ĐỤC LỖ ĐK 20 CK 100

MẶT CẮT B - B

LỚP BÊ TÔNG ĐÁ 1 x 2
LỚP BÊ TÔNG 4 x 6



MẶT CẮT C - C

GHI CHÚ :

- TOÀN BỘ BỂ TỰ HOẠI XÂY BẰNG GẠCH ỐNG 2 LỖ,VỮA XI MĂNG MAC 75 TRƯỚC KHI XÂY GẠCH PHẢI ĐƯỢC NHÚNG NƯỚC THẬT KỸ
- TÔ TRÁT VÀ ĐÁNH NHẴN KỸ BÊN TRONG THÀNH VÀ ĐÁY BỂ BẰNG VỮA XIMĂNG MÁC 100 DÀY 26MM
  ĐÁY BỂ CẦN TẠO ĐỘ DỐC 3 % VỀ VỊ TRÍ CÓ CAO ĐỘ THẤP NHẤT
- NƯỚC TỪ NGĂN LỌC CỦA BỂ TỰ HOẠI THOÁT VÀO ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC BẨN CỦA KHU CÔNG NGHIỆP.
  (KHÔNG ĐƯỢC THOÁT VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA)

HỒ SƠ XIN PHÉP XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ
Owner

CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP
AUREA

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N: 3801275890-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG
THỊNH VIỆT PHÁT

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HƯNG LỘC, P. HƯNG ĐỊNH, TX. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG
ĐỐ ĐIỆN THOẠI: 0915-49-49-89

GIÁM ĐỐC
Director

PHẠM THỊ ĐIỂN CHI

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

KTS. HUỲNH VĂN NINH

CHỦ TRÌ KẾT CẤU

KS. TRẦN VĂN KIÊN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. ĐẶNG MINH HIỆP

CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP AUREA

ĐĐXD: KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

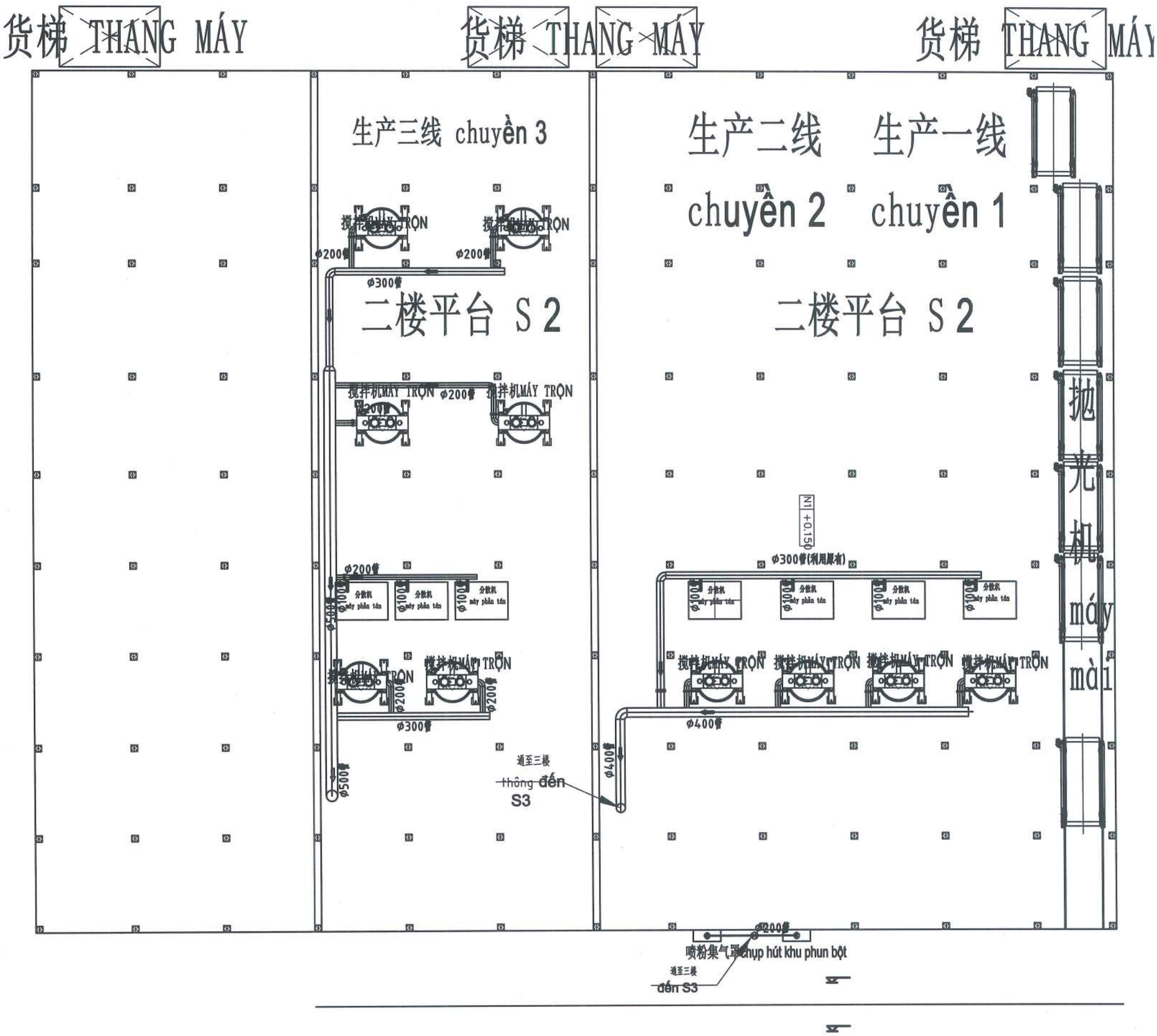
HẠNG MỤC:

BỂ TỰ HOẠI 40 M^3

TÊN BẢN VẼ:

KẾT CẤU BỂ TỰ HOẠI

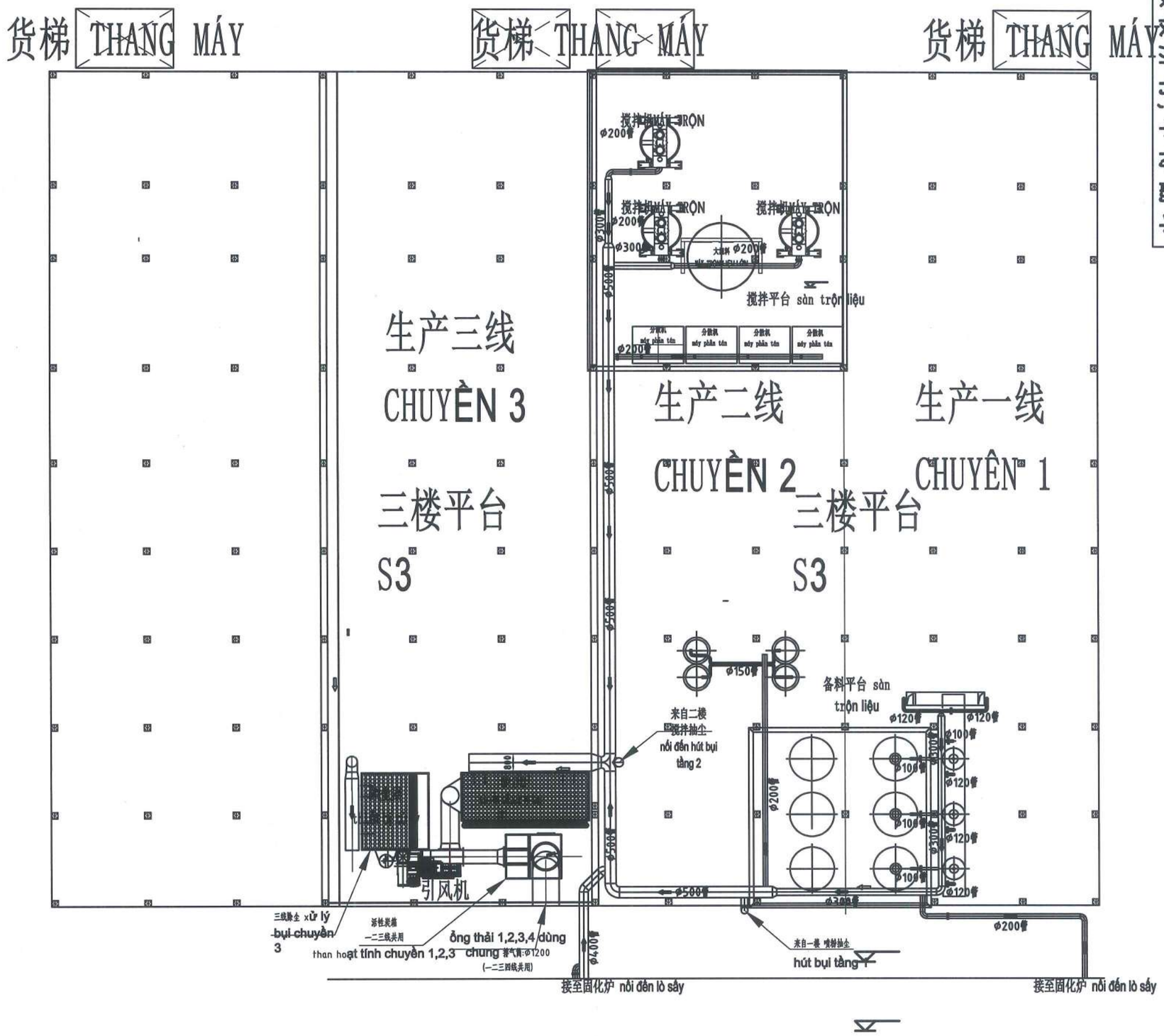
Số Hiệu :
Sheet



GUANGDONG SANYING ENVIRONMENTAL ENGINEERING TECHNOLOGY CO.,LTD				项 目	越南平福欧若拉车间废气治理工程
设 计		制 图		Bố trí đường ống chuyền 1,2 S2	
校 对		审 核			
比 例	1:1	纸 张	A3		
共 4 张	第 2 张	日 期	2024.6.03	图 号	SY-ORL-BZ-2 版本

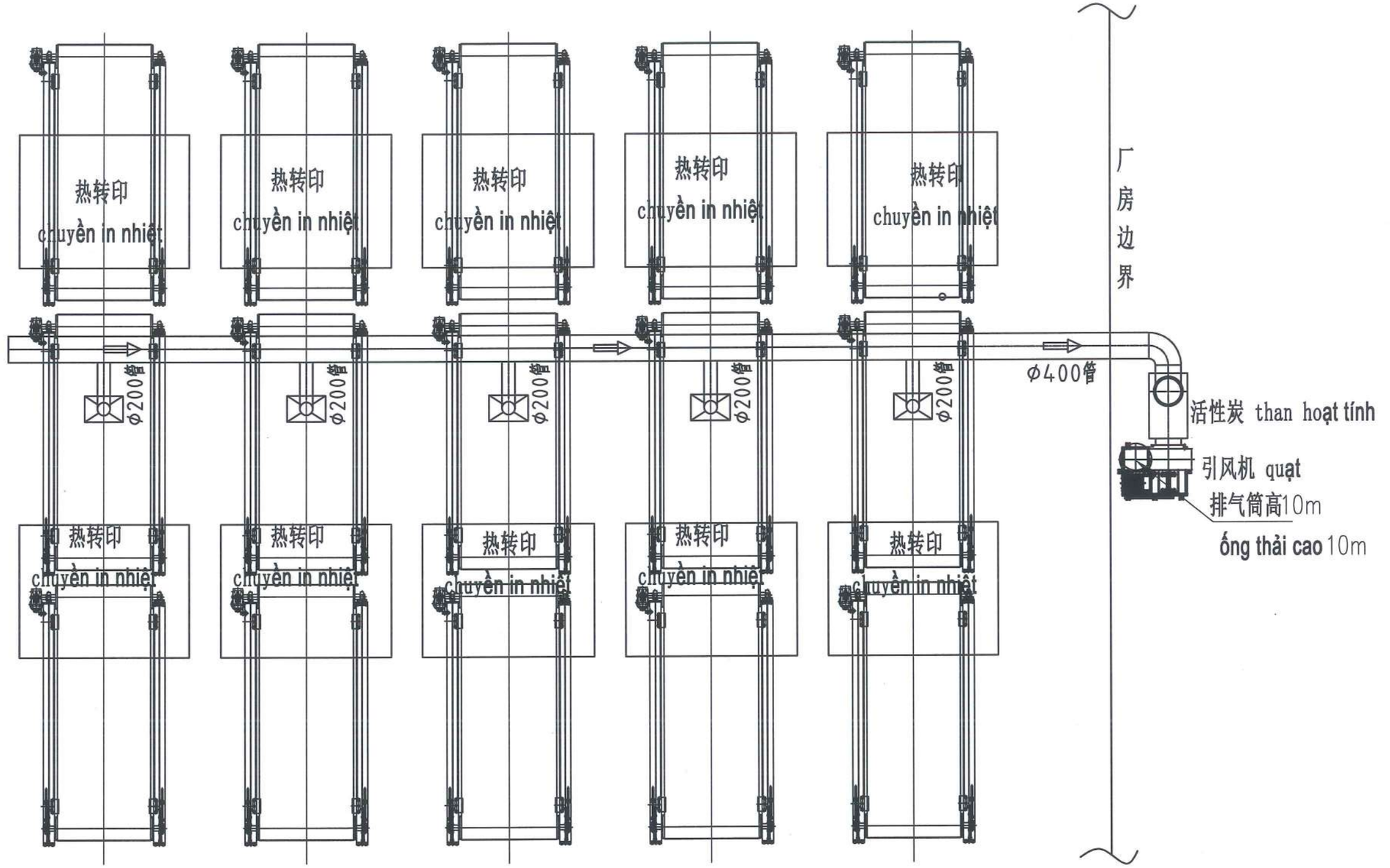
M.S.D.N:3801275890-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

版权所有，不得翻印



GUANGDONG SANYING ENVIRONMENTAL ENGINEERING TECHNOLOGY CO.,LTD				项 目	越南平福欧若拉车间废气治理工程		
设 计		制 图		Bố trí đường ống chuyền 1,2 S3			
校 对		审 核					
比 例	1:1	纸 张	A3				
共 4 张	第 1 张	日 期	2024.6.03	图 号	SY-ORL-BZ-1	版本	A

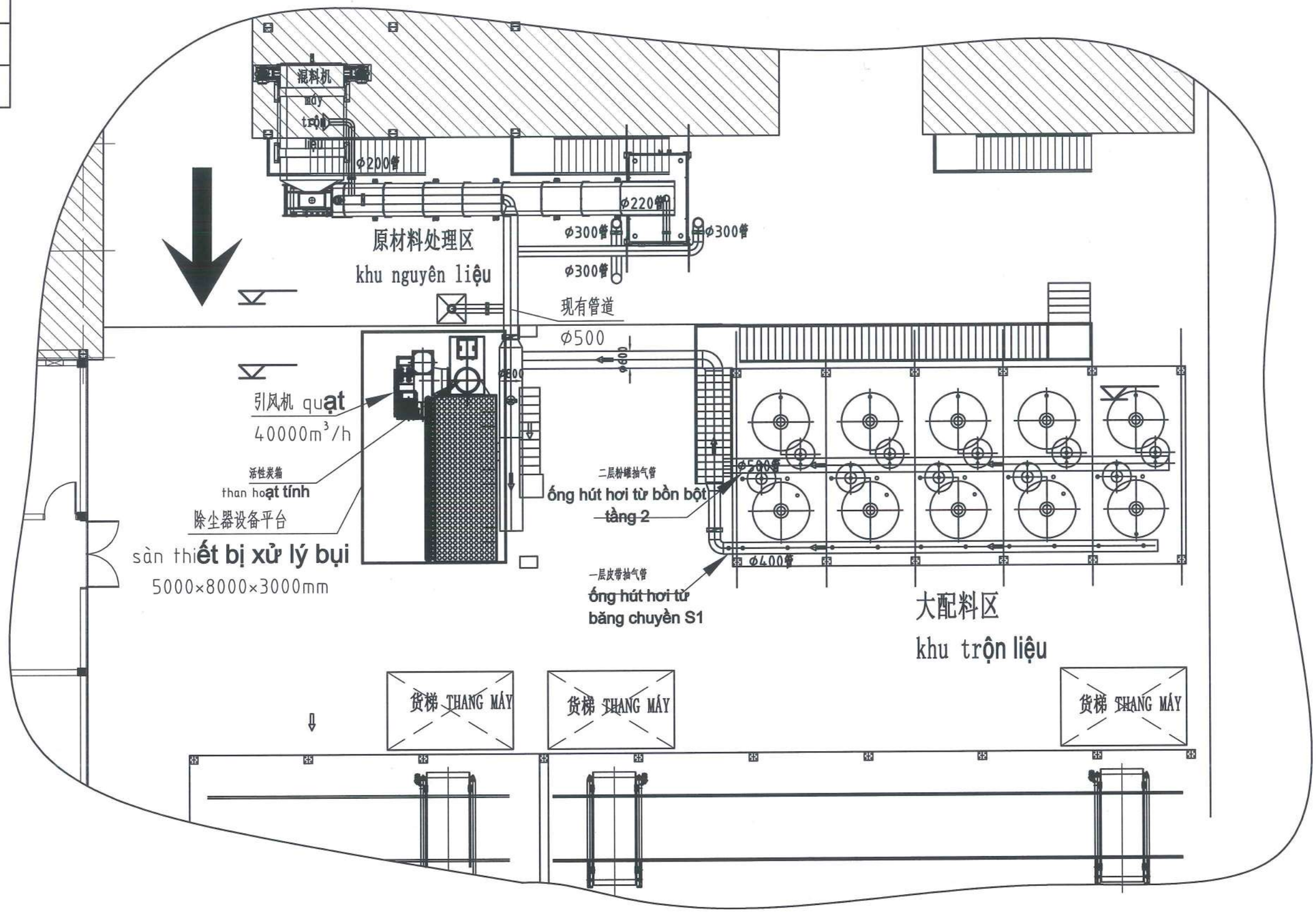
版权所有,不得翻印



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
M.S.D.N:3801275890-C.T.T.N.H.H
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

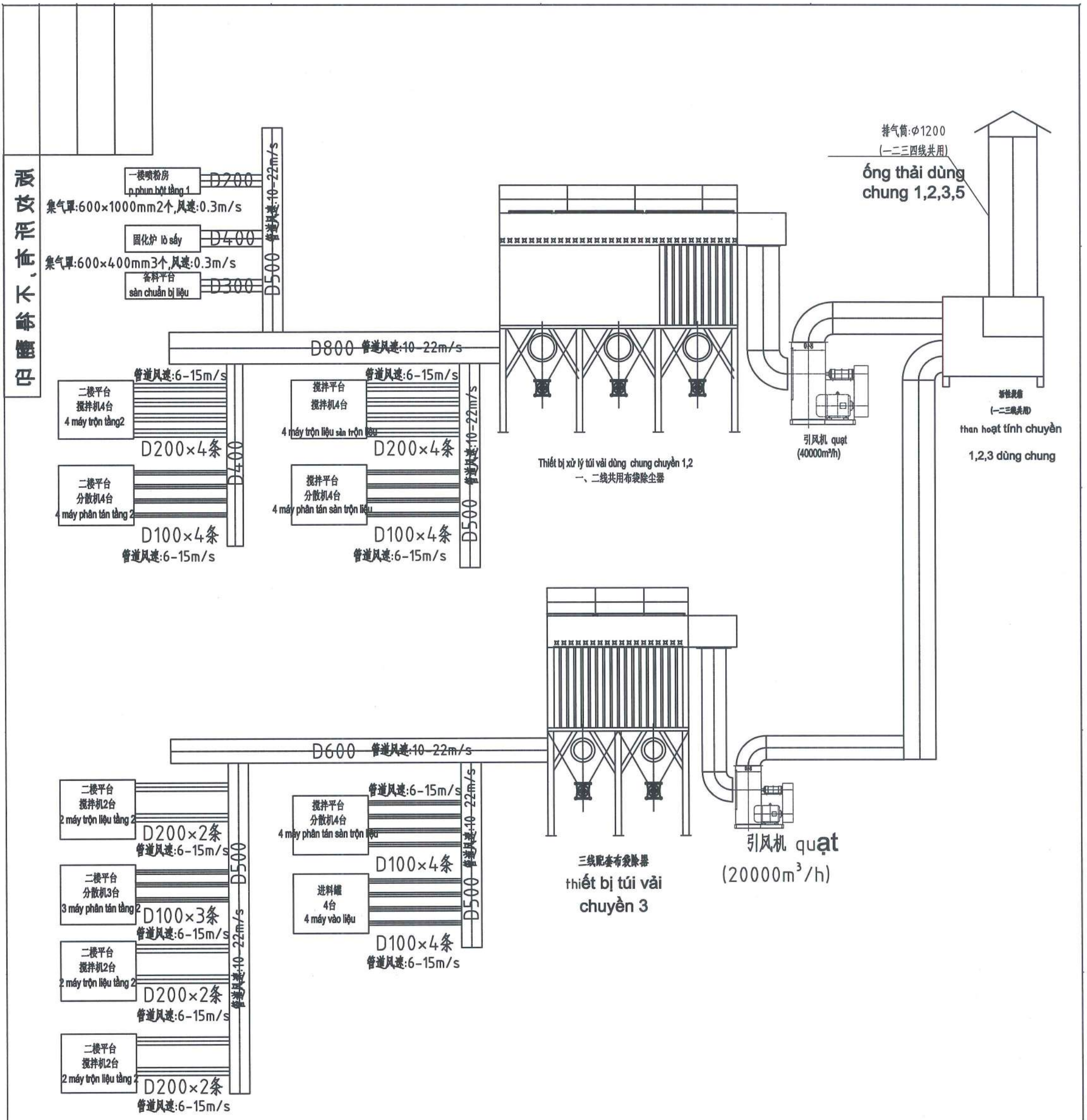
GUANGDONG SANYING ENVIRONMENTAL ENGINEERING TECHNOLOGY CO.,LTD				项 目	越南平福欧若拉车间废气治理工程		
设 计		制 图		khu xử lý khí chuyền in			
校 对		审 核					
比 例	1:1	纸 张	A3				
共 4 张	第 4 张	日 期	2024.6.03	图 号	SY-ORL-BZ-4	版本	A

版权所有,不得翻印



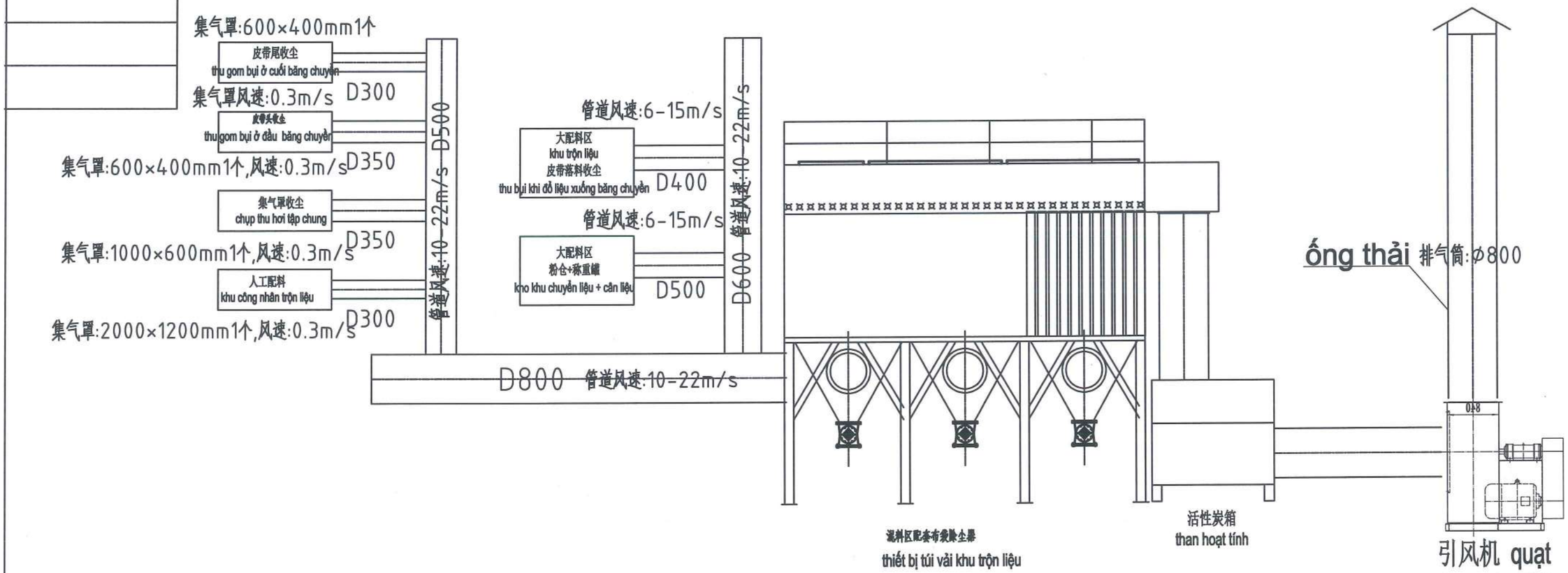
M.S.D.N:3801275890-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

GUANGDONG SANYING ENVIRONMENTAL ENGINEERING TECHNOLOGY CO.,LTD				项 目	越南平福欧若拉车间废气治理工程
设 计		制 图		bản vẽ khu xử lý hơi khu phối trộn	
校 对		审 核			
比 例	1:1	纸 张	A3		
共 4 张	第 3 张	日 期	2024.6.03	图 号	SY-ORL-BZ-3
				版本	A

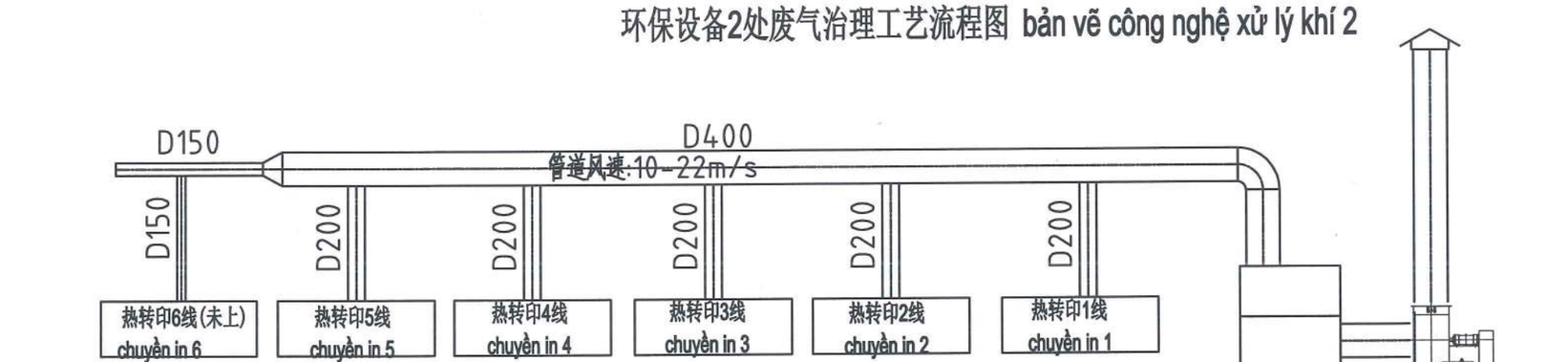


广东三英环境工程技术有限公司 GUANGDONG SANYING ENVIRONMENTAL ENGINEERING TECHNOLOGY CO.,LTD				项 目	越南平福欧若拉车间废气治理工程
设 计		制 图		bản vẽ công nghệ xử lý khí thải 1 环保设备1处废气治理工艺流程图	
校 对		审 核			
比 例	1:1	纸 张	A3		
共 5 张	第 1 张	日 期	2024.6.07	图 号	SY-ORL-GY-1	版本	A

版权所有,不得翻印



环保设备2处废气治理工艺流程图 bản vẽ công nghệ xử lý khí 2

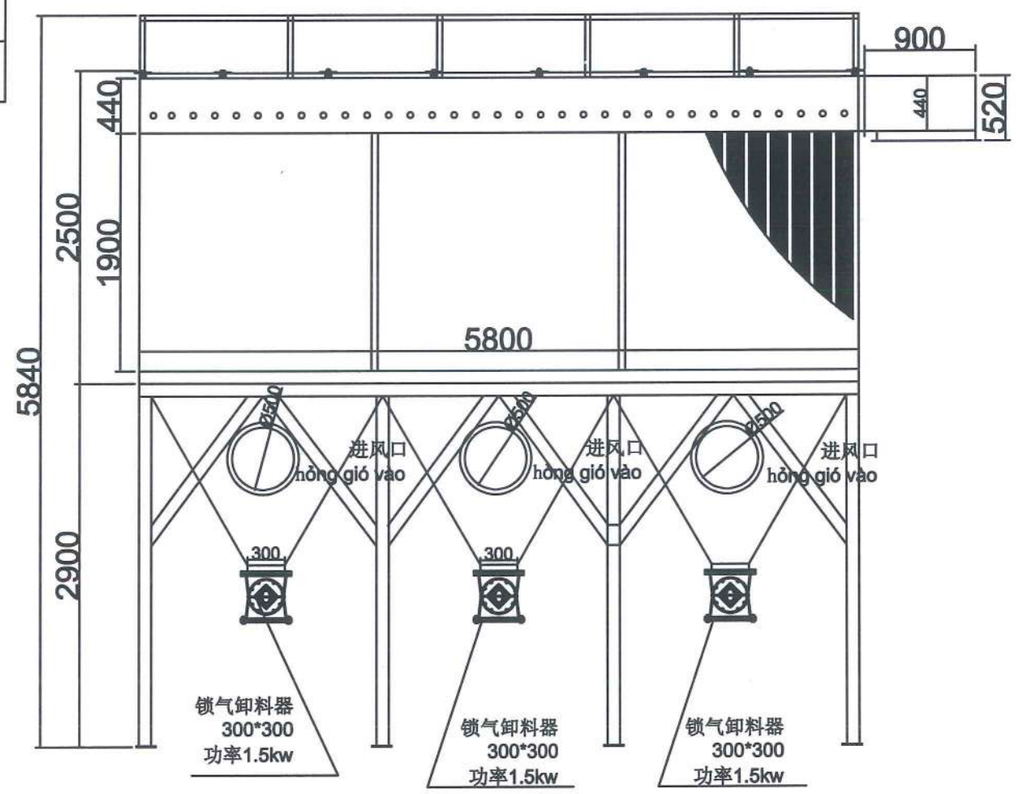


环保设备3处废气治理工艺流程图 bản vẽ công nghệ xử lý khí thải 3

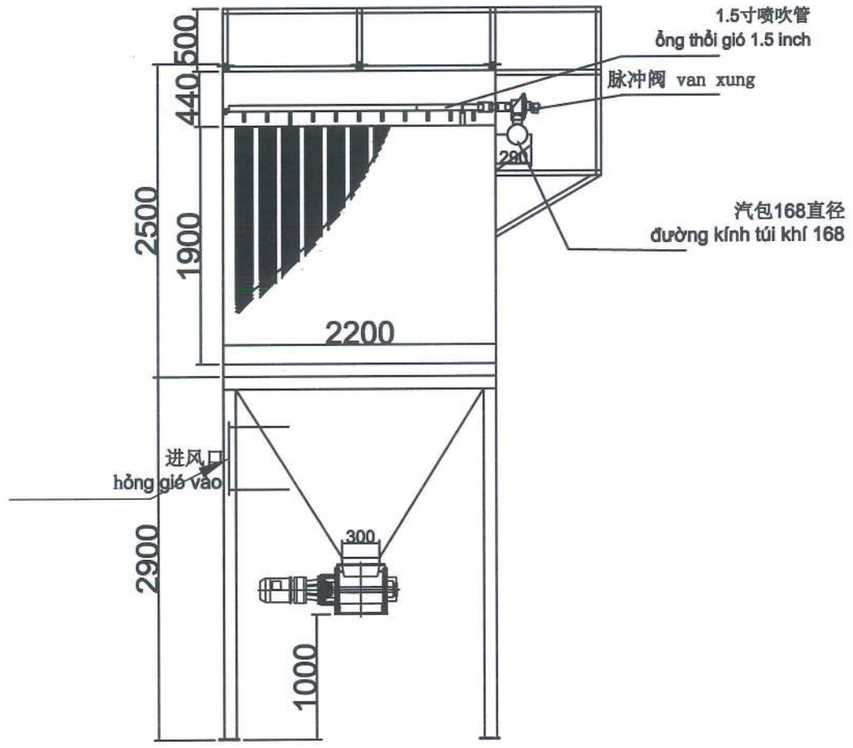
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
M.S.D.N:3801275890-C.T.T.H.H.H
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

广东三英环境工程技术有限公司 GUANGDONG SANYING ENVIRONMENTAL ENGINEERING TECHNOLOGY CO.,LTD				项 目	越南平福欧若拉车间废气治理工程
设 计		制 图		环保设备2和3处废气治理工艺流程图 bản vẽ công nghệ xử lý khí thải 2,3	
校 对		审 核			
比 例	1:1	纸 张	A3		
共 5 张	第 2 张	日 期	2024.6.07	图 号	SY-ORL-GY-2
				版本	A

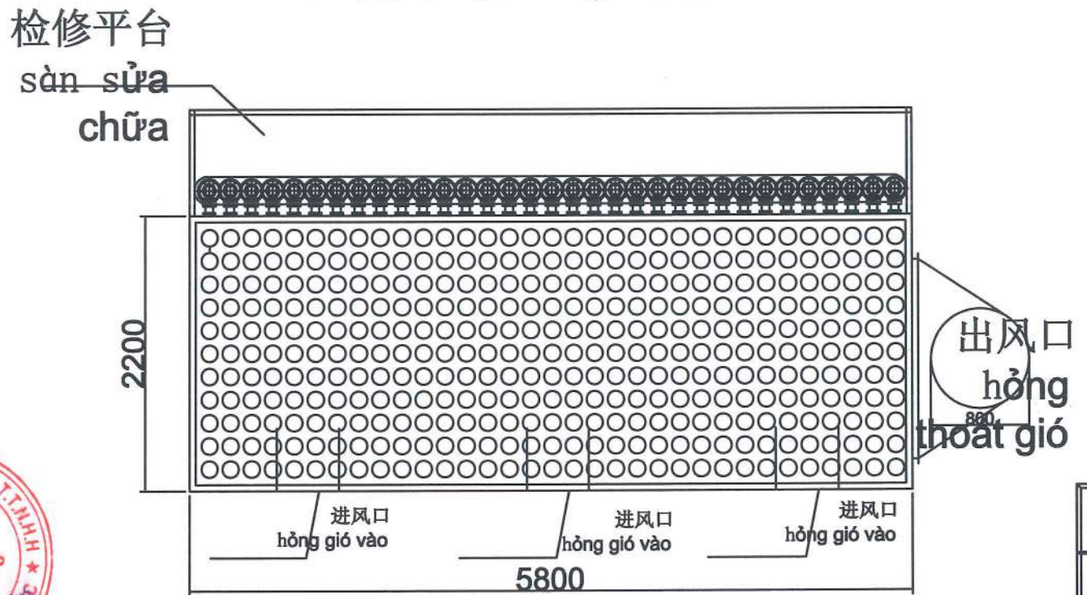
版权所有,不得翻印



正视图 mặt đứng chính



左侧视图 mặt đứng bên



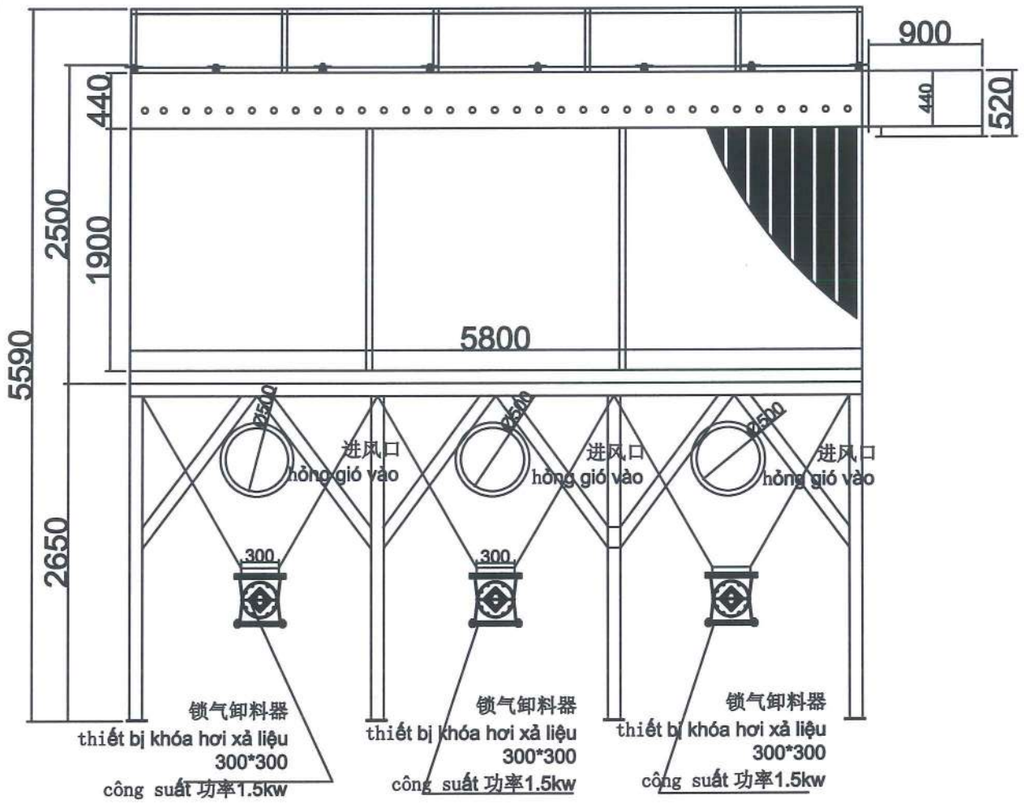
俯视图 mặt bằng

技术要求:

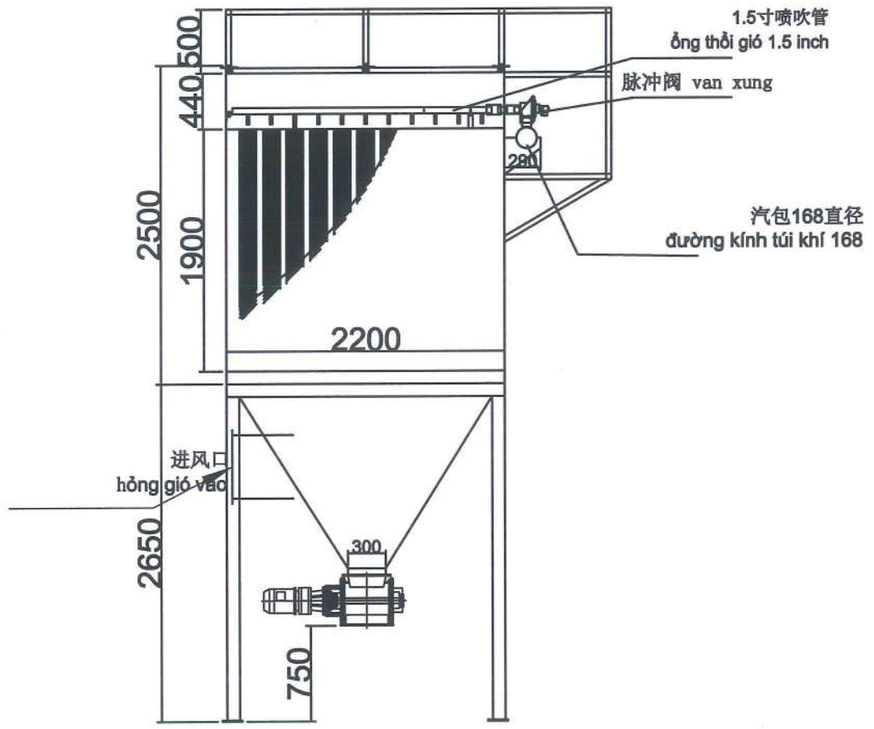
1.设计处理烟气量: 40000m3/h/台
2.全过滤风速: 2.1m/min
3.总过滤面积: 312.38m2
4.布袋: φ133×2000mm 374条 一层
5.袋笼: φ125×1980 374条
6.脉冲阀: 1.5寸 34个

广东三英环境工程技术有限公司 GUANGDONG SANYING ENVIRONMENTAL ENGINEERING TECHNOLOGY CO.,LTD				项 目	越南平福欧若拉车间废气治理工程
设 计		制 图		生产一线二线配套布袋除尘器 thiết bị túi vải chuyền 1,2	
校 对		审 核			
比 例	1:1	纸 张	A3		
共 1 张	第 1 张	日 期		图 号 SY-ORL-SB-2	版本 A

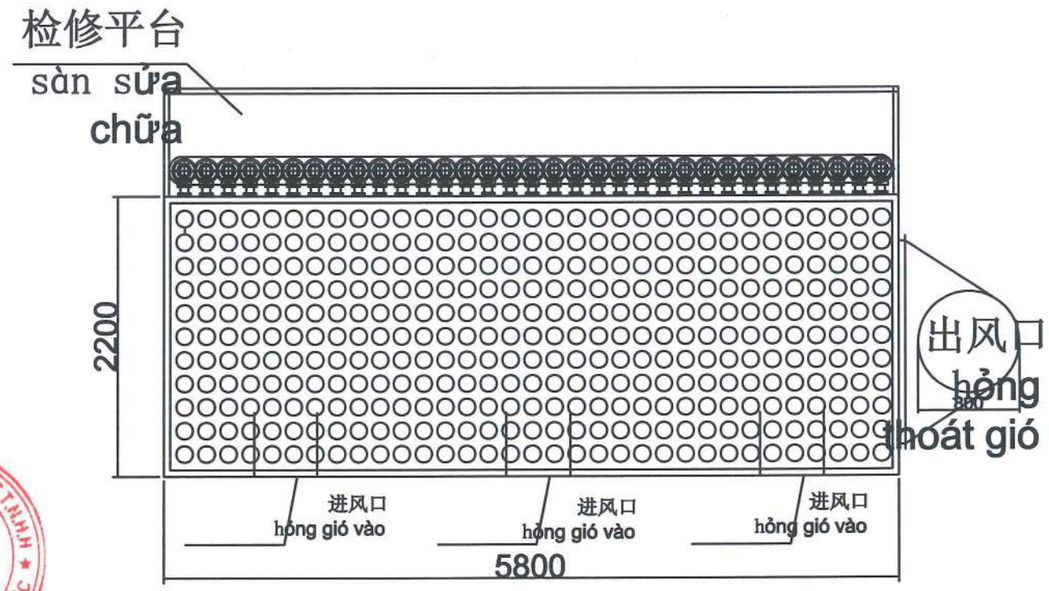
版权所有,不得翻印



正视图 mặt đứng chính



左侧视图 mặt đứng bên



俯视图 mặt bằng

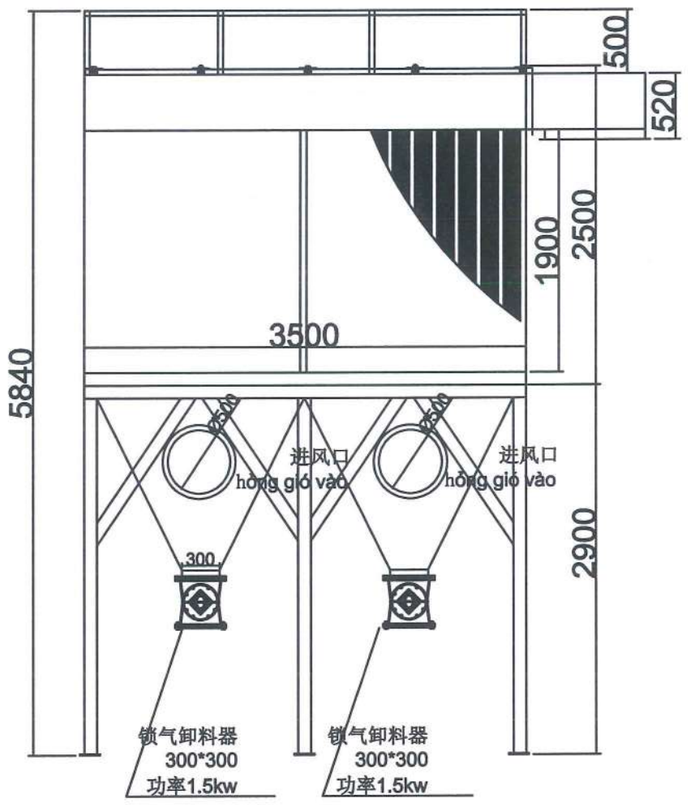
技术要求:

1.设计处理烟气量: 40000m3/h/台
2.全过滤风速: 2.1m/min
3.总过滤面积: 312.38m2
4.布袋: Φ133×2000mm 374条 一层
5.袋笼: Φ125×1980 374条
6.脉冲阀: 1.5寸 34个

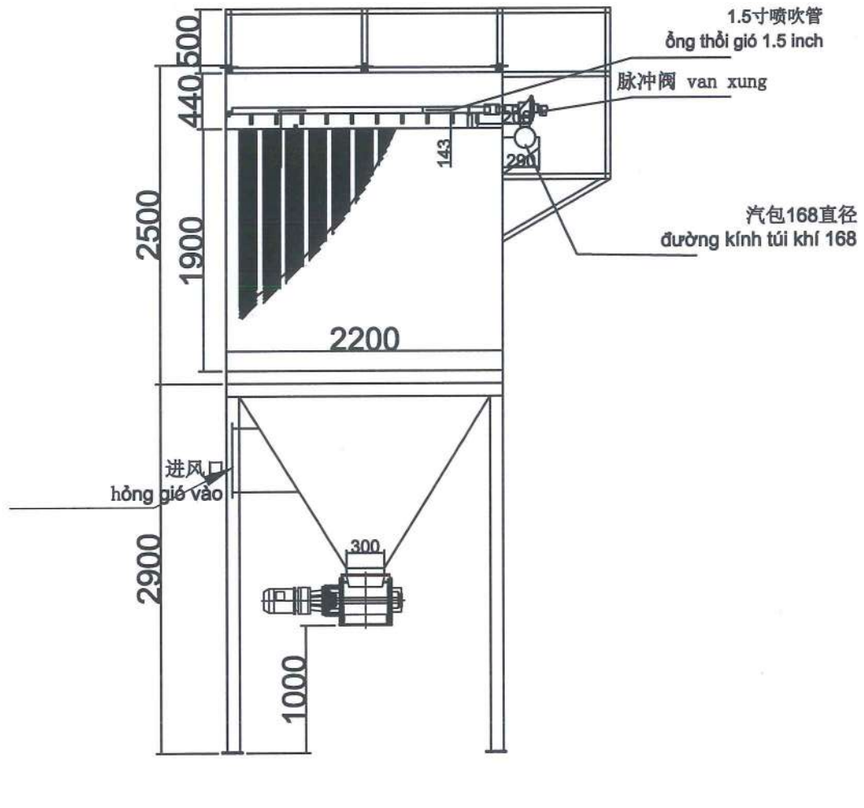
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA
M.S.D.N:3801275890-C.T.T.N.H.H
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

GUANGDONG SANYING ENVIRONMENTAL ENGINEERING TECHNOLOGY CO.,LTD				项 目	越南平福欧若拉车间废气治理工程		
设 计		制 图		thiết bị túi vải khu phối liệu			
校 对		审 核					
比 例	1:1	纸 张	A3				
共 1 张	第 1 张	日 期		图 号	SY-ORL-SB-1	版本	A

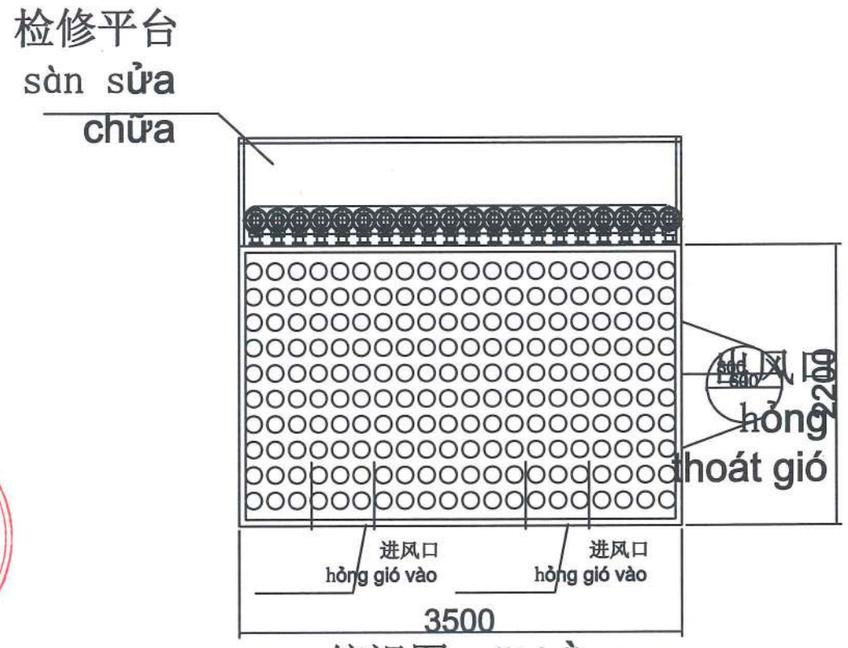
版权所有,不得翻印



正视图 mặt đứng chính



左侧视图 mặt đứng bên



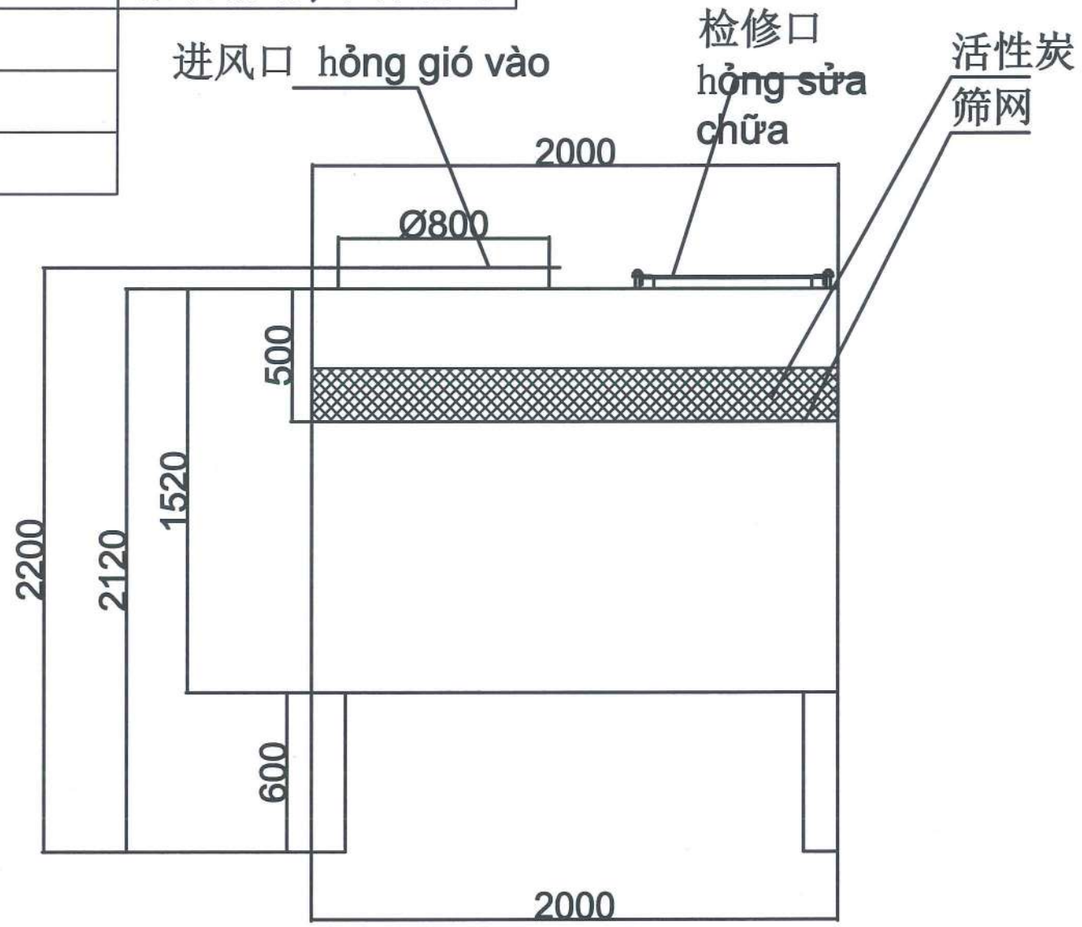
俯视图 mặt bằng

技术要求:

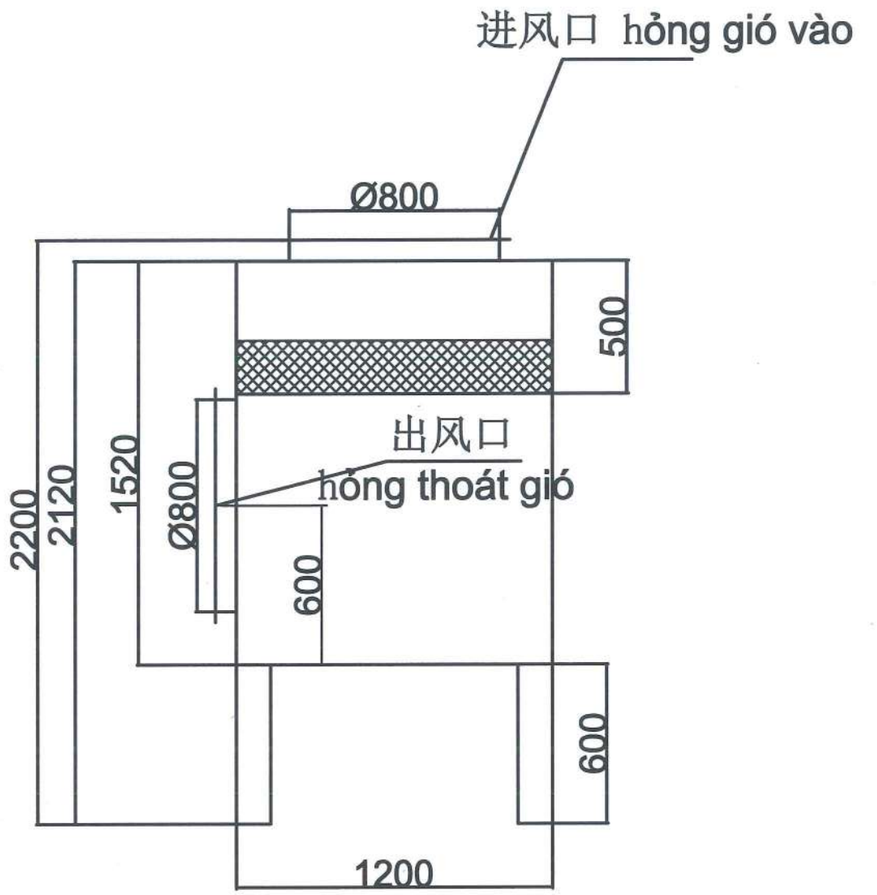
1.设计处理烟气量: 20000m3/h/台
2.全过滤风速: 2.0m/min
3.总过滤面积: 167m2
4.布袋: φ133×2000mm 200条 一层
5.袋笼: φ125×1980 200条
6.脉冲阀: 1.5寸 20个

广东三英环境工程技术有限公司 GUANGDONG SANYING ENVIRONMENTAL ENGINEERING TECHNOLOGY CO.,LTD				项 目	越南平福欧若拉车间废气治理工程
设 计		制 图		生产三线配套布袋除尘器 thiết bị túi vải chuyền 3	
校 对		审 核			
比 例	1:1	纸 张	A3		
共 1 张	第 1 张	日 期		图 号 SY-ORL-SB-3	版本 A

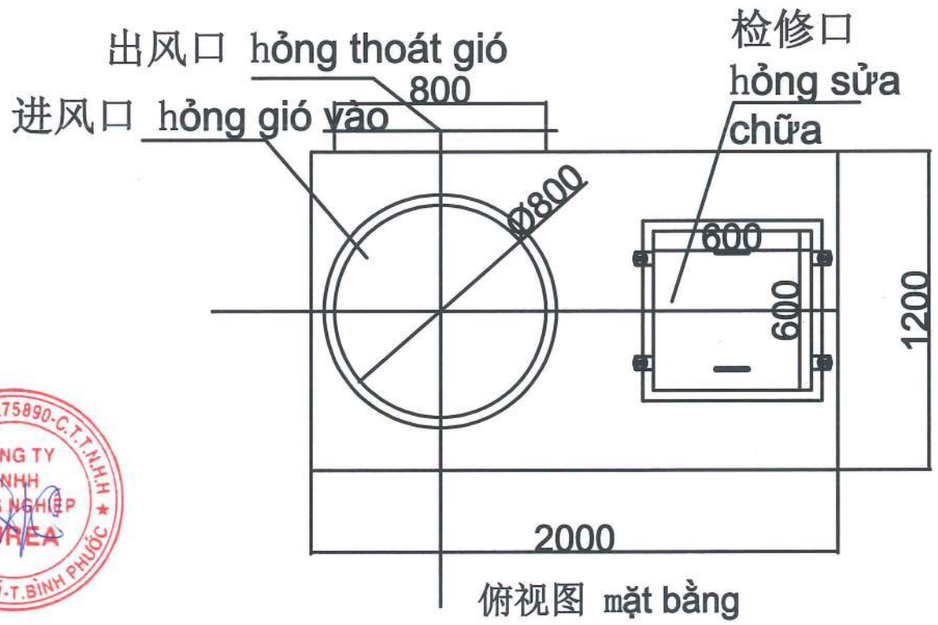
版权所有,不得翻印



正视图 mặt đứng chính



左侧视图 mặt đứng bên

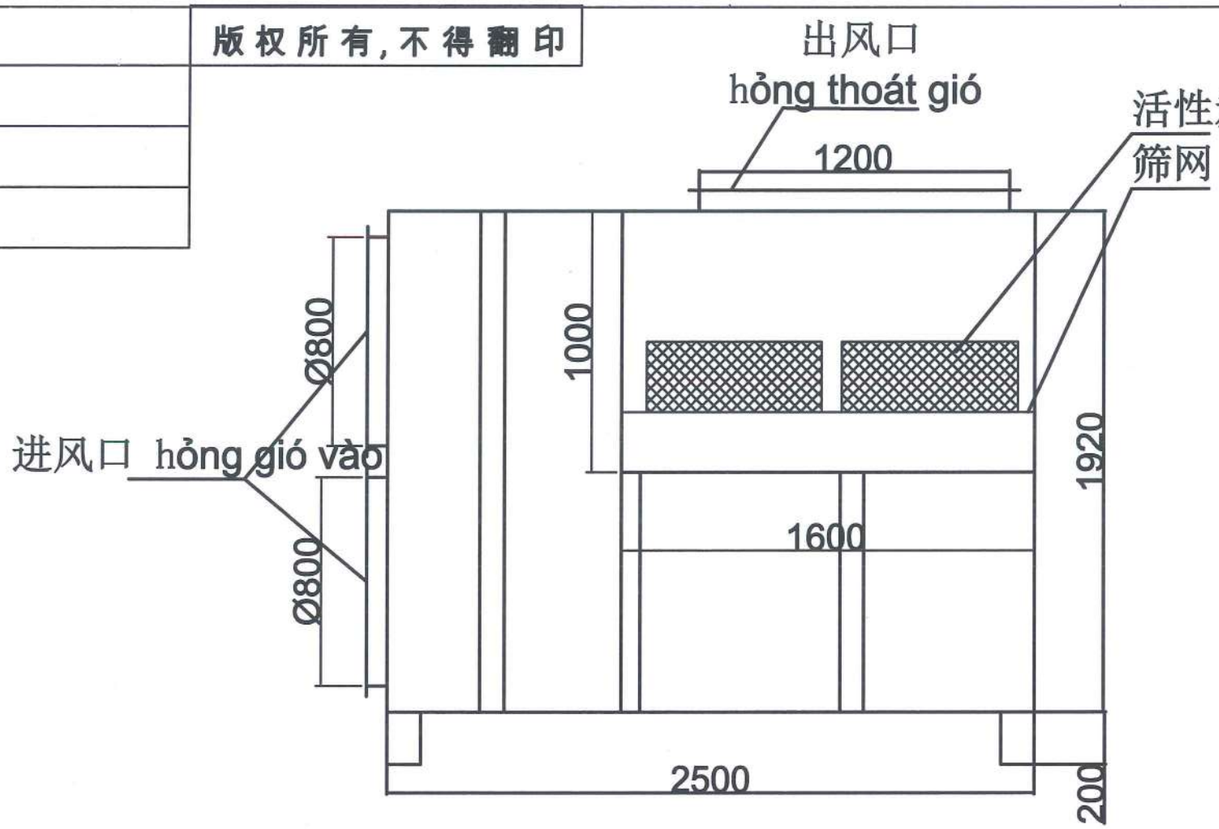


俯视图 mặt bằng

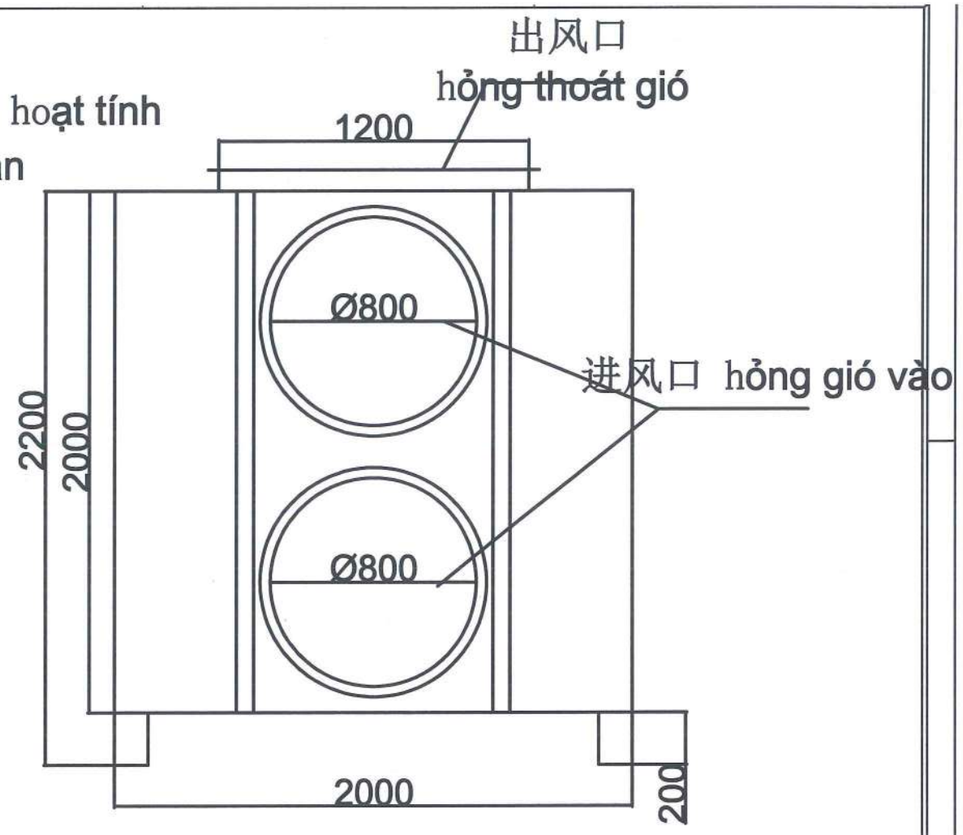
1.活性炭填充位置尺寸：长2000×宽1200×高375mm/层，共一层

广东三英环境工程技术有限公司 GUANGDONG SANYING ENVIRONMENTAL ENGINEERING TECHNOLOGY CO.,LTD				项 目	越南平福欧若拉车间废气治理工程		
设 计		制 图		配料区配套活性炭箱 than hoạt tính khu phối liệu			
校 对		审 核					
比 例	1:1	纸 张	A3				
共 1 张	第 1 张	日 期		图 号	SY-ORL-SB-4	版本	A

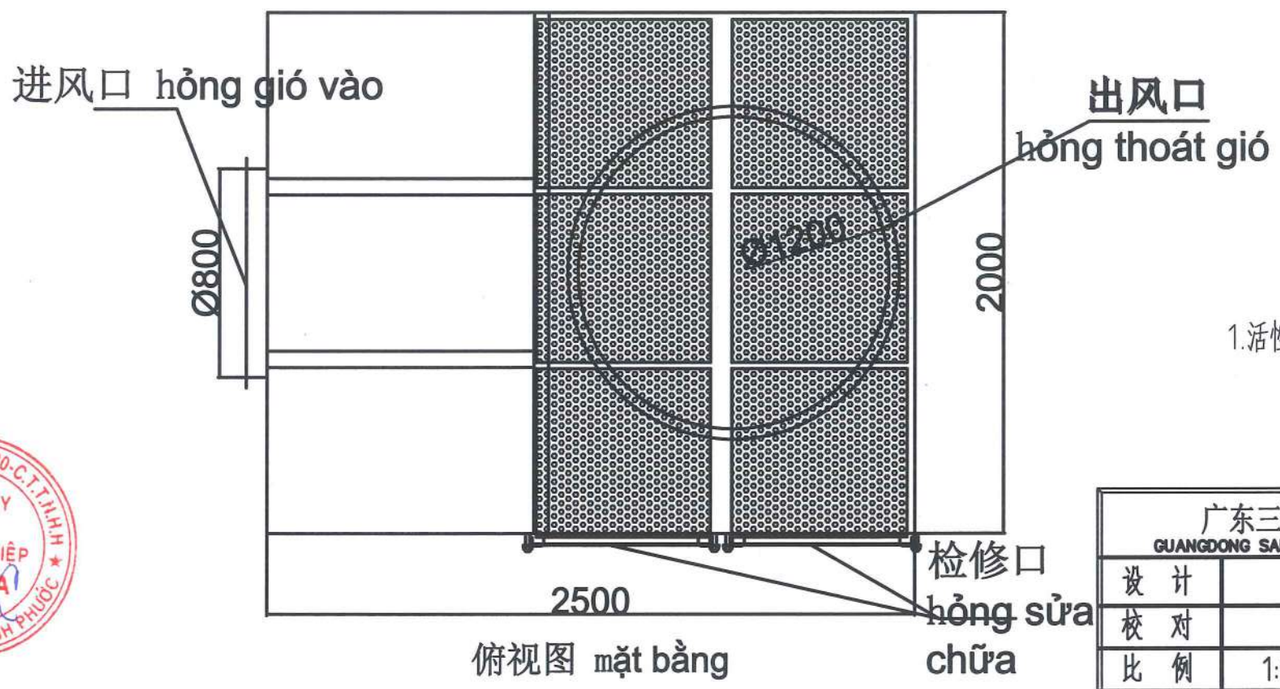
版权所有,不得翻印



正视图 mặt đứng chính



左侧视图 mặt đứng bên

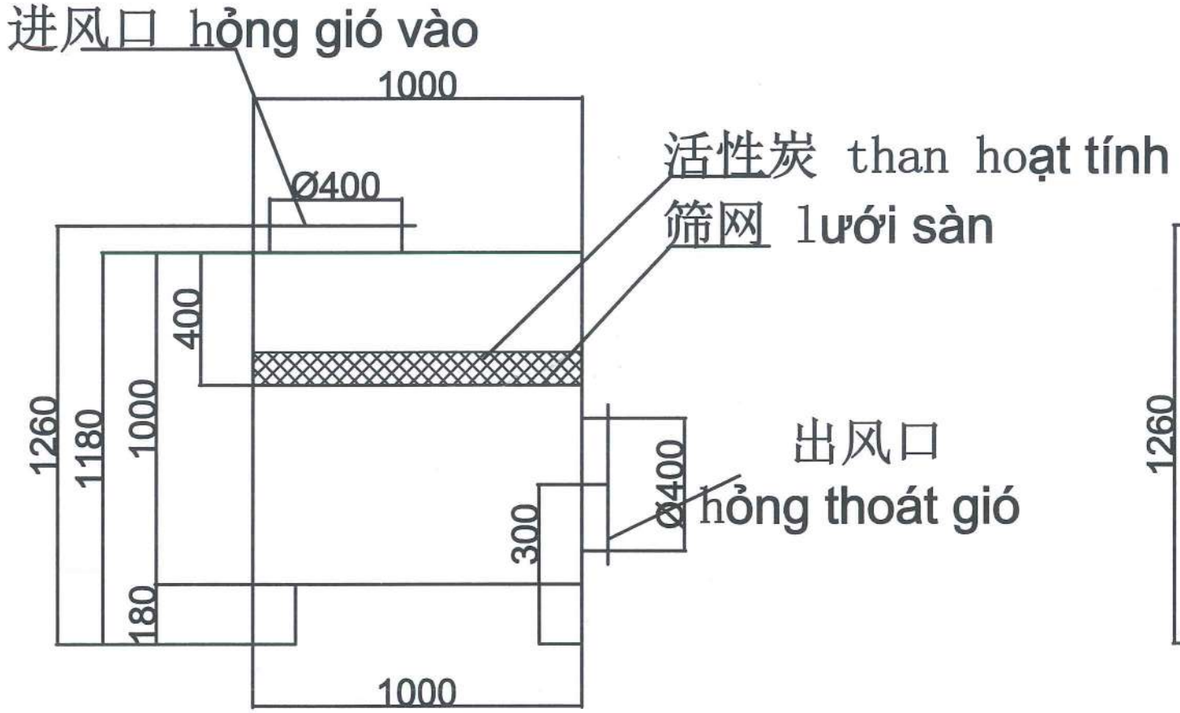


俯视图 mặt bằng

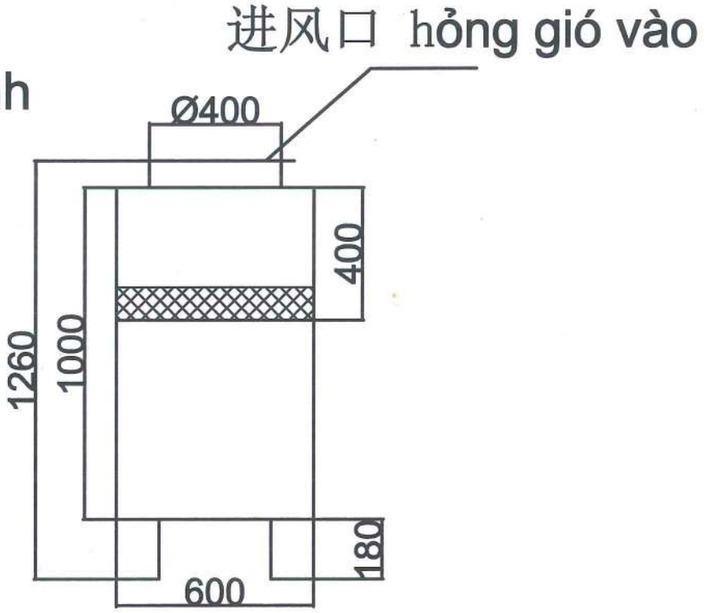
1.活性炭填充位置尺寸：长2000×宽1600×高410mm/层，共一层

广东三英环境工程技术有限公司 GUANGDONG SANYING ENVIRONMENTAL ENGINEERING TECHNOLOGY CO.,LTD				项 目	越南平福欧若拉车间废气治理工程
设 计		制 图		生产线配套活性炭箱 than hoạt tính chuyền sản xuất	
校 对		审 核			
比 例	1:1	纸 张	A3		
共 1 张	第 1 张	日 期		图 号 SY-ORL-SB-5	版本 A

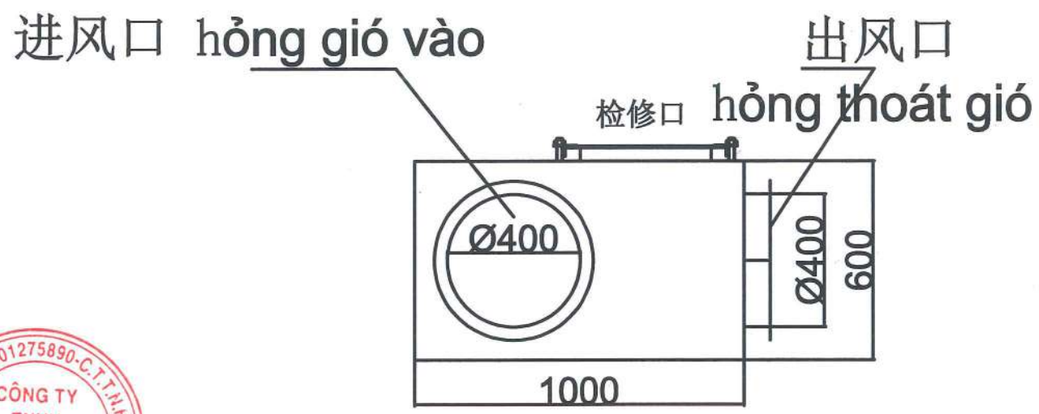
版权所有,不得翻印



正视图 mặt đứng chính



左侧视图 mặt đứng bên



俯视图 mặt bằng

1.活性炭填充位置尺寸：长1000×宽600×高170mm/层，共一层

广东三英环境工程技术有限公司 GUANGDONG SANYING ENVIRONMENTAL ENGINEERING TECHNOLOGY CO.,LTD				项 目	越南平福欧若拉车间废气治理工程		
设 计		制 图		丝转印区配套活性炭箱 than hoạt tính khu chuyền in			
校 对		审 核					
比 例	1:1	纸 张	A3				
共 1 张	第 1 张	日 期		图 号	SY-ORL-SB-6	版本	A